UBND TỈNH TÂY NINH
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 8361 /TB-SXD

Tây Ninh, ngày 09 tháng 7 năm 2026

CÔNG BỐ
Giá vật liệu xây dựng tại thị trường tỉnh Tây Ninh
Tháng 6 năm 2026 (từ ngày 01/6/2026 đến ngày 30/6/2026)

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 60/2025/TT-BXD ngày 30/12/2025 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số nội dung các Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng; Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình và Thông tư số 14/2021/TT-BXD ngày 08/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 737/QĐ-BXD ngày 05/9/2022 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chế quản lý, vận hành, cung cấp thông tin, khai thác, sử dụng hệ thống cơ sở dữ liệu về định mức xây dựng, giá xây dựng công trình và chỉ số giá xây dựng, để phục vụ cập nhật hệ thống cơ sở dữ liệu; Công văn số 7335/BXD-KTQLXD ngày 24/7/2025 của Bộ Xây dựng về việc thực hiện rà soát, công bố giá VLXD, đơn giá nhân công, giá ca máy và thiết bị thi công, chỉ số giá xây dựng tại địa phương;

Căn cứ Quyết định số 43/2026/QĐ-UBND ngày 24/3/2026 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành Quy định về phân cấp, phân công trách nhiệm quản lý và

thực hiện dự án đầu tư công, dự án đầu tư xây dựng công trình, quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Sở Xây dựng công bố Bảng giá vật liệu xây dựng (VLXD) tháng 6 năm 2026 trên thị trường tỉnh Tây Ninh:

1. Bảng giá vật liệu kèm theo Công bố này là giá các vật liệu bình quân phổ biến, đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam về sản phẩm, hàng hóa VLXD được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá bán lẻ theo bảng kê khai giá của các đơn vị, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh VLXD trên địa bàn tỉnh; làm cơ sở để các tổ chức, cá nhân **tham khảo** (***không mang tính bắt buộc phải áp dụng***) trong quá trình xác định giá, lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Trường hợp giá vật liệu trong công bố giá chưa phù hợp với giá thực tế thì chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức khảo sát, xác định nguồn cung cấp, giá bán buôn, cự ly.

2. Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi quyết định sử dụng giá VLXD trong công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Nghị định số 10/2021/NĐ-CP, Thông tư số 11/2021/TT-BXD; Thông tư số 14/2023/TT-BXD và các quy định hiện hành của Nhà nước có liên quan.

3. Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

4. Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá, hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng; khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu nhập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại điểm b mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư 14/2023/TT-BXD. Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải khách quan, minh bạch, đảm bảo hiệu quả của dự án.

5. Khuyến khích lựa chọn vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường khi lập báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng cho công trình, dự án nhưng phải đảm bảo hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án theo

quy định tại điểm c khoản 3 Điều 9 Thông tư số 11/2021/TT-BXD *(được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 14/2023/TT-BXD)*.

6. Việc xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình (*đối với giá VLXD được công bố tại nơi sản xuất, nguồn cung cấp, tại khu vực chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường*) được xác định theo phương pháp hướng dẫn quy định tại điểm e khoản 3 Điều 9, Mục 1.2.1.2 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD *(được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 14/2023/TT-BXD)*.

7. Các đơn vị sản xuất, phân phối; các nhà cung cấp vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng, giá của các loại vật liệu đăng ký công bố giá.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng Tây Ninh để xem xét, giải quyết theo quy định.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Cục KT-QLĐTXD - Bộ Xây dựng;
- Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính;
- UBND tỉnh (b/c);
- Các sở: CT, TC, NN&MT;
- Ban QLDA ĐTXD chuyên ngành, khu vực;
- UBND 96 xã, phường tỉnh Tây Ninh;
- Phòng KT/KT, HT và ĐT 96 xã, phường;
- Trang TTĐT SXD;
- Lưu: VT, VLXDMT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH TÂY NINH

Lưu Văn Khánh

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ THÁNG 06/2026 - KHU VỰC LONG AN CŨ

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1	Xi măng	Xi măng Thăng Long PCB40	bao		Bao 50kg	Chi nhánh Công ty cổ phần xi măng Thăng Long	Việt Nam	Giao tại trung tâm khu vực Long An. Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026)	Giá không đổi	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000
2	Xi măng	Xi măng Thăng Long PCB50 (dạng rời)	bao		Bao 50kg	Chi nhánh Công ty cổ phần xi măng Thăng Long	Việt Nam	Giao tại trung tâm khu vực Long An. Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026)	Giá không đổi	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
3	Xi măng	Xi măng Supreme Power PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100
4	Xi măng	Xi măng fico PCB40 - Tây Ninh	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400
5	Xi măng	Xi măng fico PCB40 - Hiệp Phước	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400
6	Xi măng	Xi măng Supreme Standard PCB40 -Tây Ninh	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300
7	Xi măng	Xi măng Supreme Standard PCB40 - Hiệp Phước	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300
8	Xi măng	Xi măng Supreme Standard PCB40 -Bình Dương	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300
9	Xi măng	Xi măng xanh Eco, PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100
10	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Miền Đông PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000
11	Xi măng	Xi măng Phoenix	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300
12	Xi măng	Xi măng Prernium Phoenix	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100
13	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB 40-MS	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500
14	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB BFS40-HS xá	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
15	Xi măng	Xi măng pooc lăng xi lò cao loại 1 (PCBBFS50)	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545
16	Xi măng	Xi măng pooc lăng xi lò cao loại 1 (PCBBFS40)	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545
17	Xi măng	Xi măng pooc lăng xi lò cao loại 2 (PCBBFS50)	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545
18	Xi măng	Xi măng pooc lăng xi lò cao loại 2 (PCBBFS40)	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545
19	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp PCB 50-MS dạng xá	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	90.045	90.045	90.045	90.045	90.045	90.045	90.045	90.045	90.045	90.045	90.045	90.045	90.045	90.045	90.045
20	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp PCB 40-MS dạng xá	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	95.045	95.045	95.045	95.045	95.045	95.045	95.045	95.045	95.045	95.045	95.045	95.045	95.045	95.045	95.045
21	Xi măng	Xi măng Fico PCB50 dạng xá	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000
22	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCMSR 50	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500
23	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCMSR 40	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500
24	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB50-MS	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	94.045	94.045	94.045	94.045	94.045	94.045	94.045	94.045	94.045	94.045	94.045	94.045	94.045	94.045	94.045
25	Xi măng	Xi măng Việt Nhật PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty TNHH MTV VLXD Xanh HAMACO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
26	Xi măng	Xi măng Việt Mỹ PCB40	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty TNHH MTV VLXD Xanh HAMACO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
27	Xi măng	Xi măng Tây Nam PCB40	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty TNHH MTV VLXD Xanh HAMACO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
28	Xi măng	Xi măng Việt Nhật cao cấp PCB40	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty TNHH MTV VLXD Xanh HAMACO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
29	Xi măng	Xi măng Việt Nhật bền Sunphat PCB40-MS	bao	TCVN 7711:2013	Bao 50kg	Công ty TNHH MTV VLXD Xanh HAMACO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
30	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Gold PCB40	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty TNHH MTV VLXD Xanh HAMACO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
31	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Expo PCB40	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty TNHH MTV VLXD Xanh HAMACO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
32	Xi măng	Xi măng Ngãn Sơn PCB40	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty TNHH MTV VLXD Xanh HAMACO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
33	Xi măng	Xi măng bền Sunphat Việt Nhật PCB50 HS	bao	TCVN 7711:2013	Bao 50kg	Công ty TNHH MTV VLXD Xanh HAMACO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
34	Xi măng	Xi măng xá Việt Nhật xi lò cao PCB I40	bao	TCVN 4316:2007	Bao 50kg	Công ty TNHH MTV VLXD Xanh HAMACO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500
35	Xi măng	Xi măng xá Việt Nhật xi lò cao PCB II40	bao	TCVN 4316:2007	Bao 50kg	Công ty TNHH MTV VLXD Xanh HAMACO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
36	Xi măng	Xi măng xá Việt Nhật xi lò cao PCB I50	bao	TCVN 4316:2007	Bao 50kg	Công ty TNHH MTV VLXD Xanh HAMACO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
37	Xi măng	Xi măng xá bền Sunphat Việt Nhật PCB40-MS	bao	TCVN 7711:2013	Bao 50kg	Công ty TNHH MTV VLXD Xanh HAMACO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500
38	Xi măng	Xi măng xá bền Sunphat Việt Nhật PCB40-HS	bao	TCVN 7711:2013	Bao 50kg	Công ty TNHH MTV VLXD Xanh HAMACO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
39	Xi măng	Xi măng xá Việt Nhật PCB40	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty TNHH MTV VLXD Xanh HAMACO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
40	Xi măng	Xi măng xá Việt Nhật PCB50	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty TNHH MTV VLXD Xanh HAMACO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
41	Xi măng	Vicem Hà Tiên đa dụng - PCB40	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên. Đc: Lầu 3, số 9-19 Hồ Tùng Mậu, P.Sài Gòn, TP.HCM -Đt: 028.39151617. Công văn đề nghị công bố giá số 237/TTDV-PTT ngày 7/5/2026	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy Bình Phước	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 10/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	66.435	66.435	66.435	66.435	66.435	66.435	66.435	66.435	66.435	66.435	66.435	66.435	66.435	66.435
42	Xi măng	Vicem Hà Tiên PCB40	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên. Đc: Lầu 3, số 9-19 Hồ Tùng Mậu, P.Sài Gòn, TP.HCM -Đt: 028.39151617. Công văn đề nghị công bố giá số 237/TTDV-PTT ngày 7/5/2026	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy Bình Phước	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 10/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	68.056	68.056	68.056	68.056	68.056	68.056	68.056	68.056	68.056	68.056	68.056	68.056	68.056	68.056
43	Xi măng	Vicem Hà Tiên đa dụng - PCB40	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên. Đc: Lầu 3, số 9-19 Hồ Tùng Mậu, P.Sài Gòn, TP.HCM -Đt: 028.39151617. Công văn đề nghị công bố giá số 237/TTDV-PTT ngày 7/5/2026	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại Trạm nghiền Hạ Long (xuất thuỷ/bộ)	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 10/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	75.463	75.463	75.463	75.463	75.463	75.463	75.463	75.463	75.463	75.463	75.463	75.463	75.463	75.463
44	Xi măng	Vicem Hà Tiên - PCB40	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên. Đc: Lầu 3, số 9-19 Hồ Tùng Mậu, P.Sài Gòn, TP.HCM -Đt: 028.39151617. Công văn đề nghị công bố giá số 237/TTDV-PTT ngày 7/5/2026	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại Trạm nghiền Hạ Long (xuất thuỷ/bộ)	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 10/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	76.389	76.389	76.389	76.389	76.389	76.389	76.389	76.389	76.389	76.389	76.389	76.389	76.389	76.389
45	Xi măng	Vicem Hà Tiên đa dụng - PCB40	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên. Đc: Lầu 3, số 9-19 Hồ Tùng Mậu, P.Sài Gòn, TP.HCM -Đt: 028.39151617. Công văn đề nghị công bố giá số 237/TTDV-PTT ngày 7/5/2026	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại Nhà máy KiênLương (xuất thuỷ/bộ)	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 10/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	68.982	68.982	68.982	68.982	68.982	68.982	68.982	68.982	68.982	68.982	68.982	68.982	68.982	68.982
46	Xi măng	Vicem Hà Tiên PCB40	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên. Đc: Lầu 3, số 9-19 Hồ Tùng Mậu, P.Sài Gòn, TP.HCM -Đt: 028.39151617. Công văn đề nghị công bố giá số 237/TTDV-PTT ngày 7/5/2026	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại Nhà máy KiênLương (xuất thuỷ/bộ)	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 10/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	71.065	71.065	71.065	71.065	71.065	71.065	71.065	71.065	71.065	71.065	71.065	71.065	71.065	71.065
47	Xi măng	Vicem Hà Tiên PCB40_MS Bền Sulfat	bao	TCVN 7711:2013	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên. Đc: Lầu 3, số 9-19 Hồ Tùng Mậu, P.Sài Gòn, TP.HCM -Đt: 028.39151617. Công văn đề nghị công bố giá số 237/TTDV-PTT ngày 7/5/2026	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại Nhà máy KiênLương (xuất thuỷ/bộ)	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 10/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	71.991	71.991	71.991	71.991	71.991	71.991	71.991	71.991	71.991	71.991	71.991	71.991	71.991	71.991
48	Xi măng	Vicem Hà Tiên đa dụng - PCB40	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên. Đc: Lầu 3, số 9-19 Hồ Tùng Mậu, P.Sài Gòn, TP.HCM -Đt: 028.39151617. Công văn đề nghị công bố giá số 237/TTDV-PTT ngày 7/5/2026	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại Trạm nghiền Long An (xuất bộ)	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 10/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	73.148	73.148	73.148	73.148	73.148	73.148	73.148	73.148	73.148	73.148	73.148	73.148	73.148	73.148
49	Xi măng	Vicem Hà Tiên PCB40	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên. Đc: Lầu 3, số 9-19 Hồ Tùng Mậu, P.Sài Gòn, TP.HCM -Đt: 028.39151617. Công văn đề nghị công bố giá số 237/TTDV-PTT ngày 7/5/2026	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại Trạm nghiền Long An (xuất bộ)	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 10/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	74.537	74.537	74.537	74.537	74.537	74.537	74.537	74.537	74.537	74.537	74.537	74.537	74.537	74.537
50	Xi măng	Vicem Hà Tiên đa dụng - PCB40	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên. Đc: Lầu 3, số 9-19 Hồ Tùng Mậu, P.Sài Gòn, TP.HCM -Đt: 028.39151617. Công văn đề nghị công bố giá số 237/TTDV-PTT ngày 7/5/2026	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại Trạm nghiền Long An (xuất thuỷ)	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 10/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	68.982	68.982	68.982	68.982	68.982	68.982	68.982	68.982	68.982	68.982	68.982	68.982	68.982	68.982
51	Xi măng	Vicem Hà Tiên PCB40	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên. Đc: Lầu 3, số 9-19 Hồ Tùng Mậu, P.Sài Gòn, TP.HCM -Đt: 028.39151617. Công văn đề nghị công bố giá số 237/TTDV-PTT ngày 7/5/2026	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại Trạm nghiền Long An (xuất thuỷ)	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 10/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	71.991	71.991	71.991	71.991	71.991	71.991	71.991	71.991	71.991	71.991	71.991	71.991	71.991	71.991
52	Xi măng	Vicem Hà Tiên Green PCB40	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên. Đc: Lầu 3, số 9-19 Hồ Tùng Mậu, P.Sài Gòn, TP.HCM -Đt: 028.39151617. Công văn đề nghị công bố giá số 237/TTDV-PTT ngày 7/5/2026	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại Trạm nghiền Phú Hữu, trạm nghiền Long An (xuất thuỷ)	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 10/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	67.593	67.593	67.593	67.593	67.593	67.593	67.593	67.593	67.593	67.593	67.593	67.593	67.593	67.593
53	Xi măng	Vicem Hà Tiên xây tô	bao	TCVN 9202:2012	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên. Đc: Lầu 3, số 9-19 Hồ Tùng Mậu, P.Sài Gòn, TP.HCM -Đt: 028.39151617. Công văn đề nghị công bố giá số 237/TTDV-PTT ngày 7/5/2026	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại Trạm nghiền Phú Hữu (xuất thuỷ)	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 10/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833
54	Xi măng	Vicem Hà Tiên PCB40_MS Bền Sulfat	bao	TCVN 7711:2013	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên. Đc: Lầu 3, số 9-19 Hồ Tùng Mậu, P.Sài Gòn, TP.HCM -Đt: 028.39151617. Công văn đề nghị công bố giá số 237/TTDV-PTT ngày 7/5/2026	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại Trạm nghiền Phú Hữu (xuất thuỷ)	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 10/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	77.546	77.546	77.546	77.546	77.546	77.546	77.546	77.546	77.546	77.546	77.546	77.546	77.546	77.546
55	Xi măng	Xi măng Hà Tiên 2	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên. Đc: Lầu 3, số 9-19 Hồ Tùng Mậu, P.Sài Gòn, TP.HCM -Đt: 028.39151617. Công văn đề nghị công bố giá số 237/TTDV-PTT ngày 7/5/2026	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy Kiên Lương (xuất thuỷ/bộ)	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 10/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	57.407	57.407	57.407	57.407	57.407	57.407	57.407	57.407	57.407	57.407	57.407	57.407	57.407	57.407
56	Xi măng	Xi măng Power Cement	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên. Đc: Lầu 3, số 9-19 Hồ Tùng Mậu, P.Sài Gòn, TP.HCM -Đt: 028.39151617. Công văn đề nghị công bố giá số 237/TTDV-PTT ngày 7/5/2026	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy Bình Phước, trạm nghiền Long An	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 10/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	58.333	58.333	58.333	58.333	58.333	58.333	58.333	58.333	58.333	58.333	58.333	58.333	58.333	58.333
57	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên công nghiệp PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	dạng rời	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên. Đc: Lầu 3, số 9-19 Hồ Tùng Mậu, P.Sài Gòn, TP.HCM -Đt: 028.39151617. Công văn đề nghị công bố giá số 237/TTDV-PTT ngày 7/5/2026	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy Bình Phước	Mức giá được thực hiện từ ngày 10/05/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407
58	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên công nghiệp PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	dạng rời	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên. Đc: Lầu 3, số 9-19 Hồ Tùng Mậu, P.Sài Gòn, TP.HCM -Đt: 028.39151617. Công văn đề nghị công bố giá số 237/TTDV-PTT ngày 7/5/2026	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại Trạm nghiền Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 10/05/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.384.259	1.384.259	1.384.259	1.384.259	1.384.259	1.384.259	1.384.259	1.384.259	1.384.259	1.384.259	1.384.259	1.384.259	1.384.259	1.384.259
59	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên công nghiệp PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	dạng rời	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên. Đc: Lầu 3, số 9-19 Hồ Tùng Mậu, P.Sài Gòn, TP.HCM -Đt: 028.39151617. Công văn đề nghị công bố giá số 237/TTDV-PTT ngày 7/5/2026	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại Trịam nghiền Phú Hữu	Mức giá được thực hiện từ ngày 10/05/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407
60	Xi măng	Vicem gia cố nền	tấn	TCVN 4316:2007	dạng rời	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên. Đc: Lầu 3, số 9-19 Hồ Tùng Mậu, P.Sài Gòn, TP.HCM -Đt: 028.39151617. Công văn đề nghị công bố giá số 237/TTDV-PTT ngày 7/5/2026	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại Trịam nghiền Phú Hữu	Mức giá được thực hiện từ ngày 10/05/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.324.074	1.324.074	1.324.074	1.324.074	1.324.074	1.324.074	1.324.074	1.324.074	1.324.074	1.324.074	1.324.074	1.324.074	1.324.074	1.324.074
61	Xi măng	Xi măng Hà Tiên	bao		50kg	Công ty TNHH Võ Nguyễn Ngọc Phúc (Đc: Phường 6, Tân An, LA). Phiếu khảo sát tại cửa hàng.	Việt Nam	Giá bán tại kho, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 09/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	77.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
62	Xi măng	Xi măng Hà Tiên	bao		50kg	Vật liệu xây dựng Trung Thảo (đc: xã Trường Bình, Cần giuộc). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	giá tại cửa hàng	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 18/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	97.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
63	Xi măng	Xi măng Vicem	bao		50kg	Công ty TNHH Võ Nguyễn Ngọc Phúc (Đc: Phường 6, Tân An, LA). Phiếu khảo sát tại cửa hàng.	Việt Nam	Giá bán tại kho, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 09/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	77.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
64	Xi măng	Xi măng Vicem	bao		50kg	Vật liệu xây dựng Thuận Lợi (đc: xã Tân Trạch, Cần Đước). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	giá tại cửa hàng	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 18/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	97.000	-	-	-	-	-	-	-	-
65	Xi măng	Xi măng Insee	bao		50kg	Công ty TNHH Võ Nguyễn Ngọc Phúc (Đc: Phường 6, Tân An, LA). Phiếu khảo sát tại cửa hàng.	Việt Nam	Giá bán tại kho, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 09/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	86.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
66	Xi măng	Xi măng Vicem	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Thành Công (đc: xã Tân Lân, Cần Đước, Long An). Phiếu khảo sát tại cửa hàng.	Việt Nam	giá tại cửa hàng	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	95.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
67	Xi măng	Xi măng Hà Tiên	bao		50kg	Vật liệu xây dựng Hoàng Phúc. Đc: Hậu Nghĩa, Đức Hoà, Long An.(Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 19/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	85.000	-	-
68	Xi măng	Xi măng Fico	bao		50kg	Vật liệu xây dựng Hoàng Phúc. Đc: Hậu Nghĩa, Đức Hoà, Long An.(Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 19/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	95.000	-	-
69	Xi măng	Xi măng Vicem	bao		50kg	Vật liệu xây dựng Hoàng Phúc. Đc: Hậu Nghĩa, Đức Hoà, Long An.(Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 19/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98.000	-	-
70	Xi măng	Xi măng Hà Tiên MĐ	bao		50kg	Công ty TNHH TM DV Vận chuyển Huỳnh Đông Anh (Đc: Đường tỉnh 839 ấp Mỹ Thanh Đông, xã Đông Thành, tỉnh Tây Ninh - 091 499 4056). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 10/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	95.000
71	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Xanh Fico	bao		50kg	Cửa hàng Thành Sỹ	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	80.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
72	Xi măng	Xi măng Hà Tiên xanh	bao		50kg	Hộ kinh doanh Bùi Thị Tuyết Nhung	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	85.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
73	Xi măng	Xi măng Insee	bao		50kg	Hộ kinh doanh Bùi Thị Tuyết Nhung	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	95.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
74	Xi măng	Xi măng Insee	bao		50kg	Vật liệu xây dựng Văn Phát. ấp 1, Thạnh Hoá, Bến Lức, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 11/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	-	-	-	-	92.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
75	Xi măng	Xi măng Insee	bao		50kg	Công ty TNHH Nguyễn Thân NTC. Mộc Hoá, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 09/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97.000	-	-	-
76	Xi măng	Xi măng Hà Tiên	bao		50kg	Công ty TNHH TMDV XD Quỳnh Khôi LA. Huyện Đức Huệ, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 10/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	85.000
77	Xi măng	Xi măng Insee	bao		50kg	Vật liệu xây dựng Phước Thành (xã Kiến Bình, Mộc Hoá, Long An). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	giá tại cửa hàng	Mức giá được thực hiện từ 02/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	102.000	-	-	-
78	Xi măng	Xi măng Tây Đô	bao		50kg	Công ty TNHH TMDV XD Quỳnh Khôi LA. Huyện Đức Huệ, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 10/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán giảm		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	87.000
79	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Kiên Lương	bao		50kg	Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Phước Lộc. Huyện Tân Hưng, Long An (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	giá tại cửa hàng	Mức giá ngày 08/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	86.000	-	-	-	-	-	-
80	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Fico PCB40	bao		50kg	Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	80.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
81	Xi măng	Xi măng Insee PCB40	bao		50kg	Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	84.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
82	Xi măng	Xi măng Hạ Long	bao		50kg	Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	80.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
83	Xi măng	Xi măng Holcim	bao		50kg	Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	88.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
84	Xi măng	Xi măng Long Sơn PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Út Phượng. 60TL 816 ấp 3, Thạnh Hoá, Bến Lức, Long An (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sátngày 15/04/2026	Giá không đổi	-	-	-	-	90.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
85	Xi măng	Xi măng Fico PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhựt Tân , xã Vàm Cỏ, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (5) Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã Tân Trụ, xã Nhựt Tảo)	Giá không đổi	-	87.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
86	Xi măng	Xi măng Việt Nhật PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (6) Cần Đước (xã Long Cang, xã Rạch Kiến, xã Mỹ Lệ, xã Tân Lân, xã Cần Đước, xã Long Hựu)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	88.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
87	Xi măng	Xi măng Hà Tiên An Giang	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Tuấn. Khu phố 3, TT.Thạnh Hoá, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 18/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	85.000	-	-	-	-	-	-
88	Xi măng	Xi măng Cần Thơ	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Hồng Tiến. Đc: ấp 7, xã Vĩnh Công, Châu Thành, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 11/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	-	-	82.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
89	Xi măng	Xi măng Insee	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Tư Nhi. Đc: xã Nhựt Tảo, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 11/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	-	95.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
90	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 40	bao		50kg	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát của phòng Kinh tế xã Bình Hoà ngày 02/04/2026	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	90.000	-	-
91	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 50	bao		50kg	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát của phòng Kinh tế xã Bình Hoà ngày 02/04/2026	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	105.000	-	-
92	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên	bao		50kg	VLXD Thanh Bình.(Đc: Số 5/2 Phan Văn Tình, TT.Thủ Thừa, Long An). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát ngày 07/04/2026	Giá không đổi	-	-	-	94.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
93	Xi măng	Xi măng Thái PCB40 AdaMax (K)	bao			Công ty TNHH MTV VLXD Cường Tiến. 69 ấp Ông Lễ, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường (phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 08/06/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá bán giảm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	88.000	-	-	-
94	Xi măng	Xi măng Thái PCB40 StarMax (K)	bao			Công ty TNHH MTV VLXD Cường Tiến. 69 ấp Ông Lễ, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường (phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 08/06/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	92.000	-	-	-
95	Xi măng	Xi măng SCG Nano siêu mịn PCB40(K)	bao			Công ty TNHH MTV VLXD Cường Tiến. 69 ấp Ông Lễ, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường (phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 08/06/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá bán giảm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	101.000	-	-	-
96	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Kiên Lương	bao			Vật liệu xây dựng Nhựt Mỹ. (Đc: Huyện Vĩnh Hưng, Long A). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 08/06/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	90.000	-	-	-	-
97	Cát xây dựng	Cát campuchia (ML 1.4)	m3		dạng rời	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	390.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
98	Cát xây dựng	Cát campuchia (2.0.)	m3		dạng rời	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	440.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
99	Cát xây dựng	Cát campuchia	m3			Vật liệu xây dựng Lê Hoàng Vũ (đc: xã Tân Lập, Mộc Hoá, Long An). Phiếu khảo sát tại cửa hàng.	Việt Nam	giá tại cửa hàng	Mức giá ngày 02/06/2026 đến khi có đăng ký mới	Giá bán giảm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	385.000	-	-
100	Cát xây dựng	Cát bê tông (ML 1.8)	m3		dạng rời	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	400.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
101	Cát xây dựng	Cát bê tông	m3			Vật liệu xây dựng Thuận Lợi (đc: xã Tân Trạch, Cần Đước). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	giá tại cửa hàng	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 18/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	585.000	-	-	-	-	-	-	-	-
102	Cát xây dựng	Cát hồ	m3			VLXD Thanh Bình.(Đc: Số 5/2 Phan Văn Tình, TT.Thủ Thừa, Long An). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát ngày 07/04/2026	Giá không đổi	-	-	-	350.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
103	Cát xây dựng	Cát hồ trung	m3			Công ty TNHH DV TM Mai Thành Phát. 270/2 Nguyễn Thị Hạnh, P6, Tân An, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại kho, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	420.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
104	Cát xây dựng	Cát to	m3			Công ty TNHH DV TM Mai Thành Phát. 270/2 Nguyễn Thị Hạnh, P6, Tân An, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại kho, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	680.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
105	Cát xây dựng	Cát to	m3			Vật liệu xây dựng Trung Thảo (đc: xã Trường Bình, Cần giuộc). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	giá tại cửa hàng	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 18/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	600.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
106	Cát xây dựng	Cát xây tô	m3			Cửa hàng VLXD Minh Nhật. TT.Tân Thạnh, Long An (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá ngày 02/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	425.000	-	-	-	-	-	-	-
107	Cát xây dựng	Cát xây tô	m3			Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Phước Lộc. Huyện Tân Hưng, Long An (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá ngày 08/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	330.000	-	-	-	-	-
108	Cát xây dựng	Cát vàng Tây Ninh	m3			Công ty TNHH Tin Phong Construction. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 10/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	515.000	-
109	Cát xây dựng	Cát hồ	m3			Cửa hàng VLXD Hồng Tiến. Đc: ấp 7, xã Vĩnh Công, Châu Thành, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 11/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	425.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
110	Cát xây dựng	Cát hồ	m3			Vật liệu xây dựng Văn Phát. ấp 1, Thạnh Hoà, Bến Lức, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 11/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	400.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
111	Cát xây dựng	Cát hồ trung	m3			Cửa hàng VLXD Tư Nhi. Đc: xã Nhựt Tảo, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 11/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	427.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
112	Cát xây dựng	Cát lấp	m3			Công ty TNHH DV TM Mai Thành Phát. 270/2 Nguyễn Thị Hạnh, P6, Tân An, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại kho, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	300.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
113	Cát xây dựng	Cát lấp	m3			Công ty TNHH Bảy Đàm (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 30/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	290.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
114	Cát xây dựng	Cát lấp	m3			Cửa hàng VLXD Tuấn. Khu phố 3, TT.Thạnh Hoá, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 13/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	310.000	-	-	-	-	-	-
115	Cát xây dựng	Cát xây tô	m3			Công ty TNHH TMDV XD Quỳnh Khôi LA. Huyện Đức Huệ, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 10/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	365.000
116	Cát xây dựng	Cát lấp	m3			Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khảo sát của Phòng kinh tế xã Bình Hoà ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	310.000	-	-
117	Cát xây dựng	Cát lấp	m3			Công ty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt.(Số 89, Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Thị xã Kiến Tường, Tỉnh Long An, Việt Nam). Phiếu khảo sát tại cửa hàng.	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 27/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	370.000	-	-	-
118	Cát xây dựng	Cát vàng	m3			Công ty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt.(Số 89, Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Thị xã Kiến Tường, Tỉnh Long An, Việt Nam). Phiếu khảo sát tại cửa hàng.	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 27/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420.000	-	-	-
119	Cát xây dựng	Cát vàng hạt to	m3			Công ty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt.(Số 89, Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Thị xã Kiến Tường, Tỉnh Long An, Việt Nam). Phiếu khảo sát tại cửa hàng.	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 27/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	450.000	-	-	-
120	Cát xây dựng	Cát lấp	m3			Cửa hàng VLXD Hai Măng (Công văn số 680/BC-PKT ngày 02/04/2026)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khảo sát của Phòng kinh tế xã Bình Hoà ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	320.000	-	-
121	Cát xây dựng	Cát lấp	m3			Công ty TNHH Hữu Tài. Đc: 75 Bà Chánh Thâu, KP2, TT.Bến Lức, Tỉnh Long An - Đt: 02723 871 469. Phiếu khảo sát tại đơn vị	Việt Nam	Giá tại bãi	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 22/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	310.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
122	Cát xây dựng	Cát lấp	m3			Cửa hàng Tấn Trọng. Đc: số 266, QL62, P1. TX.Kiến Tường - Đt: 0916234169. Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng. Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 27/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	350.000	-	-	-
123	Cát xây dựng	Cát vàng	m3			Cửa hàng Tấn Trọng. Đc: số 266, QL62, P1. TX.Kiến Tường - Đt: 0916234169. Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng. Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 27/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	410.000	-	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng																
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
124	Cát xây dựng	Cát vàng hạt to	m3			Cửa hàng Tấn Trọng. Đc: số 266, QL62, P1. TX.Kiến Tường - Đt: 0916234169. Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng. Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 27/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	432.000	-	-	-
125	Cát xây dựng	Sỏi đỏ	m3			Cửa hàng Tấn Trọng. Đc: số 266, QL62, P1. TX.Kiến Tường - Đt: 0916234169. Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng. Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 27/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	700.000	-	-	-
126	Cát xây dựng	Cát hồ	m3			Cửa hàng VLXD Tuấn. Khu phố 3, TT.Thạnh Hoá, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 13/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	426.000	-	-	-	-	-	-	-
127	Cát xây dựng	Cát nhuyễn	m3			Công ty TNHH MTV VLXD Cường Tiến. 69 ấp Ông Lễ, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường (phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 08/06/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	305.000	-	-	-
128	Cát xây dựng	Cát to	m3			Công ty TNHH MTV VLXD Cường Tiến. 69 ấp Ông Lễ, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường (phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 08/06/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	318.000	-	-	-
129	Cát xây dựng	Cát campuchia	m3			Công ty TNHH TM DV Vận chuyển Huỳnh Đông Anh (Đc: Đường tỉnh 839 ấp Mỹ Thạnh Đông, xã Đông Thành, tỉnh Tây Ninh - 091 499 4056). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 10/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	400.000
130	Cát xây dựng	Cát campuchia 1.4-1.6	m3			Công ty TNHH TM DV Vận chuyển Huỳnh Đông Anh (Đc: Đường tỉnh 839 ấp Mỹ Thạnh Đông, xã Đông Thành, tỉnh Tây Ninh - 091 499 4056). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 10/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500.000
131	Cát xây dựng	Cát Campuchia	m3			Vật liệu xây dựng Nhựt Mỹ. (Đc: Huyện Vĩnh Hưng, Long A). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 08/06/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá bán giảm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	352.000	-	-	-	-	-
132	Cát xây dựng	Cát mi Tân Ba	m3			Vật liệu xây dựng Út Ba. Xã Cần giuộc, tỉnh Tây Ninh. Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 18/06/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	480.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
133	Cát xây dựng	Cát to Tân Ba	m3			Vật liệu xây dựng Út Ba. Xã Cần giuộc, tỉnh Tây Ninh. Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 18/06/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	557.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
134	Cát xây dựng	Cát nhuyễn	m3			Vật liệu xây dựng Tuấn Phát. Xã Cần Đước, tỉnh Tây Ninh. Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 18/06/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	450.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
135	Cát xây dựng	Cát to	m3			Vật liệu xây dựng Tuấn Phát. Xã Cần Đước, tỉnh Tây Ninh. Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 18/06/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	650.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
136	Đá xây dựng	Đá mi bụi	m3			Công ty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt.(Số 89, Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Thị xã Kiến Tường, Tỉnh Long An, Việt Nam). Phiếu khảo sát tại cửa hàng.	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 27/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	750.000	-	-	-
137	Đá xây dựng	Đá 1x2 thạnh Phú	m3			Công ty TNHH MTV VLXD Cường Tiến. 69 ấp Ông Lễ, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường (phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 08/06/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	900.000	-	-	-
138	Đá xây dựng	Đá 1x2 thạnh Phú	m3			Vật liệu xây dựng Lê Hoàng Vũ (đc: xã Tân Lập, Mộc Hoá, Long An). Phiếu khảo sát tại cửa hàng.	Việt nam	giá tại cửa hàng	Mức giá ngày 02/06/2026 đến khi có đăng ký mới	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	907.000	-	-
139	Đá xây dựng	Đá 1x2 Vũng Tàu loại 1	m3			Công ty TNHH MTV VLXD Cường Tiến. 69 ấp Ông Lễ, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường (phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 08/06/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	955.000	-	-	-
140	Đá xây dựng	Đá 1x2 Vũng Tàu loại 1	m3			Vật liệu xây dựng Phước Thành (xã Kiến Bình, Mộc Hoá, Long An). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt nam	giá tại cửa hàng	Mức giá được thực hiện từ 02/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	955.000	-	-
141	Đá xây dựng	Đá 1x2 đen - mò Hóa An	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH Bảy Đàm (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng ấp 5, xã Mỹ Thạnh, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 30/03/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	950.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
142	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 1 - mò Thường tân	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH Bảy Đàm (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng ấp 5, xã Mỹ Thạnh, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 30/03/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	650.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
143	Đá xây dựng	Đá 1x2 Tân Châu	m3			Công ty TNHH Tin Phong Construction. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 10/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	845.000	-
144	Đá xây dựng	Đá 1x2 Bình Dương	m3			Công ty TNHH TMDV XD Quỳnh Khôi LA. Huyện Đức Huệ, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá tại cửa hàng	(Mức giá được thực hiện từ 10/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	877.000
145	Đá xây dựng	Đá 1x2 xanh	m3			Vật liệu xây dựng Thuận Lợi (đc: xã Tân Trạch, Cần Đước). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 18/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	1.105.000	-	-	-	-	-	-	-	-
146	Đá xây dựng	Đá 1x2 xám	m3			Vật liệu xây dựng Trung Thảo (đc: xã Trường Bình, Cần giuộc). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 18/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	992.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
147	Đá xây dựng	Đá 1x2 xanh	m3			Vật liệu xây dựng Trung Thảo (đc: xã Trường Bình, Cần giuộc). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 18/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	1.142.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
148	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3			Cửa hàng VLXD Tư Nhi. Đc: xã Nhựt Tảo, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 11/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	855.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
149	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3			Vật liệu xây dựng Văn Phát. ấp 1, Thạnh Hoá, Bến Lức, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 11/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	730.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
150	Đá xây dựng	Đá mi bụi	m3		dạng rời	Công ty TNHH DV TM Mai Thành Phát. 270/2 Nguyễn Thị Hạnh, P6, Tân An, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại kho, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	700.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
151	Đá xây dựng	Đá mi sàn	m3		dạng rời	Công ty TNHH DV TM Mai Thành Phát. 270/2 Nguyễn Thị Hạnh, P6, Tân An, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại kho, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	880.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng																
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
152	Đá xây dựng	Đá 1x2 xanh	m3			Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Phước Lộc. Huyện Tân Hưng, Long An (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá ngày 08/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	810.000	-	-	-	-	-	-
153	Đá xây dựng	Đá 1x2 trắng	m3			Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Phước Lộc. Huyện Tân Hưng, Long An (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá ngày 08/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	955.000	-	-	-	-	-	-
154	Đá xây dựng	Đá 1x2 xanh	m3			Công ty TNHH Nguyễn Thân NTC. Mộc Hoá, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	giá tại cửa hàng	Mức giá ngày 09/04/2026 đến khi có đăng ký mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	800.000	-	-
155	Đá xây dựng	Đá 1x2 trắng	m3			Công ty TNHH Nguyễn Thân NTC. Mộc Hoá, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	giá tại cửa hàng	Mức giá ngày 09/04/2026 đến khi có đăng ký mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	960.000	-	-
156	Đá xây dựng	Đá 0x4	m3			Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Phước Lộc. Huyện Tân Hưng, Long An (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá ngày 08/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	710.000	-	-	-	-	-	-
157	Đá xây dựng	Đá 1x2 xanh	m3			Công ty TNHH DV TM Mai Thành Phát. 270/2 Nguyễn Thị Hạnh, P6, Tân An, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại kho, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.150.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
158	Đá xây dựng	Đá 1x2 đen	m3			Công ty TNHH DV TM Mai Thành Phát. 270/2 Nguyễn Thị Hạnh, P6, Tân An, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại kho, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	850.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
159	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3			Cửa hàng VLXD Minh Nhật. TT.Tân Thạnh, Long An (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá ngày 02/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	862.000	-	-	-	-	-	-	-	-
160	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt.(Số 89, Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Thị xã Kiến Tường, Tỉnh Long An, Việt Nam). Phiếu khảo sát tại cửa hàng.	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 27/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	870.000	-	-	-	-
161	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt.(Số 89, Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Thị xã Kiến Tường, Tỉnh Long An, Việt Nam). Phiếu khảo sát tại cửa hàng.	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 27/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	850.000	-	-	-	-
162	Đá xây dựng	Đá 0x4	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt.(Số 89, Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Thị xã Kiến Tường, Tỉnh Long An, Việt Nam). Phiếu khảo sát tại cửa hàng.	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 27/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	730.000	-	-	-	-
163	Đá xây dựng	Sỏi đỏ	m3			Công ty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt.(Số 89, Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Thị xã Kiến Tường, Tỉnh Long An, Việt Nam). Phiếu khảo sát tại cửa hàng.	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 27/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	720.000	-	-	-	-
164	Đá xây dựng	Đá đen	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát của phòng Kinh tế xã Bình Hoà ngày 02/04/2026	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	792.000	-	-	-
165	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 1 (Bình Dương)	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát của phòng Kinh tế xã Bình Hoà ngày 02/04/2026	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	621.000	-	-	-
166	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 2 (Bình Dương)	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát của phòng Kinh tế xã Bình Hoà ngày 02/04/2026	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	585.000	-	-	-
167	Xây dựng	Đá mi sàn 0.5x1 loại 1	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát của phòng Kinh tế xã Bình Hoà ngày 02/04/2026	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	666.000	-	-	-
168	Đá xây dựng	Đá đen	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát của phòng Kinh tế xã Bình Hoà ngày 02/04/2026	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	562.500	-	-	-
169	Đá xây dựng	Đá 1x2 Đồng Nai	m3			Công ty TNHH TM DV Vận chuyển Huỳnh Đông Anh (Đc: Đường tỉnh 839 ấp Mỹ Thạnh Đông, xã Đông Thành, tỉnh Tây Ninh - 091 499 4056). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 10/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	850.000
170	Đá xây dựng	Đá 1x2 Tân Cang	m3			Công ty TNHH TM DV Vận chuyển Huỳnh Đông Anh (Đc: Đường tỉnh 839 ấp Mỹ Thạnh Đông, xã Đông Thành, tỉnh Tây Ninh - 091 499 4056). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 10/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.050.000
171	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 2	m3			Công ty TNHH TM DV Vận chuyển Huỳnh Đông Anh (Đc: Đường tỉnh 839 ấp Mỹ Thạnh Đông, xã Đông Thành, tỉnh Tây Ninh - 091 499 4056). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 10/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	600.000
172	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 1	m3			Công ty TNHH TM DV Vận chuyển Huỳnh Đông Anh (Đc: Đường tỉnh 839 ấp Mỹ Thạnh Đông, xã Đông Thành, tỉnh Tây Ninh - 091 499 4056). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 10/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	650.000
173	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3			Công ty TNHH TM DV Vận chuyển Huỳnh Đông Anh (Đc: Đường tỉnh 839 ấp Mỹ Thạnh Đông, xã Đông Thành, tỉnh Tây Ninh - 091 499 4056). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 10/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	700.000
174	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3			VLXD Thanh Bình.(Đc: Số 5/2 Phan Văn Tình, TT.Thủ Thừa, Long An). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát ngày 07/04/2026	Giá không đổi	-	-	-	750.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
175	Đá xây dựng	Đá 1x2 Tân Cang	m3			Công ty TNHH Hữu Tài. Đc: 75 Bà Chánh Thâu, KP2, TT.Bến Lức, Tỉnh Long An - Đt: 02723 871 469. Phiếu khảo sát tại đơn vị	Việt Nam	Giá tại bãi	Mức giá ngày 22/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	1.130.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
176	Đá xây dựng	Đá 5x7 đen	m3			Công ty TNHH Hữu Tài. Đc: 75 Bà Chánh Thâu, KP2, TT.Bến Lức, Tỉnh Long An - Đt: 02723 871 469. Phiếu khảo sát tại đơn vị	Việt Nam	Giá tại bãi	Mức giá ngày 22/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	542.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
177	Đá xây dựng	Đá 0x4	m3			Công ty TNHH Hữu Tài. Đc: 75 Bà Chánh Thâu, KP2, TT.Bến Lức, Tỉnh Long An - Đt: 02723 871 469. Phiếu khảo sát tại đơn vị	Việt Nam	Giá tại bãi	Mức giá ngày 22/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	615.000		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
178	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3			Công ty TNHH Hữu Tài. Đc: 75 Bà Chánh Thâu, KP2, TT.Bến Lức, Tỉnh Long An - Đt: 02723 871 469. Phiếu khảo sát tại đơn vị	Việt Nam	Giá tại bãi	Mức giá ngày 22/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	672.000		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
179	Đá xây dựng	Đá mi sàng	m3			Công ty TNHH Hữu Tài. Đc: 75 Bà Chánh Thâu, KP2, TT.Bến Lức, Tỉnh Long An - Đt: 02723 871 469. Phiếu khảo sát tại đơn vị	Việt Nam	Giá tại bãi	Mức giá ngày 22/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	690.000		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
180	Đá xây dựng	Đá mi bụi	m3			Công ty TNHH Hữu Tài. Đc: 75 Bà Chánh Thâu, KP2, TT.Bến Lức, Tỉnh Long An - Đt: 02723 871 469. Phiếu khảo sát tại đơn vị	Việt Nam	Giá tại bãi	Mức giá ngày 22/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	612.000		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
181	Đá xây dựng	Đá 0x4	m3			Cửa hàng Tấn Trọng. Đc: số 266, QL62, P1. TX.Kiến Tường - Đt: 0916234169. Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá ngày 27/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	700.000	-	-	-
182	Đá xây dựng	Đá mi bụi	m3			Cửa hàng Tấn Trọng. Đc: số 266, QL62, P1. TX.Kiến Tường - Đt: 0916234169. Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá ngày 27/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	720.000	-	-	-
183	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3			Cửa hàng Tấn Trọng. Đc: số 266, QL62, P1. TX.Kiến Tường - Đt: 0916234169. Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá ngày 27/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	820.000	-	-	-
184	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3			Cửa hàng Tấn Trọng. Đc: số 266, QL62, P1. TX.Kiến Tường - Đt: 0916234169. Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá ngày 27/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	840.000	-	-	-
185	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3			Cửa hàng Tấn Trọng. Đc: số 266, QL62, P1. TX.Kiến Tường - Đt: 0916234169. Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá ngày 27/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	835.000	-	-	-
186	Vật liệu san lấp	Đất san lấp K90	m3			Công ty TNHH TM DV XNK Nam Hiền (Đc: Xã Mỹ Quý Tây, huyện Đức Huệ, tỉnh Long An). Phiếu khảo sát tại mỏ	Việt Nam	Giá tại mỏ ấp 6, xã Mỹ Quý, Tây Ninh (Trước là Xã Mỹ Quý Tây, huyện Đức Huệ, tỉnh Long An), chưa bao gồm chi phí vận chuyển và nhân công	Mức giá ngày 11/04/2026 đến khi có đơn giá mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200.000
187	Vật liệu san lấp	Đất san lấp loại 1	m3			Công ty TNHH Khai thác Tài nguyên Lợi Lộc - Chi nhánh Long An. Đc: xã Đức Huệ, tỉnh Tây Ninh. Phiếu khảo sát tại mỏ	Việt Nam	Giá tại mỏ (đơn vị thi công chỉ đưa xe đến để vận chuyển đi)	Mức giá ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	136.400
188	Vật liệu san lấp	Đất sét	m3			Cty TNHH SX VLXD Sao Mai (Đc:ấp Hiệp Hòa, xã An Ninh Đông, huyện Đức Hòa - Đt: 0937 211 300). Khảo sát tại mỏ	Việt Nam	Giá tại mỏ, chưa bao gồm chi phí vận chuyển và nhân công	Mức giá ngày 10/04/2026 đến khi có bảng báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	260.000	-
189	Vật liệu san lấp	Đất san lấp	m3			Cty TNHH SX VLXD Sao Mai (Đc:ấp Hiệp Hòa, xã An Ninh Đông, huyện Đức Hòa - Đt: 0937 211 300). Khảo sát tại mỏ	Việt Nam	Giá tại mỏ, chưa bao gồm chi phí vận chuyển và nhân công	Mức giá ngày 10/04/2026 đến khi có bảng báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	250.000	-
190	Gạch xây	Gạch ống Thuận Lợi	viên			Công ty TNHH MTV VLXD Cường Tiến. 69 ấp Ông Lễ, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường (phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 08/06/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.700	-	-	-
191	Gạch xây	Gạch ống Thuận Lợi	viên			Vật liệu xây dựng Phước Thành (xã Kiến Bình, Mộc Hoá, Long An). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	giá tại cửa hàng	Mức giá được thực hiện từ 02/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.730	-	-
192	Gạch xây	Gạch thẻ Thuận Lợi	viên			Công ty TNHH MTV VLXD Cường Tiến. 69 ấp Ông Lễ, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường (phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 08/06/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.750	-	-	-
193	Gạch xây	Gạch mi Thuận Lợi	viên			Công ty TNHH MTV VLXD Cường Tiến. 69 ấp Ông Lễ, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường (phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 08/06/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.400	-	-	-
194	Gạch xây	Gạch ống Lợi Lộc	viên			Cửa hàng VLXD Út Phương. 60TL 816 ấp 3, Thạnh Hoà, Bến Lức, Long An (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sátngày 15/04/2026	Giá không đổi	-	-	-	-	1.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
195	Gạch xây	Gạch ống Phước Lập	viên			Công ty TNHH Tín Phong Construction. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 10/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.680	-
196	Gạch xây	Gạch ống Lợi Lộc	viên			Cửa hàng VLXD Hồng Tiến. Đc: ấp 7, xã Vĩnh Công, Châu Thành, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 11/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	-	-	1.680	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
197	Gạch xây	Gạch ống	viên			Công ty TNHH Võ Nguyễn Ngọc Phúc (Đc: Phường 6, Tân An, LA). Phiếu khảo sát tại cửa hàng.	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 09/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.750	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
198	Gạch xây	Gạch Tabico	viên			Cửa hàng vật liệu xây dựng Thành Công (đc: xã Tân Lân, Cần Đước, Long An). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	giá tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 16/04/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	2.200	-	-	-	-	-	-	-	-
199	Gạch xây	Gạch Tabico	viên			Cửa hàng vật liệu xây dựng Thành Công (đc: xã Tân Lân, Cần Đước, Long An). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	giá tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 20/04/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	2.160	-	-	-	-	-	-	-	-
200	Gạch xây	Gạch 8*18	viên			Công ty TNHH DV TM Mai Thành Phát. 270/2 Nguyễn Thị Hạnh, P6, Tân An, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại kho, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
201	Gạch xây	Gạch ống	viên		8x8x18	VLXD Thanh Bình.(Đc: Số 5/2 Phan Văn Tình, TT.Thủ Thừa, Long An). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát ngày 07/04/2026	Giá không đổi	-	-	-	1.650	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
202	Gạch xây	Gạch ống Sao Mai	viên			Vật liệu xây dựng Văn Phát. ấp 1, Thạnh Hoà, Bến Lức, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 11/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán giảm	-	-	-	-	1.690	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
203	Gạch xây	Gạch ống	viên		8x8x18	Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Phước Lộc. Huyện Tân Hưng, Long An (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá ngày 08/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.640	-	-	-	-	-
204	Gạch xây	Gạch ống	viên			Cửa hàng VLXD Tuấn. Khu phố 3, TT.Thạnh Hoá, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát tháng 13/04/2026	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	1.720	-	-	-	-	-	-
205	Gạch xây	Gạch ống	viên			Cửa hàng VLXD Minh Nhật. TT.Tân Thạnh, Long An (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá ngày 02/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	1.780	-	-	-	-	-	-	-
206	Gạch xây	Gạch ống Thuận Lợi	viên			Vật liệu xây dựng Nhựt Mỹ. (Đc: Huyện Vĩnh Hưng, Long A). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 08/06/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá bán giảm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.620	-	-	-	-
207	Thép xây dựng	Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.58mmx 1200mm TCT SGC 340	kg	JIS G3302.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
208	Thép xây dựng	Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.75mmx1200mm TCT SGC 340	kg	JIS G3302.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
209	Thép xây dựng	Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.95mmx 1200mm TCT SGC 340	kg	JIS G3302.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550
210	Thép xây dựng	Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 1.15mmx 1200mm TCT SGC 340	kg	JISG33O2.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
211	Thép xây dựng	Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.58mmx 1200mm TCT SGC 340 (mạ không bông)	kg	JISG3302.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500
212	Thép xây dựng	Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.75mmx 1200mm TCT SGC 340 (mạ không bông)	kg	JISG3302.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
213	Thép xây dựng	Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.95mmx 1200mm TCT SGC 340 (mạ không bông)	kg	JIS G3302.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550
214	Thép xây dựng	Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 1.15mmx 1200mm TCT SGC 340 (mạ không bông)	kg	JIS G3302.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200
215	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx 1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810
216	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx2.10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910
217	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx2.30mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910
218	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
219	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx1.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910
220	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810
221	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx2.10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910
222	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx2.30mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910
223	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
224	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810
225	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm. 33.5mmx2. 10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910
226	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx2.30mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910
227	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
228	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
229	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx4.00mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
230	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx1 .90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
231	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx2. 10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910
232	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx2.30mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910
233	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
234	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
235	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx3.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
236	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810
237	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx2.10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910
238	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 48. 1mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
239	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx2.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
240	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
241	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm. 48.1mmx3.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
242	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810
243	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2. 10mmx6.0m	kg	TCCS HS03.2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910
244	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.30mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910
245	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03.2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
246	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
247	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HSO3:2O21		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
248	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx3.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
249	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2. 10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910
250	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03 2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
251	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
252	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
253	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx3.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
254	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx2.10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910
255	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
256	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mm.x2.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
257	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
258	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx4.00mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
259	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03 2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
260	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx2.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
261	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx3.20mmx6.0m	kg	CCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810
262	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx3.60mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
263	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx4.00mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
264	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx4.50mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
265	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx4.60mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
266	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 141.3mmx3.96mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810
267	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 141.3mmx4.78mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810
268	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 168.3mmx3.96mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810
269	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 168.3mmx4.78mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810
270	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx0.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790
271	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx0.90mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790
272	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: l3mmx26mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
273	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
274	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmx14mmx0.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790
275	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmx14mmx0.90mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790
276	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmx14mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
277	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmx14mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
278	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmx0.90mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790
279	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
280	Thép xây dựng	Thép hộp makẽmZ080: 20mmx20mmx 1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
281	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmxl.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
282	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmxl.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
283	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx0.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790
284	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080. 25mmx25mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
285	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmxl.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
286	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
287	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
288	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx0.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390
289	Thép xây dựng	Thcp hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
290	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx 1. 10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
291	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx1 .20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
292	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080. 20mmx40mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
293	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080. 25mmx50mmx0.90mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390
294	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
295	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
296	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
297	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx1 .40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
298	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx0.90mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390
299	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080; 30mmx30mmx1 .00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
300	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
301	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx1 .20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
302	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx1 .40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
303	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx0.90mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390
304	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
305	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1. 10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
306	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
307	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
308	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z120: 30mmx60mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
309	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx90mmx 1.1 ommx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
310	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx90mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
311	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx90mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
312	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx100mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
313	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
314	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
315	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
316	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
317	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm 7.080: 40mmx80mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
318	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
319	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
320	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm z 120: 40mmx80mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
321	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx50mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
322	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx50mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
323	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx50mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
324	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z120: 50mmx50mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
325	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx100mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
326	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx100mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
327	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm ZC80: 50mmx100mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
328	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z120: 50mmx100mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
329	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 60mmx120mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
330	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z120: 60mmx120mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
331	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm z 120: 60mmx120mmx2.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
332	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 75mmx75mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
333	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z120: 75mmx75mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
334	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 90mmx90mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
335	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z120: 90mmx90mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
336	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 100mmx100mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
337	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z120: 100mmx100mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
338	Thép xây dựng	thép ống mạ kẽm Z080: 21mmx 1. 10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
339	Thép xây dựng	thép ống mạ kẽm Z080: 21mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
340	Thép xây dựng	thép ống mạ kẽm Z080: 27mmx 1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
341	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 27mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
342	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 34mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
343	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 34mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
344	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 42mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
345	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 42mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
346	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 49mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
347	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 49mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
348	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 60mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
349	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 60mmx1 .40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
350	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 76mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
351	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 76mmx 1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
352	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 90mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
353	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z120: 90mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
354	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 114mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
355	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm z 120: 114mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
356	Thép xây dựng	thép ống đen: độ dày 1.60mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	18.360	18.360	18.360	18.360	18.360	18.360	18.360	18.360	18.360	18.360	18.360	18.360	18.360	18.360	18.360
357	Thép xây dựng	Thép ống đen: độ dày > 1.80 - < 2.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	17.260	17.260	17.260	17.260	17.260	17.260	17.260	17.260	17.260	17.260	17.260	17.260	17.260	17.260	17.260
358	Thép xây dựng	Thép ống đen, độ dày > 2.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	16.660	16.660	16.660	16.660	16.660	16.660	16.660	16.660	16.660	16.660	16.660	16.660	16.660	16.660	16.660
359	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng bẻ đai VAS 06 CB240-T	kg	JIS G3112		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440
360	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng bẻ đai VAS 08 CB240-T	kg	JIS G3112		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
361	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng cuộn VAS 06 CB240-T	kg	JIS 03112		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440
362	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng cuộn VAS 08 CB240-T	kg	JIS 03112		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440
363	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng cuộn VAS 08 CB300	kg	JIS 03112		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	14.540	14.540	14.540	14.540	14.540	14.540	14.540	14.540	14.540	14.540	14.540	14.540	14.540	14.540
364	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng thanh vằn gập VAS D10 CB300, Grade 40	kg	JIS 03112		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660
365	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng thanh vằn gập VKS D12 CB300 Grade 40	kg	JIS 03112		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460
366	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng thanh vằn THS D14 CB300/Grade 40	kg	IS G3112		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460
367	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng thanh vằn VAS D16 CB300/Grade 40	kg	ISG3112		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460
368	Thép xây dựng	Thép dày Hoa Sen Mag Shield ZM080 phủ CR: .58mmx 1200mm G350 TC1	kg	TCCS 01:2015/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300
369	Thép xây dựng	thép dày Hoa Sen Mag Shield ZM080 phủ CR: 0.75mmx 1200mm G350 TC1	kg	TCCS 01:2015/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700
370	Thép xây dựng	Thép dày Hoa Sen Mag Shield ZM080 phủCR: 0.95mmx1200mm G350 TC1	kg	TCCS 01:2015/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200
371	Thép xây dựng	thép dày Hoa Sen Mag Shield ZM080 phủ CR: 1.15mmx1200mm G350 TC1	kg	TCCS 01:2015/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.850	19.850	19.850	19.850	19.850	19.850	19.850	19.850	19.850	19.850	19.850	19.850	19.850	19.850
372	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 0mmx40mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
373	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx60mmx1 .40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
374	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 0mmx80mmx1 .40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
375	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx30mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A5OO/A5OOM		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
376	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx20mmx 1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
377	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 21mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
378	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 13mmx26mmx 1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
379	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 14mmx14mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A5OO/A5OOM		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
380	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 16mmx16mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
381	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx25mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
382	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx50mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A5OO/A5OOM		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
383	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 40mmx40mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
384	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx50mmx 1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A5OO/A5OOM		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
385	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx 100mmx 1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
386	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 27mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
387	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 34mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A5OO/A5OOM		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.020	21.020	21.020	21.020	21.020	21.020	21.020	21.020	21.020	21.020	21.020	21.020	21.020	21.020
388	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 42mm.x1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
389	Thép xây dựng	Thép ống hoa Sen Mag Shield ZM080: 49mmx 1,40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
390	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 60mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
391	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 76mmx 1.40mmmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
392	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 90mmx 1 40mm.x6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
393	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx30mmx1.10mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
394	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx60mmx1.10mmx6.0mTC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
395	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 40mmx80mmx 1.10mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
396	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx100mmx 1. 10mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
397	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx40mmx 1. 10mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
398	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx40mmx 1,20mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
399	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx30mx1.20mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
400	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080 30mmx60mmx1.20mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
401	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 40mm.x80mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
402	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx 100mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
403	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 60mmx 120mmx 1.40mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
404	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield Z1M080: 14mmx 14mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800
405	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 16mmx16mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800
406	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx20mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800
407	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx25mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800
408	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx30mmx0.80mmx6.0mi TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
409	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 40mmx40mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
410	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx50mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
411	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 13mmx26mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800
412	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx40mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800
413	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx50mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
414	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx60mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
415	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080. 14mmx 14mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
416	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 16mmx16mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
417	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx20mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
418	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx25mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
419	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx30mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
420	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 40mmx40mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
421	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx50mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
422	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 13mmx26mmx 1.00mm.x6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
423	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx40mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
424	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx50mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
425	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx60mmx 1.00mmmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
426	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 40mmx80mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
427	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx100mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
428	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 14mmx14mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
429	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 16mmx 16mmx 1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
430	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx20mmx 1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
431	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx25mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
432	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080. 40mmx40mmx 1.10mm.x6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
433	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx50mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
434	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 13mmx26mmx 1.10mx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
435	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx50mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg .	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
436	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080. 4mmx14mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
437	Thép xây dựng	Thép hộp hoa Sen Mag Shield ZM080: 6mmx 16mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
438	Thép xây dựng	thép hộp hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx20mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
439	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 5mmx25mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
440	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 10mmx40mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
441	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx50mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
442	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 3mmx26mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
443	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx50mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
444	Thép xây dựng	thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 21mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
445	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 27mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
446	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 34mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
447	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 42mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
448	Thép xây dựng	Thép Ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 49mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
449	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 60mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
450	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 76mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
451	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 90mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
452	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 21 mmx 1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
453	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 27mmx1.10mm.x6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
454	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 34mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
455	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 42mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
456	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080. 49mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
457	Thép xây dựng	Thép ống hoa Sen Mag Shield ZM080: 60mmx 1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
458	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 76mmx 1.10mm.x6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
459	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 90mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
460	Thép xây dựng	Thép ống hoa Sen Mag Shield ZM080: 21mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
461	Thép xây dựng	Thép ống hoa Sen Mag Shield ZM080: 27mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A5OO/A5OOM		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
462	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 34mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
463	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080. 42mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
464	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 49mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A5OO/A5OOM		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
465	Thép xây dựng	Thép ống hoa Sen Mag Shield ZM080: 60mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
466	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 76mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A5OO/A5OOM		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
467	Thép xây dựng	thép ống hoa Sen Mag Shield ZM080 90mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
468	Thép xây dựng	Sắt 6, 8 Việt Mỹ	kg			Công ty TNHH Tín Phong Construction. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 10/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17.600	-
469	Thép xây dựng	Sắt 6, 8 miền nam	kg			Cửa hàng VLXD Tuấn. Khu phố 3, TT.Thạnh Hoá, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá được thực hiện từ ngày 13/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	17.700	-	-	-	-	-	-
470	Thép xây dựng	Sắt10 miền nam	kg			Cửa hàng VLXD Tuấn. Khu phố 3, TT.Thạnh Hoá, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá được thực hiện từ ngày 13/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	112.000	-	-	-	-	-	-
471	Thép xây dựng	Sắt12 miền nam	kg			Cửa hàng VLXD Tuấn. Khu phố 3, TT.Thạnh Hoá, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá được thực hiện từ ngày 13/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	175.000	-	-	-	-	-	-
472	Thép xây dựng	Sắt 6, 8 miền nam	kg			Cửa hàng VLXD Minh Nhật. TT.Tân Thạnh, Long An (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá ngày 02/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	17.900	-	-	-	-	-	-	-
473	Thép xây dựng	Sắt10 miền nam	kg			Cửa hàng VLXD Minh Nhật. TT.Tân Thạnh, Long An (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá ngày 02/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	116.000	-	-	-	-	-	-	-
474	Thép xây dựng	Sắt12 miền nam	kg			Cửa hàng VLXD Minh Nhật. TT.Tân Thạnh, Long An (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá ngày 02/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	179.000	-	-	-	-	-	-	-
475	Thép xây dựng	Sắt 6, 8 miền nam	kg			Vật liệu xây dựng Phước Thành (xã Kiến Bình, Mộc Hoá, Long An). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	giá tại cửa hàng	Mức giá được thực hiện từ 02/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18.500	-	-
476	Thép xây dựng	Sắt10 miền nam	cây			Vật liệu xây dựng Phước Thành (xã Kiến Bình, Mộc Hoá, Long An). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	giá tại cửa hàng	Mức giá được thực hiện từ 02/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	114.000	-	-
477	Thép xây dựng	Sắt12 miền nam	cây			Vật liệu xây dựng Phước Thành (xã Kiến Bình, Mộc Hoá, Long An). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	giá tại cửa hàng	Mức giá được thực hiện từ 02/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	177.000	-	-
478	Thép xây dựng	Sắt14 miền nam	cây			Vật liệu xây dựng Phước Thành (xã Kiến Bình, Mộc Hoá, Long An). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	giá tại cửa hàng	Mức giá được thực hiện từ 02/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	241.000	-	-
479	Thép xây dựng	Sắt 6,8 Miền Nam	kg			Vật liệu xây dựng Trung Thảo (đc: xã Trường Bình, Cần giuộc). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	giá tại cửa hàng	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 18/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	-	-	-	-	-	17.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-
480	Thép xây dựng	Sắt 10 Miền Nam	cây			Vật liệu xây dựng Trung Thảo (đc: xã Trường Bình, Cần giuộc). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	giá tại cửa hàng	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 18/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	-	-	-	-	-	112.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
481	Thép xây dựng	Sắt 12 Miền Nam	cây			Vật liệu xây dựng Trung Thảo (đc: xã Trường Bình, Cần giuộc). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	giá tại cửa hàng	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 18/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	-	-	-	-	-	180.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
482	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8_Miền Nam	kg		6-Ø8mm	Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	16.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
483	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	106.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
484	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	168.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
485	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14_Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	211.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
486	Thép xây dựng	Thép vằn Ø16_Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	273.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
487	Thép xây dựng	Thép vằn Ø18_Miền Nam	cây		23,38 kg/cây	Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	349.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
488	Thép xây dựng	Thép vằn Ø20_Miền Nam	cây		28,85 kg/cây	Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	431.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
489	Thép xây dựng	Thép vằn Ø22_Miền Nam	cây		34,91 kg/cây	Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	521.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
490	Thép xây dựng	Đinh + kẽm	kg			Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	19.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
491	Thép xây dựng	Đinh Thép	kg			Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	30.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
492	Thép xây dựng	Sắt 10 Việt Mỹ	kg			Công ty TNHH Tín Phong Construction. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt nam	giá tại cửa hàng	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 10/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	115.000	-
493	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8_Miền Nam	kg		6-Ø8mm	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát của phòng Kinh tế xã Bình Hoà ngày 02/04/2026	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18.000	-	-
494	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát của phòng Kinh tế xã Bình Hoà ngày 02/04/2026	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	117.000	-	-
495	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát của phòng Kinh tế xã Bình Hoà ngày 02/04/2026	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	187.000	-	-
496	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14_Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát của phòng Kinh tế xã Bình Hoà ngày 02/04/2026	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	258.000	-	-
497	Thép xây dựng	Thép vằn Ø16_Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát của phòng Kinh tế xã Bình Hoà ngày 02/04/2026	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	329.000	-	-
498	Thép xây dựng	Thép vằn Ø18_Miền Nam	cây			Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát của phòng Kinh tế xã Bình Hoà ngày 02/04/2026	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	422.000	-	-
499	Thép xây dựng	Thép phi 20 gân	cây			Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát của phòng Kinh tế xã Bình Hoà ngày 02/04/2026	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	516.000	-	-
500	Thép xây dựng	Sắt 6 Miền Nam	kg			Công ty TNHH MTV VLXD Cường Tiến. 69 ấp Ông Lễ, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường (phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 08/06/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18.000	-	-
501	Thép xây dựng	Sắt 6 Tay dê	kg			Công ty TNHH MTV VLXD Cường Tiến. 69 ấp Ông Lễ, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường (phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 08/06/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19.500	-	-
502	Thép xây dựng	Sắt 8 Miền Nam	kg			Công ty TNHH MTV VLXD Cường Tiến. 69 ấp Ông Lễ, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường (phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 08/06/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18.000	-	-
503	Thép xây dựng	Sắt 10 Miền Nam	cây			Công ty TNHH MTV VLXD Cường Tiến. 69 ấp Ông Lễ, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường (phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 08/06/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	112.000	-	-
504	Thép xây dựng	Sắt 12 Miền Nam	cây			Công ty TNHH MTV VLXD Cường Tiến. 69 ấp Ông Lễ, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường (phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 08/06/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	176.000	-	-
505	Thép xây dựng	Sắt 14 Miền Nam	cây			Công ty TNHH MTV VLXD Cường Tiến. 69 ấp Ông Lễ, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường (phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 08/06/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	242.000	-	-
506	Thép xây dựng	Sắt 16 Miền Nam	cây			Công ty TNHH MTV VLXD Cường Tiến. 69 ấp Ông Lễ, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường (phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 08/06/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	308.000	-	-
507	Thép xây dựng	Sắt 18 Miền Nam	cây			Công ty TNHH MTV VLXD Cường Tiến. 69 ấp Ông Lễ, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường (phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 08/06/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	404.000	-	-
508	Thép xây dựng	Kẽm	kg			Công ty TNHH MTV VLXD Cường Tiến. 69 ấp Ông Lễ, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường (phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 08/06/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20.500	-	-
509	Thép xây dựng	Đinh 5 phân	kg			Công ty TNHH MTV VLXD Cường Tiến. 69 ấp Ông Lễ, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường (phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 08/06/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21.500	-	-
510	Thép xây dựng	Kẽm buộc 1 li	kg			Công ty TNHH Thép Trường Thịnh (Đc: 70 Nguyễn Hảo Vinh, P.Phú Thọ Hoà, TP.HCM - 028 5408 6666)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí hạ cẩu hàng xuống tại công trình bên mua	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500
511	Thép xây dựng	Đinh chỉ 5 phân	kg			Công ty TNHH Thép Trường Thịnh (Đc: 70 Nguyễn Hảo Vinh, P.Phú Thọ Hoà, TP.HCM - 028 5408 6666)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí hạ cẩu hàng xuống tại công trình bên mua	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500
512	Thép xây dựng	Thép D6 - CB240T	kg			Công ty TNHH Thép Trường Thịnh (Đc: 70 Nguyễn Hảo Vinh, P.Phú Thọ Hoà, TP.HCM - 028 5408 6666)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí hạ cẩu hàng xuống tại công trình bên mua	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130
513	Thép xây dựng	Thép D8 - CB240T	kg			Công ty TNHH Thép Trường Thịnh (Đc: 70 Nguyễn Hảo Vinh, P.Phú Thọ Hoà, TP.HCM - 028 5408 6666)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí hạ cẩu hàng xuống tại công trình bên mua	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130
514	Thép xây dựng	Thép D10 - CB400/CB500V	kg			Công ty TNHH Thép Trường Thịnh (Đc: 70 Nguyễn Hảo Vinh, P.Phú Thọ Hoà, TP.HCM - 028 5408 6666)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí hạ cẩu hàng xuống tại công trình bên mua	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	15.680	15.680	15.680	15.680	15.680	15.680	15.680	15.680	15.680	15.680	15.680	15.680	15.680	15.680	15.680
515	Thép xây dựng	Thép D12 - CB400/CB500V	kg			Công ty TNHH Thép Trường Thịnh (Đc: 70 Nguyễn Hảo Vinh, P.Phú Thọ Hoà, TP.HCM - 028 5408 6666)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí hạ cẩu hàng xuống tại công trình bên mua	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480
516	Thép xây dựng	Thép D14 - CB400/CB500V	kg			Công ty TNHH Thép Trường Thịnh (Đc: 70 Nguyễn Hảo Vinh, P.Phú Thọ Hoà, TP.HCM - 028 5408 6666)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí hạ cẩu hàng xuống tại công trình bên mua	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480
517	Thép xây dựng	Thép D16 - CB400/CB500V	kg			Công ty TNHH Thép Trường Thịnh (Đc: 70 Nguyễn Hảo Vinh, P.Phú Thọ Hoà, TP.HCM - 028 5408 6666)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí hạ cẩu hàng xuống tại công trình bên mua	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480
518	Thép xây dựng	Thép D18 - CB400/CB500V	kg			Công ty TNHH Thép Trường Thịnh (Đc: 70 Nguyễn Hảo Vinh, P.Phú Thọ Hoà, TP.HCM - 028 5408 6666)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí hạ cẩu hàng xuống tại công trình bên mua	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480
519	Thép xây dựng	Thép D20 - CB400/CB500V	kg			Công ty TNHH Thép Trường Thịnh (Đc: 70 Nguyễn Hảo Vinh, P.Phú Thọ Hoà, TP.HCM - 028 5408 6666)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí hạ cẩu hàng xuống tại công trình bên mua	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
520	Thép xây dựng	Thép D22 - CB400/CB500V	kg			Công ty TNHH Thép Trường Thịnh (Đc: 70 Nguyễn Hảo Vinh, P.Phú Thọ Hoà, TP.HCM - 028 5408 6666)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí hạ cẩu hàng xuống tại công trình bên mua	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480
521	Thép xây dựng	Thép D25 - CB400/CB500V	kg			Công ty TNHH Thép Trường Thịnh (Đc: 70 Nguyễn Hảo Vinh, P.Phú Thọ Hoà, TP.HCM - 028 5408 6666)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí hạ cẩu hàng xuống tại công trình bên mua	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630
522	Thép xây dựng	Thép D28 - CB400/CB500V	kg			Công ty TNHH Thép Trường Thịnh (Đc: 70 Nguyễn Hảo Vinh, P.Phú Thọ Hoà, TP.HCM - 028 5408 6666)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí hạ cẩu hàng xuống tại công trình bên mua	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630
523	Thép xây dựng	Thép D32 - CB400/CB500V	kg			Công ty TNHH Thép Trường Thịnh (Đc: 70 Nguyễn Hảo Vinh, P.Phú Thọ Hoà, TP.HCM - 028 5408 6666)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí hạ cẩu hàng xuống tại công trình bên mua	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630
524	Thép xây dựng	Sắt 6,8 Miền Nam	kg			Vật liệu xây dựng Nhựt Mỹ. (Đc: Huyện Vĩnh Hưng, Long A). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 08/06/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19.000	-	-	-	-
525	Thép xây dựng	Sắt 10	cây			Vật liệu xây dựng Nhựt Mỹ. (Đc: Huyện Vĩnh Hưng, Long A). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 08/06/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	116.000	-	-	-	-
526	Thép xây dựng	Sắt 12	cây			Vật liệu xây dựng Nhựt Mỹ. (Đc: Huyện Vĩnh Hưng, Long A). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 08/06/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	186.000	-	-	-	-
527	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 30x30cm_Màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	30x30	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ.Đc: 51/1A đường 3/2, P.Ninh Kiều, TP. Cần Thơ - Đt: 02923.831.091 -0918304105. Công văn đề nghị công bố giá số 003/2026/CV-TCR ngày 04/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá bán tăng	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000
528	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 40x40cm màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	40x40	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ.Đc: 51/1A đường 3/2, P.Ninh Kiều, TP. Cần Thơ - Đt: 02923.831.091 -0918304105. Công văn đề nghị công bố giá số 003/2026/CV-TCR ngày 04/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá bán tăng	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000
529	Gạch ốp lát	Gạch men (ceramic) 30x60cm	m2	TCVN 7745:2007	30x60	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ.Đc: 51/1A đường 3/2, P.Ninh Kiều, TP. Cần Thơ - Đt: 02923.831.091 -0918304105. Công văn đề nghị công bố giá số 003/2026/CV-TCR ngày 04/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá bán tăng	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000
530	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x30cm_Màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	30x60	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ.Đc: 51/1A đường 3/2, P.Ninh Kiều, TP. Cần Thơ - Đt: 02923.831.091 -0918304105. Công văn đề nghị công bố giá số 003/2026/CV-TCR ngày 04/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá bán tăng	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000
531	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x30cm_Màu đậm	m2	TCVN 7745:2007	30x60	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ.Đc: 51/1A đường 3/2, P.Ninh Kiều, TP. Cần Thơ - Đt: 02923.831.091 -0918304105. Công văn đề nghị công bố giá số 003/2026/CV-TCR ngày 04/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá bán tăng	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000
532	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x60cm_Màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(4 viên /thùng/1,44 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ.Đc: 51/1A đường 3/2, P.Ninh Kiều, TP. Cần Thơ - Đt: 02923.831.091 -0918304105. Công văn đề nghị công bố giá số 003/2026/CV-TCR ngày 04/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá bán tăng	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000
533	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 80x80cm_Màu đậm	m2	TCVN 7745:2007	(3 viên /thùng/1,92 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ.Đc: 51/1A đường 3/2, P.Ninh Kiều, TP. Cần Thơ - Đt: 02923.831.091 -0918304105. Công văn đề nghị công bố giá số 003/2026/CV-TCR ngày 04/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá bán tăng	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000
534	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x60cm_Màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(4 viên /thùng/1,44 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ.Đc: 51/1A đường 3/2, P.Ninh Kiều, TP. Cần Thơ - Đt: 02923.831.091 -0918304105. Công văn đề nghị công bố giá số 003/2026/CV-TCR ngày 04/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá bán tăng	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000
535	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x60cm_Màu đậm	m2	TCVN 7745:2007	(4 viên /thùng/1,44 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ.Đc: 51/1A đường 3/2, P.Ninh Kiều, TP. Cần Thơ - Đt: 02923.831.091 -0918304105. Công văn đề nghị công bố giá số 003/2026/CV-TCR ngày 04/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá bán tăng	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000
536	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 120x60cm_Màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(2 viên /thùng/1,44 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ.Đc: 51/1A đường 3/2, P.Ninh Kiều, TP. Cần Thơ - Đt: 02923.831.091 -0918304105. Công văn đề nghị công bố giá số 003/2026/CV-TCR ngày 04/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá bán tăng	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000
537	Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp 60x30cm màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(8 viên /thùng/1,44 m^2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ.Đc: 51/1A đường 3/2, P.Ninh Kiều, TP. Cần Thơ - Đt: 02923.831.091 -0918304105. Công văn đề nghị công bố giá số 003/2026/CV-TCR ngày 04/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá bán tăng	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000
538	Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp 60x30cm màu đậm	m2	TCVN 7745:2007	(8 viên /thùng/1,44 m^2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ.Đc: 51/1A đường 3/2, P.Ninh Kiều, TP. Cần Thơ - Đt: 02923.831.091 -0918304105. Công văn đề nghị công bố giá số 003/2026/CV-TCR ngày 04/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá bán tăng	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
539	Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp 60x60cm màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(4 viên/ thùng/1,44 m^2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ.Đc: 51/1A đường 3/2, P.Ninh Kiều, TP. Cần Thơ - Đt: 02923.831.091 -0918304105. Công văn đề nghị công bố giá số 003/2026/CV-TCR ngày 04/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá bán tăng	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000
540	Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp 60x60cm màu đậm	m2	TCVN 7745:2007	(4 viên/ thùng/1,44 m^2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ.Đc: 51/1A đường 3/2, P.Ninh Kiều, TP. Cần Thơ - Đt: 02923.831.091 -0918304105. Công văn đề nghị công bố giá số 003/2026/CV-TCR ngày 04/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá bán tăng	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000
541	Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp 80x80cm _Màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(3 viên /thùng/1,92 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ.Đc: 51/1A đường 3/2, P.Ninh Kiều, TP. Cần Thơ - Đt: 02923.831.091 -0918304105. Công văn đề nghị công bố giá số 003/2026/CV-TCR ngày 04/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá bán tăng	337.000	337.000	337.000	337.000	337.000	337.000	337.000	337.000	337.000	337.000	337.000	337.000	337.000	337.000
542	Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp 120x60cm _Màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(2 viên /thùng/1,92 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ.Đc: 51/1A đường 3/2, P.Ninh Kiều, TP. Cần Thơ - Đt: 02923.831.091 -0918304105. Công văn đề nghị công bố giá số 003/2026/CV-TCR ngày 04/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá bán tăng	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000
543	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính P 60x60cm _Màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	60x60	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ.Đc: 51/1A đường 3/2, P.Ninh Kiều, TP. Cần Thơ - Đt: 02923.831.091 -0918304105. Công văn đề nghị công bố giá số 003/2026/CV-TCR ngày 04/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá bán tăng	267.000	267.000	267.000	267.000	267.000	267.000	267.000	267.000	267.000	267.000	267.000	267.000	267.000	267.000
544	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính P 60x60cm _Màu đậm	m2	TCVN 7745:2007	60x60	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ.Đc: 51/1A đường 3/2, P.Ninh Kiều, TP. Cần Thơ - Đt: 02923.831.091 -0918304105. Công văn đề nghị công bố giá số 003/2026/CV-TCR ngày 04/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá bán tăng	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000
545	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính P 80x80cm _Màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	80x80	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ.Đc: 51/1A đường 3/2, P.Ninh Kiều, TP. Cần Thơ - Đt: 02923.831.091 -0918304105. Công văn đề nghị công bố giá số 003/2026/CV-TCR ngày 04/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá bán tăng	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000
546	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính P 80x80cm _Màu đậm	m2	TCVN 7745:2007	80x80	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ.Đc: 51/1A đường 3/2, P.Ninh Kiều, TP. Cần Thơ - Đt: 02923.831.091 -0918304105. Công văn đề nghị công bố giá số 003/2026/CV-TCR ngày 04/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá bán tăng	337.000	337.000	337.000	337.000	337.000	337.000	337.000	337.000	337.000	337.000	337.000	337.000	337.000	337.000
547	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liền khối **D1000mm**; Thép vòng fi 8, a=10cm; thép dọc fi 10, a=19cm dày 10cm; đá 1*2; M200, Cho phép xe có Tải trọng 8 tấn lưu thông	m	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2015	5m-11,5m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148
548	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liền khối **D1000mm**; Thép vòng fi 8, a=10cm; thép dọc fi 12, a=19cm dày 10cm; đá 1*2; M200, Cho phép xe có tải trọng 8 tấn lưu thông	m	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2016	12m-17m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.240.741	3.240.741	3.240.741	3.240.741	3.240.741	3.240.741	3.240.741	3.240.741	3.240.741	3.240.741	3.240.741	3.240.741	3.240.741	3.240.741
549	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liền khối **D1000mm**; Thép vòng fi 8, a=10cm; thép dọc fi 12, a=19cm; có thép tăng cường chống gãy giữa cống; dày 10cm; đá 1*2; M200, Cho phép xe có tải trọng 8 tấn lưu thông	m	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2017	17,5m-19,5m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333
550	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liền khối **D1500mm**; Thép vòng fi 8, 2 lớp trong và ngoài, mỗi lớp a=20cm; thép dọc fi 12, a=20cm; dày 14cm; đá 1*2; M200, Cho phép xe có tải trông 8 tấn lưu thông	m	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2018	10m-16,5m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.064.815	6.064.815	6.064.815	6.064.815	6.064.815	6.064.815	6.064.815	6.064.815	6.064.815	6.064.815	6.064.815	6.064.815	6.064.815	6.064.815

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
551	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liền khối **D1500mm**; Thép vòng fi 8, 2 lớp trong và ngoài, mỗi lớp a=20cm; thép dọc fi 14, a=20cm; dày 14cm; đá 1*2; M200, Cho phép xe có tải trọng 8 tấn lưu thông	m	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2019	17m-21m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704
552	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liền khối **D1500mm**; Thép vòng fi 8, 2 lớp trong và ngoài, mỗi lớp a=15cm; thép dọc fi 14, a=20cm; dày 14cm; đá 1*2; M250, Cho phép xe có tải trọng 13 tấn lưu thông	m	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2020	10m-16,5m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.509.259	6.509.259	6.509.259	6.509.259	6.509.259	6.509.259	6.509.259	6.509.259	6.509.259	6.509.259	6.509.259	6.509.259	6.509.259	6.509.259
553	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liền khối **D1500mm**; Thép vòng fi 8, 2 lớp trong và ngoài, mỗi lớp a=15cm; thép dọc fi 16, a=20cm; dày 14cm; đá 1*2; M250, Cho phép xe có tải trọng 13 tấn lưu thông	m	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2021	17m-21m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.694.444	6.694.444	6.694.444	6.694.444	6.694.444	6.694.444	6.694.444	6.694.444	6.694.444	6.694.444	6.694.444	6.694.444	6.694.444	6.694.444
554	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.25mmxd200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500
555	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.30mmxd200mm G550	m	tccs 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000
556	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.3 5 mm.x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000
557	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.40mmxd200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500
558	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.4 5mmx 1200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500
559	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.50mmxd200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500
560	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.2 5mmx 1200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500
561	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.30mmx 1200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000
562	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.35mmxd200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000
563	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.40mmx 1200mm G55O	m	TCCS O1:2O15/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500
564	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.45mmxd200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500
565	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.50mmx 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500
566	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.30mmxd200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000
567	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.35mmxd200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
568	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.40mmx 1200mm G550	m	TCCS0112015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500
569	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.45mmxd200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500
570	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.50mmxd200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500
571	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.30mmx 1200mm G550	m	TCCSOL2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000
572	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.35mmxd200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
573	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.40mmxd200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500
574	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.45mmx 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500
575	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.50mmx 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500
576	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.25mmx 1200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
577	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx 1200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
578	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx 1200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000
579	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx 1200mm G550	m	TCCS 02.2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500
580	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmxl200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500
581	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx 1200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500
582	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn HOA SEN GOLD màu: 0.50mmx 1200mm	m	ASTM A755M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
583	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 16mm: 0.30mmx 1070mm G550	m	TCCS 0L2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
584	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu uong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 16mm: 0.35mmxl070mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
585	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu uong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt Pu 16mm: 0.40mmx 1070mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
586	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PL' 16mm: 0.45mmx 1070mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
587	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PL' 16mm: 0.50mmx 1070mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
588	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt Pl' ÏSmm. 0.30mmx 1070mm G55O	m	TCCS 01:20l5/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000
589	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 18mm: .35mmxl070mm G55O	m	rccs 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000
590	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu uong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 18mm: ,40mmx 1070mm G550 .	m	rccs 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000
591	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PLÍ 18mm: .45mmxl070mm G550	m	TCCS01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000
592	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 18mm: .50mmxl070mm G550	m	rccs 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000
593	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt Pu 16mm: .30mmxl070mm G550	m	rccs 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000
594	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt Pu l6mm:).35mmxl070mm G55O	m	rccs 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000
595	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 16mm:).40mmxl070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000
596	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 16mm:).45mmx 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000
597	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt Pu 16mm: 3.50mmx 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000
598	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: D.30mmxl070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000
599	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt Pu 18mm: 0.35mmx 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000
600	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: 0.40mmxl070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000
601	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: 0.45mmx 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000
602	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt Pu 18mm: 0.5()mmxl070mm G55O	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000
603	Sơn	Sơn giao thông lót	kg	TN các chỉ tiêu kỹ thuật theo công văn số 4718/GTVT-KHCN về tiêu chuẩn vạch kẻ Đường nhiệt dẻo của Bộ GTVT	04kg/lon 18kg/thùng	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_07_26/SXD-KTVL ngày 15/06/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	94.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
604	Sơn	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JFPT25)	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_07_26/SXD-KTVL ngày 15/06/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	31.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
605	Sơn	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JFPV25)	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_07_26/SXD-KTVL ngày 15/06/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	33.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
606	Sơn	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg	AASHTO	25kg/bao	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_07_26/SXD-KTVL ngày 15/06/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	44.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
607	Sơn	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	kg	AASHTO	25kg/bao	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_07_26/SXD-KTVL ngày 15/06/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	46.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
608	Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen)	kg	TCVN 8787-2011	05kg/lon 25kg/thùng	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_07_26/SXD-KTVL ngày 15/06/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	153.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
609	Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ)	kg	TCVN 8787-2011	05kg/lon 25kg/thùng	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_07_26/SXD-KTVL ngày 15/06/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	190.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
610	Sơn	Sơn clear phản quang (1 bộ gồm Clear: 3.9kg và hạt phản quang: 1.1kg)	kg	TCVN 8791:2011	05kg/bộ	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_07_26/SXD-KTVL ngày 15/06/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	212.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
611	Sơn	Hạt phản quang	kg	BS 6088A	25kg/bao	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_07_26/SXD-KTVL ngày 15/06/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	25.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
612	Sơn	Jothiner Joway	kg	TCVN 8787-2011	05lít/lon 01lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_07_26/SXD-KTVL ngày 15/06/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	86.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
613	Sơn	Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K 5551:2018	04kg/bộ 20kg/bộ	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_07_26/SXD-KTVL ngày 15/06/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	178.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
614	Sơn	Sơn phủ Epoxy gốc dầu (trong nhà)	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K 5659:2021	04/kg/bộ 20kg/bộ	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_07_26/SXD-KTVL ngày 15/06/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	414.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
615	Sơn	Sơn lót Expoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD	04 kg/bộ	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_07_26/SXD-KTVL ngày 15/06/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	185.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
616	Sơn	Matis gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD	20kg/bộ	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_07_26/SXD-KTVL ngày 15/06/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	74.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
617	Sơn	Sơn phủ Expoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD	6,5kg/bộ	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_07_26/SXD-KTVL ngày 15/06/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	427.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
618	Sơn	Sơn phủ (LOTUS)	thùng	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	18 lít/thùng	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_07_26/SXD-KTVL ngày 15/06/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	5.755.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
619	Sơn	Sơn lót (PROS Dự Án)	thùng	TCCS 06:2011/LQJT	18 lít/thùng	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_07_26/SXD-KTVL ngày 15/06/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.855.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
620	Sơn	Bột trét Passion Ext	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_07_26/SXD-KTVL ngày 15/06/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	597.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
621	Sơn	Sơn phủ Peace	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_07_26/SXD-KTVL ngày 15/06/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.792.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
622	Sơn	Sơn lót (PROSIN Dự Án)	thùng	TCCS 06:2011/LQJT	18 lít/thùng	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_07_26/SXD-KTVL ngày 15/06/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.786.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
623	Sơn	Bột trét (PASSION INT)	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_07_26/SXD-KTVL ngày 15/06/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	451.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
624	Sơn	Bột trét nội thất SP. FILLER Siêu trắng	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_07_26/SXD-KTVL ngày 15/06/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	331.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
625	Sơn	Bột trét ngoại thất JOTON trắng	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_07_26/SXD-KTVL ngày 15/06/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	414.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
626	Sơn	Bột trét nội và ngoại thất JOTON BEST COAT	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_07_26/SXD-KTVL ngày 15/06/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	494.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
627	Sơn	Keo dán gạch	bao	QCVN 16:2019/BXD J1S K5663:2003	25 kg/bao	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_07_26/SXD-KTVL ngày 15/06/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	285.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
628	Sơn	Bột chà ron	hộp	QCVN 16:2019/BXD J1S K5663:2003	05 kg/hộp	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_07_26/SXD-KTVL ngày 15/06/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	75.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
629	Sơn	Sơn nước nội thất SENIOR	thùng	QCVN 16:2019/BXD J1S K5663:2003	18 lít/thùng	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_07_26/SXD-KTVL ngày 15/06/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.782.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
630	Sơn	Sơn nước Nội Thất SENIOR	lon	QCVN 16:2019/BXD J1S K5663:2003	05 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_07_26/SXD-KTVL ngày 15/06/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	534.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
631	Sơn	Sơn nước Nội Thất EXFA	lon	QCVN 16:2019/BXD J1S K5663:2003	05 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_07_26/SXD-KTVL ngày 15/06/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	973.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
632	Sơn	SƠN nước ngoại thất FA NG	thùng	QCVN 16:2019/BXD J1S K5663:2003	18 lít/thùng	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_07_26/SXD-KTVL ngày 15/06/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.330.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
633	Sơn	SƠN nước ngoại thất FA NGOÀI CT	lon	QCVN 16:2019/BXD J1S K5663:2003	05 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_07_26/SXD-KTVL ngày 15/06/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.266.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
634	Sơn	SƠN nước ngoại thất FA NGOÀI CT	lon	QCVN 16:2019/BXD J1S K5663:2003	01 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_07_26/SXD-KTVL ngày 15/06/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	302.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
635	Sơn	Sơn nước ngoại thất JONY	thùng	QCVN 16:2019/BXD J1S K5663:2003	18 lít/thùng	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_07_26/SXD-KTVL ngày 15/06/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.590.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
636	Sơn	Sơn nước thoại thất JONY	lon	QCVN 16:2019/BXD J1S K5663:2003	05 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_07_26/SXD-KTVL ngày 15/06/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	867.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
637	Sơn	Sơn chất thấm gốc dầu	lon	TCVN 7239:2014	06 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_07_26/SXD-KTVL ngày 15/06/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.693.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
638	Sơn	Sơn chất thấm gốc dầu	thùng	TCVN 7239:2014	18,5 kg/thùng	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_07_26/SXD-KTVL ngày 15/06/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.539.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
639	Sơn	Sơn sắt mạ kẽm	thùng	TCCS SD13-14:2020/LQJT	20 kg/thùng	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_07_26/SXD-KTVL ngày 15/06/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.843.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
640	Sơn	Sơn sắt mạ kẽm	lon	TCCS SD13-14:2020/LQJT	03 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_06_26/SXD-KTVL ngày 15/05/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	812.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
641	Sơn	Sơn sắt mạ kẽm	lon	TCCS SD13-14:2020/LQJT	0,8 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_07_26/SXD-KTVL ngày 15/06/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	217.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
642	Sơn	Sơn sắt mạ kẽm	lon	TCCS SD13-14:2020/LQJT	0,45 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_07_26/SXD-KTVL ngày 15/06/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	131.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
643	Sơn	Bột trét ngoại thất Nippon WeatherGard Skimcoat	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280
644	Sơn	Bột trét ngoại thất Nippon Exterior Putty	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200
645	Sơn	Bột trét ngoại thất Nippon Weatherbond Skimcoat	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
646	Sơn	Bột trét nội thất Nippon Interior Putty	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300
647	Sơn	Bột trét nội thất Nippon Interior Skimcoat	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
648	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Odour-less Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000
649	Sơn	Sơn lót nội thất Nippon Easy Wash Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	15L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
650	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Interior Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000
651	Sơn	Sơn lót nội thất Nippon Matex Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	17L. 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600
652	Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 17L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200
653	Sơn	Sơn lót ngoại thất chống nứt Nippon Weatherbond Flex Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000
654	Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weatherbond Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
655	Sơn	Sơn lót ngoại thất Nippon Super Matex Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	17L. 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800
656	Sơn	Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Vatex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	17L. 4,8kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200
657	Sơn	Sơn phủ nội thất Nippon Matex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
658	Sơn	Sơn phủ nội thất Nippon Matex Sắc Màu Dịu Mát	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800
659	Sơn	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Trắng Trần Toàn Diện	Lít	QCVN 16:2023 BXD	15L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
660	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less Bóng sang trọng	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000
661	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less chùi rửa vượt trội & kháng khuẩn	Lít	QCVN 16:2023 BXD	15L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600
662	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Spot-less Plus	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	380.200	380.200	380.200	380.200	380.200	380.200	380.200	380.200	380.200	380.200	380.200	380.200	380.200	380.200	380.200
663	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All in 1 bóng (không mùi)	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	407.200	407.200	407.200	407.200	407.200	407.200	407.200	407.200	407.200	407.200	407.200	407.200	407.200	407.200	407.200
664	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All in 1 bóng Siêu Bóng (không mùi)	Lít	QCVN 16:2023 BXD	5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400
665	Sơn	Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Litex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000
666	Sơn	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex Light	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
667	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp chịu chùi rửa vượt trội Nippon Super Easy Wash	Lít	QCVN 16:2023 BXD	17L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000
668	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp chống bám bẩn kháng khuẩn Nippon Spot-Less Perfect	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000
669	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800
670	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Gard	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	300.200	300.200	300.200	300.200	300.200	300.200	300.200	300.200	300.200	300.200	300.200	300.200	300.200	300.200	300.200
671	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Hitex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	15L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000
672	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Plux +	Lít	QCVN 16:2023 BXD	15L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	541.200	541.200	541.200	541.200	541.200	541.200	541.200	541.200	541.200	541.200	541.200	541.200	541.200	541.200	541.200

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
673	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Siêu Bóng	Lít	QCVN 16:2023 BXD	5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	623.800	623.800	623.800	623.800	623.800	623.800	623.800	623.800	623.800	623.800	623.800	623.800	623.800	623.800	623.800
674	Sơn	Sơn phủ ngoại thất kinh tế Nippon Super Litex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000
675	Sơn	Sơn phủ ngoại thất chống rêu mốc, chống bong tróc Nippon Superbond	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000
676	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp màng sơn bóng mờ, bền màu Nippon Weatherbond	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000
677	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp, che phủ vết nứt Nippon Weatherbond Flex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000
678	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp kháng kiềm và độ đàn hồi cao Nippon Weatherbond CoastPro	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000
679	Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200 Expert	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000
680	Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200	kg	QCVN 16:2023 BXD	20kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900
681	Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200 Plus	kg	QCVN 16:2023 BXD	20kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500
682	Sơn	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY	Bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	671.296	671.296	671.296	671.296	671.296	671.296	671.296	671.296	671.296	671.296	671.296	671.296	671.296	671.296	671.296
683	Sơn	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY	Bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	507.407	507.407	507.407	507.407	507.407	507.407	507.407	507.407	507.407	507.407	507.407	507.407	507.407	507.407	507.407
684	Sơn	Bột trét nội thất KOVA DX	Bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	496.296	496.296	496.296	496.296	496.296	496.296	496.296	496.296	496.296	496.296	496.296	496.296	496.296	496.296	496.296
685	Sơn	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn	Thùng	TCVN 12692:2020	Thùng 22kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593
686	Sơn	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường	Thùng	TCVN 12692:2020	Thùng 22kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.655.556	3.655.556	3.655.556	3.655.556	3.655.556	3.655.556	3.655.556	3.655.556	3.655.556	3.655.556	3.655.556	3.655.556	3.655.556	3.655.556	3.655.556
687	Sơn	Chất chống thấm KOVA CT-11A PU Sân mái	Thùng	TCCS262:2024/ KOVANANOPRO	Thùng 22kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000
688	Sơn	Chất chống thấm màu KOVA CT-11A Color	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 22kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	5.185.185	5.185.185	5.185.185	5.185.185	5.185.185	5.185.185	5.185.185	5.185.185	5.185.185	5.185.185	5.185.185	5.185.185	5.185.185	5.185.185	5.185.185
689	Sơn	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B	Thùng	TCCS 15:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 4kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	678.704	678.704	678.704	678.704	678.704	678.704	678.704	678.704	678.704	678.704	678.704	678.704	678.704	678.704	678.704
690	Sơn	Mastic dẻo KOVA Đa năng	Thùng	TCCS204:2023/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.144.444	1.144.444	1.144.444	1.144.444	1.144.444	1.144.444	1.144.444	1.144.444	1.144.444	1.144.444	1.144.444	1.144.444	1.144.444	1.144.444	1.144.444
691	Sơn	Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn	Bộ	TCCS75:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	867.593	867.593	867.593	867.593	867.593	867.593	867.593	867.593	867.593	867.593	867.593	867.593	867.593	867.593	867.593
692	Sơn	Mastic chịu ẩm KOVA SK-6	Bộ	TCCS86:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 10kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	990.741	990.741	990.741	990.741	990.741	990.741	990.741	990.741	990.741	990.741	990.741	990.741	990.741	990.741	990.741
693	Sơn	Keo KOVA Clear Nano	Lon	TCCS221:2024/ KOVANANOPRO	Lon 1L	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
694	Sơn	Keo KOVA Clear	Thùng	TCCS203:2023/ KOVANANOPRO	Thùng 5L	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.458.333	1.458.333	1.458.333	1.458.333	1.458.333	1.458.333	1.458.333	1.458.333	1.458.333	1.458.333	1.458.333	1.458.333	1.458.333	1.458.333	1.458.333
695	Sơn	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5Tường	Bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS72:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
696	Sơn	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5Tường kháng khuẩn	Bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS74:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000
697	Sơn	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn	Bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS71:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185
698	Sơn	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn kháng khuẩn	Bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS73:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000
699	Sơn	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu nhạt	Bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS106:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.198.148	1.198.148	1.198.148	1.198.148	1.198.148	1.198.148	1.198.148	1.198.148	1.198.148	1.198.148	1.198.148	1.198.148	1.198.148	1.198.148	1.198.148
700	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Chống Nóng	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	7.770.370	7.770.370	7.770.370	7.770.370	7.770.370	7.770.370	7.770.370	7.770.370	7.770.370	7.770.370	7.770.370	7.770.370	7.770.370	7.770.370	7.770.370
701	Sơn	sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS79:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 5kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.770.370	1.770.370	1.770.370	1.770.370	1.770.370	1.770.370	1.770.370	1.770.370	1.770.370	1.770.370	1.770.370	1.770.370	1.770.370	1.770.370	1.770.370
702	Sơn	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art stone	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS65:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 20kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	5.018.519	5.018.519	5.018.519	5.018.519	5.018.519	5.018.519	5.018.519	5.018.519	5.018.519	5.018.519	5.018.519	5.018.519	5.018.519	5.018.519	5.018.519
703	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.043.519	3.043.519	3.043.519	3.043.519	3.043.519	3.043.519	3.043.519	3.043.519	3.043.519	3.043.519	3.043.519	3.043.519	3.043.519	3.043.519	3.043.519
704	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.937.963	3.937.963	3.937.963	3.937.963	3.937.963	3.937.963	3.937.963	3.937.963	3.937.963	3.937.963	3.937.963	3.937.963	3.937.963	3.937.963	3.937.963
705	Sơn	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.110.185	2.110.185	2.110.185	2.110.185	2.110.185	2.110.185	2.110.185	2.110.185	2.110.185	2.110.185	2.110.185	2.110.185	2.110.185	2.110.185	2.110.185
706	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Bền Màu	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16.-2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	8.724.074	8.724.074	8.724.074	8.724.074	8.724.074	8.724.074	8.724.074	8.724.074	8.724.074	8.724.074	8.724.074	8.724.074	8.724.074	8.724.074	8.724.074
707	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Chống Thấm	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	7.138.889	7.138.889	7.138.889	7.138.889	7.138.889	7.138.889	7.138.889	7.138.889	7.138.889	7.138.889	7.138.889	7.138.889	7.138.889	7.138.889	7.138.889
708	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 Plus	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	5.118.519	5.118.519	5.118.519	5.118.519	5.118.519	5.118.519	5.118.519	5.118.519	5.118.519	5.118.519	5.118.519	5.118.519	5.118.519	5.118.519	5.118.519
709	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA K-261 Plus	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000
710	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2Ũ20/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.112.037	3.112.037	3.112.037	3.112.037	3.112.037	3.112.037	3.112.037	3.112.037	3.112.037	3.112.037	3.112.037	3.112.037	3.112.037	3.112.037	3.112.037
711	Sơn	Sơn nghệ thuật KOVA Art Metallic	Lon	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Lon 1kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
712	Sơn	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 Plus	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.782.407	4.782.407	4.782.407	4.782.407	4.782.407	4.782.407	4.782.407	4.782.407	4.782.407	4.782.407	4.782.407	4.782.407	4.782.407	4.782.407	4.782.407
713	Sơn	sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 Plus	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	5.060.185	5.060.185	5.060.185	5.060.185	5.060.185	5.060.185	5.060.185	5.060.185	5.060.185	5.060.185	5.060.185	5.060.185	5.060.185	5.060.185	5.060.185
714	Sơn	Sơn nội thất KOVA FIT	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.171.296	1.171.296	1.171.296	1.171.296	1.171.296	1.171.296	1.171.296	1.171.296	1.171.296	1.171.296	1.171.296	1.171.296	1.171.296	1.171.296	1.171.296
715	Sơn	Sơn nội thất KOVA Fix Up	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08.-2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.001.852	2.001.852	2.001.852	2.001.852	2.001.852	2.001.852	2.001.852	2.001.852	2.001.852	2.001.852	2.001.852	2.001.852	2.001.852	2.001.852	2.001.852
716	Sơn	Sơn nội thất KOVA K-203 Plus	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.981.481	1.981.481	1.981.481	1.981.481	1.981.481	1.981.481	1.981.481	1.981.481	1.981.481	1.981.481	1.981.481	1.981.481	1.981.481	1.981.481	1.981.481
717	Sơn	Sơn nội thất KOVA K-260 Plus	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.821.296	2.821.296	2.821.296	2.821.296	2.821.296	2.821.296	2.821.296	2.821.296	2.821.296	2.821.296	2.821.296	2.821.296	2.821.296	2.821.296	2.821.296

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
718	Sơn	Sơn nội thất KOVA VISTA++	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.533.333	1.533.333	1.533.333	1.533.333	1.533.333	1.533.333	1.533.333	1.533.333	1.533.333	1.533.333	1.533.333	1.533.333	1.533.333	1.533.333	1.533.333
719	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Che Lấp vết Nứt	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 4.5 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.387.963	2.387.963	2.387.963	2.387.963	2.387.963	2.387.963	2.387.963	2.387.963	2.387.963	2.387.963	2.387.963	2.387.963	2.387.963	2.387.963	2.387.963
720	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Tự Làm Sạch	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 4.5 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.819.444	2.819.444	2.819.444	2.819.444	2.819.444	2.819.444	2.819.444	2.819.444	2.819.444	2.819.444	2.819.444	2.819.444	2.819.444	2.819.444	2.819.444
721	Sơn	sơn nội thất cao cấp KOVA Home Love	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	5.287.037	5.287.037	5.287.037	5.287.037	5.287.037	5.287.037	5.287.037	5.287.037	5.287.037	5.287.037	5.287.037	5.287.037	5.287.037	5.287.037	5.287.037
722	Sơn	Sơn nội thất KOVA Effective 2inl	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.273.148	3.273.148	3.273.148	3.273.148	3.273.148	3.273.148	3.273.148	3.273.148	3.273.148	3.273.148	3.273.148	3.273.148	3.273.148	3.273.148	3.273.148
723	Sơn	Sơn nội thất KOVA Effective Siêu Dậm Phủ	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370
724	Sơn	Sơn nội thất KOVA Effective Mịn Màng	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.917.593	1.917.593	1.917.593	1.917.593	1.917.593	1.917.593	1.917.593	1.917.593	1.917.593	1.917.593	1.917.593	1.917.593	1.917.593	1.917.593	1.917.593
725	Sơn	Sơn nội thất KOVA Effective Tiện Lợi	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.459.259	1.459.259	1.459.259	1.459.259	1.459.259	1.459.259	1.459.259	1.459.259	1.459.259	1.459.259	1.459.259	1.459.259	1.459.259	1.459.259	1.459.259
726	Sơn	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA Effective Ultra	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.800.926	2.800.926	2.800.926	2.800.926	2.800.926	2.800.926	2.800.926	2.800.926	2.800.926	2.800.926	2.800.926	2.800.926	2.800.926	2.800.926	2.800.926
727	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA Home Safe	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	5.211.111	5.211.111	5.211.111	5.211.111	5.211.111	5.211.111	5.211.111	5.211.111	5.211.111	5.211.111	5.211.111	5.211.111	5.211.111	5.211.111	5.211.111
728	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA Effective Màu Lâu Phai	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.182.407	4.182.407	4.182.407	4.182.407	4.182.407	4.182.407	4.182.407	4.182.407	4.182.407	4.182.407	4.182.407	4.182.407	4.182.407	4.182.407	4.182.407
729	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA Effective Chuyên dụng	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.362.037	3.362.037	3.362.037	3.362.037	3.362.037	3.362.037	3.362.037	3.362.037	3.362.037	3.362.037	3.362.037	3.362.037	3.362.037	3.362.037	3.362.037
730	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.339.815	3.339.815	3.339.815	3.339.815	3.339.815	3.339.815	3.339.815	3.339.815	3.339.815	3.339.815	3.339.815	3.339.815	3.339.815	3.339.815	3.339.815
731	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective Ultra	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.498.148	4.498.148	4.498.148	4.498.148	4.498.148	4.498.148	4.498.148	4.498.148	4.498.148	4.498.148	4.498.148	4.498.148	4.498.148	4.498.148	4.498.148
732	Sơn	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Màu Catalouge	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	7.380.556	7.380.556	7.380.556	7.380.556	7.380.556	7.380.556	7.380.556	7.380.556	7.380.556	7.380.556	7.380.556	7.380.556	7.380.556	7.380.556	7.380.556
733	Sơn	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Màu tùy chỉnh ngoài Catalouge	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	8.680.556	8.680.556	8.680.556	8.680.556	8.680.556	8.680.556	8.680.556	8.680.556	8.680.556	8.680.556	8.680.556	8.680.556	8.680.556	8.680.556	8.680.556
734	Sơn	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Màu Catalouge	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	Thùng25kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	10.340.741	10.340.741	10.340.741	10.340.741	10.340.741	10.340.741	10.340.741	10.340.741	10.340.741	10.340.741	10.340.741	10.340.741	10.340.741	10.340.741	10.340.741
735	Sơn	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Màu tùy chỉnh ngoài Catalouge	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	11.415.741	11.415.741	11.415.741	11.415.741	11.415.741	11.415.741	11.415.741	11.415.741	11.415.741	11.415.741	11.415.741	11.415.741	11.415.741	11.415.741	11.415.741
736	Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.060.185	6.060.185	6.060.185	6.060.185	6.060.185	6.060.185	6.060.185	6.060.185	6.060.185	6.060.185	6.060.185	6.060.185	6.060.185	6.060.185	6.060.185
737	Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen/Vàng/Đỏ	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	Thùng25kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	7.316.667	7.316.667	7.316.667	7.316.667	7.316.667	7.316.667	7.316.667	7.316.667	7.316.667	7.316.667	7.316.667	7.316.667	7.316.667	7.316.667	7.316.667

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
738	Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) - Trắng/Đen/Vàng/Đỏ	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 20kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	10.145.370	10.145.370	10.145.370	10.145.370	10.145.370	10.145.370	10.145.370	10.145.370	10.145.370	10.145.370	10.145.370	10.145.370	10.145.370	10.145.370
739	Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A10 (màu Đỏ; dùng để sơn bề mặt kết cấu BT, BTCT)	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 25 kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.270.313	3.270.313	3.270.313	3.270.313	3.270.313	3.270.313	3.270.313	3.270.313	3.270.313	3.270.313	3.270.313	3.270.313	3.270.313	3.270.313
740	Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A10 (màu Trắng; dùng để sơn bề mặt kết cấu BT, BTCT)	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 25 kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.482.813	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
741	Sơn	Sơn lót giao thông KOVA KL-M (dùng làm sơn lót cho sơn vạch kẻ đường)	Can	QCVN 08:2020/BCT TCCS83:2018/KOV ANAN OPRO	Can 24 kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.335.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
742	Sơn	Hạt phản quang	Bao	TCCS267:2025/KO VANA NOPRO	Bao 25 kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	597.813	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
743	Sơn	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (màu Trắng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	Bao	QCVN 08:2020/BCT TCCS82:2018/KOV ANAN OPRO	Bao 25 kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	607.813	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
744	Sơn	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (màu Vàng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	Bao	QCVN 08:2020/BCT TCCS82:2018/KOV ANAN OPRO	Bao 25 kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	632.813	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
745	Sơn	Sơn giao thông KOVA Hotmelt TCVN (màu Trắng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	Bao	QCVN 08:2020/BCT TCCS81:2018/KOV ANAN OPRO	Bao 25 kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	917.813	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
746	Sơn	Sơn giao thông KOVA Hotmelt TCVN (màu Vàng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	Bao	QCVN 08:2020/BCT TCCS81:2018/KOV ANAN OPRO	Bao 25 kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	955.313	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
747	Sơn	Sơn giao thông KOVA Hotmelt AASHTO (màu Trắng, dùng để sơn vạch kẻ đường)	Bao	QCVN 08:2020/BCT TCCS103:2018/KO VANA NOPRO	Bao 25 kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.107.813	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
748	Sơn	Sơn giao thông KOVA Hotmelt AASHTO (màu Vàng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	Bao	QCVN 08:2020/BCT TCCS103:2018/KO VANA NOPRO	Bao 25 kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.145.313	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
749	Sơn	Sơn lót nội thất	thùng		18 lít	Công ty TNHH SX và TM Phoenix son	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ 01/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
750	Sơn	Sơn lót ngoại thất	thùng		18 lít	Công ty TNHH SX và TM Phoenix son	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ 01/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000
751	Sơn	Sơn mịn ngoại thất	thùng		18 lít	Công ty TNHH SX và TM Phoenix son	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ 01/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000
752	Sơn	Sơn bóng ngoại thất	thùng		18 lít	Công ty TNHH SX và TM Phoenix son	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ 01/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000
753	Sơn	Sơn bóng nội thất	thùng		18 lít	Công ty TNHH SX và TM Phoenix son	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ 01/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000
754	Sơn	Sơn mịn nội thất	thùng		18 lít	Công ty TNHH SX và TM Phoenix son	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ 01/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000
755	Sơn	Bột trét nội thất cao cấp	kg	QCVN 16:2023/BXD	40kg	Công ty TNHH XD Hợp Vĩnh Phát. Đc: Nguyễn Minh Trường, P3, TP.Tân An, Long An - 0723 663 399. (Công văn đề nghị công bố giá số 02 ngày 11/5/2026)	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong khu vực tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ 11/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636
756	Sơn	Sơn lót nội thất	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L/5L	Công ty TNHH XD Hợp Vĩnh Phát. Đc: Nguyễn Minh Trường, P3, TP.Tân An, Long An - 0723 663 399. (Công văn đề nghị công bố giá số 02 ngày 11/5/2026)	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong khu vực tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ 11/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455
757	Sơn	Sơn nội thất kinh tế	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L/5L	Công ty TNHH XD Hợp Vĩnh Phát. Đc: Nguyễn Minh Trường, P3, TP.Tân An, Long An - 0723 663 399. (Công văn đề nghị công bố giá số 02 ngày 11/5/2026)	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong khu vực tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ 11/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182
758	Sơn	Sơn nội thất dễ lau chùi	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L/5L	Công ty TNHH XD Hợp Vĩnh Phát. Đc: Nguyễn Minh Trường, P3, TP.Tân An, Long An - 0723 663 399. (Công văn đề nghị công bố giá số 02 ngày 11/5/2026)	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong khu vực tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ 11/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364
759	Sơn	Sơn nội thất dễ lau chùi - màu đặc biệt	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L/5L	Công ty TNHH XD Hợp Vĩnh Phát. Đc: Nguyễn Minh Trường, P3, TP.Tân An, Long An - 0723 663 399. (Công văn đề nghị công bố giá số 02 ngày 11/5/2026)	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong khu vực tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ 11/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818
760	Sơn	Bột trét ngoại thất cao cấp	kg	QCVN 16:2023/BXD	40kg	Công ty TNHH XD Hợp Vĩnh Phát. Đc: Nguyễn Minh Trường, P3, TP.Tân An, Long An - 0723 663 399. (Công văn đề nghị công bố giá số 02 ngày 11/5/2026)	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong khu vực tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ 11/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
761	Sơn	Sơn lót ngoại thất	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L/5L	Công ty TNHH XD Hợp Vĩnh Phát. Đc: Nguyễn Minh Trường, P3, TP.Tân An, Long An - 0723 663 399. (Công văn đề nghị công bố giá số 02 ngày 11/5/2026)	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong khu vực tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ 11/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455
762	Sơn	Sơn ngoại thất láng mịn chống thấm nhẹ	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L/5L	Công ty TNHH XD Hợp Vĩnh Phát. Đc: Nguyễn Minh Trường, P3, TP.Tân An, Long An - 0723 663 399. (Công văn đề nghị công bố giá số 02 ngày 11/5/2026)	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong khu vực tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ 11/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818
763	Sơn	Sơn ngoại thất láng mịn chống thấm nhẹ - màu đặc biệt	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L/5L	Công ty TNHH XD Hợp Vĩnh Phát. Đc: Nguyễn Minh Trường, P3, TP.Tân An, Long An - 0723 663 399. (Công văn đề nghị công bố giá số 02 ngày 11/5/2026)	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong khu vực tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ 11/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091
764	Sơn	Sơn ngoại thất bóng loáng chống thấm, chùi rửa cao	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L/5L	Công ty TNHH XD Hợp Vĩnh Phát. Đc: Nguyễn Minh Trường, P3, TP.Tân An, Long An - 0723 663 399. (Công văn đề nghị công bố giá số 02 ngày 11/5/2026)	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong khu vực tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ 11/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	348.182	348.182	348.182	348.182	348.182	348.182	348.182	348.182	348.182	348.182	348.182	348.182	348.182	348.182	348.182
765	Sơn	Sơn ngoại thất bóng loáng chống thấm, chùi rửa cao - màu đặc biệt	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L/5L	Công ty TNHH XD Hợp Vĩnh Phát. Đc: Nguyễn Minh Trường, P3, TP.Tân An, Long An - 0723 663 399. (Công văn đề nghị công bố giá số 02 ngày 11/5/2026)	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong khu vực tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ 11/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	376.364	376.364	376.364	376.364	376.364	376.364	376.364	376.364	376.364	376.364	376.364	376.364	376.364	376.364	376.364
766	Sơn	Sơn lót chống kiềm chất lượng cao cấp Goldtex	lít		Lon 5 lít	Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt. Đc: TP.Tân An, Long An. (Công văn niêm yết giá số 02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026)	Việt Nam	Không có thông tin	Báo giá có hiệu lực từ ngày 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	574.000	574.000	574.000	574.000	574.000	574.000	574.000	574.000	574.000	574.000	574.000	574.000	574.000	574.000	574.000
767	Sơn	Sơn lót chống kiềm chất lượng cao cấp Goldtex	lít		Thùng 18 lít	Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt. Đc: TP.Tân An, Long An. (Công văn niêm yết giá số 02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026)	Việt Nam	Không có thông tin	Báo giá có hiệu lực từ ngày 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.889.000	1.889.000	1.889.000	1.889.000	1.889.000	1.889.000	1.889.000	1.889.000	1.889.000	1.889.000	1.889.000	1.889.000	1.889.000	1.889.000	1.889.000
768	Sơn	Bột trét chất lượng cao Goldtex 2 in 1	Bao		Bao 40kg	Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt. Đc: TP.Tân An, Long An. (Công văn niêm yết giá số 02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026)	Việt Nam	Không có thông tin	Báo giá có hiệu lực từ ngày 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	364.000	364.000	364.000	364.000	364.000	364.000	364.000	364.000	364.000	364.000	364.000	364.000	364.000	364.000	364.000
769	Sơn	Sơn nước kinh tế ngoài trời Goldluck	lít		Lon 5 lít	Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt. Đc: TP.Tân An, Long An. (Công văn niêm yết giá số 02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026)	Việt Nam	Không có thông tin	Báo giá có hiệu lực từ ngày 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000
770	Sơn	Sơn nước kinh tế ngoài trời Goldluck	lít		Thùng 18 lít	Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt. Đc: TP.Tân An, Long An. (Công văn niêm yết giá số 02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026)	Việt Nam	Không có thông tin	Báo giá có hiệu lực từ ngày 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.087.000	1.087.000	1.087.000	1.087.000	1.087.000	1.087.000	1.087.000	1.087.000	1.087.000	1.087.000	1.087.000	1.087.000	1.087.000	1.087.000	1.087.000
771	Sơn	Sơn nước kinh tế trong nhà Goldluck	lít		Lon 5 lít	Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt. Đc: TP.Tân An, Long An. (Công văn niêm yết giá số 02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026)	Việt Nam	Không có thông tin	Báo giá có hiệu lực từ ngày 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000
772	Sơn	Sơn nước kinh tế trong nhà Goldluck	lít		Thùng 18 lít	Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt. Đc: TP.Tân An, Long An. (Công văn niêm yết giá số 02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026)	Việt Nam	Không có thông tin	Báo giá có hiệu lực từ ngày 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	832.000	832.000	832.000	832.000	832.000	832.000	832.000	832.000	832.000	832.000	832.000	832.000	832.000	832.000	832.000
773	Sơn	Sơn lót chống kiềm kinh tế Goldluck	lít		Thùng 18 lít	Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt. Đc: TP.Tân An, Long An. (Công văn niêm yết giá số 02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026)	Việt Nam	Không có thông tin	Báo giá có hiệu lực từ ngày 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000
774	Sơn	Bột trét goldluck 2 in 1	Bao		Bao 40kg	Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt. Đc: TP.Tân An, Long An. (Công văn niêm yết giá số 02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026)	Việt Nam	Không có thông tin	Báo giá có hiệu lực từ ngày 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000
775	Sơn	Sơn dầu Goldpop(nhóm màu chuẩn)	lít		03 lít	Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt. Đc: TP.Tân An, Long An. (Công văn niêm yết giá số 02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026)	Việt Nam	Không có thông tin	Báo giá có hiệu lực từ ngày 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
776	Sơn	Sơn dầu Goldpop(nhóm màu chuẩn)	lít		18 lít	Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt. Đc: TP.Tân An, Long An. (Công văn niêm yết giá số 02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026)	Việt Nam	Không có thông tin	Báo giá có hiệu lực từ ngày 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.971.000	1.971.000	1.971.000	1.971.000	1.971.000	1.971.000	1.971.000	1.971.000	1.971.000	1.971.000	1.971.000	1.971.000	1.971.000	1.971.000	1.971.000
777	Sơn	Sơn dầu Goldpop(nhóm màu đặc biệt: V0100, V0681, V0711, V0821, V0911)	lít		03 lít	Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt. Đc: TP.Tân An, Long An. (Công văn niêm yết giá số 02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026)	Việt Nam	Không có thông tin	Báo giá có hiệu lực từ ngày 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000
778	Sơn	Sơn dầu Goldpop(nhóm màu đặc biệt: V0100, V0681, V0711, V0821, V0911)	lít		18 lít	Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt. Đc: TP.Tân An, Long An. (Công văn niêm yết giá số 02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026)	Việt Nam	Không có thông tin	Báo giá có hiệu lực từ ngày 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.043.000	2.043.000	2.043.000	2.043.000	2.043.000	2.043.000	2.043.000	2.043.000	2.043.000	2.043.000	2.043.000	2.043.000	2.043.000	2.043.000	2.043.000
779	Sơn	Sơn lót chống gỉ Goldpop (màu đỏ)	lít		03 lít	Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt. Đc: TP.Tân An, Long An. (Công văn niêm yết giá số 02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026)	Việt Nam	Không có thông tin	Báo giá có hiệu lực từ ngày 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000
780	Sơn	Sơn lót chống gỉ Goldpop (màu đỏ)	lít		18 lít	Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt. Đc: TP.Tân An, Long An. (Công văn niêm yết giá số 02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026)	Việt Nam	Không có thông tin	Báo giá có hiệu lực từ ngày 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000
781	Sơn	Sơn lót chống gỉ Goldpop (màu xám)	lít		03 lít	Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt. Đc: TP.Tân An, Long An. (Công văn niêm yết giá số 02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026)	Việt Nam	Không có thông tin	Báo giá có hiệu lực từ ngày 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000
782	Sơn	Sơn lót chống gỉ Goldpop (màu xám)	lít		18 lít	Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt. Đc: TP.Tân An, Long An. (Công văn niêm yết giá số 02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026)	Việt Nam	Không có thông tin	Báo giá có hiệu lực từ ngày 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.610.000	1.610.000	1.610.000	1.610.000	1.610.000	1.610.000	1.610.000	1.610.000	1.610.000	1.610.000	1.610.000	1.610.000	1.610.000	1.610.000	1.610.000
783	Sơn	Chống thấm CT-PRO	kg		20kg	Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt. Đc: TP.Tân An, Long An. (Công văn niêm yết giá số 02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026)	Việt Nam	Không có thông tin	Báo giá có hiệu lực từ ngày 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
784	Sơn	Chống thấm CT-PRO	kg		4kg	Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt. Đc: TP.Tân An, Long An. (Công văn niêm yết giá số 02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026)	Việt Nam	Không có thông tin	Báo giá có hiệu lực từ ngày 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000
785	Sơn	SOGUN: Sơn nội thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2023	đóng thùng	Công ty TNHH SX & TM Sơn Miền Trung. Đc: 01 Lê Trọng Tấn, phường An Khê, Đà Nẵng - Đt: 0935.068.706. Công văn đề nghị công bố giá số 2604191/SMT ngày 19/04/2026	Việt Nam	Giao tận nơi	Mức giá có hiệu lực từ ngày 19/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	972.981	972.981	972.981	972.981	972.981	972.981	972.981	972.981	972.981	972.981	972.981	972.981	972.981	972.981
786	Sơn	SOGUN: Sơn mịn nội thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2023	đóng thùng	Công ty TNHH SX & TM Sơn Miền Trung. Đc: 01 Lê Trọng Tấn, phường An Khê, Đà Nẵng - Đt: 0935.068.706. Công văn đề nghị công bố giá số 2604191/SMT ngày 19/04/2026	Việt Nam	Giao tận nơi	Mức giá có hiệu lực từ ngày 19/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.648.933	1.648.933	1.648.933	1.648.933	1.648.933	1.648.933	1.648.933	1.648.933	1.648.933	1.648.933	1.648.933	1.648.933	1.648.933	1.648.933
787	Sơn	SOGUN: Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	thùng	QCVN 16:2023	đóng thùng	Công ty TNHH SX & TM Sơn Miền Trung. Đc: 01 Lê Trọng Tấn, phường An Khê, Đà Nẵng - Đt: 0935.068.706. Công văn đề nghị công bố giá số 2604191/SMT ngày 19/04/2026	Việt Nam	Giao tận nơi	Mức giá có hiệu lực từ ngày 19/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.764.511	2.764.511	2.764.511	2.764.511	2.764.511	2.764.511	2.764.511	2.764.511	2.764.511	2.764.511	2.764.511	2.764.511	2.764.511	2.764.511
788	Sơn	SOGUN: Sơn siêu trắng trần	thùng	QCVN 16:2023	đóng thùng	Công ty TNHH SX & TM Sơn Miền Trung. Đc: 01 Lê Trọng Tấn, phường An Khê, Đà Nẵng - Đt: 0935.068.706. Công văn đề nghị công bố giá số 2604191/SMT ngày 19/04/2026	Việt Nam	Giao tận nơi	Mức giá có hiệu lực từ ngày 19/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.805.398	1.805.398	1.805.398	1.805.398	1.805.398	1.805.398	1.805.398	1.805.398	1.805.398	1.805.398	1.805.398	1.805.398	1.805.398	1.805.398
789	Sơn	SOGUN: Sơn bóng nội thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2023	đóng thùng	Công ty TNHH SX & TM Sơn Miền Trung. Đc: 01 Lê Trọng Tấn, phường An Khê, Đà Nẵng - Đt: 0935.068.706. Công văn đề nghị công bố giá số 2604191/SMT ngày 19/04/2026	Việt Nam	Giao tận nơi	Mức giá có hiệu lực từ ngày 19/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.950.511	3.950.511	3.950.511	3.950.511	3.950.511	3.950.511	3.950.511	3.950.511	3.950.511	3.950.511	3.950.511	3.950.511	3.950.511	3.950.511
790	Sơn	SOGUN: Sơn lót kháng kiềm nội thất	thùng	QCVN 16:2023	đóng thùng	Công ty TNHH SX & TM Sơn Miền Trung. Đc: 01 Lê Trọng Tấn, phường An Khê, Đà Nẵng - Đt: 0935.068.706. Công văn đề nghị công bố giá số 2604191/SMT ngày 19/04/2026	Việt Nam	Giao tận nơi	Mức giá có hiệu lực từ ngày 19/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.272.456	2.272.456	2.272.456	2.272.456	2.272.456	2.272.456	2.272.456	2.272.456	2.272.456	2.272.456	2.272.456	2.272.456	2.272.456	2.272.456
791	Sơn	SOGUN: Sơn mịn ngoại thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2023	đóng thùng	Công ty TNHH SX & TM Sơn Miền Trung. Đc: 01 Lê Trọng Tấn, phường An Khê, Đà Nẵng - Đt: 0935.068.706. Công văn đề nghị công bố giá số 2604191/SMT ngày 19/04/2026	Việt Nam	Giao tận nơi	Mức giá có hiệu lực từ ngày 19/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.497.056	2.497.056	2.497.056	2.497.056	2.497.056	2.497.056	2.497.056	2.497.056	2.497.056	2.497.056	2.497.056	2.497.056	2.497.056	2.497.056
792	Sơn	SOGUN: Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2023	đóng thùng	Công ty TNHH SX & TM Sơn Miền Trung. Đc: 01 Lê Trọng Tấn, phường An Khê, Đà Nẵng - Đt: 0935.068.706. Công văn đề nghị công bố giá số 2604191/SMT ngày 19/04/2026	Việt Nam	Giao tận nơi	Mức giá có hiệu lực từ ngày 19/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.068.000	3.068.000	3.068.000	3.068.000	3.068.000	3.068.000	3.068.000	3.068.000	3.068.000	3.068.000	3.068.000	3.068.000	3.068.000	3.068.000
793	Sơn	SOGUN: Sơn bóng ngoại thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2023	đóng thùng	Công ty TNHH SX & TM Sơn Miền Trung. Đc: 01 Lê Trọng Tấn, phường An Khê, Đà Nẵng - Đt: 0935.068.706. Công văn đề nghị công bố giá số 2604191/SMT ngày 19/04/2026	Việt Nam	Giao tận nơi	Mức giá có hiệu lực từ ngày 19/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	4.365.667	4.365.667	4.365.667	4.365.667	4.365.667	4.365.667	4.365.667	4.365.667	4.365.667	4.365.667	4.365.667	4.365.667	4.365.667	4.365.667
794	Sơn	SOGUN: Sơn chống thấm trong suốt	thùng	QCVN 16:2023	đóng thùng	Công ty TNHH SX & TM Sơn Miền Trung. Đc: 01 Lê Trọng Tấn, phường An Khê, Đà Nẵng - Đt: 0935.068.706. Công văn đề nghị công bố giá số 2604191/SMT ngày 19/04/2026	Việt Nam	Giao tận nơi	Mức giá có hiệu lực từ ngày 19/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	5.833.533	5.833.533	5.833.533	5.833.533	5.833.533	5.833.533	5.833.533	5.833.533	5.833.533	5.833.533	5.833.533	5.833.533	5.833.533	5.833.533
795	Sơn	SOGUN: Sơn chống thấm hệ xi măng đa năng	thùng	QCVN 16:2023	đóng thùng	Công ty TNHH SX & TM Sơn Miền Trung. Đc: 01 Lê Trọng Tấn, phường An Khê, Đà Nẵng - Đt: 0935.068.706. Công văn đề nghị công bố giá số 2604191/SMT ngày 19/04/2026	Việt Nam	Giao tận nơi	Mức giá có hiệu lực từ ngày 19/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.465.482	3.465.482	3.465.482	3.465.482	3.465.482	3.465.482	3.465.482	3.465.482	3.465.482	3.465.482	3.465.482	3.465.482	3.465.482	3.465.482
796	Sơn	SOGUN: Sơn chống thấm màu hiệu quả	thùng	QCVN 16:2023	đóng thùng	Công ty TNHH SX & TM Sơn Miền Trung. Đc: 01 Lê Trọng Tấn, phường An Khê, Đà Nẵng - Đt: 0935.068.706. Công văn đề nghị công bố giá số 2604191/SMT ngày 19/04/2026	Việt Nam	Giao tận nơi	Mức giá có hiệu lực từ ngày 19/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	4.865.511	4.865.511	4.865.511	4.865.511	4.865.511	4.865.511	4.865.511	4.865.511	4.865.511	4.865.511	4.865.511	4.865.511	4.865.511	4.865.511
797	Sơn	SOGUN: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	thùng	QCVN 16:2023	đóng thùng	Công ty TNHH SX & TM Sơn Miền Trung. Đc: 01 Lê Trọng Tấn, phường An Khê, Đà Nẵng - Đt: 0935.068.706. Công văn đề nghị công bố giá số 2604191/SMT ngày 19/04/2026	Việt Nam	Giao tận nơi	Mức giá có hiệu lực từ ngày 19/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.511.778	2.511.778	2.511.778	2.511.778	2.511.778	2.511.778	2.511.778	2.511.778	2.511.778	2.511.778	2.511.778	2.511.778	2.511.778	2.511.778
798	Sơn	SOGUN: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất nano	thùng	QCVN 16:2023	đóng thùng	Công ty TNHH SX & TM Sơn Miền Trung. Đc: 01 Lê Trọng Tấn, phường An Khê, Đà Nẵng - Đt: 0935.068.706. Công văn đề nghị công bố giá số 2604191/SMT ngày 19/04/2026	Việt Nam	Giao tận nơi	Mức giá có hiệu lực từ ngày 19/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.455.222	3.455.222	3.455.222	3.455.222	3.455.222	3.455.222	3.455.222	3.455.222	3.455.222	3.455.222	3.455.222	3.455.222	3.455.222	3.455.222
799	Sơn	Bột bả nội thất	bao	TCVN 7239:2014	đóng bao	Công ty TNHH SX & TM Sơn Miền Trung. Đc: 01 Lê Trọng Tấn, phường An Khê, Đà Nẵng - Đt: 0935.068.706. Công văn đề nghị công bố giá số 2604191/SMT ngày 19/04/2026	Việt Nam	Giao tận nơi	Mức giá có hiệu lực từ ngày 19/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	538.867	538.867	538.867	538.867	538.867	538.867	538.867	538.867	538.867	538.867	538.867	538.867	538.867	538.867
800	Sơn	Bột bả ngoại thất	bao	TCVN 7239:2014	đóng bao	Công ty TNHH SX & TM Sơn Miền Trung. Đc: 01 Lê Trọng Tấn, phường An Khê, Đà Nẵng - Đt: 0935.068.706. Công văn đề nghị công bố giá số 2604191/SMT ngày 19/04/2026	Việt Nam	Giao tận nơi	Mức giá có hiệu lực từ ngày 19/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	646.378	646.378	646.378	646.378	646.378	646.378	646.378	646.378	646.378	646.378	646.378	646.378	646.378	646.378
801	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn - 0,6kV ABC 2x50 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
802	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn - 0,6kV ABC 2x70 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
803	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn - 0,6kV ABC 2x95 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600
804	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn - 0,6kV ABC 2x120 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200
805	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn - 0,6kV ABC 2x150 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	140.900	140.900	140.900	140.900	140.900	140.900	140.900	140.900	140.900	140.900	140.900	140.900	140.900	140.900	140.900
806	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn - 0,6kV ABC 3x50* mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900
807	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn - 0,6kV ABC 3x70 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600
808	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn - 0,6kV ABC 3x95* mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	138.200	138.200	138.200	138.200	138.200	138.200	138.200	138.200	138.200	138.200	138.200	138.200	138.200	138.200	138.200
809	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn - 0,6kV ABC 3x120 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	172.900	172.900	172.900	172.900	172.900	172.900	172.900	172.900	172.900	172.900	172.900	172.900	172.900	172.900	172.900
810	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn - 0,6kV ABC 3x150 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600
811	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn - 0,6kV ABC 4x50 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100
812	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn -0,6k V ABC 4x70 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100
813	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn - 0,6kV ABC 4x95 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900
814	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn - 0,6kV ABC 4x120 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000
815	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn - 0,6kV ABC 4x150 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300
816	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kV - 25	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	175.600	175.600	175.600	175.600	175.600	175.600	175.600	175.600	175.600	175.600	175.600	175.600	175.600	175.600	175.600
817	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kV - 35	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500
818	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kv - 50	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	294.800	294.800	294.800	294.800	294.800	294.800	294.800	294.800	294.800	294.800	294.800	294.800	294.800	294.800	294.800
819	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kV - 70	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	392.600	392.600	392.600	392.600	392.600	392.600	392.600	392.600	392.600	392.600	392.600	392.600	392.600	392.600	392.600
820	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kV - 95	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300
821	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kV - 120	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	641.500	641.500	641.500	641.500	641.500	641.500	641.500	641.500	641.500	641.500	641.500	641.500	641.500	641.500	641.500
822	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kV - 150	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	743.900	743.900	743.900	743.900	743.900	743.900	743.900	743.900	743.900	743.900	743.900	743.900	743.900	743.900	743.900
823	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kV-185	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	950.400	950.400	950.400	950.400	950.400	950.400	950.400	950.400	950.400	950.400	950.400	950.400	950.400	950.400	950.400
824	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kV - 240	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.163.200	1.163.200	1.163.200	1.163.200	1.163.200	1.163.200	1.163.200	1.163.200	1.163.200	1.163.200	1.163.200	1.163.200	1.163.200	1.163.200	1.163.200
825	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kV - 300	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.520.900	1.520.900	1.520.900	1.520.900	1.520.900	1.520.900	1.520.900	1.520.900	1.520.900	1.520.900	1.520.900	1.520.900	1.520.900	1.520.900	1.520.900
826	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE (ACXH) - 50/8	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800
827	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE(ACXH) - 70/11	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900
828	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE(ACXH) - 95/16	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
829	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE(ACXH) - 120/19	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800
830	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE(ACXH) - 150/19	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900
831	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE(ACXH) - 185/24	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400
832	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE(ACXH) -240/32	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	276.700	276.700	276.700	276.700	276.700	276.700	276.700	276.700	276.700	276.700	276.700	276.700	276.700	276.700
833	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR) - 35/6,2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600
834	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR) - 50/8	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600
835	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR)-70/11	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900
836	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lối thép (As/ACSR) - 95/16	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600
837	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR) - 120/19	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800
838	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR) - 150/19	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800
839	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR)- 185/24	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	128.200	128.200	128.200	128.200	128.200	128.200	128.200	128.200	128.200	128.200	128.200	128.200	128.200	128.200
840	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR) - 185/29	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900
841	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR) - 240/32	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400
842	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR) - 300/39	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	131.500	131.500	131.500	131.500	131.500	131.500	131.500	131.500	131.500	131.500	131.500	131.500	131.500	131.500
843	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR) - 400/51	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	131.400	131.400	131.400	131.400	131.400	131.400	131.400	131.400	131.400	131.400	131.400	131.400	131.400	131.400
844	Vật tư ngành điện	Dây thép trần xoắn mạ kẽmTK-70	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	113.800	113.800	113.800	113.800	113.800	113.800	113.800	113.800	113.800	113.800	113.800	113.800	113.800	113.800
845	Vật tư ngành điện	Dây thép trần xoắn mạ kẽmTK-50	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600
846	Vật tư ngành điện	Dây thép trần xoắn mạ kẽm TK - 35	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700
847	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 50	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	438.500	438.500	438.500	438.500	438.500	438.500	438.500	438.500	438.500	438.500	438.500	438.500	438.500	438.500
848	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kV ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 70	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	552.600	552.600	552.600	552.600	552.600	552.600	552.600	552.600	552.600	552.600	552.600	552.600	552.600	552.600
849	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kV một đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 95	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	687.400	687.400	687.400	687.400	687.400	687.400	687.400	687.400	687.400	687.400	687.400	687.400	687.400	687.400
850	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kV một đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 120	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	812.700	812.700	812.700	812.700	812.700	812.700	812.700	812.700	812.700	812.700	812.700	812.700	812.700	812.700
851	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kv một đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 150	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.004.500	1.004.500	1.004.500	1.004.500	1.004.500	1.004.500	1.004.500	1.004.500	1.004.500	1.004.500	1.004.500	1.004.500	1.004.500	1.004.500
852	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kV một đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 185	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.136.600	1.136.600	1.136.600	1.136.600	1.136.600	1.136.600	1.136.600	1.136.600	1.136.600	1.136.600	1.136.600	1.136.600	1.136.600	1.136.600
853	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kv một đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 240	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.446.600	1.446.600	1.446.600	1.446.600	1.446.600	1.446.600	1.446.600	1.446.600	1.446.600	1.446.600	1.446.600	1.446.600	1.446.600	1.446.600
854	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kv một đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 300	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	17.221.200	17.221.200	17.221.200	17.221.200	17.221.200	17.221.200	17.221.200	17.221.200	17.221.200	17.221.200	17.221.200	17.221.200	17.221.200	17.221.200
855	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kV ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 400	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	2.147.200	2.147.200	2.147.200	2.147.200	2.147.200	2.147.200	2.147.200	2.147.200	2.147.200	2.147.200	2.147.200	2.147.200	2.147.200	2.147.200
856	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kV ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 500	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000
857	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép (CXV/Se/DSTA) - 3x50 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.303.200	1.303.200	1.303.200	1.303.200	1.303.200	1.303.200	1.303.200	1.303.200	1.303.200	1.303.200	1.303.200	1.303.200	1.303.200	1.303.200
858	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép (CXV/Se/DSTA) - 3x70 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.660.800	1.660.800	1.660.800	1.660.800	1.660.800	1.660.800	1.660.800	1.660.800	1.660.800	1.660.800	1.660.800	1.660.800	1.660.800	1.660.800

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
859	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép (CXV/Se/DSTA) - 3x95 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	2.087.200	2.087.200	2.087.200	2.087.200	2.087.200	2.087.200	2.087.200	2.087.200	2.087.200	2.087.200	2.087.200	2.087.200	146.240	146.240	146.240
860	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép (CXV/Se/DSTA) - 3x120 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	2.468.300	2.468.300	2.468.300	2.468.300	2.468.300	2.468.300	2.468.300	2.468.300	2.468.300	2.468.300	2.468.300	2.468.300	462.740	462.740	462.740
861	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép (CXV/Se/DSTA) - 3x240 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	4.501.500	4.501.500	4.501.500	4.501.500	4.501.500	4.501.500	4.501.500	4.501.500	4.501.500	4.501.500	4.501.500	4.501.500	520.370	520.370	520.370
862	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép (CXV/Se/DSTA) - 3x300 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	5.344.600	5.344.600	5.344.600	5.344.600	5.344.600	5.344.600	5.344.600	5.344.600	5.344.600	5.344.600	5.344.600	5.344.600	10.640	10.640	10.640
863	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng làm dây tiling tính, giáp băng thép (CXV/Sehh/DSTA) 3x50 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.519.500	1.519.500	1.519.500	1.519.500	1.519.500	1.519.500	1.519.500	1.519.500	1.519.500	1.519.500	1.519.500	1.519.500	19.520	19.520	19.520
864	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, man chắn đồng làm dây trung tính, giáp băng thép (CXV/Sehh/DSTA) 3x70 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.907.700	1.907.700	1.907.700	1.907.700	1.907.700	1.907.700	1.907.700	1.907.700	1.907.700	1.907.700	1.907.700	1.907.700	60.890	60.890	60.890
865	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, man chắn đồng làm dây trung tính, giáp băng thép (CXV/Sehh/DSTA) 3x95 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	2.602.800	2.602.800	2.602.800	2.602.800	2.602.800	2.602.800	2.602.800	2.602.800	2.602.800	2.602.800	2.602.800	2.602.800	242.010	242.010	242.010
866	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng làm dây trung tính, giáp băng thép (CXV/Sehli/DSTA) 3x120 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	3.097.700	3.097.700	3.097.700	3.097.700	3.097.700	3.097.700	3.097.700	3.097.700	3.097.700	3.097.700	3.097.700	3.097.700	3.097.700	3.097.700	3.097.700
867	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kV một đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng làm dây trung tính, giáp băng thép (CXV/Sehli/DSTA) 3x150 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	3.504.500	3.504.500	3.504.500	3.504.500	3.504.500	3.504.500	3.504.500	3.504.500	3.504.500	3.504.500	3.504.500	3.504.500	3.504.500	3.504.500	3.504.500
868	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng làm dây trung tính, giáp băng thép (CXV/Sehli/DSTA) 3x240 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	5.297.900	5.297.900	5.297.900	5.297.900	5.297.900	5.297.900	5.297.900	5.297.900	5.297.900	5.297.900	5.297.900	5.297.900	5.297.900	5.297.900	5.297.900
869	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm hạ thế 1 pha 0,6/1kV CXV - 16	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400
870	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm hạ thế 1 pha 0,6/1kV CXV - 25	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200
871	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm hạ thế 1 pha 0,6/1kV CXV - 50	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000
872	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm hạ thế 1 pha 0,6/1kV CXV- 185	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	857.700	857.700	857.700	857.700	857.700	857.700	857.700	857.700	857.700	857.700	857.700	857.700	857.700	857.700	857.700
873	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm hạ thế 1 pha 0,6/1kV CXV - 240	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.145.500	1.145.500	1.145.500	1.145.500	1.145.500	1.145.500	1.145.500	1.145.500	1.145.500	1.145.500	1.145.500	1.145.500	1.145.500	1.145.500	1.145.500
874	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm hạ thế 1 pha 0,6/1kV CXV - 300	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.435.200	1.435.200	1.435.200	1.435.200	1.435.200	1.435.200	1.435.200	1.435.200	1.435.200	1.435.200	1.435.200	1.435.200	1.435.200	1.435.200	1.435.200
875	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm hạ thế 1 pha 0,6/1kV CXV-400	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.829.000	1.829.000	1.829.000	1.829.000	1.829.000	1.829.000	1.829.000	1.829.000	1.829.000	1.829.000	1.829.000	1.829.000	1.829.000	1.829.000	1.829.000
876	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kv ruột đồng - CXV 3x50+1x25 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	843.500	843.500	843.500	843.500	843.500	843.500	843.500	843.500	843.500	843.500	843.500	843.500	843.500	843.500	843.500
877	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kV ruột đồng - cxv 3x120+1x70 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	2.146.100	2.146.100	2.146.100	2.146.100	2.146.100	2.146.100	2.146.100	2.146.100	2.146.100	2.146.100	2.146.100	2.146.100	2.146.100	2.146.100	2.146.100
878	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kv ruột đồng - cxv 3x150+1x95 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	2.693.200	2.693.200	2.693.200	2.693.200	2.693.200	2.693.200	2.693.200	2.693.200	2.693.200	2.693.200	2.693.200	2.693.200	2.693.200	2.693.200	2.693.200
879	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kv ruột đồng - cxv 3x240+1x120 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	4.227.000	4.227.000	4.227.000	4.227.000	4.227.000	4.227.000	4.227.000	4.227.000	4.227.000	4.227.000	4.227.000	4.227.000	4.227.000	4.227.000	4.227.000
880	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kv ruột đồng, giáp băng thép - CXV/DSTA 3x25+1x16 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	498.300	498.300	498.300	498.300	498.300	498.300	498.300	498.300	498.300	498.300	498.300	498.300	498.300	498.300	498.300
881	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1kV ruột đồng, giáp băng thép - CXVZDSTA 3x50+1x25 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	874.600	874.600	874.600	874.600	874.600	874.600	874.600	874.600	874.600	874.600	874.600	874.600	874.600	874.600	874.600
882	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kv một đồng, giáp băng thép - CXV/DSTA 3x70+1x35 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.217.800	1.217.800	1.217.800	1.217.800	1.217.800	1.217.800	1.217.800	1.217.800	1.217.800	1.217.800	1.217.800	1.217.800	1.217.800	1.217.800	1.217.800
883	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kv ruột đồng, giáp băng thép - CXV/DSTA 3x95+1x50 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.698.700	1.698.700	1.698.700	1.698.700	1.698.700	1.698.700	1.698.700	1.698.700	1.698.700	1.698.700	1.698.700	1.698.700	1.698.700	1.698.700	1.698.700

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
884	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1kV ruột đồng, giáp băng thép CXV/DSTA 3x120+1x70 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	2.232.700	2.232.700	2.232.700	2.232.700	2.232.700	2.232.700	2.232.700	2.232.700	2.232.700	2.232.700	2.232.700	2.232.700	2.232.700	2.232.700	2.232.700
885	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1kV ruột đồng, giáp băng thép CXV/DSTA 3x150+1x95 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	2.788.900	2.788.900	2.788.900	2.788.900	2.788.900	2.788.900	2.788.900	2.788.900	2.788.900	2.788.900	2.788.900	2.788.900	2.788.900	2.788.900	2.788.900
886	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kV ruột đồng, giáp băng thép CXV/DSTA 3x240+1x120 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	4.346.400	4.346.400	4.346.400	4.346.400	4.346.400	4.346.400	4.346.400	4.346.400	4.346.400	4.346.400	4.346.400	4.346.400	4.346.400	4.346.400	4.346.400
887	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kv ruột nhôm, giáp băng thép - AXV/DSTA 3x25+1x16 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500
888	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1kV ruột nhôm, giáp băng thép - AXV/DSTA 3x35+1x16 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200
889	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kv ruột nhôm, giáp băng thép - AXV/DSTA 3x70+1x35 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	211.700	211.700	211.700	211.700	211.700	211.700	211.700	211.700	211.700	211.700	211.700	211.700	211.700	211.700	211.700
890	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1kV ruột nhôm, giáp băng thép - AXV/DSTA 3x95+1x50 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	300.600	300.600	300.600	300.600	300.600	300.600	300.600	300.600	300.600	300.600	300.600	300.600	300.600	300.600	300.600
891	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kv ruột nhôm, giáp băng thép AXV/DSTA 3x120+1x70 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	369.500	369.500	369.500	369.500	369.500	369.500	369.500	369.500	369.500	369.500	369.500	369.500	369.500	369.500	369.500
892	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1kv ruột nhôm, giáp băng thép AXV/DSTA 3x150+1x95 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000
893	Vật tư ngành điện	Dây nhôm cách điện PVC hạ thế (0,6/1kV) Av - 35 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
894	Vật tư ngành điện	Dây nhôm cách điện PVC hạ thế (0,6/1kV) AV - 50 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300
895	Vật tư ngành điện	Dây nhôm cách điện PVC hạ thế (0,6/1kV) Av - 70 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900
896	Vật tư ngành điện	Dây nhôm cách điện PVC hạ thế (0,6/1 kV) AV - 95 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100
897	Vật tư ngành điện	Dây nhôm cách điện PVC hạ thế (0,6/1 kV) AV - 120 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900
898	Vật tư ngành điện	Dây nhôm cách điện PVC hạ thế (0,6/1 kV)AV-150 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
899	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần (c) c - 16 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300
900	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần (c) c - 25 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	518.800	518.800	518.800	518.800	518.800	518.800	518.800	518.800	518.800	518.800	518.800	518.800	518.800	518.800	518.800
901	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần (c) c - 35 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	524.500	524.500	524.500	524.500	524.500	524.500	524.500	524.500	524.500	524.500	524.500	524.500	524.500	524.500	524.500
902	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần (c) c - 50 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	530.400	530.400	530.400	530.400	530.400	530.400	530.400	530.400	530.400	530.400	530.400	530.400	530.400	530.400	530.400
903	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần (c) c - 70 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	533.200	533.200	533.200	533.200	533.200	533.200	533.200	533.200	533.200	533.200	533.200	533.200	533.200	533.200	533.200
904	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần (c) c - 95 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	521.800	521.800	521.800	521.800	521.800	521.800	521.800	521.800	521.800	521.800	521.800	521.800	521.800	521.800	521.800
905	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần (c) c - 120 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	538.700	538.700	538.700	538.700	538.700	538.700	538.700	538.700	538.700	538.700	538.700	538.700	538.700	538.700	538.700
906	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kv (CV) c v - 6 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300
907	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kV (CV) c v -10 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100
908	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kV (CV) cv - 16 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900
909	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kV (CV) cv - 25 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900
910	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kv (CV) cv - 35 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000
911	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kV (CV) cv - 50 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	227.200	227.200	227.200	227.200	227.200	227.200	227.200	227.200	227.200	227.200	227.200	227.200	227.200	227.200	227.200
912	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kV (CV) CV - 70 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000
913	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kv (CV) cv - 95 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000
914	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kv (CV) cv - 120 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	583.600	583.600	583.600	583.600	583.600	583.600	583.600	583.600	583.600	583.600	583.600	583.600	583.600	583.600	583.600
915	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kV (CV) cv - 150 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	697.600	697.600	697.600	697.600	697.600	697.600	697.600	697.600	697.600	697.600	697.600	697.600	697.600	697.600	697.600

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
916	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kV (CV) cv -185 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000
917	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kV (CV) cv - 200 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	955.400	955.400	955.400	955.400	955.400	955.400	955.400	955.400	955.400	955.400	955.400	955.400	955.400	955.400
918	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kv (CV) CV - 240 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000
919	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kv (CV) cv - 300 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.431.600	1.431.600	1.431.600	1.431.600	1.431.600	1.431.600	1.431.600	1.431.600	1.431.600	1.431.600	1.431.600	1.431.600	1.431.600	1.431.600
920	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kV (CV) cv - 400 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.808.200	1.808.200	1.808.200	1.808.200	1.808.200	1.808.200	1.808.200	1.808.200	1.808.200	1.808.200	1.808.200	1.808.200	1.808.200	1.808.200
921	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kV (VC) -VC 20/10 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800
922	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kv (VC) -VC 30/10 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500
923	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 2 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kV (DK -CVV)-2x6 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
924	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 2 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kV (DK -CVV) - 2x7 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700
925	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 2 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kV (DK -CVV)-2x10 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	149.800	149.800	149.800	149.800	149.800	149.800	149.800	149.800	149.800	149.800	149.800	149.800	149.800	149.800
926	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 2 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kV (DK -CVV)-2x11 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800
927	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 2 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kv (DK -CVV)-2x16 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900
928	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 2 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kv (DK -CVV) - 2x25 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	317.300	317.300	317.300	317.300	317.300	317.300	317.300	317.300	317.300	317.300	317.300	317.300	317.300	317.300
929	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 2 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kV (DK -CVV)- 2x35 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	403.400	403.400	403.400	403.400	403.400	403.400	403.400	403.400	403.400	403.400	403.400	403.400	403.400	403.400
930	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 4 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kv (DK -CVV) - 3x6+ 1x4 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800
931	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 4 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kv (DK -CVV)-3x10+ 1x6 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400
932	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 4 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kV (DK -CVV)-3x11+1x6 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	255.300	255.300	255.300	255.300	255.300	255.300	255.300	255.300	255.300	255.300	255.300	255.300	255.300	255.300
933	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 4 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kv (DK -CVV)-3x16+1x10 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	331.700	331.700	331.700	331.700	331.700	331.700	331.700	331.700	331.700	331.700	331.700	331.700	331.700	331.700
934	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 4 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kV (DK -CVV) - 3x25+1x16 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	540.900	540.900	540.900	540.900	540.900	540.900	540.900	540.900	540.900	540.900	540.900	540.900	540.900	540.900
935	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 4 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kV (DK -CVV)-3x35+1x16 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	667.300	667.300	667.300	667.300	667.300	667.300	667.300	667.300	667.300	667.300	667.300	667.300	667.300	667.300
936	Vật tư ngành điện	Cáp Quadruplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1 kV (QuCV) - 4x6 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800
937	Vật tư ngành điện	Cáp Quadruplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1 kv (QuCV) - 4x16 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	301.800	301.800	301.800	301.800	301.800	301.800	301.800	301.800	301.800	301.800	301.800	301.800	301.800	301.800
938	Vật tư ngành điện	Cáp Quadruplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1 kv (QuCV) - 4x25 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	473.500	473.500	473.500	473.500	473.500	473.500	473.500	473.500	473.500	473.500	473.500	473.500	473.500	473.500
939	Vật tư ngành điện	Cáp Duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1 kv (DuCV) - 2x6 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800
940	Vật tư ngành điện	Cáp Duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1 kv (DuCV) - 2x10 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
941	Vật tư ngành điện	Cáp Duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/lkv (DuCV) - 2x11 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500
942	Vật tư ngành điện	Cáp Duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/lkV (DuCV) - 2x16 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	156.900	156.900	156.900	156.900	156.900	156.900	156.900	156.900	156.900	156.900	156.900	156.900	156.900	156.900
943	Vật tư ngành điện	Cáp Duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1 kv (DuCV) - 2x25 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	244.900	244.900	244.900	244.900	244.900	244.900	244.900	244.900	244.900	244.900	244.900	244.900	244.900	244.900
944	Vật tư ngành điện	Cáp tín hiệu 02 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn chắn băng đồng 0,6/1 kV (CVV-Sc) 2x2,5 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100
945	Vật tư ngành điện	Cáp tín hiệu 02 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn chắn băng đồng 0,6/1 kv (CVV-Sc) 2x4 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700
946	Vật tư ngành điện	Cáp tín hiệu 04 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn chắn băng đồng 0,6/1 kV (CVV-Sc) 4x2,5 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	83.600	83.600	83.600	83.600	83.600	83.600	83.600	83.600	83.600	83.600	83.600	83.600	83.600	83.600

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
947	Vật tư ngành điện	Cáp tín hiệu 04 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn chắn băng đồng 0,6/lkV (CVV-Sc) 4x4 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200
948	Vật tư ngành điện	Cáp tín hiệu 02 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn chắn băng nhôm 0,6/1 kV (CVV-Sa) 2x2,5 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800
949	Vật tư ngành điện	Cáp tín hiệu 02 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn chắn băng nhôm 0,6/lkV (CVV-Sa) 2x4 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	93.200	93.200	93.200	93.200	93.200	93.200	93.200	93.200	93.200	93.200	93.200	93.200	93.200	93.200	93.200
950	Vật tư ngành điện	Cáp tín hiệu 04 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn chắn băng nhôm 0,6/1 kv (CVV-Sa) 4x2,5 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600
951	Vật tư ngành điện	Cáp tín hiệu 04 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn chắn băng nhôm 0,6/lkV (CVV-Sa) 4x4 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	144.600	144.600	144.600	144.600	144.600	144.600	144.600	144.600	144.600	144.600	144.600	144.600	144.600	144.600	144.600
952	Vật tư ngành điện	Cáp tín hiệu 4 ruột cách điện PVC vỏ PVC, màn chắn băng đồng 0,6/1 kv (CVV - Sc) 3x44-1x2,5	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200
953	Vật tư ngành điện	Cáp Duplex ruột nhôm cách điện PVC 0,6/1 kv (DuAV) 2x10 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
954	Vật tư ngành điện	Cáp Duplex ruột nhôm cách điện PVC 0,6/lkV (DuAV) 2x14 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400
955	Vật tư ngành điện	Cáp Duplex ruột nhôm cách điện PVC 0,6/1 kv (DuAV) 2x16 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100
956	Vật tư ngành điện	Cáp Điện kế 2 ruột nhôm (mule) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kv (Dk-AVV) - 2x10 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500
957	Vật tư ngành điện	Cáp Điện kế 2 ruột nhôm (mule) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kv (Dk-AVV) -2x16 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800
958	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm ha thế, lõi nhôm, giáp băng thép -AXV/DSTA 3x240+1x120 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000
959	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm ha thế 3 ruột đồng, giáp băng thép -CXV/DSTA - 3x35+1x25 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	684.600	684.600	684.600	684.600	684.600	684.600	684.600	684.600	684.600	684.600	684.600	684.600	684.600	684.600	684.600
960	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi đồng 24kV - chống thấm nước, màn chắn băng đồng -3x150 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	3.086.900	3.086.900	3.086.900	3.086.900	3.086.900	3.086.900	3.086.900	3.086.900	3.086.900	3.086.900	3.086.900	3.086.900	3.086.900	3.086.900	3.086.900
961	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi đồng 24kV - chống thấm nước, màn chắn băng đồng -3x185 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	4.237.200	4.237.200	4.237.200	4.237.200	4.237.200	4.237.200	4.237.200	4.237.200	4.237.200	4.237.200	4.237.200	4.237.200	4.237.200	4.237.200	4.237.200
962	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi đồng - 24k V - chống thấm nước, màn chắn sợi đồng -3x240 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	6.133.200	6.133.200	6.133.200	6.133.200	6.133.200	6.133.200	6.133.200	6.133.200	6.133.200	6.133.200	6.133.200	6.133.200	6.133.200	6.133.200	6.133.200
963	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi đồng -24kV - chống thấm nước, màn chắn sợi đồng -3x300 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	6.970.600	6.970.600	6.970.600	6.970.600	6.970.600	6.970.600	6.970.600	6.970.600	6.970.600	6.970.600	6.970.600	6.970.600	6.970.600	6.970.600	6.970.600
964	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL-50W (90-264VAC, 50W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000
965	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL-60W (90-264VAC, 60W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	66, IK08mm	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
966	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL-70W (90-264VAC, 70W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	66, IK08mm	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
967	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL- 80W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-23:2011) QCVN 19--.2019BKHCN	Bộ đèn LED MRL-80W (90-264VAC. 80W.>130lmW. 3000K'4000K 5700K. CR1 70. IP66, 1K08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000
968	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL- 90W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) 7CVN 7722-2-3:2019 (1EC 60598-23:201 i) QCVN 19:2019 BKHC.N	Bộ din LED MRL-90 w (90-264 VAC. 90W.>130lnW. 3000K4000K 5700K. CRI 70. IP66. IK08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000
969	Vật tư ngành điện	Bộ đènLEDMRL- !00W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (1EC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-23:2011) QCVN 19:2019BKHCN	Bộ đènLEDMRL-IOOW (90-264VAC, 100W, > 130 Im W. 3000K 4000K 5700K, CRJ 70. IP66, IK08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
970	Vật tư ngành điện	Bộ đènLEDMRL- 110W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-23:2011) QCVN 19-.2019BKHCN	Bộ đèn LED MRL-IIOW (90-264VAC. 110W.>130lmW. 3000K 4000K 5700K. CR1 70.1P66. 1K08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000
971	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL- 120W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-23:2011) QCVN 19:2019BKHCN	Bộ đèn I.EDMRL-120W (90-264VAC. 120W. >130 lm w. 3000K/4000K 5700K. CRI 70. IP66. 1K08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000
972	Vật tư ngành điện	Bộ đènLEDMRL-NOW	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-23:2011) QCVN19:2019, BKHCN	BỘ đin LED MRL-140W (90-264VAC. NOW. > 130 lm W. 3000K 4000K 5700K. CR1 70. IP66. IK08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000
973	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LEDMRL- J50W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) 7CVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-23:2011) QCVN 19:2019/BKHCN	Bộ đèn LED MRL-150W (90-264VAC, 150W, > 130 lm/W. 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000
974	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED NLMT MRL-30W	bộ	7CW 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-23:2011) QC VN 19:2019 BKHCN	Bộ đèn LED NLMT MRL-30W (30W. > 160-180 lm w. 3000K 4000K 5700K, CRI 70.1P66, IK08. LiFePO4. MPPT. Monocrystalline)	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	11.367.000	11.367.000	11.367.000	11.367.000	11.367.000	11.367.000	11.367.000	11.367.000	11.367.000	11.367.000	11.367.000	11.367.000	11.367.000	11.367.000	11.367.000
975	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED NLMTMRL-60W	bộ	(1EC 60598-1:2014) TCVN 7722-23:2019 (1EC 605982-3:2011) QCVN 19:2019 BKHCN	180 hn/w. 3000K 4000K/5700 K. CRI 70. IP66. IK08, LiFePO4. MPPT. Monocryslalline)	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	14.626.000	14.626.000	14.626.000	14.626.000	14.626.000	14.626.000	14.626.000	14.626.000	14.626.000	14.626.000	14.626.000	14.626.000	14.626.000	14.626.000	14.626.000
976	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED NLMTMRL-80W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-23:2019 (IEC 605982-3:2011) QCVN 19:2OI9/BKHCN	Bộ đèn LED MRL-80W(80W, > 160 - 180 lm W, 3000K 4000K 5700 K. CR1 70. 1P66. ĨK08. LiFePO4, MPPT. Monocrystalline)	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	16.656.000	16.656.000	16.656.000	16.656.000	16.656.000	16.656.000	16.656.000	16.656.000	16.656.000	16.656.000	16.656.000	16.656.000	16.656.000	16.656.000	16.656.000
977	Vật tư ngành điện	Thiết bị điều khiển đèn LCU	cái	QCVN 122:2020BTTTT QCVN 18:2022 BTTTT	85-264 V, Lora Mesh 920-923MHZ, 1000W, 81mm Base Assembly 7Pin, 98mm Transparent Smoke Gray, (p94 *9 8mm)	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000
978	Vật tư ngành điện	Thiết bị điều khiển trung tâm DCU	cái	QCVN 117:2020/BTTTT QCVN 86:2019/BTTTT QCVN 122:2020/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT	Thiết bị điều khiển trung tâm DCU (85-265V. Lora Mesh 920-923MHz. 4G. 1000W, 285*178*98mm)	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	54.455.000	54.455.000	54.455.000	54.455.000	54.455.000	54.455.000	54.455.000	54.455.000	54.455.000	54.455.000	54.455.000	54.455.000	54.455.000	54.455.000	54.455.000
979	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 50A 2 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (IEC. 60439-1:2004)		Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	77.500.000	77.500.000	77.500.000	77.500.000	77.500.000	77.500.000	77.500.000	77.500.000	77.500.000	77.500.000	77.500.000	77.500.000	77.500.000	77.500.000	77.500.000
980	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 50A 3 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)		Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	78.700.000	78.700.000	78.700.000	78.700.000	78.700.000	78.700.000	78.700.000	78.700.000	78.700.000	78.700.000	78.700.000	78.700.000	78.700.000	78.700.000	78.700.000
981	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 50A 2 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (1EC 60439-1:2004)		Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	78.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000
982	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 50A 3 nhánh	cái	TC.VN 7994-1:2009 (1EC 60439-1:2004)		Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000
983	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 7SA 2 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)		Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	78.500.000	78.500.000	78.500.000	78.500.000	78.500.000	78.500.000	78.500.000	78.500.000	78.500.000	78.500.000	78.500.000	78.500.000	78.500.000	78.500.000	78.500.000
984	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 75A 3 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)		Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	79.700.000	79.700.000	79.700.000	79.700.000	79.700.000	79.700.000	79.700.000	79.700.000	79.700.000	79.700.000	79.700.000	79.700.000	79.700.000	79.700.000	79.700.000
985	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 75 A 2 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (1EC 60439-1:2004)		Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
986	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 75A 3 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)		Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	80.200.000	80.200.000	80.200.000	80.200.000	80.200.000	80.200.000	80.200.000	80.200.000	80.200.000	80.200.000	80.200.000	80.200.000	80.200.000	80.200.000	80.200.000
987	Vật tư ngành điện	Dây CV 1.0 CDV	m			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	7.301	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
988	Vật tư ngành điện	Dây CV 1.25 CDV	m			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	7.754	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
989	Vật tư ngành điện	Dây CV 1.5 CDV	m			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	10.022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
990	Vật tư ngành điện	CV 2.0 mm-cdv	m			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	12.971	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
991	Vật tư ngành điện	Dây CV 2.5 CDV	m			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	16.330	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
992	Vật tư ngành điện	Dây CV 3.5 CDV	m			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	21.956	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
993	Vật tư ngành điện	Dây CV 4.0 CDV	m			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	24.710	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
994	Vật tư ngành điện	Dây CV 6.0 CDV	m			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	36.266	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
995	Vật tư ngành điện	Dây CV 8.0 CDV	m			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	48.708	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
996	Vật tư ngành điện	Dây CV 10 CDV	m			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	60.080	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
997	Vật tư ngành điện	Dây CV 16 CDV	m			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	88.711	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
998	Vật tư ngành điện	Dây 2*16T CDV	m			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	7.463	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
999	Vật tư ngành điện	Dây 2*24T CDV (2X0.75)	m			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	10.519	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1000	Vật tư ngành điện	Dây 2*32T CDV (2X1.0)	m			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	13.522	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1001	Vật tư ngành điện	Dây 2*30T CDV (2X1.5)	m			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	19.256	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1002	Vật tư ngành điện	Dây 2*50T CDV (2X2.5)	m			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	31.212	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1003	Vật tư ngành điện	Dây Vcmo-2x0.75-(2x24/0.2) - 300/500V	m			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	12.031	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1004	Vật tư ngành điện	Dây VCMO 2X1.0 CDV	m			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	15.055	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1005	Vật tư ngành điện	VCmo 2x1.5 - cdv	m			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	21.211	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1006	Vật tư ngành điện	Dây VCMO 2X2.5 CDV	m			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	34.150	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1007	Vật tư ngành điện	Dây VCMO2X4.0 CDV	m			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	51.624	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1008	Vật tư ngành điện	Dây VCMO2X6 CDV	m			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	77.177	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1009	Vật tư ngành điện	Dây VCMT 2X0.75 CDV	m			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	13.068	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1010	Vật tư ngành điện	Dây VCMT 2X1.0 CDV	m			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	16.124	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1011	Vật tư ngành điện	Dây VCMT 2X1.5 CDV	m			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	22.680	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1012	Vật tư ngành điện	Dây VCMT 2X2.5 CDV	m			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	36.137	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1013	Vật tư ngành điện	Dây VCMT 2X4.0 CDV	m			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	52.790	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1014	Vật tư ngành điện	Dây VCMT 2X6.0 CDV	m			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	78.170	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1015	Vật tư ngành điện	Ruột gà SP 9020CM	cuộn			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	232.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1016	Vật tư ngành điện	Ruột gà SP 9025CM	cuộn		40m/cuộn	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	261.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1017	Vật tư ngành điện	Ruột gàSP 9032CM	cuộn		25m/cuộn	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	356.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1018	Vật tư ngành điện	Khớp nối tron 16	cái		bịch 250 cái	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	1.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1019	Vật tư ngành điện	Khớp nối tron 20	cái		bịch 150 cái	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	1.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1020	Vật tư ngành điện	Khớp nối tron 25	cái		bịch 100 cái	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1021	Vật tư ngành điện	Khớp nối tron 32	cái		bịch 50 cái	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	3.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1022	Vật tư ngành điện	Đầu+ khớp nối ren 16	cái		bịch 250 cái	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	3.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1023	Vật tư ngành điện	Đầu+ khớp nối ren 20	cái		bịch 150 cái	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	3.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1024	Vật tư ngành điện	Đầu+ khớp nối ren 25	cái		bịch 100 cái	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	4.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1025	Vật tư ngành điện	Đầu+ khớp nối ren 32	cái		bịch 50 cái	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	5.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1026	Vật tư ngành điện	Hộp chia 1 ngã 16 thấp	cái		Thùng 200 cái	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	7.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1027	Vật tư ngành điện	Hộp chia 2 ngã thẳng 16 thấp	cái		Thùng 200 cái	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	7.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1028	Vật tư ngành điện	Hộp chia 2 ngã vuông 16 thấp	cái		Thùng 200 cái	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	7.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1029	Vật tư ngành điện	Hộp chia 3 ngã 16 thấp	cái		Thùng 150 cái	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	7.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1030	Vật tư ngành điện	Hộp chia 4 ngã 16 thấp	cái		Thùng 150 cái	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	7.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1031	Vật tư ngành điện	Hộp chia 1 ngã 20 thấp	cái		Thùng 200 cái	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	7.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1032	Vật tư ngành điện	Hộp chia 2 ngã thẳng 20 thấp	cái		Thùng 200 cái	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	7.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1033	Vật tư ngành điện	Hộp chia 2 ngã vuông góc 20 thấp	cái		Thùng 200 cái	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	7.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1034	Vật tư ngành điện	Hộp chia 3 ngã 20 thấp	cái		Thùng 150 cái	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	7.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1035	Vật tư ngành điện	Hộp chia 4 ngã 20 thấp	cái		Thùng 150 cái	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	7.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1036	Vật tư ngành điện	Hộp chia 1 ngã 25 thấp	cái		Thùng 150 cái	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	8.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1037	Vật tư ngành điện	Hộp chia 2 ngã thẳng 25 thấp	cái		Thùng 150 cái	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	8.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1038	Vật tư ngành điện	Hộp chia 2 ngã vuông góc 25 thấp	cái		Thùng 150 cái	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	8.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1039	Vật tư ngành điện	Hộp chia 3 ngã 25 thấp	cái		Thùng 150 cái	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	8.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1040	Vật tư ngành điện	Hộp chia 4 ngã 25 thấp	cái		Thùng 150 cái	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	8.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1041	Vật tư ngành điện	Nắp đậy hộp chia ngã + vít	cái		Thùng 1200 cái	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1042	Vật tư ngành điện	Kẹp đỡ ống điện 16	cái		bịch 600 cái,thùng 3600 cái	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	950	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1043	Vật tư ngành điện	Kẹp đỡ ống điện 20	cái		bịch 400 cái,thùng 2400 cái	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	1.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1044	Vật tư ngành điện	Kẹp đỡ ống điện 25	cái		bịch 300 cái,thùng 1800 cái	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1045	Vật tư ngành điện	Kẹp đỡ ống điện 32	cái		bịch 200 cái,thùng 600 cái	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1046	Vật tư ngành điện	Cút L 16 không nắp	cái			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	2.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1047	Vật tư ngành điện	Cút L 20 không nắp	cái			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	3.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1048	Vật tư ngành điện	Cút L 25 không nắp	cái			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	5.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1049	Vật tư ngành điện	Cút L 32 không nắp	cái			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	7.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1050	Vật tư ngành điện	Cút L 16 có nắp	cái			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	3.380	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1051	Vật tư ngành điện	Cút L 20 có nắp	cái			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	6.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1052	Vật tư ngành điện	Cút L 25 có nắp	cái			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	10.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1053	Vật tư ngành điện	Cút L 32 có nắp	cái			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	16.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1054	Vật tư ngành điện	Cút T 16 không nắp	cái			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	3.050	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1055	Vật tư ngành điện	Cút T 20 không nắp	cái			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	4.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1056	Vật tư ngành điện	Cút T 25 không nắp	cái			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	5.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1057	Vật tư ngành điện	Cút T 32 không nắp	cái			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	8.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1058	Vật tư ngành điện	Cút T 16 có nắp	cái			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	4.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1059	Vật tư ngành điện	Cút T 20 có nắp	cái			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	9.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1060	Vật tư ngành điện	Cút T 25 có nắp	cái			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	15.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1061	Vật tư ngành điện	Cút T 32 có nắp	cái			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	18.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1062	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Mura (M) 80W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	*bộ*	*TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN7722-2:2009 (IEC 60598-2- 3:2002)*	*IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000
1063	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Mura (M) 85W - IQ5W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	*bộ*	*TCVN7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN7722-2:2009 (IEC 60598-2- 3:2002)*	*IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	8.625.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000
1064	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Mura (L) 80W - 125W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	*bộ*	*TCVN7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)*	*IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000
1065	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Mura (L) 130W-155W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	*bộ*	*TCVN7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008)TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2- 3:2002)*	*IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000
1066	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Mura (L) 160W-185W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	*bộ*	*TCVN7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)*	*IP 66, Chống sét 20KA 10KV Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1067	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Nikkon Cervelli 100W-250W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	Độ kín IP 66	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000
1068	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Nikkon Cervelli 300W -350W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	Độ kín IP 66	IP 66, Chống sét 20KA 10KV Chip LED 5050 chuẩn LM8O, bộ đèn chuẩn LM79	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000
1069	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led năng lượng mặt trời Nikkon RA365 30W - Malaysia	bộ	Độ kín IP 66	TÍCH HỢP PIN LiFeP 04 SẠC ĐẦY VỚI 6H NĂNG/ NLMT	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000
1070	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led năng lượng mặt trời Nikkon RA365 60W - Malaysia	bộ	Độ kín IP 66	TÍCH HỢP PIN LiFePO4 SẠC ĐẦY VỚI 6 H NĂNG/ NLMT	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000
1071	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led năng lượng mặt trời Nikkon RA365 80 w - Malaysia	bộ	Độ kín IP 66	TÍCH HỢP PIN LiFePO4 SẠC ĐẦY VỚI 6 H NĂNG/ NLMT	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000
1072	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led năng lượng mặt trời Nikkon RA365 120W - Malaysia	bộ	Độ kín IP 66	TÍCH HỢP PIN LiFePO4 SẠC ĐẦY VỚI 6 H NĂNG/ NLMT	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	59.250.000	59.250.000	59.250.000	59.250.000	59.250.000	59.250.000	59.250.000	59.250.000	59.250.000	59.250.000	59.250.000	59.250.000	59.250.000	59.250.000	59.250.000
1073	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Sigma (M) 60W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	Độ kín IP 66	IP 66, Chống sét 20KA 10KV Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	7.575.000	7.575.000	7.575.000	7.575.000	7.575.000	7.575.000	7.575.000	7.575.000	7.575.000	7.575.000	7.575.000	7.575.000	7.575.000	7.575.000	7.575.000
1074	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Sigma (M) 90W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	Độ kín IP 66	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000
1075	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Sigma (M) 120W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	Độ kín IP 66	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	9.825.000	9.825.000	9.825.000	9.825.000	9.825.000	9.825.000	9.825.000	9.825.000	9.825.000	9.825.000	9.825.000	9.825.000	9.825.000	9.825.000	9.825.000
1076	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Sigma (M) 150W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	Độ kín IP 66	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	11.475.000	11.475.000	11.475.000	11.475.000	11.475.000	11.475.000	11.475.000	11.475.000	11.475.000	11.475.000	11.475.000	11.475.000	11.475.000	11.475.000	11.475.000
1077	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Sigma (L) 180W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	Độ kín IP 66	IP 66, Chống sét 20KA 10KV Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000
1078	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Sigma (L)200W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	Độ kín IP 66	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000
1079	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển chiếu sáng LCU	cái	EN55015, EN60598-1, EN61000-3-2, EN61000-3-3, EN6547, EN61347-1, EN61347-2-11, MCMC MTSFB TC T007:2014, ETSI EN300328, ETSI EN303413, ETSI EN301489-1	Bảo vệ sự xâm nhập IP66 Bảo vệ tác động IK09	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	9.204.000	9.204.000	9.204.000	9.204.000	9.204.000	9.204.000	9.204.000	9.204.000	9.204.000	9.204.000	9.204.000	9.204.000	9.204.000	9.204.000	9.204.000
1080	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh DCU	tủ	EN55022, EN55024, EN61326-1, EN61000-3-2, EN61000-3-3, MCMC MTSFB TC T007:2014, ETSI 300328	Bảo vệ sự xâm nhập IP66 Bảo vệ tác động IK08 Lắp đặt tùy chọn Tủ điều khiển IP54	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	165.600.000	165.600.000	165.600.000	165.600.000	165.600.000	165.600.000	165.600.000	165.600.000	165.600.000	165.600.000	165.600.000	165.600.000	165.600.000	165.600.000	165.600.000
1081	Vật tư ngành điện	Bộ cảm biến thời tiết	bộ	ETSI EN 303413 V1. 1.1 ETSI EN 300328 V2. 1.1 ETSI EN 301489-1 V2.1.1	Bảo vệ sự xâm nhập IP65 Bảo vệ tác động IK08	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	226.200.000	226.200.000	226.200.000	226.200.000	226.200.000	226.200.000	226.200.000	226.200.000	226.200.000	226.200.000	226.200.000	226.200.000	226.200.000	226.200.000	226.200.000
1082	Vật tư ngành điện	Bộ cảm biến phân tích giao thông	bộ	UNI11248	#NAME?	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	49.920.000	49.920.000	49.920.000	49.920.000	49.920.000	49.920.000	49.920.000	49.920.000	49.920.000	49.920.000	49.920.000	49.920.000	49.920.000	49.920.000	49.920.000
1083	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh 3 pha	tủ	EN55022, EN55024,EN6132 6-1. EN61000-3-2, EN61000-3-3, MCMC MTSFB TC T007-.2014, ETSI 300328	Nguồn điện 100-305 VAC50760Hz Dòng cắt ngắn mạch 6kA -50 kA Dòng điện tối đa 10A - 630 A , Cấp bảo vệ IP43 - IP55 Độ tăng nhiệt tối đa: 50 độ c. Công suất tiêu thụ < 12W	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	174.000.000	174.000.000	174.000.000	174.000.000	174.000.000	174.000.000	174.000.000	174.000.000	174.000.000	174.000.000	174.000.000	174.000.000	174.000.000	174.000.000	174.000.000
1084	Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	bộ	Độ kín IP55	Độ kín IP55	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	12.225.000	12.225.000	12.225.000	12.225.000	12.225.000	12.225.000	12.225.000	12.225.000	12.225.000	12.225.000	12.225.000	12.225.000	12.225.000	12.225.000	12.225.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1085	Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 -Taiwan	bộ	*Độ kín IP55*	*Độ kín IP55*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000
1086	Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT chữ thập Đỏ D200 -Taiwan	bộ	*Độ kín IP 55*	*Độ kín IP55*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000
1087	Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT chữ thập Đỏ D300 -Taiwan	bộ	*Độ kín IP55*	*Độ kín IP55*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000
1088	Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT nhắc lại DI00 - Taiwan	bộ	*Độ kín IP55*	*Độ kín IP55*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000
1089	Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	bộ	*Độ kín IP55*	*Độ kín IP55*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000
1090	Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ	*Độ kín IP55*	*Độ kín IP55*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	14.025.000	14.025.000	14.025.000	14.025.000	14.025.000	14.025.000	14.025.000	14.025.000	14.025.000	14.025.000	14.025.000	14.025.000	14.025.000	14.025.000	14.025.000
1091	Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT đếm lùi vuông 500x600 -Taiwan	bộ	*Độ kín IP55*	*Độ kín IP55*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000
1092	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển THGT 2pha	*tủ*	*Độ kín IP55*	*Độ kín IP55*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	33.825.000	33.825.000	33.825.000	33.825.000	33.825.000	33.825.000	33.825.000	33.825.000	33.825.000	33.825.000	33.825.000	33.825.000	33.825.000	33.825.000	33.825.000
1093	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển THGT Thông minh	*tủ*	*Độ kín IP55*	*Độ kín IP55*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	142.500.000	142.500.000	142.500.000	142.500.000	142.500.000	142.500.000	142.500.000	142.500.000	142.500.000	142.500.000	142.500.000	142.500.000	142.500.000	142.500.000	142.500.000
1094	Vật tư ngành điện	Dù che tủ điều khiển	*bộ*	*Độ kín IP55*	*Độ kín IP55*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000
1095	Vật tư ngành điện	Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	*bộ*	*Độ kín IP55*	*Độ kín IP55*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000
1096	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAI LIGHT KMC 30W	*bộ*	TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- vỏ đèn hợp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao; - vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học : >= IP67; - Độ kín ngăn linh kiện : > =IP67; - Bảo vệ chống va đập kính đèn: >= IK09; - Bảo vệ chống va đập thân đèn: >= IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: >= 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: > =160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi tho > 100.000 giờ; - Chống xung: >= 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - An toàn điện: Cách điện cấp 1; - Bộ Đèn tích hợp Dali/1-10V/0-10V; - Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Chế độ bảo hành: 5 năm	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05CV/2026 ngày 20/06/2026	Việt Nam	Đến tận nơi công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 20/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000
1097	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 40W	*bộ*	TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- vỏ đèn hợp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao; - vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học : >= IP67; - Độ kín ngăn linh kiện : > =IP67; - Bảo vệ chống va đập kính đèn: >= IK09; - Bảo vệ chống va đập thân đèn: >= IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: >= 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: > =160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi tho > 100.000 giờ; - Chống xung: >= 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - An toàn điện: Cách điện cấp 1; - Bộ Đèn tích hợp Dali/1-10V/0-10V; - Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Chế độ bảo hành: 5 năm	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05CV/2026 ngày 20/06/2026	Việt Nam	Đến tận nơi công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 20/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1098	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 50W	bộ	TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- vỏ đèn hợp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao; - vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học : >= IP67; - Độ kín ngăn linh kiện : > =IP67; - Bảo vệ chống va đập kính đèn: >= IK09; - Bảo vệ chống va đập thân đèn: >= IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: >= 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: > =160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống xung: >= 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - An toàn điện: Cách điện cấp 1; - Bộ Đèn tích hợp Dali/1-10V/0-10V; - Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Chế độ bảo hành: 5 năm	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05CV/2026 ngày 20/06/2026	Việt Nam	Đến tận nơi công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 20/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091
1099	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 60W	bộ	TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- vỏ đèn hợp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao; - vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học : >= IP67; - Độ kín ngăn linh kiện : > =IP67; - Bảo vệ chống va đập kính đèn: >= IK09; - Bảo vệ chống va đập thân đèn: >= IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: >= 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: > =160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống xung: >= 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - An toàn điện: Cách điện cấp 1; - Bộ Đèn tích hợp Dali/1-10V/0-10V; - Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Chế độ bảo hành: 5 năm	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05CV/2026 ngày 20/06/2026	Việt Nam	Đến tận nơi công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 20/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000
1100	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 70W	bộ	TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- vỏ đèn hợp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao; - vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học : >= IP67; - Độ kín ngăn linh kiện : > =IP67; - Bảo vệ chống va đập kính đèn: >= IK09; - Bảo vệ chống va đập thân đèn: >= IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: >= 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: > =160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống xung: >= 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - An toàn điện: Cách điện cấp 1; - Bộ Đèn tích hợp Dali/1-10V/0-10V; - Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Chế độ bảo hành: 5 năm	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05CV/2026 ngày 20/06/2026	Việt Nam	Đến tận nơi công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 20/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091
1101	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHA1LIGHT KMC 80W	bộ	TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- vỏ đèn hợp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao; - vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học : >= IP67; - Độ kín ngăn linh kiện : > =IP67; - Bảo vệ chống va đập kính đèn: >= IK09; - Bảo vệ chống va đập thân đèn: >= IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: >= 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: > =160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống xung: >= 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - An toàn điện: Cách điện cấp 1; - Bộ Đèn tích hợp Dali/1-10V/0-10V; - Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Chế độ bảo hành: 5 năm	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05CV/2026 ngày 20/06/2026	Việt Nam	Đến tận nơi công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 20/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000
1102	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 90W	bộ	TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- vỏ đèn hợp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao; - vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học : >= IP67; - Độ kín ngăn linh kiện : > =IP67; - Bảo vệ chống va đập kính đèn: >= IK09; - Bảo vệ chống va đập thân đèn: >= IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: >= 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: > =160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống xung: >= 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - An toàn điện: Cách điện cấp 1; - Bộ Đèn tích hợp Dali/1-10V/0-10V; - Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Chế độ bảo hành: 5 năm	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05CV/2026 ngày 20/06/2026	Việt Nam	Đến tận nơi công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 20/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1103	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHA1LIGHT KMC 100W	*bộ*	TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- vỏ đèn hợp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao; - vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học : >= IP67; - Độ kín ngăn linh kiện : > =IP67; - Bảo vệ chống va đập kính đèn: >= IK09; - Bảo vệ chống va đập thân đèn: >= IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: >= 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: > =160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống xung: >= 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - An toàn điện: Cách điện cấp 1; - Bộ Đèn tích hợp Dali/1-10V/0-10V; - Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Chế độ bảo hành: 5 năm	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05CV/2026 ngày 20/06/2026	Việt Nam	Đến tận nơi công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 20/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
1104	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHA1L1GHT KMC 120W	*bộ*	TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- vỏ đèn hợp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao; - vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học : >= IP67; - Độ kín ngăn linh kiện : > =IP67; - Bảo vệ chống va đập kính đèn: >= IK09; - Bảo vệ chống va đập thân đèn: >= IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: >= 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: > =160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống xung: >= 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - An toàn điện: Cách điện cấp 1; - Bộ Đèn tích hợp Dali/1-10V/0-10V; - Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Chế độ bảo hành: 5 năm	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05CV/2026 ngày 20/06/2026	Việt Nam	Đến tận nơi công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 20/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
1105	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHA1LIGHT KMC 140W	*bộ*	TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- vỏ đèn hợp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao; - vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học : >= IP67; - Độ kín ngăn linh kiện : > =IP67; - Bảo vệ chống va đập kính đèn: >= IK09; - Bảo vệ chống va đập thân đèn: >= IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: >= 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: > =160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống xung: >= 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - An toàn điện: Cách điện cấp 1; - Bộ Đèn tích hợp Dali/1-10V/0-10V; - Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Chế độ bảo hành: 5 năm	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05CV/2026 ngày 20/06/2026	Việt Nam	Đến tận nơi công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 20/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000
1106	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUH AI LIGHT KMC 150W	*bộ*	TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- vỏ đèn hợp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao; - vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học : >= IP67; - Độ kín ngăn linh kiện : > =IP67; - Bảo vệ chống va đập kính đèn: >= IK09; - Bảo vệ chống va đập thân đèn: >= IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: >= 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: > =160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống xung: >= 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - An toàn điện: Cách điện cấp 1; - Bộ Đèn tích hợp Dali/1-10V/0-10V; - Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Chế độ bảo hành: 5 năm	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05CV/2026 ngày 20/06/2026	Việt Nam	Đến tận nơi công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 20/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909
1107	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHA1LIGHT KMC 180W	*bộ*	TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- vỏ đèn hợp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao; - vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học : >= IP67; - Độ kín ngăn linh kiện : > =IP67; - Bảo vệ chống va đập kính đèn: >= IK09; - Bảo vệ chống va đập thân đèn: >= IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: >= 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: > =160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống xung: >= 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - An toàn điện: Cách điện cấp 1; - Bộ Đèn tích hợp Dali/1-10V/0-10V; - Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Chế độ bảo hành: 5 năm	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05CV/2026 ngày 20/06/2026	Việt Nam	Đến tận nơi công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 20/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1108	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 200VV	*bộ*	TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- vỏ đèn hợp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao; - vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học : >= IP67; - Độ kín ngăn linh kiện : > =IP67; - Bảo vệ chống va đập kính đèn: >= IK09; - Bảo vệ chống va đập thân đèn: >= IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: >= 0,95; - Hiệu suất phát quang của đèn: > =160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống xung: >= 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - An toàn điện: Cách điện cấp 1; - Bộ Đèn tích hợp Dali/1-10V/0-10V; - Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Chế độ bảo hành: 5 năm	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05CV/2026 ngày 20/06/2026	Việt Nam	Đến tận nơi công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 20/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	10.909.091	10.909.091	10.909.091	10.909.091	10.909.091	10.909.091	10.909.091	10.909.091	10.909.091	10.909.091	10.909.091	10.909.091	10.909.091	10.909.091
1109	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 40W; MPPT charge controllers 12V, 80W 18V solar panel, 45AH 12,8V Pin Lithium	*bộ*	TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO	- Bộ đèn kết cấu rời, có chỉnh góc lắp đặt ; - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - IP67 bộ đèn, IK09 bộ đèn; - Tuổi thọ bộ đèn >=100.000 giờ - Hệ số duy trì quang thông >=0,95; - Bộ điều khiển sạc MPPT 1P67; - Hiệu suất phát quang: >= 150 lm/W; - CRI >=70, CCT: 3000K-5000K; - Hệ số xả sâu DOD: >=95% tại điện áp 10.8V(40W-80Wy 21.6V (100W-150W), dòng 10A; - Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch....	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05CV/2026 ngày 20/06/2026	Việt Nam	Đến tận nơi công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 20/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000
1110	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 60W; MPPT charge controllers 12V, 120W 18V solar panel, 75AH 12.8 V Pin Lithium	*bộ*	TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO	- Bộ đèn kết cấu rời, có chỉnh góc lắp đặt ; - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - IP67 bộ đèn, IK09 bộ đèn; - Tuổi thọ bộ đèn >=100.000 giờ - Hệ số duy trì quang thông >=0,95; - Bộ điều khiển sạc MPPT 1P67; - Hiệu suất phát quang: >= 150 lm/W; - CRI >=70, CCT: 3000K-5000K; - Hệ số xả sâu DOD: >=95% tại điện áp 10.8V(40W-80Wy 21.6V (100W-150W), dòng 10A; - Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch....	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05CV/2026 ngày 20/06/2026	Việt Nam	Đến tận nơi công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 20/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000
1111	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC SOW; MPPT charge controllers I2V, 160W 18V solar panel, 90AH 12.8V Pin Lithium	*bộ*	TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO	- Bộ đèn kết cấu rời, có chỉnh góc lắp đặt ; - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - IP67 bộ đèn, IK09 bộ đèn; - Tuổi thọ bộ đèn >=100.000 giờ - Hệ số duy trì quang thông >=0,95; - Bộ điều khiển sạc MPPT 1P67; - Hiệu suất phát quang: >= 150 lm/W; - CRI >=70, CCT: 3000K-5000K; - Hệ số xả sâu DOD: >=95% tại điện áp 10.8V(40W-80Wy 21.6V (100W-150W), dòng 10A; - Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch....	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05CV/2026 ngày 20/06/2026	Việt Nam	Đến tận nơi công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 20/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000
1112	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC IOOW, MPPT charge controllers 24V, 200W 36V solar panel, 60AH 25.6V Pin Lithium	*bộ*	TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO	- Bộ đèn kết cấu rời, có chỉnh góc lắp đặt ; - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - IP67 bộ đèn, IK09 bộ đèn; - Tuổi thọ bộ đèn >=100.000 giờ - Hệ số duy trì quang thông >=0,95; - Bộ điều khiển sạc MPPT 1P67; - Hiệu suất phát quang: >= 150 lm/W; - CRI >=70, CCT: 3000K-5000K; - Hệ số xả sâu DOD: >=95% tại điện áp 10.8V(40W-80Wy 21.6V (100W-150W), dòng 10A; - Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch....	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05CV/2026 ngày 20/06/2026	Việt Nam	Đến tận nơi công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 20/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000
1113	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn 7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL3-7T/N/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	99.630	99.630	99.630	99.630	99.630	99.630	99.630	99.630	99.630	99.630	99.630	99.630	99.630	99.630
1114	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn 12W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL3-12T/N/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	142.870	142.870	142.870	142.870	142.870	142.870	142.870	142.870	142.870	142.870	142.870	142.870	142.870	142.870
1115	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SRPL2-12T/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 30 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	112.963	112.963	112.963	112.963	112.963	112.963	112.963	112.963	112.963	112.963	112.963	112.963	112.963	112.963
1116	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SRPL2-18T/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	154.722	154.722	154.722	154.722	154.722	154.722	154.722	154.722	154.722	154.722	154.722	154.722	154.722	154.722
1117	Vật tư ngành điện	Đèn led tube thủy tinh 1x28W 1m2,ánh sáng trắng (T) GT3-120T	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	90.741	90.741	90.741	90.741	90.741	90.741	90.741	90.741	90.741	90.741	90.741	90.741	90.741	90.741
1118	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Vuông 6W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) SPL-6T/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	117.222	117.222	117.222	117.222	117.222	117.222	117.222	117.222	117.222	117.222	117.222	117.222	117.222	117.222
1119	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Vuông 9W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) SPL-9T/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1120	Vật tư ngành điện	Led tấm 36W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-6060T/N	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	744.630	744.630	744.630	744.630	744.630	744.630	744.630	744.630	744.630	744.630	744.630	744.630	744.630	744.630	744.630
1121	Vật tư ngành điện	Led tấm 36W 120x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-12030T/N	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	864.352	864.352	864.352	864.352	864.352	864.352	864.352	864.352	864.352	864.352	864.352	864.352	864.352	864.352	864.352
1122	Vật tư ngành điện	Led chiếu sáng đường phố 100W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-100N/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.154.630	2.154.630	2.154.630	2.154.630	2.154.630	2.154.630	2.154.630	2.154.630	2.154.630	2.154.630	2.154.630	2.154.630	2.154.630	2.154.630	2.154.630
1123	Vật tư ngành điện	Led chiếu sáng đường phố 150W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-150N/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.766.019	2.766.019	2.766.019	2.766.019	2.766.019	2.766.019	2.766.019	2.766.019	2.766.019	2.766.019	2.766.019	2.766.019	2.766.019	2.766.019	2.766.019
1124	Vật tư ngành điện	Led chiếu sáng đường phố 200W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-200N/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.688.148	3.688.148	3.688.148	3.688.148	3.688.148	3.688.148	3.688.148	3.688.148	3.688.148	3.688.148	3.688.148	3.688.148	3.688.148	3.688.148	3.688.148
1125	Vật tư ngành điện	Led Downlight âm trần 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLE-18T/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	190.926	190.926	190.926	190.926	190.926	190.926	190.926	190.926	190.926	190.926	190.926	190.926	190.926	190.926	190.926
1126	Vật tư ngành điện	Đèn led tube thủy tinh 1x18W 1m2,ánh sáng trắng (T)/ánh sáng vàng (V),ánh sáng trung tính (N) GT8-120T/V/N	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 25 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	67.685	67.685	67.685	67.685	67.685	67.685	67.685	67.685	67.685	67.685	67.685	67.685	67.685	67.685	67.685
1127	Vật tư ngành điện	Đèn led tube thủy tinh 1x9W 1m2,ánh sáng trắng (T)/ánh sáng vàng (V),ánh sáng trung tính (N) GT8-60T/V/N	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 25 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	57.037	57.037	57.037	57.037	57.037	57.037	57.037	57.037	57.037	57.037	57.037	57.037	57.037	57.037	57.037
1128	Vật tư ngành điện	Đèn downlight ốp trần 1x16W Ø120 x 38, ánh sáng trắng (T)/ánh sáng vàng (V),ánh sáng trung tính (N) SRDL-16T/V/N	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	219.259	219.259	219.259	219.259	219.259	219.259	219.259	219.259	219.259	219.259	219.259	219.259	219.259	219.259	219.259
1129	Vật tư ngành điện	Đèn downlight ốp trần 1x24W Ø173x38, ánh sáng trắng (T)/ánh sáng vàng (V),ánh sáng trung tính (N) SRDL-24T/V/N	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	305.093	305.093	305.093	305.093	305.093	305.093	305.093	305.093	305.093	305.093	305.093	305.093	305.093	305.093	305.093
1130	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-12T/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 30 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	126.019	126.019	126.019	126.019	126.019	126.019	126.019	126.019	126.019	126.019	126.019	126.019	126.019	126.019	126.019
1131	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-18T/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	168.426	168.426	168.426	168.426	168.426	168.426	168.426	168.426	168.426	168.426	168.426	168.426	168.426	168.426	168.426
1132	Vật tư ngành điện	Led bán nguyệt 48W thân nhựa BN2-48T	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	268.148	268.148	268.148	268.148	268.148	268.148	268.148	268.148	268.148	268.148	268.148	268.148	268.148	268.148	268.148
1133	Vật tư ngành điện	Led chiếu điểm (Gắn ray) 8W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N) TSL2-8T/V/N	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	254.167	254.167	254.167	254.167	254.167	254.167	254.167	254.167	254.167	254.167	254.167	254.167	254.167	254.167	254.167
1134	Vật tư ngành điện	Led chiếu điểm (Gắn ray) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N) TSL2-12T/V/N	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	303.519	303.519	303.519	303.519	303.519	303.519	303.519	303.519	303.519	303.519	303.519	303.519	303.519	303.519	303.519
1135	Vật tư ngành điện	Led ống bơ 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-18T/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	804.907	804.907	804.907	804.907	804.907	804.907	804.907	804.907	804.907	804.907	804.907	804.907	804.907	804.907	804.907

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1136	Vật tư ngành điện	Led Downlight âm trần (Dạng hộp, vuông) 2x7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) DLS-207T/N/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	714.630	714.630	714.630	714.630	714.630	714.630	714.630	714.630	714.630	714.630	714.630	714.630	714.630	714.630	714.630
1137	Vật tư ngành điện	Led pha 100W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLDS-100T/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 4 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.207.222	1.207.222	1.207.222	1.207.222	1.207.222	1.207.222	1.207.222	1.207.222	1.207.222	1.207.222	1.207.222	1.207.222	1.207.222	1.207.222	1.207.222
1138	Vật tư ngành điện	Led pha 150W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLDS-150T/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 4 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370
1139	Vật tư ngành điện	Led pha 200W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLDS-200T/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 3 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.639.630	2.639.630	2.639.630	2.639.630	2.639.630	2.639.630	2.639.630	2.639.630	2.639.630	2.639.630	2.639.630	2.639.630	2.639.630	2.639.630	2.639.630
1140	Vật tư ngành điện	Led highbay Nhà xưởng 100W HBE2-100T	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.860.833	1.860.833	1.860.833	1.860.833	1.860.833	1.860.833	1.860.833	1.860.833	1.860.833	1.860.833	1.860.833	1.860.833	1.860.833	1.860.833	1.860.833
1141	Vật tư ngành điện	Led highbay Nhà xưởng 150W HBE2-150T	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.007.870	3.007.870	3.007.870	3.007.870	3.007.870	3.007.870	3.007.870	3.007.870	3.007.870	3.007.870	3.007.870	3.007.870	3.007.870	3.007.870	3.007.870
1142	Vật tư ngành điện	Led highbay Nhà xưởng 200W HBE2-200T	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.009.907	4.009.907	4.009.907	4.009.907	4.009.907	4.009.907	4.009.907	4.009.907	4.009.907	4.009.907	4.009.907	4.009.907	4.009.907	4.009.907	4.009.907
1143	Vật tư ngành điện	Led chiếu điểm (Gắn nổi) 12W SSL-12V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	413.333	413.333	413.333	413.333	413.333	413.333	413.333	413.333	413.333	413.333	413.333	413.333	413.333	413.333	413.333
1144	Vật tư ngành điện	Led ống bơ 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-12T/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	478.148	478.148	478.148	478.148	478.148	478.148	478.148	478.148	478.148	478.148	478.148	478.148	478.148	478.148	478.148
1145	Vật tư ngành điện	Led ống bơ 25W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-25T/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	895.278	895.278	895.278	895.278	895.278	895.278	895.278	895.278	895.278	895.278	895.278	895.278	895.278	895.278	895.278
1146	Vật tư ngành điện	Led tấm 40W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-6060T/N	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	744.630	744.630	744.630	744.630	744.630	744.630	744.630	744.630	744.630	744.630	744.630	744.630	744.630	744.630	744.630
1147	Vật tư ngành điện	Led bán nguyệt 18W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) BN2-18T/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	116.111	116.111	116.111	116.111	116.111	116.111	116.111	116.111	116.111	116.111	116.111	116.111	116.111	116.111	116.111
1148	Vật tư ngành điện	Led bán nguyệt 36W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) BN2-36T/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	182.130	182.130	182.130	182.130	182.130	182.130	182.130	182.130	182.130	182.130	182.130	182.130	182.130	182.130	182.130
1149	Vật tư ngành điện	Led highbay Nhà xưởng 100W HBV2-100T	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/ Hộp 2 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.618.056	1.618.056	1.618.056	1.618.056	1.618.056	1.618.056	1.618.056	1.618.056	1.618.056	1.618.056	1.618.056	1.618.056	1.618.056	1.618.056	1.618.056
1150	Vật tư ngành điện	Led highbay Nhà xưởng 150W HBV2-150T	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/ Hộp 2 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.971.574	1.971.574	1.971.574	1.971.574	1.971.574	1.971.574	1.971.574	1.971.574	1.971.574	1.971.574	1.971.574	1.971.574	1.971.574	1.971.574	1.971.574
1151	Vật tư ngành điện	Ống PVC D16 320N A9016L	Ống	QCVN 16:2023/BXD Đường kính 16mm Lực nén 320N	2.92m/ống	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	Việt Nam	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	16.574	16.574	16.574	16.574	16.574	16.574	16.574	16.574	16.574	16.574	16.574	16.574	16.574	16.574	16.574

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1152	Vật tư ngành điện	Ống PVC D20 320N A9020L	Ống	QCVN 16:2023/BXD Đường kính 20mm Lực nén 320N	2.92m/ống	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	Việt Nam	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	21.296	21.296	21.296	21.296	21.296	21.296	21.296	21.296	21.296	21.296	21.296	21.296	21.296	21.296
1153	Vật tư ngành điện	Ống PVC D25 320N A9025L	Ống	QCVN 16:2023/BXD Đường kính 25mm Lực nén 320N	2.92m/ống	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	Việt Nam	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	35.185	35.185	35.185	35.185	35.185	35.185	35.185	35.185	35.185	35.185	35.185	35.185	35.185	35.185
1154	Vật tư ngành điện	Ống PVC D32 320N A9032L	Ống	QCVN 16:2023/BXD Đường kính 32mm Lực nén 320N	2.92m/ống	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	Việt Nam	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	56.481	56.481	56.481	56.481	56.481	56.481	56.481	56.481	56.481	56.481	56.481	56.481	56.481	56.481
1155	Vật tư ngành điện	Ống PVC D16 750N A9016	Ống	QCVN 16:2023/BXD Đường kính 16mm Lực nén 750N	2.92m/ống	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	Việt Nam	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	19.815	19.815	19.815	19.815	19.815	19.815	19.815	19.815	19.815	19.815	19.815	19.815	19.815	19.815
1156	Vật tư ngành điện	Ống PVC D20 750N A9020	Ống	QCVN 16:2023/BXD Đường kính 20mm Lực nén 750N	2.92m/ống	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	Việt Nam	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	28.148	28.148	28.148	28.148	28.148	28.148	28.148	28.148	28.148	28.148	28.148	28.148	28.148	28.148
1157	Vật tư ngành điện	Ống PVC D25 750N A9025	Ống	QCVN 16:2023/BXD Đường kính 25mm Lực nén 750N	2.92m/ống	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	Việt Nam	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	40.556	40.556	40.556	40.556	40.556	40.556	40.556	40.556	40.556	40.556	40.556	40.556	40.556	40.556
1158	Vật tư ngành điện	Ống PVC D32 750N A9032	Ống	QCVN 16:2023/BXD Đường kính 32mm Lực nén 750N	2.92m/ống	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	Việt Nam	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	71.204	71.204	71.204	71.204	71.204	71.204	71.204	71.204	71.204	71.204	71.204	71.204	71.204	71.204
1159	Vật tư ngành điện	Ống ruột gà D16 màu trắng A9016CT	Cuộn	QCVN 16:2023/BXD Ống luồn đàn hồi màu trắng Ø16	50m/cuộn	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	Việt Nam	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	138.056	138.056	138.056	138.056	138.056	138.056	138.056	138.056	138.056	138.056	138.056	138.056	138.056	138.056
1160	Vật tư ngành điện	Ống ruột gà D20 màu trắng A9020CT	Cuộn	QCVN 16:2023/BXD Ống luồn đàn hồi màu trắng Ø20	50m/cuộn	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	Việt Nam	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	178.241	178.241	178.241	178.241	178.241	178.241	178.241	178.241	178.241	178.241	178.241	178.241	178.241	178.241
1161	Vật tư ngành điện	Ống ruột gà D25 màu trắng A9025CT	Cuộn	QCVN 16:2023/BXD Ống luồn đàn hồi màu trắng Ø25	40m/cuộn	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	Việt Nam	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	191.944	191.944	191.944	191.944	191.944	191.944	191.944	191.944	191.944	191.944	191.944	191.944	191.944	191.944
1162	Vật tư ngành điện	Ống ruột gà D32 màu trắng A9032CT	Cuộn	QCVN 16:2023/BXD Ống luồn đàn hồi màu trắng Ø32	25m/cuộn	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	Việt Nam	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	239.444	239.444	239.444	239.444	239.444	239.444	239.444	239.444	239.444	239.444	239.444	239.444	239.444	239.444
1163	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 25	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 32mm, đường kính trong 25mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới.	Giá không đổi	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
1164	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 30	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 40mm, đường kính trong 30mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới.	Giá không đổi	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900
1165	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 40	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 50mm, đường kính trong 40mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới.	Giá không đổi	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100
1166	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 50	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 65mm, đường kính trong 50mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới.	Giá không đổi	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400
1167	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 65	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 85mm, đường kính trong 65mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới.	Giá không đổi	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000
1168	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 72	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 95mm, đường kính trong 72mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới.	Giá không đổi	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200
1169	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 80	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 105mm, đường kính trong 80mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới.	Giá không đổi	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1170	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 90	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 112mm, đường kính trong 90mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới.	Giá không đổi	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900
1171	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 100	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 130mm, đường kính trong 100mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới.	Giá không đổi	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500
1172	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 125	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 160mm, đường kính trong 125mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới.	Giá không đổi	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100
1173	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 150	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 195mm, đường kính trong 150mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới.	Giá không đổi	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600
1174	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 160	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 205mm, đường kính trong 160mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới.	Giá không đổi	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
1175	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 175	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 230mm, đường kính trong 175mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới.	Giá không đổi	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800
1176	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 200	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 260mm, đường kính trong 200mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới.	Giá không đổi	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400
1177	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 250	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 320mm, đường kính trong 250mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới.	Giá không đổi	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
1178	Vật tư ngành nước	Bàn cầu hai khối C-117VA	bộ	QCVN 16:2014/BXD	370x696x70mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.527.000	2.527.000	2.527.000	2.527.000	2.527.000	2.527.000	2.527.000	2.527.000	2.527.000	2.527.000	2.527.000	2.527.000	2.527.000	2.527.000	2.527.000
1179	Vật tư ngành nước	Bàn cầu hai khối C-108VA	bộ	QCVN 16:2014/BXD	370x696x70mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.787.000	2.787.000	2.787.000	2.787.000	2.787.000	2.787.000	2.787.000	2.787.000	2.787.000	2.787.000	2.787.000	2.787.000	2.787.000	2.787.000	2.787.000
1180	Vật tư ngành nước	Bàn cầu hai khối C-514VAN	bộ	QCVN 16:2014/BXD	728x396x724mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.638.000	3.638.000	3.638.000	3.638.000	3.638.000	3.638.000	3.638.000	3.638.000	3.638.000	3.638.000	3.638.000	3.638.000	3.638.000	3.638.000	3.638.000
1181	Vật tư ngành nước	Lavabo âm bàn L-2398VFC	cái	QCVN 16:2014/BXD	550x170x450mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000
1182	Vật tư ngành nước	Lavabo treo tường L-284VFC	cái	QCVN 16:2014/BXD	495x194x425mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000
1183	Vật tư ngành nước	Bồn tiểu U-116V	cái	QCVN 16:2014/BXD	285x280x375mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000
1184	Vật tư ngành nước	Xả tiểu UF-8V	cái	TCVN ISO 9001:2008	53x138x240mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000
1185	Vật tư ngành nước	Vòi lavabo lạnhLFV-17	cái	TCVN ISO 9001:2008	153x128mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	842.000	842.000	842.000	842.000	842.000	842.000	842.000	842.000	842.000	842.000	842.000	842.000	842.000	842.000	842.000
1186	Vật tư ngành nước	Bệ xí bệt loại két liền (VF-1858)	bộ	QCVN 16:2023/BXD	720x372x705mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	7.222.000	7.222.000	7.222.000	7.222.000	7.222.000	7.222.000	7.222.000	7.222.000	7.222.000	7.222.000	7.222.000	7.222.000	7.222.000	7.222.000	7.222.000
1187	Vật tư ngành nước	Bệ xí bệt loại két liền (VF-1863)	bộ	QCVN 16:2023/BXD	695x360x710mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.481.000	6.481.000	6.481.000	6.481.000	6.481.000	6.481.000	6.481.000	6.481.000	6.481.000	6.481.000	6.481.000	6.481.000	6.481.000	6.481.000	6.481.000
1188	Vật tư ngành nước	Bệ xí bệt loại két rời (VF-2162)	bộ	QCVN 16:2023/BXD	720x372x740mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.074.000	4.074.000	4.074.000	4.074.000	4.074.000	4.074.000	4.074.000	4.074.000	4.074.000	4.074.000	4.074.000	4.074.000	4.074.000	4.074.000	4.074.000
1189	Vật tư ngành nước	Bệ xí bệt loại két rời (VF-2397)	bộ	QCVN 16:2023/BXD	717x390x758mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000
1190	Vật tư ngành nước	Chậu rửa loại treo tường (VF-0969.1H)	cái	QCVN 16:2023/BXD	500x460x462mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	898.000	898.000	898.000	898.000	898.000	898.000	898.000	898.000	898.000	898.000	898.000	898.000	898.000	898.000	898.000
1191	Vật tư ngành nước	Chân treo chậu (VF-0912)	cái	QCVN 16:2023/BXD	500x460x200mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000
1192	Vật tư ngành nước	Chân rửa loại gắn bàn (VF-0476)	cái	QCVN 16:2023/BXD	520x445x195mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.111.000	1.111.000	1.111.000	1.111.000	1.111.000	1.111.000	1.111.000	1.111.000	1.111.000	1.111.000	1.111.000	1.111.000	1.111.000	1.111.000	1.111.000
1193	Vật tư ngành nước	Bồn tiểu nam treo tường (VF-6401)	cái	QCVN 16:2023/BXD	320x345x605mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.407.000	2.407.000	2.407.000	2.407.000	2.407.000	2.407.000	2.407.000	2.407.000	2.407.000	2.407.000	2.407.000	2.407.000	2.407.000	2.407.000	2.407.000
1194	Vật tư ngành nước	Van xả tiểu (WF-9802)	cái	QCVN 16:2023/BXD	148x52x28mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.528.000	1.528.000	1.528.000	1.528.000	1.528.000	1.528.000	1.528.000	1.528.000	1.528.000	1.528.000	1.528.000	1.528.000	1.528.000	1.528.000	1.528.000
1195	Vật tư ngành nước	Vòi chậu gắn tường (WF-T601)	cái	QCVN 16:2023/BXD	97x45mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	926.000	926.000	926.000	926.000	926.000	926.000	926.000	926.000	926.000	926.000	926.000	926.000	926.000	926.000	926.000
1196	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 220 x 5.6mm PN6 - 4m	m	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 220 x 5.6mm PN6 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 18/06/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	388.300	388.300	388.300	388.300	388.300	388.300	388.300	388.300	388.300	388.300	388.300	388.300	388.300	388.300
1197	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 168 x 4.5mm PN6 - 4m	m	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 168 x 4.5mm PN6 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 18/06/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	243.600	243.600	243.600	243.600	243.600	243.600	243.600	243.600	243.600	243.600	243.600	243.600	243.600	243.600
1198	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 114 x 3.1mm PN6 - 4m	m	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 114 x 3.1mm PN6 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 18/06/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1199	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 90 x 2.6mm PN6 - 4m	m	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 90 x 2.6mm PN6 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 18/06/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
1200	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 60 x 2.5mm PN9 - 4m	m	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 60 x 2.5mm PN9 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 18/06/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700
1201	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 49 x 2.1mm PN9 - 4m	m	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 49 x 2.1mm PN9 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 18/06/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400
1202	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 42 x 1.9mm PN9 - 4m	m	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 42 x 1.9mm PN9 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 18/06/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
1203	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 34 x 1.6mm PN10 - 4m	m	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 34 x 1.6mm PN10 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 18/06/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
1204	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 27 x 1.6mm PN12 - 4m	m	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 27 x 1.6mm PN12 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 18/06/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700
1205	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 21 x 1.3mm PN12 - 4m	m	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 21 x 1.3mm PN12 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 18/06/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
1206	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 25 x 2.8mm PN10 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 25 x 2.8mm PN10 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	64.400	64.400	64.400	64.400	64.400	64.400	64.400	64.400	64.400	64.400	64.400	64.400	64.400	64.400
1207	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 32 x 2.9mm PN10 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 32 x 2.9mm PN10 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500
1208	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 50 x 4.6mm PN10 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 50 x 4.6mm PN10 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	164.200	164.200	164.200	164.200	164.200	164.200	164.200	164.200	164.200	164.200	164.200	164.200	164.200	164.200
1209	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 20 x 3.4mm PN20 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 20 x 3.4mm PN20 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	44.600	44.600	44.600	44.600	44.600	44.600	44.600	44.600	44.600	44.600	44.600	44.600	44.600	44.600
1210	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 25 x 4.2mm PN20 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 25 x 4.2mm PN20 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
1211	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 40 x 6.7mm PN20 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 40 x 6.7mm PN20 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	178.400	178.400	178.400	178.400	178.400	178.400	178.400	178.400	178.400	178.400	178.400	178.400	178.400	178.400

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1212	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 50 x 8.3mm PN20 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 50 x 8.3mm PN20 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	277.200	277.200	277.200	277.200	277.200	277.200	277.200	277.200	277.200	277.200	277.200	277.200	277.200	277.200
1213	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 63 x 10.5mm PN20 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 63 x 10.5mm PN20 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	436.800	436.800	436.800	436.800	436.800	436.800	436.800	436.800	436.800	436.800	436.800	436.800	436.800	436.800
1214	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 75 x 12.5mm PN20 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 75 x 12.5mm PN20 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	605.200	605.200	605.200	605.200	605.200	605.200	605.200	605.200	605.200	605.200	605.200	605.200	605.200	605.200
1215	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 90 x 15mm PN20 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 90 x 15mm PN20 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	904.700	904.700	904.700	904.700	904.700	904.700	904.700	904.700	904.700	904.700	904.700	904.700	904.700	904.700
1216	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 110 x 18.3mm PN20 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 110 x 18.3mm PN20 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	1.273.600	1.273.600	1.273.600	1.273.600	1.273.600	1.273.600	1.273.600	1.273.600	1.273.600	1.273.600	1.273.600	1.273.600	1.273.600	1.273.600
1217	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 125 x 20.8mm PN20 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 125 x 20.8mm PN20 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	1.713.700	1.713.700	1.713.700	1.713.700	1.713.700	1.713.700	1.713.700	1.713.700	1.713.700	1.713.700	1.713.700	1.713.700	1.713.700	1.713.700
1218	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 140 x 23.3mm PN20 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 140 x 23.3mm PN20 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	2.176.700	2.176.700	2.176.700	2.176.700	2.176.700	2.176.700	2.176.700	2.176.700	2.176.700	2.176.700	2.176.700	2.176.700	2.176.700	2.176.700
1219	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 160 x 26.6mm PN20 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 160 x 26.6mm PN20 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	2.894.600	2.894.600	2.894.600	2.894.600	2.894.600	2.894.600	2.894.600	2.894.600	2.894.600	2.894.600	2.894.600	2.894.600	2.894.600	2.894.600
1220	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 180 x 24.6mm PN16 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 180 x 24.6mm PN16 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	3.871.800	3.871.800	3.871.800	3.871.800	3.871.800	3.871.800	3.871.800	3.871.800	3.871.800	3.871.800	3.871.800	3.871.800	3.871.800	3.871.800
1221	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 200 x 33.2mm PN20 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 200 x 33.2mm PN20 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	5.603.900	5.603.900	5.603.900	5.603.900	5.603.900	5.603.900	5.603.900	5.603.900	5.603.900	5.603.900	5.603.900	5.603.900	5.603.900	5.603.900
1222	Vật tư ngành nước	Ống PP-R-UV DN 25 x 4.2mm PN20 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R-UV DN 25 x 4.2mm PN20 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000
1223	Vật tư ngành nước	Ống PP-R-UV DN 32 x 5.4mm PN20 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R-UV DN 32 x 5.4mm PN20 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	138.300	138.300	138.300	138.300	138.300	138.300	138.300	138.300	138.300	138.300	138.300	138.300	138.300	138.300

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1224	Vật tư ngành nước	Ống PP-R-UV DN 40 x 6.7mm PN20 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R-UV DN 40 x 6.7mm PN20 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	214.100	214.100	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182
1225	Vật tư ngành nước	Ống PP-R-UV DN 50 x 8.3mm PN20 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R-UV DN 50 x 8.3mm PN20 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	332.500	332.500	332.500	332.500	332.500	332.500	332.500	332.500	332.500	332.500	332.500	332.500	332.500	332.500
1226	Vật tư ngành nước	Ống PP-R-UV DN 63 x 10.5mm PN20 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R-UV DN 63 x 10.5mm PN20 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	524.300	524.300	524.300	524.300	524.300	524.300	524.300	524.300	524.300	524.300	524.300	524.300	524.300	524.300
1227	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 25 x 2.3mm PN16	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 25 x 2.3mm PN16	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
1228	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 3.0mm PN10	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 3.0mm PN10	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100
1229	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 3.0mm PN8	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 3.2mm PN8	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	65.100	65.100	65.100	65.100	65.100	65.100	65.100	65.100	65.100	65.100	65.100	65.100	65.100	65.100
1230	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 6.7mm PN12.5	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 6.7mm PN 12.5	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	195.800	195.800	195.800	195.800	195.800	195.800	195.800	195.800	195.800	195.800	195.800	195.800	195.800	195.800
1231	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 6.6mm PN10	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 6.6mm PN 10	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600
1232	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 7.4mm PN10	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 7.4mm PN 10	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000
1233	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 8.3mm PN10	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 8.3mm PN 10	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	386.900	386.900	386.900	386.900	386.900	386.900	386.900	386.900	386.900	386.900	386.900	386.900	386.900	386.900
1234	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 9.5mm PN10	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 9.5mm PN 10	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	508.400	508.400	508.400	508.400	508.400	508.400	508.400	508.400	508.400	508.400	508.400	508.400	508.400	508.400
1235	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 10.7mm PN10 - 6m	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 10.7mm PN 10	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	640.100	640.100	640.100	640.100	640.100	640.100	640.100	640.100	640.100	640.100	640.100	640.100	640.100	640.100

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1236	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 11.9mm PN10	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 11.9mm PN 10	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	802.100	802.100	802.100	802.100	802.100	802.100	802.100	802.100	802.100	802.100	802.100	802.100	802.100	802.100
1237	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 225 x 13.4mm PN10	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 225 x 13.4mm PN 10	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	986.000	986.000	986.000	986.000	986.000	986.000	986.000	986.000	986.000	986.000	986.000	986.000	986.000	986.000
1238	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 250 x 14.8mm PN10	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 250 x 14.8mm PN 10	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	1.221.500	1.221.500	1.221.500	1.221.500	1.221.500	1.221.500	1.221.500	1.221.500	1.221.500	1.221.500	1.221.500	1.221.500	1.221.500	1.221.500
1239	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 280 x 16.6mm PN10 - 6m	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 280 x 16.6mm PN 10	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	1.522.100	1.522.100	1.522.100	1.522.100	1.522.100	1.522.100	1.522.100	1.522.100	1.522.100	1.522.100	1.522.100	1.522.100	1.522.100	1.522.100
1240	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 18.7mm PN10	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 18.7mm PN 10	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	1.938.200	1.938.200	1.938.200	1.938.200	1.938.200	1.938.200	1.938.200	1.938.200	1.938.200	1.938.200	1.938.200	1.938.200	1.938.200	1.938.200
1241	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 355 x 21.1mm PN10	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 355 x 21.1mm PN 10	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	2.463.000	2.463.000	2.463.000	2.463.000	2.463.000	2.463.000	2.463.000	2.463.000	2.463.000	2.463.000	2.463.000	2.463.000	2.463.000	2.463.000
1242	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 23.7mm PN10	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 23.7mm PN 10	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	3.129.800	3.129.800	3.129.800	3.129.800	3.129.800	3.129.800	3.129.800	3.129.800	3.129.800	3.129.800	3.129.800	3.129.800	3.129.800	3.129.800
1243	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 450 x 26.7mm PN10 - 6m	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 450 x 26.7mm PN 10	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	3.954.800	3.954.800	3.954.800	3.954.800	3.954.800	3.954.800	3.954.800	3.954.800	3.954.800	3.954.800	3.954.800	3.954.800	3.954.800	3.954.800
1244	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 29.7mm PN10 - 6m	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 29.7mm PN 10	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	4.918.000	4.918.000	4.918.000	4.918.000	4.918.000	4.918.000	4.918.000	4.918.000	4.918.000	4.918.000	4.918.000	4.918.000	4.918.000	4.918.000
1245	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 1000 x 59.3mm PN10 - 6m	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 1000 x 59.3mm PN 10	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	21.216.600	21.216.600	21.216.600	21.216.600	21.216.600	21.216.600	21.216.600	21.216.600	21.216.600	21.216.600	21.216.600	21.216.600	21.216.600	21.216.600
1246	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN 200 SN 4 - 6m	m	QCVN 16:2019/BXD/TCVN 11821-3:2017 / ISO 21138-3:2007	Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø200 SN4	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	739.400	739.400	739.400	739.400	739.400	739.400	739.400	739.400	739.400	739.400	739.400	739.400	739.400	739.400
1247	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN 300 SN 4 - 6m	m	QCVN 16:2019/BXD/TCVN 11821-3:2017 / ISO 21138-3:2007	Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø300 SN4	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	1.048.200	1.048.200	1.048.200	1.048.200	1.048.200	1.048.200	1.048.200	1.048.200	1.048.200	1.048.200	1.048.200	1.048.200	1.048.200	1.048.200

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1248	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật hai nhánh PVC-U ST 110-160	Cái	TCVN 12755:2020	Hộp kiểm soát kỹ thuật hai nhánh PVC-U ST 110-160	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 18/06/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	598.300	598.300	598.300	598.300	598.300	598.300	598.300	598.300	598.300	598.300	598.300	598.300	598.300	598.300	598.300
1249	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật hai nhánh PVC-U SE DN 110x110P-225	Cái	TCVN 12755:2020	Hộp kiểm soát kỹ thuật hai nhánh PVC-U SE DN 110x110P-225	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 18/06/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	800.900	800.900	800.900	800.900	800.900	800.900	800.900	800.900	800.900	800.900	800.900	800.900	800.900	800.900	800.900
1250	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh PVC-U (ISO-JIS) 90WY 110x160-200	Cái	TCVN 12755:2020	Hộp kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh PVC-U (ISO-JIS) 90WY 110x160-200	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 18/06/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	1.307.300	1.307.300	1.307.300	1.307.300	1.307.300	1.307.300	1.307.300	1.307.300	1.307.300	1.307.300	1.307.300	1.307.300	1.307.300	1.307.300	1.307.300
1251	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh PVC-U (ISO-JIS) 90WY 160x160-200	Cái	TCVN 12755:2020	Hộp kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh PVC-U (ISO-JIS) 90WY 160x160-200	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 18/06/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	1.617.600	1.617.600	1.617.600	1.617.600	1.617.600	1.617.600	1.617.600	1.617.600	1.617.600	1.617.600	1.617.600	1.617.600	1.617.600	1.617.600	1.617.600
1252	Vật tư ngành nước	Nắp hố ga (hộp kiểm soát) nhựa màu xám AO 200G	Cái	TCVN 12755:2020	Nắp hố ga (hộp kiểm soát) nhựa màu xám AO 200G	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 18/06/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	1.026.300	1.026.300	1.026.300	1.026.300	1.026.300	1.026.300	1.026.300	1.026.300	1.026.300	1.026.300	1.026.300	1.026.300	1.026.300	1.026.300	1.026.300
1253	Vật tư ngành nước	Keo dán PVC-U 500gr(có chổi)	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Keo dán uPVC 500gr(có chổi)	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 18/06/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400
1254	Vật tư ngành nước	Keo dán PVC-U 1000gr(có chổi)	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Keo dán uPVC 1000gr(có chổi)	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 18/06/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000
1255	Vật tư ngành nước	Van cầu nhựa PVC-U BS DN 21	Cái	QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-3:2009	Van cầu nhựa uPVC BS DN 21	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 18/06/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500
1256	Vật tư ngành nước	Van cầu nhựa PVC-U BS DN 27	Cái	QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-3:2009	Van cầu nhựa uPVC BS DN 27	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 18/06/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200
1257	Vật tư ngành nước	Van cầu nhựa PVC-U BS DN 34	Cái	QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-3:2009	Van cầu nhựa uPVC BS DN 34	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 18/06/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700
1258	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR-PN10 (Ống hàn nhiệt) Φ20mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 2,3mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264O. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
1259	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR-PN10 (Ống hàn nhiệt) Φ25mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 2,8mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264O. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	64.200	64.200	64.200	64.200	64.200	64.200	64.200	64.200	64.200	64.200	64.200	64.200	64.200	64.200	64.200
1260	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR-PN10 (Ống hàn nhiệt)Φ32mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 2,9mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264O. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500
1261	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR-PN10 (Ống hàn nhiệt)Φ40mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 3,7mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264O. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	111.900	111.900	111.900	111.900	111.900	111.900	111.900	111.900	111.900	111.900	111.900	111.900	111.900	111.900	111.900
1262	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR-PN10 (Ống hàn nhiệt)Φ50mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 4,6mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264O. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	164.200	164.200	164.200	164.200	164.200	164.200	164.200	164.200	164.200	164.200	164.200	164.200	164.200	164.200	164.200
1263	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR-PN10 (Ống hàn nhiệt)Φ63mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 5,8mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264O. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1264	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR-PN10 (Ống hàn nhiệt)Φ75mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 6,8mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	365.400	365.400	365.400	365.400	365.400	365.400	365.400	365.400	365.400	365.400	365.400	365.400	365.400	365.400
1265	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR-PN10 (Ống hàn nhiệt)Φ90mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 8,2mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000
1266	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR-PN10 (Ống hàn nhiệt)Φ110mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 10mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	847.900	847.900	847.900	847.900	847.900	847.900	847.900	847.900	847.900	847.900	847.900	847.900	847.900	847.900
1267	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR-PN10 (Ống hàn nhiệt)Φ125mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 11,4mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.049.800	1.049.800	1.049.800	1.049.800	1.049.800	1.049.800	1.049.800	1.049.800	1.049.800	1.049.800	1.049.800	1.049.800	1.049.800	1.049.800
1268	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR-PN10 (Ống hàn nhiệt)Φ140mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 12,7mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.296.000	1.296.000	1.296.000	1.296.000	1.296.000	1.296.000	1.296.000	1.296.000	1.296.000	1.296.000	1.296.000	1.296.000	1.296.000	1.296.000
1269	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR-PN10 (Ống hàn nhiệt)Φ160mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 14,6mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.761.400	1.761.400	1.761.400	1.761.400	1.761.400	1.761.400	1.761.400	1.761.400	1.761.400	1.761.400	1.761.400	1.761.400	1.761.400	1.761.400
1270	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR-PN10 (Ống hàn nhiệt)Φ180mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 16,4mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.785.000	2.785.000	2.785.000	2.785.000	2.785.000	2.785.000	2.785.000	2.785.000	2.785.000	2.785.000	2.785.000	2.785.000	2.785.000	2.785.000
1271	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR-PN10 (Ống hàn nhiệt)Φ200mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 18,2mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	3.379.200	3.379.200	3.379.200	3.379.200	3.379.200	3.379.200	3.379.200	3.379.200	3.379.200	3.379.200	3.379.200	3.379.200	3.379.200	3.379.200
1272	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR-PN16 (Ống hàn nhiệt)Φ20mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 2,8mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	40.200	40.200	40.200	40.200	40.200	40.200	40.200	40.200	40.200	40.200	40.200	40.200	40.200	40.200
1273	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR-PN16 (Ống hàn nhiệt)Φ25mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 4,2mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	74.100	74.100	74.100	74.100	74.100	74.100	74.100	74.100	74.100	74.100	74.100	74.100	74.100	74.100
1274	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR-PN16 (Ống hàn nhiệt)Φ32mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 4,4mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	100.400	100.400	100.400	100.400	100.400	100.400	100.400	100.400	100.400	100.400	100.400	100.400	100.400	100.400
1275	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR-PN16 (Ống hàn nhiệt)Φ40mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 5,5mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	135.900	135.900	135.900	135.900	135.900	135.900	135.900	135.900	135.900	135.900	135.900	135.900	135.900	135.900
1276	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR-PN16 (Ống hàn nhiệt)Φ50mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 6,9mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	216.200	216.200	216.200	216.200	216.200	216.200	216.200	216.200	216.200	216.200	216.200	216.200	216.200	216.200
1277	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR-PN16 (Ống hàn nhiệt)Φ63mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 8,6mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	339.700	339.700	339.700	339.700	339.700	339.700	339.700	339.700	339.700	339.700	339.700	339.700	339.700	339.700
1278	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR-PN16 (Ống hàn nhiệt)Φ75mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 10,3mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	463.200	463.200	463.200	463.200	463.200	463.200	463.200	463.200	463.200	463.200	463.200	463.200	463.200	463.200
1279	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR-PN16 (Ống hàn nhiệt)Φ90mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 12,3mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	648.400	648.400	648.400	648.400	648.400	648.400	648.400	648.400	648.400	648.400	648.400	648.400	648.400	648.400
1280	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR-PN16 (Ống hàn nhiệt)Φ110mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 15,1mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	988.000	988.000	988.000	988.000	988.000	988.000	988.000	988.000	988.000	988.000	988.000	988.000	988.000	988.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1281	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR-PN16 (Ống hàn nhiệt)Φ125mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 17,1mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.281.400	1.281.400	1.281.400	1.281.400	1.281.400	1.281.400	1.281.400	1.281.400	1.281.400	1.281.400	1.281.400	1.281.400	1.281.400	1.281.400
1282	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR-PN16 (Ống hàn nhiệt)Φ140mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 19,2mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.559.200	1.559.200	1.559.200	1.559.200	1.559.200	1.559.200	1.559.200	1.559.200	1.559.200	1.559.200	1.559.200	1.559.200	1.559.200	1.559.200
1283	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR-PN16 (Ống hàn nhiệt)Φ160mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 21,9mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.161.300	2.161.300	2.161.300	2.161.300	2.161.300	2.161.300	2.161.300	2.161.300	2.161.300	2.161.300	2.161.300	2.161.300	2.161.300	2.161.300
1284	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR-PN16 (Ống hàn nhiệt)Φ180mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 24,5mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	3.871.800	3.871.800	3.871.800	3.871.800	3.871.800	3.871.800	3.871.800	3.871.800	3.871.800	3.871.800	3.871.800	3.871.800	3.871.800	3.871.800
1285	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR-PN16 (Ống hàn nhiệt)Φ200mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 27,4mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	4.788.700	4.788.700	4.788.700	4.788.700	4.788.700	4.788.700	4.788.700	4.788.700	4.788.700	4.788.700	4.788.700	4.788.700	4.788.700	4.788.700
1286	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR -PN20(Ống hàn nhiệt)Φ20mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 3,4mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	44.600	44.600	44.600	44.600	44.600	44.600	44.600	44.600	44.600	44.600	44.600	44.600	44.600	44.600
1287	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR -PN20(Ống hàn nhiệt)Φ25mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 4,2mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	78.900	78.900	78.900	78.900	78.900	78.900	78.900	78.900	78.900	78.900	78.900	78.900	78.900	78.900
1288	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR -PN20(Ống hàn nhiệt)Φ32mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 5,4mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	115.200	115.200	115.200	115.200	115.200	115.200	115.200	115.200	115.200	115.200	115.200	115.200	115.200	115.200
1289	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR -PN20(Ống hàn nhiệt)Φ40mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 6,7mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	178.400	178.400	178.400	178.400	178.400	178.400	178.400	178.400	178.400	178.400	178.400	178.400	178.400	178.400
1290	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR -PN20(Ống hàn nhiệt)Φ50mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 8,3mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	277.300	277.300	277.300	277.300	277.300	277.300	277.300	277.300	277.300	277.300	277.300	277.300	277.300	277.300
1291	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR -PN20(Ống hàn nhiệt)Φ63mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 10,5mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	437.700	437.700	437.700	437.700	437.700	437.700	437.700	437.700	437.700	437.700	437.700	437.700	437.700	437.700
1292	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR -PN20(Ống hàn nhiệt)Φ75mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 12,5mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600
1293	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR -PN20(Ống hàn nhiệt)Φ90mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 15,0mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	904.400	904.400	904.400	904.400	904.400	904.400	904.400	904.400	904.400	904.400	904.400	904.400	904.400	904.400
1294	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR -PN20(Ống hàn nhiệt)Φ110mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 18,3mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.338.900	1.338.900	1.338.900	1.338.900	1.338.900	1.338.900	1.338.900	1.338.900	1.338.900	1.338.900	1.338.900	1.338.900	1.338.900	1.338.900
1295	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR -PN20(Ống hàn nhiệt)Φ125mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 20,8mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.726.500	1.726.500	1.726.500	1.726.500	1.726.500	1.726.500	1.726.500	1.726.500	1.726.500	1.726.500	1.726.500	1.726.500	1.726.500	1.726.500
1296	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR -PN20(Ống hàn nhiệt)Φ140mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 23,3mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.177.600	2.177.600	2.177.600	2.177.600	2.177.600	2.177.600	2.177.600	2.177.600	2.177.600	2.177.600	2.177.600	2.177.600	2.177.600	2.177.600
1297	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR -PN20(Ống hàn nhiệt)Φ160mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 26,6mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.891.200	2.891.200	2.891.200	2.891.200	2.891.200	2.891.200	2.891.200	2.891.200	2.891.200	2.891.200	2.891.200	2.891.200	2.891.200	2.891.200

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1298	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR -PN20(Ống hàn nhiệt)Φ180mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 29,0mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	4.736.600	4.736.600	4.736.600	4.736.600	4.736.600	4.736.600	4.736.600	4.736.600	4.736.600	4.736.600	4.736.600	4.736.600	4.736.600	4.736.600
1299	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR -PN20(Ống hàn nhiệt)Φ200mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 33,2mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	5.884.200	5.884.200	5.884.200	5.884.200	5.884.200	5.884.200	5.884.200	5.884.200	5.884.200	5.884.200	5.884.200	5.884.200	5.884.200	5.884.200
1300	Vật tư ngành nước	ống tránh Φ20mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100
1301	Vật tư ngành nước	ống tránh Φ25mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600
1302	Vật tư ngành nước	Cút 90° Φ20mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
1303	Vật tư ngành nước	Cút 90° Φ25mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
1304	Vật tư ngành nước	Cút 90° Φ32mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700
1305	Vật tư ngành nước	Cút 90° Φ40mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300
1306	Vật tư ngành nước	Cút 90° Φ50mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700
1307	Vật tư ngành nước	Cút 90° Φ63mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700
1308	Vật tư ngành nước	Cút 90° Φ75mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	237.600	237.600	237.600	237.600	237.600	237.600	237.600	237.600	237.600	237.600	237.600	237.600	237.600	237.600
1309	Vật tư ngành nước	Cút 90° Φ90mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	373.900	373.900	373.900	373.900	373.900	373.900	373.900	373.900	373.900	373.900	373.900	373.900	373.900	373.900
1310	Vật tư ngành nước	Cút 90° Φ110mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	675.100	675.100	675.100	675.100	675.100	675.100	675.100	675.100	675.100	675.100	675.100	675.100	675.100	675.100
1311	Vật tư ngành nước	Măng sông Φ20mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700
1312	Vật tư ngành nước	Măng sông Φ25mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900
1313	Vật tư ngành nước	Măng sông Φ32mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400
1314	Vật tư ngành nước	Măng sông Φ40mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1315	Vật tư ngành nước	Măng sông Φ50mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900
1316	Vật tư ngành nước	Măng sông Φ63mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100
1317	Vật tư ngành nước	Măng sông Φ75mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	119.100	119.100	119.100	119.100	119.100	119.100	119.100	119.100	119.100	119.100	119.100	119.100	119.100	119.100
1318	Vật tư ngành nước	Măng sông Φ90mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	201.500	201.500	201.500	201.500	201.500	201.500	201.500	201.500	201.500	201.500	201.500	201.500	201.500	201.500
1319	Vật tư ngành nước	Măng sông Φ110mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	326.800	326.800	326.800	326.800	326.800	326.800	326.800	326.800	326.800	326.800	326.800	326.800	326.800	326.800
1320	Vật tư ngành nước	Chếch 45° Φ20mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400
1321	Vật tư ngành nước	Chếch 45° Φ25mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
1322	Vật tư ngành nước	Chếch 45° Φ32mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100
1323	Vật tư ngành nước	Chếch 45° Φ40mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	35.600	35.600	35.600	35.600	35.600	35.600	35.600	35.600	35.600	35.600	35.600	35.600	35.600	35.600
1324	Vật tư ngành nước	Chếch 45° Φ50mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	68.100	68.100	68.100	68.100	68.100	68.100	68.100	68.100	68.100	68.100	68.100	68.100	68.100	68.100
1325	Vật tư ngành nước	Chếch 45° Φ63mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000
1326	Vật tư ngành nước	Chếch 45° Φ750mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	239.700	239.700	239.700	239.700	239.700	239.700	239.700	239.700	239.700	239.700	239.700	239.700	239.700	239.700
1327	Vật tư ngành nước	Chếch 45° Φ90mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000
1328	Vật tư ngành nước	Chếch 45° Φ110mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300
1329	Vật tư ngành nước	Tê Φ20mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
1330	Vật tư ngành nước	Tê Φ25mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300
1331	Vật tư ngành nước	Tê Φ32mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1332	Vật tư ngành nước	Tê Φ40mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	42.900	42.900	42.900	42.900	42.900	42.900	42.900	42.900	42.900	42.900	42.900	42.900	42.900	42.900
1333	Vật tư ngành nước	Tê Φ50mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500
1334	Vật tư ngành nước	Tê Φ63mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	205.400	205.400	205.400	205.400	205.400	205.400	205.400	205.400	205.400	205.400	205.400	205.400	205.400	205.400
1335	Vật tư ngành nước	Tê Φ75mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	256.900	256.900	256.900	256.900	256.900	256.900	256.900	256.900	256.900	256.900	256.900	256.900	256.900	256.900
1336	Vật tư ngành nước	Tê Φ90mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	406.000	406.000	406.000	406.000	406.000	406.000	406.000	406.000	406.000	406.000	406.000	406.000	406.000	406.000
1337	Vật tư ngành nước	Tê Φ110mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	717.900	717.900	717.900	717.900	717.900	717.900	717.900	717.900	717.900	717.900	717.900	717.900	717.900	717.900
1338	Vật tư ngành nước	Côn thu Φ25mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400
1339	Vật tư ngành nước	Côn thu Φ32mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
1340	Vật tư ngành nước	Côn thu Φ40mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300
1341	Vật tư ngành nước	Côn thu Φ50mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300
1342	Vật tư ngành nước	Côn thu Φ63mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600
1343	Vật tư ngành nước	Côn thu Φ75mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	98.700	98.700	98.700	98.700	98.700	98.700	98.700	98.700	98.700	98.700	98.700	98.700	98.700	98.700
1344	Vật tư ngành nước	Côn thu Φ90mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	160.200	160.200	160.200	160.200	160.200	160.200	160.200	160.200	160.200	160.200	160.200	160.200	160.200	160.200
1345	Vật tư ngành nước	Côn thu Φ110mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	283.500	283.500	283.500	283.500	283.500	283.500	283.500	283.500	283.500	283.500	283.500	283.500	283.500	283.500
1346	Vật tư ngành nước	Tê thu Φ25mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300
1347	Vật tư ngành nước	Tê thu Φ32mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
1348	Vật tư ngành nước	Tê thu Φ40mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1349	Vật tư ngành nước	Tê thu Φ50mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500
1350	Vật tư ngành nước	Tê thu Φ63mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	194.100	194.100	194.100	194.100	194.100	194.100	194.100	194.100	194.100	194.100	194.100	194.100	194.100	194.100
1351	Vật tư ngành nước	Tê thu Φ75mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	265.600	265.600	265.600	265.600	265.600	265.600	265.600	265.600	265.600	265.600	265.600	265.600	265.600	265.600
1352	Vật tư ngành nước	Tê thu Φ90mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	414.100	414.100	414.100	414.100	414.100	414.100	414.100	414.100	414.100	414.100	414.100	414.100	414.100	414.100
1353	Vật tư ngành nước	Tê thu Φ110mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	699.100	699.100	699.100	699.100	699.100	699.100	699.100	699.100	699.100	699.100	699.100	699.100	699.100	699.100
1354	Vật tư ngành nước	Bịt Φ20mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400
1355	Vật tư ngành nước	Bịt Φ25mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700
1356	Vật tư ngành nước	Bịt Φ32mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
1357	Vật tư ngành nước	Bịt Φ40mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200
1358	Vật tư ngành nước	Bịt Φ50mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
1359	Vật tư ngành nước	Mặt Bích Φ50mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400
1360	Vật tư ngành nước	Mặt Bích Φ63mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200
1361	Vật tư ngành nước	Mặt Bích Φ75mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500
1362	Vật tư ngành nước	Mặt Bích Φ90mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	152.600	152.600	152.600	152.600	152.600	152.600	152.600	152.600	152.600	152.600	152.600	152.600	152.600	152.600
1363	Vật tư ngành nước	Mặt Bích Φ110mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200
1364	Vật tư ngành nước	Cút ren trong 90° Φ20*1/2mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600
1365	Vật tư ngành nước	Cút ren trong 90° Φ25*1/2mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	84.800	84.800	84.800	84.800	84.800	84.800	84.800	84.800	84.800	84.800	84.800	84.800	84.800	84.800

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1366	Vật tư ngành nước	Cút ren trong 90° Φ25*3/4mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	114.100	114.100	114.100	114.100	114.100	114.100	114.100	114.100	114.100	114.100	114.100	114.100	114.100	114.100
1367	Vật tư ngành nước	Cút ren trong 90° Φ32*1mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900
1368	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài 90° Φ20*1/2mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
1369	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài 90° Φ25*1/2mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	118.700	118.700	118.700	118.700	118.700	118.700	118.700	118.700	118.700	118.700	118.700	118.700	118.700	118.700
1370	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài 90° Φ25*3/4mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	140.300	140.300	140.300	140.300	140.300	140.300	140.300	140.300	140.300	140.300	140.300	140.300	140.300	140.300
1371	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài 90° Φ32*1mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	223.300	223.300	223.300	223.300	223.300	223.300	223.300	223.300	223.300	223.300	223.300	223.300	223.300	223.300
1372	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong Φ20*1/2mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	67.100	67.100	67.100	67.100	67.100	67.100	67.100	67.100	67.100	67.100	67.100	67.100	67.100	67.100
1373	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong Φ25*1/2mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000
1374	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong Φ25*3/4mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500
1375	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong Φ32*1mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	149.200	149.200	149.200	149.200	149.200	149.200	149.200	149.200	149.200	149.200	149.200	149.200	149.200	149.200
1376	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong Φ40*11/4mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	369.700	369.700	369.700	369.700	369.700	369.700	369.700	369.700	369.700	369.700	369.700	369.700	369.700	369.700
1377	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong Φ50*11/2mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	490.500	490.500	490.500	490.500	490.500	490.500	490.500	490.500	490.500	490.500	490.500	490.500	490.500	490.500
1378	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong Φ63*2mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	992.600	992.600	992.600	992.600	992.600	992.600	992.600	992.600	992.600	992.600	992.600	992.600	992.600	992.600
1379	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài Φ20*1/2mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
1380	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài Φ20*1/2mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900
1381	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài Φ25*3/4mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200
1382	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài Φ32*1mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	174.700	174.700	174.700	174.700	174.700	174.700	174.700	174.700	174.700	174.700	174.700	174.700	174.700	174.700
1383	Vật tư ngành nước	Măng sông re ngoài Φ40*11/4mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	508.200	508.200	508.200	508.200	508.200	508.200	508.200	508.200	508.200	508.200	508.200	508.200	508.200	508.200

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1384	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài Φ50*11/2mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	635.200	635.200	635.200	635.200	635.200	635.200	635.200	635.200	635.200	635.200	635.200	635.200	635.200	635.200
1385	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài Φ63*2mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.076.300	1.076.300	1.076.300	1.076.300	1.076.300	1.076.300	1.076.300	1.076.300	1.076.300	1.076.300	1.076.300	1.076.300	1.076.300	1.076.300
1386	Vật tư ngành nước	Tê ren trong Φ20*1/2mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	75.300	75.300	75.300	75.300	75.300	75.300	75.300	75.300	75.300	75.300	75.300	75.300	75.300	75.300
1387	Vật tư ngành nước	Tê ren trong Φ25*1/2mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500
1388	Vật tư ngành nước	Tê ren trong Φ25*3/4mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	117.400	117.400	117.400	117.400	117.400	117.400	117.400	117.400	117.400	117.400	117.400	117.400	117.400	117.400
1389	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài Φ20*1/2mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700
1390	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài Φ25*1/2mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	100.600	100.600	100.600	100.600	100.600	100.600	100.600	100.600	100.600	100.600	100.600	100.600	100.600	100.600
1391	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài Φ25*3/4mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	121.700	121.700	121.700	121.700	121.700	121.700	121.700	121.700	121.700	121.700	121.700	121.700	121.700	121.700
1392	Vật tư ngành nước	Rắc co ren ngoài Φ20*1/2mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000
1393	Vật tư ngành nước	Rắc co ren ngoài Φ25*1/2mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	277.900	277.900	277.900	277.900	277.900	277.900	277.900	277.900	277.900	277.900	277.900	277.900	277.900	277.900
1394	Vật tư ngành nước	Rắc co ren ngoài Φ25*3/4mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	384.200	384.200	384.200	384.200	384.200	384.200	384.200	384.200	384.200	384.200	384.200	384.200	384.200	384.200
1395	Vật tư ngành nước	Rắc co ren ngoài Φ32*1mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	438.200	438.200	438.200	438.200	438.200	438.200	438.200	438.200	438.200	438.200	438.200	438.200	438.200	438.200
1396	Vật tư ngành nước	Rắc co ren ngoài Φ40*11/4mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	650.300	650.300	650.300	650.300	650.300	650.300	650.300	650.300	650.300	650.300	650.300	650.300	650.300	650.300
1397	Vật tư ngành nước	Rắc co ren ngoài Φ50*11/2mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.147.600	1.147.600	1.147.600	1.147.600	1.147.600	1.147.600	1.147.600	1.147.600	1.147.600	1.147.600	1.147.600	1.147.600	1.147.600	1.147.600
1398	Vật tư ngành nước	Rắc co ren trong Φ20*1/2mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	167.800	167.800	167.800	167.800	167.800	167.800	167.800	167.800	167.800	167.800	167.800	167.800	167.800	167.800
1399	Vật tư ngành nước	Rắc co ren trong Φ25*3/4mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	268.600	268.600	268.600	268.600	268.600	268.600	268.600	268.600	268.600	268.600	268.600	268.600	268.600	268.600
1400	Vật tư ngành nước	Rắc co ren trong Φ32*1mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	393.800	393.800	393.800	393.800	393.800	393.800	393.800	393.800	393.800	393.800	393.800	393.800	393.800	393.800
1401	Vật tư ngành nước	Rắc co ren trong Φ40*11/4mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	616.900	616.900	616.900	616.900	616.900	616.900	616.900	616.900	616.900	616.900	616.900	616.900	616.900	616.900
1402	Vật tư ngành nước	Rắc co ren trong Φ50*11/2mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.074.500	1.074.500	1.074.500	1.074.500	1.074.500	1.074.500	1.074.500	1.074.500	1.074.500	1.074.500	1.074.500	1.074.500	1.074.500	1.074.500

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1403	Vật tư ngành nước	Van cửa hàm ếch tay nhựa Φ20mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264O. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	262.900	262.900	262.900	262.900	262.900	262.900	262.900	262.900	262.900	262.900	262.900	262.900	262.900	262.900
1404	Vật tư ngành nước	Van cửa hàm ếch tay nhựa Φ25mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264O. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	356.500	356.500	356.500	356.500	356.500	356.500	356.500	356.500	356.500	356.500	356.500	356.500	356.500	356.500
1405	Vật tư ngành nước	Van cửa hàm ếch tay nhựa Φ32mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264O. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	411.100	411.100	411.100	411.100	411.100	411.100	411.100	411.100	411.100	411.100	411.100	411.100	411.100	411.100
1406	Vật tư ngành nước	Van cửa hàm ếch tay nhựa Φ40mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264O. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	636.900	636.900	636.900	636.900	636.900	636.900	636.900	636.900	636.900	636.900	636.900	636.900	636.900	636.900
1407	Vật tư ngành nước	Van cửa hàm ếch tay nhựa Φ50mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264O. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.085.100	1.085.100	1.085.100	1.085.100	1.085.100	1.085.100	1.085.100	1.085.100	1.085.100	1.085.100	1.085.100	1.085.100	1.085.100	1.085.100
1408	Vật tư ngành nước	Van cửa đồng tay nhựa Φ20mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264O. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	352.800	352.800	352.800	352.800	352.800	352.800	352.800	352.800	352.800	352.800	352.800	352.800	352.800	352.800
1409	Vật tư ngành nước	Van cửa đồng tay nhựa Φ25mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264O. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	405.900	405.900	405.900	405.900	405.900	405.900	405.900	405.900	405.900	405.900	405.900	405.900	405.900	405.900
1410	Vật tư ngành nước	**Van bi tay ba cạnh**		TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264O. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1411	Vật tư ngành nước	Ø20 mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264O. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	701.400	701.400	701.400	701.400	701.400	701.400	701.400	701.400	701.400	701.400	701.400	701.400	701.400	701.400
1412	Vật tư ngành nước	Ø25 mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264O. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600
1413	Vật tư ngành nước	**Van bi nhựa**		TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264O. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1414	Vật tư ngành nước	Ø20 mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264O. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	329.700	329.700	329.700	329.700	329.700	329.700	329.700	329.700	329.700	329.700	329.700	329.700	329.700	329.700
1415	Vật tư ngành nước	Ø25 mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264O. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	405.900	405.900	405.900	405.900	405.900	405.900	405.900	405.900	405.900	405.900	405.900	405.900	405.900	405.900
1416	Vật tư ngành nước	**Rắc co**		TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264O. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1417	Vật tư ngành nước	Ø20 mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264O. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800
1418	Vật tư ngành nước	Ø25 mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264O. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	86.500	86.500	86.500	86.500	86.500	86.500	86.500	86.500	86.500	86.500	86.500	86.500	86.500	86.500
1419	Vật tư ngành nước	Ø32 mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264O. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	124.400	124.400	124.400	124.400	124.400	124.400	124.400	124.400	124.400	124.400	124.400	124.400	124.400	124.400
1420	Vật tư ngành nước	Ø40 mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264O. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	142.900	142.900	142.900	142.900	142.900	142.900	142.900	142.900	142.900	142.900	142.900	142.900	142.900	142.900
1421	Vật tư ngành nước	Ø50 mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264O. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	214.600	214.600	214.600	214.600	214.600	214.600	214.600	214.600	214.600	214.600	214.600	214.600	214.600	214.600
1422	Vật tư ngành nước	**Bộ máy hàn**		TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264O. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1423	Vật tư ngành nước	Ø20 mm - Ø50 mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
1424	Vật tư ngành nước	Ø63 mm - Ø110 mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
1425	Vật tư ngành nước	**Đầu hàn**		TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1426	Vật tư ngành nước	Ø20 mm - Ø25 mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000
1427	Vật tư ngành nước	Ø32 mm - Ø40 mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
1428	Vật tư ngành nước	Ø50 mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
1429	Vật tư ngành nước	Ø63 mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
1430	Vật tư ngành nước	Ø75 mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
1431	Vật tư ngành nước	Ø90 mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000
1432	Vật tư ngành nước	Ø110 mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000
1433	Vật tư ngành nước	**Ống nhựa HDPE PN8**				Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1434	Vật tư ngành nước	Ø 40	m	T/C DIN 8074-8075	dày 1,9mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100
1435	Vật tư ngành nước	Ø 50	m	T/C DIN 8074-8075	dày 2,4mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000
1436	Vật tư ngành nước	Ø 63	m	T/C DIN 8074-8075	dày 3mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	65.100	65.100	65.100	65.100	65.100	65.100	65.100	65.100	65.100	65.100	65.100	65.100	65.100	65.100	65.100
1437	Vật tư ngành nước	Ø 75	m	T/C DIN 8074-8075	dày 3,5mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700
1438	Vật tư ngành nước	Ø 90	m	T/C DIN 8074-8075	dày 4,5mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	146.300	146.300	146.300	146.300	146.300	146.300	146.300	146.300	146.300	146.300	146.300	146.300	146.300	146.300	146.300
1439	Vật tư ngành nước	Ø 110	m	T/C DIN 8074-8075	dày 5,3mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	196.300	196.300	196.300	196.300	196.300	196.300	196.300	196.300	196.300	196.300	196.300	196.300	196.300	196.300	196.300
1440	Vật tư ngành nước	Ø 125	m	T/C DIN 8074-8075	dày 6mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500
1441	Vật tư ngành nước	Ø 140	m	T/C DIN 8074-8075	dày 6,7mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	315.700	315.700	315.700	315.700	315.700	315.700	315.700	315.700	315.700	315.700	315.700	315.700	315.700	315.700	315.700
1442	Vật tư ngành nước	Ø 160	m	T/C DIN 8074-8075	dày 7,7mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	414.600	414.600	414.600	414.600	414.600	414.600	414.600	414.600	414.600	414.600	414.600	414.600	414.600	414.600	414.600
1443	Vật tư ngành nước	Ø 180	m	T/C DIN 8074-8075	dày 8,6mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	521.900	521.900	521.900	521.900	521.900	521.900	521.900	521.900	521.900	521.900	521.900	521.900	521.900	521.900	521.900

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1444	Vật tư ngành nước	Ø 200	m	T/C DIN 8074-8075	dày 9,6mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	650.100	650.100	650.100	650.100	650.100	650.100	650.100	650.100	650.100	650.100	650.100	650.100	650.100	650.100	650.100
1445	Vật tư ngành nước	Ø 225	m	T/C DIN 8074-8075	dày 10,8mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	818.800	818.800	818.800	818.800	818.800	818.800	818.800	818.800	818.800	818.800	818.800	818.800	818.800	818.800	818.800
1446	Vật tư ngành nước	Ø 250	m	T/C DIN 8074-8075	dày 11,9mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	999.100	999.100	999.100	999.100	999.100	999.100	999.100	999.100	999.100	999.100	999.100	999.100	999.100	999.100	999.100
1447	Vật tư ngành nước	Ø 280	m	T/C DIN 8074-8075	dày 13,4mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.274.500	1.274.500	1.274.500	1.274.500	1.274.500	1.274.500	1.274.500	1.274.500	1.274.500	1.274.500	1.274.500	1.274.500	1.274.500	1.274.500	1.274.500
1448	Vật tư ngành nước	Ø 315	m	T/C DIN 8074-8075	dày 15mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.596.500	1.596.500	1.596.500	1.596.500	1.596.500	1.596.500	1.596.500	1.596.500	1.596.500	1.596.500	1.596.500	1.596.500	1.596.500	1.596.500	1.596.500
1449	Vật tư ngành nước	Ø 355	m	T/C DIN 8074-8075	dày 16,9mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.007.700	2.007.700	2.007.700	2.007.700	2.007.700	2.007.700	2.007.700	2.007.700	2.007.700	2.007.700	2.007.700	2.007.700	2.007.700	2.007.700	2.007.700
1450	Vật tư ngành nước	Ø 400	m	T/C DIN 8074-8075	dày 19,1mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.574.600	2.574.600	2.574.600	2.574.600	2.574.600	2.574.600	2.574.600	2.574.600	2.574.600	2.574.600	2.574.600	2.574.600	2.574.600	2.574.600	2.574.600
1451	Vật tư ngành nước	Ø 450	m	T/C DIN 8074-8075	dày 21,5mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	3.231.700	3.231.700	3.231.700	3.231.700	3.231.700	3.231.700	3.231.700	3.231.700	3.231.700	3.231.700	3.231.700	3.231.700	3.231.700	3.231.700	3.231.700
1452	Vật tư ngành nước	Ø 500	m	T/C DIN 8074-8075	dày 23,9mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	4.009.100	4.009.100	4.009.100	4.009.100	4.009.100	4.009.100	4.009.100	4.009.100	4.009.100	4.009.100	4.009.100	4.009.100	4.009.100	4.009.100	4.009.100
1453	Vật tư ngành nước	Ø 560	m	T/C DIN 8074-8075	dày 26,7mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	5.415.700	5.415.700	5.415.700	5.415.700	5.415.700	5.415.700	5.415.700	5.415.700	5.415.700	5.415.700	5.415.700	5.415.700	5.415.700	5.415.700	5.415.700
1454	Vật tư ngành nước	Ø 630	m	T/C DIN 8074-8075	dày 30,0mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	6.842.700	6.842.700	6.842.700	6.842.700	6.842.700	6.842.700	6.842.700	6.842.700	6.842.700	6.842.700	6.842.700	6.842.700	6.842.700	6.842.700	6.842.700
1455	Vật tư ngành nước	Ø 710	m	T/C DIN 8074-8075	dày 33,9mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	8.724.800	8.724.800	8.724.800	8.724.800	8.724.800	8.724.800	8.724.800	8.724.800	8.724.800	8.724.800	8.724.800	8.724.800	8.724.800	8.724.800	8.724.800
1456	Vật tư ngành nước	Ø 800	m	T/C DIN 8074-8075	dày 38,1mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	11.058.900	11.058.900	11.058.900	11.058.900	11.058.900	11.058.900	11.058.900	11.058.900	11.058.900	11.058.900	11.058.900	11.058.900	11.058.900	11.058.900	11.058.900
1457	Vật tư ngành nước	Ø 900	m	T/C DIN 8074-8075	dày 42,9mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	13.992.700	13.992.700	13.992.700	13.992.700	13.992.700	13.992.700	13.992.700	13.992.700	13.992.700	13.992.700	13.992.700	13.992.700	13.992.700	13.992.700	13.992.700
1458	Vật tư ngành nước	Ø 1000	m	T/C DIN 8074-8075	dày 47,7mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	21.216.600	21.216.600	21.216.600	21.216.600	21.216.600	21.216.600	21.216.600	21.216.600	21.216.600	21.216.600	21.216.600	21.216.600	21.216.600	21.216.600	21.216.600
1459	Vật tư ngành nước	Ø 1200	m	T/C DIN 8074-8075	dày 57,2mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	24.883.200	24.883.200	24.883.200	24.883.200	24.883.200	24.883.200	24.883.200	24.883.200	24.883.200	24.883.200	24.883.200	24.883.200	24.883.200	24.883.200	24.883.200
1460	Vật tư ngành nước	**Ống nhựa HDPE PN10**		T/C DIN 8074-8075		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1461	Vật tư ngành nước	Ø 32	m	T/C DIN 8074-8075	dày 1,9mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	16.480	16.480	16.480	16.480	16.480	16.480	16.480	16.480	16.480	16.480	16.480	16.480	16.480	16.480	16.480
1462	Vật tư ngành nước	Ø 40	m	T/C DIN 8074-8075	dày 2,4mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	25.090	25.090	25.090	25.090	25.090	25.090	25.090	25.090	25.090	25.090	25.090	25.090	25.090	25.090	25.090
1463	Vật tư ngành nước	Ø 50	m	T/C DIN 8074-8075	dày 3,0mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	38.520	38.520	38.520	38.520	38.520	38.520	38.520	38.520	38.520	38.520	38.520	38.520	38.520	38.520	38.520
1464	Vật tư ngành nước	Ø 63	m	T/C DIN 8074-8075	dày 3,8mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	61.570	61.570	61.570	61.570	61.570	61.570	61.570	61.570	61.570	61.570	61.570	61.570	61.570	61.570	61.570

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1465	Vật tư ngành nước	Ø 75	m	T/C DIN 8074-8075	dày 4,5mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	87.870	87.870	87.870	87.870	87.870	87.870	87.870	87.870	87.870	87.870	87.870	87.870	87.870	87.870	87.870
1466	Vật tư ngành nước	Ø 90	m	T/C DIN 8074-8075	dày 5,4mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	124.630	124.630	124.630	124.630	124.630	124.630	124.630	124.630	124.630	124.630	124.630	124.630	124.630	124.630	124.630
1467	Vật tư ngành nước	Ø 110	m	T/C DIN 8074-8075	dày 6,6mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	188.890	188.890	188.890	188.890	188.890	188.890	188.890	188.890	188.890	188.890	188.890	188.890	188.890	188.890	188.890
1468	Vật tư ngành nước	Ø 125	m	T/C DIN 8074-8075	dày 7,4mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	238.430	238.430	238.430	238.430	238.430	238.430	238.430	238.430	238.430	238.430	238.430	238.430	238.430	238.430	238.430
1469	Vật tư ngành nước	Ø 140	m	T/C DIN 8074-8075	dày 8,3mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	297.590	297.590	297.590	297.590	297.590	297.590	297.590	297.590	297.590	297.590	297.590	297.590	297.590	297.590	297.590
1470	Vật tư ngành nước	Ø 160	m	T/C DIN 8074-8075	dày 9,5mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	391.110	391.110	391.110	391.110	391.110	391.110	391.110	391.110	391.110	391.110	391.110	391.110	391.110	391.110	391.110
1471	Vật tư ngành nước	Ø 180	m	T/C DIN 8074-8075	dày 10,7mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	492.410	492.410	492.410	492.410	492.410	492.410	492.410	492.410	492.410	492.410	492.410	492.410	492.410	492.410	492.410
1472	Vật tư ngành nước	Ø 200	m	T/C DIN 8074-8075	dày 11,9mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	617.040	617.040	617.040	617.040	617.040	617.040	617.040	617.040	617.040	617.040	617.040	617.040	617.040	617.040	617.040
1473	Vật tư ngành nước	Ø 225	m	T/C DIN 8074-8075	dày 13,4mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	758.430	758.430	758.430	758.430	758.430	758.430	758.430	758.430	758.430	758.430	758.430	758.430	758.430	758.430	758.430
1474	Vật tư ngành nước	Ø 250	m	T/C DIN 8074-8075	dày 14,8mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	939.630	939.630	939.630	939.630	939.630	939.630	939.630	939.630	939.630	939.630	939.630	939.630	939.630	939.630	939.630
1475	Vật tư ngành nước	Ø 280	m	T/C DIN 8074-8075	dày 16,6mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.170.830	1.170.830	1.170.830	1.170.830	1.170.830	1.170.830	1.170.830	1.170.830	1.170.830	1.170.830	1.170.830	1.170.830	1.170.830	1.170.830	1.170.830
1476	Vật tư ngành nước	Ø 315	m	T/C DIN 8074-8075	dày 18,7mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.490.930	1.490.930	1.490.930	1.490.930	1.490.930	1.490.930	1.490.930	1.490.930	1.490.930	1.490.930	1.490.930	1.490.930	1.490.930	1.490.930	1.490.930
1477	Vật tư ngành nước	Ø 355	m	T/C DIN 8074-8075	dày 21,1mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.894.630	1.894.630	1.894.630	1.894.630	1.894.630	1.894.630	1.894.630	1.894.630	1.894.630	1.894.630	1.894.630	1.894.630	1.894.630	1.894.630	1.894.630
1478	Vật tư ngành nước	Ø 400	m	T/C DIN 8074-8075	dày 23,7mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.407.500	2.407.500	2.407.500	2.407.500	2.407.500	2.407.500	2.407.500	2.407.500	2.407.500	2.407.500	2.407.500	2.407.500	2.407.500	2.407.500	2.407.500
1479	Vật tư ngành nước	Ø 450	m	T/C DIN 8074-8075	dày 26,7mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	3.042.130	3.042.130	3.042.130	3.042.130	3.042.130	3.042.130	3.042.130	3.042.130	3.042.130	3.042.130	3.042.130	3.042.130	3.042.130	3.042.130	3.042.130
1480	Vật tư ngành nước	Ø 500	m	T/C DIN 8074-8075	dày 29,7mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	3.783.060	3.783.060	3.783.060	3.783.060	3.783.060	3.783.060	3.783.060	3.783.060	3.783.060	3.783.060	3.783.060	3.783.060	3.783.060	3.783.060	3.783.060
1481	Vật tư ngành nước	Ø 560	m	T/C DIN 8074-8075	dày 33,2mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	5.114.820	5.114.820	5.114.820	5.114.820	5.114.820	5.114.820	5.114.820	5.114.820	5.114.820	5.114.820	5.114.820	5.114.820	5.114.820	5.114.820	5.114.820
1482	Vật tư ngành nước	Ø 630	m	T/C DIN 8074-8075	dày 37,4mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	6.478.430	6.478.430	6.478.430	6.478.430	6.478.430	6.478.430	6.478.430	6.478.430	6.478.430	6.478.430	6.478.430	6.478.430	6.478.430	6.478.430	6.478.430
1483	Vật tư ngành nước	Ø 710	m	T/C DIN 8074-8075	dày 42.1mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	8.232.960	8.232.960	8.232.960	8.232.960	8.232.960	8.232.960	8.232.960	8.232.960	8.232.960	8.232.960	8.232.960	8.232.960	8.232.960	8.232.960	8.232.960
1484	Vật tư ngành nước	Ø 800	m	T/C DIN 8074-8075	dày 47,4mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	10.439.820	10.439.820	10.439.820	10.439.820	10.439.820	10.439.820	10.439.820	10.439.820	10.439.820	10.439.820	10.439.820	10.439.820	10.439.820	10.439.820	10.439.820
1485	Vật tư ngành nước	Ø 900	m	T/C DIN 8074-8075	dày 53,3mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	13.205.650	13.205.650	13.205.650	13.205.650	13.205.650	13.205.650	13.205.650	13.205.650	13.205.650	13.205.650	13.205.650	13.205.650	13.205.650	13.205.650	13.205.650

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1486	Vật tư ngành nước	Ø 1000	m	T/C DIN 8074-8075	dày 59,3mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	16.320.460	16.320.460	16.320.460	16.320.460	16.320.460	16.320.460	16.320.460	16.320.460	16.320.460	16.320.460	16.320.460	16.320.460	16.320.460	16.320.460	16.320.460
1487	Vật tư ngành nước	Ø 1200	m	T/C DIN 8074-8075	dày 67,9mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	22.481.850	22.481.850	22.481.850	22.481.850	22.481.850	22.481.850	22.481.850	22.481.850	22.481.850	22.481.850	22.481.850	22.481.850	22.481.850	22.481.850	22.481.850
1488	Vật tư ngành nước	**Ống nhựa HDPE PN12,5**		T/C DIN 8074-8075		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1489	Vật tư ngành nước	Ø 25	m	T/C DIN 8074-8075	dày 1,9mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
1490	Vật tư ngành nước	Ø 32	m	T/C DIN 8074-8075	dày 2,4mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100
1491	Vật tư ngành nước	Ø 40	m	T/C DIN 8074-8075	dày 3,0mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500
1492	Vật tư ngành nước	Ø 50	m	T/C DIN 8074-8075	dày 3,7mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300
1493	Vật tư ngành nước	Ø 63	m	T/C DIN 8074-8075	dày 4,7mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000
1494	Vật tư ngành nước	Ø 75	m	T/C DIN 8074-8075	dày 5,6mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	137.700	137.700	137.700	137.700	137.700	137.700	137.700	137.700	137.700	137.700	137.700	137.700	137.700	137.700	137.700
1495	Vật tư ngành nước	Ø 90	m	T/C DIN 8074-8075	dày 6,7mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	195.800	195.800	195.800	195.800	195.800	195.800	195.800	195.800	195.800	195.800	195.800	195.800	195.800	195.800	195.800
1496	Vật tư ngành nước	Ø 110	m	T/C DIN 8074-8075	dày 8,1mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	293.300	293.300	293.300	293.300	293.300	293.300	293.300	293.300	293.300	293.300	293.300	293.300	293.300	293.300	293.300
1497	Vật tư ngành nước	Ø 125	m	T/C DIN 8074-8075	dày 9,2mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	377.700	377.700	377.700	377.700	377.700	377.700	377.700	377.700	377.700	377.700	377.700	377.700	377.700	377.700	377.700
1498	Vật tư ngành nước	Ø 140	m	T/C DIN 8074-8075	dày 10,3mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	468.600	468.600	468.600	468.600	468.600	468.600	468.600	468.600	468.600	468.600	468.600	468.600	468.600	468.600	468.600
1499	Vật tư ngành nước	Ø 160	m	T/C DIN 8074-8075	dày 11,8mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	611.500	611.500	611.500	611.500	611.500	611.500	611.500	611.500	611.500	611.500	611.500	611.500	611.500	611.500	611.500
1500	Vật tư ngành nước	Ø 180	m	T/C DIN 8074-8075	dày 13,3mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	779.500	779.500	779.500	779.500	779.500	779.500	779.500	779.500	779.500	779.500	779.500	779.500	779.500	779.500	779.500
1501	Vật tư ngành nước	Ø 200	m	T/C DIN 8074-8075	dày 14,7mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	955.300	955.300	955.300	955.300	955.300	955.300	955.300	955.300	955.300	955.300	955.300	955.300	955.300	955.300	955.300
1502	Vật tư ngành nước	Ø 225	m	T/C DIN 8074-8075	dày 16,6mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.207.600	1.207.600	1.207.600	1.207.600	1.207.600	1.207.600	1.207.600	1.207.600	1.207.600	1.207.600	1.207.600	1.207.600	1.207.600	1.207.600	1.207.600
1503	Vật tư ngành nước	Ø 250	m	T/C DIN 8074-8075	dày 18,4mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.501.400	1.501.400	1.501.400	1.501.400	1.501.400	1.501.400	1.501.400	1.501.400	1.501.400	1.501.400	1.501.400	1.501.400	1.501.400	1.501.400	1.501.400
1504	Vật tư ngành nước	Ø 280	m	T/C DIN 8074-8075	dày 20,6mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.882.300	1.882.300	1.882.300	1.882.300	1.882.300	1.882.300	1.882.300	1.882.300	1.882.300	1.882.300	1.882.300	1.882.300	1.882.300	1.882.300	1.882.300
1505	Vật tư ngành nước	Ø 315	m	T/C DIN 8074-8075	dày 23,2mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.354.300	2.354.300	2.354.300	2.354.300	2.354.300	2.354.300	2.354.300	2.354.300	2.354.300	2.354.300	2.354.300	2.354.300	2.354.300	2.354.300	2.354.300
1506	Vật tư ngành nước	Ø 355	m	T/C DIN 8074-8075	dày 26,1mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.986.000	2.986.000	2.986.000	2.986.000	2.986.000	2.986.000	2.986.000	2.986.000	2.986.000	2.986.000	2.986.000	2.986.000	2.986.000	2.986.000	2.986.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1507	Vật tư ngành nước	Ø 400	m	T/C DIN 8074-8075	dày 29,4mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264O. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	3.780.300	3.780.300	3.780.300	3.780.300	3.780.300	3.780.300	3.780.300	3.780.300	3.780.300	3.780.300	3.780.300	3.780.300	3.780.300	3.780.300	3.780.300
1508	Vật tư ngành nước	Ø 450	m	T/C DIN 8074-8075	dày 33,1mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264O. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	4.779.700	4.779.700	4.779.700	4.779.700	4.779.700	4.779.700	4.779.700	4.779.700	4.779.700	4.779.700	4.779.700	4.779.700	4.779.700	4.779.700	4.779.700
1509	Vật tư ngành nước	Ø 500	m	T/C DIN 8074-8075	dày 36,8mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264O. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	5.948.300	5.948.300	5.948.300	5.948.300	5.948.300	5.948.300	5.948.300	5.948.300	5.948.300	5.948.300	5.948.300	5.948.300	5.948.300	5.948.300	5.948.300
1510	Vật tư ngành nước	Ø 560	m	T/C DIN 8074-8075	dày 41,2mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264O. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	8.116.100	8.116.100	8.116.100	8.116.100	8.116.100	8.116.100	8.116.100	8.116.100	8.116.100	8.116.100	8.116.100	8.116.100	8.116.100	8.116.100	8.116.100
1511	Vật tư ngành nước	Ø 630	m	T/C DIN 8074-8075	dày 46,3mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264O. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	10.258.200	10.258.200	10.258.200	10.258.200	10.258.200	10.258.200	10.258.200	10.258.200	10.258.200	10.258.200	10.258.200	10.258.200	10.258.200	10.258.200	10.258.200
1512	Vật tư ngành nước	Ø 710	m	T/C DIN 8074-8075	dày 52,2mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264O. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	13.051.800	13.051.800	13.051.800	13.051.800	13.051.800	13.051.800	13.051.800	13.051.800	13.051.800	13.051.800	13.051.800	13.051.800	13.051.800	13.051.800	13.051.800
1513	Vật tư ngành nước	Ø 800	m	T/C DIN 8074-8075	dày 58,8mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264O. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	13.939.500	13.939.500	13.939.500	13.939.500	13.939.500	13.939.500	13.939.500	13.939.500	13.939.500	13.939.500	13.939.500	13.939.500	13.939.500	13.939.500	13.939.500
1514	Vật tư ngành nước	Ø 900	m	T/C DIN 8074-8075	dày 66,2mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264O. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	20.974.300	20.974.300	20.974.300	20.974.300	20.974.300	20.974.300	20.974.300	20.974.300	20.974.300	20.974.300	20.974.300	20.974.300	20.974.300	20.974.300	20.974.300
1515	Vật tư ngành nước	Ø 1000	m	T/C DIN 8074-8075	dày 72,5mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264O. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	25.546.400	25.546.400	25.546.400	25.546.400	25.546.400	25.546.400	25.546.400	25.546.400	25.546.400	25.546.400	25.546.400	25.546.400	25.546.400	25.546.400	25.546.400
1516	Vật tư ngành nước	Ø 1200	m	T/C DIN 8074-8075	dày 88,2mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264O. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	37.252.500	37.252.500	37.252.500	37.252.500	37.252.500	37.252.500	37.252.500	37.252.500	37.252.500	37.252.500	37.252.500	37.252.500	37.252.500	37.252.500	37.252.500
1517	Vật tư ngành nước	**Ống nhựa HDPE PN16**		T/C DIN 8074-8075		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264O. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1518	Vật tư ngành nước	Ø 20	m	T/C DIN 8074-8075	dày 1,9mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264O. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500
1519	Vật tư ngành nước	Ø 25	m	T/C DIN 8074-8075	dày 2,3mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264O. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
1520	Vật tư ngành nước	Ø 32	m	T/C DIN 8074-8075	dày 3,0mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264O. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600
1521	Vật tư ngành nước	Ø 40	m	T/C DIN 8074-8075	dày 3,7mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264O. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400
1522	Vật tư ngành nước	Ø 50	m	T/C DIN 8074-8075	dày 4,6mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264O. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500
1523	Vật tư ngành nước	Ø 63	m	T/C DIN 8074-8075	dày 5,8mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264O. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700
1524	Vật tư ngành nước	Ø 75	m	T/C DIN 8074-8075	dày 6,8mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264O. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	164.300	164.300	164.300	164.300	164.300	164.300	164.300	164.300	164.300	164.300	164.300	164.300	164.300	164.300	164.300
1525	Vật tư ngành nước	Ø 90	m	T/C DIN 8074-8075	dày 8,2mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264O. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	235.200	235.200	235.200	235.200	235.200	235.200	235.200	235.200	235.200	235.200	235.200	235.200	235.200	235.200	235.200
1526	Vật tư ngành nước	Ø 110	m	T/C DIN 8074-8075	dày 10,0mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264O. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	354.300	354.300	354.300	354.300	354.300	354.300	354.300	354.300	354.300	354.300	354.300	354.300	354.300	354.300	354.300
1527	Vật tư ngành nước	Ø 125	m	T/C DIN 8074-8075	dày 11,4mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264O. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	458.300	458.300	458.300	458.300	458.300	458.300	458.300	458.300	458.300	458.300	458.300	458.300	458.300	458.300	458.300

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1528	Vật tư ngành nước	Ø 140	m	T/C DIN 8074-8075	dày 12,7mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	568.200	568.200	568.200	568.200	568.200	568.200	568.200	568.200	568.200	568.200	568.200	568.200	568.200	568.200	568.200
1529	Vật tư ngành nước	Ø 160	m	T/C DIN 8074-8075	dày 14,6mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	751.300	751.300	751.300	751.300	751.300	751.300	751.300	751.300	751.300	751.300	751.300	751.300	751.300	751.300	751.300
1530	Vật tư ngành nước	Ø 180	m	T/C DIN 8074-8075	dày 16,4mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	945.200	945.200	945.200	945.200	945.200	945.200	945.200	945.200	945.200	945.200	945.200	945.200	945.200	945.200	945.200
1531	Vật tư ngành nước	Ø 200	m	T/C DIN 8074-8075	dày 18,2mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.182.500	1.182.500	1.182.500	1.182.500	1.182.500	1.182.500	1.182.500	1.182.500	1.182.500	1.182.500	1.182.500	1.182.500	1.182.500	1.182.500	1.182.500
1532	Vật tư ngành nước	Ø 225	m	T/C DIN 8074-8075	dày 20,5mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.445.800	1.445.800	1.445.800	1.445.800	1.445.800	1.445.800	1.445.800	1.445.800	1.445.800	1.445.800	1.445.800	1.445.800	1.445.800	1.445.800	1.445.800
1533	Vật tư ngành nước	Ø 250	m	T/C DIN 8074-8075	dày 22,7mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.798.700	1.798.700	1.798.700	1.798.700	1.798.700	1.798.700	1.798.700	1.798.700	1.798.700	1.798.700	1.798.700	1.798.700	1.798.700	1.798.700	1.798.700
1534	Vật tư ngành nước	Ø 280	m	T/C DIN 8074-8075	dày 25,4mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.254.300	2.254.300	2.254.300	2.254.300	2.254.300	2.254.300	2.254.300	2.254.300	2.254.300	2.254.300	2.254.300	2.254.300	2.254.300	2.254.300	2.254.300
1535	Vật tư ngành nước	Ø 315	m	T/C DIN 8074-8075	dày 28,6mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.853.500	2.853.500	2.853.500	2.853.500	2.853.500	2.853.500	2.853.500	2.853.500	2.853.500	2.853.500	2.853.500	2.853.500	2.853.500	2.853.500	2.853.500
1536	Vật tư ngành nước	Ø 355	m	T/C DIN 8074-8075	dày 32,2mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	3.622.500	3.622.500	3.622.500	3.622.500	3.622.500	3.622.500	3.622.500	3.622.500	3.622.500	3.622.500	3.622.500	3.622.500	3.622.500	3.622.500	3.622.500
1537	Vật tư ngành nước	Ø 400	m	T/C DIN 8074-8075	dày 36,3mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	4.616.700	4.616.700	4.616.700	4.616.700	4.616.700	4.616.700	4.616.700	4.616.700	4.616.700	4.616.700	4.616.700	4.616.700	4.616.700	4.616.700	4.616.700
1538	Vật tư ngành nước	Ø 450	m	T/C DIN 8074-8075	dày 40,9mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	5.843.400	5.843.400	5.843.400	5.843.400	5.843.400	5.843.400	5.843.400	5.843.400	5.843.400	5.843.400	5.843.400	5.843.400	5.843.400	5.843.400	5.843.400
1539	Vật tư ngành nước	Ø 500	m	T/C DIN 8074-8075	dày 45,4mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	7.243.500	7.243.500	7.243.500	7.243.500	7.243.500	7.243.500	7.243.500	7.243.500	7.243.500	7.243.500	7.243.500	7.243.500	7.243.500	7.243.500	7.243.500
1540	Vật tư ngành nước	Ø 560	m	T/C DIN 8074-8075	dày 50,8mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	9.803.200	9.803.200	9.803.200	9.803.200	9.803.200	9.803.200	9.803.200	9.803.200	9.803.200	9.803.200	9.803.200	9.803.200	9.803.200	9.803.200	9.803.200
1541	Vật tư ngành nước	Ø 630	m	T/C DIN 8074-8075	dày 57,2mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	11.646.800	11.646.800	11.646.800	11.646.800	11.646.800	11.646.800	11.646.800	11.646.800	11.646.800	11.646.800	11.646.800	11.646.800	11.646.800	11.646.800	11.646.800
1542	Vật tư ngành nước	Ø 710	m	T/C DIN 8074-8075	dày 64,5mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	15.800.900	15.800.900	15.800.900	15.800.900	15.800.900	15.800.900	15.800.900	15.800.900	15.800.900	15.800.900	15.800.900	15.800.900	15.800.900	15.800.900	15.800.900
1543	Vật tư ngành nước	Ø 800	m	T/C DIN 8074-8075	dày 72,0mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	20.161.800	20.161.800	20.161.800	20.161.800	20.161.800	20.161.800	20.161.800	20.161.800	20.161.800	20.161.800	20.161.800	20.161.800	20.161.800	20.161.800	20.161.800
1544	Vật tư ngành nước	**Ống nhựa HDPE PN20**		T/C DIN 8074-8075		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1545	Vật tư ngành nước	Ø 20	m	T/C DIN 8074-8075	dày 2,3mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800
1546	Vật tư ngành nước	Ø 25	m	T/C DIN 8074-8075	dày 2,8mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300
1547	Vật tư ngành nước	Ø 32	m	T/C DIN 8074-8075	dày 3,6mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800
1548	Vật tư ngành nước	Ø 40	m	T/C DIN 8074-8075	dày 4,5mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1549	Vật tư ngành nước	Ø 50	m	T/C DIN 8074-8075	dày 5,6mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000
1550	Vật tư ngành nước	Ø 63	m	T/C DIN 8074-8075	dày 7,1mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500
1551	Vật tư ngành nước	Ø 75	m	T/C DIN 8074-8075	dày 8,4mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	196.200	196.200	196.200	196.200	196.200	196.200	196.200	196.200	196.200	196.200	196.200	196.200	196.200	196.200	196.200
1552	Vật tư ngành nước	Ø 90	m	T/C DIN 8074-8075	dày 10,1mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	281.500	281.500	281.500	281.500	281.500	281.500	281.500	281.500	281.500	281.500	281.500	281.500	281.500	281.500	281.500
1553	Vật tư ngành nước	Ø 110	m	T/C DIN 8074-8075	dày 12,3mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	426.300	426.300	426.300	426.300	426.300	426.300	426.300	426.300	426.300	426.300	426.300	426.300	426.300	426.300	426.300
1554	Vật tư ngành nước	Ø 125	m	T/C DIN 8074-8075	dày 14,0mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	546.500	546.500	546.500	546.500	546.500	546.500	546.500	546.500	546.500	546.500	546.500	546.500	546.500	546.500	546.500
1555	Vật tư ngành nước	Ø 140	m	T/C DIN 8074-8075	dày 15,7mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	683.300	683.300	683.300	683.300	683.300	683.300	683.300	683.300	683.300	683.300	683.300	683.300	683.300	683.300	683.300
1556	Vật tư ngành nước	Ø 160	m	T/C DIN 8074-8075	dày 17,9mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	896.400	896.400	896.400	896.400	896.400	896.400	896.400	896.400	896.400	896.400	896.400	896.400	896.400	896.400	896.400
1557	Vật tư ngành nước	Ø 180	m	T/C DIN 8074-8075	dày 20,1mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.133.400	1.133.400	1.133.400	1.133.400	1.133.400	1.133.400	1.133.400	1.133.400	1.133.400	1.133.400	1.133.400	1.133.400	1.133.400	1.133.400	1.133.400
1558	Vật tư ngành nước	Ø 200	m	T/C DIN 8074-8075	dày 22,4mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000
1559	Vật tư ngành nước	Ø 225	m	T/C DIN 8074-8075	dày 25,2mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.743.900	1.743.900	1.743.900	1.743.900	1.743.900	1.743.900	1.743.900	1.743.900	1.743.900	1.743.900	1.743.900	1.743.900	1.743.900	1.743.900	1.743.900
1560	Vật tư ngành nước	Ø 250	m	T/C DIN 8074-8075	dày 27,9mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.152.100	2.152.100	2.152.100	2.152.100	2.152.100	2.152.100	2.152.100	2.152.100	2.152.100	2.152.100	2.152.100	2.152.100	2.152.100	2.152.100	2.152.100
1561	Vật tư ngành nước	Ø 280	m	T/C DIN 8074-8075	dày 31,3mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.695.600	2.695.600	2.695.600	2.695.600	2.695.600	2.695.600	2.695.600	2.695.600	2.695.600	2.695.600	2.695.600	2.695.600	2.695.600	2.695.600	2.695.600
1562	Vật tư ngành nước	Ø 315	m	T/C DIN 8074-8075	dày 35,2mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	3.433.900	3.433.900	3.433.900	3.433.900	3.433.900	3.433.900	3.433.900	3.433.900	3.433.900	3.433.900	3.433.900	3.433.900	3.433.900	3.433.900	3.433.900
1563	Vật tư ngành nước	Ø 355	m	T/C DIN 8074-8075	dày 39,7mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	4.356.200	4.356.200	4.356.200	4.356.200	4.356.200	4.356.200	4.356.200	4.356.200	4.356.200	4.356.200	4.356.200	4.356.200	4.356.200	4.356.200	4.356.200
1564	Vật tư ngành nước	Ø 400	m	T/C DIN 8074-8075	dày 44,7mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	5.545.000	5.545.000	5.545.000	5.545.000	5.545.000	5.545.000	5.545.000	5.545.000	5.545.000	5.545.000	5.545.000	5.545.000	5.545.000	5.545.000	5.545.000
1565	Vật tư ngành nước	Ø 450	m	T/C DIN 8074-8075	dày 50,3mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	7.012.600	7.012.600	7.012.600	7.012.600	7.012.600	7.012.600	7.012.600	7.012.600	7.012.600	7.012.600	7.012.600	7.012.600	7.012.600	7.012.600	7.012.600
1566	Vật tư ngành nước	Ø 500	m	T/C DIN 8074-8075	dày 55,8mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	8.675.100	8.675.100	8.675.100	8.675.100	8.675.100	8.675.100	8.675.100	8.675.100	8.675.100	8.675.100	8.675.100	8.675.100	8.675.100	8.675.100	8.675.100
1567	Vật tư ngành nước	**Ống nhựa PVC dán keo**		TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1568	Vật tư ngành nước	Ống thoát Ø 21 dầy 1.0	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900
1569	Vật tư ngành nước	Class 0 Ø 21 dầy 1.2	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1570	Vật tư ngành nước	Class 1 Ø 21 dầy 1.5	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
1571	Vật tư ngành nước	Class 2 Ø 21 dầy 1.6	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600
1572	Vật tư ngành nước	Class 3 Ø 21 dầy 2.4	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800
1573	Vật tư ngành nước	Ống thoát Ø 27 dầy 1.0	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
1574	Vật tư ngành nước	Class 0 Ø 27 dầy 1.3	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300
1575	Vật tư ngành nước	Class 1 Ø 27 dầy 1.6	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400
1576	Vật tư ngành nước	Class 2 Ø 27 dầy 2.0	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
1577	Vật tư ngành nước	Class 3 Ø 27 dầy 3.0	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600
1578	Vật tư ngành nước	Ống thoát Ø 34 dầy 1.0	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600
1579	Vật tư ngành nước	Class 0 Ø 34 dầy 1.5	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800
1580	Vật tư ngành nước	Class 1 Ø 34 dầy 1.7	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100
1581	Vật tư ngành nước	Class 2 Ø 34 dầy 2.0	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100
1582	Vật tư ngành nước	Class 3 Ø 34 dầy 2.6	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100
1583	Vật tư ngành nước	Class 4 Ø 34 dầy 3.8	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300
1584	Vật tư ngành nước	Ống thoát Ø 42 dầy 1.2	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
1585	Vật tư ngành nước	Class 0 Ø 42 dầy 1.5	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100
1586	Vật tư ngành nước	Class 1 Ø 42 dầy 1.7	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900
1587	Vật tư ngành nước	Class 2 Ø 42 dầy 2.0	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300
1588	Vật tư ngành nước	Class 3 Ø 42 dầy 2.5	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300
1589	Vật tư ngành nước	Class 4 Ø 42 dầy 3.2	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	41.100	41.100	41.100	41.100	41.100	41.100	41.100	41.100	41.100	41.100	41.100	41.100	41.100	41.100	41.100
1590	Vật tư ngành nước	Class 5 Ø 42 dầy 4.7	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	55.400	55.400	55.400	55.400	55.400	55.400	55.400	55.400	55.400	55.400	55.400	55.400	55.400	55.400	55.400

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1591	Vật tư ngành nước	Ống thoát Ø 48 dầy 1.4	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100
1592	Vật tư ngành nước	Class 0 Ø 48 dầy 1.6	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
1593	Vật tư ngành nước	Class 1 Ø 48 dầy 1.9	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600
1594	Vật tư ngành nước	Class 2 Ø 48 dầy 2.3	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100
1595	Vật tư ngành nước	Class 3 Ø 48 dầy 2.9	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300
1596	Vật tư ngành nước	Class 4 Ø 48 dầy 3.6	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800
1597	Vật tư ngành nước	Class 5 Ø 48 dầy 5.4	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	74.300	74.300	74.300	74.300	74.300	74.300	74.300	74.300	74.300	74.300	74.300	74.300	74.300	74.300
1598	Vật tư ngành nước	Ống thoát Ø 60 dầy 1.4	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800
1599	Vật tư ngành nước	Class 0 Ø 60 dầy 1.5	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400
1600	Vật tư ngành nước	Class 1 Ø 60 dầy 1.8	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	41.900	41.900	41.900	41.900	41.900	41.900	41.900	41.900	41.900	41.900	41.900	41.900	41.900	41.900
1601	Vật tư ngành nước	Class 2 Ø 60 dầy 2.3	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800
1602	Vật tư ngành nước	Class 3 Ø 60 dầy 2.9	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000
1603	Vật tư ngành nước	Class 4 Ø 60 dầy 3.6	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000
1604	Vật tư ngành nước	Class 5 Ø 60 dầy 4.5	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	88.900	88.900	88.900	88.900	88.900	88.900	88.900	88.900	88.900	88.900	88.900	88.900	88.900	88.900
1605	Vật tư ngành nước	Ống thoát Ø 75 dầy 1.5	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300
1606	Vật tư ngành nước	Class 0 Ø 75 dầy 1.9	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000
1607	Vật tư ngành nước	Class 1 Ø 75 dầy 2.2	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300
1608	Vật tư ngành nước	Class 2 Ø 75 dầy 2.9	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	69.400	69.400	69.400	69.400	69.400	69.400	69.400	69.400	69.400	69.400	69.400	69.400	69.400	69.400
1609	Vật tư ngành nước	Class 3 Ø 75 dầy 3.6	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000
1610	Vật tư ngành nước	Class 4 Ø 75 dầy 4.5	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	108.100	108.100	108.100	108.100	108.100	108.100	108.100	108.100	108.100	108.100	108.100	108.100	108.100	108.100
1611	Vật tư ngành nước	Class 5 Ø 75 dầy 5.6	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1612	Vật tư ngành nước	Ống thoát Ø 90 dầy 1.5	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100
1613	Vật tư ngành nước	Class 0 Ø 90 dầy 1.9	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100
1614	Vật tư ngành nước	Class 1 Ø 90 dầy 2.2	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800
1615	Vật tư ngành nước	Class 2 Ø 90 dầy 2.7	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
1616	Vật tư ngành nước	Class 3 Ø 90 dầy 3.5	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600
1617	Vật tư ngành nước	Class 4 Ø 90 dầy 4.3	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	123.800	123.800	123.800	123.800	123.800	123.800	123.800	123.800	123.800	123.800	123.800	123.800	123.800	123.800
1618	Vật tư ngành nước	Class 5 Ø 90 dầy 5.4	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	153.800	153.800	153.800	153.800	153.800	153.800	153.800	153.800	153.800	153.800	153.800	153.800	153.800	153.800
1619	Vật tư ngành nước	Ống thoát Ø 110 dầy 1.5	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	74.300	74.300	74.300	74.300	74.300	74.300	74.300	74.300	74.300	74.300	74.300	74.300	74.300	74.300
1620	Vật tư ngành nước	Class 0 Ø 110 dầy 2.2	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000
1621	Vật tư ngành nước	Class 1 Ø 110 dầy 2.7	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900
1622	Vật tư ngành nước	Class 2 Ø 110 dầy 3.2	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400
1623	Vật tư ngành nước	Class 3 Ø 110 dầy 4.2	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
1624	Vật tư ngành nước	Class 4 Ø 110 dầy 5.3	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	186.800	186.800	186.800	186.800	186.800	186.800	186.800	186.800	186.800	186.800	186.800	186.800	186.800	186.800
1625	Vật tư ngành nước	Class 5 Ø 110 dầy 6.6	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500
1626	Vật tư ngành nước	Ống thoát Ø 125 dầy 2.0	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000
1627	Vật tư ngành nước	Class 0 Ø 125 dầy 2.5	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	103.400	103.400	103.400	103.400	103.400	103.400	103.400	103.400	103.400	103.400	103.400	103.400	103.400	103.400
1628	Vật tư ngành nước	Class 1 Ø 125 dầy 3.1	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000
1629	Vật tư ngành nước	Class 2 Ø 125 dầy 3.7	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	143.400	143.400	143.400	143.400	143.400	143.400	143.400	143.400	143.400	143.400	143.400	143.400	143.400	143.400
1630	Vật tư ngành nước	Class 3 Ø 125 dầy 4.8	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900
1631	Vật tư ngành nước	Class 4 Ø 125 dầy 6.0	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	229.100	229.100	229.100	229.100	229.100	229.100	229.100	229.100	229.100	229.100	229.100	229.100	229.100	229.100
1632	Vật tư ngành nước	Class 5 Ø 125 dầy 7.4	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	280.900	280.900	280.900	280.900	280.900	280.900	280.900	280.900	280.900	280.900	280.900	280.900	280.900	280.900

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1633	Vật tư ngành nước	Ống thoát Ø 140 dầy 2.2	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
1634	Vật tư ngành nước	Class 0 Ø 140 dầy 2.8	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	128.500	128.500	128.500	128.500	128.500	128.500	128.500	128.500	128.500	128.500	128.500	128.500	128.500	128.500
1635	Vật tư ngành nước	Class 1 Ø 140 dầy 3.5	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	151.300	151.300	151.300	151.300	151.300	151.300	151.300	151.300	151.300	151.300	151.300	151.300	151.300	151.300
1636	Vật tư ngành nước	Class 2 Ø 140 dầy 4.1	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	178.300	178.300	178.300	178.300	178.300	178.300	178.300	178.300	178.300	178.300	178.300	178.300	178.300	178.300
1637	Vật tư ngành nước	Class 3 Ø 140 dầy 5.4	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500
1638	Vật tư ngành nước	Class 4 Ø 140 dầy 6.7	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	291.900	291.900	291.900	291.900	291.900	291.900	291.900	291.900	291.900	291.900	291.900	291.900	291.900	291.900
1639	Vật tư ngành nước	Class 5 Ø 140 dầy 8.3	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	359.000	359.000	359.000	359.000	359.000	359.000	359.000	359.000	359.000	359.000	359.000	359.000	359.000	359.000
1640	Vật tư ngành nước	Ống thoát Ø 160 dầy 2.5	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	131.100	131.100	131.100	131.100	131.100	131.100	131.100	131.100	131.100	131.100	131.100	131.100	131.100	131.100
1641	Vật tư ngành nước	Class 0 Ø 160 dầy 3.2	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	171.600	171.600	171.600	171.600	171.600	171.600	171.600	171.600	171.600	171.600	171.600	171.600	171.600	171.600
1642	Vật tư ngành nước	Class 1 Ø 160 dầy 4.0	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
1643	Vật tư ngành nước	Class 2 Ø 160 dầy 4.7	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	230.900	230.900	230.900	230.900	230.900	230.900	230.900	230.900	230.900	230.900	230.900	230.900	230.900	230.900
1644	Vật tư ngành nước	Class 3 Ø 160 dầy 6.2	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	298.600	298.600	298.600	298.600	298.600	298.600	298.600	298.600	298.600	298.600	298.600	298.600	298.600	298.600
1645	Vật tư ngành nước	Class 4 Ø 160 dầy 7.7	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	378.900	378.900	378.900	378.900	378.900	378.900	378.900	378.900	378.900	378.900	378.900	378.900	378.900	378.900
1646	Vật tư ngành nước	Class 5 Ø 160 dầy 9.5	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	465.100	465.100	465.100	465.100	465.100	465.100	465.100	465.100	465.100	465.100	465.100	465.100	465.100	465.100
1647	Vật tư ngành nước	Ống thoát Ø 200 dầy 3.2	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	245.900	245.900	245.900	245.900	245.900	245.900	245.900	245.900	245.900	245.900	245.900	245.900	245.900	245.900
1648	Vật tư ngành nước	Class 0 Ø 200 dầy 3.9	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	257.800	257.800	257.800	257.800	257.800	257.800	257.800	257.800	257.800	257.800	257.800	257.800	257.800	257.800
1649	Vật tư ngành nước	Class 1 Ø 200 dầy 4.9	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	311.500	311.500	311.500	311.500	311.500	311.500	311.500	311.500	311.500	311.500	311.500	311.500	311.500	311.500
1650	Vật tư ngành nước	Class 2 Ø 200 dầy 5.9	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300
1651	Vật tư ngành nước	Class 3 Ø 200 dầy 7.7	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	462.300	462.300	462.300	462.300	462.300	462.300	462.300	462.300	462.300	462.300	462.300	462.300	462.300	462.300
1652	Vật tư ngành nước	Class 4 Ø 200 dầy 9.6	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	592.400	592.400	592.400	592.400	592.400	592.400	592.400	592.400	592.400	592.400	592.400	592.400	592.400	592.400
1653	Vật tư ngành nước	Class 5 Ø 200 dầy 11.9	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	730.100	730.100	730.100	730.100	730.100	730.100	730.100	730.100	730.100	730.100	730.100	730.100	730.100	730.100

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1654	Vật tư ngành nước	Ống thoát Ø 225 dầy 3.5	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	255.400	255.400	255.400	255.400	255.400	255.400	255.400	255.400	255.400	255.400	255.400	255.400	255.400	255.400	255.400
1655	Vật tư ngành nước	Class 0 Ø 225 dầy 4.4	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000
1656	Vật tư ngành nước	Class 1 Ø 225 dầy 5.5	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	379.800	379.800	379.800	379.800	379.800	379.800	379.800	379.800	379.800	379.800	379.800	379.800	379.800	379.800	379.800
1657	Vật tư ngành nước	Class 2 Ø 225 dầy 6.6	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	450.100	450.100	450.100	450.100	450.100	450.100	450.100	450.100	450.100	450.100	450.100	450.100	450.100	450.100	450.100
1658	Vật tư ngành nước	Class 3 Ø 225 dầy 8.6	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	584.600	584.600	584.600	584.600	584.600	584.600	584.600	584.600	584.600	584.600	584.600	584.600	584.600	584.600	584.600
1659	Vật tư ngành nước	Class 4 Ø 225 dầy 10.8	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	749.800	749.800	749.800	749.800	749.800	749.800	749.800	749.800	749.800	749.800	749.800	749.800	749.800	749.800	749.800
1660	Vật tư ngành nước	Class 5 Ø 225 dầy 13.4	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	926.800	926.800	926.800	926.800	926.800	926.800	926.800	926.800	926.800	926.800	926.800	926.800	926.800	926.800	926.800
1661	Vật tư ngành nước	Ống thoát Ø 250 dầy 3.9	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	332.300	332.300	332.300	332.300	332.300	332.300	332.300	332.300	332.300	332.300	332.300	332.300	332.300	332.300	332.300
1662	Vật tư ngành nước	Class 0 Ø 250 dầy 4.9	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	414.300	414.300	414.300	414.300	414.300	414.300	414.300	414.300	414.300	414.300	414.300	414.300	414.300	414.300	414.300
1663	Vật tư ngành nước	Class 1 Ø 250 dầy 6.2	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	799.500	799.500	799.500	799.500	799.500	799.500	799.500	799.500	799.500	799.500	799.500	799.500	799.500	799.500	799.500
1664	Vật tư ngành nước	Class 2 Ø 250 dầy 7.3	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	582.900	582.900	582.900	582.900	582.900	582.900	582.900	582.900	582.900	582.900	582.900	582.900	582.900	582.900	582.900
1665	Vật tư ngành nước	Class 3 Ø 250 dầy 9.6	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	753.400	753.400	753.400	753.400	753.400	753.400	753.400	753.400	753.400	753.400	753.400	753.400	753.400	753.400	753.400
1666	Vật tư ngành nước	Class 4 Ø 250 dầy 11.9	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	952.400	952.400	952.400	952.400	952.400	952.400	952.400	952.400	952.400	952.400	952.400	952.400	952.400	952.400	952.400
1667	Vật tư ngành nước	Class 5 Ø 250 dầy 14.8	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.179.500	1.179.500	1.179.500	1.179.500	1.179.500	1.179.500	1.179.500	1.179.500	1.179.500	1.179.500	1.179.500	1.179.500	1.179.500	1.179.500	1.179.500
1668	Vật tư ngành nước	Ống thoát Ø 315 dầy 5.3	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	541.900	541.900	541.900	541.900	541.900	541.900	541.900	541.900	541.900	541.900	541.900	541.900	541.900	541.900	541.900
1669	Vật tư ngành nước	Class 0 Ø 315 dầy 6.2	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	627.900	627.900	627.900	627.900	627.900	627.900	627.900	627.900	627.900	627.900	627.900	627.900	627.900	627.900	627.900
1670	Vật tư ngành nước	Class 1 Ø 315 dầy 7.7	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	745.400	745.400	745.400	745.400	745.400	745.400	745.400	745.400	745.400	745.400	745.400	745.400	745.400	745.400	745.400
1671	Vật tư ngành nước	Class 2 Ø 315 dầy 9.2	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	894.300	894.300	894.300	894.300	894.300	894.300	894.300	894.300	894.300	894.300	894.300	894.300	894.300	894.300	894.300
1672	Vật tư ngành nước	Class 3 Ø 315 dầy 12.1	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.123.600	1.123.600	1.123.600	1.123.600	1.123.600	1.123.600	1.123.600	1.123.600	1.123.600	1.123.600	1.123.600	1.123.600	1.123.600	1.123.600	1.123.600
1673	Vật tư ngành nước	Class 4 Ø 315 dầy 15.0	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.555.600	1.555.600	1.555.600	1.555.600	1.555.600	1.555.600	1.555.600	1.555.600	1.555.600	1.555.600	1.555.600	1.555.600	1.555.600	1.555.600	1.555.600
1674	Vật tư ngành nước	Class 5 Ø 315 dầy 18.7	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.792.500	1.792.500	1.792.500	1.792.500	1.792.500	1.792.500	1.792.500	1.792.500	1.792.500	1.792.500	1.792.500	1.792.500	1.792.500	1.792.500	1.792.500

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1675	Vật tư ngành nước	Class 0 Ø 355 dầy 7.0	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	793.100	793.100	793.100	793.100	793.100	793.100	793.100	793.100	793.100	793.100	793.100	793.100	793.100	793.100
1676	Vật tư ngành nước	Class 1 Ø 355 dầy 8.7	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	973.900	973.900	973.900	973.900	973.900	973.900	973.900	973.900	973.900	973.900	973.900	973.900	973.900	973.900
1677	Vật tư ngành nước	Class 2 Ø 355 dầy 10.4	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.158.600	1.158.600	1.158.600	1.158.600	1.158.600	1.158.600	1.158.600	1.158.600	1.158.600	1.158.600	1.158.600	1.158.600	1.158.600	1.158.600
1678	Vật tư ngành nước	Class 3 Ø 355 dầy 13.6	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.503.500	1.503.500	1.503.500	1.503.500	1.503.500	1.503.500	1.503.500	1.503.500	1.503.500	1.503.500	1.503.500	1.503.500	1.503.500	1.503.500
1679	Vật tư ngành nước	Class 4 Ø 355 dầy 16.9	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.848.800	1.848.800	1.848.800	1.848.800	1.848.800	1.848.800	1.848.800	1.848.800	1.848.800	1.848.800	1.848.800	1.848.800	1.848.800	1.848.800
1680	Vật tư ngành nước	Class 5 Ø 355 dầy 21.1	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.281.500	2.281.500	2.281.500	2.281.500	2.281.500	2.281.500	2.281.500	2.281.500	2.281.500	2.281.500	2.281.500	2.281.500	2.281.500	2.281.500
1681	Vật tư ngành nước	Class 0 Ø 400 dầy 7.8	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	995.400	995.400	995.400	995.400	995.400	995.400	995.400	995.400	995.400	995.400	995.400	995.400	995.400	995.400
1682	Vật tư ngành nước	Class 1 Ø 400 dầy 9.8	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.237.600	1.237.600	1.237.600	1.237.600	1.237.600	1.237.600	1.237.600	1.237.600	1.237.600	1.237.600	1.237.600	1.237.600	1.237.600	1.237.600
1683	Vật tư ngành nước	Class 2 Ø 400 dầy 11.7	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.471.800	1.471.800	1.471.800	1.471.800	1.471.800	1.471.800	1.471.800	1.471.800	1.471.800	1.471.800	1.471.800	1.471.800	1.471.800	1.471.800
1684	Vật tư ngành nước	Class 3 Ø 400 dầy 15.3	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.905.500	1.905.500	1.905.500	1.905.500	1.905.500	1.905.500	1.905.500	1.905.500	1.905.500	1.905.500	1.905.500	1.905.500	1.905.500	1.905.500
1685	Vật tư ngành nước	Class 4 Ø 400 dầy 19.1	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.352.900	2.352.900	2.352.900	2.352.900	2.352.900	2.352.900	2.352.900	2.352.900	2.352.900	2.352.900	2.352.900	2.352.900	2.352.900	2.352.900
1686	Vật tư ngành nước	Class 5 Ø 400 dầy 23.7	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.886.000	2.886.000	2.886.000	2.886.000	2.886.000	2.886.000	2.886.000	2.886.000	2.886.000	2.886.000	2.886.000	2.886.000	2.886.000	2.886.000
1687	Vật tư ngành nước	Class 0 Ø 450 dầy 8.8	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.263.100	1.263.100	1.263.100	1.263.100	1.263.100	1.263.100	1.263.100	1.263.100	1.263.100	1.263.100	1.263.100	1.263.100	1.263.100	1.263.100
1688	Vật tư ngành nước	Class 1 Ø 450 dầy 11.0	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.565.400	1.565.400	1.565.400	1.565.400	1.565.400	1.565.400	1.565.400	1.565.400	1.565.400	1.565.400	1.565.400	1.565.400	1.565.400	1.565.400
1689	Vật tư ngành nước	Class 2 Ø 450 dầy 13.2	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.866.400	1.866.400	1.866.400	1.866.400	1.866.400	1.866.400	1.866.400	1.866.400	1.866.400	1.866.400	1.866.400	1.866.400	1.866.400	1.866.400
1690	Vật tư ngành nước	Class 3 Ø 450 dầy 17.2	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000
1691	Vật tư ngành nước	Class 4 Ø 450 dầy 21.5	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.985.500	2.985.500	2.985.500	2.985.500	2.985.500	2.985.500	2.985.500	2.985.500	2.985.500	2.985.500	2.985.500	2.985.500	2.985.500	2.985.500
1692	Vật tư ngành nước	Class 0 Ø 500 dầy 9.8	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.656.600	1.656.600	1.656.600	1.656.600	1.656.600	1.656.600	1.656.600	1.656.600	1.656.600	1.656.600	1.656.600	1.656.600	1.656.600	1.656.600
1693	Vật tư ngành nước	Class 1 Ø 500 dầy 12.3	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400
1694	Vật tư ngành nước	Class 2 Ø 500 dầy 14.6	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.285.800	2.285.800	2.285.800	2.285.800	2.285.800	2.285.800	2.285.800	2.285.800	2.285.800	2.285.800	2.285.800	2.285.800	2.285.800	2.285.800
1695	Vật tư ngành nước	Class 3 Ø 500 dầy 19.1	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.955.300	2.955.300	2.955.300	2.955.300	2.955.300	2.955.300	2.955.300	2.955.300	2.955.300	2.955.300	2.955.300	2.955.300	2.955.300	2.955.300

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1696	Vật tư ngành nước	Class 4 Ø 500 dầy 23.9	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264o. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800
1697	Vật tư ngành nước	Class 5 Ø 500 dầy 29.7	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264o. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	4.453.500	4.453.500	4.453.500	4.453.500	4.453.500	4.453.500	4.453.500	4.453.500	4.453.500	4.453.500	4.453.500	4.453.500	4.453.500	4.453.500	4.453.500
1698	Vật tư ngành nước	**Phụ kiện nhựa dán keo**		TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264o. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1699	Vật tư ngành nước	**Cút nhựa 90^0**		TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264o. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1700	Vật tư ngành nước	Ø 21 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264o. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600
1701	Vật tư ngành nước	Ø 27 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264o. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600
1702	Vật tư ngành nước	Ø 34 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264o. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900
1703	Vật tư ngành nước	Ø 42 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264o. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400
1704	Vật tư ngành nước	Ø 48 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264o. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
1705	Vật tư ngành nước	Ø 60 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264o. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800
1706	Vật tư ngành nước	Ø 60 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264o. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400
1707	Vật tư ngành nước	Ø 75 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264o. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500
1708	Vật tư ngành nước	Ø 75 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264o. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800
1709	Vật tư ngành nước	Ø 90 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264o. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800
1710	Vật tư ngành nước	Ø 90 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264o. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900
1711	Vật tư ngành nước	Ø 110 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264o. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600
1712	Vật tư ngành nước	Ø 110 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264o. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	86.600	86.600	86.600	86.600	86.600	86.600	86.600	86.600	86.600	86.600	86.600	86.600	86.600	86.600	86.600
1713	Vật tư ngành nước	Ø 125 PN6	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264o. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500
1714	Vật tư ngành nước	Ø 125 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264o. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	147.100	147.100	147.100	147.100	147.100	147.100	147.100	147.100	147.100	147.100	147.100	147.100	147.100	147.100	147.100
1715	Vật tư ngành nước	Ø 140 PN6	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264o. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	141.400	141.400	141.400	141.400	141.400	141.400	141.400	141.400	141.400	141.400	141.400	141.400	141.400	141.400	141.400
1716	Vật tư ngành nước	Ø 140 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264o. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	182.300	182.300	182.300	182.300	182.300	182.300	182.300	182.300	182.300	182.300	182.300	182.300	182.300	182.300	182.300

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1717	Vật tư ngành nước	Ø 160 PN6	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500
1718	Vật tư ngành nước	Ø 160 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	342.500	342.500	342.500	342.500	342.500	342.500	342.500	342.500	342.500	342.500	342.500	342.500	342.500	342.500
1719	Vật tư ngành nước	Ø 200 PN6	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	349.300	349.300	349.300	349.300	349.300	349.300	349.300	349.300	349.300	349.300	349.300	349.300	349.300	349.300
1720	Vật tư ngành nước	Ø 200 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	469.000	469.000	469.000	469.000	469.000	469.000	469.000	469.000	469.000	469.000	469.000	469.000	469.000	469.000
1721	Vật tư ngành nước	Ø 225 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000
1722	Vật tư ngành nước	Ø 250 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.307.500	1.307.500	1.307.500	1.307.500	1.307.500	1.307.500	1.307.500	1.307.500	1.307.500	1.307.500	1.307.500	1.307.500	1.307.500	1.307.500
1723	Vật tư ngành nước	Ø 315 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	3.644.500	3.644.500	3.644.500	3.644.500	3.644.500	3.644.500	3.644.500	3.644.500	3.644.500	3.644.500	3.644.500	3.644.500	3.644.500	3.644.500
1724	Vật tư ngành nước	**Tê nhựa 90^{0}**	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1725	Vật tư ngành nước	Ø 21 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600
1726	Vật tư ngành nước	Ø 27 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400
1727	Vật tư ngành nước	Ø 34 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900
1728	Vật tư ngành nước	Ø 42 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400
1729	Vật tư ngành nước	Ø 48 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500
1730	Vật tư ngành nước	Ø 60 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800
1731	Vật tư ngành nước	Ø 60 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800
1732	Vật tư ngành nước	Ø 75 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600
1733	Vật tư ngành nước	Ø 75 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	50.600	50.600	50.600	50.600	50.600	50.600	50.600	50.600	50.600	50.600	50.600	50.600	50.600	50.600
1734	Vật tư ngành nước	Ø 90 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400
1735	Vật tư ngành nước	Ø 90 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
1736	Vật tư ngành nước	Ø 110 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	78.600	78.600	78.600	78.600	78.600	78.600	78.600	78.600	78.600	78.600	78.600	78.600	78.600	78.600
1737	Vật tư ngành nước	Ø 110 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1738	Vật tư ngành nước	Ø 125 PN6	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	129.900	129.900	129.900	129.900	129.900	129.900	129.900	129.900	129.900	129.900	129.900	129.900	129.900	129.900	129.900
1739	Vật tư ngành nước	Ø 125 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	163.900	163.900	163.900	163.900	163.900	163.900	163.900	163.900	163.900	163.900	163.900	163.900	163.900	163.900	163.900
1740	Vật tư ngành nước	Ø 140 PN6	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	210.500	210.500	210.500	210.500	210.500	210.500	210.500	210.500	210.500	210.500	210.500	210.500	210.500	210.500	210.500
1741	Vật tư ngành nước	Ø 140 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	243.800	243.800	243.800	243.800	243.800	243.800	243.800	243.800	243.800	243.800	243.800	243.800	243.800	243.800	243.800
1742	Vật tư ngành nước	Ø 160 PN6	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	223.900	223.900	223.900	223.900	223.900	223.900	223.900	223.900	223.900	223.900	223.900	223.900	223.900	223.900	223.900
1743	Vật tư ngành nước	Ø 160 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100
1744	Vật tư ngành nước	Ø 200 PN6	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	526.400	526.400	526.400	526.400	526.400	526.400	526.400	526.400	526.400	526.400	526.400	526.400	526.400	526.400	526.400
1745	Vật tư ngành nước	Ø 200 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	822.100	822.100	822.100	822.100	822.100	822.100	822.100	822.100	822.100	822.100	822.100	822.100	822.100	822.100	822.100
1746	Vật tư ngành nước	Ø 225 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.008.600	1.008.600	1.008.600	1.008.600	1.008.600	1.008.600	1.008.600	1.008.600	1.008.600	1.008.600	1.008.600	1.008.600	1.008.600	1.008.600	1.008.600
1747	Vật tư ngành nước	Ø 250 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.906.800	1.906.800	1.906.800	1.906.800	1.906.800	1.906.800	1.906.800	1.906.800	1.906.800	1.906.800	1.906.800	1.906.800	1.906.800	1.906.800	1.906.800
1748	Vật tư ngành nước	Ø 315 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	3.656.400	3.656.400	3.656.400	3.656.400	3.656.400	3.656.400	3.656.400	3.656.400	3.656.400	3.656.400	3.656.400	3.656.400	3.656.400	3.656.400	3.656.400
1749	Vật tư ngành nước	**Măng sông nhựa**		TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1750	Vật tư ngành nước	Ø 21 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500
1751	Vật tư ngành nước	Ø 27 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
1752	Vật tư ngành nước	Ø 34 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300
1753	Vật tư ngành nước	Ø 42 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900
1754	Vật tư ngành nước	Ø 48 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
1755	Vật tư ngành nước	Ø 60 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600
1756	Vật tư ngành nước	Ø 75 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800
1757	Vật tư ngành nước	Ø 75 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100
1758	Vật tư ngành nước	Ø 90 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1759	Vật tư ngành nước	Ø 90 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100
1760	Vật tư ngành nước	Ø 110 PN6	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300
1761	Vật tư ngành nước	Ø 110 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400
1762	Vật tư ngành nước	Ø 125 PN6	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500
1763	Vật tư ngành nước	Ø 125 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	80.900	80.900	80.900	80.900	80.900	80.900	80.900	80.900	80.900	80.900	80.900	80.900	80.900	80.900
1764	Vật tư ngành nước	Ø 140 PN6	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	65.400	65.400	65.400	65.400	65.400	65.400	65.400	65.400	65.400	65.400	65.400	65.400	65.400	65.400
1765	Vật tư ngành nước	Ø 140 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500
1766	Vật tư ngành nước	Ø 160 PN6	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	93.100	93.100	93.100	93.100	93.100	93.100	93.100	93.100	93.100	93.100	93.100	93.100	93.100	93.100
1767	Vật tư ngành nước	Ø 160 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	147.500	147.500	147.500	147.500	147.500	147.500	147.500	147.500	147.500	147.500	147.500	147.500	147.500	147.500
1768	Vật tư ngành nước	Ø 200 PN6	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900
1769	Vật tư ngành nước	Ø 200 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	247.100	247.100	247.100	247.100	247.100	247.100	247.100	247.100	247.100	247.100	247.100	247.100	247.100	247.100
1770	Vật tư ngành nước	Ø 225 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	339.400	339.400	339.400	339.400	339.400	339.400	339.400	339.400	339.400	339.400	339.400	339.400	339.400	339.400
1771	Vật tư ngành nước	Ø 250 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	453.100	453.100	453.100	453.100	453.100	453.100	453.100	453.100	453.100	453.100	453.100	453.100	453.100	453.100
1772	Vật tư ngành nước	**Cút nhựa 45^{0}**		TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1773	Vật tư ngành nước	Ø 21 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600
1774	Vật tư ngành nước	Ø 27 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100
1775	Vật tư ngành nước	Ø 34 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300
1776	Vật tư ngành nước	Ø 42 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900
1777	Vật tư ngành nước	Ø 48 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800
1778	Vật tư ngành nước	Ø 60 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600
1779	Vật tư ngành nước	Ø 60 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1780	Vật tư ngành nước	Ø 75 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900
1781	Vật tư ngành nước	Ø 75 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000
1782	Vật tư ngành nước	Ø 90 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
1783	Vật tư ngành nước	Ø 90 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800
1784	Vật tư ngành nước	Ø 110 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800
1785	Vật tư ngành nước	Ø 110 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800
1786	Vật tư ngành nước	Ø 125 PN6	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300
1787	Vật tư ngành nước	Ø 125 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	98.300	98.300	98.300	98.300	98.300	98.300	98.300	98.300	98.300	98.300	98.300	98.300	98.300	98.300	98.300
1788	Vật tư ngành nước	Ø 140 PN6	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	84.300	84.300	84.300	84.300	84.300	84.300	84.300	84.300	84.300	84.300	84.300	84.300	84.300	84.300	84.300
1789	Vật tư ngành nước	Ø 140 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900
1790	Vật tư ngành nước	Ø 160 PN6	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500
1791	Vật tư ngành nước	Ø 160 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	186.300	186.300	186.300	186.300	186.300	186.300	186.300	186.300	186.300	186.300	186.300	186.300	186.300	186.300	186.300
1792	Vật tư ngành nước	Ø 200 PN6	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400
1793	Vật tư ngành nước	Ø 200 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	353.100	353.100	353.100	353.100	353.100	353.100	353.100	353.100	353.100	353.100	353.100	353.100	353.100	353.100	353.100
1794	Vật tư ngành nước	Ø 225 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	654.500	654.500	654.500	654.500	654.500	654.500	654.500	654.500	654.500	654.500	654.500	654.500	654.500	654.500	654.500
1795	Vật tư ngành nước	Ø 250 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	997.300	997.300	997.300	997.300	997.300	997.300	997.300	997.300	997.300	997.300	997.300	997.300	997.300	997.300	997.300
1796	Vật tư ngành nước	Ø 315 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.051.600	2.051.600	2.051.600	2.051.600	2.051.600	2.051.600	2.051.600	2.051.600	2.051.600	2.051.600	2.051.600	2.051.600	2.051.600	2.051.600	2.051.600
1797	Vật tư ngành nước	**Tê nhựa 45°**		TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới															
1798	Vật tư ngành nước	Ø 60 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400
1799	Vật tư ngành nước	Ø 60 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	32.300	32.300	32.300	32.300	32.300	32.300	32.300	32.300	32.300	32.300	32.300	32.300	32.300	32.300	32.300
1800	Vật tư ngành nước	Ø 75 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	46.900	46.900	46.900	46.900	46.900	46.900	46.900	46.900	46.900	46.900	46.900	46.900	46.900	46.900	46.900

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1801	Vật tư ngành nước	Ø 75 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800
1802	Vật tư ngành nước	Ø 90 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	57.400	57.400	57.400	57.400	57.400	57.400	57.400	57.400	57.400	57.400	57.400	57.400	57.400	57.400
1803	Vật tư ngành nước	Ø 90 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300
1804	Vật tư ngành nước	Ø 110 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	86.600	86.600	86.600	86.600	86.600	86.600	86.600	86.600	86.600	86.600	86.600	86.600	86.600	86.600
1805	Vật tư ngành nước	Ø 110 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500
1806	Vật tư ngành nước	Ø 125 PN6	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	170.800	170.800	170.800	170.800	170.800	170.800	170.800	170.800	170.800	170.800	170.800	170.800	170.800	170.800
1807	Vật tư ngành nước	Ø 125 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	266.500	266.500	266.500	266.500	266.500	266.500	266.500	266.500	266.500	266.500	266.500	266.500	266.500	266.500
1808	Vật tư ngành nước	Ø 140 PN6	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	277.100	277.100	277.100	277.100	277.100	277.100	277.100	277.100	277.100	277.100	277.100	277.100	277.100	277.100
1809	Vật tư ngành nước	Ø 140 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	419.900	419.900	419.900	419.900	419.900	419.900	419.900	419.900	419.900	419.900	419.900	419.900	419.900	419.900
1810	Vật tư ngành nước	Ø 160 PN6	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	393.100	393.100	393.100	393.100	393.100	393.100	393.100	393.100	393.100	393.100	393.100	393.100	393.100	393.100
1811	Vật tư ngành nước	Ø 160 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	591.500	591.500	591.500	591.500	591.500	591.500	591.500	591.500	591.500	591.500	591.500	591.500	591.500	591.500
1812	Vật tư ngành nước	Ø 200 PN6	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	733.000	733.000	733.000	733.000	733.000	733.000	733.000	733.000	733.000	733.000	733.000	733.000	733.000	733.000
1813	Vật tư ngành nước	Ø 200 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.119.100	1.119.100	1.119.100	1.119.100	1.119.100	1.119.100	1.119.100	1.119.100	1.119.100	1.119.100	1.119.100	1.119.100	1.119.100	1.119.100
1814	Vật tư ngành nước	**Nút bịt nhựa**	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1815	Vật tư ngành nước	Ø 42 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600
1816	Vật tư ngành nước	Ø 48 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900
1817	Vật tư ngành nước	Ø 60 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100
1818	Vật tư ngành nước	Ø 75 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
1819	Vật tư ngành nước	Ø 90 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800
1820	Vật tư ngành nước	Ø 110 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
1821	Vật tư ngành nước	Ø 125 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1822	Vật tư ngành nước	Ø 140 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900
1823	Vật tư ngành nước	Ø 160 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500
1824	Vật tư ngành nước	Ø 200 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	282.900	282.900	282.900	282.900	282.900	282.900	282.900	282.900	282.900	282.900	282.900	282.900	282.900	282.900	282.900
1825	Vật tư ngành nước	Ø 225 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	379.300	379.300	379.300	379.300	379.300	379.300	379.300	379.300	379.300	379.300	379.300	379.300	379.300	379.300	379.300
1826	Vật tư ngành nước	Ø 250 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	514.300	514.300	514.300	514.300	514.300	514.300	514.300	514.300	514.300	514.300	514.300	514.300	514.300	514.300	514.300
1827	Vật tư ngành nước	Ø 315 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.089.800	1.089.800	1.089.800	1.089.800	1.089.800	1.089.800	1.089.800	1.089.800	1.089.800	1.089.800	1.089.800	1.089.800	1.089.800	1.089.800	1.089.800
1828	Vật tư ngành nước	**Tê cong nhựa**		TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1829	Vật tư ngành nước	Ø 90 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	88.100	88.100	88.100	88.100	88.100	88.100	88.100	88.100	88.100	88.100	88.100	88.100	88.100	88.100	88.100
1830	Vật tư ngành nước	Ø 110 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	174.100	174.100	174.100	174.100	174.100	174.100	174.100	174.100	174.100	174.100	174.100	174.100	174.100	174.100	174.100
1831	Vật tư ngành nước	**Ren trong nhựa**		TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1832	Vật tư ngành nước	Ø 21 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500
1833	Vật tư ngành nước	Ø 27 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900
1834	Vật tư ngành nước	Ø 34 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400
1835	Vật tư ngành nước	Ø 42 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600
1836	Vật tư ngành nước	Ø 48 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800
1837	Vật tư ngành nước	Ø 60 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
1838	Vật tư ngành nước	**Ren ngoài nhựa**		TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1839	Vật tư ngành nước	Ø 21 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500
1840	Vật tư ngành nước	Ø 27 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900
1841	Vật tư ngành nước	Ø 34 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400
1842	Vật tư ngành nước	Ø 42 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1843	Vật tư ngành nước	Ø 48 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800
1844	Vật tư ngành nước	Ø 60 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800
1845	Vật tư ngành nước	**Tê giảm nhựa**		TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1846	Vật tư ngành nước	Ø 27/21 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400
1847	Vật tư ngành nước	Ø 34/21 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400
1848	Vật tư ngành nước	Ø 34/27 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600
1849	Vật tư ngành nước	Ø 42/21 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800
1850	Vật tư ngành nước	Ø 42/27 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400
1851	Vật tư ngành nước	Ø 42/34 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800
1852	Vật tư ngành nước	Ø 48/21 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400
1853	Vật tư ngành nước	Ø 48/27 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
1854	Vật tư ngành nước	Ø 48/34 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
1855	Vật tư ngành nước	Ø 48/42 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900
1856	Vật tư ngành nước	Ø 60/21 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600
1857	Vật tư ngành nước	Ø 60/27 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100
1858	Vật tư ngành nước	Ø 60/34 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400
1859	Vật tư ngành nước	Ø 60/42 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900
1860	Vật tư ngành nước	Ø 60/48 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600
1861	Vật tư ngành nước	Ø 75/34 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900
1862	Vật tư ngành nước	Ø 75/42 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400
1863	Vật tư ngành nước	Ø 75/48 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1864	Vật tư ngành nước	Ø 75/60 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600
1865	Vật tư ngành nước	Ø 90/34 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800
1866	Vật tư ngành nước	Ø 90/42 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800
1867	Vật tư ngành nước	Ø 90/48 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500
1868	Vật tư ngành nước	Ø 90/60 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600
1869	Vật tư ngành nước	Ø 90/75 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600
1870	Vật tư ngành nước	Ø 110/34 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600
1871	Vật tư ngành nước	Ø 110/42 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	56.500	56.500	56.500	56.500	56.500	56.500	56.500	56.500	56.500	56.500	56.500	56.500	56.500	56.500	56.500
1872	Vật tư ngành nước	Ø 110/48 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100
1873	Vật tư ngành nước	Ø 110/60 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	52.900	52.900	52.900	52.900	52.900	52.900	52.900	52.900	52.900	52.900	52.900	52.900	52.900	52.900	52.900
1874	Vật tư ngành nước	Ø 110/75 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300
1875	Vật tư ngành nước	Ø 110/90 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000
1876	Vật tư ngành nước	Ø 125/75 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800
1877	Vật tư ngành nước	Ø 125/90 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000
1878	Vật tư ngành nước	Ø 125/110 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	234.400	234.400	234.400	234.400	234.400	234.400	234.400	234.400	234.400	234.400	234.400	234.400	234.400	234.400	234.400
1879	Vật tư ngành nước	Ø 140/90 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000
1880	Vật tư ngành nước	Ø 140/110 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	293.600	293.600	293.600	293.600	293.600	293.600	293.600	293.600	293.600	293.600	293.600	293.600	293.600	293.600	293.600
1881	Vật tư ngành nước	Ø 160/75 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000
1882	Vật tư ngành nước	Ø 160/90 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000
1883	Vật tư ngành nước	Ø 160/110 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000
1884	Vật tư ngành nước	Ø 160/125 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752264 0. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	428.600	428.600	428.600	428.600	428.600	428.600	428.600	428.600	428.600	428.600	428.600	428.600	428.600	428.600	428.600

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1885	Vật tư ngành nước	Ø 160/140 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	447.600	447.600	447.600	447.600	447.600	447.600	447.600	447.600	447.600	447.600	447.600	447.600	447.600	447.600	447.600
1886	Vật tư ngành nước	Ø 200/110 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	580.300	580.300	580.300	580.300	580.300	580.300	580.300	580.300	580.300	580.300	580.300	580.300	580.300	580.300	580.300
1887	Vật tư ngành nước	**Côn giảm nhựa**		TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1888	Vật tư ngành nước	Ø 27/21 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500
1889	Vật tư ngành nước	Ø 34/21 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100
1890	Vật tư ngành nước	Ø 34/27 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800
1891	Vật tư ngành nước	Ø 42/21 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300
1892	Vật tư ngành nước	Ø 42/27 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400
1893	Vật tư ngành nước	Ø 42/34 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600
1894	Vật tư ngành nước	Ø 48/21 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400
1895	Vật tư ngành nước	Ø 48/27 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500
1896	Vật tư ngành nước	Ø 48/34 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600
1897	Vật tư ngành nước	Ø 48/42 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800
1898	Vật tư ngành nước	Ø 60/21 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
1899	Vật tư ngành nước	Ø 60/27 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300
1900	Vật tư ngành nước	Ø 60/34 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300
1901	Vật tư ngành nước	Ø 60/42 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300
1902	Vật tư ngành nước	Ø 60/48 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600
1903	Vật tư ngành nước	Ø 75/34 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
1904	Vật tư ngành nước	Ø 75/42 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
1905	Vật tư ngành nước	Ø 75/48 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1906	Vật tư ngành nước	Ø 75/60 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
1907	Vật tư ngành nước	Ø 90/34 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400
1908	Vật tư ngành nước	Ø 90/42 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600
1909	Vật tư ngành nước	Ø 90/48 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
1910	Vật tư ngành nước	Ø 90/60 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900
1911	Vật tư ngành nước	Ø 90/75 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600
1912	Vật tư ngành nước	Ø 110/34 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100
1913	Vật tư ngành nước	Ø 110/42 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100
1914	Vật tư ngành nước	Ø 110/48 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100
1915	Vật tư ngành nước	Ø 110/60 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300
1916	Vật tư ngành nước	Ø 110/75 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500
1917	Vật tư ngành nước	Ø 110/90 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300
1918	Vật tư ngành nước	Ø 125/75 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	74.100	74.100	74.100	74.100	74.100	74.100	74.100	74.100	74.100	74.100	74.100	74.100	74.100	74.100
1919	Vật tư ngành nước	Ø 125/90 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900
1920	Vật tư ngành nước	Ø 125/110 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	116.100	116.100	116.100	116.100	116.100	116.100	116.100	116.100	116.100	116.100	116.100	116.100	116.100	116.100
1921	Vật tư ngành nước	Ø 140/90 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300
1922	Vật tư ngành nước	Ø 140/110 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	126.400	126.400	126.400	126.400	126.400	126.400	126.400	126.400	126.400	126.400	126.400	126.400	126.400	126.400
1923	Vật tư ngành nước	Ø 160/90 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	133.800	133.800	133.800	133.800	133.800	133.800	133.800	133.800	133.800	133.800	133.800	133.800	133.800	133.800
1924	Vật tư ngành nước	Ø 160/110 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	151.900	151.900	151.900	151.900	151.900	151.900	151.900	151.900	151.900	151.900	151.900	151.900	151.900	151.900
1925	Vật tư ngành nước	Ø 160/125 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	184.600	184.600	184.600	184.600	184.600	184.600	184.600	184.600	184.600	184.600	184.600	184.600	184.600	184.600
1926	Vật tư ngành nước	Ø 160/140 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	228.300	228.300	228.300	228.300	228.300	228.300	228.300	228.300	228.300	228.300	228.300	228.300	228.300	228.300

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1927	Vật tư ngành nước	Ø 200/110 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	286.100	286.100	286.100	286.100	286.100	286.100	286.100	286.100	286.100	286.100	286.100	286.100	286.100	286.100	286.100
1928	Vật tư ngành nước	Ø 200/160 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	324.400	324.400	324.400	324.400	324.400	324.400	324.400	324.400	324.400	324.400	324.400	324.400	324.400	324.400	324.400
1929	Vật tư ngành nước	Ø 225/160 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400
1930	Vật tư ngành nước	Ø 225/200 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	385.600	385.600	385.600	385.600	385.600	385.600	385.600	385.600	385.600	385.600	385.600	385.600	385.600	385.600	385.600
1931	Vật tư ngành nước	Ø 250/110 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	444.100	444.100	444.100	444.100	444.100	444.100	444.100	444.100	444.100	444.100	444.100	444.100	444.100	444.100	444.100
1932	Vật tư ngành nước	Ø 250/160 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	468.900	468.900	468.900	468.900	468.900	468.900	468.900	468.900	468.900	468.900	468.900	468.900	468.900	468.900	468.900
1933	Vật tư ngành nước	Ø 250/200 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	541.600	541.600	541.600	541.600	541.600	541.600	541.600	541.600	541.600	541.600	541.600	541.600	541.600	541.600	541.600
1934	Vật tư ngành nước	Ø 315/160 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	990.400	990.400	990.400	990.400	990.400	990.400	990.400	990.400	990.400	990.400	990.400	990.400	990.400	990.400	990.400
1935	Vật tư ngành nước	Ø 315/200 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.027.100	1.027.100	1.027.100	1.027.100	1.027.100	1.027.100	1.027.100	1.027.100	1.027.100	1.027.100	1.027.100	1.027.100	1.027.100	1.027.100	1.027.100
1936	Vật tư ngành nước	Ø 315/250 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.057.600	1.057.600	1.057.600	1.057.600	1.057.600	1.057.600	1.057.600	1.057.600	1.057.600	1.057.600	1.057.600	1.057.600	1.057.600	1.057.600	1.057.600
1937	Vật tư ngành nước	**Bạc chuyển bậc**		TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1938	Vật tư ngành nước	Ø 75/34 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100
1939	Vật tư ngành nước	Ø 75/42 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100
1940	Vật tư ngành nước	Ø 75/48 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100
1941	Vật tư ngành nước	Ø 75/60 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100
1942	Vật tư ngành nước	Ø 90/34 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
1943	Vật tư ngành nước	Ø 90/42 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100
1944	Vật tư ngành nước	Ø 90/48 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000
1945	Vật tư ngành nước	Ø 90/60 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400
1946	Vật tư ngành nước	Ø 90/75 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300
1947	Vật tư ngành nước	Ø 110/42 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	30.400	30.400	30.400	30.400	30.400	30.400	30.400	30.400	30.400	30.400	30.400	30.400	30.400	30.400	30.400

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1948	Vật tư ngành nước	Ø 110/48 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900
1949	Vật tư ngành nước	Ø 110/60 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300
1950	Vật tư ngành nước	Ø 110/75 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600
1951	Vật tư ngành nước	Ø 110/90 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800
1952	Vật tư ngành nước	Ø 125/75 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	54.300	54.300	54.300	54.300	54.300	54.300	54.300	54.300	54.300	54.300	54.300	54.300	54.300	54.300
1953	Vật tư ngành nước	Ø 125/90 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	54.300	54.300	54.300	54.300	54.300	54.300	54.300	54.300	54.300	54.300	54.300	54.300	54.300	54.300
1954	Vật tư ngành nước	Ø 125/110 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	54.300	54.300	54.300	54.300	54.300	54.300	54.300	54.300	54.300	54.300	54.300	54.300	54.300	54.300
1955	Vật tư ngành nước	Ø 140/75 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000
1956	Vật tư ngành nước	Ø 140/90 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300
1957	Vật tư ngành nước	Ø 140/110 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300
1958	Vật tư ngành nước	Ø 140/125 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300
1959	Vật tư ngành nước	Ø 160/90 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300
1960	Vật tư ngành nước	Ø 160/110 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500
1961	Vật tư ngành nước	Ø 160/125 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500
1962	Vật tư ngành nước	Ø 160/140 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500
1963	Vật tư ngành nước	Ø 200/110 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000
1964	Vật tư ngành nước	Ø 200/125 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000
1965	Vật tư ngành nước	Ø 200/140 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000
1966	Vật tư ngành nước	Ø 200/160 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000
1967	Vật tư ngành nước	Ø 225/200 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	688.100	688.100	688.100	688.100	688.100	688.100	688.100	688.100	688.100	688.100	688.100	688.100	688.100	688.100
1968	Vật tư ngành nước	**Tê giảm nhựa 45°**		TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1969	Vật tư ngành nước	Ø 75/60 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	53.600	53.600	53.600	53.600	53.600	53.600	53.600	53.600	53.600	53.600	53.600	53.600	53.600	53.600
1970	Vật tư ngành nước	Ø 90/60 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900
1971	Vật tư ngành nước	Ø 90/75 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300
1972	Vật tư ngành nước	Ø 110/60 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	102.400	102.400	102.400	102.400	102.400	102.400	102.400	102.400	102.400	102.400	102.400	102.400	102.400	102.400
1973	Vật tư ngành nước	Ø 110/75 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	115.400	115.400	115.400	115.400	115.400	115.400	115.400	115.400	115.400	115.400	115.400	115.400	115.400	115.400
1974	Vật tư ngành nước	Ø 110/90 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	121.600	121.600	121.600	121.600	121.600	121.600	121.600	121.600	121.600	121.600	121.600	121.600	121.600	121.600
1975	Vật tư ngành nước	Ø 125/75 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	173.300	173.300	173.300	173.300	173.300	173.300	173.300	173.300	173.300	173.300	173.300	173.300	173.300	173.300
1976	Vật tư ngành nước	Ø 125/90 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	171.500	171.500	171.500	171.500	171.500	171.500	171.500	171.500	171.500	171.500	171.500	171.500	171.500	171.500
1977	Vật tư ngành nước	Ø 125/110 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	226.600	226.600	226.600	226.600	226.600	226.600	226.600	226.600	226.600	226.600	226.600	226.600	226.600	226.600
1978	Vật tư ngành nước	Ø 140/75 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000
1979	Vật tư ngành nước	Ø 140/90 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000
1980	Vật tư ngành nước	Ø 140/110 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	290.600	290.600	290.600	290.600	290.600	290.600	290.600	290.600	290.600	290.600	290.600	290.600	290.600	290.600
1981	Vật tư ngành nước	Ø 160/90 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	315.300	315.300	315.300	315.300	315.300	315.300	315.300	315.300	315.300	315.300	315.300	315.300	315.300	315.300
1982	Vật tư ngành nước	Ø 160/110 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000
1983	Vật tư ngành nước	**Bít xả thông tắc**		TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1984	Vật tư ngành nước	Ø60	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300
1985	Vật tư ngành nước	Ø75	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300
1986	Vật tư ngành nước	Ø90	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000
1987	Vật tư ngành nước	Ø110	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300
1988	Vật tư ngành nước	Ø125	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
1989	Vật tư ngành nước	Ø140	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	70.600	70.600	70.600	70.600	70.600	70.600	70.600	70.600	70.600	70.600	70.600	70.600	70.600	70.600

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1990	Vật tư ngành nước	Ø160	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	94.600	94.600	94.600	94.600	94.600	94.600	94.600	94.600	94.600	94.600	94.600	94.600	94.600	94.600
1991	Vật tư ngành nước	Ø200	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	332.300	332.300	332.300	332.300	332.300	332.300	332.300	332.300	332.300	332.300	332.300	332.300	332.300	332.300
1992	Vật tư ngành nước	**Xi phông (con thỏ)**	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1993	Vật tư ngành nước	Ø60	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
1994	Vật tư ngành nước	Ø75	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900
1995	Vật tư ngành nước	Ø90	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400
1996	Vật tư ngành nước	Ø110	cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	147.100	147.100	147.100	147.100	147.100	147.100	147.100	147.100	147.100	147.100	147.100	147.100	147.100	147.100
1997	Vật tư ngành nước	**Keo dán**				Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1998	Vật tư ngành nước	15g	hộp			Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
1999	Vật tư ngành nước	30g	hộp			Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600
2000	Vật tư ngành nước	50g	hộp			Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400
2001	Vật tư ngành nước	1000g	hộp			Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000
2002	Vật tư ngành nước	**Hố ga**				Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2003	Vật tư ngành nước	Hố ga 2 đầu ngang thân 225/MS lệch 110	đ/cái	TCVN 12755:2020		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	861.800	861.800	861.800	861.800	861.800	861.800	861.800	861.800	861.800	861.800	861.800	861.800	861.800	861.800
2004	Vật tư ngành nước	Hố ga 2 đầu ngang thân 225/MS lệch 110	đ/cái	TCVN 12755:2020		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	861.800	861.800	861.800	861.800	861.800	861.800	861.800	861.800	861.800	861.800	861.800	861.800	861.800	861.800
2005	Vật tư ngành nước	Hố ga 2 đầu đứng tê cong 160/110	đ/cái	TCVN 12755:2020		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	280.200	280.200	280.200	280.200	280.200	280.200	280.200	280.200	280.200	280.200	280.200	280.200	280.200	280.200
2006	Vật tư ngành nước	Hố ga 2 đầu ngang thân 200/cút 160	đ/cái	TCVN 12755:2020		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	978.100	978.100	978.100	978.100	978.100	978.100	978.100	978.100	978.100	978.100	978.100	978.100	978.100	978.100
2007	Vật tư ngành nước	Hố ga 4 đầu thân 200/thập lệch 160/110	đ/cái	TCVN 12755:2020		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.566.900	1.566.900	1.566.900	1.566.900	1.566.900	1.566.900	1.566.900	1.566.900	1.566.900	1.566.900	1.566.900	1.566.900	1.566.900	1.566.900
2008	Vật tư ngành nước	Hố ga 4 đầu thân 200/thập lệch 160/110	đ/cái	TCVN 12755:2020		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800
2009	Vật tư ngành nước	Nắp đậy hố ga 200 Composite (tải trọng 1.5 tấn)	đ/cái	TCVN 12755:2020		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.346.300	1.346.300	1.346.300	1.346.300	1.346.300	1.346.300	1.346.300	1.346.300	1.346.300	1.346.300	1.346.300	1.346.300	1.346.300	1.346.300
2010	Vật tư ngành nước	Nắp đậy hố ga 225 Composite (tải trọng 1.5 tấn)	đ/cái	TCVN 12755:2020		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 0243752640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.346.300	1.346.300	1.346.300	1.346.300	1.346.300	1.346.300	1.346.300	1.346.300	1.346.300	1.346.300	1.346.300	1.346.300	1.346.300	1.346.300

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
2011	Vật tư ngành nước	Nắp đậy hố ga 160 nhựa	d/cái	TCVN 12755-2020		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chí Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	887.300	887.300	887.300	887.300	887.300	887.300	887.300	887.300	887.300	887.300	887.300	887.300	887.300	887.300
2012	Vật tư ngành nước	Nút bịt hố ga 110 nhựa	d/cái	TCVN 12755-2020		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chí Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500
2013	Bê tông đúc sẵn	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt 780x380x1000mm(Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hẻm)	bộ	TCVN 10333-1:2014	- Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới: (Chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo).	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam. Đc: số 06, đường 3/2, P.Tam Thắng, TP.HCM Đt: 02543.853.125. (Công văn đề nghị công bố giá số 08/CV-KHCNVN ngày 08/06/2026)	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An. Giá bán chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm	(Báo giá có hiệu lực từ quý II/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000
2014	Bê tông đúc sẵn	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt 780x380x1250mm(Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè)	bộ	TCVN 10333-1:2014	- Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới: (Chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo).	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam. Đc: số 06, đường 3/2, P.Tam Thắng, TP.HCM Đt: 02543.853.125. (Công văn đề nghị công bố giá số 08/CV-KHCNVN ngày 08/06/2026)	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An. Giá bán chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm	(Báo giá có hiệu lực từ quý II/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000
2015	Bê tông đúc sẵn	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt 780x380x1470mm(Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường)	bộ	TCVN 10333-1:2014	- Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới: (Chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo).	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam. Đc: số 06, đường 3/2, P.Tam Thắng, TP.HCM Đt: 02543.853.125. (Công văn đề nghị công bố giá số 08/CV-KHCNVN ngày 08/06/2026)	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An. Giá bán chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm	(Báo giá có hiệu lực từ quý II/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000
2016	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè, KT: B400x400-H500-L1000mm	m	TCVN 10332:2014	- Giá hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), Bê tông cốt thép (BTCT):	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam. Đc: số 06, đường 3/2, P.Tam Thắng, TP.HCM Đt: 02543.853.125. (Công văn đề nghị công bố giá số 08/CV-KHCNVN ngày 08/06/2026)	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An.	(Báo giá có hiệu lực từ quý II/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3.087.963	3.087.963	3.087.963	3.087.963	3.087.963	3.087.963	3.087.963	3.087.963	3.087.963	3.087.963	3.087.963	3.087.963	3.087.963	3.087.963
2017	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè, KT: B300x300-H500-L1000mm	m	TCVN 10332:2014	- Giá hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), Bê tông cốt thép (BTCT):	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam. Đc: số 06, đường 3/2, P.Tam Thắng, TP.HCM Đt: 02543.853.125. (Công văn đề nghị công bố giá số 08/CV-KHCNVN ngày 08/06/2026)	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An.	(Báo giá có hiệu lực từ quý II/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.894.444	2.894.444	2.894.444	2.894.444	2.894.444	2.894.444	2.894.444	2.894.444	2.894.444	2.894.444	2.894.444	2.894.444	2.894.444	2.894.444
2018	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè, KT: B400x300-H500-L1000mm (có gờ đỡ cáp)	m	TCVN 10332:2014	- Giá hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), Bê tông cốt thép (BTCT):	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam. Đc: số 06, đường 3/2, P.Tam Thắng, TP.HCM Đt: 02543.853.125. (Công văn đề nghị công bố giá số 08/CV-KHCNVN ngày 08/06/2026)	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An.	(Báo giá có hiệu lực từ quý II/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3.388.889	3.388.889	3.388.889	3.388.889	3.388.889	3.388.889	3.388.889	3.388.889	3.388.889	3.388.889	3.388.889	3.388.889	3.388.889	3.388.889
2019	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè, KT: B300x300x300-H500-L1000mm	m	TCVN 10332:2014	- Giá hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), Bê tông cốt thép (BTCT):	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam. Đc: số 06, đường 3/2, P.Tam Thắng, TP.HCM Đt: 02543.853.125. (Công văn đề nghị công bố giá số 08/CV-KHCNVN ngày 08/06/2026)	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An.	(Báo giá có hiệu lực từ quý II/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3.901.852	3.901.852	3.901.852	3.901.852	3.901.852	3.901.852	3.901.852	3.901.852	3.901.852	3.901.852	3.901.852	3.901.852	3.901.852	3.901.852
2020	Bê tông đúc sẵn	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) H=2,0m - L=2,0m, B=1,4m	cấu kiện	TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015	1,4mm	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam. Đc: số 06, đường 3/2, P.Tam Thắng, TP.HCM Đt: 02543.853.125. (Công văn đề nghị công bố giá số 08/CV-KHCNVN ngày 08/06/2026)	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An.	(Báo giá có hiệu lực từ quý II/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000
2021	Bê tông đúc sẵn	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) H=3,0m - L=2,0m, B=1,92m	cấu kiện	TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015	1,92mm	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam. Đc: số 06, đường 3/2, P.Tam Thắng, TP.HCM Đt: 02543.853.125. (Công văn đề nghị công bố giá số 08/CV-KHCNVN ngày 08/06/2026)	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An.	(Báo giá có hiệu lực từ quý II/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000
2022	Bê tông nhựa	Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore	tấn	TCVN 7493:2005	phuy nhựa	Công ty TNHH TM -SX -DV Tín Thịnh	Việt Nam	Hàng được giao tại Tp. Tân An		Giá không đổi	20.772.727	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2023	Bê tông nhựa	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chong muỗi) -SIGEN-01B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có vỉa hè và không có vỉa hè)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333- 2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sigen	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 01B kích thước ngoài 840x440x670mm, kích thước trong 700x300x600mm; bê tông đá 1 X 2 M300 - Song chắn rác không khung (gang cầu, chống trộm) kích thước 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-08 (vật liệu nhựa ABS) kích thước ngoài 330x600x85. Kích thước trong 230x465x80mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x1 OOmm, chiều dày 5mm	Công ty TNHH SiGen. Đc: 106 Huyền Trân Công Chúa, P.Tam Thắng, TP.HCM - Đt: 0913687227. Công văn đề nghị công bố giá số 73/2026 ngày 25/05/2026	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	Giá không đổi	10.300.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2024	Bê tông nhựa	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống ho ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-02C	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 -TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 -TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 02C: KT ngoài 840x440x 1200mm, KT trong 700x300x1130mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu) KT 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga inox sus 316L hoặc nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 KT 694x294x1 OOmm, chiều dày 5mm	Công ty TNHH SiGen. Đc: 106 Huyền Trân Công Chúa, P.Tam Thắng, TP.HCM - Đt: 0913687227. Công văn đề nghị công bố giá số 73/2026 ngày 25/05/2026	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	Giá không đổi	11.100.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2025	Bê tông nhựa	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) -SIGEN-03B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có vỉa hè và không có vỉa hè)	Bộ	-TCVN 10333-1:2014 -TCVN 10333- 2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sigen	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 03B + kích thước ngoài 840x440x540mm; + kích thước trong 700x300x470mm; (bê tông đá 1 X 2 M300) - Song chắn rác không khung (gang cầu, chống trộm), kích thước 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-08 (vật liệu nhựa ABS) kích thước ngoài 330x600x85. Kích thước trong 230x465x80mm	Công ty TNHH SiGen. Đc: 106 Huyền Trân Công Chúa, P.Tam Thắng, TP.HCM - Đt: 0913687227. Công văn đề nghị công bố giá số 73/2026 ngày 25/05/2026	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	Giá không đổi	7.800.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
2026	Bê tông nhựa	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04A	Bộ	-TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 -TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A: KT ngoài 580x1000x670mm; KT trong 440x860x600mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu), KT 920x500x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, vật liệu nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09 kích thước 854x432x1 OOmm, chiều dày 5mm - Logo: Đừng bỏ rác nơi đây, rác làm tắc cống gây ngập nước	Công ty TNHH SiGen. Đc: 106 Huyền Trân Công Chúa, P.Tam Thắng, TP.HCM - Đt: 0913687227. Công văn đề nghị công bố giá số 73/2026 ngày 25/05/2026	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	Giá không đổi	13.300.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2027	Bê tông nhựa	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống ho ga thu nước ngăn mùi chong muỗi) SIGEN-04A-BVHĐ (bó vỉa hè đứng)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 -TCVN 10333- 2:2014 - TCVN 10333-3:2014 -TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A: KT ngoài 580x1000x670mm; KT trong 440x860x600mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu), KT 920x360x45mm song chắn rác bó vỉa hè đứng KT: 1000x200x160mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, vật liệu nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09 kích thước 854x432x1 OOmm. chiều dày 5mm - Logo: Đừng bỏ rác nơi đây, rác làm tắc cống gây ngập nước	Công ty TNHH SiGen. Đc: 106 Huyền Trân Công Chúa, P.Tam Thắng, TP.HCM - Đt: 0913687227. Công văn đề nghị công bố giá số 73/2026 ngày 25/05/2026	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	Giá không đổi	13.300.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2028	Bê tông nhựa	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04A-BVHX (bó vỉa hè xiên)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333- 2:2014 - TCVN 10333-3:2014 -TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A: KT ngoài 580x1000x670mm; KT trong 440x860x600mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu), KT 920x360x45mm song chắn rác bó vỉa hè xiên KT: 1000x300x160mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, vật liệu nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09 kích thước 854x432x1 OOmm, chiều dày 5mm - Logo: Đừng bỏ rác nơi đây, rác làm tắc cống gây ngập nước	Công ty TNHH SiGen. Đc: 106 Huyền Trân Công Chúa, P.Tam Thắng, TP.HCM - Đt: 0913687227. Công văn đề nghị công bố giá số 73/2026 ngày 25/05/2026	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	Giá không đổi	13.300.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2029	Bê tông nhựa	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07A	Bộ	-TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 -TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x1OOmm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen. Đc: 106 Huyền Trân Công Chúa, P.Tam Thắng, TP.HCM - Đt: 0913687227. Công văn đề nghị công bố giá số 73/2026 ngày 25/05/2026	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	Giá không đổi	9.800.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2030	Bê tông nhựa	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07A (bó vỉa hè đứng)	Bộ	-TCVN 10333-1:2014 -TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 -TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cau): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x1 OOmm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen. Đc: 106 Huyền Trân Công Chúa, P.Tam Thắng, TP.HCM - Đt: 0913687227. Công văn đề nghị công bố giá số 73/2026 ngày 25/05/2026	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	Giá không đổi	11.800.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2031	Bê tông nhựa	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07A (bó vỉa hè xiên)	Bộ	-TCVN 10333-1:2014 -TCVN 10333- 2:2014 - TCVN 10333-3:2014 -TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x1 OOmm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen. Đc: 106 Huyền Trân Công Chúa, P.Tam Thắng, TP.HCM - Đt: 0913687227. Công văn đề nghị công bố giá số 73/2026 ngày 25/05/2026	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	Giá không đổi	11.800.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2032	Bê tông nhựa	Nắp hố ga gang cầu thu nước có van ngăn mùi SIGEN-04TNNM (NGT)	Bộ	- TCCS Cập nhật 01:2025 TCCS 01/2023/SIGEN - TC BS EN 124:2016 (sửa đổi lần 1)	- Kích thước: I200x 1200x75mm, nắp gang 0940 (thông thủy 880), tải trọng 40 tấn, chống ồn, chống trộm, chống ngập. - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga inox SUS 316L hoặc nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen. Đc: 106 Huyền Trân Công Chúa, P.Tam Thắng, TP.HCM - Đt: 0913687227. Công văn đề nghị công bố giá số 73/2026 ngày 25/05/2026	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	Giá không đổi	12.800.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2033	Bê tông nhựa	Nắp hố ga gang cầu thu nước có van ngăn mùi SIGEN-05TNNM (nắp gang vuông)	Bộ	- TCCS Cập nhật 01:2025 TCCS 01/2023/SIGEN - TC BS EN 124:2016 (sửa đổi lần 1)	- Kích thước: I200x 1200x75mm, nắp gang 0940 (thông thủy 880), tải trọng 40 tấn, chống ồn, chống trộm, chống ngập. - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga inox SUS 316L hoặc nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen. Đc: 106 Huyền Trân Công Chúa, P.Tam Thắng, TP.HCM - Đt: 0913687227. Công văn đề nghị công bố giá số 73/2026 ngày 25/05/2026	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	Giá không đổi	12.800.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2034	Vật liệu khác	Xăng sinh học E10 RON 95-V	đồng/lít			Công ty Xăng Dầu Long An	Việt Nam	không có thông tin	Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 00 giờ 00 phút ngày 01 tháng 07 năm 2026 Thông cáo báo chí số 38/2026/PLX-TCBC	Giá bán giảm	22.250	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
2035	Vật liệu khác	Xăng sinh học E10 RON 95-III	đồng/lít			Công ty Xăng Dầu Long An	Việt Nam	không có thông tin	Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 00 giờ 00 phút ngày 01 tháng 07 năm 2026 Thông cáo báo chí số 38/2026/PLX-TCBC	Giá bán giảm	21.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2036	Vật liệu khác	Xăng sinh học E5 RON 92-II	đồng/lít			Công ty Xăng Dầu Long An	Việt Nam	không có thông tin	Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 00 giờ 00 phút ngày 01 tháng 07 năm 2026 Thông cáo báo chí số 38/2026/PLX-TCBC	Giá bán giảm	20.780														
2037	Vật liệu khác	Điêzen 0,001S-V	đồng/lít		0,001mm	Công ty Xăng Dầu Long An	Việt Nam	không có thông tin	Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 00 giờ 00 phút ngày 01 tháng 07 năm 2026 Thông cáo báo chí số 38/2026/PLX-TCBC	Giá bán giảm	23.960	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2038	Vật liệu khác	Điêzen 0,05S-II	đồng/lít		0,05mm	Công ty Xăng Dầu Long An	Việt Nam	không có thông tin	Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 00 giờ 00 phút ngày 01 tháng 07 năm 2026 Thông cáo báo chí số 38/2026/PLX-TCBC	Giá bán giảm	21.860	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2039	Vật liệu khác	Dầu hỏa 2-K	đồng/lít			Công ty Xăng Dầu Long An	Việt Nam	không có thông tin	Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 00 giờ 00 phút ngày 01 tháng 07 năm 2026 Thông cáo báo chí số 38/2026/PLX-TCBC	Giá bán giảm	20.890	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2040	Vật liệu khác	Mazut N°2B (3,5S) - Giá bán buôn	đồng/kg			Công ty Xăng Dầu Long An	Việt Nam	không có thông tin	Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 00 giờ 00 phút ngày 01 tháng 07 năm 2026 Thông cáo báo chí số 38/2026/PLX-TCBC	Giá bán giảm	15.030	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2041	Vật liệu khác	Mazut 180cst - 0,5S (RMG)- Giá bán buôn	đồng/kg			Công ty Xăng Dầu Long An	Việt Nam	không có thông tin	Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 00 giờ 00 phút ngày 01 tháng 07 năm 2026 Thông cáo báo chí số 38/2026/PLX-TCBC	Giá bán giảm	19.030	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2042	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-50 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 250mm *X* 210mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	162.530	162.530	162.530	162.530	162.530	162.530	162.530	162.530	162.530	162.530	162.530	162.530	162.530	162.530
2043	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-75 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 250mm X 210mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	230.778	230.778	230.778	230.778	230.778	230.778	230.778	230.778	230.778	230.778	230.778	230.778	230.778	230.778
2044	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-100 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 250mm X 210mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	311.917	311.917	311.917	311.917	311.917	311.917	311.917	311.917	311.917	311.917	311.917	311.917	311.917	311.917
2045	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	ô ngăn hình mạng neoweb 330-120 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 250mm X 210mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	389.264	389.264	389.264	389.264	389.264	389.264	389.264	389.264	389.264	389.264	389.264	389.264	389.264	389.264
2046	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-150 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 250mm X 210mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	451.951	451.951	451.951	451.951	451.951	451.951	451.951	451.951	451.951	451.951	451.951	451.951	451.951	451.951
2047	Vật liệu khác	ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-200 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm X 210mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	641.023	641.023	641.023	641.023	641.023	641.023	641.023	641.023	641.023	641.023	641.023	641.023	641.023	641.023
2048	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-50 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 260mm X 224mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	154.189	154.189	154.189	154.189	154.189	154.189	154.189	154.189	154.189	154.189	154.189	154.189	154.189	154.189
2049	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	ô ngăn hình mạng neoweb 356-75 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 260mm X 224mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	217.408	217.408	217.408	217.408	217.408	217.408	217.408	217.408	217.408	217.408	217.408	217.408	217.408	217.408
2050	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-100 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 260mm X 224mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	297.257	297.257	297.257	297.257	297.257	297.257	297.257	297.257	297.257	297.257	297.257	297.257	297.257	297.257
2051	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-120 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 260mm X 224mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	370.560	370.560	370.560	370.560	370.560	370.560	370.560	370.560	370.560	370.560	370.560	370.560	370.560	370.560
2052	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-150 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 260mm X 224mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	430.466	430.466	430.466	430.466	430.466	430.466	430.466	430.466	430.466	430.466	430.466	430.466	430.466	430.466

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
2053	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-200 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm X 224mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	593.754	593.754	593.754	593.754	593.754	593.754	593.754	593.754	593.754	593.754	593.754	593.754	593.754	593.754
2054	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng ncoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-50 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước Ô ngăn 340mm X 290mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	137.001	137.001	137.001	137.001	137.001	137.001	137.001	137.001	137.001	137.001	137.001	137.001	137.001	137.001
2055	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-75 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 340mm X 290mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	212.051	212.051	212.051	212.051	212.051	212.051	212.051	212.051	212.051	212.051	212.051	212.051	212.051	212.051
2056	Vật liệu khác	ô ngăn hình mạng neoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-100 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 340mm X 290mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	263.133	263.133	263.133	263.133	263.133	263.133	263.133	263.133	263.133	263.133	263.133	263.133	263.133	263.133
2057	Vật liệu khác	ô ngăn hình mạng ncoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-120 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 340mm X 290mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	328.852	328.852	328.852	328.852	328.852	328.852	328.852	328.852	328.852	328.852	328.852	328.852	328.852	328.852
2058	Vật liệu khác	ô ngăn hình mạng neoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-150 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 340mm X 290mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682
2059	Vật liệu khác	ngăn hình mạng ncoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-200 Khoảng cách mối hàn 445tmm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm X 290mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	526.518	526.518	526.518	526.518	526.518	526.518	526.518	526.518	526.518	526.518	526.518	526.518	526.518	526.518
2060	Vật liệu khác	ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-50 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 500mm X 420mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	96.811	96.811	96.811	96.811	96.811	96.811	96.811	96.811	96.811	96.811	96.811	96.811	96.811	96.811
2061	Vật liệu khác	ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-75 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 500mm X 420mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	138.012	138.012	138.012	138.012	138.012	138.012	138.012	138.012	138.012	138.012	138.012	138.012	138.012	138.012
2062	Vật liệu khác	ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-100 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 500mm X 420mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	186.291	186.291	186.291	186.291	186.291	186.291	186.291	186.291	186.291	186.291	186.291	186.291	186.291	186.291
2063	Vật liệu khác	ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-120 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 500mm X 420mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	233.053	233.053	233.053	233.053	233.053	233.053	233.053	233.053	233.053	233.053	233.053	233.053	233.053	233.053
2064	Vật liệu khác	ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-150 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 500mm X 420mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	270.968	270.968	270.968	270.968	270.968	270.968	270.968	270.968	270.968	270.968	270.968	270.968	270.968	270.968
2065	Vật liệu khác	ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-200 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 200mm: Kích thước ô ngăn 500mm X 420mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	388.757	388.757	388.757	388.757	388.757	388.757	388.757	388.757	388.757	388.757	388.757	388.757	388.757	388.757
2066	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-50 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 520mm X 480mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	80.634	80.634	80.634	80.634	80.634	80.634	80.634	80.634	80.634	80.634	80.634	80.634	80.634	80.634
2067	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-75 Khoảng cách moi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 520mm X 480mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	114.758	114.758	114.758	114.758	114.758	114.758	114.758	114.758	114.758	114.758	114.758	114.758	114.758	114.758
2068	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-100 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 520mm X 480mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	154.695	154.695	154.695	154.695	154.695	154.695	154.695	154.695	154.695	154.695	154.695	154.695	154.695	154.695
2069	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-120 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 520mm X 480mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	193.368	193.368	193.368	193.368	193.368	193.368	193.368	193.368	193.368	193.368	193.368	193.368	193.368	193.368

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
2070	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-150 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 520mm X 480mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	224.712	224.712	224.712	224.712	224.712	224.712	224.712	224.712	224.712	224.712	224.712	224.712	224.712	224.712	224.712
2071	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-200 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm X 480mm;	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	309.137	309.137	309.137	309.137	309.137	309.137	309.137	309.137	309.137	309.137	309.137	309.137	309.137	309.137	309.137
2072	Vật liệu khác	Đầu neo clip	cái	TCVN 10544-1:2026	Sản xuất từ HDPE nguyên sinh	Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Việt Nam	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	5.435	5.435	5.435	5.435	5.435	5.435	5.435	5.435	5.435	5.435	5.435	5.435	5.435	5.435	5.435
2073	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=5m	cây		5)cm; L=5mm	Công ty TNHH MTV XD TM Kim Hằng	Việt Nam	Giá trên được giao tại bãi vật liệu của ctv tại TP. Tân An, Long An		Giá không đổi	58.000	58.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2074	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4,5m	cây		4,5mm	Công ty TNHH MTV XD TM Kim Hằng	Việt Nam	Giá trên được giao tại bãi vật liệu của ctv tại TP. Tân An, Long An		Giá không đổi	54.000	54.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2075	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (7-8)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4m	cây		5)cm; L=4mm	Công ty TNHH MTV XD TM Kim Hằng	Việt Nam	Giá trên được giao tại bãi vật liệu của ctv tại TP. Tân An, Long An		Giá không đổi	42.000	42.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2076	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (5-8)cm, D ngọn (3-4)cm; L=3m	cây		4)cm; L=3mm	Công ty TNHH MTV XD TM Kim Hằng	Việt Nam	Giá trên được giao tại bãi vật liệu của ctv tại TP. Tân An, Long An		Giá không đổi	30.000	30.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2077	Gỗ xây dựng	Cây chống	cây			Công ty TNHH MTV XD TM Kim Hằng	Việt Nam	Giá trên được giao tại bãi vật liệu của ctv tại TP. Tân An, Long An		Giá không đổi	37.000	37.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2078	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=5m	cây		5)cm; L=5mm	Công ty TNHH XDTM Kiến Việt Quốc	Việt Nam	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại kho cty		Giá không đổi	45.455	45.455	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2079	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4,5m	cây		4,5mm	Công ty TNHH XDTM Kiến Việt Quốc	Việt Nam	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại kho cty		Giá không đổi	40.909	40.909	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2080	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (7-8)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4m	cây		5)cm; L=4mm	Công ty TNHH XDTM Kiến Việt Quốc	Việt Nam	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại kho cty		Giá không đổi	33.636	33.636	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2081	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (5-8)cm, D ngọn (3-4)cm; L=3m	cây		4)cm; L=3mm	Công ty TNHH XDTM Kiến Việt Quốc	Việt Nam	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại kho cty		Giá không đổi	25.455	25.455	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2082	Gỗ xây dựng	Cừ dừa, L= 7m	cây		Đường kính gốc D>=20cm	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Nhi Long An	Việt Nam	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại trong địa bàn TP Tân An cũ, H Châu Thành, Thủ Thừa, Tân Trụ cũ		Giá không đổi	600.000	600.000	600.000	600.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2083	Gỗ xây dựng	Cừ dừa, L= 6m	cây		Đường kính gốc D>=20cm	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Nhi Long An	Việt Nam	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại trong địa bàn TP Tân An cũ, H Châu Thành, Thủ Thừa, Tân Trụ cũ		Giá không đổi	500.000	500.000	500.000	500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2084	Gỗ xây dựng	Cừ Bạch Đàn, L= 7m	cây		Đường kính gốc D>=12cm	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Nhi Long An	Việt Nam	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại trong địa bàn TP Tân An cũ, H Châu Thành, Thủ Thừa, Tân Trụ cũ		Giá không đổi	215.000	215.000	215.000	215.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2085	Gỗ xây dựng	Cừ Bạch Đàn, L= 6m	cây		Đường kính gốc D>=12cm	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Nhi Long An	Việt Nam	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại trong địa bàn TP Tân An cũ, H Châu Thành, Thủ Thừa, Tân Trụ cũ		Giá không đổi	180.000	180.000	180.000	180.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2086	Gỗ xây dựng	Cừa tràm	cây		Đường kính gốc D>=12cm	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Nhi Long An	Việt Nam	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại trong địa bàn TP Tân An cũ, H Châu Thành, Thủ Thừa, Tân Trụ cũ		Giá không đổi	160.000	160.000	160.000	160.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2087	Gỗ xây dựng	Cừa tràm	cây		Đường kính gốc D>=12cm	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Nhi Long An	Việt Nam	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại trong địa bàn TP Tân An cũ, H Châu Thành, Thủ Thừa, Tân Trụ cũ		Giá không đổi	140.000	140.000	140.000	140.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2088	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=5m	cây		5)cm; L=5mm	Hộ kinh doanh Lưu Thị Thanh Thúy	Việt Nam	Giá tại bãi vật liệu của công ty 172 Nguyễn Thông, phường 3. TP.Tân An, Long An		Giá không đổi	50.000	50.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2089	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4,5m	cây		4,5mm	Hộ kinh doanh Lưu Thị Thanh Thúy	Việt Nam	Giá tại bãi vật liệu của công ty 172 Nguyễn Thông, phường 3. TP.Tân An, Long An		Giá không đổi	45.000	45.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2090	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (7-8)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4m	cây		5)cm; L=4mm	Hộ kinh doanh Lưu Thị Thanh Thúy	Việt Nam	Giá tại bãi vật liệu của công ty 172 Nguyễn Thông, phường 3. TP.Tân An, Long An		Giá không đổi	37.000	37.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2091	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (5-8)cm, D ngọn (3-4)cm; L=3m	cây		4)cm; L=3mm	Hộ kinh doanh Lưu Thị Thanh Thúy	Việt Nam	Giá tại bãi vật liệu của công ty 172 Nguyễn Thông, phường 3. TP.Tân An, Long An		Giá không đổi	28.000	28.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2092	Gỗ xây dựng	Cây chống	cây			Hộ kinh doanh Lưu Thị Thanh Thúy	Việt Nam	Giá tại bãi vật liệu của công ty 172 Nguyễn Thông, phường 3. TP.Tân An, Long An		Giá không đổi	34.000	34.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2093	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2	GRI-GM13	4x200	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
2094	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	4x150	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
2095	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	4x150	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800
2096	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	4x125	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
2097	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	4x125	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600
2098	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 7.5SD - Cường độ chịu kéo 7.5kN/m	m2	TCVN 9844:2013	4x250	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
2099	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 9.5SD - Cường độ chịu kéo 9.5kN/m	m2	TCVN 9844:2013	4x250	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900
2100	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 11.5SD - Cường độ chịu kéo 11.5kN/m	m2	TCVN 9844:2013	4x200	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
2101	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 13.5SD - Cường độ chịu kéo 13.5kN/m	m2	TCVN 9844:2013	4x150	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
2102	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 15 SD - Cường độ chịu kéo 15kN/m	m2	TCVN 9844:2013	4x150	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400
2103	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 19 SD - Cường độ chịu kéo 19kN/m	m2	TCVN 9844:2013	4x125	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
2104	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 21.5 SD - Cường độ chịu kéo 21.5kN/m	m2	TCVN 9844:2013	4x125	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000
2105	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 24 SD - Cường độ chịu kéo 24kN/m	m2	TCVN 9844:2013	4x125	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán giảm	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
2106	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 28 SD - Cường độ chịu kéo 28kN/m	m2	TCVN 9844:2013	4x100	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000
2107	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	3,6x600 hoặc 5,3x800	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800
2108	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	3,6x600 hoặc 5,3x400	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
2109	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	3,6x580 hoặc 5,3x450	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200
2110	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	3,6x300	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
2111	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	3,6x400 hoặc 5,3x350	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
2112	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	3,6x200	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
2113	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DM 40 (400/400 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	3,6x100 hoặc 5,3x150	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000
2114	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 40 (400/50 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	3,6x300 hoặc 5,3x250	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000
2115	Vật liệu khác	Bấc thấm đứng APT-T7A	m	TCVN 9844:2013	300m	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600
2116	Vật liệu khác	Bấc thấm đứng APT-T7A	m	TCVN 9355:2013	300m	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700
2117	Vật liệu khác	Bấc thấm ngang APT-T200	m	TCVN 9355:2013	50m	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300
2118	Vật liệu khác	Bấc thấm ngang APT-T300	m	TCVN 9355:2013	50m	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000
2119	Vật liệu khác	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 chu vi 9,42m2	m	TCVN 9355:2013	chu vi 9,42m2	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
2120	Vật liệu khác	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 chu vi 12,6m2	m	TCVN 13565:2022	chu vi 1,26m2	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000
2121	Vật liệu khác	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G200 chu vi 15,7m2	m	TCVN 13565:2022	chu vi 15,7m2	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000
2122	Vật liệu khác	Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR (0.8mx0.8m)	cái	TCVN 13565:2022	0,8m*0,8m	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400
2123	Vật liệu khác	Bao địa kỹ thuật Geobag 600GR (1.5mx2.5m)	cái	TCVN 9844:2013	1,5m*2,5m	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000
2124	Vật liệu khác	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 330	m2	TCVN 9844:2013	H-100	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300
2125	Vật liệu khác	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 445	m2	TCVN 10544:2014	H-150	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300
2126	Vật liệu khác	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 660	m2	TCVN 10544:2014	H-100	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
2127	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x.50m/8x50m(RxD) dày 0.3mm	m2	GRI-GCL3	0,3mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
2128	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x.50m/8x.50m(RxD) dày 0.4mm	m2	GRI-GM13	0,4mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700
2129	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x.50m/8x.50m(RxD) dày 0.5mm	m2	GRI-GM13	0.5mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
2130	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x.50m/8x.50m(RxD) dày 0.75mm	m2	GRI-GM13	0.75mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200
2131	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 7x210m/8x.50m(RxD) dày 1.0mm	m2	GRI-GM13	1.0mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	61.200	61.200	61.200	61.200	61.200	61.200	61.200	61.200	61.200	61.200	61.200	61.200	61.200	61.200
2132	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 7x140m(RxD) dày 1.5mm	m2	GRI-GM13	1.5mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000
2133	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 7x105(RxD) dày 2mm	m2	GRI-GM13	2mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200
2134	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục - Polyfelt TS 20 cường độ chịu kéo 9,5kN/m	m²	ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011	4m x 250m	Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát. Địa chỉ nhà máy sản xuất: số 648 đường Thanh Niên, ấp 74 xã Vĩnh Lộc, TP. Hồ Chí Minh - Đt: 0906 740 499 - 0962486010. (Công văn đề nghị công bố giá số 260601-02/LP-CV, ngày 01 tháng 06 năm 2026)	Malaysia	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển; chưa bao gồm chi phí thí nghiệm - Đơn giá áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ thì đơn giá trên được cộng thêm 1.000đ/m²	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	21.542	21.542	21.542	21.542	21.542	21.542	21.542	21.542	21.542	21.542	21.542	21.542	21.542	21.542
2135	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục - Polyfelt TS 30 cường độ chịu kéo 11,5kN/m	m²	ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011	4m x 225m	Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát. Địa chỉ nhà máy sản xuất: số 648 đường Thanh Niên, ấp 74 xã Vĩnh Lộc, TP. Hồ Chí Minh - Đt: 0906 740 499 - 0962486010. (Công văn đề nghị công bố giá số 260601-02/LP-CV, ngày 01 tháng 06 năm 2026)	Malaysia	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển; chưa bao gồm chi phí thí nghiệm - Đơn giá áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ thì đơn giá trên được cộng thêm 1.000đ/m131	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	24.434	24.434	24.434	24.434	24.434	24.434	24.434	24.434	24.434	24.434	24.434	24.434	24.434	24.434
2136	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục - Polyfelt TS 40 cường độ chịu kéo 13,5kN/m	m²	ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011	4m x 200m	Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát. Địa chỉ nhà máy sản xuất: số 648 đường Thanh Niên, ấp 74 xã Vĩnh Lộc, TP. Hồ Chí Minh - Đt: 0906 740 499 - 0962486010. (Công văn đề nghị công bố giá số 260601-02/LP-CV, ngày 01 tháng 06 năm 2026)	Malaysia	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển; chưa bao gồm chi phí thí nghiệm - Đơn giá áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ thì đơn giá trên được cộng thêm 1.000đ/m132	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	27.183	27.183	27.183	27.183	27.183	27.183	27.183	27.183	27.183	27.183	27.183	27.183	27.183	27.183
2137	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục - Polyfelt TS 50 cường độ chịu kéo 15,0kN/m	m²	ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011	4m x 175m	Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát. Địa chỉ nhà máy sản xuất: số 648 đường Thanh Niên, ấp 74 xã Vĩnh Lộc, TP. Hồ Chí Minh - Đt: 0906 740 499 - 0962486010. (Công văn đề nghị công bố giá số 260601-02/LP-CV, ngày 01 tháng 06 năm 2026)	Malaysia	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển; chưa bao gồm chi phí thí nghiệm - Đơn giá áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ thì đơn giá trên được cộng thêm 1.000đ/m133	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	30.658	30.658	30.658	30.658	30.658	30.658	30.658	30.658	30.658	30.658	30.658	30.658	30.658	30.658
2138	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục - Polyfelt TS 60 cường độ chịu kéo 19,0kN/m	m²	ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011	4m x 135m	Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát. Địa chỉ nhà máy sản xuất: số 648 đường Thanh Niên, ấp 74 xã Vĩnh Lộc, TP. Hồ Chí Minh - Đt: 0906 740 499 - 0962486010. (Công văn đề nghị công bố giá số 260601-02/LP-CV, ngày 01 tháng 06 năm 2026)	Malaysia	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển; chưa bao gồm chi phí thí nghiệm - Đơn giá áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ thì đơn giá trên được cộng thêm 1.000đ/m134	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	38.954	38.954	38.954	38.954	38.954	38.954	38.954	38.954	38.954	38.954	38.954	38.954	38.954	38.954
2139	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục - Polyfelt TS 65 cường độ chịu kéo 21,5kN/m	m²	ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011	4m x 125m	Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát. Địa chỉ nhà máy sản xuất: số 648 đường Thanh Niên, ấp 74 xã Vĩnh Lộc, TP. Hồ Chí Minh - Đt: 0906 740 499 - 0962486010. (Công văn đề nghị công bố giá số 260601-02/LP-CV, ngày 01 tháng 06 năm 2026)	Malaysia	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển; chưa bao gồm chi phí thí nghiệm - Đơn giá áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ thì đơn giá trên được cộng thêm 1.000đ/m135	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	40.862	40.862	40.862	40.862	40.862	40.862	40.862	40.862	40.862	40.862	40.862	40.862	40.862	40.862
2140	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục - Polyfelt TS 70 cường độ chịu kéo 24,0kN/m	m²	ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011	4m x 100m	Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát. Địa chỉ nhà máy sản xuất: số 648 đường Thanh Niên, ấp 74 xã Vĩnh Lộc, TP. Hồ Chí Minh - Đt: 0906 740 499 - 0962486010. (Công văn đề nghị công bố giá số 260601-02/LP-CV, ngày 01 tháng 06 năm 2026)	Malaysia	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển; chưa bao gồm chi phí thí nghiệm - Đơn giá áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ thì đơn giá trên được cộng thêm 1.000đ/m136	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	47.261	47.261	47.261	47.261	47.261	47.261	47.261	47.261	47.261	47.261	47.261	47.261	47.261	47.261
2141	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục - Polyfelt TS 80 cường độ chịu kéo 28,0kN/m	m²	ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011	4m x 90m	Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát. Địa chỉ nhà máy sản xuất: số 648 đường Thanh Niên, ấp 74 xã Vĩnh Lộc, TP. Hồ Chí Minh - Đt: 0906 740 499 - 0962486010. (Công văn đề nghị công bố giá số 260601-02/LP-CV, ngày 01 tháng 06 năm 2026)	Malaysia	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển; chưa bao gồm chi phí thí nghiệm - Đơn giá áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ thì đơn giá trên được cộng thêm 1.000đ/m137	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	60.882	60.882	60.882	60.882	60.882	60.882	60.882	60.882	60.882	60.882	60.882	60.882	60.882	60.882

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
2142	Vật liệu khác	Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8(8x10)cm - Dây đan 2.2/3.2 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m²	TCVN 10335:2014 và TCVN 2053:1993		Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát. Địa chỉ nhà máy sản xuất: số 648 đường Thanh Niên, ấp 74 xã Vĩnh Lộc, TP. Hồ Chí Minh - Đt: 0906 740 499 - 0962486010. (Công văn đề nghị công bố giá số 260601-02/LP-CV, ngày 01 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển; chưa bao gồm chi phí thí nghiệm - Đơn giá áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ thì đơn giá trên được cộng thêm 1.000đ/m139	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	50.317	50.317	50.317	50.317	50.317	50.317	50.317	50.317	50.317	50.317	50.317	50.317	50.317	50.317
2143	Vật liệu khác	Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8(8x10)cm- Dây đan 2.4/3.4 mm-Dây viền 3.0/4.0 mm	m²	TCVN 10335:2014 và TCVN 2053:1993		Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát. Địa chỉ nhà máy sản xuất: số 648 đường Thanh Niên, ấp 74 xã Vĩnh Lộc, TP. Hồ Chí Minh - Đt: 0906 740 499 - 0962486010. (Công văn đề nghị công bố giá số 260601-02/LP-CV, ngày 01 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển; chưa bao gồm chi phí thí nghiệm - Đơn giá áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ thì đơn giá trên được cộng thêm 1.000đ/m140	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	53.621	53.621	53.621	53.621	53.621	53.621	53.621	53.621	53.621	53.621	53.621	53.621	53.621	53.621
2144	Vật liệu khác	Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8(8x10)cm- Dây đan 2.7/3.7 mm-Dây viền 3.4/4.4 mm	m²	TCVN 10335:2014 và TCVN 2053:1993		Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát. Địa chỉ nhà máy sản xuất: số 648 đường Thanh Niên, ấp 74 xã Vĩnh Lộc, TP. Hồ Chí Minh - Đt: 0906 740 499 - 0962486010. (Công văn đề nghị công bố giá số 260601-02/LP-CV, ngày 01 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển; chưa bao gồm chi phí thí nghiệm - Đơn giá áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ thì đơn giá trên được cộng thêm 1.000đ/m141	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	63.019	63.019	63.019	63.019	63.019	63.019	63.019	63.019	63.019	63.019	63.019	63.019	63.019	63.019
2145	Vật liệu khác	Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10(10x12)cm - Dây đan 2.2/3.2 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m²	TCVN 10335:2014 và TCVN 2053:1993		Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát. Địa chỉ nhà máy sản xuất: số 648 đường Thanh Niên, ấp 74 xã Vĩnh Lộc, TP. Hồ Chí Minh - Đt: 0906 740 499 - 0962486010. (Công văn đề nghị công bố giá số 260601-02/LP-CV, ngày 01 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển; chưa bao gồm chi phí thí nghiệm - Đơn giá áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ thì đơn giá trên được cộng thêm 1.000đ/m143	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	46.998	46.998	46.998	46.998	46.998	46.998	46.998	46.998	46.998	46.998	46.998	46.998	46.998	46.998
2146	Vật liệu khác	Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10(10x12)cm- Dây đan 2.4/3.4 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m²	TCVN 10335:2014 và TCVN 2053:1993		Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát. Địa chỉ nhà máy sản xuất: số 648 đường Thanh Niên, ấp 74 xã Vĩnh Lộc, TP. Hồ Chí Minh - Đt: 0906 740 499 - 0962486010. (Công văn đề nghị công bố giá số 260601-02/LP-CV, ngày 01 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển; chưa bao gồm chi phí thí nghiệm - Đơn giá áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ thì đơn giá trên được cộng thêm 1.000đ/m144	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	50.414	50.414	50.414	50.414	50.414	50.414	50.414	50.414	50.414	50.414	50.414	50.414	50.414	50.414
2147	Vật liệu khác	Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10(10x12)cm- Dây đan 2.7/3.7 mm-Dây viền 3.4/4.4 mm	m²	TCVN 10335:2014 và TCVN 2053:1993		Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát. Địa chỉ nhà máy sản xuất: số 648 đường Thanh Niên, ấp 74 xã Vĩnh Lộc, TP. Hồ Chí Minh - Đt: 0906 740 499 - 0962486010. (Công văn đề nghị công bố giá số 260601-02/LP-CV, ngày 01 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển; chưa bao gồm chi phí thí nghiệm - Đơn giá áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ thì đơn giá trên được cộng thêm 1.000đ/m145	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	55.453	55.453	55.453	55.453	55.453	55.453	55.453	55.453	55.453	55.453	55.453	55.453	55.453	55.453
2148	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M100R28	m3	TCVN 9340:2012 độ sụt (10+-2)	100R28mm	Công ty TNHH SX DV Vận tải Tiến Phát. (CCN Quốc Quang, ấp 5A, xã Thạnh Lợi, tỉnh Tây Ninh - 02726276699 - 0975 188 488)	Việt nam	giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khối lượng tối thiểu vận chuyển là 1m3/chuyến)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 07/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.388.889	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2149	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M150R28	m3	TCVN 9340:2012 độ sụt (10+-2)	150R28mm	Công ty TNHH SX DV Vận tải Tiến Phát. (CCN Quốc Quang, ấp 5A, xã Thạnh Lợi, tỉnh Tây Ninh - 02726276699 - 0975 188 488)	Việt nam	giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khối lượng tối thiểu vận chuyển là 1m3/chuyến)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 07/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.435.185	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2150	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M200R28	m3	TCVN 9340:2012 độ sụt (10+-2)	200R28mm	Công ty TNHH SX DV Vận tải Tiến Phát. (CCN Quốc Quang, ấp 5A, xã Thạnh Lợi, tỉnh Tây Ninh - 02726276699 - 0975 188 488)	Việt nam	giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khối lượng tối thiểu vận chuyển là 1m3/chuyến)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 07/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.481.481	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2151	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M250R28	m3	TCVN 9340:2012 độ sụt (10+-2)	250R28mm	Công ty TNHH SX DV Vận tải Tiến Phát. (CCN Quốc Quang, ấp 5A, xã Thạnh Lợi, tỉnh Tây Ninh - 02726276699 - 0975 188 488)	Việt nam	giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khối lượng tối thiểu vận chuyển là 1m3/chuyến)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 07/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.527.778	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2152	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M300R28	m3	TCVN 9340:2012 độ sụt (10+-2)	300R28mm	Công ty TNHH SX DV Vận tải Tiến Phát. (CCN Quốc Quang, ấp 5A, xã Thạnh Lợi, tỉnh Tây Ninh - 02726276699 - 0975 188 488)	Việt nam	giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khối lượng tối thiểu vận chuyển là 1m3/chuyến)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 07/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.574.074	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2153	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M350R28	m3	TCVN 9340:2012 độ sụt (10+-2)	350R28mm	Công ty TNHH SX DV Vận tải Tiến Phát. (CCN Quốc Quang, ấp 5A, xã Thạnh Lợi, tỉnh Tây Ninh - 02726276699 - 0975 188 488)	Việt nam	giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khối lượng tối thiểu vận chuyển là 1m3/chuyến)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 07/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.620.370	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2154	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70	tấn	TCVN 13567-1:2022	đang xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo). Bảng niêm yết giá ngày 15/06/2026	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000
2155	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 PG64	tấn	TCVN 13567-1:2022 TCVN 13049-1:2020	đang xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo). Bảng niêm yết giá ngày 15/06/2026	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000
2156	Nhựa đường	Nhựa đường ADCo 60/70 nhiệt 160 độ C (bitum bọt)	tấn	TCVN 13150-2:2020	đang xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo). Bảng niêm yết giá ngày 15/06/2026	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000
2157	Nhựa đường	Nhựa đường 40/50	tấn	TCVN 13567-1:2022	đang xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo). Bảng niêm yết giá ngày 15/06/2026	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	20.600.000	20.600.000	20.600.000	20.600.000	20.600.000	20.600.000	20.600.000	20.600.000	20.600.000	20.600.000	20.600.000	20.600.000	20.600.000	20.600.000	20.600.000
2158	Nhựa đường	Nhựa đường 40/50 PG 70	tấn	TCVN 13567-1:2022 TCVN 13049-1:2020	đang xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo). Bảng niêm yết giá ngày 15/06/2026	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	20.800.000	20.800.000	20.800.000	20.800.000	20.800.000	20.800.000	20.800.000	20.800.000	20.800.000	20.800.000	20.800.000	20.800.000	20.800.000	20.800.000	20.800.000
2159	Nhựa đường	Nhựa đường Colflex ®I (PMB-I)	tấn	TCVN 11193:2021	đang xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo). Bảng niêm yết giá ngày 15/06/2026	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	26.800.000	26.800.000	26.800.000	26.800.000	26.800.000	26.800.000	26.800.000	26.800.000	26.800.000	26.800.000	26.800.000	26.800.000	26.800.000	26.800.000	26.800.000
2160	Nhựa đường	Nhựa đường Colflex ®III (PMB-III)	tấn	TCVN 11193:2021	đang xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo). Bảng niêm yết giá ngày 15/06/2026	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	27.300.000	27.300.000	27.300.000	27.300.000	27.300.000	27.300.000	27.300.000	27.300.000	27.300.000	27.300.000	27.300.000	27.300.000	27.300.000	27.300.000	27.300.000
2161	Nhựa đường	Nhựa đường Colflex ®PG76 (PMB-III PG76)	tấn	TCVN 11193:2021 TCVN 13048-2024	đang xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo). Bảng niêm yết giá ngày 15/06/2026	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	27.500.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000
2162	Nhựa đường	Nhựa đường Colflex ®PG82 (PMB-III PG82)	tấn	TCVN 11193:2021	đang xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo). Bảng niêm yết giá ngày 15/06/2026	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	27.900.000	27.900.000	27.900.000	27.900.000	27.900.000	27.900.000	27.900.000	27.900.000	27.900.000	27.900.000	27.900.000	27.900.000	27.900.000	27.900.000	27.900.000
2163	Nhựa đường	Nhựa đường Colflex PA (PMB PA)	tấn	TCVN 13048:2024	đang xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo). Bảng niêm yết giá ngày 15/06/2026	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	27.700.000	27.700.000	27.700.000	27.700.000	27.700.000	27.700.000	27.700.000	27.700.000	27.700.000	27.700.000	27.700.000	27.700.000	27.700.000	27.700.000	27.700.000
2164	Nhựa đường	Nhũ tương CRS-1	tấn	TCVN 8817-1:2011	đang xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo). Bảng niêm yết giá ngày 15/06/2026	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000
2165	Nhựa đường	Nhũ tương CSS-1	tấn	TCVN 8817-1:2011	đang xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo). Bảng niêm yết giá ngày 15/06/2026	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
2166	Nhựa đường	Nhũ tương CSS-1h	tấn	TCVN 8817-1:2011	đang xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo). Bảng niêm yết giá ngày 15/06/2026	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000
2167	Nhựa đường	Nhũ tương CRS-2	tấn	TCVN 8817-1:2011	đang xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo). Bảng niêm yết giá ngày 15/06/2026	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	16.900.000	16.900.000	16.900.000	16.900.000	16.900.000	16.900.000	16.900.000	16.900.000	16.900.000	16.900.000	16.900.000	16.900.000	16.900.000	16.900.000	16.900.000
2168	Nhựa đường	Nhũ tương RapidBond ® (CRS-1P)	tấn	TCVN 8816:2011	đang xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo). Bảng niêm yết giá ngày 15/06/2026	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	22.200.000	22.200.000	22.200.000	22.200.000	22.200.000	22.200.000	22.200.000	22.200.000	22.200.000	22.200.000	22.200.000	22.200.000	22.200.000	22.200.000	22.200.000
2169	Nhựa đường	Nhũ tương RapidBond ® Plus (CRS-2P)	tấn	TCVN 8816:2011	đang xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo). Bảng niêm yết giá ngày 15/06/2026	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	23.100.000	23.100.000	23.100.000	23.100.000	23.100.000	23.100.000	23.100.000	23.100.000	23.100.000	23.100.000	23.100.000	23.100.000	23.100.000	23.100.000	23.100.000
2170	Nhựa đường	Nhũ tương RapidBond ® Ultra (Novaband®)	tấn	TCVN 12759-1:2019	đang xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo). Bảng niêm yết giá ngày 15/06/2026	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	22.600.000	22.600.000	22.600.000	22.600.000	22.600.000	22.600.000	22.600.000	22.600.000	22.600.000	22.600.000	22.600.000	22.600.000	22.600.000	22.600.000	22.600.000
2171	Nhựa đường	Nhựa đường lỏng MC-70	tấn	TCVN 8818-1:2011	đang xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo). Bảng niêm yết giá ngày 15/06/2026	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	28.200.000	28.200.000	28.200.000	28.200.000	28.200.000	28.200.000	28.200.000	28.200.000	28.200.000	28.200.000	28.200.000	28.200.000	28.200.000	28.200.000	28.200.000
2172	Nhựa đường	Nhũ tương thấm bám (EcoPrime®)	tấn	TCCS 27:2019/TCĐBVN	đang xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo). Bảng niêm yết giá ngày 15/06/2026	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000
2173	Nhựa đường	Nhũ tương CSS-1h (EcoStab® cho công nghệ tái chế)	tấn	TCVN 13150-2:2020	đang xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo). Bảng niêm yết giá ngày 15/06/2026	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	18.400.000	18.400.000	18.400.000	18.400.000	18.400.000	18.400.000	18.400.000	18.400.000	18.400.000	18.400.000	18.400.000	18.400.000	18.400.000	18.400.000	18.400.000
2174	Nhựa đường	Nhũ tương CQS-1hP (EcoGrip) cho công nghệ Micro Surfacing	tấn	TCVN 12316:2018	đang xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo). Bảng niêm yết giá ngày 15/06/2026	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	32.400.000	32.600.000	32.600.000	32.600.000	32.600.000	32.600.000	32.600.000	32.600.000	32.600.000	32.600.000	32.600.000	32.600.000	32.600.000	32.600.000	32.600.000
2175	Nhựa đường	Phụ gia dùng cho công nghệ Micro Surfacing	tấn	TCVN 12316:2018	dạng phuy	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo). Bảng niêm yết giá ngày 15/06/2026	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	73.400.000	73.600.000	73.600.000	73.600.000	73.600.000	73.600.000	73.600.000	73.600.000	73.600.000	73.600.000	73.600.000	73.600.000	73.600.000	73.600.000	73.600.000
2176	Nhựa đường	CarboncorAsphalt-CA 9.5, CA 12.5	tấn	TCCS 09:2024/CĐBVN	bao 25kg	Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam - chi nhánh Đồng Nai	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến các khu vực	Mức giá ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Giá không đổi	4.379.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2177	Nhựa đường	CarboncorAsphalt-CA 6.7	tấn	TCCS 09:2024/CĐBVN	bao 25kg	Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam - chi nhánh Đồng Nai	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến các khu vực	Mức giá ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Giá không đổi	4.419.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2178	Nhựa đường	CarboncorAsphalt-CA 19 (bê tông nhựa rỗng Carbon)	tấn	TCCS 09:2024/CĐBVN	bao 25kg	Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam - chi nhánh Đồng Nai	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến các khu vực	Mức giá ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Giá không đổi	3.524.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2179	Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng C19	tấn			Công ty CP XD CT Giao Thông 674. (216 Quốc lộ 1A, P.2, Tân An, Long An - 0913999557)	Việt nam	Giá bán tại trạm chân cầu Bến Lức	(Mức giá được thực hiện từ ngày 03/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	1.870.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2180	Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng C16	tấn			Công ty CP XD CT Giao Thông 674. (216 Quốc lộ 1A, P.2, Tân An, Long An - 0913999557)	Việt nam	Giá bán tại trạm chân cầu Bến Lức	(Mức giá được thực hiện từ ngày 03/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	1.920.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2181	Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng C12,5	tấn			Công ty CP XD CT Giao Thông 674. (216 Quốc lộ 1A, P.2, Tân An, Long An - 0913999557)	Việt nam	Giá bán tại trạm chân cầu Bến Lức	(Mức giá được thực hiện từ ngày 03/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	1.970.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2182	Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng C9,5	tấn			Công ty CP XD CT Giao Thông 674. (216 Quốc lộ 1A, P.2, Tân An, Long An - 0913999557)	Việt nam	Giá bán tại trạm chân cầu Bến Lức	(Mức giá được thực hiện từ ngày 03/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	2.010.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2183	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.782.500	1.782.500	1.782.500	1.782.500	1.782.500	1.782.500	1.782.500	1.782.500	1.782.500	1.782.500	1.782.500	1.782.500	1.782.500	1.782.500	1.782.500
2184	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày O.8mm) Có phào, khối lượng 14~27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.644.500	1.644.500	1.644.500	1.644.500	1.644.500	1.644.500	1.644.500	1.644.500	1.644.500	1.644.500	1.644.500	1.644.500	1.644.500	1.644.500	1.644.500
2185	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng 27~160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.575.500	1.575.500	1.575.500	1.575.500	1.575.500	1.575.500	1.575.500	1.575.500	1.575.500	1.575.500	1.575.500	1.575.500	1.575.500	1.575.500	1.575.500
2186	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,2mm. thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng > 270 m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.529.500	1.529.500	1.529.500	1.529.500	1.529.500	1.529.500	1.529.500	1.529.500	1.529.500	1.529.500	1.529.500	1.529.500	1.529.500	1.529.500	1.529.500
2187	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,2mm. thép cánh dày 0.8mm) Có phào, khối lượng >1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.483.500	1.483.500	1.483.500	1.483.500	1.483.500	1.483.500	1.483.500	1.483.500	1.483.500	1.483.500	1.483.500	1.483.500	1.483.500	1.483.500	1.483.500
2188	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.2mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.869.900	1.869.900	1.869.900	1.869.900	1.869.900	1.869.900	1.869.900	1.869.900	1.869.900	1.869.900	1.869.900	1.869.900	1.869.900	1.869.900	1.869.900
2189	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.2mm. thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng 14~27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.731.900	1.731.900	1.731.900	1.731.900	1.731.900	1.731.900	1.731.900	1.731.900	1.731.900	1.731.900	1.731.900	1.731.900	1.731.900	1.731.900	1.731.900
2190	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.2mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng 27~160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.662.900	1.662.900	1.662.900	1.662.900	1.662.900	1.662.900	1.662.900	1.662.900	1.662.900	1.662.900	1.662.900	1.662.900	1.662.900	1.662.900	1.662.900
2191	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,2mm. thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900
2192	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,2mm. thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng >1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900
2193	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày O.8mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.810.100	1.810.100	1.810.100	1.810.100	1.810.100	1.810.100	1.810.100	1.810.100	1.810.100	1.810.100	1.810.100	1.810.100	1.810.100	1.810.100	1.810.100
2194	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày O.8mm) Có phào, khối lượng 14~27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.672.100	1.672.100	1.672.100	1.672.100	1.672.100	1.672.100	1.672.100	1.672.100	1.672.100	1.672.100	1.672.100	1.672.100	1.672.100	1.672.100	1.672.100
2195	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày O.8mm) Có phào, khối lượng 27~160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.603.100	1.603.100	1.603.100	1.603.100	1.603.100	1.603.100	1.603.100	1.603.100	1.603.100	1.603.100	1.603.100	1.603.100	1.603.100	1.603.100	1.603.100

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
2196	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.557.100	1.557.100	1.557.100	1.557.100	1.557.100	1.557.100	1.557.100	1.557.100	1.557.100	1.557.100	1.557.100	1.557.100	1.557.100	1.557.100	1.557.100
2197	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng > 1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.511.100	1.511.100	1.511.100	1.511.100	1.511.100	1.511.100	1.511.100	1.511.100	1.511.100	1.511.100	1.511.100	1.511.100	1.511.100	1.511.100	1.511.100
2198	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.896.350	1.896.350	1.896.350	1.896.350	1.896.350	1.896.350	1.896.350	1.896.350	1.896.350	1.896.350	1.896.350	1.896.350	1.896.350	1.896.350	1.896.350
2199	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.4mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng 14-27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.758.350	1.758.350	1.758.350	1.758.350	1.758.350	1.758.350	1.758.350	1.758.350	1.758.350	1.758.350	1.758.350	1.758.350	1.758.350	1.758.350	1.758.350
2200	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng 27-160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.689.350	1.689.350	1.689.350	1.689.350	1.689.350	1.689.350	1.689.350	1.689.350	1.689.350	1.689.350	1.689.350	1.689.350	1.689.350	1.689.350	1.689.350
2201	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.4mm, thép cánh dày 1.0 mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.643.350	1.643.350	1.643.350	1.643.350	1.643.350	1.643.350	1.643.350	1.643.350	1.643.350	1.643.350	1.643.350	1.643.350	1.643.350	1.643.350	1.643.350
2202	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng >1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.597.350	1.597.350	1.597.350	1.597.350	1.597.350	1.597.350	1.597.350	1.597.350	1.597.350	1.597.350	1.597.350	1.597.350	1.597.350	1.597.350	1.597.350
2203	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1.2mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.983.750	1.983.750	1.983.750	1.983.750	1.983.750	1.983.750	1.983.750	1.983.750	1.983.750	1.983.750	1.983.750	1.983.750	1.983.750	1.983.750	1.983.750
2204	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng 14-27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.845.750	1.845.750	1.845.750	1.845.750	1.845.750	1.845.750	1.845.750	1.845.750	1.845.750	1.845.750	1.845.750	1.845.750	1.845.750	1.845.750	1.845.750
2205	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng 27-160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.776.750	1.776.750	1.776.750	1.776.750	1.776.750	1.776.750	1.776.750	1.776.750	1.776.750	1.776.750	1.776.750	1.776.750	1.776.750	1.776.750	1.776.750
2206	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.4mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.730.750	1.730.750	1.730.750	1.730.750	1.730.750	1.730.750	1.730.750	1.730.750	1.730.750	1.730.750	1.730.750	1.730.750	1.730.750	1.730.750	1.730.750
2207	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm. thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng > i 000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.684.750	1.684.750	1.684.750	1.684.750	1.684.750	1.684.750	1.684.750	1.684.750	1.684.750	1.684.750	1.684.750	1.684.750	1.684.750	1.684.750	1.684.750
2208	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.4mm, thép cánh dày1,4mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000
2209	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.4mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng 14-27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000
2210	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.4mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng 27—160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000
2211	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.817.000	1.817.000	1.817.000	1.817.000	1.817.000	1.817.000	1.817.000	1.817.000	1.817.000	1.817.000	1.817.000	1.817.000	1.817.000	1.817.000	1.817.000
2212	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng > 1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.771.000	1.771.000	1.771.000	1.771.000	1.771.000	1.771.000	1.771.000	1.771.000	1.771.000	1.771.000	1.771.000	1.771.000	1.771.000	1.771.000	1.771.000
2213	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.5mm. thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.823.900	1.823.900	1.823.900	1.823.900	1.823.900	1.823.900	1.823.900	1.823.900	1.823.900	1.823.900	1.823.900	1.823.900	1.823.900	1.823.900	1.823.900
2214	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,5mm. thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng 14—27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.685.900	1.685.900	1.685.900	1.685.900	1.685.900	1.685.900	1.685.900	1.685.900	1.685.900	1.685.900	1.685.900	1.685.900	1.685.900	1.685.900	1.685.900
2215	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày1.4mm thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng 27—160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900
2216	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,5mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
2217	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,5mm, thép cánh dày 0.8mm) Có phào, khối lượng >1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.524.900	1.524.900	1.524.900	1.524.900	1.524.900	1.524.900	1.524.900	1.524.900	1.524.900	1.524.900	1.524.900	1.524.900	1.524.900	1.524.900	1.524.900
2218	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,5mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150
2219	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.5mm. thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng 14—27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.772.150	1.772.150	1.772.150	1.772.150	1.772.150	1.772.150	1.772.150	1.772.150	1.772.150	1.772.150	1.772.150	1.772.150	1.772.150	1.772.150	1.772.150
2220	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.5mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng 27-160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.703.150	1.703.150	1.703.150	1.703.150	1.703.150	1.703.150	1.703.150	1.703.150	1.703.150	1.703.150	1.703.150	1.703.150	1.703.150	1.703.150	1.703.150
2221	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,5mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.657.150	1.657.150	1.657.150	1.657.150	1.657.150	1.657.150	1.657.150	1.657.150	1.657.150	1.657.150	1.657.150	1.657.150	1.657.150	1.657.150	1.657.150
2222	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,5mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng >1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.611.150	1.611.150	1.611.150	1.611.150	1.611.150	1.611.150	1.611.150	1.611.150	1.611.150	1.611.150	1.611.150	1.611.150	1.611.150	1.611.150	1.611.150
2223	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.6mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.010.200	2.010.200	2.010.200	2.010.200	2.010.200	2.010.200	2.010.200	2.010.200	2.010.200	2.010.200	2.010.200	2.010.200	2.010.200	2.010.200	2.010.200
2224	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,6mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng 14-27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.872.200	1.872.200	1.872.200	1.872.200	1.872.200	1.872.200	1.872.200	1.872.200	1.872.200	1.872.200	1.872.200	1.872.200	1.872.200	1.872.200	1.872.200
2225	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,6mm. thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng 27—160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.803.200	1.803.200	1.803.200	1.803.200	1.803.200	1.803.200	1.803.200	1.803.200	1.803.200	1.803.200	1.803.200	1.803.200	1.803.200	1.803.200	1.803.200
2226	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.6mm. thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.757.200	1.757.200	1.757.200	1.757.200	1.757.200	1.757.200	1.757.200	1.757.200	1.757.200	1.757.200	1.757.200	1.757.200	1.757.200	1.757.200	1.757.200
2227	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,6mm. thép cánh dày 1.2mm) Có phào, khối lượng > 1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.711.200	1.711.200	1.711.200	1.711.200	1.711.200	1.711.200	1.711.200	1.711.200	1.711.200	1.711.200	1.711.200	1.711.200	1.711.200	1.711.200	1.711.200
2228	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.6mm. thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.097.600	2.097.600	2.097.600	2.097.600	2.097.600	2.097.600	2.097.600	2.097.600	2.097.600	2.097.600	2.097.600	2.097.600	2.097.600	2.097.600	2.097.600
2229	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.6mm. thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng 14—27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.959.600	1.959.600	1.959.600	1.959.600	1.959.600	1.959.600	1.959.600	1.959.600	1.959.600	1.959.600	1.959.600	1.959.600	1.959.600	1.959.600	1.959.600
2230	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.6mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng 27–160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.890.600	1.890.600	1.890.600	1.890.600	1.890.600	1.890.600	1.890.600	1.890.600	1.890.600	1.890.600	1.890.600	1.890.600	1.890.600	1.890.600	1.890.600
2231	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,6mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.844.600	1.844.600	1.844.600	1.844.600	1.844.600	1.844.600	1.844.600	1.844.600	1.844.600	1.844.600	1.844.600	1.844.600	1.844.600	1.844.600	1.844.600
2232	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.6mm, thép cánh dày i,4mm) Có phào, khối lượng > 1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.798.600	1.798.600	1.798.600	1.798.600	1.798.600	1.798.600	1.798.600	1.798.600	1.798.600	1.798.600	1.798.600	1.798.600	1.798.600	1.798.600	1.798.600
2233	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.064.250	2.064.250	2.064.250	2.064.250	2.064.250	2.064.250	2.064.250	2.064.250	2.064.250	2.064.250	2.064.250	2.064.250	2.064.250	2.064.250	2.064.250
2234	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng 14-.27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.926.250	1.926.250	1.926.250	1.926.250	1.926.250	1.926.250	1.926.250	1.926.250	1.926.250	1.926.250	1.926.250	1.926.250	1.926.250	1.926.250	1.926.250
2235	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng 27—160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250
2236	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1.2mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.811.250	1.811.250	1.811.250	1.811.250	1.811.250	1.811.250	1.811.250	1.811.250	1.811.250	1.811.250	1.811.250	1.811.250	1.811.250	1.811.250	1.811.250
2237	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2.0mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng >1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.765.250	1.765.250	1.765.250	1.765.250	1.765.250	1.765.250	1.765.250	1.765.250	1.765.250	1.765.250	1.765.250	1.765.250	1.765.250	1.765.250	1.765.250

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
2238	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.151.650	2.151.650	2.151.650	2.151.650	2.151.650	2.151.650	2.151.650	2.151.650	2.151.650	2.151.650	2.151.650	2.151.650	2.151.650	2.151.650	2.151.650
2239	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng 14-27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.013.650	2.013.650	2.013.650	2.013.650	2.013.650	2.013.650	2.013.650	2.013.650	2.013.650	2.013.650	2.013.650	2.013.650	2.013.650	2.013.650	2.013.650
2240	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng 27-160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.944.650	1.944.650	1.944.650	1.944.650	1.944.650	1.944.650	1.944.650	1.944.650	1.944.650	1.944.650	1.944.650	1.944.650	1.944.650	1.944.650	1.944.650
2241	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.898.650	1.898.650	1.898.650	1.898.650	1.898.650	1.898.650	1.898.650	1.898.650	1.898.650	1.898.650	1.898.650	1.898.650	1.898.650	1.898.650	1.898.650
2242	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1.4mm) Có phào, khối lượng > 1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.852.650	1.852.650	1.852.650	1.852.650	1.852.650	1.852.650	1.852.650	1.852.650	1.852.650	1.852.650	1.852.650	1.852.650	1.852.650	1.852.650	1.852.650
2243	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,2mm. thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng < 8m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500
2244	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,2mm, thép cánh dày 0,8mm) Cù phào, khối lượng 14-27m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500
2245	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,2mm. thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng 27-160m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.989.500	1.989.500	1.989.500	1.989.500	1.989.500	1.989.500	1.989.500	1.989.500	1.989.500	1.989.500	1.989.500	1.989.500	1.989.500	1.989.500	1.989.500
2246	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,2mm, thép cánh dày 0.8mm) Có phào, khối lượng > 270m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.943.500	1.943.500	1.943.500	1.943.500	1.943.500	1.943.500	1.943.500	1.943.500	1.943.500	1.943.500	1.943.500	1.943.500	1.943.500	1.943.500	1.943.500
2247	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,2mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng > 1000m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500
2248	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,2mm, thép cánh dày 1,0mm) Có phào, khối lượng < 8m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.334.500	2.334.500	2.334.500	2.334.500	2.334.500	2.334.500	2.334.500	2.334.500	2.334.500	2.334.500	2.334.500	2.334.500	2.334.500	2.334.500	2.334.500
2249	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,2mm, thép cánh dày 1,0mm) cò phào, khối lượng 14-27m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.219.500	2.219.500	2.219.500	2.219.500	2.219.500	2.219.500	2.219.500	2.219.500	2.219.500	2.219.500	2.219.500	2.219.500	2.219.500	2.219.500	2.219.500
2250	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,2mm, thép cánh dày l.Onmm) Có phào, khối lượng 27-160m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.081.500	2.081.500	2.081.500	2.081.500	2.081.500	2.081.500	2.081.500	2.081.500	2.081.500	2.081.500	2.081.500	2.081.500	2.081.500	2.081.500	2.081.500
2251	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,2mm, thép cánh dày 1,0mm) Có phào, khối lượng > 270m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.035.500	2.035.500	2.035.500	2.035.500	2.035.500	2.035.500	2.035.500	2.035.500	2.035.500	2.035.500	2.035.500	2.035.500	2.035.500	2.035.500	2.035.500
2252	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,2mm, thép cánh dày l.Onmm) Có phào, khối lượng > i 000m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.920.500	1.920.500	1.920.500	1.920.500	1.920.500	1.920.500	1.920.500	1.920.500	1.920.500	1.920.500	1.920.500	1.920.500	1.920.500	1.920.500	1.920.500
2253	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng < 8m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.271.250	2.271.250	2.271.250	2.271.250	2.271.250	2.271.250	2.271.250	2.271.250	2.271.250	2.271.250	2.271.250	2.271.250	2.271.250	2.271.250	2.271.250
2254	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày 0.8mm) Có phào, khối lượng 14~27m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.156.250	2.156.250	2.156.250	2.156.250	2.156.250	2.156.250	2.156.250	2.156.250	2.156.250	2.156.250	2.156.250	2.156.250	2.156.250	2.156.250	2.156.250
2255	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,4mm. thép cánh dày 0.8mm) Có phào, khối lượng 27-160m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.018.250	2.018.250	2.018.250	2.018.250	2.018.250	2.018.250	2.018.250	2.018.250	2.018.250	2.018.250	2.018.250	2.018.250	2.018.250	2.018.250	2.018.250
2256	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng > 270m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.972.250	1.972.250	1.972.250	1.972.250	1.972.250	1.972.250	1.972.250	1.972.250	1.972.250	1.972.250	1.972.250	1.972.250	1.972.250	1.972.250	1.972.250
2257	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng >1000m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250
2258	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,4mm. thép cánh dày l.Onmm) Có phào, khối lượng < 8m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.364.400	2.364.400	2.364.400	2.364.400	2.364.400	2.364.400	2.364.400	2.364.400	2.364.400	2.364.400	2.364.400	2.364.400	2.364.400	2.364.400	2.364.400

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
2259	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1,0mm) Có phào, khối lượng 14–27m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.249.400	2.249.400	2.249.400	2.249.400	2.249.400	2.249.400	2.249.400	2.249.400	2.249.400	2.249.400	2.249.400	2.249.400	2.249.400	2.249.400	2.249.400
2260	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng 27-160m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.111.400	2.111.400	2.111.400	2.111.400	2.111.400	2.111.400	2.111.400	2.111.400	2.111.400	2.111.400	2.111.400	2.111.400	2.111.400	2.111.400	2.111.400
2261	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng > 270m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.065.400	2.065.400	2.065.400	2.065.400	2.065.400	2.065.400	2.065.400	2.065.400	2.065.400	2.065.400	2.065.400	2.065.400	2.065.400	2.065.400	2.065.400
2262	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày i,4mm, thép cánh dày 1,0mm) Có phào, khối lượng > 1000m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.950.400	1.950.400	1.950.400	1.950.400	1.950.400	1.950.400	1.950.400	1.950.400	1.950.400	1.950.400	1.950.400	1.950.400	1.950.400	1.950.400	1.950.400
2263	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng < Sm2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.456.400	2.456.400	2.456.400	2.456.400	2.456.400	2.456.400	2.456.400	2.456.400	2.456.400	2.456.400	2.456.400	2.456.400	2.456.400	2.456.400	2.456.400
2264	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày l,2mm) có phào, khối lượng 14–27m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.341.400	2.341.400	2.341.400	2.341.400	2.341.400	2.341.400	2.341.400	2.341.400	2.341.400	2.341.400	2.341.400	2.341.400	2.341.400	2.341.400	2.341.400
2265	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng 27-160m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.203.400	2.203.400	2.203.400	2.203.400	2.203.400	2.203.400	2.203.400	2.203.400	2.203.400	2.203.400	2.203.400	2.203.400	2.203.400	2.203.400	2.203.400
2266	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng > 270m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.157.400	2.157.400	2.157.400	2.157.400	2.157.400	2.157.400	2.157.400	2.157.400	2.157.400	2.157.400	2.157.400	2.157.400	2.157.400	2.157.400	2.157.400
2267	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng > 1000m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.042.400	2.042.400	2.042.400	2.042.400	2.042.400	2.042.400	2.042.400	2.042.400	2.042.400	2.042.400	2.042.400	2.042.400	2.042.400	2.042.400	2.042.400
2268	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày 1,4mm) có phào, khối lượng < 8m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.549.550	2.549.550	2.549.550	2.549.550	2.549.550	2.549.550	2.549.550	2.549.550	2.549.550	2.549.550	2.549.550	2.549.550	2.549.550	2.549.550	2.549.550
2269	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng 14–27m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.434.550	2.434.550	2.434.550	2.434.550	2.434.550	2.434.550	2.434.550	2.434.550	2.434.550	2.434.550	2.434.550	2.434.550	2.434.550	2.434.550	2.434.550
2270	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng 27–160m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.296.550	2.296.550	2.296.550	2.296.550	2.296.550	2.296.550	2.296.550	2.296.550	2.296.550	2.296.550	2.296.550	2.296.550	2.296.550	2.296.550	2.296.550
2271	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng > 270m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.250.550	2.250.550	2.250.550	2.250.550	2.250.550	2.250.550	2.250.550	2.250.550	2.250.550	2.250.550	2.250.550	2.250.550	2.250.550	2.250.550	2.250.550
2272	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng > 1000m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.135.550	2.135.550	2.135.550	2.135.550	2.135.550	2.135.550	2.135.550	2.135.550	2.135.550	2.135.550	2.135.550	2.135.550	2.135.550	2.135.550	2.135.550
2273	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,5mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng < 8m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.285.050	2.285.050	2.285.050	2.285.050	2.285.050	2.285.050	2.285.050	2.285.050	2.285.050	2.285.050	2.285.050	2.285.050	2.285.050	2.285.050	2.285.050
2274	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày i,5mm, thép cánh dày 0,8mm) Cù phào, khối lượng l4–27m2 E/60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.170.050	2.170.050	2.170.050	2.170.050	2.170.050	2.170.050	2.170.050	2.170.050	2.170.050	2.170.050	2.170.050	2.170.050	2.170.050	2.170.050	2.170.050
2275	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày1,5mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng 27–160m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.032.050	2.032.050	2.032.050	2.032.050	2.032.050	2.032.050	2.032.050	2.032.050	2.032.050	2.032.050	2.032.050	2.032.050	2.032.050	2.032.050	2.032.050
2276	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,5mm. thép cánh dày O.8mm) Có phào, khối lượng > 270m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.986.050	1.986.050	1.986.050	1.986.050	1.986.050	1.986.050	1.986.050	1.986.050	1.986.050	1.986.050	1.986.050	1.986.050	1.986.050	1.986.050	1.986.050
2277	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,5mm. thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng > 1000m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.871.050	1.871.050	1.871.050	1.871.050	1.871.050	1.871.050	1.871.050	1.871.050	1.871.050	1.871.050	1.871.050	1.871.050	1.871.050	1.871.050	1.871.050
2278	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,5mm, thép cánh dày 1,0mm) Có phào, khối lượng < 8m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.378.200	2.378.200	2.378.200	2.378.200	2.378.200	2.378.200	2.378.200	2.378.200	2.378.200	2.378.200	2.378.200	2.378.200	2.378.200	2.378.200	2.378.200
2279	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,5mm. thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng 14–27m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.263.200	2.263.200	2.263.200	2.263.200	2.263.200	2.263.200	2.263.200	2.263.200	2.263.200	2.263.200	2.263.200	2.263.200	2.263.200	2.263.200	2.263.200

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
2280	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,5mm, thép cánh dày 1,0mm) Có phào, khối lượng 27~160m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.125.200	2.125.200	2.125.200	2.125.200	2.125.200	2.125.200	2.125.200	2.125.200	2.125.200	2.125.200	2.125.200	2.125.200	2.125.200	2.125.200	2.125.200
2281	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,5mm, thép cánh dày1,0mm) có phào, khối lượng > 270m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.079.200	2.079.200	2.079.200	2.079.200	2.079.200	2.079.200	2.079.200	2.079.200	2.079.200	2.079.200	2.079.200	2.079.200	2.079.200	2.079.200	2.079.200
2282	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày I,5mm, thép cánh dày 1,0mm) Có phào, khối lượng > I000m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.964.200	1.964.200	1.964.200	1.964.200	1.964.200	1.964.200	1.964.200	1.964.200	1.964.200	1.964.200	1.964.200	1.964.200	1.964.200	1.964.200	1.964.200
2283	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,6mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng < 8m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.485.150	2.485.150	2.485.150	2.485.150	2.485.150	2.485.150	2.485.150	2.485.150	2.485.150	2.485.150	2.485.150	2.485.150	2.485.150	2.485.150	2.485.150
2284	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày I,6mm. thép cánh dày 1.2mm) Có phào, khối lượng 14~27m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.370.150	2.370.150	2.370.150	2.370.150	2.370.150	2.370.150	2.370.150	2.370.150	2.370.150	2.370.150	2.370.150	2.370.150	2.370.150	2.370.150	2.370.150
2285	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,6mmm thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng 27~160m2 E160/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.232.150	2.232.150	2.232.150	2.232.150	2.232.150	2.232.150	2.232.150	2.232.150	2.232.150	2.232.150	2.232.150	2.232.150	2.232.150	2.232.150	2.232.150
2286	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày I,6mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng > 270m2 E160/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.186.150	2.186.150	2.186.150	2.186.150	2.186.150	2.186.150	2.186.150	2.186.150	2.186.150	2.186.150	2.186.150	2.186.150	2.186.150	2.186.150	2.186.150
2287	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày I,6mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng >1000m2 E160/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.071.150	2.071.150	2.071.150	2.071.150	2.071.150	2.071.150	2.071.150	2.071.150	2.071.150	2.071.150	2.071.150	2.071.150	2.071.150	2.071.150	2.071.150
2288	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày1,6mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng < 8m2 E160/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.578.300	2.578.300	2.578.300	2.578.300	2.578.300	2.578.300	2.578.300	2.578.300	2.578.300	2.578.300	2.578.300	2.578.300	2.578.300	2.578.300	2.578.300
2289	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày1,6mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng 14~27m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.463.300	2.463.300	2.463.300	2.463.300	2.463.300	2.463.300	2.463.300	2.463.300	2.463.300	2.463.300	2.463.300	2.463.300	2.463.300	2.463.300	2.463.300
2290	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày1,6mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng 27~160m2 E160/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.325.300	2.325.300	2.325.300	2.325.300	2.325.300	2.325.300	2.325.300	2.325.300	2.325.300	2.325.300	2.325.300	2.325.300	2.325.300	2.325.300	2.325.300
2291	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,6mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng > 270m2 E160/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.279.300	2.279.300	2.279.300	2.279.300	2.279.300	2.279.300	2.279.300	2.279.300	2.279.300	2.279.300	2.279.300	2.279.300	2.279.300	2.279.300	2.279.300
2292	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,6mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng >1000m2 E160/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.164.300	2.164.300	2.164.300	2.164.300	2.164.300	2.164.300	2.164.300	2.164.300	2.164.300	2.164.300	2.164.300	2.164.300	2.164.300	2.164.300	2.164.300
2293	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 2,0mm. thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng < 8m2 E160/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.543.800	2.543.800	2.543.800	2.543.800	2.543.800	2.543.800	2.543.800	2.543.800	2.543.800	2.543.800	2.543.800	2.543.800	2.543.800	2.543.800	2.543.800
2294	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày1,0mm, thép cánh dày 1.2mm) Có phào, khối lượng 14~27m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800
2295	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng 27~160m2 E160/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800
2296	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng > 270m2 E160/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.244.800	2.244.800	2.244.800	2.244.800	2.244.800	2.244.800	2.244.800	2.244.800	2.244.800	2.244.800	2.244.800	2.244.800	2.244.800	2.244.800	2.244.800

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
2297	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 2.0mm, thép cánh dày 1.2mm) Có phào, khối lượng > 1000m2 E160/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.129.800	2.129.800	2.129.800	2.129.800	2.129.800	2.129.800	2.129.800	2.129.800	2.129.800	2.129.800	2.129.800	2.129.800	2.129.800	2.129.800	2.129.800
2298	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng < 8m2 E160/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.635.800	2.635.800	2.635.800	2.635.800	2.635.800	2.635.800	2.635.800	2.635.800	2.635.800	2.635.800	2.635.800	2.635.800	2.635.800	2.635.800	2.635.800
2299	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,0mm. thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng 14–27m2 E160/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.520.800	2.520.800	2.520.800	2.520.800	2.520.800	2.520.800	2.520.800	2.520.800	2.520.800	2.520.800	2.520.800	2.520.800	2.520.800	2.520.800	2.520.800
2300	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 2.0mm. thép cánh dày i,4mm) Có phào, khối lượng 27–160m2 E160/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.382.800	2.382.800	2.382.800	2.382.800	2.382.800	2.382.800	2.382.800	2.382.800	2.382.800	2.382.800	2.382.800	2.382.800	2.382.800	2.382.800	2.382.800
2301	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng > 270m2 E160/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.336.800	2.336.800	2.336.800	2.336.800	2.336.800	2.336.800	2.336.800	2.336.800	2.336.800	2.336.800	2.336.800	2.336.800	2.336.800	2.336.800	2.336.800
2302	Vật liệu khác	CỬa thép chỐng cháy (thép khung dày 2.0mm. thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng > 1000m2 E160/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.221.800	2.221.800	2.221.800	2.221.800	2.221.800	2.221.800	2.221.800	2.221.800	2.221.800	2.221.800	2.221.800	2.221.800	2.221.800	2.221.800	2.221.800
2303	Vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm - ốp tole 2 mặt dày 0.8mm - Sơn tĩnh điện/Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng,. khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.883.000	1.883.000	1.883.000	1.883.000	1.883.000	1.883.000	1.883.000	1.883.000	1.883.000	1.883.000	1.883.000	1.883.000	1.883.000	1.883.000	1.883.000
2304	Vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm - ốp tole 2 mặt dày 0.8mm - Sơn tĩnh điện / Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng.. khối lượng 14–27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000
2305	Vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày1.2mm - ốp tole 2 mặt dày 0.8mm - Sơn tĩnh điện / Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng,. , khối lượng 27–l60m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000
2306	Vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày J.2mm - ốp tole 2 mặt dày O.8mm - Sơn tĩnh điện /Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng.. khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000
2307	Vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm - ốp tole 2 mặt dày 0.8mm - Sơn tĩnh điện /Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng,... . khối lượng >1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.633.000	1.633.000	1.633.000	1.633.000	1.633.000	1.633.000	1.633.000	1.633.000	1.633.000	1.633.000	1.633.000	1.633.000	1.633.000	1.633.000	1.633.000
2308	Vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1. 6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm - ốp tole 2 mặt dày 1 .0mm - Sơn tĩnh điện/Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng,... khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.976.000	1.976.000	1.976.000	1.976.000	1.976.000	1.976.000	1.976.000	1.976.000	1.976.000	1.976.000	1.976.000	1.976.000	1.976.000	1.976.000	1.976.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
2309	Vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm - Ốp tole 2 một dày 1.0mm - Sơn tĩnh điện/ Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng,... khối lượng 14-27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,901,000	1,901,000	1,901,000	1,901,000	1,901,000	1,901,000	1,901,000	1,901,000	1,901,000	1,901,000	1,901,000	1,901,000	1,901,000	1,901,000	1,901,000
2310	Vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm -ốp tole 2 mặt dày 1.0mm - Sơn tĩnh điện/Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng.... , khối lượng 27~160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.851.000	1.851.000	1.851.000	1.851.000	1.851.000	1.851.000	1.851.000	1.851.000	1.851.000	1.851.000	1.851.000	1.851.000	1.851.000	1.851.000	1.851.000
2311	Vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm - Ốp tole 2 mặt dày 1.0mm - Sơn tĩnh điện / Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng,... khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.801.000	1.801.000	1.801.000	1.801.000	1.801.000	1.801.000	1.801.000	1.801.000	1.801.000	1.801.000	1.801.000	1.801.000	1.801.000	1.801.000	1.801.000
2312	Vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm - Ốp tole 2 mặt dày 1.0mm - Sơn tĩnh điện / Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng.... , khối lượng >1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.726.000	1.726.000	1.726.000	1.726.000	1.726.000	1.726.000	1.726.000	1.726.000	1.726.000	1.726.000	1.726.000	1.726.000	1.726.000	1.726.000	1.726.000
2313	Vật liệu khác	Màng cuốn ngăn cháy, giới hạn chịu lửa không thấp hơn EI60 phút.Khối lượng 3~5m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000
2314	Vật liệu khác	Màng cuốn ngăn cháy, giới hạn chịu lửa không thấp hơn EI60 phút.Khối lượng 5~7m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000
2315	Vật liệu khác	Màng cuốn ngăn cháy, giới hạn chịu lửa không thấp hơn EI60 phút.Khối lượng 7~10m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000
2316	Vật liệu khác	Cửa cuốn chống cháy dày 35 ±2mm, giới hạn chịu lửa EI60.Khối lượng <3m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	9.775.000	9.775.000	9.775.000	9.775.000	9.775.000	9.775.000	9.775.000	9.775.000	9.775.000	9.775.000	9.775.000	9.775.000	9.775.000	9.775.000	9.775.000
2317	Vật liệu khác	Cửa cuốn chống cháy dày 35 ±2mm, giới hạn chịu lửa EI60.Khối lượng 3~5m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000
2318	Vật liệu khác	Cửa cuốn chống cháy dày 35 ±2mm, giới hạn chịu lửa EI60.Khối lượng 5~7m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000
2319	Vật liệu khác	Cửa cuốn chống cháy dày 35 ±2mm, giới hạn chịu lửa EI60.Khối lượng 7~10m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	5.635.000	5.635.000	5.635.000	5.635.000	5.635.000	5.635.000	5.635.000	5.635.000	5.635.000	5.635.000	5.635.000	5.635.000	5.635.000	5.635.000	5.635.000
2320	Vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI60. Khối lượng <3m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000
2321	Vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI60. Khối lượng 3~5m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	7.935.000	7.935.000	7.935.000	7.935.000	7.935.000	7.935.000	7.935.000	7.935.000	7.935.000	7.935.000	7.935.000	7.935.000	7.935.000	7.935.000	7.935.000
2322	Vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI60. Khối lượng 5~7m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	6.670.000	6.670.000	6.670.000	6.670.000	6.670.000	6.670.000	6.670.000	6.670.000	6.670.000	6.670.000	6.670.000	6.670.000	6.670.000	6.670.000	6.670.000
2323	Vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI60. Khối lượng 7~10m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000
2324	Vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI90. Khối lượng <3m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000
2325	Vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI90. Khối lượng 3~5m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
2326	Vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI90. Khối lượng 5~7m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000
2327	Vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI90. Khối lượng 7~10m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000
2328	Vật liệu khác	Sàn nâng kỹ thuật. Mã hiệu FS/SC1000	bộ			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000
2329	Vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy. Khoá tay gạt	bộ			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
2330	Vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy. Khoá tay gạt thanh thoát hiểm	bộ			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
2331	Vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy. Khoá tay gạt thanh thoát hiểm đơn	bộ			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
2332	Vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy. Khoá tay gạt thanh thoát hiểm đôi	bộ			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000
2333	Vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy. Ty đẩy hoi 85kg	bộ			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
2334	Vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy. Tay đẩy hoi 150kg	bộ			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
2335	Vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy.bản lề inox	cái			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
2336	Vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy.Chốt âm	cái			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000

*** Ghi chú: danh sách phường/xã tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Long An (cũ) trước sáp nhập tại Nghị quyết 1682/NQ-UBTVQH15 năm 2025 ngày 16/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội**

1 Khu vực Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)
2 Khu vực Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã Tân Trụ, xã Nhựt Tảo)
3 Khu vực Châu Thành (xã An Lục Long, xã Tầm Vu, xã Vĩnh Công, xã Thuận Mỹ)
4 Khu vực Thủ Thừa (xã Mỹ An, xã Thủ Thừa,xã Mỹ Thạnh, xã Tân Long)
5 Khu vực Bến Lức (xã Thạnh Lợi, xã Bình Đức, xã Lương Hòa, xã Bến Lức,xã Mỹ Yên)
6 Khu vực Cần Giuộc (xã Phước Lý, xã Mỹ Lộc, xã Cần Giuộc, xã Phước Vĩnh Tây, xã Tân Lập)
7 Khu vực Cần Đước (xã Long Cang, xã Rạch Kiến, xã Mỹ Lệ, xã Tân Lân, xã Cần Đước, xã Long Hựu)
8 Khu vực Tân Thạnh (xã Hậu Thạnh, xã Nhơn Hòa Lập, xã Nhơn Ninh, xã Tân Thạnh)
9 Khu vực Thạnh Hóa (xã Thạnh Hóa, xã Tân Tây, xã Bình Thành, xã Thạnh Phước)
10 Khu vực Tân Hưng (xã Vĩnh Thạnh, xã Hưng Điền, xã Tân Hưng, xã Vĩnh Châu)
11 Khu vực Vĩnh Hưng (xã Tuyên Bình, xã Vĩnh Hưng, xã Khánh Hưng)
12 Khu vực Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyên Thạnh)
13 Khu vực Mộc Hóa (xã Bình Hòa, xã Mộc Hóa)
14 Khu vực Đức Hòa(xã Đức Hòa, xã Hòa Khánh, xã Hiệp Hòa, xã An Ninh, xã Hậu Nghĩa, xã Đức Lập, xã Mỹ Hạnh)
15 Khu vực Đức Huệ (xã Đức Huệ, xã Đông Thành,xã Mỹ Quý)

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ THÁNG 06/2026

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
1	Xi măng	Xi măng Fico PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	bao 50 kg	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong KV Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600
2	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Miền Đông PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	bao 50 kg	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong KV Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000
3	Xi măng	Xi măng Supreme Standard PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	bao 50 kg	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong KV Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800
4	Xi măng	Xi măng Bicecо	bao	QCVN 16:2019/BXD	bao 50 kg	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong KV Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000
5	Xi măng	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp bền sunfat PCB40-MS	bao	QCVN 16:2019/BXD	bao 50 kg	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong KV Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500
6	Xi măng	Xi măng Phoenix	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800
7	Xi măng	Xi măng Prernium Phoenix	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600
8	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB 40-MS	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500
9	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB BFS40-HS xá	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
10	Xi măng	Xi măng pooc lăng xỉ lò cao loại 1 (PCBBFS50)	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545
11	Xi măng	Xi măng pooc lăng xỉ lò cao loại 1 (PCBBFS40)	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545
12	Xi măng	Xi măng pooc lăng xỉ lò cao loại 2 (PCBBFS50)	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545
13	Xi măng	Xi măng pooc lăng xỉ lò cao loại 2 (PCBBFS40)	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545
14	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp PCB 50-MS dạng xá	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	90.045	90.045	90.045	90.045	90.045	90.045	90.045	90.045	90.045
15	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp PCB 40-MS dạng xá	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	90.045	90.045	90.045	90.045	90.045	90.045	90.045	90.045	90.045
16	Xi măng	Xi măng Fico PCB50 dạng xá	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000
17	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCMSR 50	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500
18	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCMSR 40	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500
19	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB40-MS	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	91.045	91.045	91.045	91.045	91.045	91.045	91.045	91.045	91.045
20	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB50-MS	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	91.045	91.045	91.045	91.045	91.045	91.045	91.045	91.045	91.045
21	Xi măng	Vicem Hà Tiên PCB40 (vỏ bao PP)	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên. Đc: Lầu 3, số 9-19 Hồ Tùng Mậu, P.Sài Gòn, TP.HCM -Đt: 028.39151617. Công văn đề nghị công bố giá số 237/TTDV-PTT ngày 7/5/2026	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy Bình Phước	Mức giá được thực hiện từ ngày 10/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	74.769	-	-	-	-	-	-	-	-
22	Xi măng	Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40 (vỏ bao PP)	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên. Đc: Lầu 3, số 9-19 Hồ Tùng Mậu, P.Sài Gòn, TP.HCM -Đt: 028.39151617. Công văn đề nghị công bố giá số 237/TTDV-PTT ngày 7/5/2026	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy Bình Phước	Mức giá được thực hiện từ ngày 10/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	72.454	-	-	-	-	-	-	-	-
23	Xi măng	Vicem Hà Tiên PCB40 (vỏ bao PP)	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên. Đc: Lầu 3, số 9-19 Hồ Tùng Mậu, P.Sài Gòn, TP.HCM -Đt: 028.39151617. Công văn đề nghị công bố giá số 237/TTDV-PTT ngày 7/5/2026	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy Bình Phước	Mức giá được thực hiện từ ngày 10/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	-	-	-	70.046	-	-	-	-	70.046
24	Xi măng	Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40 (vỏ bao PP)	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên. Đc: Lầu 3, số 9-19 Hồ Tùng Mậu, P.Sài Gòn, TP.HCM -Đt: 028.39151617. Công văn đề nghị công bố giá số 237/TTDV-PTT ngày 7/5/2026	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy Bình Phước	Mức giá được thực hiện từ ngày 10/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	-	-	-	67.732	-	-	-	-	67.732
25	Xi măng	Vicem Hà Tiên Green PCB40 (vỏ bao PP)	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên. Đc: Lầu 3, số 9-19 Hồ Tùng Mậu, P.Sài Gòn, TP.HCM -Đt: 028.39151617. Công văn đề nghị công bố giá số 237/TTDV-PTT ngày 7/5/2026	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy Bình Phước	Mức giá được thực hiện từ ngày 10/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm				58.796	-	-	-	-	58.796
26	Xi măng	Vicem Hà Tiên Green PCB40 (vỏ bao PP)	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên. Đc: Lầu 3, số 9-19 Hồ Tùng Mậu, P.Sài Gòn, TP.HCM -Đt: 028.39151617. Công văn đề nghị công bố giá số 237/TTDV-PTT ngày 7/5/2026	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại Trạm nghiền Long An (xuất thuỷ/ bộ)	Mức giá được thực hiện từ ngày 10/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi				59.722	-	-	-	-	58.796
27	Xi măng	Vicem Hà Tiên PCB40 (vỏ bao PP)	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên. Đc: Lầu 3, số 9-19 Hồ Tùng Mậu, P.Sài Gòn, TP.HCM -Đt: 028.39151617. Công văn đề nghị công bố giá số 237/TTDV-PTT ngày 7/5/2026	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại Trạm nghiền Long An (xuất bộ)	Mức giá được thực hiện từ ngày 10/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	-	-	-	70.833	-	-	-	-	-
28	Xi măng	Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40 (vỏ bao PP)	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên. Đc: Lầu 3, số 9-19 Hồ Tùng Mậu, P.Sài Gòn, TP.HCM -Đt: 028.39151617. Công văn đề nghị công bố giá số 237/TTDV-PTT ngày 7/5/2026	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại Trạm nghiền Long An (xuất bộ)	Mức giá được thực hiện từ ngày 10/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	-	-	-	68.519	-	-	-	-	-
29	Xi măng	Vicem Hà Tiên PCB40 (vỏ bao PP)	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên. Đc: Lầu 3, số 9-19 Hồ Tùng Mậu, P.Sài Gòn, TP.HCM -Đt: 028.39151617. Công văn đề nghị công bố giá số 237/TTDV-PTT ngày 7/5/2026	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại Trạm nghiền Long An (xuất thủy)	Mức giá được thực hiện từ ngày 10/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	-	-	-	70.046	-	-	-	-	-
30	Xi măng	Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40 (vỏ bao PP)	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên. Đc: Lầu 3, số 9-19 Hồ Tùng Mậu, P.Sài Gòn, TP.HCM -Đt: 028.39151617. Công văn đề nghị công bố giá số 237/TTDV-PTT ngày 7/5/2026	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại Trạm nghiền Long An (xuất thủy)	Mức giá được thực hiện từ ngày 10/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	-	-	-	69.213	-	-	-	-	-
31	Xi măng	Vicem Hà Tiên PCB40 (vỏ bao PP)	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên. Đc: Lầu 3, số 9-19 Hồ Tùng Mậu, P.Sài Gòn, TP.HCM -Đt: 028.39151617. Công văn đề nghị công bố giá số 237/TTDV-PTT ngày 7/5/2026	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại Trjam nghiền Phú Hữu (xuất thủy)	Mức giá được thực hiện từ ngày 10/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	-	-	-	71.528	-	-	-	-	-
32	Xi măng	Vicem Hà Tiên PCB40 (vỏ bao KPK)	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên. Đc: Lầu 3, số 9-19 Hồ Tùng Mậu, P.Sài Gòn, TP.HCM -Đt: 028.39151617. Công văn đề nghị công bố giá số 237/TTDV-PTT ngày 7/5/2026	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy Bình Phước	Mức giá được thực hiện từ ngày 10/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	75.463	-	-	-	-	-	-	-	-
33	Xi măng	Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40 (vỏ bao KPK)	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên. Đc: Lầu 3, số 9-19 Hồ Tùng Mậu, P.Sài Gòn, TP.HCM -Đt: 028.39151617. Công văn đề nghị công bố giá số 237/TTDV-PTT ngày 7/5/2026	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy Bình Phước	Mức giá được thực hiện từ ngày 10/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	73.148	-	-	-	-	-	-	-	-
34	Xi măng	Vicem Hà Tiên PCB40 (vỏ bao KPK)	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên. Đc: Lầu 3, số 9-19 Hồ Tùng Mậu, P.Sài Gòn, TP.HCM -Đt: 028.39151617. Công văn đề nghị công bố giá số 237/TTDV-PTT ngày 7/5/2026	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy Bình Phước	Mức giá được thực hiện từ ngày 10/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	-	-	-	70.741	-	-	-	-	70.741
35	Xi măng	Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40 (vỏ bao KPK)	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên. Đc: Lầu 3, số 9-19 Hồ Tùng Mậu, P.Sài Gòn, TP.HCM -Đt: 028.39151617. Công văn đề nghị công bố giá số 237/TTDV-PTT ngày 7/5/2026	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy Bình Phước	Mức giá được thực hiện từ ngày 10/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	-	-	-	68.426	-	-	-	-	68.426

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
36	Xi măng	Vicem Hà Tiên Green PCB40 (vỏ bao KPK)	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên. Đc: Lầu 3, số 9-19 Hồ Tùng Mậu, P.Sài Gòn, TP.HCM -Đt: 028.39151617. Công văn đề nghị công bố giá số 237/TTDV-PTT ngày 7/5/2026	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy Bình Phước	Mức giá được thực hiện từ ngày 10/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi			-	59.491	-	-	-	-	59.491
37	Xi măng	Vicem Hà Tiên Green PCB40 (vỏ bao KPK)	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên. Đc: Lầu 3, số 9-19 Hồ Tùng Mậu, P.Sài Gòn, TP.HCM -Đt: 028.39151617. Công văn đề nghị công bố giá số 237/TTDV-PTT ngày 7/5/2026	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại Trạm nghiền Long An (xuất thuỷ/bộ)	Mức giá được thực hiện từ ngày 10/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	60.417	-	-	-	-	-	-	-	-
38	Xi măng	Vicem Hà Tiên PCB40 (vỏ bao KPK)	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên. Đc: Lầu 3, số 9-19 Hồ Tùng Mậu, P.Sài Gòn, TP.HCM -Đt: 028.39151617. Công văn đề nghị công bố giá số 237/TTDV-PTT ngày 7/5/2026	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại Trạm nghiền Long An (xuất bộ)	Mức giá được thực hiện từ ngày 10/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	71.582	-	-	-	-	-	-	-	-
39	Xi măng	Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40 (vỏ bao KPK)	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên. Đc: Lầu 3, số 9-19 Hồ Tùng Mậu, P.Sài Gòn, TP.HCM -Đt: 028.39151617. Công văn đề nghị công bố giá số 237/TTDV-PTT ngày 7/5/2026	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại Trạm nghiền Long An (xuất bộ)	Mức giá được thực hiện từ ngày 10/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	69.213	-	-	-	-	-	-	-	-
40	Xi măng	Vicem Hà Tiên PCB40 (vỏ bao KPK)	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên. Đc: Lầu 3, số 9-19 Hồ Tùng Mậu, P.Sài Gòn, TP.HCM -Đt: 028.39151617. Công văn đề nghị công bố giá số 237/TTDV-PTT ngày 7/5/2026	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại Trạm nghiền Long An (xuất thùy)	Mức giá được thực hiện từ ngày 10/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	70.741	-	-	-	-	-	-	-	-
41	Xi măng	Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40 (vỏ bao KPK)	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên. Đc: Lầu 3, số 9-19 Hồ Tùng Mậu, P.Sài Gòn, TP.HCM -Đt: 028.39151617. Công văn đề nghị công bố giá số 237/TTDV-PTT ngày 7/5/2026	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại Trạm nghiền Long An (xuất thùy)	Mức giá được thực hiện từ ngày 10/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	69.907	-	-	-	-	-	-	-	-
42	Xi măng	Xi măng Power cement	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên. Đc: Lầu 3, số 9-19 Hồ Tùng Mậu, P.Sài Gòn, TP.HCM -Đt: 028.39151617. Công văn đề nghị công bố giá số 237/TTDV-PTT ngày 7/5/2026	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy Bình Phước, trạm nghiền Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 10/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	60.185	-	-	-	-	-	-	-	-
43	Xi măng	Xi măng Hà Tiên 1	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên. Đc: Lầu 3, số 9-19 Hồ Tùng Mậu, P.Sài Gòn, TP.HCM -Đt: 028.39151617. Công văn đề nghị công bố giá số 237/TTDV-PTT ngày 7/5/2026	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy Bình Phước	Mức giá được thực hiện từ ngày 10/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	75.463	-	-	75.463	-	-	-	-	75.463
44	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên công nghiệp PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	dạng rời	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên. Đc: Lầu 3, số 9-19 Hồ Tùng Mậu, P.Sài Gòn, TP.HCM -Đt: 028.39151617. Công văn đề nghị công bố giá số 237/TTDV-PTT ngày 7/5/2026	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy Bình Phước	Mức giá được thực hiện từ ngày 10/05/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.407.407	-	-	-	-	-	-	-	-
45	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên công nghiệp PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	dạng rời	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên. Đc: Lầu 3, số 9-19 Hồ Tùng Mậu, P.Sài Gòn, TP.HCM -Đt: 028.39151617. Công văn đề nghị công bố giá số 237/TTDV-PTT ngày 7/5/2026	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại Trạm nghiền Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 10/05/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.384.259	-	-	-	-	-	-	-	-
46	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên công nghiệp PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	dạng rời	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên. Đc: Lầu 3, số 9-19 Hồ Tùng Mậu, P.Sài Gòn, TP.HCM -Đt: 028.39151617. Công văn đề nghị công bố giá số 237/TTDV-PTT ngày 7/5/2026.	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại Trạm nghiền Phú Hữu	Mức giá được thực hiện từ ngày 10/05/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.407.407	-	-	-	-	-	-	-	-
47	Xi măng	Xi măng Vicem gia cố nền	tấn	TCVN 4316:2007	dạng rời	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên. Đc: Lầu 3, số 9-19 Hồ Tùng Mậu, P.Sài Gòn, TP.HCM -Đt: 028.39151617. Công văn đề nghị công bố giá số 237/TTDV-PTT ngày 7/5/2026	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại Trạm nghiền Phú Hữu	Mức giá được thực hiện từ ngày 10/05/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.324.074	-	-	-	-	-	-	-	-
48	Xi măng	Xi măng Fico	bao		bao 50 kg	VLXD Phú Thịnh. Ấp Hiệp Phước, xã Hoà Hội, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 17/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	-	-	-	-	-	95.000	-	-	-
49	Xi măng	Xi măng Fico	bao		bao 50 kg	VLXD An Nguyên. 38 ấp Thanh Phú, xã Thanh Bình, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	giá tại cửa hàng	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	98.000	-	-	-	-	-
50	Xi măng	Xi măng Thăng Long	bao		50kg	Công ty VLXD TTNT Phú Quý (đc: ấp Tân Trung, Tân Phú, Tân Châu). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ ngày 17/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	88.000	-	-	-	-	-
51	Xi măng	Xi măng Fico PCB40	bao		bao 50 kg	Công ty TNHH Toàn Tâm Tây Ninh. KP4, TT.Châu Thành, Tây Ninh. (phiếu khảo sát tại các cửa hàng)	Việt Nam	Không bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	96.000	-	-	-
52	Xi măng	Xi măng Fico	bao		bao 50 kg	Công ty TNHH MTV TM XD Tòng Thành Đạt (Đc: 168 Phạm Hùng, tổ 1, KP1, TT.Tân Biên, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại các cửa hàng	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá từ ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	-	100.000	-	-	-	-	-
53	Xi măng	Xi măng Fico xanh lá	bao		bao 50 kg	Công ty TNHH ĐT XD và VL Cường Thịnh. (573 Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng	Mức giá được áp dụng từ ngày 17/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	95.000	-	-	-	-	-
54	Xi măng	Xi măng Fico xanh dương	bao		bao 50 kg	Công ty TNHH ĐT XD và VL Cường Thịnh. (573 Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng	Mức giá được áp dụng từ ngày 17/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	93.000	-	-	-	-	-
55	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Miền Đông	bao		bao 50 kg	Công ty TNHH ĐT XD và VL Cường Thịnh. (573 Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng	Mức giá được áp dụng từ ngày 17/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	-	-	-	90.000	-	-	-	-	-
56	Xi măng	Xi măng đại bàng	bao		bao 50 kg	Công ty TNHH ĐT XD và VL Cường Thịnh. (573 Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng	Mức giá được áp dụng từ ngày 17/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	88.000	-	-	-	-	-
57	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Vicem	bao		bao 50 kg	Công ty TNHH ĐT XD và VL Cường Thịnh. (573 Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng	Mức giá được áp dụng từ ngày 17/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	90.000	-	-	-	-	-
58	Xi măng	Xi măng Fico PCB40	bao		bao 50 kg	Công ty CPXD và VLXD Hội Ngộ (Đc: Số 981, CMT8, P.Tân Ninh, Tây Ninh) - Phiếu khảo sát tại các cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng. Không bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ ngày 14/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	95.000	-	-	-	-	-	-	-	-
59	Xi măng	Xi măng bao PCB 40	bao	Phù hợp QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009	bao 50 kg	Chi nhánh CTCP Xi Măng Thăng Long	Việt Nam	Giá bao gồm vận chuyển trong tỉnh Tây Ninh	Từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
60	Xi măng	Xi măng rời PCB50	bao	Phù hợp QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009	bao 50 kg	Chi nhánh CTCP Xi Măng Thăng Long	Việt Nam	Giá bao gồm vận chuyển trong tỉnh Tây Ninh	Từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500
61	Cát xây dựng	Cát xây	m3			VLXD Quốc Toàn. (Đc: KP3, Tân Châu, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng.	Việt Nam	Giá tại cửa hàng	Mức giá từ ngày 17/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	500.000	-	-	-	-
62	Cát xây dựng	Cát vàng (cát xây)	m3			VLXD Phú Thịnh. Ấp Hiệp Phước, xã Hoà Hội, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 17/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	-	-	-	-	-	450.000	-	-	-
63	Cát xây dựng	Cát vàng hạt mịn	m3			Doanh nghiệp tư nhân Thành Phúc (Đc: xã Dương Minh Châu, Tây Ninh - Đt: 0948 726 206	Việt Nam	Giá tại bãi, chưa bao gồm chi phí nhân công bốc xếp và vận chuyển	Mức giá ngày 04/05/2026 theo Công văn số 8621/SNNMT-TNNKS của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tây Ninh	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	245.000	-	-
64	Cát xây dựng	Cát trắng hạt mịn	m3			Doanh nghiệp tư nhân Thành Phúc (Đc: xã Dương Minh Châu, Tây Ninh - Đt: 0948 726 206	Việt Nam	Giá tại bãi. Phụ thu tiền đầu 30.000VNĐ	Mức giá ngày 04/05/2026 theo Công văn số 8621/SNNMT-TNNKS của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tây Ninh	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	245.000	-	-
65	Cát xây dựng	Cát bờ hồ	m3			Cửa hàng VLXD và TTNT Phát Đạt. Ấp Phước Đông, Xã Phước Chỉ, Trảng Bàng, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá từ ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	500.000	-	-	-	-	-	-	-
66	Cát xây dựng	Cát vàng	m3			VLXD An Nguyên. 38 ấp Thanh Phú, xã Thanh Bình, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	giá tại cửa hàng	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	-	-	-	400.000	-	-	-	-	-
67	Cát xây dựng	Cát vàng	m3			DNTN Lê Thành Công. Đc: ổ 148, KHP.Hoà Hội, P.Trảng Bàng, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	460.000	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
68	Cát xây dựng	Cát xây dựng	m3			Công ty TNHH TM DV Phú Quân (Đc: xã Dương Minh Châu, Tây Ninh - Đt: 0908 497272). Phiếu khảo sát tại đơn vị	Việt Nam	Giá tại mỏ Lòng hồ Dầu Tiếng, rạch Bà Hảo - Sanh Đôi, xa Dương Minh Châu, Tây Ninh	Mức giá ngày 17/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	245.000	-	-
69	Cát xây dựng	Cát xây dựng (cát thô cát tự nhiên dành cho bê tông và vữa)	m3			Công ty TNHH Quang Vinh Tây Ninh. Ấp Tân Đông, xã Tân Phú, Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 05/2026-QVTN ngày 09/05/2026)	Việt Nam	Giá tại vị trí khai thác, chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ ngày 09/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	-	-	330.000	-	-	-	-
70	Cát xây dựng	Cát xây	m3			Công ty TNHH ĐT XD và VL Cường Thịnh. (573 Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng	Mức giá được áp dụng từ ngày 17/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	440.000	-	-	-	-	-
71	Cát xây dựng	Cát xây, tô	m3			Công ty CPXD và VLXD Hội Ngộ (Đc: Số 981, CMT8, P.Tân Ninh, Tây Ninh) - Phiếu khảo sát tại các cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng. Không bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ ngày 14/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	420.000	-	-	-	-	-	-	-	-
72	Cát xây dựng	Cát xây	m3			Cửa hàng VLXD Minh Hoài. (Đc: xã Dương Minh Châu, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng. Không bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ ngày 17/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	500.000	-	-
73	Cát xây dựng	Cát xây dựng (cát thô cát tự nhiên dành cho bê tông và vữa)	m3			Công ty Cổ phần Xuân Lộc Tây Ninh (Đc: Ấp B4, xã Lộc Ninh, tỉnh Tây Ninh - Đt: 0915910666)	Việt Nam	Giá tại mỏ, chưa bao gồm chi phí nhân công bốc xếp và vận chuyển	Mức giá ngày 04/05/2026 theo Công văn số 8621/SNNMT-TNNKS của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tây Ninh	Giá không đổi	-	-	-	280.000	-	-	-	-	-
74	Cát xây dựng	Cát xây dựng (cát tự nhiên dành cho bê tông và vữa (cát thô)	m3			Chi nhánh 2 - Công ty TNHH Việt Úc (Đc: ấp Tân Hòa, Tân Phú, Tây Ninh -Đt: 0944 470 707)	Việt Nam	Giá tại mỏ (mỏ cát tại đoạn suối Tha La thuộc xã Tân Phú và xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, Tây Ninh)	Mức giá ngày 04/05/2026 theo Công văn số 8621/SNNMT-TNNKS của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tây Ninh	Giá không đổi	-	-	-	-	245.000	-	-	-	-
75	Cát xây dựng	Cát xây dựng (cát thô cát tự nhiên dành cho bê tông và vữa)	m3			Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh. Đc: Số 2085, ấp B2, Xã Phước Minh, Huyện Dương Minh Châu, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0916393837. (Công văn đề nghị công bố giá số 03/2026-HT ngày 04/05/2026)	Việt Nam	Giá tại mỏ, chưa bao gồm chi phí nhân công bốc xếp và vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	270.000	-	-
76	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3			VLXD Phú Thịnh. Ấp Hiệp Phước, xã Hoà Hội, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 17/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	850.000	-	-	-
77	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3			VLXD Phú Thịnh. Ấp Hiệp Phước, xã Hoà Hội, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 17/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	-	-	-	-	-	750.000	-	-	-
78	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3			Công ty TNHH MTV VLXD Phi Châu (Gò Dầu, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại của hàng	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo khác	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	800.000
79	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3			Công ty TNHH MTV VLXD Phi Châu (Gò Dầu, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại của hàng	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo khác	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	650.000
80	Đá xây dựng	Đá 0x4	m3			Công ty TNHH MTV VLXD Phi Châu (Gò Dầu, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại của hàng	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo khác	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	650.000
81	Đá xây dựng	Đá 0x4	m3			Công ty TNHH MTV TM XD Tòng Thành Đạt (Đc: 168 Phạm Hùng, tổ 1, KP1, TT.Tân Biên, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại các cửa hàng	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá từ ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	680.000	-	-	-	-	-
82	Đá xây dựng	Đá mi	m3			Công ty TNHH MTV TM XD Tòng Thành Đạt (Đc: 168 Phạm Hùng, tổ 1, KP1, TT.Tân Biên, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại các cửa hàng	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá từ ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	-	-	-	700.000	-	-	-	-	-
83	Đá xây dựng	Đá 1x2 loại 1	m3			Công ty TNHH ĐT XD và VL Cường Thịnh. (573 Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng	Mức giá được áp dụng từ ngày 17/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	840.000	-	-	-	-	-
84	Đá xây dựng	Đá 4x6 loại 1	m3			Công ty TNHH ĐT XD và VL Cường Thịnh. (573 Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng	Mức giá được áp dụng từ ngày 17/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	-	830.000	-	-	-	-	-
85	Đá xây dựng	Đá 4x6 loại 2	m3			Công ty TNHH ĐT XD và VL Cường Thịnh. (573 Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng	Mức giá được áp dụng từ ngày 17/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	730.000	-	-	-	-	-
86	Đá xây dựng	Đá 1x2 Bình Phước	m3			Công ty CPXD và VLXD Hội Ngộ (Đc: Số 981, CMT8, P.Tân Ninh, Tây Ninh) - Phiếu khảo sát tại các cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng. Không bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ ngày 14/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	760.000	-	-	-	-	-	-	-	-
87	Đá xây dựng	Đá 4x6 Bình Phước	m3			Công ty CPXD và VLXD Hội Ngộ (Đc: Số 981, CMT8, P.Tân Ninh, Tây Ninh) - Phiếu khảo sát tại các cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng. Không bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ ngày 14/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	680.000	-	-	-	-	-	-	-	-
88	Đá xây dựng	Đá mi	m3			Công ty CPXD và VLXD Hội Ngộ (Đc: Số 981, CMT8, P.Tân Ninh, Tây Ninh) - Phiếu khảo sát tại các cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng. Không bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ ngày 14/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	660.000	-	-	-	-	-	-	-	-
89	Vật liệu san lấp	Cát san lấp	m3			Doanh nghiệp tư nhân Trạm xăng dầu Kim Thuỷ (Đc: Tân Châu, Tây Ninh -Đt: 0918479241)	Việt Nam	Giá tại mỏ, chưa bao gồm chi phí nhân công bốc xếp và vận chuyển	Mức giá ngày 04/05/2026 theo Công văn số 8621/SNNMT-TNNKS của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tây Ninh	Giá không đổi	-	-	-	-	90.909	-	-	-	-
90	Vật liệu san lấp	Sỏi đỏ	m3			Doanh nghiệp tư nhân Trạm xăng dầu Kim Thuỷ (Đc: Tân Châu, Tây Ninh -Đt: 0918479241)	Việt Nam	Giá tại mỏ, chưa bao gồm chi phí nhân công bốc xếp và vận chuyển	Mức giá ngày 04/05/2026 theo Công văn số 8621/SNNMT-TNNKS của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tây Ninh	Giá không đổi	-	-	-	-	172.727	-	-	-	-
91	Vật liệu san lấp	Đất san lấp	m3			Doanh nghiệp tư nhân Trạm xăng dầu Kim Thuỷ (Đc: Tân Châu, Tây Ninh -Đt: 0918479241)	Việt Nam	Giá tại mỏ, chưa bao gồm chi phí nhân công bốc xếp và vận chuyển	Mức giá ngày 04/05/2026 theo Công văn số 8621/SNNMT-TNNKS của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tây Ninh	Giá không đổi	-	-	-	-	90.909	-	-	-	-
92	Vật liệu san lấp	Sỏi phún	m3			Doanh nghiệp tư nhân Qui Tài (Đc: ấp Xóm Mới 2, xã Trí Bình, huyện Châu Thành, Tây Ninh - Đt: 0983.158.598). Bảng báo giá ngày 01/05/2026	Việt Nam	Giá tại mỏ, chưa bao gồm chi phí nhân công bốc xếp và vận chuyển	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	190.000	-	-	-
93	Vật liệu san lấp	Đất san lấp	m3			Doanh nghiệp tư nhân Qui Tài (Đc: ấp Xóm Mới 2, xã Trí Bình, huyện Châu Thành, Tây Ninh - Đt: 0983.158.598). Bảng báo giá ngày 01/05/2026	Việt Nam	Giá tại mỏ, chưa bao gồm chi phí nhân công bốc xếp và vận chuyển	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	170.000	-	-	-
94	Vật liệu san lấp	Sỏi	m3			Doanh nghiệp tư nhân Phước Long. (Đc: xã Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại đơn vị	Việt Nam	Giá tại mỏ, chưa bao gồm chi phí nhân công bốc xếp và vận chuyển	Mức giá ngày 14/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	168.000	-	-	-	-
95	Vật liệu san lấp	Đất sỏi	m3			Danh nghiệp tư nhân Khai thác khoáng sảnTrần Thiện Thanh (Đc: ấp Phước Hoà, xã Phước Vinh, tỉnh Tây ninh - Đt: 0907744116)	Việt Nam	Giá tại mỏ, chưa bao gồm chi phí nhân công bốc xếp và vận chuyển	Mức giá ngày 04/05/2026 theo Công văn số 8621/SNNMT-TNNKS của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tây Ninh	Giá không đổi	-	-	-	-	-	168.000	-	-	-
96	Vật liệu san lấp	Cát san lấp	m3			VLXD Quốc Toàn. (Đc: KP3, Tân Châu, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng.	Việt Nam	Giá tại cửa hàng	Mức giá từ ngày 17/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	350.000	-	-	-	-
97	Vật liệu san lấp	Cát san lấp	m3			Cửa hàng VLXD và TTNT Phát Đạt. Ấp Phước Đông, Xã Phước Chỉ, Trảng Bàng, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá từ ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	350.000	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng									
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
98	Vật liệu san lấp	Sỏi đỏ	m3			Công ty TNHH TM XNK Tân Hưng Cường. (Đc: Tổ 6, ấp Tân Tiến, Xã Tân Lập, Huyện Tân Biên, Tỉnh Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại đơn vị	Việt Nam	Giá tại mỏ, chưa bao gồm chi phí nhân công bốc xếp và vận chuyển	Mức giá ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	168.000	-	-	-	-	-	-
99	Vật liệu san lấp	Đất làm gạch	m3			Công ty TNHH TM XNK Tân Hưng Cường. (Đc: Tổ 6, ấp Tân Tiến, Xã Tân Lập, Huyện Tân Biên, Tỉnh Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại đơn vị	Việt Nam	Giá tại mỏ, chưa bao gồm chi phí nhân công bốc xếp và vận chuyển	Mức giá ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	178.500	-	-	-	-	-	-
100	Vật liệu san lấp	Đất san lấp	m3			Công ty TNHH Thiên Phúc (Đc: Tổ 8, ấp B, Xã Bến Cầu, Tây Ninh - Đt: 0968.836.556)	Việt Nam	Giá tại mỏ, bao gồm cuốc lên xe	Mức giá ngày 14/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	190.000	-
101	Vật liệu san lấp	Cát san lấp	m3			Công ty TNHH MTV XD Toàn Tiến Mạnh.(đc: tổ 10, ấp 2 xã Tân Hòa). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng	Mức giá được thực hiện từ ngày 17/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	260.000	-	-	-	-
102	Vật liệu san lấp	Cát san lấp	m3			Công ty TNHH MTV VLXD Phi Châu (Gò Dầu, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo khác	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	350.000
103	Vật liệu san lấp	Cát lấp	m3			Cửa hàng VLXD Minh Hoài. (Đc: xã Dương Minh Châu, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng. Không bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ ngày 17/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	350.000	-	-
104	Vật liệu san lấp	Đất san lấp	m3			Công ty TNHH MTV TM XD Tòng Thành Đạt (Đc: 168 Phạm Hùng, tổ 1, KP1, TT.Tân Biên, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại các cửa hàng	Việt Nam	Giá tại mỏ, chưa bao gồm chi phí nhân công bốc xếp và vận chuyển	Mức giá từ ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	220.000	-	-	-	-	-
105	Vật liệu san lấp	Sỏi đỏ	m3			Công ty TNHH MTV Như Mai PV. Ấp Phước Lợi, xã Phước Vinh, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá tại mỏ	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo khác	Giá không đổi	-	-	-	-	-	168.000	-	-	-
106	Vật liệu san lấp	Sỏi	m3			Công ty TNHH MTV Nguyễn Thanh Cảnh. Xã Tân Đông, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá tại mỏ (ấp Tân Dũng, xã Tân Hà, huyện Tân Châu, Tây Ninh),Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 17/06/2026 đến khi có thông báo khác	Giá không đổi	-	-	-	-	168.000	-	-	-	-
107	Vật liệu san lấp	Sỏi đỏ	m3			Công ty TNHH MTV KTKS Phúc Phát Đạt. (Đc: ấp Hoà Đông B, xã Hoà Hiệp, tỉnh Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại đơn vị	Việt Nam	Giá tại mỏ, chưa bao gồm chi phí nhân công bốc xếp và vận chuyển	Mức giá ngày 14/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	170.000	-	-	-	-	-
108	Vật liệu san lấp	Đất sét gạch ngói	m3			Công ty TNHH MTV Khai thác khoáng sản Cát An (Đc: số 316, tổ 1, ấp Phước Lộc, xã Phước Vinh, tỉnh Tây Ninh - Đt: 0913 823 039). Phiếu khảo sát tại đơn vị	Việt Nam	Giá tại mỏ, chưa bao gồm chi phí nhân công bốc xếp và vận chuyển	Mức giá ngày 14/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	170.000	-	-	-
109	Vật liệu san lấp	Cát san lấp	m3			Công ty TNHH MTV Đức Chi Tây Ninh (Đc: Ấp Xóm Tháp, xã Thạnh Bình, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh - Đt: 0908281466). Công văn đề nghị công bố giá số 05/2026/BG.CTY ngày 18/05/2026	Việt Nam	Giá tại mỏ, chưa bao gồm chi phí nhân công bốc xếp và vận chuyển	Mức giá ngày 20/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	-	230.000	-	-	-	-	-
110	Vật liệu san lấp	Đất san lấp	m3			Công ty TNHH MTV Đức Chi Tây Ninh (Đc: Ấp Xóm Tháp, xã Thạnh Bình, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh - Đt: 0908281466). Công văn đề nghị công bố giá số 05/2026/BG.CTY ngày 18/05/2026	Việt Nam	Giá tại mỏ, chưa bao gồm chi phí nhân công bốc xếp và vận chuyển	Mức giá ngày 20/05/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	-	-	-	170.000	-	-	-	-	-
111	Vật liệu san lấp	Sỏi phún	m3			Công ty TNHH MTV Đức Chi Tây Ninh (Đc: Ấp Xóm Tháp, xã Thạnh Bình, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh - Đt: 0908281466). Công văn đề nghị công bố giá số 05/2026/BG.CTY ngày 18/05/2026	Việt Nam	Giá tại mỏ, chưa bao gồm chi phí nhân công bốc xếp và vận chuyển	Mức giá ngày 20/05/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	-	-	-	190.000	-	-	-	-	-
112	Vật liệu san lấp	Đất sỏi	m3			Công ty TNHH Khoáng sản Tam Hiệp Phát. Tổ 8 ấp Hoà Lợi, xã Phước Vinh.	Việt Nam	Giá tại mỏ	Mức giá ngày 04/05/2026 theo Công văn số 8621/SNNMT-TNNKS của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tây Ninh	Giá không đổi	-	-	-	-	-	175.000	-	-	-
113	Vật liệu san lấp	Đất sét gạch ngói	m3			Công ty TNHH Khoáng sản Tam Hiệp Phát. Tổ 8 ấp Hoà Lợi, xã Phước Vinh.	Việt Nam	Giá tại mỏ	Mức giá ngày 04/05/2026 theo Công văn số 8621/SNNMT-TNNKS của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tây Ninh	Giá không đổi	-	-	-	-	-	180.000	-	-	-
114	Vật liệu san lấp	Đất sét gạch ngói	m3			Công ty TNHH khoáng sản Ngọc Phát Tài. Số 316, tổ 1 ấp Phước Lập, xã Phước Vinh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá tại mỏ	Phiếu khảo sát tại cửa hàng ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	170.000			
115	Vật liệu san lấp	Sỏi phún	m3			Công ty TNHH Khai thách Khoáng Sản Bảy Ngọc. Xã Tân Châu, Tây Ninh.(Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá tại mỏ	Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 17/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	168.000	-	-	-	-
116	Vật liệu san lấp	Cát long nền	m3			Công ty TNHH ĐT XD và VL Cường Thịnh. (573 Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng	Mức giá được áp dụng từ ngày 17/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	380.000	-	-	-	-	-
117	Vật liệu san lấp	Sỏi đỏ	m3			Công ty TNHH Đồng Thuận Hà. (Đc: 124 đường Nguyễn Thái Học, Tân Ninh, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại đơn vị	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	271.000	-	-	-	-	-	-	-	-
118	Vật liệu san lấp	Đất san lấp	m3			Công ty TNHH Đồng Thuận Hà. (Đc: 124 đường Nguyễn Thái Học, Tân Ninh, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại đơn vị	Việt Nam	Giá tại mỏ, chưa bao gồm chi phí nhân công bốc xếp và vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	250.000	-	-	-	-	-	-	-	-
119	Vật liệu san lấp	Cát long nền	m3			Công ty CPXD và VLXD Hội Ngộ (Đc: Số 981, CMT8, P.Tân Ninh, Tây Ninh) - Phiếu khảo sát tại các cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng. Không bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ ngày 14/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	340.000	-	-	-	-	-	-	-	-
120	Vật liệu san lấp	Sỏi phún	m3			Công ty TNHH Đầu tư An Nguyên. Đc: ấp Thạnh Hiệp, xã Tân Lập, Tân Biên, Tây Ninh. Công văn số 06/026/BG-CTY ngày 1/06/2026	Việt Nam	Giá tại mỏ. Không bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	-	-	-	180.000	-	-	-	-	-
121	Vật liệu san lấp	Sét làm gạch	m3			Công ty TNHH Đầu tư An Nguyên. Đc: ấp Thạnh Hiệp, xã Tân Lập, Tân Biên, Tây Ninh. Công văn số 06/026/BG-CTY ngày 1/06/2026	Việt Nam	Giá tại mỏ. Không bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	-	-	-	178.500	-	-	-	-	-
122	Gạch xây	Gạch ống Hưng Thịnh	viên			Cửa hàng VLXD và TTNT Phát Đạt. Ấp Phước Đông, Xã Phước Chỉ, Trảng Bàng, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá từ ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	1.600	-	-	-	-	-	-	-
123	Gạch xây	Gạch thẻ Lộc Giang	viên			Cửa hàng VLXD và TTNT Phát Đạt. Ấp Phước Đông, Xã Phước Chỉ, Trảng Bàng, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá từ ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	1.600	-	-	-	-	-	-	-
124	Gạch xây	Gạch ống Tây Ninh	viên			Cửa hàng VLXD Mã Lương (đc: tổ 7, ấp 2, Tân Hoà, Tân Châu). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ ngày 17/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	1.300	-	-	-	-
125	Gạch xây	Gạch xây Phước Vinh	viên			Công ty VLXD TTNT Phú Quý (đc: ấp Tân Trung, Tân Phú, Tân Châu). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ ngày 17/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	1.350	-	-	-	-
126	Gạch xây	Gạch ống	viên			Công ty TNHH Toàn Tâm Tây Ninh. KP4, TT.Châu Thành, Tây Ninh. (phiếu khảo sát tại các cửa hàng)	Việt Nam	Không bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	-	-	-	-	-	1.200	-	-	-
127	Gạch xây	Gạch thẻ	viên			Công ty TNHH Toàn Tâm Tây Ninh. KP4, TT.Châu Thành, Tây Ninh. (phiếu khảo sát tại các cửa hàng)	Việt Nam	Không bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	-	-	-	-	-	1.200	-	-	-
128	Gạch xây	Gạch Terrazzo	m2			Công ty TNHH Toàn Tâm Tây Ninh. KP4, TT.Châu Thành, Tây Ninh. (phiếu khảo sát tại các cửa hàng)	Việt Nam	Không bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	-	-	-	-	-	72.000	-	-	-
129	Gạch xây	Gạch ống	viên			Công ty TNHH MTV VLXD Phi Châu (Gò Dầu, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo khác	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	1.500

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
130	Gạch xây	Gạch thẻ	viên			Công ty TNHH MTV VLXD Phi Châu (Gò Dầu, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo khác	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	1.500
131	Gạch xây	Gạch mi	viên			Công ty TNHH MTV VLXD Phi Châu (Gò Dầu, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo khác	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	750
132	Gạch xây	Gạch thẻ	viên			Công ty TNHH MTV TM XD Tông Thành Đạt (Đc: 168 Phạm Hùng, tổ 1, KP1, TT.Tân Biên, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại các cửa hàng	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá từ ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	-	-	-	1.300	-	-	-	-	-
133	Gạch xây	Gạch ống	viên			Công ty TNHH MTV TM XD Tông Thành Đạt (Đc: 168 Phạm Hùng, tổ 1, KP1, TT.Tân Biên, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại các cửa hàng	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá từ ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	-	-	-	1.300	-	-	-	-	-
134	Gạch xây	Gạch ống - Trung Dân	viên			Công ty TNHH ĐT XD và VL Cường Thình. (573 Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	1.400	-	-	-	-	-
135	Gạch xây	Gạch thẻ - Trung Dân	viên			Công ty TNHH ĐT XD và VL Cường Thình. (573 Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng	Mức giá được áp dụng từ ngày 17/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	1.400	-	-	-	-	-
136	Gạch xây	Gạch Demi - Trung Dân	viên			Công ty TNHH ĐT XD và VL Cường Thình. (573 Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng	Mức giá được áp dụng từ ngày 17/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	700	-	-	-	-	-
137	Thép xây dựng	Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.58mmx 1200mm TCT SGC 340	kg	JIS G3302.	340.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	24.350	24.350	24.350	24.350	24.350	24.350	24.350	24.350	24.350
138	Thép xây dựng	Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.75mmx1200mm TCT SGC 340	kg	JIS G3302.	340.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	23.850	23.850	23.850	23.850	23.850	23.850	23.850	23.850	23.850
139	Thép xây dựng	Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.95mmx 1200mm TCT SGC 340	kg	JIS G3302.	340.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400
140	Thép xây dựng	Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 1 15mmx 1200mm TCT SGC 340	kg	JISG33O2.	340.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	23.050	23.050	23.050	23.050	23.050	23.050	23.050	23.050	23.050
141	Thép xây dựng	Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.58mmx 1200mm TCT SGC 340 (mạ không bông)	kg	JISG3302.	340.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	25.350	25.350	25.350	25.350	25.350	25.350	25.350	25.350	25.350
142	Thép xây dựng	Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.75mmx 1200mm TCT SGC 340 (mạ không bông)	kg	JISG3302.	340.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	24.850	24.850	24.850	24.850	24.850	24.850	24.850	24.850	24.850
143	Thép xây dựng	Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.95mmx 1200mm TCT SGC 340 (mạ không bông)	kg	JIS G3302.	340.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400
144	Thép xây dựng	Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 1.15mmx 1200mm TCT SGC 340 (mạ không bông)	kg	JIS G3302.	340.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	24.050	24.050	24.050	24.050	24.050	24.050	24.050	24.050	24.050
145	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx 1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	26.260	26.260	26.260	26.260	26.260	26.260	26.260	26.260	26.260
146	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx2.10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	25.460	25.460	25.460	25.460	25.460	25.460	25.460	25.460	25.460
147	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx2.30mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	25.460	25.460	25.460	25.460	25.460	25.460	25.460	25.460	25.460
148	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160
149	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx1.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	27.160	27.160	27.160	27.160	27.160	27.160	27.160	27.160	27.160
150	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	26.260	26.260	26.260	26.260	26.260	26.260	26.260	26.260	26.260
151	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx2.10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	25.460	25.460	25.460	25.460	25.460	25.460	25.460	25.460	25.460
152	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx2.30mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	25.460	25.460	25.460	25.460	25.460	25.460	25.460	25.460	25.460
153	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
154	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	26.260	26.260	26.260	26.260	26.260	26.260	26.260	26.260	26.260
155	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm. 33.5mmx2. 10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	25.460	25.460	25.460	25.460	25.460	25.460	25.460	25.460	25.460
156	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx2.30mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	25.460	25.460	25.460	25.460	25.460	25.460	25.460	25.460	25.460
157	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160
158	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160
159	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx4.00mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160
160	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx1 .90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	26.260	26.260	26.260	26.260	26.260	26.260	26.260	26.260	26.260
161	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx2. 10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	25.460	25.460	25.460	25.460	25.460	25.460	25.460	25.460	25.460
162	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx2.30mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	25.460	25.460	25.460	25.460	25.460	25.460	25.460	25.460	25.460
163	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160
164	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160
165	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx3.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160
166	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	26.260	26.260	26.260	26.260	26.260	26.260	26.260	26.260	26.260
167	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx2.10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	25.460	25.460	25.460	25.460	25.460	25.460	25.460	25.460	25.460
168	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 48. 1mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160
169	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx2.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160
170	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160
171	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm. 48.1mmx3.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160
172	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	26.260	26.260	26.260	26.260	26.260	26.260	26.260	26.260	26.260
173	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2. 10mmx6.0m	kg	TCCS HS03.2021	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	25.460	25.460	25.460	25.460	25.460	25.460	25.460	25.460	25.460
174	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.30mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	25.460	25.460	25.460	25.460	25.460	25.460	25.460	25.460	25.460
175	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03.2021	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160
176	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
177	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HSO3:2O21	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160
178	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx3.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160
179	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2. 10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	25.460	25.460	25.460	25.460	25.460	25.460	25.460	25.460	25.460
180	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03 2021	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160
181	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160
182	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160
183	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx3.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160
184	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx2.10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	25.460	25.460	25.460	25.460	25.460	25.460	25.460	25.460	25.460
185	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160
186	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mm.x2.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160
187	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160
188	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx4.00mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160
189	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03 2021	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160
190	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx2.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160
191	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx3.20mmx6.0m	kg	CCS HS03:2021	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160
192	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx3.60mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160
193	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx4.00mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160
194	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx4.50mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160
195	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx4.60mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160
196	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 141.3mmx3.96mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	25.360	25.360	25.360	25.360	25.360	25.360	25.360	25.360	25.360
197	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 141.3mmx4.78mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	25.360	25.360	25.360	25.360	25.360	25.360	25.360	25.360	25.360
198	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 168.3mmx3.96mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	25.360	25.360	25.360	25.360	25.360	25.360	25.360	25.360	25.360
199	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 168.3mmx4.78mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	25.360	25.360	25.360	25.360	25.360	25.360	25.360	25.360	25.360

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
200	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx0.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.190	22.190	22.190	22.190	22.190	22.190	22.190	22.190	22.190
201	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx0.90mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.190	22.190	22.190	22.190	22.190	22.190	22.190	22.190	22.190
202	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmxL00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
203	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
204	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmx14mmx0.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.190	22.190	22.190	22.190	22.190	22.190	22.190	22.190	22.190
205	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmx14mmx0.90mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.190	22.190	22.190	22.190	22.190	22.190	22.190	22.190	22.190
206	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmx14mmxL00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
207	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmx14mmxL10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
208	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmx0.90mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.190	22.190	22.190	22.190	22.190	22.190	22.190	22.190	22.190
209	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
210	Thép xây dựng	Thép hộp makèmZ080: 20mmx20mmx 1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
211	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmxL20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
212	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmxL40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
213	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx0.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.190	22.190	22.190	22.190	22.190	22.190	22.190	22.190	22.190
214	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080. 25mmx25mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
215	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
216	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
217	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080; 25mmx25mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
218	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx0.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	21.790	21.790	21.790	21.790	21.790	21.790	21.790	21.790	21.790
219	Thép xây dựng	Thcp hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600
220	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx 1. 10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600
221	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx1 .20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600
222	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080. 20mmx40mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
223	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080. 25mmx50mmx0.90mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	21.790	21.790	21.790	21.790	21.790	21.790	21.790	21.790	21.790
224	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600
225	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600
226	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600
227	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx1 .40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600
228	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx0.90mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	21.790	21.790	21.790	21.790	21.790	21.790	21.790	21.790	21.790
229	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080; 30mmx30mmx1 .00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600
230	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600
231	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx1 .20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600
232	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx1 .40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600
233	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx0.90mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	21.790	21.790	21.790	21.790	21.790	21.790	21.790	21.790	21.790
234	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600
235	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1. 10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600
236	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600
237	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600
238	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z120: 30mmx60mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
239	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx90mmx 1.1 ommx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600
240	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx90mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600
241	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx90mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600
242	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx100mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600
243	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600
244	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600
245	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
246	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600
247	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm 7.080: 40mmx80mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600
248	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600
249	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600
250	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm z 120: 40mmx80mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
251	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx50mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600
252	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx50mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600
253	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx50mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600
254	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z120: 50mmx50mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
255	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx100mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600
256	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx100mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600
257	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm ZC80: 50mmx100mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600
258	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z120: 50mmx100mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
259	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 60mmx120mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
260	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z120: 60mmx120mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600
261	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm z 120: 60mmx120mmx2.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600
262	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 75mmx75mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
263	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z120: 75mmx75mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600
264	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 90mmx90mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
265	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z120: 90mmx90mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600
266	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 100mmx100mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
267	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z120: 100mmx100mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
268	Thép xây dựng	thép ống mạ kẽm Z080: 21mmx 1. 10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
269	Thép xây dựng	thép ống mạ kẽm Z080: 21mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
270	Thép xây dựng	thép ống mạ kẽm Z080: 27mmx 1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
271	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 27mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
272	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 34mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
273	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 34mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600
274	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 42mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600
275	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 42mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600
276	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 49mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600
277	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 49mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600
278	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 60mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600
279	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 60mmx1 ,40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600
280	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 76mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600
281	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 76mmx 1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600
282	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 90mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
283	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z120: 90mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600
284	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 1 14mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
285	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm z 120: 114mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	20.810	20.810	20.810	20.810	20.810	20.810	20.810	20.810	20.810
286	Thép xây dựng	thép ống đen: độ dày 1.60mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	19.710	19.710	19.710	19.710	19.710	19.710	19.710	19.710	19.710
287	Thép xây dựng	Thép ống đen: độ dày > 1.80 - < 2.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	19.110	19.110	19.110	19.110	19.110	19.110	19.110	19.110	19.110
288	Thép xây dựng	Thép ống đen. độ dày > 2.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	16.850	16.850	16.850	16.850	16.850	16.850	16.850	16.850	16.850
289	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng bẻ đai VAS 06 CB240-T	kg	JIS G3112	240.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	16.850	16.850	16.850	16.850	16.850	16.850	16.850	16.850	16.850
290	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng bẻ đai VAS 08 CB240-T	kg	JIS G3112	240.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	15.850	15.850	15.850	15.850	15.850	15.850	15.850	15.850	15.850
291	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng cuộn VAS 06 CB240-T	kg	JIS 03112	240.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	15.850	15.850	15.850	15.850	15.850	15.850	15.850	15.850	15.850
292	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng cuộn VAS 08 CB240-T	kg	JIS 03112	240.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	15.950	15.950	15.950	15.950	15.950	15.950	15.950	15.950	15.950

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
293	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng cuộn VAS 08 CB300	kg	JIS 03112	300.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	16.370	16.370	16.370	16.370	16.370	16.370	16.370	16.370	16.370
294	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng thanh vằn gập VAS D10 CB300, Grade 40	kg	JIS 03112	40.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	16.170	16.170	16.170	16.170	16.170	16.170	16.170	16.170	16.170
295	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng thanh vằn gập VKS D12 CB300 Grade 40	kg	JIS 03112	40.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	16.170	16.170	16.170	16.170	16.170	16.170	16.170	16.170	16.170
296	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng thanh vằn THS D14 CB300/Grade 40	kg	IS G3112	40.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	16.170	16.170	16.170	16.170	16.170	16.170	16.170	16.170	16.170
297	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng thanh vằn VAS D16 CB300/Grade 40	kg	ISG3112	40.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600
298	Thép xây dựng	Thép dây Hoa Sen Mag Shield ZM080 phủ CR: .58mmx 1200mm G350 TC1	kg	TCCS 01:2015/HSG	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000
299	Thép xây dựng	thép dây Hoa Sen Mag Shield ZM080 phủ CR: 0.75mmx 1200mm G350 TC1	kg	TCCS 01:2015/HSG	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500
300	Thép xây dựng	Thép dây Hoa Sen Mag Shield ZM080 phủCR: 0.95mmx1200mm G350 TC1	kg	TCCS 01:2015/HSG	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	23.150	23.150	23.150	23.150	23.150	23.150	23.150	23.150	23.150
301	Thép xây dựng	thép dây Hoa Sen Mag Shield ZM080 phủ CR: 1.15mmx1200mm G350 TC1	kg	TCCS 01:2015/HSG	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350
302	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 0mmx40mmx1 .40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350
303	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx60mmx1 .40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350
304	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 0mmx80mmx1 ,40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350
305	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx30mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A5OO/A5OOM	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750
306	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx20mmx 1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750
307	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 21mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750
308	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 13mmx26mmx 1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750
309	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 14mmx14mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A5OO/A5OOM	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750
310	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 16mmx16mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750
311	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx25mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350
312	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx50mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A5OO/A5OOM	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350
313	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 40mmx40mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350
314	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx50mmx 1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A5OO/A5OOM	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350
315	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx 100mmx 1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750
316	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 27mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
317	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 34mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A5OO/A5OOM	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350
318	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 42mm.x1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350
319	Thép xây dựng	Thép ống hoa Sen Mag Shield ZM080: 49mmx 1,40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350
320	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 60mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350
321	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 76mmx 1,40mmmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350
322	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 90mmx 1 40mm.x6.0m TC1	kg	ASTM A5OO/A5OOM	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350
323	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx30mmx1.10mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350
324	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx60mmx1.10mmx6.0mTC1	kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350
325	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 40mmx80mmx 1.10mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350
326	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx100mmx 1. 10mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350
327	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx40mmx 1. 10mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350
328	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx40mmx 1,20mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350
329	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx30mmx1.20mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350
330	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080 30mmx60mmx1.20mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350
331	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 40mm.x80mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350
332	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx 100mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350
333	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 60mmx 120mmx 1.40mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500
334	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield Z1M080: 14mmx 14mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500
335	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 16mmx16mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500
336	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx20mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500
337	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx25mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100
338	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx30mmx0.80mmx6.0mi TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100
339	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 40mmx40mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100
340	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx50mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
341	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 13mmx26mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500
342	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx40mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500
343	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx50mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100
344	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx60mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100
345	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080. 14mmx 14mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750
346	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 16mmx16mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750
347	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx20mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750
348	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx25mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750
349	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx30mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350
350	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 40mmx40mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350
351	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx50mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350
352	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 13mmx26mmx 1.00mm.x6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750
353	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx40mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350
354	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx50mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350
355	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx60mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350
356	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 40mmx80mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350
357	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx100mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350
358	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 14mmx14mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750
359	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 16mmx 16mmx 1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750
360	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx20mmx 1.1 0mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750
361	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx25mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750
362	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080. 40mmx40mmx 1.10mm.x6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350
363	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx50mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350
364	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 13mmx26mmx 1.10mx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
365	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx50mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg .	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350
366	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080. 4mmx14mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750
367	Thép xây dựng	Thép hộp hoa Sen Mag Shield ZM080: 6mmx 16mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750
368	Thép xây dựng	thép hộp hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx20mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750
369	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 5mmx25mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750
370	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 10mmx40mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350
371	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx50mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350
372	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 3mmx26mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750
373	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx50mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350
374	Thép xây dựng	thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 21mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750
375	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 27mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750
376	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 34mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750
377	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 42mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350
378	Thép xây dựng	Thép Ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 49mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350
379	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 60mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350
380	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 76mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350
381	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 90mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350
382	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 21 mmx 1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750
383	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 27mmx1.10mm.x6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750
384	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 34mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750
385	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 42mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350
386	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080. 49mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350
387	Thép xây dựng	Thép ống hoa Sen Mag Shield ZM080: 60mmx 1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350
388	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 76mmx 1.10mm.x6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
389	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 90mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350
390	Thép xây dựng	Thép ống hoa Sen Mag Shield ZM080: 21mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750
391	Thép xây dựng	Thép ống hoa Sen Mag Shield ZM080: 27mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A5OO/A5OOM	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750
392	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 34mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750
393	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080. 42mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350
394	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 49mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A5OO/A5OOM	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350
395	Thép xây dựng	Thép ống hoa Sen Mag Shield ZM080: 60mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350
396	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 76mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A5OO/A5OOM	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350
397	Thép xây dựng	thép ống hoa Sen Mag Shield ZM080 90mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350	22.350
398	Thép xây dựng	Kẽm cột	kg		1.0mm	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy. Đc: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TP.HCM - Dt: 0977.679.564. (Nhà phân phối Vina Kyoei). Công văn đề nghị công bố giá số 36/2026/CV-HD ngày 04/06/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	17.627	17.627	17.627	17.627	17.627	17.627	17.627	17.627	17.627
399	Thép xây dựng	Sắt Φ 6 Nhật Vina Kyoei	kg	TCVN 1651-1:2008	6.0 mm	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy. Đc: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TP.HCM - Dt: 0977.679.564. (Nhà phân phối Vina Kyoei). Công văn đề nghị công bố giá số 36/2026/CV-HD ngày 04/06/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	16.909	16.909	16.909	16.909	16.909	16.909	16.909	16.909	16.909
400	Thép xây dựng	Sắt Φ 8 Nhật Vina Kyoei	kg	TCVN 1651-1:2008	8.0 mm	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy. Đc: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TP.HCM - Dt: 0977.679.564. (Nhà phân phối Vina Kyoei). Công văn đề nghị công bố giá số 36/2026/CV-HD ngày 04/06/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	16.909	16.909	16.909	16.909	16.909	16.909	16.909	16.909	16.909
401	Thép xây dựng	Sắt Φ 10 gân Nhật Vina Kyoei CB3	cây	TCVN 1651-2:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy. Đc: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TP.HCM - Dt: 0977.679.564. (Nhà phân phối Vina Kyoei). Công văn đề nghị công bố giá số 36/2026/CV-HD ngày 04/06/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364
402	Thép xây dựng	Sắt Φ 12 gân Nhật Vina Kyoei CB3	cây	TCVN 1651-2:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy. Đc: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TP.HCM - Dt: 0977.679.564. (Nhà phân phối Vina Kyoei). Công văn đề nghị công bố giá số 36/2026/CV-HD ngày 04/06/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	171.273	171.273	171.273	171.273	171.273	171.273	171.273	171.273	171.273
403	Thép xây dựng	Sắt Φ 14 gân Nhật Vina Kyoei CB3	cây	TCVN 1651-2:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy. Đc: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TP.HCM - Dt: 0977.679.564. (Nhà phân phối Vina Kyoei). Công văn đề nghị công bố giá số 36/2026/CV-HD ngày 04/06/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909
404	Thép xây dựng	Sắt Φ 16 gân Nhật Vina Kyoei CB3	cây	TCVN 1651-2:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy. Đc: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TP.HCM - Dt: 0977.679.564. (Nhà phân phối Vina Kyoei). Công văn đề nghị công bố giá số 36/2026/CV-HD ngày 04/06/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	304.545	304.545	304.545	304.545	304.545	304.545	304.545	304.545	304.545
405	Thép xây dựng	Sắt Φ 18 gân Nhật Vina Kyoei CB3	cây	TCVN 1651-2:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy. Đc: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TP.HCM - Dt: 0977.679.564. (Nhà phân phối Vina Kyoei). Công văn đề nghị công bố giá số 36/2026/CV-HD ngày 04/06/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	385.364	385.364	385.364	385.364	385.364	385.364	385.364	385.364	385.364
406	Thép xây dựng	Sắt Φ 20 gân Nhật Vina Kyoei CB3	cây	TCVN 1651-2:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy. Đc: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TP.HCM - Dt: 0977.679.564. (Nhà phân phối Vina Kyoei). Công văn đề nghị công bố giá số 36/2026/CV-HD ngày 04/06/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	475.636	475.636	475.636	475.636	475.636	475.636	475.636	475.636	475.636
407	Thép xây dựng	Sắt Φ 22 gân Nhật Vina Kyoei CB3	cây	TCVN 1651-2:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy. Đc: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TP.HCM - Dt: 0977.679.564. (Nhà phân phối Vina Kyoei). Công văn đề nghị công bố giá số 36/2026/CV-HD ngày 04/06/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	575.364	575.364	575.364	575.364	575.364	575.364	575.364	575.364	575.364
408	Thép xây dựng	Sắt Φ 25 gân Nhật Vina Kyoei CB3	cây	TCVN 1651-2:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy. Đc: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TP.HCM - Dt: 0977.679.564. (Nhà phân phối Vina Kyoei). Công văn đề nghị công bố giá số 36/2026/CV-HD ngày 04/06/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	749.091	749.091	749.091	749.091	749.091	749.091	749.091	749.091	749.091
409	Thép xây dựng	Sắt Φ 10 gân Nhật SD295	cây	JIS G 3112:2020	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy. Đc: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TP.HCM - Dt: 0977.679.564. (Nhà phân phối Vina Kyoei). Công văn đề nghị công bố giá số 36/2026/CV-HD ngày 04/06/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	108.091	108.091	108.091	108.091	108.091	108.091	108.091	108.091	108.091
410	Thép xây dựng	Sắt Φ 16 gân Nhật SD295	cây	JIS G 3112:2020	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy. Đc: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TP.HCM - Dt: 0977.679.564. (Nhà phân phối Vina Kyoei). Công văn đề nghị công bố giá số 36/2026/CV-HD ngày 04/06/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	301.455	301.455	301.455	301.455	301.455	301.455	301.455	301.455	301.455

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
411	Thép xây dựng	Sắt Φ 14 trơn Nhật	cây	TCVN 1651-1:2018	12m00	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy. Đc: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TP.HCM - Dt: 0977.679.564. (Nhà phân phối Vina Kyoei). Công văn đề nghị công bố giá số 36/2026/CV-HD ngày 04/06/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	263.455	263.455	263.455	263.455	263.455	263.455	263.455	263.455	263.455
412	Thép xây dựng	Sắt Φ 16 trơn Nhật	cây	TCVN 1651-1:2018	12m00	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy. Đc: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TP.HCM - Dt: 0977.679.564. (Nhà phân phối Vina Kyoei). Công văn đề nghị công bố giá số 36/2026/CV-HD ngày 04/06/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	343.545	343.545	343.545	343.545	343.545	343.545	343.545	343.545	343.545
413	Thép xây dựng	Sắt Φ 18 trơn Nhật	cây	TCVN 1651-1:2018	12m00	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy. Đc: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TP.HCM - Dt: 0977.679.564. (Nhà phân phối Vina Kyoei). Công văn đề nghị công bố giá số 36/2026/CV-HD ngày 04/06/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	434.636	434.636	434.636	434.636	434.636	434.636	434.636	434.636	434.636
414	Thép xây dựng	Sắt Φ 20 trơn Nhật	cây	TCVN 1651-1:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy. Đc: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TP.HCM - Dt: 0977.679.564. (Nhà phân phối Vina Kyoei). Công văn đề nghị công bố giá số 36/2026/CV-HD ngày 04/06/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	269.909	269.909	269.909	269.909	269.909	269.909	269.909	269.909	269.909
415	Thép xây dựng	Sắt Φ 22 trơn Nhật	cây	TCVN 1651-1:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy. Đc: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TP.HCM - Dt: 0977.679.564. (Nhà phân phối Vina Kyoei). Công văn đề nghị công bố giá số 36/2026/CV-HD ngày 04/06/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	326.182	326.182	326.182	326.182	326.182	326.182	326.182	326.182	326.182
416	Thép xây dựng	Thép cuộn 6 Pomina	kg	TCVN 1651-1:2018	6.0mm	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy. Đc: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TP.HCM - Dt: 0977.679.564. (Nhà phân phối Vina Kyoei). Công văn đề nghị công bố giá số 36/2026/CV-HD ngày 04/06/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	16.209	16.209	16.209	16.209	16.209	16.209	16.209	16.209	16.209
417	Thép xây dựng	Thép cuộn 8 Pomina	kg	TCVN 1651-1:2018	8.0mm	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy. Đc: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TP.HCM - Dt: 0977.679.564. (Nhà phân phối Vina Kyoei). Công văn đề nghị công bố giá số 36/2026/CV-HD ngày 04/06/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	16.164	16.164	16.164	16.164	16.164	16.164	16.164	16.164	16.164
418	Thép xây dựng	Thép gân 10 Pomina SD295	cây	TCVN 1651-2:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy. Đc: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TP.HCM - Dt: 0977.679.564. (Nhà phân phối Vina Kyoei). Công văn đề nghị công bố giá số 36/2026/CV-HD ngày 04/06/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	103.091	103.091	103.091	103.091	103.091	103.091	103.091	103.091	103.091
419	Thép xây dựng	Thép gân 12 Pomina CB3	cây	TCVN 1651-2:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy. Đc: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TP.HCM - Dt: 0977.679.564. (Nhà phân phối Vina Kyoei). Công văn đề nghị công bố giá số 36/2026/CV-HD ngày 04/06/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	162.273	165.455	165.455	165.455	165.455	165.455	165.455	165.455	165.455
420	Thép xây dựng	Thép gân 14 Pomina CB3	cây	TCVN 1651-2:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy. Đc: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TP.HCM - Dt: 0977.679.564. (Nhà phân phối Vina Kyoei). Công văn đề nghị công bố giá số 36/2026/CV-HD ngày 04/06/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	223.364	226.636	226.636	226.636	226.636	226.636	226.636	226.636	226.636
421	Thép xây dựng	Thép gân 16 Pomina CB3	cây	TCVN 1651-2:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy. Đc: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TP.HCM - Dt: 0977.679.564. (Nhà phân phối Vina Kyoei). Công văn đề nghị công bố giá số 36/2026/CV-HD ngày 04/06/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	291.545	295.909	295.909	295.909	295.909	295.909	295.909	295.909	295.909
422	Thép xây dựng	Thép gân 18 Pomina CB3	cây	TCVN 1651-2:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy. Đc: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TP.HCM - Dt: 0977.679.564. (Nhà phân phối Vina Kyoei). Công văn đề nghị công bố giá số 36/2026/CV-HD ngày 04/06/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	369.091	374.545	374.545	374.545	374.545	374.545	374.545	374.545	374.545
423	Thép xây dựng	Thép gân 20 Pomina CB3	cây	TCVN 1651-2:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy. Đc: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TP.HCM - Dt: 0977.679.564. (Nhà phân phối Vina Kyoei). Công văn đề nghị công bố giá số 36/2026/CV-HD ngày 04/06/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	455.818	462.545	462.545	462.545	462.545	462.545	462.545	462.545	462.545
424	Thép xây dựng	Sắt 6 Thiên thai	kg	TCVN 1651-1:2018	6.0mm	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy. Đc: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TP.HCM - Dt: 0977.679.564. (Nhà phân phối Vina Kyoei). Công văn đề nghị công bố giá số 36/2026/CV-HD ngày 04/06/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	14.955	15.591	15.591	15.591	15.591	15.591	15.591	15.591	15.591
425	Thép xây dựng	Sắt 8 Thiên thai	kg	TCVN 1651-1:2018	8.0mm	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy. Đc: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TP.HCM - Dt: 0977.679.564. (Nhà phân phối Vina Kyoei). Công văn đề nghị công bố giá số 36/2026/CV-HD ngày 04/06/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	14.955	15.591	15.591	15.591	15.591	15.591	15.591	15.591	15.591
426	Thép xây dựng	Sắt 10 gân	cây	TCVN 1651-2:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy. Đc: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TP.HCM - Dt: 0977.679.564. (Nhà phân phối Vina Kyoei). Công văn đề nghị công bố giá số 36/2026/CV-HD ngày 04/06/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	72.818	74.364	74.364	74.364	74.364	74.364	74.364	74.364	74.364
427	Thép xây dựng	Sắt 12 gân	cây	TCVN 1651-2:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy. Đc: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TP.HCM - Dt: 0977.679.564. (Nhà phân phối Vina Kyoei). Công văn đề nghị công bố giá số 36/2026/CV-HD ngày 04/06/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	102.455	104.727	104.727	104.727	104.727	104.727	104.727	104.727	104.727
428	Thép xây dựng	Sắt 14 gân	cây	TCVN 1651-2:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy. Đc: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TP.HCM - Dt: 0977.679.564. (Nhà phân phối Vina Kyoei). Công văn đề nghị công bố giá số 36/2026/CV-HD ngày 04/06/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	133.091	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000
429	Thép xây dựng	Sắt 16 gân	cây	TCVN 1651-2:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy. Đc: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TP.HCM - Dt: 0977.679.564. (Nhà phân phối Vina Kyoei). Công văn đề nghị công bố giá số 36/2026/CV-HD ngày 04/06/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	183.636	187.545	187.545	187.545	187.545	187.545	187.545	187.545	187.545
430	Thép xây dựng	Dây mạ 3 ly	kg	TCVN 2053-1993	2.7*3mm	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy. Đc: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TP.HCM - Dt: 0977.679.564. (Nhà phân phối Vina Kyoei). Công văn đề nghị công bố giá số 36/2026/CV-HD ngày 04/06/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	24.636	24.691	24.691	24.691	24.691	24.691	24.691	24.691	24.691
431	Thép xây dựng	Kẽm gai	kg	JIS G 3533-1993	70*70mm	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy. Đc: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TP.HCM - Dt: 0977.679.564. (Nhà phân phối Vina Kyoei). Công văn đề nghị công bố giá số 36/2026/CV-HD ngày 04/06/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	24.782	24.836	24.836	24.836	24.836	24.836	24.836	24.836	24.836
432	Thép xây dựng	Sắt phi 6 Pomina	kg			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	16.091	-	-	-	-	-	-	-	-
433	Thép xây dựng	Sắt phi 8 Pomina	kg			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	16.091	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
434	Thép xây dựng	Sắt phi 10 Pomina SD295	cây			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực (đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	101.818	-	-	-	-	-	-	-	-
435	Thép xây dựng	Sắt phi 12 Pomina CB300	cây			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực (đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	158.182	-	-	-	-	-	-	-	-
436	Thép xây dựng	Sắt phi 14 Pomina CB300	cây			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực (đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	217.273	-	-	-	-	-	-	-	-
437	Thép xây dựng	Sắt phi 16 Pomina CB300	cây			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực (đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	283.636	-	-	-	-	-	-	-	-
438	Thép xây dựng	Sắt phi 18 Pomina CB300	cây			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực (đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	359.091	-	-	-	-	-	-	-	-
439	Thép xây dựng	Sắt phi 20 Pomina CB400	cây			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực (đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	444.545	-	-	-	-	-	-	-	-
440	Thép xây dựng	Sắt phi 22 Pomina CB400	cây			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực (đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	536.364	-	-	-	-	-	-	-	-
441	Thép xây dựng	Sắt phi 25 Pomina CB400	cây			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực (đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	701.818	-	-	-	-	-	-	-	-
442	Thép xây dựng	Sắt phi 6 Hoà Phát	kg			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực (đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	15.636	-	-	-	-	-	-	-	-
443	Thép xây dựng	Sắt phi 8 Hoà Phát	kg			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực (đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	15.636	-	-	-	-	-	-	-	-
444	Thép xây dựng	Sắt phi 10 Hoà Phát Gr40	cây			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực (đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	100.000	-	-	-	-	-	-	-	-
445	Thép xây dựng	Sắt phi 16 Hoà Phát Gr40	cây			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực (đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	277.273	-	-	-	-	-	-	-	-
446	Thép xây dựng	Sắt phi 12 Hoà Phát CB300	cây			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực (đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	158.182	-	-	-	-	-	-	-	-
447	Thép xây dựng	Sắt phi 14 Hoà Phát CB300	cây			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực (đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	216.364	-	-	-	-	-	-	-	-
448	Thép xây dựng	Sắt phi 18 Hoà Phát CB300	cây			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực (đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	357.273	-	-	-	-	-	-	-	-
449	Thép xây dựng	Sắt phi 20 Hoà Phát CB300	cây			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực (đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	441.818	-	-	-	-	-	-	-	-
450	Thép xây dựng	Sắt phi 6 Pomina (Ý)	kg			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực (đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	16.091	-	-	-	-	-	-	-	-
451	Thép xây dựng	Sắt phi 8 Pomina (Ý)	kg			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực (đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	16.091	-	-	-	-	-	-	-	-
452	Thép xây dựng	Sắt phi 10 Pomina (Ý) CB400	cây			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực (đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	111.818	-	-	-	-	-	-	-	-
453	Thép xây dựng	Sắt phi 12 Pomina (Ý) CB400	cây			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực (đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	160.000	-	-	-	-	-	-	-	-
454	Thép xây dựng	Sắt phi 14 Pomina (Ý) CB400	cây			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực (đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	218.182	-	-	-	-	-	-	-	-
455	Thép xây dựng	Sắt phi 16 Pomina (Ý) CB400	cây			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực (đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	284.545	-	-	-	-	-	-	-	-
456	Thép xây dựng	Sắt phi 18 Pomina (Ý) CB400	cây			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực (đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	360.000	-	-	-	-	-	-	-	-
457	Thép xây dựng	Sắt phi 20 Pomina (Ý) CB400	cây			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực (đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	444.545	-	-	-	-	-	-	-	-
458	Thép xây dựng	Sắt phi 22 Pomina (Ý) CB400	cây			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực (đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	536.364	-	-	-	-	-	-	-	-
459	Thép xây dựng	Sắt phi 25 Pomina (Ý) CB400	cây			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực (đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	701.818	-	-	-	-	-	-	-	-
460	Thép xây dựng	Sắt phi 6 Nhật	kg			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực (đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	17.000	-	-	-	-	-	-	-	-
461	Thép xây dựng	Sắt phi 8 Nhật	kg			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực (đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	17.000	-	-	-	-	-	-	-	-
462	Thép xây dựng	Sắt phi 10 Nhật	cây			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực (đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	119.091	-	-	-	-	-	-	-	-
463	Thép xây dựng	Sắt phi 12 Nhật	cây			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực (đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	170.000	-	-	-	-	-	-	-	-
464	Thép xây dựng	Sắt phi 14 Nhật	cây			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực (đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	230.909	-	-	-	-	-	-	-	-
465	Thép xây dựng	Sắt phi 16 Nhật	cây			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực (đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	299.091	-	-	-	-	-	-	-	-
466	Thép xây dựng	Sắt phi 18 Nhật	cây			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực (đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	382.727	-	-	-	-	-	-	-	-
467	Thép xây dựng	Xà gồ kèm	m	50*100	1.5 ly	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực (đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	46.364	-	-	-	-	-	-	-	-
468	Thép xây dựng	Xà gồ kèm	m	50*100	1.8 ly	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực (đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	53.636	-	-	-	-	-	-	-	-
469	Thép xây dựng	Xà gồ kèm	m	50*100	2.0 ly	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực (đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	59.091	-	-	-	-	-	-	-	-
470	Thép xây dựng	Xà gồ kèm	m	50*120	1.5 ly	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực (đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	50.000	-	-	-	-	-	-	-	-
471	Thép xây dựng	Xà gồ kèm	m	50*120	1.5 ly	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực (đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	58.182	-	-	-	-	-	-	-	-
472	Thép xây dựng	Xà gồ kèm	m	50*120	1.8 ly	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực (đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	64.545	-	-	-	-	-	-	-	-
473	Thép xây dựng	Xà gồ kèm	m	50*125	2.0 ly	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực (đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	52.727	-	-	-	-	-	-	-	-
474	Thép xây dựng	Xà gồ kèm	m	50*125	1.5 ly	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực (đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	60.000	-	-	-	-	-	-	-	-
475	Thép xây dựng	Xà gồ kèm	m	50*125	1.8 ly	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực (đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	66.364	-	-	-	-	-	-	-	-
476	Thép xây dựng	Xà gồ kèm	m	50*150	2.0 ly	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực (đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	56.364	-	-	-	-	-	-	-	-
477	Thép xây dựng	Xà gồ kèm	m	50*150	1.5 ly	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực (đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	65.455	-	-	-	-	-	-	-	-
478	Thép xây dựng	Xà gồ kèm	m	50*150	1.8 ly	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực (đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	71.818	-	-	-	-	-	-	-	-
479	Thép xây dựng	Xà gồ kèm	m	50*180	2.0 ly	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực (đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	72.727	-	-	-	-	-	-	-	-
480	Thép xây dựng	Xà gồ kèm	m	50*180	1.8 ly	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực (đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	80.909	-	-	-	-	-	-	-	-
481	Thép xây dựng	Xà gồ kèm	m	50*200	2.0 ly	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực (đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	77.273	-	-	-	-	-	-	-	-
482	Thép xây dựng	Xà gồ kèm	m	50*200	1.8 ly	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực (đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	85.455	-	-	-	-	-	-	-	-
483	Thép xây dựng	Xà gồ kèm	m	65*200	2.0 ly	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực (đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	86.364	-	-	-	-	-	-	-	-
484	Thép xây dựng	Xà gồ kèm	m	65*200	1.8 ly	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực (đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	95.455	-	-	-	-	-	-	-	-
485	Thép xây dựng	Xà gồ kèm	m	65*250	2.0 ly	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực (đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	97.273	-	-	-	-	-	-	-	-
486	Thép xây dựng	Xà gồ kèm	m	65*250	1.8 ly	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực (đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	107.273	-	-	-	-	-	-	-	-
487	Thép xây dựng	Thép Việt Úc 6-8	kg			VLXD Phú Thịnh. Ấp Hiệp Phước, xã Hoà Hội, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 17/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	-	-	-	-	-	19.000	-	-	-
488	Thép xây dựng	Thép 10 Việt Úc	cây			VLXD Phú Thịnh. Ấp Hiệp Phước, xã Hoà Hội, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 17/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	-	-	-	-	-	90.000	-	-	-
489	Thép xây dựng	Thép 12 Việt Úc	cây			VLXD Phú Thịnh. Ấp Hiệp Phước, xã Hoà Hội, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 17/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	-	-	-	-	-	120.000	-	-	-
490	Thép xây dựng	Thép 14 Việt Úc	cây			VLXD Phú Thịnh. Ấp Hiệp Phước, xã Hoà Hội, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 17/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	-	-	-	-	-	175.000	-	-	-
491	Thép xây dựng	Sắt tráng kẽm	cây		30x30x1.2	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh.(Đc: Trần Văn Trà, Bình Minh, TP.Tây Ninh. Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	149.300	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
492	Thép xây dựng	Sắt tráng kẽm	cây		30x30x1.4	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh.(Đc: Trần Văn Trà, Bình Minh, TP.Tây Ninh. Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	172.600	-	-	-	-	-	-	-	-
493	Thép xây dựng	Sắt tráng kẽm	cây		40x80x1.2	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh.(Đc: Trần Văn Trà, Bình Minh, TP.Tây Ninh. Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	305.900	-	-	-	-	-	-	-	-
494	Thép xây dựng	Sắt tráng kẽm	cây		40x80x1.4	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh.(Đc: Trần Văn Trà, Bình Minh, TP.Tây Ninh. Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	355.300	-	-	-	-	-	-	-	-
495	Thép xây dựng	Sắt tráng kẽm	cây		50x50x1.2	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh.(Đc: Trần Văn Trà, Bình Minh, TP.Tây Ninh. Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	253.700	-	-	-	-	-	-	-	-
496	Thép xây dựng	Sắt tráng kẽm	cây		50x50x1.4	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh.(Đc: Trần Văn Trà, Bình Minh, TP.Tây Ninh. Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	294.300	-	-	-	-	-	-	-	-
497	Thép xây dựng	Sắt tráng kẽm	cây		50x100x1.2	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh.(Đc: Trần Văn Trà, Bình Minh, TP.Tây Ninh. Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	384.200	-	-	-	-	-	-	-	-
498	Thép xây dựng	Sắt tráng kẽm	cây		50x100x1.4	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh.(Đc: Trần Văn Trà, Bình Minh, TP.Tây Ninh. Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	446.600	-	-	-	-	-	-	-	-
499	Thép xây dựng	Sắt tráng kẽm	cây		100x100x1.4	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh.(Đc: Trần Văn Trà, Bình Minh, TP.Tây Ninh. Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	590.900	-	-	-	-	-	-	-	-
500	Thép xây dựng	Thép cuộn 6mm (CB240T)	kg	TCVN 1651-1:2008		Công ty Cổ phần tập đoàn Nghi Sơn. Đc: Khu liên hợp gang thép Nghi Sơn - Khu kinh tế Nghi Sơn, P.Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hoá - Đt: 036.324.7375. Công văn đề nghị công bố giá số 012/CV.26/VASG-PKD ngày 08/05/2026)	Việt Nam	không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ 08/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	15.810	15.810	15.810	15.810	15.810	15.810	15.810	15.810	15.810
501	Thép xây dựng	Thép cuộn 8mm (CB240T)	kg	TCVN 1651-1:2008		Công ty Cổ phần tập đoàn Nghi Sơn. Đc: Khu liên hợp gang thép Nghi Sơn - Khu kinh tế Nghi Sơn, P.Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hoá - Đt: 036.324.7375. Công văn đề nghị công bố giá số 012/CV.26/VASG-PKD ngày 08/05/2026)	Việt Nam	không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ 08/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	15.810	15.810	15.810	15.810	15.810	15.810	15.810	15.810	15.810
502	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 10mm (Gr40)	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20		Công ty Cổ phần tập đoàn Nghi Sơn. Đc: Khu liên hợp gang thép Nghi Sơn - Khu kinh tế Nghi Sơn, P.Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hoá - Đt: 036.324.7375. Công văn đề nghị công bố giá số 012/CV.26/VASG-PKD ngày 08/05/2026)	Việt Nam	không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ 08/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	16.330	16.330	16.330	16.330	16.330	16.330	16.330	16.330	16.330
503	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 12-20mm (CB300V/Gr40)	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20		Công ty Cổ phần tập đoàn Nghi Sơn. Đc: Khu liên hợp gang thép Nghi Sơn - Khu kinh tế Nghi Sơn, P.Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hoá - Đt: 036.324.7375. Công văn đề nghị công bố giá số 012/CV.26/VASG-PKD ngày 08/05/2026)	Việt Nam	không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ 08/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130
504	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 10mm (CB400V/CB500)	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20		Công ty Cổ phần tập đoàn Nghi Sơn. Đc: Khu liên hợp gang thép Nghi Sơn - Khu kinh tế Nghi Sơn, P.Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hoá - Đt: 036.324.7375. Công văn đề nghị công bố giá số 012/CV.26/VASG-PKD ngày 08/05/2026)	Việt Nam	không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ 08/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	16.610	16.610	16.610	16.610	16.610	16.610	16.610	16.610	16.610
505	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 12-32mm (CB400V/CB500)	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20		Công ty Cổ phần tập đoàn Nghi Sơn. Đc: Khu liên hợp gang thép Nghi Sơn - Khu kinh tế Nghi Sơn, P.Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hoá - Đt: 036.324.7375. Công văn đề nghị công bố giá số 012/CV.26/VASG-PKD ngày 08/05/2026)	Việt Nam	không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ 08/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	16.410	16.410	16.410	16.410	16.410	16.410	16.410	16.410	16.410
506	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 36 - 40mm (CB400V/CB500)	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20		Công ty Cổ phần tập đoàn Nghi Sơn. Đc: Khu liên hợp gang thép Nghi Sơn - Khu kinh tế Nghi Sơn, P.Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hoá - Đt: 036.324.7375. Công văn đề nghị công bố giá số 012/CV.26/VASG-PKD ngày 08/05/2026)	Việt Nam	không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ 08/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	16.710	16.710	16.710	16.710	16.710	16.710	16.710	16.710	16.710
507	Thép xây dựng	Sắt Việt Nhật 6-8	kg		8.0mm	Công ty TNHH Toàn Tâm Tây Ninh. KP4, TT.Châu Thành, Tây Ninh. (phiếu khảo sát tại các cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	-	-	-	-	-	18.300	-	-	-
508	Thép xây dựng	Sắt 10 Việt Nhật	cây		10.0mm	Công ty TNHH Toàn Tâm Tây Ninh. KP4, TT.Châu Thành, Tây Ninh. (phiếu khảo sát tại các cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	-	-	-	-	-	128.000	-	-	-
509	Thép xây dựng	Sắt 12 Việt Nhật	cây		12.0mm	Công ty TNHH Toàn Tâm Tây Ninh. KP4, TT.Châu Thành, Tây Ninh. (phiếu khảo sát tại các cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	-	-	-	-	-	182.000	-	-	-
510	Thép xây dựng	Sắt 14 Việt Nhật	cây		14.0mm	Công ty TNHH Toàn Tâm Tây Ninh. KP4, TT.Châu Thành, Tây Ninh. (phiếu khảo sát tại các cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	-	-	-	-	-	245.000	-	-	-
511	Thép xây dựng	Sắt Φ 6, 8 Nhật	kg		8.0mm	Công ty TNHH MTV TM XD Tông Thành Đạt (Đc: 168 Phạm Hùng, tổ 1, KP1, TT.Tân Biên, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại các cửa hàng	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	15.455	-	-	-	-	-
512	Thép xây dựng	Sắt Φ 10 gân Nhật	cây		10.0mm	Công ty TNHH MTV TM XD Tông Thành Đạt (Đc: 168 Phạm Hùng, tổ 1, KP1, TT.Tân Biên, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại các cửa hàng	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	106.677	-	-	-	-	-
513	Thép xây dựng	Sắt Φ 12 gân Nhật	cây		12.0mm	Công ty TNHH MTV TM XD Tông Thành Đạt (Đc: 168 Phạm Hùng, tổ 1, KP1, TT.Tân Biên, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại các cửa hàng	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	153.336	-	-	-	-	-
514	Thép xây dựng	Sắt Φ 14 gân Nhật	cây		14.0mm	Công ty TNHH MTV TM XD Tông Thành Đạt (Đc: 168 Phạm Hùng, tổ 1, KP1, TT.Tân Biên, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại các cửa hàng	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	208.095	-	-	-	-	-
515	Thép xây dựng	Sắt Φ 16 gân Nhật	cây		16.0mm	Công ty TNHH MTV TM XD Tông Thành Đạt (Đc: 168 Phạm Hùng, tổ 1, KP1, TT.Tân Biên, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại các cửa hàng	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	271.555	-	-	-	-	-
516	Thép xây dựng	Sắt Φ 18 gân Nhật	cây		18.0mm	Công ty TNHH MTV TM XD Tông Thành Đạt (Đc: 168 Phạm Hùng, tổ 1, KP1, TT.Tân Biên, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại các cửa hàng	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	344.023	-	-	-	-	-
517	Thép xây dựng	Sắt hộp kẽm 40x40x1.1	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thành Phát. (Đc: 302 Lý Thường Kiệt, KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	166.500	-	-	-	-	-	-	-	-
518	Thép xây dựng	Sắt hộp kẽm 40x40x1.2	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thành Phát. (Đc: 302 Lý Thường Kiệt, KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	183.000	-	-	-	-	-	-	-	-
519	Thép xây dựng	Sắt hộp kẽm 40x40x1.4	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thành Phát. (Đc: 302 Lý Thường Kiệt, KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	215.000	-	-	-	-	-	-	-	-
520	Thép xây dựng	Sắt hộp kẽm 50x50x1.2	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thành Phát. (Đc: 302 Lý Thường Kiệt, KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	229.000	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
521	Thép xây dựng	Sắt hộp kèm 50x50x1.8	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thành Phát. (Đc: 302 Lý Thường Kiệt, KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	270.000	-	-	-	-	-	-	-	-
522	Thép xây dựng	Sắt hộp kèm 75x75x1.4	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thành Phát. (Đc: 302 Lý Thường Kiệt, KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	407.000	-	-	-	-	-	-	-	-
523	Thép xây dựng	Sắt hộp kèm 90x90x1.4	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thành Phát. (Đc: 302 Lý Thường Kiệt, KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	490.000	-	-	-	-	-	-	-	-
524	Thép xây dựng	Sắt hộp k100x100x1.4	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thành Phát. (Đc: 302 Lý Thường Kiệt, KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	545.000	-	-	-	-	-	-	-	-
525	Thép xây dựng	Sắt Φ 21x6x1.1	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thành Phát. (Đc: 302 Lý Thường Kiệt, KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	66.000	-	-	-	-	-	-	-	-
526	Thép xây dựng	Sắt Φ 21x6x1.4	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thành Phát. (Đc: 302 Lý Thường Kiệt, KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	85.000	-	-	-	-	-	-	-	-
527	Thép xây dựng	Sắt Φ 27x6x1.1	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thành Phát. (Đc: 302 Lý Thường Kiệt, KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	114.000	-	-	-	-	-	-	-	-
528	Thép xây dựng	Sắt hộp kèm 50x100x1.2	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thành Phát. (Đc: 302 Lý Thường Kiệt, KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	346.000	-	-	-	-	-	-	-	-
529	Thép xây dựng	Sắt hộp kèm 50x100x1.4	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thành Phát. (Đc: 302 Lý Thường Kiệt, KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	408.000	-	-	-	-	-	-	-	-
530	Thép xây dựng	Sắt hộp kèm 60x120x1.4	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thành Phát. (Đc: 302 Lý Thường Kiệt, KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	490.000	-	-	-	-	-	-	-	-
531	Thép xây dựng	Sắt Φ 60x6x1.1	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thành Phát. (Đc: 302 Lý Thường Kiệt, KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	199.000	-	-	-	-	-	-	-	-
532	Thép xây dựng	Sắt Φ 60x6x1.4	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thành Phát. (Đc: 302 Lý Thường Kiệt, KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	256.000	-	-	-	-	-	-	-	-
533	Thép xây dựng	Sắt Φ 76x6x1.1	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thành Phát. (Đc: 302 Lý Thường Kiệt, KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	325.000	-	-	-	-	-	-	-	-
534	Thép xây dựng	Sắt Φ 90x6x1.4	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thành Phát. (Đc: 302 Lý Thường Kiệt, KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	385.000	-	-	-	-	-	-	-	-
535	Thép xây dựng	Sắt Φ 114x6x1.4	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thành Phát. (Đc: 302 Lý Thường Kiệt, KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	490.000	-	-	-	-	-	-	-	-
536	Thép xây dựng	Sắt Φ 10 Việt Úc	cây		10.0mm	Công ty TNHH ĐT XD và VL Cường Thịnh. (573 Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng	Mức giá được áp dụng từ ngày 17/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	90.000	-	-	-	-	-
537	Thép xây dựng	Sắt Φ 12 Việt Úc	cây		12.0mm	Công ty TNHH ĐT XD và VL Cường Thịnh. (573 Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng	Mức giá được áp dụng từ ngày 17/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	120.000	-	-	-	-	-
538	Thép xây dựng	Sắt Φ 14 Việt Úc	cây		14.0mm	Công ty TNHH ĐT XD và VL Cường Thịnh. (573 Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng	Mức giá được áp dụng từ ngày 17/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	155.000	-	-	-	-	-
539	Thép xây dựng	Sắt Φ 16 Việt Úc	cây		16.0mm	Công ty TNHH ĐT XD và VL Cường Thịnh. (573 Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng	Mức giá được áp dụng từ ngày 17/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	203.000	-	-	-	-	-
540	Thép xây dựng	Thép Φ 6-8 Việt Úc CB300	kg		300.0mm	Công ty TNHH ĐT XD và VL Cường Thịnh. (573 Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng	Mức giá được áp dụng từ ngày 17/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	18.000	-	-	-	-	-
541	Thép xây dựng	Thép Φ 10 Việt Nhật CB300	cây		300.0mm	Công ty TNHH ĐT XD và VL Cường Thịnh. (573 Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng	Mức giá được áp dụng từ ngày 17/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	-	-	-	137.000	-	-	-	-	-
542	Thép xây dựng	Thép Φ 12 Việt Nhật CB300	cây		300.0mm	Công ty TNHH ĐT XD và VL Cường Thịnh. (573 Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng	Mức giá được áp dụng từ ngày 17/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	-	195.000	-	-	-	-	-
543	Thép xây dựng	Thép Φ 14 Việt Nhật CB300	cây		300.0mm	Công ty TNHH ĐT XD và VL Cường Thịnh. (573 Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng	Mức giá được áp dụng từ ngày 17/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	-	-	-	203.000	-	-	-	-	-
544	Thép xây dựng	Thép Φ 16 Việt Nhật CB300	cây		300.0mm	Công ty TNHH ĐT XD và VL Cường Thịnh. (573 Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng	Mức giá được áp dụng từ ngày 17/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	-	336.000	-	-	-	-	-
545	Thép xây dựng	Thép Φ 6-8 Việt Nhật CB300	kg		300.0mm	Công ty TNHH ĐT XD và VL Cường Thịnh. (573 Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng	Mức giá được áp dụng từ ngày 17/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	-	-	-	23.000	-	-	-	-	-
546	Gạch xây	Gạch ống 4 lỗ	viên	QCVN 16:2023/BXD	80x80x180 (mm)	Công ty TNHH SX VLXD Đại Thắng.Công văn đề nghị công bố giá số 04/2026-CBG ngày 19 tháng 06 năm 2026	Việt Nam	Giá giao gạch trong khu vực Phường Long Hoa	Từ ngày 19/06/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	Giá bán tăng	-	-	1.545	-	-	-	-	-	-
547	Gạch xây	Gạch thẻ đặc	viên	QCVN 16:2023/BXD	40x80x180 (mm)	Công ty TNHH SX VLXD Đại Thắng.Công văn đề nghị công bố giá số 04/2026-CBG ngày 19 tháng 06 năm 2026	Việt Nam	Giá giao gạch trong khu vực Phường Long Hoa	Từ ngày 19/06/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	Giá bán tăng	-	-	1.455	-	-	-	-	-	-
548	Gạch xây	Gạch xây dựng Block T10	viên	QCVN 16:2023/BXD	90x190x390 (mm)	Công ty TNHH SX VLXD Đại Thắng.Công văn đề nghị công bố giá số 04/2026-CBG ngày 19 tháng 06 năm 2026	Việt Nam	Giá giao gạch trong khu vực Phường Long Hoa	Từ ngày 19/06/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	Giá bán tăng	-	-	7.273	-	-	-	-	-	-
549	Gạch xây	Gạch xây dựng Block T20	viên	QCVN 16:2023/BXD	190x190x390 (mm)	Công ty TNHH SX VLXD Đại Thắng.Công văn đề nghị công bố giá số 04/2026-CBG ngày 19 tháng 06 năm 2026	Việt Nam	Giá giao gạch trong khu vực Phường Long Hoa	Từ ngày 19/06/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	Giá bán tăng	-	-	14.545	-	-	-	-	-	-
550	Gạch xây	Gạch 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023/BXD	80x80x180 (mm)	Công ty TNHH SX VLXD Đại Thắng.Công văn đề nghị công bố giá số 04/2026-CBG ngày 19 tháng 06 năm 2026	Việt Nam	Giá giao gạch trong khu vực Phường Long Hoa	Từ ngày 19/06/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	Giá bán tăng	-	-	1.364	-	-	-	-	-	-
551	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo ngoại thất, 2 lớp loại 1, màu xám và màu đỏ	m2	TCVN 7744:2013	400x400x30 (mm)	Công ty TNHH SX VLXD Đại Thắng.Công văn đề nghị công bố giá số 04/2026-CBG ngày 19 tháng 06 năm 2026	Việt Nam	Giá giao gạch trong khu vực Phường Long Hoa	Từ ngày 19/06/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	Giá bán tăng	-	-	77.273	-	-	-	-	-	-
552	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo ngoại thất, 2 lớp loại 1, màu xanh và màu vàng	m2	TCVN 7744:2013	400x400x30 (mm)	Công ty TNHH SX VLXD Đại Thắng.Công văn đề nghị công bố giá số 04/2026-CBG ngày 19 tháng 06 năm 2026	Việt Nam	Giá giao gạch trong khu vực Phường Long Hoa	Từ ngày 19/06/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	Giá bán tăng	-	-	81.818	-	-	-	-	-	-
553	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo ngoại thất, 2 lớp loại 1, màu xám và màu đỏ	m2	TCVN 7744:2013	600x300x30 (mm)	Công ty TNHH SX VLXD Đại Thắng.Công văn đề nghị công bố giá số 04/2026-CBG ngày 19 tháng 06 năm 2026	Việt Nam	Giá giao gạch trong khu vực Phường Long Hoa	Từ ngày 19/06/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	Giá bán tăng	-	-	100.000	-	-	-	-	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
554	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo ngoại thất, 2 lớp loại 1, màu xanh và màu vàng	m2	TCVN 7744:2013	600x300x30 (mm)	Công ty TNHH SX VLXD Đại Thắng.Công văn đề nghị công bố giá số 04/2026-CBG ngày 19 tháng 06 năm 2026	Việt Nam	Giá giao gạch trong khu vực Phường Long Hoa	Từ ngày 19/06/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	Giá bán tăng	-	-	104.545	-	-	-	-	-	-
555	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo ngoại thất, 2 lớp loại 1, màu xám và màu đỏ	m2	TCVN 7744:2013	500x500x30 (mm)	Công ty TNHH SX VLXD Đại Thắng.Công văn đề nghị công bố giá số 04/2026-CBG ngày 19 tháng 06 năm 2026	Việt Nam	Giá giao gạch trong khu vực Phường Long Hoa	Từ ngày 19/06/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	Giá bán tăng	-	-	100.000	-	-	-	-	-	-
556	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo ngoại thất, 2 lớp loại 1, màu xanh và màu vàng	m2	TCVN 7744:2013	500x500x30 (mm)	Công ty TNHH SX VLXD Đại Thắng.Công văn đề nghị công bố giá số 04/2026-CBG ngày 19 tháng 06 năm 2026	Việt Nam	Giá giao gạch trong khu vực Phường Long Hoa	Từ ngày 19/06/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	Giá bán tăng	-	-	104.545	-	-	-	-	-	-
557	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo ngoại thất, 2 lớp loại 1, màu xám và màu đỏ	m2	TCVN 7744:2013	300x300x30 (mm)	Công ty TNHH SX VLXD Đại Thắng.Công văn đề nghị công bố giá số 04/2026-CBG ngày 19 tháng 06 năm 2026	Việt Nam	Giá giao gạch trong khu vực Phường Long Hoa	Từ ngày 19/06/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	Giá bán tăng	-	-	86.364	-	-	-	-	-	-
558	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo ngoại thất, 2 lớp loại 1, màu xanh và màu vàng	m2	TCVN 7744:2013	300x300x30 (mm)	Công ty TNHH SX VLXD Đại Thắng.Công văn đề nghị công bố giá số 04/2026-CBG ngày 19 tháng 06 năm 2026	Việt Nam	Giá giao gạch trong khu vực Phường Long Hoa	Từ ngày 19/06/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	Giá bán tăng	-	-	90.909	-	-	-	-	-	-
559	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài ngoại thất cao cấp, 2 lớp loại 1, màu xám và màu đỏ	m2	TCVN 7744:2013	400x400x30 (mm)	Công ty TNHH SX VLXD Đại Thắng.Công văn đề nghị công bố giá số 04/2026-CBG ngày 19 tháng 06 năm 2026	Việt Nam	Giá giao gạch trong khu vực Phường Long Hoa	Từ ngày 19/06/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	Giá bán tăng	-	-	127.273	-	-	-	-	-	-
560	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài ngoại thất cao cấp, 2 lớp loại 1, màu xanh và màu vàng	m2	TCVN 7744:2013	400x400x30 (mm)	Công ty TNHH SX VLXD Đại Thắng.Công văn đề nghị công bố giá số 04/2026-CBG ngày 19 tháng 06 năm 2026	Việt Nam	Giá giao gạch trong khu vực Phường Long Hoa	Từ ngày 19/06/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	Giá bán tăng	-	-	136.364	-	-	-	-	-	-
561	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài ngoại thất cao cấp, 2 lớp loại 1, màu trắng	m2	TCVN 7744:2013	400x400x30 (mm)	Công ty TNHH SX VLXD Đại Thắng.Công văn đề nghị công bố giá số 04/2026-CBG ngày 19 tháng 06 năm 2026	Việt Nam	Giá giao gạch trong khu vực Phường Long Hoa	Từ ngày 19/06/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	Giá bán tăng	-	-	163.636	-	-	-	-	-	-
562	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài ngoại thất cao cấp, 2 lớp loại 1, màu xám và màu đỏ	m2	TCVN 7744:2013	600x300x30 (mm)	Công ty TNHH SX VLXD Đại Thắng.Công văn đề nghị công bố giá số 04/2026-CBG ngày 19 tháng 06 năm 2026	Việt Nam	Giá giao gạch trong khu vực Phường Long Hoa	Từ ngày 19/06/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	Giá bán tăng	-	-	145.455	-	-	-	-	-	-
563	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài ngoại thất cao cấp, 2 lớp loại 1, màu xanh và màu vàng	m2	TCVN 7744:2013	600x300x30 (mm)	Công ty TNHH SX VLXD Đại Thắng.Công văn đề nghị công bố giá số 04/2026-CBG ngày 19 tháng 06 năm 2026	Việt Nam	Giá giao gạch trong khu vực Phường Long Hoa	Từ ngày 19/06/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	Giá bán tăng	-	-	154.545	-	-	-	-	-	-
564	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài ngoại thất cao cấp, 2 lớp loại 1, màu trắng	m2	TCVN 7744:2013	600x300x30 (mm)	Công ty TNHH SX VLXD Đại Thắng.Công văn đề nghị công bố giá số 04/2026-CBG ngày 19 tháng 06 năm 2026	Việt Nam	Giá giao gạch trong khu vực Phường Long Hoa	Từ ngày 19/06/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	Giá bán tăng	-	-	172.727	-	-	-	-	-	-
565	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài ngoại thất cao cấp, 2 lớp loại 1, màu xám và màu đỏ	m2	TCVN 7744:2013	500x500x30 (mm)	Công ty TNHH SX VLXD Đại Thắng.Công văn đề nghị công bố giá số 04/2026-CBG ngày 19 tháng 06 năm 2026	Việt Nam	Giá giao gạch trong khu vực Phường Long Hoa	Từ ngày 19/06/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	Giá bán tăng	-	-	145.455	-	-	-	-	-	-
566	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài ngoại thất cao cấp, 2 lớp loại 1, màu xanh và màu vàng	m2	TCVN 7744:2013	500x500x30 (mm)	Công ty TNHH SX VLXD Đại Thắng.Công văn đề nghị công bố giá số 04/2026-CBG ngày 19 tháng 06 năm 2026	Việt Nam	Giá giao gạch trong khu vực Phường Long Hoa	Từ ngày 19/06/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	Giá bán tăng	-	-	154.545	-	-	-	-	-	-
567	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài ngoại thất cao cấp, 2 lớp loại 1, màu trắng	m2	TCVN 7744:2013	500x500x30 (mm)	Công ty TNHH SX VLXD Đại Thắng.Công văn đề nghị công bố giá số 04/2026-CBG ngày 19 tháng 06 năm 2026	Việt Nam	Giá giao gạch trong khu vực Phường Long Hoa	Từ ngày 19/06/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	Giá bán tăng	-	-	181.818	-	-	-	-	-	-
568	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài nội thất cao cấp, 1 lớp loại 1, màu xám và màu đỏ	m2	TCVN 7744:2013	400x400x20 (mm)	Công ty TNHH SX VLXD Đại Thắng.Công văn đề nghị công bố giá số 04/2026-CBG ngày 19 tháng 06 năm 2026	Việt Nam	Giá giao gạch trong khu vực Phường Long Hoa	Từ ngày 19/06/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	Giá bán tăng	-	-	254.545	-	-	-	-	-	-
569	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài nội thất cao cấp, 1 lớp loại 1, màu xanh và màu vàng	m2	TCVN 7744:2013	400x400x20 (mm)	Công ty TNHH SX VLXD Đại Thắng.Công văn đề nghị công bố giá số 04/2026-CBG ngày 19 tháng 06 năm 2026	Việt Nam	Giá giao gạch trong khu vực Phường Long Hoa	Từ ngày 19/06/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	Giá bán tăng	-	-	272.727	-	-	-	-	-	-
570	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài nội thất cao cấp, 1 lớp loại 1, màu trắng	m2	TCVN 7744:2013	400x400x20 (mm)	Công ty TNHH SX VLXD Đại Thắng.Công văn đề nghị công bố giá số 04/2026-CBG ngày 19 tháng 06 năm 2026	Việt Nam	Giá giao gạch trong khu vực Phường Long Hoa	Từ ngày 19/06/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	Giá bán tăng	-	-	290.909	-	-	-	-	-	-
571	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài nội thất cao cấp, 1 lớp loại 1, màu xám và màu đỏ	m2	TCVN 7744:2013	600x300x20 (mm)	Công ty TNHH SX VLXD Đại Thắng.Công văn đề nghị công bố giá số 04/2026-CBG ngày 19 tháng 06 năm 2026	Việt Nam	Giá giao gạch trong khu vực Phường Long Hoa	Từ ngày 19/06/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	Giá bán tăng	-	-	263.636	-	-	-	-	-	-
572	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài nội thất cao cấp, 1 lớp loại 1, màu xanh và màu vàng	m2	TCVN 7744:2013	600x300x20 (mm)	Công ty TNHH SX VLXD Đại Thắng.Công văn đề nghị công bố giá số 04/2026-CBG ngày 19 tháng 06 năm 2026	Việt Nam	Giá giao gạch trong khu vực Phường Long Hoa	Từ ngày 19/06/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	Giá bán tăng	-	-	290.909	-	-	-	-	-	-
573	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài nội thất cao cấp, 1 lớp loại 1, màu trắng	m2	TCVN 7744:2013	600x300x20 (mm)	Công ty TNHH SX VLXD Đại Thắng.Công văn đề nghị công bố giá số 04/2026-CBG ngày 19 tháng 06 năm 2026	Việt Nam	Giá giao gạch trong khu vực Phường Long Hoa	Từ ngày 19/06/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	Giá bán tăng	-	-	318.182	-	-	-	-	-	-
574	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài nội thất cao cấp, 1 lớp loại 1, màu xám và màu đỏ	m2	TCVN 7744:2013	500x500x20 (mm)	Công ty TNHH SX VLXD Đại Thắng.Công văn đề nghị công bố giá số 04/2026-CBG ngày 19 tháng 06 năm 2026	Việt Nam	Giá giao gạch trong khu vực Phường Long Hoa	Từ ngày 19/06/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	Giá bán tăng	-	-	263.636	-	-	-	-	-	-
575	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài nội thất cao cấp, 1 lớp loại 1, màu xanh và màu vàng	m2	TCVN 7744:2013	500x500x20 (mm)	Công ty TNHH SX VLXD Đại Thắng.Công văn đề nghị công bố giá số 04/2026-CBG ngày 19 tháng 06 năm 2026	Việt Nam	Giá giao gạch trong khu vực Phường Long Hoa	Từ ngày 19/06/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	Giá bán tăng	-	-	290.909	-	-	-	-	-	-
576	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài nội thất cao cấp, 1 lớp loại 1, màu trắng	m2	TCVN 7744:2013	500x500x20 (mm)	Công ty TNHH SX VLXD Đại Thắng.Công văn đề nghị công bố giá số 04/2026-CBG ngày 19 tháng 06 năm 2026	Việt Nam	Giá giao gạch trong khu vực Phường Long Hoa	Từ ngày 19/06/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	Giá bán tăng	-	-	345.455	-	-	-	-	-	-
577	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (nhóm Bia) (nhãn DALAS)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	Giá không đổi	227.778	227.778	227.778	227.778	227.778	227.778	227.778	227.778	227.778
578	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **BÓNG** (nhóm Bla) (nhãn DALAS)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	Giá không đổi	227.778	227.778	227.778	227.778	227.778	227.778	227.778	227.778	227.778
579	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (nhóm Bia) (nhãn PORUGIA, LUJO)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	Giá không đổi	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852
580	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **BÓNG** (nhóm Bia) (nhãn PORUGIA, LUJO)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	Giá không đổi	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852
581	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (điểm) (nhóm Bia) (nhãn PORUGIA)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	Giá không đổi	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630
582	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (sần vườn) (nhóm Bia) (nhãn PORUGIA)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 131 13:2020	300x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	Giá không đổi	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481
583	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (nhóm Bia) (nhãn PORUGIA, LUJO)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	400x800mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	Giá không đổi	313.889	313.889	313.889	313.889	313.889	313.889	313.889	313.889	313.889
584	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **BÓNG** (nhóm Bia) (nhãn PORUGIA, LUJO)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	400x800mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	Giá không đổi	313.889	313.889	313.889	313.889	313.889	313.889	313.889	313.889	313.889
585	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (nhóm Bia) (nhãn DALAS)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	Giá không đổi	218.519	218.519	218.519	218.519	218.519	218.519	218.519	218.519	218.519

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
586	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **BÓNG** (nhóm Bia) (nhãn DALAS)	m2	QCVN: 16-.2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	Giá không đổi	218.519	218.519	218.519	218.519	218.519	218.519	218.519	218.519	218.519
587	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (nhóm Bia) (nhãn PORUGIA, LUJO)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	Giá không đổi	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593
588	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **BÓNG** (nhóm Bia) (nhãn PORUGIA, LUJO)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	Giá không đổi	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593
589	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (điểm) (nhóm Bia) (nhãn PORUGIA)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 131 13:2020	600x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	Giá không đổi	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630
590	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (nhóm Bia) (nhãn PORUGIA, LUJO)	m2	QCVN: 1612023/BXD, TCVN 13113:2020	800x800mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	Giá không đổi	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444
591	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **BÓNG** (nhóm Bia) (nhãn PORUGIA, LUJO)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	800x800mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	Giá không đổi	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444
592	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (nhóm Bia) (nhãn PORUGIA, LUJO)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x1200mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	Giá không đổi	398.148	398.148	398.148	398.148	398.148	398.148	398.148	398.148	398.148
593	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **BÓNG** (nhóm Bia) (nhãn PORUGIA, LUJO)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x1200mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	Giá không đổi	398.148	398.148	398.148	398.148	398.148	398.148	398.148	398.148	398.148
594	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (nhóm Bia) (nhãn GRANLITE)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	195x1200mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	Giá không đổi	434.259	434.259	434.259	434.259	434.259	434.259	434.259	434.259	434.259
595	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (nhóm Bia) (nhãn GRANLITE)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x1200mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	Giá không đổi	434.259	434.259	434.259	434.259	434.259	434.259	434.259	434.259	434.259
596	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **BÓNG** (nhóm Bia) (nhãn GRANLITE)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x1200mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	Giá không đổi	434.259	434.259	434.259	434.259	434.259	434.259	434.259	434.259	434.259
597	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (nhóm Bia) (nhãn G RAN LITE)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	Giá không đổi	332.407	332.407	332.407	332.407	332.407	332.407	332.407	332.407	332.407
598	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (nhóm Bia) (nhãn GRANLITE)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	400x800mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	Giá không đổi	379.630	379.630	379.630	379.630	379.630	379.630	379.630	379.630	379.630
599	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (nhóm Bia) (nhãn GRANLITE)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	Giá không đổi	332.407	332.407	332.407	332.407	332.407	332.407	332.407	332.407	332.407
600	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (nhóm Bia) (nhãn GRANLITE)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	800x800mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	Giá không đổi	379.630	379.630	379.630	379.630	379.630	379.630	379.630	379.630	379.630
601	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 30x30cm_Màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	30x30	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ. Công văn đề nghị công bố giá số 003/2026/CV-TCR ngày 04/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá bán tăng	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000
602	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 40x40cm màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	40x40	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ. Công văn đề nghị công bố giá số 003/2026/CV-TCR ngày 04/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá bán tăng	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000
603	Gạch ốp lát	Gạch men (ceramic) 30x60cm	m2	TCVN 7745:2007	30x60	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ. Công văn đề nghị công bố giá số 003/2026/CV-TCR ngày 04/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá bán tăng	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
604	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x30cm_Màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	30x60	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ. Công văn đề nghị công bố giá số 003/2026/CV-TCR ngày 04/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá bán tăng	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000
605	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x30cm_Màu đậm	m2	TCVN 7745:2007	30x60	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ. Công văn đề nghị công bố giá số 003/2026/CV-TCR ngày 04/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá bán tăng	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000
606	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x60cm_Màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(4 viên /thùng/1,44 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ. Công văn đề nghị công bố giá số 003/2026/CV-TCR ngày 04/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá bán tăng	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000
607	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 80x80cm_Màu đậm	m2	TCVN 7745:2007	(3 viên /thùng/1,92 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ. Công văn đề nghị công bố giá số 003/2026/CV-TCR ngày 04/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá bán tăng	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000
608	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x60cm_Màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(4 viên /thùng/1,44 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ. Công văn đề nghị công bố giá số 003/2026/CV-TCR ngày 04/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá bán tăng	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000
609	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x60cm_Màu đậm	m2	TCVN 7745:2007	(4 viên /thùng/1,44 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ. Công văn đề nghị công bố giá số 003/2026/CV-TCR ngày 04/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá bán tăng	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000
610	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 120x60cm_Màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(2 viên /thùng/1,44 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ. Công văn đề nghị công bố giá số 003/2026/CV-TCR ngày 04/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá bán tăng	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000
611	Gạch ốp lát	Gạch bông toàn phần cao cấp 60x30cm màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(8 viên /thùng/1,44 m^2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ. Công văn đề nghị công bố giá số 003/2026/CV-TCR ngày 04/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá bán tăng	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000
612	Gạch ốp lát	Gạch bông toàn phần cao cấp 60x30cm màu đậm	m2	TCVN 7745:2007	(8 viên /thùng/1,44 m^2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ. Công văn đề nghị công bố giá số 003/2026/CV-TCR ngày 04/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá bán tăng	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000
613	Gạch ốp lát	Gạch bông toàn phần cao cấp 60x60cm màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(4 viên/ thùng/1,44 m^2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ. Công văn đề nghị công bố giá số 003/2026/CV-TCR ngày 04/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá bán tăng	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000
614	Gạch ốp lát	Gạch bông toàn phần cao cấp 60x60cm màu đậm	m2	TCVN 7745:2007	(4 viên/ thùng/1,44 m^2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ. Công văn đề nghị công bố giá số 003/2026/CV-TCR ngày 04/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá bán tăng	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000
615	Gạch ốp lát	Gạch bông toàn phần cao cấp 80x80cm _Màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(3 viên /thùng/1,92 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ. Công văn đề nghị công bố giá số 003/2026/CV-TCR ngày 04/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá bán tăng	337.000	337.000	337.000	337.000	337.000	337.000	337.000	337.000	337.000
616	Gạch ốp lát	Gạch bông toàn phần cao cấp 120x60cm _Màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(2 viên /thùng/1,92 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ. Công văn đề nghị công bố giá số 003/2026/CV-TCR ngày 04/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá bán tăng	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000
617	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính P 60x60cm _Màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	60x60	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ. Công văn đề nghị công bố giá số 003/2026/CV-TCR ngày 04/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá bán tăng	267.000	267.000	267.000	267.000	267.000	267.000	267.000	267.000	267.000
618	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính P 60x60cm _Màu đậm	m2	TCVN 7745:2007	60x60	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ. Công văn đề nghị công bố giá số 003/2026/CV-TCR ngày 04/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá bán tăng	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000
619	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính P 80x80cm _Màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	80x80	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ. Công văn đề nghị công bố giá số 003/2026/CV-TCR ngày 04/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá bán tăng	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000
620	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính P 80x80cm _Màu đậm	m2	TCVN 7745:2007	80x80	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ. Công văn đề nghị công bố giá số 003/2026/CV-TCR ngày 04/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá bán tăng	337.000	337.000	337.000	337.000	337.000	337.000	337.000	337.000	337.000
621	Gạch ốp lát	Gạch ốp đá bóng - mờ	m2		30x60	Công ty TNHH XD TM & DV Tây Âu. (Đc: 72 Lý Thường Kiệt, KP Hiệp Định, P.Thnah Đèn, Tây Ninh - 0272636314311). Khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng, chưa bao gồm vận chuyển		Từ ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
622	Gạch ốp lát	Gạch ốp đá bóng	m2		30x60	Công ty TNHH XD TM & DV Tây Âu. (Đc: 72 Lý Thường Kiệt, KP Hiệp Định, P.Thnah Đèn, Tây Ninh - 0272636314311). Khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng, chưa bao gồm vận chuyển		Từ ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
623	Gạch ốp lát	Gạch ốp men bóng	m2		40x80	Công ty TNHH XD TM & DV Tây Âu. (Đc: 72 Lý Thường Kiệt, KP Hiệp Định, P.Thnah Đèn, Tây Ninh - 0272636314311). Khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng, chưa bao gồm vận chuyển		Từ ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	235.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000
624	Gạch ốp lát	Gạch ốp men mờ	m2		60x60	Công ty TNHH XD TM & DV Tây Âu. (Đc: 72 Lý Thường Kiệt, KP Hiệp Định, P.Thnah Đèn, Tây Ninh - 0272636314311). Khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng, chưa bao gồm vận chuyển		Từ ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
625	Gạch ốp lát	Gạch ốp men bóng	m2		60x60	Công ty TNHH XD TM & DV Tây Âu. (Đc: 72 Lý Thường Kiệt, KP Hiệp Định, P.Thnah Đèn, Tây Ninh - 0272636314311). Khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng, chưa bao gồm vận chuyển		Từ ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
626	Gạch ốp lát	Gạch lát nền đá	m2		60x60	Công ty TNHH XD TM & DV Tây Âu. (Đc: 72 Lý Thường Kiệt, KP Hiệp Định, P.Thnah Đèn, Tây Ninh - 0272636314311). Khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng, chưa bao gồm vận chuyển		Từ ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
627	Gạch ốp lát	Gạch lát nền đá	m2		80x80	Công ty TNHH XD TM & DV Tây Âu. (Đc: 72 Lý Thường Kiệt, KP Hiệp Định, P.Thnah Đèn, Tây Ninh - 0272636314311). Khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng, chưa bao gồm vận chuyển		Từ ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
628	Gạch ốp lát	Gạch men nhập khẩu Lustra thân: bề mặt Glossy	m2		300x600	9mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Đt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000
629	Gạch ốp lát	Gạch men nhập khẩu Lustra thân: bề mặt Matt	m2		300x600	9mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Đt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000
630	Gạch ốp lát	Gạch men nhập khẩu Lustra thân: bề mặt Glue	m2		300x600	9mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Đt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000
631	Gạch ốp lát	Gạch men nhập khẩu Lustra thân: bề mặt Matt	m2		300x600	10mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Đt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000
632	Gạch ốp lát	Gạch men nhập khẩu Lustra thân: bề mặt Glitter	m2		300x600	10mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Đt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000
633	Gạch ốp lát	Gạch men nhập khẩu Lustra nền: bề mặt Satin	m2		200x1000	9mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Đt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	292.000	292.000	292.000	292.000	292.000	292.000	292.000	292.000	292.000
634	Gạch ốp lát	Gạch men nhập khẩu Lustra nền: bề mặt Rustic	m2		200x1000	9mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Đt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	292.000	292.000	292.000	292.000	292.000	292.000	292.000	292.000	292.000
635	Gạch ốp lát	Gạch men nhập khẩu Lustra nền: bề mặt Glossy	m2		600x1200	8,8mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Đt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000
636	Gạch ốp lát	Gạch men nhập khẩu Lusha nền: bề mặt Matt	m2		600x1200	8,8mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Đt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
637	Gạch ốp lát	Gạch men nhập khẩu Lustra nền: bề mặt Carving	m2	600x1200	8,8mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	304.000	304.000	304.000	304.000	304.000	304.000	304.000	304.000	304.000
638	Gạch ốp lát	Gạch men nhập khẩu Lustra nền: bề mặt High Glossy	m2	600x1200	8,8mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	328.000	328.000	328.000	328.000	328.000	328.000	328.000	328.000	328.000
639	Gạch ốp lát	Gạch men nhập khẩu Lustra nền: bề mặt Special Glossy	m2	600x1200	8,8mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000
640	Gạch ốp lát	Gạch men nhập khẩu Lustra nền: bề mặt Glossy	m2	600x1200	8,5mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000
641	Gạch ốp lát	Gạch men nhập khẩu Lustra nền: bề mặt Matt	m2	600x1200	8,5mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000
642	Gạch ốp lát	Gạch men nhập khẩu Lustra nền: bề mặt Carving	m2	600x1200	8,5mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	304.000	304.000	304.000	304.000	304.000	304.000	304.000	304.000	304.000
643	Gạch ốp lát	Gạch men nhập khẩu Lustra nền: bề mặt Glossy	m2	600x1200	9,4mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000
644	Gạch ốp lát	Gạch men nhập khẩu Lustra nền: bề mặt Matt	m2	600x1200	9,4mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000
645	Gạch ốp lát	Gạch men nhập khẩu Lustra nền: bề mặt Satin	m2	600x1200	9,4mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	284.000	284.000	284.000	284.000	284.000	284.000	284.000	284.000	284.000
646	Gạch ốp lát	Gạch men nhập khẩu Lustra nền: bề mặt Carving	m2	600x1200	9,4mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000
647	Gạch ốp lát	Gạch men nhập khẩu Lustra nền: bề mặt Glossy	m2	800x1600	9,4mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000
648	Gạch ốp lát	Gạch men nhập khẩu Lustra nền: bề mặt Satin	m2	800x1600	9,4mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000
649	Gạch ốp lát	Gạch men nhập khẩu Lustra nền: bề mặt High Glossy	m2	800x1600	9,4mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	4.710.000	4.710.000	4.710.000	4.710.000	4.710.000	4.710.000	4.710.000	4.710.000	4.710.000
650	Gạch ốp lát	Gạch men nhập khẩu Lustra nền: bề mặt Glossy	m2	1000x1000	9,4mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000
651	Gạch ốp lát	Gạch men nhập khẩu Lustra nền: bề mặt Satin	m2	1000x1000	9,4mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000
652	Gạch ốp lát	Gạch men nhập khẩu Lustra nền: bề mặt High Glossy	m2	1000x1000	9,4mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000
653	Gạch ốp lát	Gạch men nhập khẩu Lustra nền: bề mặt Glossy	m2	1200x1200	9,4mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000
654	Gạch ốp lát	Gạch men nhập khẩu Lustra nền: bề mặt Satin	m2	1200x1200	9,4mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000
655	Gạch ốp lát	Gạch men nhập khẩu Lustra nền: bề mặt High Glossy	m2	1200x1200	9,4mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
656	Gạch ốp lát	Gạch men Lustile nền	m2	300x300	9,5mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
657	Gạch ốp lát	Gạch men Lustile nền	m2	300x300	8.9mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000
658	Gạch ốp lát	Gạch men Lustile nền	m2	300x600	9,3mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
659	Gạch ốp lát	Gạch men Lustile thân	m2	300x600	8,7mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
660	Gạch ốp lát	Gạch men Lustile thân	m2	300x600	8mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
661	Gạch ốp lát	Gạch men Lustile thân	m2	400x800	10,3mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
662	Gạch ốp lát	Gạch men Lustile thân	m2	400x800	9,5mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
663	Gạch ốp lát	Gạch men Lustile thân	m2	300x600	9mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000
664	Gạch ốp lát	Gạch men Lustile thân	m2	300x600	8,8mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
665	Gạch ốp lát	Gạch men Lustile thân	m2	400x800	9,4mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000
666	Gạch ốp lát	Gạch men Lustile thân	m2	400x800	9mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000
667	Gạch ốp lát	Gạch men Lustile nền	m2	500x500	9mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000
668	Gạch ốp lát	Gạch men Lustile nền	m2	500x500	10mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000
669	Gạch ốp lát	Gạch men Lustilc nền	m2	600x600	9mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000
670	Gạch ốp lát	Gạch men Lustile nền .	m2	600x600	10mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
671	Gạch ốp lát	Gạch men Lustlie thân	m2	400x800	9,4mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000
672	Gạch ốp lát	Gạch men Lustile thân	m2	400x800	10mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000
673	Gạch ốp lát	Gạch men Lustile nền	m2	600x600	9mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	201.000	201.000	201.000	201.000	201.000	201.000	201.000	201.000	201.000
674	Gạch ốp lát	Gạch men Lustile nền	m2	800x800	9.4	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000
675	Gạch ốp lát	Gạch men Lustile nền	m2	800x800	10	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	219.000	219.000	219.000	219.000	219.000	219.000	219.000	219.000	219.000
676	Gạch ốp lát	Gạch men Lustile nền	m2	600x1200	9.8	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000
677	Gạch ốp lát	Gạch men Lustile nền	m2	198x900	9.5	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000
678	Gạch ốp lát	Gạch xi măng bông gió Lustile Không chấn mưa	viên	190x190		Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600
679	Gạch ốp lát	Gạch xi măng bông gió Lustile Có chấn mưa	viên	190x190		Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700
680	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) -SIGEN-01B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có vỉa hè và không có vỉa hè)	Bộ	- TCVN 10333- 1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333- 3:2014 - TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sig en	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 01B kích thước ngoài 840x440x670mm, kích thước trong 700x300x600mm; bê tông đá 1 X 2 M300 - Song chắn rác không khung (gang cầu, chống trộm) kích thước 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-08 (vật liệu nhựa ABS) kích thước ngoài 330x600x85. Kích	Công ty TNHH SiGen. Đc: 106 Huyền Trân Công Chúa, P.Tam Thắng, TP.HCM - Dt: 0913687227. Công văn đề nghị công bố giá số 73/2026 ngày 25/05/2026	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	Giá không đổi	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000
681	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống ho ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-02C	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 -TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 -TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 02C: KT ngoài 840x440x 1200mm, KT trong 700x300x1130mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu) KT 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga inox sus 316L hoặc nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 KT 694x294x1 OOmm, chiều dày 5mm	Công ty TNHH SiGen. Đc: 106 Huyền Trân Công Chúa, P.Tam Thắng, TP.HCM - Dt: 0913687227. Công văn đề nghị công bố giá số 73/2026 ngày 25/05/2026	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	**giá** chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển	Giá không đổi	11.100.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
682	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) -SIGEN-03B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có vỉa hè và không có vỉa hè)	Bộ	-TCVN 10333- 1:2014 -TCVN 10333-2:2014 -TCVN 10333- 3:2014 - TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sig en	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 03B + kích thước ngoài 840x440x540mm; + kích thước trong 700x360x470mm; (bê tông đá 1 X 2 M300) - Song chắn rác không khung (gang cầu, chống trộm), kích thước 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-08 (vật liệu nhựa ABS) kích thước ngoài	Công ty TNHH SiGen. Đc: 106 Huyền Trân Công Chúa, P.Tam Thắng, TP.HCM - Dt: 0913687227. Công văn đề nghị công bố giá số 73/2026 ngày 25/05/2026	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	Giá không đổi	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000
683	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04A	Bộ	-TCVN 10333- 1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333- 3:2014 -TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A: KT ngoài 580x1000x670mm; KT trong 440x860x600mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu), KT 920x500x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, vật liệu nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09 kích thước 854x432x1 OOmm, chiều dày 5mm -	Công ty TNHH SiGen. Đc: 106 Huyền Trân Công Chúa, P.Tam Thắng, TP.HCM - Dt: 0913687227. Công văn đề nghị công bố giá số 73/2026 ngày 25/05/2026	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	Giá không đổi	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000
684	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống ho ga thu nước ngăn mùi chong muỗi) SIGEN-04A-BVHD (bó vỉa hè đứng)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 -TCVN 10333-2:2014 -TCVN 10333- 3:2014 -TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A: KT ngoài 580x1000x670mm; KT trong 440x860x600mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu), KT 920x360x45mm song chắn rác bó vỉa hè đứng KT: 1000x200x160mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, vật liệu nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-	Công ty TNHH SiGen. Đc: 106 Huyền Trân Công Chúa, P.Tam Thắng, TP.HCM - Dt: 0913687227. Công văn đề nghị công bố giá số 73/2026 ngày 25/05/2026	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	Giá không đổi	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000
685	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04A-BVHX (bó vỉa hè xiên)	Bộ	- TCVN 10333- 1:2014 - TCVN 10333-2:2014 -TCVN 10333- 3:2014 -TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A: KT ngoài 580x1000x670mm; KT trong 440x860x600mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu), KT 920x360x45mm song chắn rác bó vỉa hè xiên KT: 1000x300x160mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, vật liệu nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-	Công ty TNHH SiGen. Đc: 106 Huyền Trân Công Chúa, P.Tam Thắng, TP.HCM - Dt: 0913687227. Công văn đề nghị công bố giá số 73/2026 ngày 25/05/2026	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	Giá không đổi	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000
686	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07A	Bộ	-TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 -TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x1OOmm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen. Đc: 106 Huyền Trân Công Chúa, P.Tam Thắng, TP.HCM - Dt: 0913687227. Công văn đề nghị công bố giá số 73/2026 ngày 25/05/2026	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	Giá không đổi	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000
687	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07A (bó vỉa hè đứng)	Bộ	-TCVN 10333- 1:2014 -TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 -TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cau): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x1 OOmm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen. Đc: 106 Huyền Trân Công Chúa, P.Tam Thắng, TP.HCM - Dt: 0913687227. Công văn đề nghị công bố giá số 73/2026 ngày 25/05/2026	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	Giá không đổi	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000
688	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07A (bó vỉa hè xiên)	Bộ	-TCVN 10333- 1:2014 -TCVN 10333-2:2014 -TCVN 10333- 3:2014 -TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x1 OOmm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen. Đc: 106 Huyền Trân Công Chúa, P.Tam Thắng, TP.HCM - Dt: 0913687227. Công văn đề nghị công bố giá số 73/2026 ngày 25/05/2026	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	Giá không đổi	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000
689	Bê tông đúc sẵn	Nắp hố ga gang cầu thu nước có van ngăn mùi SIGEN-04TNNM (NGT)	Bộ	- TCCS Cập nhật 01:2025 TCCS 01/2023/SIGEN - TC BS EN 124:2016 (sửa đổi lần 1)	- Kích thước: I200s 1200x75mm, nắp gang 0940 (thông thủy 880), tải trọng 40 tấn, chống ồn, chống trộm, chống ngập. - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga inox SUS 316L hoặc nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen. Đc: 106 Huyền Trân Công Chúa, P.Tam Thắng, TP.HCM - Dt: 0913687227. Công văn đề nghị công bố giá số 73/2026 ngày 25/05/2026	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	Giá không đổi	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000
690	Bê tông đúc sẵn	Nắp hố ga gang cầu thu nước có van ngăn mùi SIGEN-05TNNM (nắp gang vuông)	Bộ	- TCCS Cập nhật 01:2025 TCCS 01/2023/SIGEN - TC BS EN 124:2016 (sửa đổi lần 1)	- Kích thước: I200s 1200x75mm, nắp gang 0940 (thông thủy 880), tải trọng 40 tấn, chống ồn, chống trộm, chống ngập. - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga inox SUS 316L hoặc nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen. Đc: 106 Huyền Trân Công Chúa, P.Tam Thắng, TP.HCM - Dt: 0913687227. Công văn đề nghị công bố giá số 73/2026 ngày 25/05/2026	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	Giá không đổi	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000
691	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liền khối **D1000mm**; Thép vòng fi 8, a=10cm; thép dọc fi 10, a=19cm dày 10cm; đá 1*2; M200, Cho phép xe cô Tải trọng 8 tấn lưu thông	*m*	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2015	5m-11,5m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148
692	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liền khối **D1000mm**; Thép vòng fi 8, a=10cm; thép dọc fi 12, a=19cm dày 10cm; đá 1*2; M200, Cho phép xe cô tải trọng 8 tấn lưu thông	*m*	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2016	12m-17m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.240.741	3.240.741	3.240.741	3.240.741	3.240.741	3.240.741	3.240.741	3.240.741	3.240.741
693	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liền khối **D1000mm**; Thép vòng fi 8, a=10cm; thép dọc fi 12, a=19cm; có thép tăng cường chống gãy giữa cống; dày 10cm; đá 1*2; M200, Cho phép xe cô tải trong 8 tấn lưu thông	*m*	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2017	17,5m-19,5m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333
694	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liền khối **D1500mm**; Thép vòng fi 8, 2 lớp trong và ngoài, mỗi lớp a=20cm; thép dọc fi 12, a=20cm; dày 14cm; đá 1*2; M200, Cho phép xe cô tải trọng 8 tấn lưu thông	*m*	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2018	10m-16,5m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.064.815	6.064.815	6.064.815	6.064.815	6.064.815	6.064.815	6.064.815	6.064.815	6.064.815
695	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liền khối **D1500mm**; Thép vòng fi 8, 2 lớp trong và ngoài, mỗi lớp a=20cm; thép dọc fi 14, a=20cm; dày 14cm; đá 1*2; M200, Cho phép xe cô tải trọng 8 tấn lưu thông	*m*	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2019	17m-21m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704
696	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liền khối **D1500mm**; Thép vòng fi 8, 2 lớp trong và ngoài, mỗi lớp a=15cm; thép dọc fi 14, a=20cm; dày 14cm; đá 1*2; M250, Cho phép xe cô tải trọng 13 tấn lưu thông	*m*	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2020	10m-16,5m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.509.259	6.509.259	6.509.259	6.509.259	6.509.259	6.509.259	6.509.259	6.509.259	6.509.259
697	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liền khối **D1500mm**; Thép vòng fi 8, 2 lớp trong và ngoài, mỗi lớp a=15cm; thép dọc fi 16, a=20cm; dày 14cm; đá 1*2; M250, Cho phép xe cô tải trọng 13 tấn lưu thông	*m*	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2021	17m-21m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.694.444	6.694.444	6.694.444	6.694.444	6.694.444	6.694.444	6.694.444	6.694.444	6.694.444
698	Bê tông đúc sẵn	Cống thoát nước D300 (loại L = 2,5 và 3m) Vỉa hè, mác 300, dày 5cm	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000
699	Bê tông đúc sẵn	Cống thoát nước D400 (loại L = 2,5m và 3m) vỉa hè, mác 300, dày 5,5 cm	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000
700	Bê tông đúc sẵn	Cống thoát nước D500 (loại L = 2,5m và 3m) vỉa hè, mác 300, dày 6 cm	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000
701	Bê tông đúc sẵn	Cống thoát nước D600 (loại L = 2,5m và 3m) vỉa hè, mác 300, dày 7 cm	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	539.000	539.000	539.000	539.000	539.000	539.000	539.000	539.000	539.000
702	Bê tông đúc sẵn	Cống thoát nước D800 (loại L = 2,5m và 3m) vỉa hè, mác 300, dày 8 cm	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	803.000	803.000	803.000	803.000	803.000	803.000	803.000	803.000	803.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
703	Bê tông đúc sẵn	Cống thoát nước D1.000 (loại L = 2,5m và 3m) vỉa hè, mác 300, dày 10 cm	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.232.000	1.232.000	1.232.000	1.232.000	1.232.000	1.232.000	1.232.000	1.232.000	1.232.000
704	Bê tông đúc sẵn	Cống thoát nước D1.200 (loại L = 2,5m và 3m) vỉa hè, mác 300, dày 12 cm	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000
705	Bê tông đúc sẵn	Cống thoát nước D1.500 (loại L = 2,5m) vỉa hè, mác 300, dày 13 cm	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.695.000	2.695.000	2.695.000	2.695.000	2.695.000	2.695.000	2.695.000	2.695.000	2.695.000
706	Bê tông đúc sẵn	Cống thoát nước D2.000 (loại L = 2,5m) vỉa hè, mác 300, dày 16 cm	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	4.059.000	4.059.000	4.059.000	4.059.000	4.059.000	4.059.000	4.059.000	4.059.000	4.059.000
707	Bê tông đúc sẵn	Cống thoát nước D300 (loại L = 2,5m và 3m) H10-X60, mác 300, dày 5 cm	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	281.000	281.000	281.000	281.000	281.000	281.000	281.000	281.000	281.000
708	Bê tông đúc sẵn	Cống thoát nước D400 (loại L = 2,5m và 3m) H10-X60, mác 300, dày 5,5 cm	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000
709	Bê tông đúc sẵn	Cống thoát nước D500 (loại L = 2,5m và 3m) H10-X60, mác 300, dày 6 cm	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000
710	Bê tông đúc sẵn	Cống thoát nước D600 (loại L = 2,5m và 3m) H10-X60, mác 300, dày 7 cm	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	578.000	578.000	578.000	578.000	578.000	578.000	578.000	578.000	578.000
711	Bê tông đúc sẵn	Cống thoát nước D800 (loại L = 2,5m và 3m) H10-X60, mác 300, dày 8 cm	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	955.000	955.000	955.000	955.000	955.000	955.000	955.000	955.000	955.000
712	Bê tông đúc sẵn	Cống thoát nước D1.000 (loại L = 2,5m và 3m) H10-X60, mác 300, dày 10 cm	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.375.000	1.375.000	1.375.000	1.375.000	1.375.000	1.375.000	1.375.000	1.375.000	1.375.000
713	Bê tông đúc sẵn	Cống thoát nước D1.200 (loại L = 2,5m và 3m) H10-X60, mác 300, dày 12 cm	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.222.000	2.222.000	2.222.000	2.222.000	2.222.000	2.222.000	2.222.000	2.222.000	2.222.000
714	Bê tông đúc sẵn	Cống thoát nước D1.500 (loại L = 2,5m) H10-XB60, mác 300, dày 13 cm	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.674.000	3.674.000	3.674.000	3.674.000	3.674.000	3.674.000	3.674.000	3.674.000	3.674.000
715	Bê tông đúc sẵn	Cống thoát nước D2.000 (loại L = 2,5m) H10-XB60, mác 300, dày 16 cm	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	5.566.000	5.566.000	5.566.000	5.566.000	5.566.000	5.566.000	5.566.000	5.566.000	5.566.000
716	Bê tông đúc sẵn	Cống thoát nước D300 (loại L = 2,5m và 3m) H30-XB 80, mác 300, dày 5 cm	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000
717	Bê tông đúc sẵn	Cống thoát nước D400 (loại L = 2,5m và 3m) H30-XB 80, mác 300, dày 5,5 cm	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	369.000	369.000	369.000	369.000	369.000	369.000	369.000	369.000	369.000
718	Bê tông đúc sẵn	Cống thoát nước D500 (loại L = 2,5m và 3m) H30-XB 80, mác 300, dày 6 cm	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000
719	Bê tông đúc sẵn	Cống thoát nước D600 (loại L = 2,5m và 3m) H30-XB 80, mác 300, vỉa 7 cm	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	594.000	594.000	594.000	594.000	594.000	594.000	594.000	594.000	594.000
720	Bê tông đúc sẵn	Cống thoát nước D800 (loại L = 2,5m và 3m) H30-XB 80, mác 300, dày 8 cm	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	983.000	983.000	983.000	983.000	983.000	983.000	983.000	983.000	983.000
721	Bê tông đúc sẵn	Cống thoát nước D1.000 (loại L = 2,5m và 3m) H30-XB 80, mác 300, dày 10cm	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.401.000	1.401.000	1.401.000	1.401.000	1.401.000	1.401.000	1.401.000	1.401.000	1.401.000
722	Bê tông đúc sẵn	Cống thoát nước D1.200 (loại L = 2,5m và 3m) H30-XB80, mác 300, dày 12 cm	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.277.000	2.277.000	2.277.000	2.277.000	2.277.000	2.277.000	2.277.000	2.277.000	2.277.000
723	Bê tông đúc sẵn	Cống thoát nước D1.500 (loại L = 2,5m) H30-XB80, mác 300, dày 13 cm	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.773.000	3.773.000	3.773.000	3.773.000	3.773.000	3.773.000	3.773.000	3.773.000	3.773.000
724	Bê tông đúc sẵn	Cống thoát nước D2.000 (loại L = 2,5m) H30-XB80, mác 300, dày 16 cm	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	5.709.000	5.709.000	5.709.000	5.709.000	5.709.000	5.709.000	5.709.000	5.709.000	5.709.000
725	Bê tông đúc sẵn	Gối cống D300	cái	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
726	Bê tông đúc sẵn	Gối cống D400	cái	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000
727	Bê tông đúc sẵn	Gối cống D500	cái	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000
728	Bê tông đúc sẵn	Gối cống D600	cái	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000
729	Bê tông đúc sẵn	Gối cống D800	cái	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000
730	Bê tông đúc sẵn	Gối cống D1.000	cái	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000
731	Bê tông đúc sẵn	Gối cống D1.200	cái	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000
732	Bê tông đúc sẵn	Gối cống D1.500	cái	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	493.000	493.000	493.000	493.000	493.000	493.000	493.000	493.000	493.000
733	Bê tông đúc sẵn	Gối cống D2.000	cái	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	566.000	566.000	566.000	566.000	566.000	566.000	566.000	566.000	566.000
734	Bê tông đúc sẵn	Ron cống - D300	cái	-		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
735	Bê tông đúc sẵn	Ron cống - D400	cái	-		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
736	Bê tông đúc sẵn	Ron cống - D500	cái	-		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
737	Bê tông đúc sẵn	Ron cống - D600	cái	-		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
738	Bê tông đúc sẵn	Ron cống - D800	cái	-		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
739	Bê tông đúc sẵn	Ron cống - D1000	cái	-		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
740	Bê tông đúc sẵn	Ron cống - D1200	cái	-		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
741	Bê tông đúc sẵn	Ron cống - D1500	cái	-		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
742	Bê tông đúc sẵn	Ron cống - D2000	cái	-		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
743	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp rung ép 1000x1000mm, L = 1,2m mác 300, thép cường độ AII	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000
744	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp rung ép 1200x1200mm, L = 1,2m mác 300, thép cường độ AII	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000
745	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp rung ép 1600x1600mm, L = 1,2m mác 300, thép cường độ AII	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000
746	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp rung ép 2000x2000mm, L = 1,2m mác 300, thép cường độ AII	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000
747	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp rung ép 2500x2500mm, L = 1,2m mác 300, thép cường độ AII	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000
748	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp rung ép 3000x3000mm, L = 1,2m mác 300, thép cường độ AII	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
749	Bê tông đúc sẵn	Ron cống hộp 1000x1000	cái	-		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
750	Bê tông đúc sẵn	Ron cống hộp 1200x1200	cái	-		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
751	Bê tông đúc sẵn	Ron cống hộp 1600x1600	cái	-		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
752	Bê tông đúc sẵn	Ron cống hộp 2000x2000	cái	-		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
753	Bê tông đúc sẵn	Ron cống hộp 2500x2500	cái	-		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
754	Bê tông đúc sẵn	Ron cống hộp 3000x3000	cái	-		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
755	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống D300 loại A: Thép cường độ cao, thép chủ: 6D7.1, thép đai: D3, Lcọc 12m; Bề dày thành: 60mm, Mặt bích: thép tấm dày 12mm, Manchon: cao 60mm, dày 1.5mm, Cường độ bê tông mác 60 Mpa	m	TCVN 7888:2014		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000
756	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống D350 loại A: Thép cường độ cao, thép chủ: 7D7.1, thép đai: D3; Lcọc 12m; Bề dày thành: 65mm; Mặt bích thép tấm dày 12mm; Manchon: cao 60mm, dày 1.5mm, Cường độ bê tông mác 60 Mpa	m	TCVN 7888:2014		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000
757	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống D400 loại A: Thép cường độ cao, thép chủ: 10D7.1, thép đai: D3, Lcọc 12m, Bề dày thành: 80mm, Mặt bích thép tấm dày 12mm, Manchon: cao 60mm, dày 1.5mm, Cường độ bê tông mác 60 Mpa	m	TCVN 7888:2014		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000
758	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống D500 loại A: Thép cường độ cao, thép chủ: 14D7.1, thép đai: D4, Lcọc 12m, Bề dày thành: 90mm, Mặt bích: thép tấm dày 14mm; Manchon: cao 100mm, dày 2mm, Cường độ bê tông mác 60 Mpa	m	TCVN 7888:2014		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000
759	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống D600 loại A: Thép cường độ cao, thép chủ: 18D7.1, thép đai: D4, Lcọc=12m; Bề dày thành: 100mm, Mặt bích: thép tấm dày 14mm, Manchon: cao 100mm, dày 2mm, Cường độ bê tông mác 60 Mpa	m	TCVN 7888:2014		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
760	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống D300 loại C: Thép cường độ cao, thép chủ: 10D9.0, thép đai: D3; Lcọc=12m; Bề dày thành: 60mm, Mặt bích: thép tấm dày 12mm; Manchon: cao 60mm, dày 6mm, Cường độ bê tông mác 80 Mpa	m	TCVN 7888:2014		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
761	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống D350 loại C: Thép cường độ cao, thép chủ: 12D9.0, thép đai: D3, Lcọc 12m, Bề dày thành: 65mm, Mặt bích thép tấm dày 14mm; Manchon: cao 60mm, dày 6mm, Cường độ bê tông mác 80 Mpa	m	TCVN 7888:2014		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000
762	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống D400 loại C: Thép cường độ cao, thép chủ: 15D9.0, thép đai: D4; Lcọc=12m, Bề dày thành: 80mm, Mặt bích: thép tấm dày 14mm; Manchon: cao 60mm, dày 6mm, Cường độ bê tông mác 80 Mpa	m	TCVN 7888:2014		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000
763	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống D500 loại C: Thép cường độ cao, thép chủ: 16D10.7, thép đai: D4, Lcọc 12m, Bề dày thành: 90mm, Mặt bích: thép tấm dày 16mm; Manchon: cao 150mm, dày 10mm, Cường độ bê tông mác 80 Mpa	m	TCVN 7888:2014		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000
764	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống D600 loại C: Thép cường độ cao, thép chủ: 22D10.7, thép đai: D4; Lcọc=12m, Bề dày thành: 100mm, Mặt bích: thép tấm dày 18mm; Manchon: cao 150mm, dày 10mm, Cường độ bê tông mác 80 Mpa	m	TCVN 7888:2014		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000
765	Bê tông đúc sẵn	Cọc vuông BTCT 200x200mm, Thép chủ: 4D14, thép đai: D6, Lcọc 8m, BT mác 300, thép tấm đầu cọc: (200x200x6)mm	m	TCCS 01:2025/TICCO TP		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
766	Bê tông đúc sẵn	Cọc vuông BTCT 250x250mm; Thép chủ: 4D16, thép đai: D6, Lcọc=8m; BT mác 300, Thép tấm đầu nối cọc: (250x250x6)mm	m	TCCS 01:2025/TICCO TP		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000
767	Bê tông đúc sẵn	Cọc vuông BTCT 250x250mm, Thép chủ 4D18, thép đai: D6, Lcọc 11.8m, BT mác 300, Thép tấm đầu cọc: (250x250x6)mm	m	TCCS 01:2025/TICCO TP		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000
768	Bê tông đúc sẵn	Cọc vuông BTCT 300x300mm, Thép chủ: 4D18, thép đai: D6, Lcọc=8m, BT mác 300, Thép tấm đầu cọc: (300x300x8)mm	m	TCCS 01:2025/TICCO TP		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000
769	Bê tông đúc sẵn	Cọc vuông BTCT 300x300mm, Thép chủ: 4D20, thép đai: D6; Lcọc 11.8m; BT mác 300, Thép tấm đầu cọc: (300x300x8)mm	m	TCCS 01:2025/TICCO TP		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
770	Bê tông đúc sẵn	Cọc vuông BTCT 350x350mm, Thép chủ: 4D20, thép đai: D6, Lcọc<8m; BT mác 300, Thép tấm đầu cọc: (350x350x8)mm	m	TCCS 01:2025/TICCO TP		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000
771	Bê tông đúc sẵn	Cọc vuông BTCT 350x350mm, Thép chủ: 4D22, thép đai: D6, Lcọc 11.8m; BT mác 300, Thép tấm đầu cọc: (350x350x8)mm	m	TCCS 01:2025/TICCO TP		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000
772	Bê tông đúc sẵn	Cọc ván BTCT dự ứng lực W350-A, Cấp cường độ cao: 14D12.7; Lcọc=12m	m	JIS A 5373:2016		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000
773	Bê tông đúc sẵn	Cọc ván BTCT dự ứng lực W400-A, Cấp cường độ cao: 16D12.7, Lcọc 14m	m	JIS A 5373:2016		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000
774	Bê tông đúc sẵn	Cọc ván BTCT dự ứng lực W400-B, Cấp cường độ cao: 18D12.7, Lcọc 16m	m	JIS A 5373:2016		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000
775	Bê tông đúc sẵn	Cọc ván BTCT dự ứng lực W500-A, Cấp cường độ cao: 16D15.2, Lcọc 16m	m	JIS A 5373:2016		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000
776	Bê tông đúc sẵn	Cọc ván BTCT dự ứng lực W500-B, Cấp cường độ cao: 20D15.2, Lcọc 18m	m	JIS A 5373:2016		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000
777	Bê tông đúc sẵn	Cọc ván BTCT dự ứng lực W600-A, Cấp cường độ cao: 20D15.2, Lcọc=18m	m	JIS A 5373:2016		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
778	Bê tông đúc sẵn	Cọc ván BTCT dự ứng lực W600-B, Cấp cường độ cao: 24D15.2; Lcọc 20m	m	JIS A 5373:2016		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000
779	Bê tông đúc sẵn	Cọc ván BTCT dự ứng lực W740-A, Cấp cường độ cao: 20D15.2, Lcọc 22m	m	JIS A 5373:2016		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000
780	Bê tông đúc sẵn	Cọc ván BTCT dự ứng lực W740-B, Cấp cường độ cao: 26D15.2, Lcọc=24m	m	JIS A 5373:2016		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000
781	Bê tông đúc sẵn	Cọc ván BTCT dự ứng lực W840-A, Cấp cường độ cao: 24D15.2, Lcọc 24m	m	JIS A 5373:2016		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000
782	Bê tông đúc sẵn	Cọc ván BTCT dự ứng lực W840-B, Cấp cường độ cao: 30D15.2, Lcọc 24m	m	JIS A 5373:2016		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000
783	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DUL T280 TT H8; L=6m-9m	m	TCVN 9114:2019		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
784	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DUL T400 TT H8; L=9-12m	m	TCVN 9114:2019		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
785	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DUL T280 TT 0.5HL93; L=6m-9m	m	TCVN 9114:2019		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000
786	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DUL T400 TT 0.5HL93; L=9-12m	m	TCVN 9114:2019		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000
787	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DUL T500 TT 0.5HL93; L=15m	dầm	TCVN 9114:2019		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000
788	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DUL T650 TT 0.5HL93; L=18m	dầm	TCVN 9114:2019		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000
789	Bê tông đúc sẵn	Gối cao su bản thép (100x300x28)mm	cái	-		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000
790	Bê tông đúc sẵn	Gối cao su bản thép (150x300x39)mm	cái	-		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000
791	Bê tông đúc sẵn	Gối cao su bản thép (150x300x42)mm	cái	-		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000
792	Bê tông đúc sẵn	Gối cao su bản thép (150x300x44)mm	cái	-		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	505.000	505.000	505.000	505.000	505.000	505.000	505.000	505.000	505.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
793	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DUL I550 TT HL93; L=12.5m	dầm	TCVN 9114:2019		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000
794	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DUL I700 TT HL93; L=18.6m	dầm	TCVN 9114:2019		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000
795	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DUL I24.54 TT HL93; L=24.54m	dầm	TCVN 9114:2019		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	90.000.000	90.000.000	90.000.000	90.000.000	90.000.000	90.000.000	90.000.000	90.000.000	90.000.000
796	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DUL I33 TT HL93; L=33m	dầm	TCVN 9114:2019		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000
797	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DUL Super T L=38.2m	dầm	TCVN 9114:2019		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	340.000.000	340.000.000	340.000.000	340.000.000	340.000.000	340.000.000	340.000.000	340.000.000	340.000.000
798	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DUL T Ngược TT HL93; L=15m	dầm	TCVN 9114:2019		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000
799	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DUL T Ngược TT HL93; L=20m	dầm	TCVN 9114:2019		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	70.000.000	70.000.000	70.000.000	70.000.000	70.000.000	70.000.000	70.000.000	70.000.000	70.000.000
800	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DUL T Ngược TT HL93; L=25m	dầm	TCVN 9114:2019		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	90.000.000	90.000.000	90.000.000	90.000.000	90.000.000	90.000.000	90.000.000	90.000.000	90.000.000
801	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DUL T Ngược TT HL93 L=33m	dầm	TCVN 9114:2019		Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước. Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0399 122 506 (Mr. Văn). Công văn đề nghị công bố giá số 078/CV.TCCO.TP ngày 01/06/2026	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000
802	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ cán nóng AZ070 0,4 mm	m		4.0mm	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh.(Đc: Trần Văn Trà, Bình Minh, TP.Tây Ninh. Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	109.450	-	-	-	-	-	-	-	-
803	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ cán nóng AZ070 0,45mm	m		45.0mm	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh.(Đc: Trần Văn Trà, Bình Minh, TP.Tây Ninh. Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	121.000	-	-	-	-	-	-	-	-
804	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ cán nóng AZ070 0,5 mm	m		5.0mm	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh.(Đc: Trần Văn Trà, Bình Minh, TP.Tây Ninh. Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	133.100	-	-	-	-	-	-	-	-
805	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ cán nóng AZ100 0,4 mm	m		4.0mm	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh.(Đc: Trần Văn Trà, Bình Minh, TP.Tây Ninh. Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	112.750	-	-	-	-	-	-	-	-
806	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ cán nóng AZ100 0,45 mm	m		45.0mm	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh.(Đc: Trần Văn Trà, Bình Minh, TP.Tây Ninh. Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	124.300	-	-	-	-	-	-	-	-
807	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ cán nóng AZ100 0,5 mm	m		5.0mm	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh.(Đc: Trần Văn Trà, Bình Minh, TP.Tây Ninh. Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	136.400	-	-	-	-	-	-	-	-
808	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ cán nóng AZ050 0,4 mm	m		4.0mm	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh.(Đc: Trần Văn Trà, Bình Minh, TP.Tây Ninh. Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	118.800	-	-	-	-	-	-	-	-
809	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ cán nóng AZ050 0,45 mm	m		45.0mm	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh.(Đc: Trần Văn Trà, Bình Minh, TP.Tây Ninh. Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	132.000	-	-	-	-	-	-	-	-
810	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ cán nóng AZ050 0,5 mm	m		5.0mm	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh.(Đc: Trần Văn Trà, Bình Minh, TP.Tây Ninh. Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	145.750	-	-	-	-	-	-	-	-
811	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn máng xối xanh dương K598	m		598.0mm	Công ty TNHH Tôn Thép Phú Ích. (Đc: Phường Hoà Thành, Tây Ninh). Khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng chưa bao gồm vận chuyển	Từ ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	80.000	-	-	-	-	-	-
812	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh rộng 1.1x0.25 - Đại Thiên Lộc	m		25.0mm	Công ty TNHH Tôn Thép Phú Ích. (Đc: Phường Hoà Thành, Tây Ninh). Khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng chưa bao gồm vận chuyển	Từ ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	62.000	-	-	-	-	-	-
813	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh rộng 1.07x0.4 - Hoà Phat	m		4.0mm	Công ty TNHH Tôn Thép Phú Ích. (Đc: Phường Hoà Thành, Tây Ninh). Khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng chưa bao gồm vận chuyển	Từ ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	98.000	-	-	-	-	-	-
814	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn màu rộng 1.07x0.45 - Hoà Phát	m		45.0mm	Công ty TNHH Tôn Thép Phú Ích. (Đc: Phường Hoà Thành, Tây Ninh). Khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng chưa bao gồm vận chuyển	Từ ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	110.000	-	-	-	-	-	-
815	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn xanh ngọc 1.07x0.5 - Hoà Phát	m		5.0mm	Công ty TNHH Tôn Thép Phú Ích. (Đc: Phường Hoà Thành, Tây Ninh). Khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng chưa bao gồm vận chuyển	Từ ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	120.000	-	-	-	-	-	-
816	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn xanh ngọc 1.07x0.35 - Hoà Phát	m		35.0mm	Công ty TNHH Tôn Thép Phú Ích. (Đc: Phường Hoà Thành, Tây Ninh). Khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng chưa bao gồm vận chuyển	Từ ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	89.000	-	-	-	-	-	-
817	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn kèm Phương Nam Việt Nhật 2.0 zem	m		1.8-1.9 kg/md	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	52.727	-	-	-	-	-	-	-	-
818	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn nhôm 6.3 zem	m		2.0-2.1 kg/md	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	237.273	-	-	-	-	-	-	-	-
819	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn nhôm 6.5 zem	m		2.1-2.2 kg/md	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	247.273	-	-	-	-	-	-	-	-
820	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh trắng đông á 4.5 zem	m		3.9-4.0 kg/md	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	90.909	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
821	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn xanh dương tím/nâu đất/xám lông chuột/trắng sữa Hoa Sen 4.5 zem	m		3.9-4.0 kg/md	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	101.818	-	-	-	-	-	-	-	-
822	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn trắng sữa Hoa Sen 4.0 zem	m		3.4-3.5 kg/md	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	90.909	-	-	-	-	-	-	-	-
823	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn xanh dương tím Nam Kim 3.0 zem	m		2.4-2.5 kg/md	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	66.364	-	-	-	-	-	-	-	-
824	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn xanh dương tươi/ xám khói Nam Kim 4.5 zem	m		3.8-3.9 kg/md	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	95.455	-	-	-	-	-	-	-	-
825	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn xanh dương tươi/ xám lông chuột Đông Á 5.0 zem	m		4.3-4.4 kg/md	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	106.364	-	-	-	-	-	-	-	-
826	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn xanh dương đậm BLUE01 AZ100 Phương Nam 3.5 zem	m		2.9-3.0 kg/md	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	88.182	-	-	-	-	-	-	-	-
827	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn xanh dương đậm BLUE01 AZ100 Phương Nam 4.5 zem	m		3.8-3.9 kg/md	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	102.727	-	-	-	-	-	-	-	-
828	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn vàng kem/ xám sáng Đông Á 4.0 zem	m		3.3-3.4 kg/md	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	88.182	-	-	-	-	-	-	-	-
829	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn đỏ đậm Hoa Sen 5.0 zem	m		4.3-4.4 kg/md	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	114.545	-	-	-	-	-	-	-	-
830	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn đỏ đậm/vàng kem/xanh dương tím đông Á 4.5zem	m		3.8-3.9 kg/md	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	97.273	-	-	-	-	-	-	-	-
831	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn đỏ đậm Nam Kim 3.5 zem	m		2.9-3.0 kg/md	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	77.273	-	-	-	-	-	-	-	-
832	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn đỏ đậm Nam Kim 4.0 zem	m		3.3-3.4 kg/md	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	86.364	-	-	-	-	-	-	-	-
833	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn đỏ đậm Nam Kim 4.5 zem	m		3.8-3.9 kg/md	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	95.455	-	-	-	-	-	-	-	-
834	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.25mmxl200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.	550.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
835	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.30mmxl200mm G550	m	rccs 01:2015/HSG.	550.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000
836	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.3 5 mm.x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.	550.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	90.500	90.500	90.500	90.500	90.500	90.500	90.500	90.500	90.500
837	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.40mmxl200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.	550.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500
838	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.4 5mmx 1200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.	55.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000
839	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.50mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.	55.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000
840	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.2 5mmx 1200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.	55.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
841	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.30mmx 1200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.	55.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000
842	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.35mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.	55.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	90.500	90.500	90.500	90.500	90.500	90.500	90.500	90.500	90.500
843	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.40mmx 1200mm G55O	m	TCCS O1:2O15/HSG.	55.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500
844	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.45mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.	55.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000
845	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.50mmx 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.	550.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000
846	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.30mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.	55.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000
847	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.35mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.	55.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500
848	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.40mmx 1200mm G550	m	TCCS011215/HSG.	550.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500
849	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.45mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.	55.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
850	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.50mmxl200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.	550.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000
851	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.30mmx 1200mm G550	m	TCCSOL2015/HSG.	550.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000
852	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.35mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.	55.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500
853	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.40mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.	55.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500
854	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.45mmx 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.	550.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
855	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.50mmx 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.	550.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000
856	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.25mmx 1200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG	550.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500
857	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx 1200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG	550.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000
858	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx 1200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG	550.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000
859	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx 1200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG	550.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
860	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmxl200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG	550.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000
861	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx 1200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG	550.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	134.500	134.500	134.500	134.500	134.500	134.500	134.500	134.500	134.500
862	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn HOA SEN GOLD màu: 0.50mmx 1200mm	m	ASTM A755M	1200.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000
863	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 16mm: 0.30mmx 1070mm G550	m	TCCS 0L2015/HSG.	550.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000
864	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 16mm: 0.35mmxl070mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.	550.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000
865	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt Pu 16mm: 0.40mmx 1070mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.	55.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000
866	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PL' 16mm: 0.45mmx 1070mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.	550.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000
867	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PL' 16mm: 0.50mmx 1070mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.	550.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000
868	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt Pl' ÏSmm. 0.30mmx 1070mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.	55.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
869	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 18mm: .35mmxl070mm G55O	m	rccs 01:2015/HSG.	55.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000
870	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 18mm: ,40mmx 1070mm G550 .	m	rccs 01:2015/HSG.	550.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000
871	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PLÍ 18mm: .45mmxl070mm G550	m	TCCS01:2015/HSG.	550.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000
872	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 18mm: .50mmxl070mm G550	m	rccs 01:2015/HSG.	550.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000
873	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt Pu 16mm: .30mmxl070mm G550	m	rccs 02:2017/HSG	550.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
874	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt Pu 16mm:).35mmxl070mm G55O	m	rccs 02:2017/HSG	55.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000
875	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 16mm:).40mmxl070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG	550.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000
876	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 16mm:).45mmx 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG	550.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000
877	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt Pu 16mm: 3.50mmx 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG	550.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	201.000	201.000	201.000	201.000	201.000	201.000	201.000	201.000	201.000
878	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: D.30mmxl070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG	550.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	163.000	163.000	163.000	163.000	163.000	163.000	163.000	163.000	163.000
879	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt Pu 18mm: 0.35mmx 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG	550.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000
880	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: 0.40mmxl070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG	550.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000
881	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: 0.45mmx 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG	550.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000
882	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt Pu 18mm: 0.5()mmxl070mm G55O	m	TCCS 02:2017/HSG	55.0mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	203.000	203.000	203.000	203.000	203.000	203.000	203.000	203.000	203.000
883	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói chính Lustime màu thường sóng tròn	viên			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500
884	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói chính Lustime màu coban sóng tròn	viên			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000
885	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói nóc Lustimc sóng tròn	viên			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300
886	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói cuối nóc Lustime sóng tròn	viên			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
887	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói rìa Lustime sóng tròn	viên			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700
888	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói cuối rìa Lustime sóng tròn	viên			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	68.700	68.700	68.700	68.700	68.700	68.700	68.700	68.700	68.700
889	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói chạc 3 Lustime sóng tròn	viên			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	162.400	162.400	162.400	162.400	162.400	162.400	162.400	162.400	162.400
890	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói cuối mái Lustime sóng tròn	viên			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sông Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	68.300	68.300	68.300	68.300	68.300	68.300	68.300	68.300	68.300
891	Sơn	Sơn lót nội thất	thùng		18 lít	Công ty TNHH SX và TM Phoenix sơn	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ 01/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
892	Sơn	Sơn lót ngoại thất	thùng		18 lít	Công ty TNHH SX và TM Phoenix sơn	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ 01/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000
893	Sơn	Sơn mịn ngoại thất	thùng		18 lít	Công ty TNHH SX và TM Phoenix sơn	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ 01/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000
894	Sơn	Sơn bóng ngoại thất	thùng		18 lít	Công ty TNHH SX và TM Phoenix sơn	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ 01/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000
895	Sơn	Sơn bóng nội thất	thùng		18 lít	Công ty TNHH SX và TM Phoenix sơn	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ 01/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000
896	Sơn	Sơn mịn nội thất	thùng		18 lít	Công ty TNHH SX và TM Phoenix sơn	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ 01/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000
897	Sơn	Bột trét nội thất mịn VETONIC	kg	TCCS 02:2020/DURA-BT	bao 40kg	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thánh Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Dt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/06_2026 ngày 03/06/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 03/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	8.125	8.125	8.125	8.125	8.125	8.125	8.125	8.125	8.125
898	Sơn	Bột trét ngoại thất chống thấm VETONIC	kg	TCCS 02:2020/DURA-BT	bao 40kg	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thánh Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Dt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/06_2026 ngày 03/06/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 03/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	10.450	10.450	10.450	10.450	10.450	10.450	10.450	10.450	10.450

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
899	Sơn	Bột trét cao cấp nội thất ZURIK CHỐNG NẤM MỐC TỐI ƯU	kg	TCCS 02:2020/DURA-BT	bao 40kg	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thánh Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Đt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/06_2026 ngày 03/06/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 03/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
900	Sơn	Bột trét cao cấp ngoại thất ZURIK CHỐNG THẤM	kg	TCCS 02:2020/DURA-BT	bao 40kg	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thánh Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Đt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/06_2026 ngày 03/06/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 03/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	10.650	10.650	10.650	10.650	10.650	10.650	10.650	10.650	10.650
901	Sơn	Bột trét cao cấp ngoại và nội thất ENRIC ĐA NĂNG	kg	TCCS 02:2020/DURA-BT	bao 40kg	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thánh Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Đt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/06_2026 ngày 03/06/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 03/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200
902	Sơn	Sơn nội thất Lavender mịn Eco	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2016	thùng 15lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thánh Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Đt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/06_2026 ngày 03/06/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 03/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	47.600	47.600	47.600	47.600	47.600	47.600	47.600	47.600	47.600
903	Sơn	Sơn nội thất Lavender đa dụng	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2019	thùng 15lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thánh Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Đt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/06_2026 ngày 03/06/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 03/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	64.333	64.333	64.333	64.333	64.333	64.333	64.333	64.333	64.333
904	Sơn	Sơn nội thất Lavender đa dụng	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2020	thùng 18lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thánh Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Đt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/06_2026 ngày 03/06/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 03/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	64.278	64.278	64.278	64.278	64.278	64.278	64.278	64.278	64.278
905	Sơn	Sơn nội thất Vego bóng mờ cổ điển	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2022	thùng 15lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thánh Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Đt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/06_2026 ngày 03/06/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 03/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	96.333	96.333	96.333	96.333	96.333	96.333	96.333	96.333	96.333
906	Sơn	Sơn nội thất Vego bóng mờ cổ điển	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2023	thùng 18lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thánh Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Đt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/06_2026 ngày 03/06/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 03/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	96.333	96.333	96.333	96.333	96.333	96.333	96.333	96.333	96.333
907	Sơn	Sơn nội thất Vego lau chùi vượt trội	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2025	thùng 15lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thánh Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Đt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/06_2026 ngày 03/06/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 03/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	143.467	143.467	143.467	143.467	143.467	143.467	143.467	143.467	143.467
908	Sơn	Sơn nội thất Vego lau chùi vượt trội	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2026	thùng 18lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thánh Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Đt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/06_2026 ngày 03/06/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 03/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	143.444	143.444	143.444	143.444	143.444	143.444	143.444	143.444	143.444
909	Sơn	Sơn nội thất Venic cao cấp sạch hoàn hảo	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2028	thùng 15lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thánh Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Đt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/06_2026 ngày 03/06/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 03/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	148.667	148.667	148.667	148.667	148.667	148.667	148.667	148.667	148.667
910	Sơn	Sơn nội thất ENRIC HOÀN HẢO SẠCH KHÔNG KHÍ	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2035	thùng 15lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thánh Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Đt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/06_2026 ngày 03/06/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 03/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000
911	Sơn	Sơn nội thất ZURRIK DỄ LAU CHÙI	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2030	thùng 15lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thánh Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Đt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/06_2026 ngày 03/06/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 03/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600
912	Sơn	Sơn nội thất ZURRIK DỄ LAU CHÙI	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2031	thùng 18lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thánh Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Đt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/06_2026 ngày 03/06/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 03/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	191.611	191.611	191.611	191.611	191.611	191.611	191.611	191.611	191.611
913	Sơn	Sơn nội thất cao cấp ENRIC CHỐNG BÁM BẨN	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2033	thùng 18lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thánh Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Đt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/06_2026 ngày 03/06/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 03/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	217.167	217.167	217.167	217.167	217.167	217.167	217.167	217.167	217.167
914	Sơn	Sơn nội thất siêu cao cấp ENRIC BÓNG NGỌC TRAI	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2033	thùng 18lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thánh Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Đt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/06_2026 ngày 03/06/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 03/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	227.867	227.867	227.867	227.867	227.867	227.867	227.867	227.867	227.867
915	Sơn	Sơn ngoại thất LAVENDER ĐA DỤNG	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2016	thùng 15lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thánh Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Đt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/06_2026 ngày 03/06/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 03/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	113.200	113.200	113.200	113.200	113.200	113.200	113.200	113.200	113.200
916	Sơn	Sơn ngoại thất LAVENDER ĐA DỤNG	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2017	thùng 18lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thánh Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Đt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/06_2026 ngày 03/06/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 03/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	113.222	113.222	113.222	113.222	113.222	113.222	113.222	113.222	113.222
917	Sơn	Sơn ngoại thất VEGO BÓNG MỜ CỔ ĐIỂN	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2019	thùng 15lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thánh Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Đt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/06_2026 ngày 03/06/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 03/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	177.800	177.800	177.800	177.800	177.800	177.800	177.800	177.800	177.800
918	Sơn	Sơn ngoại thất VEGO BÓNG MỜ CỔ ĐIỂN	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2020	thùng 18lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thánh Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Đt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/06_2026 ngày 03/06/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 03/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	177.833	177.833	177.833	177.833	177.833	177.833	177.833	177.833	177.833
919	Sơn	Sơn ngoại thất ZURIK NGOẠI THẤT BÓNG	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2022	thùng 15lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thánh Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Đt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/06_2026 ngày 03/06/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 03/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	251.733	251.733	251.733	251.733	251.733	251.733	251.733	251.733	251.733
920	Sơn	Sơn ngoại thất ZURIK NGOẠI THẤT BÓNG	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2023	thùng 18lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thánh Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Đt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/06_2026 ngày 03/06/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 03/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	251.667	251.667	251.667	251.667	251.667	251.667	251.667	251.667	251.667
921	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp VENIC MƯA LÀ MỜI	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2025	thùng 15lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thánh Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Đt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/06_2026 ngày 03/06/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 03/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	282.067	282.067	282.067	282.067	282.067	282.067	282.067	282.067	282.067
922	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp ENRIC MÁT LẠNH	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2026	lon 5lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thánh Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Đt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/06_2026 ngày 03/06/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 03/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	310.800	310.800	310.800	310.800	310.800	310.800	310.800	310.800	310.800
923	Sơn	Sơn ngoại thất siêu cao cấp ENRIC HOÀN HẢO	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2019	thùng 15lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thánh Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Đt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/06_2026 ngày 03/06/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 03/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	322.800	322.800	322.800	322.800	322.800	322.800	322.800	322.800	322.800
924	Sơn	Sơn lót nội và ngoại thất LAVENDER ĐA DỤNG	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2016	thùng 15lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thánh Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Đt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/06_2026 ngày 03/06/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 03/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	129.933	129.933	129.933	129.933	129.933	129.933	129.933	129.933	129.933
925	Sơn	Sơn lót nội và ngoại thất LAVENDER ĐA DỤNG	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2017	thùng 18lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thánh Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Đt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/06_2026 ngày 03/06/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 03/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	129.944	129.944	129.944	129.944	129.944	129.944	129.944	129.944	129.944
926	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp ENRIC NANO SEALER NỘI THẤT	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2019	thùng 15lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thánh Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Đt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/06_2026 ngày 03/06/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 03/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	122.067	122.067	122.067	122.067	122.067	122.067	122.067	122.067	122.067
927	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp ENRIC NANO SEALER NỘI THẤT	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2020	thùng 18lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thánh Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Đt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/06_2026 ngày 03/06/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 03/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	122.056	122.056	122.056	122.056	122.056	122.056	122.056	122.056	122.056

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
928	Sơn	Sơn lót nội ngoại thất ENRIC KHÁNG KIỀM ĐA NĂNG	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2022	thùng 15lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thánh Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Đt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/06_2026 ngày 03/06/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 03/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	153.267	153.267	153.267	153.267	153.267	153.267	153.267	153.267	153.267
929	Sơn	Sơn lót nội ngoại thất ENRIC KHÁNG KIỀM ĐA NĂNG	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2023	thùng 18lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thánh Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Đt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/06_2026 ngày 03/06/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 03/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	153.278	153.278	153.278	153.278	153.278	153.278	153.278	153.278	153.278
930	Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp ENRIC NANO SEALER NGOẠI THẤT	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2025	thùng 15lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thánh Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Đt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/06_2026 ngày 03/06/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 03/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	122.067	122.067	122.067	122.067	122.067	122.067	122.067	122.067	122.067
931	Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp ENRIC NANO SEALER NGOẠI THẤT	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2026	thùng 18lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thánh Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Đt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/06_2026 ngày 03/06/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 03/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	122.056	122.056	122.056	122.056	122.056	122.056	122.056	122.056	122.056
932	Sơn	Sơn lót cách nhiệt ngoại thất siêu cao cấp ENRIC HEAT INSULATION	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2028	thùng 18lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thánh Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Đt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/06_2026 ngày 03/06/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 03/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	212.500	212.500	212.500	212.500	212.500	212.500	212.500	212.500	212.500
933	Sơn	Chống thấm thẩm thấu cho tường đứng - ENRIC CHỐNG THẤM ĐA NĂNG	lít	TCCS 03:2020/CT-DR	thùng 15lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thánh Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Đt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/06_2026 ngày 03/06/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 03/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	107.667	107.667	107.667	107.667	107.667	107.667	107.667	107.667	107.667
934	Sơn	Chống thấm thẩm thấu cho tường đứng - ENRIC CHỐNG THẤM ĐA NĂNG	lít	TCCS 03:2020/CT-DR	thùng 18lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thánh Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Đt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/06_2026 ngày 03/06/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 03/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	107.667	107.667	107.667	107.667	107.667	107.667	107.667	107.667	107.667
935	Sơn	Chống thấm 2 thành phần - pha xi măng - ENRIC CHỐNG THẤM 2:1	lít	TCCS 03:2020/CT-DR	thùng 15lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thánh Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Đt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/06_2026 ngày 03/06/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 03/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	133.133	133.133	133.133	133.133	133.133	133.133	133.133	133.133	133.133
936	Sơn	Chống thấm 2 thành phần - pha xi măng - ENRIC CHỐNG THẤM 2:1	lít	TCCS 03:2020/CT-DR	thùng 18lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thánh Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Đt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/06_2026 ngày 03/06/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 03/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	133.111	133.111	133.111	133.111	133.111	133.111	133.111	133.111	133.111
937	Sơn	ENRIC CHỐNG THẤM ĐA MÀU SẮC (Chống thấm pha màu - hiệu ứng lá sen)	lít	TCCS 03:2020/CT-DR	thùng 15lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thánh Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Đt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/06_2026 ngày 03/06/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 03/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	169.467	169.467	169.467	169.467	169.467	169.467	169.467	169.467	169.467
938	Sơn	Chống thấm pha màu - hiệu ứng lá sen - ENRIC CHỐNG THẤM ĐA MÀU SẮC	lít	TCCS 03:2020/CT-DR	thùng 18lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thánh Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Đt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/06_2026 ngày 03/06/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 03/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	169.444	169.444	169.444	169.444	169.444	169.444	169.444	169.444	169.444
939	Sơn	Chống thấm WC & sân thượng ENRIC CHUYÊN DỤNG 7117	kg	TCCS 03:2020/CT-DR	01bộ: 5lít & 15kg	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thánh Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Đt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/06_2026 ngày 03/06/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 03/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	41.550	41.550	41.550	41.550	41.550	41.550	41.550	41.550	41.550
940	Sơn	Lớp lót chống nóng & chống thấm chuyên dụng Sân Thượng ENRIC PRIMER	kg	TCCS 03:2020/CT-DR	thùng 15kg	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thánh Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Đt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/06_2026 ngày 03/06/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 03/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	110.200	110.200	110.200	110.200	110.200	110.200	110.200	110.200	110.200
941	Sơn	Lớp phủ sợi thuỷ tinh gia cường siêu bền, chống nóng & chống thấm chuyên dụng Sân Thượng ENRIC SEAL	kg	TCCS 03:2020/CT-DR	thùng 15kg	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thánh Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Đt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/06_2026 ngày 03/06/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 03/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	297.067	297.067	297.067	297.067	297.067	297.067	297.067	297.067	297.067
942	Sơn	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY	Bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	671.296	671.296	671.296	671.296	671.296	671.296	671.296	671.296	671.296
943	Sơn	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY	Bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	507.407	507.407	507.407	507.407	507.407	507.407	507.407	507.407	507.407
944	Sơn	Bột trét nội thất KOVA DX	Bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	496.296	496.296	496.296	496.296	496.296	496.296	496.296	496.296	496.296
945	Sơn	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sê	Thùng	TCVN 12692:2020	Thùng 22kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593
946	Sơn	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tr	Thùng	TCVN 12692:2020	Thùng 22kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.655.556	3.655.556	3.655.556	3.655.556	3.655.556	3.655.556	3.655.556	3.655.556	3.655.556
947	Sơn	Chất chống thấm KOVA CT-11A PU Sân mái	Thùng	TCCS262:2024/ KOVANANOPRO	Thùng 22kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000
948	Sơn	Chất chống thấm màu KOVA CT-11A Color	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 22kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	5.185.185	5.185.185	5.185.185	5.185.185	5.185.185	5.185.185	5.185.185	5.185.185	5.185.185
949	Sơn	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B	Thùng	TCCS 15:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 4kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	678.704	678.704	678.704	678.704	678.704	678.704	678.704	678.704	678.704
950	Sơn	Mastic dẻo KOVA Đa năng	Thùng	TCCS204:2023/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.144.444	1.144.444	1.144.444	1.144.444	1.144.444	1.144.444	1.144.444	1.144.444	1.144.444
951	Sơn	Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn	Bộ	TCCS75:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	867.593	867.593	867.593	867.593	867.593	867.593	867.593	867.593	867.593
952	Sơn	Mastic chịu ẩm KOVA SK-6	Bộ	TCCS86:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 10kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	990.741	990.741	990.741	990.741	990.741	990.741	990.741	990.741	990.741
953	Sơn	Keo KOVA Clear Nano	Lon	TCCS221:2024/ KOVANANOPRO	Lon 1L	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
954	Sơn	Keo KOVA Clear	Thùng	TCCS203:2023/ KOVANANOPRO	Thùng 5L	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.458.333	1.458.333	1.458.333	1.458.333	1.458.333	1.458.333	1.458.333	1.458.333	1.458.333
955	Sơn	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5Tường	Bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS72:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185
956	Sơn	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5Tường kháng khuẩn	Bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS74:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
957	Sơn	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn	Bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS71:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185
958	Sơn	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn kháng khuẩn	Bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS73:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000
959	Sơn	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu nhạt	Bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS106:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.198.148	1.198.148	1.198.148	1.198.148	1.198.148	1.198.148	1.198.148	1.198.148	1.198.148
960	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Chống Nón	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	7.770.370	7.770.370	7.770.370	7.770.370	7.770.370	7.770.370	7.770.370	7.770.370	7.770.370
961	Sơn	sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS79:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 5kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.770.370	1.770.370	1.770.370	1.770.370	1.770.370	1.770.370	1.770.370	1.770.370	1.770.370
962	Sơn	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art stone	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS65:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 20kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	5.018.519	5.018.519	5.018.519	5.018.519	5.018.519	5.018.519	5.018.519	5.018.519	5.018.519
963	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.043.519	3.043.519	3.043.519	3.043.519	3.043.519	3.043.519	3.043.519	3.043.519	3.043.519
964	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.937.963	3.937.963	3.937.963	3.937.963	3.937.963	3.937.963	3.937.963	3.937.963	3.937.963
965	Sơn	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.110.185	2.110.185	2.110.185	2.110.185	2.110.185	2.110.185	2.110.185	2.110.185	2.110.185
966	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Bền Màu	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16.-2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	8.724.074	8.724.074	8.724.074	8.724.074	8.724.074	8.724.074	8.724.074	8.724.074	8.724.074
967	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Chống Thấ	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	7.138.889	7.138.889	7.138.889	7.138.889	7.138.889	7.138.889	7.138.889	7.138.889	7.138.889
968	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 Plus	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	5.118.519	5.118.519	5.118.519	5.118.519	5.118.519	5.118.519	5.118.519	5.118.519	5.118.519
969	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA K-261 Plus	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000
970	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2Ũ20/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.112.037	3.112.037	3.112.037	3.112.037	3.112.037	3.112.037	3.112.037	3.112.037	3.112.037
971	Sơn	Sơn nghệ thuật KOVA Art Metallic	Lon	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Lon 1kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
972	Sơn	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 Plus	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.782.407	4.782.407	4.782.407	4.782.407	4.782.407	4.782.407	4.782.407	4.782.407	4.782.407
973	Sơn	sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 Plus	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	5.060.185	5.060.185	5.060.185	5.060.185	5.060.185	5.060.185	5.060.185	5.060.185	5.060.185
974	Sơn	Sơn nội thất KOVA FIT	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.171.296	1.171.296	1.171.296	1.171.296	1.171.296	1.171.296	1.171.296	1.171.296	1.171.296
975	Sơn	Sơn nội thất KOVA Fix Up	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08.-2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.001.852	2.001.852	2.001.852	2.001.852	2.001.852	2.001.852	2.001.852	2.001.852	2.001.852
976	Sơn	Sơn nội thất KOVA K-203 Plus	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.981.481	1.981.481	1.981.481	1.981.481	1.981.481	1.981.481	1.981.481	1.981.481	1.981.481
977	Sơn	Sơn nội thất KOVA K-260 Plus	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.821.296	2.821.296	2.821.296	2.821.296	2.821.296	2.821.296	2.821.296	2.821.296	2.821.296
978	Sơn	Sơn nội thất KOVA VISTA++	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.533.333	1.533.333	1.533.333	1.533.333	1.533.333	1.533.333	1.533.333	1.533.333	1.533.333
979	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Che Lấp vết Nứt	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 4.5 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.387.963	2.387.963	2.387.963	2.387.963	2.387.963	2.387.963	2.387.963	2.387.963	2.387.963
980	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Tự Làm Sạch	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 4.5 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.819.444	2.819.444	2.819.444	2.819.444	2.819.444	2.819.444	2.819.444	2.819.444	2.819.444
981	Sơn	sơn nội thất cao cấp KOVA Home Love	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	5.287.037	5.287.037	5.287.037	5.287.037	5.287.037	5.287.037	5.287.037	5.287.037	5.287.037
982	Sơn	Sơn nội thất KOVA Effective 2in1	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.273.148	3.273.148	3.273.148	3.273.148	3.273.148	3.273.148	3.273.148	3.273.148	3.273.148
983	Sơn	Sơn nội thất KOVA Effective Siêu Dậm Phủ	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370
984	Sơn	Sơn nội thất KOVA Effective Mịn Màng	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.917.593	1.917.593	1.917.593	1.917.593	1.917.593	1.917.593	1.917.593	1.917.593	1.917.593
985	Sơn	Sơn nội thất KOVA Effective Tiện Lợi	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.459.259	1.459.259	1.459.259	1.459.259	1.459.259	1.459.259	1.459.259	1.459.259	1.459.259

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
986	Sơn	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA Effective Ultra	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.800.926	2.800.926	2.800.926	2.800.926	2.800.926	2.800.926	2.800.926	2.800.926	2.800.926
987	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA Home Safe	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	5.211.111	5.211.111	5.211.111	5.211.111	5.211.111	5.211.111	5.211.111	5.211.111	5.211.111
988	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA Effective Màu Lâu Phai	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.182.407	4.182.407	4.182.407	4.182.407	4.182.407	4.182.407	4.182.407	4.182.407	4.182.407
989	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA Effective Chuyên dụng	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.362.037	3.362.037	3.362.037	3.362.037	3.362.037	3.362.037	3.362.037	3.362.037	3.362.037
990	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.339.815	3.339.815	3.339.815	3.339.815	3.339.815	3.339.815	3.339.815	3.339.815	3.339.815
991	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective Ultra	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.498.148	4.498.148	4.498.148	4.498.148	4.498.148	4.498.148	4.498.148	4.498.148	4.498.148
992	Sơn	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Màu Catalouge	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	7.380.556	7.380.556	7.380.556	7.380.556	7.380.556	7.380.556	7.380.556	7.380.556	7.380.556
993	Sơn	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Màu tùy chỉnh ngoài Catalouge	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	8.680.556	8.680.556	8.680.556	8.680.556	8.680.556	8.680.556	8.680.556	8.680.556	8.680.556
994	Sơn	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) -Màu Catalouge	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	Thùng25kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	10.340.741	10.340.741	10.340.741	10.340.741	10.340.741	10.340.741	10.340.741	10.340.741	10.340.741
995	Sơn	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) -Màu tùy chỉnh ngoài Catalouge	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	11.415.741	11.415.741	11.415.741	11.415.741	11.415.741	11.415.741	11.415.741	11.415.741	11.415.741
996	Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.060.185	6.060.185	6.060.185	6.060.185	6.060.185	6.060.185	6.060.185	6.060.185	6.060.185
997	Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen/Vàng/Đỏ	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	Thùng25kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	7.316.667	7.316.667	7.316.667	7.316.667	7.316.667	7.316.667	7.316.667	7.316.667	7.316.667
998	Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) -Trắng/Đen/Vàng/Đỏ	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 20kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	10.145.370	10.145.370	10.145.370	10.145.370	10.145.370	10.145.370	10.145.370	10.145.370	10.145.370
999	Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A10 (màu Đỏ; dùng để sơn bề mặt kết cấu BT, BTCT)	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 25 kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.270.313	3.270.313	3.270.313	3.270.313	3.270.313	3.270.313	3.270.313	3.270.313	3.270.313
1000	Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A10 (màu Trắng; dùng để sơn bề mặt kết cấu BT, BTCT)	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 25 kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.482.813	2.482.813	2.482.813	2.482.813	2.482.813	2.482.813	2.482.813	2.482.813	2.482.813
1001	Sơn	Sơn lót giao thông KOVA KL-M (dùng làm sơn lót cho sơn vạch kẻ đường)	Can	QCVN 08:2020/BCT TCCS83:2018/KOVANAN OPRO	Can 24 kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.335.500	2.335.500	2.335.500	2.335.500	2.335.500	2.335.500	2.335.500	2.335.500	2.335.500
1002	Sơn	Hạt phản quang	Bao	TCCS267:2025/KOVANA NOPRO	Bao 25 kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	597.813	597.813	597.813	597.813	597.813	597.813	597.813	597.813	597.813
1003	Sơn	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (màu Trắng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	Bao	QCVN 08:2020/BCT TCCS82:2018/KOVANAN OPRO	Bao 25 kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	607.813	607.813	607.813	607.813	607.813	607.813	607.813	607.813	607.813
1004	Sơn	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (màu Vàng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	Bao	QCVN 08:2020/BCT TCCS82:2018/KOVANAN OPRO	Bao 25 kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	632.813	632.813	632.813	632.813	632.813	632.813	632.813	632.813	632.813
1005	Sơn	Sơn giao thông KOVA Hotmelt TCVN (màu Trắng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	Bao	QCVN 08:2020/BCT TCCS81:2018/KOVANAN OPRO	Bao 25 kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	917.813	917.813	917.813	917.813	917.813	917.813	917.813	917.813	917.813
1006	Sơn	Sơn giao thông KOVA Hotmelt TCVN (màu Vàng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	Bao	QCVN 08:2020/BCT TCCS81:2018/KOVANAN OPRO	Bao 25 kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	955.313	955.313	955.313	955.313	955.313	955.313	955.313	955.313	955.313
1007	Sơn	Sơn giao thông KOVA Hotmelt AASHTO (màu Trắng, dùng để sơn vạch kẻ đường)	Bao	QCVN 08:2020/BCT TCCS103:2018/KOVANA NOPRO	Bao 25 kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2027	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.107.813	1.107.813	1.107.813	1.107.813	1.107.813	1.107.813	1.107.813	1.107.813	1.107.813
1008	Sơn	Sơn giao thông KOVA Hotmelt AASHTO (màu Vàng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	Bao	QCVN 08:2020/BCT TCCS103:2018/KOVANA NOPRO	Bao 25 kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2028	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.145.313	1.145.313	1.145.313	1.145.313	1.145.313	1.145.313	1.145.313	1.145.313	1.145.313
1009	Sơn	DULUX PROFESSIONAL SƠN NỘI THẤT A390 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR A390	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 101/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	48.278	48.278	48.278	48.278	48.278	48.278	48.278	48.278	48.278
1010	Sơn	SƠN NỘI THẤT LAU CHÙI VƯỢT TRỘI DULUX PROFESSIONAL INTERIOR WASHABLE DULUX PROFESSIONAL INTERIOR WASHABLE	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 14/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	111.556	111.556	111.556	111.556	111.556	111.556	111.556	111.556	111.556
1011	Sơn	SƠN NỘI THẤT DỄ LAU CHÙI DULUX PROFESSIONAL INTERIOR CLEANABLE DULUX PROFESSIONAL INTERIOR CLEANABLE	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 36/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	86.111	86.111	86.111	86.111	86.111	86.111	86.111	86.111	86.111

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
1012	Sơn	DULUX PROFESSIONAL SƠN NGOẠI THẤT E700 DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR E700	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 19/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	156.889	156.889	156.889	156.889	156.889	156.889	156.889	156.889	156.889
1013	Sơn	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD EXPRESS DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD EXPRESS	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 23/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	274.944	274.944	274.944	274.944	274.944	274.944	274.944	274.944	274.944
1014	Sơn	DULUX PROFESSIONAL SƠN LÓT NỘI THẤT A500 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR SEALER A500	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 12/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	91.944	91.944	91.944	91.944	91.944	91.944	91.944	91.944	91.944
1015	Sơn	DULUX PROFESSIONAL SƠN LÓT NGOẠI THẤT E700 DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR SEALER E700	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 32/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	132.389	132.389	132.389	132.389	132.389	132.389	132.389	132.389	132.389
1016	Sơn	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NGOẠI THẤT E700 DULUX PROFESSIONAL PUTTY E700	kg	TCVN 7239:2014 TCCS 25/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
1017	Sơn	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT A500 DULUX PROFESSIONAL PUTTY A500	kg	TCVN 7239:2014 TCCS 27/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800
1018	Sơn	SƠN NỘI THẤT CAO CẤP DULUX EASYCLEAN CHỐNG BÁM BẨN - KHÁNG VIRUS - BỀ MẶT MỜ (E016M)	lít	QCVN 16:2023/BXD TCCS 104/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	132.785	132.785	132.785	132.785	132.785	132.785	132.785	132.785	132.785
1019	Sơn	SƠN NƯỚC NỘI THẤT MAXILITE CHE PHỦ HIỆU QUẢ TỪ DULUX (MK14)	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCCS 116/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	44.744	44.744	44.744	44.744	44.744	44.744	44.744	44.744	44.744
1020	Sơn	SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT MAXILITE TOUGH TỪ DULUX BỀ MẶT MỜ (28C)	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCCS 99/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	89.488	89.488	89.488	89.488	89.488	89.488	89.488	89.488	89.488
1021	Sơn	DULUX WEATHERSHIELD COLOUR PROTECT BỀ MẶT MỜ SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT CAO CẤP (E015)	lít	QCVN 16:2023/BXD TCCS 105/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000
1022	Sơn	DULUX WEATHERSHIELD ROYAL SHINE (RS86)	lít	QCVN 08:2020/BCT		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000
1023	Sơn	DULUX WEATHERSHIELD CHỐNG KIỀM SƠN LÓT NGOẠI THẤT CAO CẤP (A936)	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCCS 50/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000
1024	Sơn	SƠN LÓT NỘI THẤT CAO CẤP DULUX EASYCLEAN (A935)	lít	QCVN 08:2020/BCT		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
1025	Sơn	SƠN DẦU CHO GỖ VÀ KIM LOẠI MAXILITE MAXILITE ENAMEL (A360 MÀU THƯỜNG)	lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 5730 -2020 TCCS 74/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	106.380	106.380	106.380	106.380	106.380	106.380	106.380	106.380	106.380
1026	Sơn	BỘT TRÉT TƯỜNG CAO CẤP TRONG NHÀ VÀ NGOÀI TRỜI DULUX (A502 - 29133)	kg	TCVN 7239:2014 TCCS 57/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
1027	Sơn	BỘT TRÉT MAXILITE TỪ DULUX NỘI VÀ NGOÀI THẤT (A502 - 29137)	kg	TCVN 7239:2014 TCCS 115/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700
1028	Sơn	DULUX AQUATECH 3IN1	kg	TCVN 12692:2020 BS EN 14891:2017		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	88.740	88.740	88.740	88.740	88.740	88.740	88.740	88.740	88.740
1029	Sơn	Sơn giao thông lót	kg	TN các chỉ tiêu kỹ thuật theo công văn số 4718/GTVT-KHCN về tiêu chuẩn vạch kẻ Đường nhiệt dẻo của Bộ GTVT	04kg/lon 18kg/thùng	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_07_26/SXD-KTVL ngày 15/06/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	94.100	94.100	94.100	94.100	94.100	94.100	94.100	94.100	94.100
1030	Sơn	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPT25)	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_07_26/SXD-KTVL ngày 15/06/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100
1031	Sơn	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_07_26/SXD-KTVL ngày 15/06/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000
1032	Sơn	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang	kg	AASHTO	25kg/bao	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_07_26/SXD-KTVL ngày 15/06/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100
1033	Sơn	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang	kg	AASHTO	25kg/bao	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_07_26/SXD-KTVL ngày 15/06/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500
1034	Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) (JOWAY)	kg	TCVN 8791:2011	05 kg/lon 25kg/thùng	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_07_26/SXD-KTVL ngày 15/06/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000
1035	Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) (JOWAY)	kg	TCVN 8791:2011	05 kg/lon 25kg/thùng	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_07_26/SXD-KTVL ngày 15/06/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	190.500	190.500	190.500	190.500	190.500	190.500	190.500	190.500	190.500
1036	Sơn	Sơn clear phản quang	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_07_26/SXD-KTVL ngày 15/06/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000
1037	Sơn	Hạt phản quang	kg	ASSHTOM247-13(2022)-Loại II	25kg/bao	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_07_26/SXD-KTVL ngày 15/06/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
1038	Sơn	Jothiner Joway	kg	TCVN 8787:2011	05lit/lon 01 lit/lon	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_07_26/SXD-KTVL ngày 15/06/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
1039	Sơn	Sơn lót Expoxy gốc dầu	kg	QCVN 16:2019/BXD	04 kg/bộ	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_07_26/SXD-KTVL ngày 15/06/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	178.500	178.500	178.500	178.500	178.500	178.500	178.500	178.500	178.500
1040	Sơn	Sơn phủ Expoxy gốc dầu (trong nhà)	kg	QCVN 16:2019/BXD	04 kg/bộ	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_07_26/SXD-KTVL ngày 15/06/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	414.100	414.100	414.100	414.100	414.100	414.100	414.100	414.100	414.100
1041	Sơn	Sơn lót Expoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD	04 kg/bộ	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_07_26/SXD-KTVL ngày 15/06/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
1042	Sơn	Matis gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD	20kg/bộ	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_07_26/SXD-KTVL ngày 15/06/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000
1043	Sơn	Sơn phủ Expoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD	6,5kg/bộ	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_07_26/SXD-KTVL ngày 15/06/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	427.500	427.500	427.500	427.500	427.500	427.500	427.500	427.500	427.500
1044	Sơn	Sơn phủ (LOTUS)	thùng	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	18 lít/thùng	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_07_26/SXD-KTVL ngày 15/06/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	5.755.300	5.755.300	5.755.300	5.755.300	5.755.300	5.755.300	5.755.300	5.755.300	5.755.300
1045	Sơn	Sơn lót (PROS Dự Án)	thùng	TCCS 06:2011/LQJT	18 lít/thùng	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_07_26/SXD-KTVL ngày 15/06/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.855.000	2.855.000	2.855.000	2.855.000	2.855.000	2.855.000	2.855.000	2.855.000	2.855.000
1046	Sơn	Bột trét Passion Ext	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_07_26/SXD-KTVL ngày 15/06/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	597.000	597.000	597.000	597.000	597.000	597.000	597.000	597.000	597.000
1047	Sơn	Sơn phủ Peace	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_07_26/SXD-KTVL ngày 15/06/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.792.800	2.792.800	2.792.800	2.792.800	2.792.800	2.792.800	2.792.800	2.792.800	2.792.800
1048	Sơn	Sơn lót (PROSIN Dự Án)	thùng	TCCS 06:2011/LQJT	18 lít/thùng	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_07_26/SXD-KTVL ngày 15/06/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.786.500	1.786.500	1.786.500	1.786.500	1.786.500	1.786.500	1.786.500	1.786.500	1.786.500
1049	Sơn	Bột trét (PASSION INT)	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_07_26/SXD-KTVL ngày 15/06/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000
1050	Sơn	Bột trét nội thất SP. FILLER Siêu trắng	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_07_26/SXD-KTVL ngày 15/06/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000
1051	Sơn	Bột trét ngoại thất JOTON trắng	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_07_26/SXD-KTVL ngày 15/06/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	414.000	414.000	414.000	414.000	414.000	414.000	414.000	414.000	414.000
1052	Sơn	Bột trét nội và ngoại thất JOTON BEST COAT	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_07_26/SXD-KTVL ngày 15/06/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000
1053	Vật liệu khác	Keo dán gạch	bao	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	25 kg/bao	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_07_26/SXD-KTVL ngày 15/06/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	285.500	285.500	285.500	285.500	285.500	285.500	285.500	285.500	285.500
1054	Vật liệu khác	Bột chà ron	hộp	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	05 kg/hộp	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_07_26/SXD-KTVL ngày 15/06/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	75.500	75.500	75.500	75.500	75.500	75.500	75.500	75.500	75.500
1055	Sơn	Sơn nước nội thất SENIOR	thùng	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	18 lít/thùng	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_07_26/SXD-KTVL ngày 15/06/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.782.000	1.782.000	1.782.000	1.782.000	1.782.000	1.782.000	1.782.000	1.782.000	1.782.000
1056	sơn	Sơn nước Nội Thất SENIOR	lon	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	05 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_07_26/SXD-KTVL ngày 15/06/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	534.000	534.000	534.000	534.000	534.000	534.000	534.000	534.000	534.000
1057	sơn	Sơn nước Nội Thất EXFA	lon	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	05 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_07_26/SXD-KTVL ngày 15/06/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	973.000	973.000	973.000	973.000	973.000	973.000	973.000	973.000	973.000
1058	sơn	SƠN nước ngoại thất FA NGOÀI CT	thùng	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	18 lít/thùng	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_07_26/SXD-KTVL ngày 15/06/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.330.000	4.330.000	4.330.000	4.330.000	4.330.000	4.330.000	4.330.000	4.330.000	4.330.000
1059	sơn	SƠN nước ngoại thất FA NGOÀI CT	lon	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	05 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_07_26/SXD-KTVL ngày 15/06/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.266.500	1.266.500	1.266.500	1.266.500	1.266.500	1.266.500	1.266.500	1.266.500	1.266.500
1060	sơn	SƠN nước ngoại thất FA NGOÀI CT	lon	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	01 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_07_26/SXD-KTVL ngày 15/06/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	302.000	302.000	302.000	302.000	302.000	302.000	302.000	302.000	302.000
1061	Sơn	Sơn nước ngoại thất JONY	thùng	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	18 lít/thùng	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_07_26/SXD-KTVL ngày 15/06/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000
1062	sơn	Sơn nước thoại thất JONY	lon	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	05 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_07_26/SXD-KTVL ngày 15/06/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	867.500	867.500	867.500	867.500	867.500	867.500	867.500	867.500	867.500
1063	sơn	Sơn chất thấm gốc dầu	lon	TCVN 7239:2014	06 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_07_26/SXD-KTVL ngày 15/06/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.693.000	1.693.000	1.693.000	1.693.000	1.693.000	1.693.000	1.693.000	1.693.000	1.693.000
1064	sơn	Sơn chất thấm gốc dầu	thùng	TCVN 7239:2014	18,5 kg/thùng	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_07_26/SXD-KTVL ngày 15/06/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.539.500	2.539.500	2.539.500	2.539.500	2.539.500	2.539.500	2.539.500	2.539.500	2.539.500
1065	sơn	Sơn sắt mạ kẽm	thùng	TCCS SD13- 14:2020/LQJT	20 kg/thùng	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_07_26/SXD-KTVL ngày 15/06/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.843.000	4.843.000	4.843.000	4.843.000	4.843.000	4.843.000	4.843.000	4.843.000	4.843.000
1066	sơn	Sơn sắt mạ kẽm	lon	TCCS SD13- 14:2020/LQJT	03 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_06_26/SXD-KTVL ngày 15/05/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
1067	sơn	Sơn sắt mạ kẽm	lon	TCCS SD13- 14:2020/LQJT	0,8 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_07_26/SXD-KTVL ngày 15/06/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	217.500	217.500	217.500	217.500	217.500	217.500	217.500	217.500	217.500
1068	sơn	Sơn sắt mạ kẽm	lon	TCCS SD13- 14:2020/LQJT	0,45 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_07_26/SXD-KTVL ngày 15/06/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000
1069	Sơn	TUYLIPS SEALER Sơn lót kháng kiềm nội thất TKT - 122	kg	QCVN16:2023/BXD	Đóng thùng	Công ty cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Đến chân công trình	Mức giá kê khai từ quý 1/2026 đến khi có Bảng niêm yết mới	Giá không đổi	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000
1070	Sơn	TUYLIPS INT SUPER SEALER Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp: TKT-123	kg	QCVN16:2023/BXD	Đóng thùng	Công ty cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Đến chân công trình	Mức giá kê khai từ quý 1/2026 đến khi có Bảng niêm yết mới	Giá không đổi	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000
1071	Sơn	TUYLIPS SUPER PRIMER Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp: TKN-222	kg	QCVN16:2023/BXD	Đóng thùng	Công ty cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Đến chân công trình	Mức giá kê khai từ quý 1/2026 đến khi có Bảng niêm yết mới	Giá không đổi	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000
1072	Sơn	TUYLIPS SILVER Sơn mịn nội thất cao cấp: TT-125	kg	QCVN16:2023/BXD	Đóng thùng	Công ty cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Đến chân công trình	Mức giá kê khai từ quý 1/2026 đến khi có Bảng niêm yết mới	Giá không đổi	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000
1073	Sơn	Bột trét ngoại thất Nippon WeatherGard Skimcoat	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280
1074	Sơn	Bột trét ngoại thất Nippon Exterior Putty	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200
1075	Sơn	Bột trét ngoại thất Nippon Weatherbond Skimcoat	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
1076	Sơn	Bột trét nội thất Nippon Interior Putty	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300
1077	Sơn	Bột trét nội thất Nippon Interior Skimcoat	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
1078	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Odour-less Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000
1079	Sơn	Sơn lót nội thất Nippon Easy Wash Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	15L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000
1080	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Interior Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000
1081	Sơn	Sơn lót nội thất Nippon Matex Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	17L. 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600
1082	Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 17L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200
1083	Sơn	Sơn lót ngoại thất chống nứt Nippon Weatherbond Flex Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000
1084	Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weatherbond Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
1085	Sơn	Sơn lót ngoại thất Nippon Super Matex Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	17L. 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800
1086	Sơn	Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Vatex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	17L. 4,8kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200
1087	Sơn	Sơn phủ nội thất Nippon Matex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
1088	Sơn	Sơn phủ nội thất Nippon Matex Sắc Màu Dịu Mát	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800
1089	Sơn	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Trắng Trần Toàn Diện	Lít	QCVN 16:2023 BXD	15L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
1090	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less Bóng sang trọng	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000
1091	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less chùi rửa vượt trội & kháng khuẩn	Lít	QCVN 16:2023 BXD	15L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600
1092	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Spot-less Plus	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	380.200	380.200	380.200	380.200	380.200	380.200	380.200	380.200	380.200
1093	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All in 1 bóng (không mùi)	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	407.200	407.200	407.200	407.200	407.200	407.200	407.200	407.200	407.200
1094	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All in 1 bóng Siêu Bóng (không mùi)	Lít	QCVN 16:2023 BXD	5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400
1095	Sơn	Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Litex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000
1096	Sơn	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex Light	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
1097	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp chịu chùi rửa vượt trội Nippon Super Easy Wash	Lít	QCVN 16:2023 BXD	17L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000
1098	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp chống bám bẩn kháng khuẩn Nippon Spot-Less Perfect	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000
1099	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800
1100	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Gard	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	300.200	300.200	300.200	300.200	300.200	300.200	300.200	300.200	300.200
1101	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Hitex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	15L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000
1102	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Plux +	Lít	QCVN 16:2023 BXD	15L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	541.200	541.200	541.200	541.200	541.200	541.200	541.200	541.200	541.200
1103	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Siêu Bóng	Lít	QCVN 16:2023 BXD	5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	623.800	623.800	623.800	623.800	623.800	623.800	623.800	623.800	623.800
1104	Sơn	Sơn phủ ngoại thất kinh tế Nippon Super Litex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000
1105	Sơn	Sơn phủ ngoại thất chống rêu mốc, chống bong tróc Nippon Superbond	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000
1106	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp màng sơn bóng mờ, bền màu Nippon Weatherbond	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000
1107	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp, che phủ vết nứt Nippon Weatherbond Flex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000
1108	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp kháng kiềm và độ đàn hồi cao Nippon Weatherbond CoastPro	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000
1109	Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200 Expert	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000
1110	Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200	kg	QCVN 16:2023 BXD	20kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900
1111	Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200 Plus	kg	QCVN 16:2023 BXD	20kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500
1112	Sơn	Bột bả nội thất Eco Skimcoat For Interior	bao	TCVN 7239:2014	40KG	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	374.074	374.074	374.074	374.074	374.074	374.074	374.074	374.074	374.074
1113	Sơn	Bột trét tường nội ngoại thất Eco Skimcoat for All	bao	TCVN 7239:2014	40KG	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	471.296	471.296	471.296	471.296	471.296	471.296	471.296	471.296	471.296
1114	Sơn	Bột bả nội thất Smart Skimcoat	bao	TCVN 7239:2014	40KG	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	374.074	374.074	374.074	374.074	374.074	374.074	374.074	374.074	374.074
1115	Sơn	Bột trét tường nội ngoại thất Extra Skimcoat	bao	TCVN 7239:2014	40KG	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	471.296	471.296	471.296	471.296	471.296	471.296	471.296	471.296	471.296
1116	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất Primer for Interior	lon	TCVN 8652:2012	5L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
1117	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất Primer for Interior	lon	TCVN 8652:2012	15L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.833.333	2.833.333	2.833.333	2.833.333	2.833.333	2.833.333	2.833.333	2.833.333	2.833.333
1118	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất Primer for Interior	thùng	TCVN 8652:2012	18L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3.231.481	3.231.481	3.231.481	3.231.481	3.231.481	3.231.481	3.231.481	3.231.481	3.231.481
1119	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất Sealer In	lon	TCVN 8652:2012	5L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	850.926	850.926	850.926	850.926	850.926	850.926	850.926	850.926	850.926
1120	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất Sealer In	lon	TCVN 8652:2012	15L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.435.185	2.435.185	2.435.185	2.435.185	2.435.185	2.435.185	2.435.185	2.435.185	2.435.185
1121	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất Sealer In	thùng	TCVN 8652:2012	18L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.768.519	2.768.519	2.768.519	2.768.519	2.768.519	2.768.519	2.768.519	2.768.519	2.768.519
1122	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất siêu hạng Eco-Green Primer	lon	TCVN 8652:2012	5L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
1123	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất siêu hạng Eco-Green Primer	thùng	TCVN 8652:2012	18L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3.901.852	3.901.852	3.901.852	3.901.852	3.901.852	3.901.852	3.901.852	3.901.852	3.901.852
1124	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Sealer Ex	lon	TCVN 8652:2012	5L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.416.667	1.416.667	1.416.667	1.416.667	1.416.667	1.416.667	1.416.667	1.416.667	1.416.667
1125	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Sealer Ex	lon	TCVN 8652:2012	15L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	4.062.963	4.062.963	4.062.963	4.062.963	4.062.963	4.062.963	4.062.963	4.062.963	4.062.963
1126	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Sealer Ex	thùng	TCVN 8652:2012	18L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	4.451.852	4.451.852	4.451.852	4.451.852	4.451.852	4.451.852	4.451.852	4.451.852	4.451.852
1127	Sơn	Sơn lót chống kiềm siêu hạng Primer Sealer 1035	lon	TCVN 8652:2012	5L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.481.481	1.481.481	1.481.481	1.481.481	1.481.481	1.481.481	1.481.481	1.481.481	1.481.481
1128	Sơn	Sơn lót chàng kiềm siêu hạng Primer Sealer 1035	lon	TCVN 8652:2012	15L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	4.240.741	4.240.741	4.240.741	4.240.741	4.240.741	4.240.741	4.240.741	4.240.741	4.240.741
1129	Sơn	Sơn lót chống kiềm siêu hạng Primer Sealer 1035	thùng	TCVN 8652:2012	18L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	4.567.593	4.567.593	4.567.593	4.567.593	4.567.593	4.567.593	4.567.593	4.567.593	4.567.593
1130	Sơn	Sơn lót ngoại thất đặc biệt Nano Sealer	lon	TCVN 8652:2012	5L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.722.222	1.722.222	1.722.222	1.722.222	1.722.222	1.722.222	1.722.222	1.722.222	1.722.222
1131	Sơn	Sơn lót ngoại that đặc biệt Nano Sealer	thùng	TCVN 8652:2012	18L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	5.657.407	5.657.407	5.657.407	5.657.407	5.657.407	5.657.407	5.657.407	5.657.407	5.657.407
1132	Sơn	Sơn nội thất kinh tế Basic	lon	QCVN 16:2019/BXD	4L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	240.741	240.741	240.741	240.741	240.741	240.741	240.741	240.741	240.741
1133	Sơn	Sơn nội thất kinh tế Basic	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630
1134	Sơn	Sơn nội thất kinh tế Basic	lon	QCVN 16:2019/BXD	15L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	888.889	888.889	888.889	888.889	888.889	888.889	888.889	888.889	888.889
1135	Sơn	Sơn nội thất kinh tế Basic	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	916.667	916.667	916.667	916.667	916.667	916.667	916.667	916.667	916.667
1136	Sơn	Sơn siêu trắng chống ố vàng Idecor	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	956.481	956.481	956.481	956.481	956.481	956.481	956.481	956.481	956.481
1137	Sơn	Sơn siêu trắng chống ố vàng Idecor	lon	QCVN 16:2019/BXD	15L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.801.852	2.801.852	2.801.852	2.801.852	2.801.852	2.801.852	2.801.852	2.801.852	2.801.852
1138	Sơn	Sơn siêu trắng chống ố vàng Idecor	thùng	QCVN 16:2O19/BXD	18L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3.203.704	3.203.704	3.203.704	3.203.704	3.203.704	3.203.704	3.203.704	3.203.704	3.203.704
1139	Sơn	Sơn siêu trang chống ố vàng Smart White	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	916.667	916.667	916.667	916.667	916.667	916.667	916.667	916.667	916.667
1140	Sơn	Sơn siêu trắng chống ố vàng Smart White	lon	QCVN 16:2019/BXD	15L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.601.852	2.601.852	2.601.852	2.601.852	2.601.852	2.601.852	2.601.852	2.601.852	2.601.852
1141	Sơn	Sơn siêu trắng chống 0 vàng Smart White	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.977.778	2.977.778	2.977.778	2.977.778	2.977.778	2.977.778	2.977.778	2.977.778	2.977.778
1142	Sơn	Sơn nội thất mờ Smart 2	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	607.407	607.407	607.407	607.407	607.407	607.407	607.407	607.407	607.407
1143	Sơn	Sơn nội thất mờ Smart 2	lon	QCVN 16:2019/BXD	15L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000
1144	Sơn	Sơn nội thất mờ Smart 2	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
1145	Sơn	Sơn nội thất mờ Idecor 3	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	656.481	656.481	656.481	656.481	656.481	656.481	656.481	656.481	656.481
1146	Sơn	Sơn nội thất mờ Idecor 3	lon	QCVN 16-.2019/BXD	15L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.937.963	1.937.963	1.937.963	1.937.963	1.937.963	1.937.963	1.937.963	1.937.963	1.937.963
1147	Sơn	Sơn nội thất mờ Idecor 3	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.166.667	2.166.667	2.166.667	2.166.667	2.166.667	2.166.667	2.166.667	2.166.667	2.166.667
1148	Sơn	Sơn nội thất bóng Smart 6	lon	QCVN 16:2OI9/BXD	5L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.762.037	1.762.037	1.762.037	1.762.037	1.762.037	1.762.037	1.762.037	1.762.037	1.762.037
1149	Sơn	Sơn nội thất bóng Smart 6	lon	QCVN 16:2019/BXD	15L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	4.922.222	4.922.222	4.922.222	4.922.222	4.922.222	4.922.222	4.922.222	4.922.222	4.922.222

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
1150	Sơn	Sơn nội thất bóng Smart 6	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000
1151	Sơn	Sơn nội thất dễ lau chùi Idecor 5	lon	QCVN I6:2O19/BXD	5L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.324.074	1.324.074	1.324.074	1.324.074	1.324.074	1.324.074	1.324.074	1.324.074	1.324.074
1152	Sơn	Sơn nội thất dễ lau chùi Idecor 5	lon	QCVN 16:2O19/BXD	I5L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3.944.444	3.944.444	3.944.444	3.944.444	3.944.444	3.944.444	3.944.444	3.944.444	3.944.444
1153	Sơn	Sơn nội thất dễ lau chùi Idecor 5	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	4.287.037	4.287.037	4.287.037	4.287.037	4.287.037	4.287.037	4.287.037	4.287.037	4.287.037
1154	Sơn	Sơn nội thất siêu bóng Smart 8	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.898.148	1.898.148	1.898.148	1.898.148	1.898.148	1.898.148	1.898.148	1.898.148	1.898.148
1155	Sơn	Sơn nội thất siêu chùi rửa Idecor 7	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556
1156	Sơn	Sơn nội thất siêu chùi rửa Idecor 7	lon	QCVN 1612019/BXD	15L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	5.370.370	5.370.370	5.370.370	5.370.370	5.370.370	5.370.370	5.370.370	5.370.370	5.370.370
1157	Sơn	Sơn nội thất siêu chùi rửa Idecor 7	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	6.148.148	6.148.148	6.148.148	6.148.148	6.148.148	6.148.148	6.148.148	6.148.148	6.148.148
1158	Sơn	Sơn nội thất Nano siêu chai cứng Idecor 8	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.398.148	2.398.148	2.398.148	2.398.148	2.398.148	2.398.148	2.398.148	2.398.148	2.398.148
1159	Sơn	Sơn nội thất thanh lọc không khí Idecor 9	lon	QCVN I6:2O19/BXD	5L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.675.926	2.675.926	2.675.926	2.675.926	2.675.926	2.675.926	2.675.926	2.675.926	2.675.926
1160	Sơn	Sơn ngoại thất mờ Xshield	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.370.370	1.370.370	1.370.370	1.370.370	1.370.370	1.370.370	1.370.370	1.370.370	1.370.370
1161	Sơn	Sơn ngoại thất mờ Xshield	lon	QCVN 16:2019/BXD	15L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	4.120.370	4.120.370	4.120.370	4.120.370	4.120.370	4.120.370	4.120.370	4.120.370	4.120.370
1162	Sơn	Sơn ngoại thất mờ Xshield	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	4.611.111	4.611.111	4.611.111	4.611.111	4.611.111	4.611.111	4.611.111	4.611.111	4.611.111
1163	Sơn	Sơn ngoại thất mờ Extra 3	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.267.593	1.267.593	1.267.593	1.267.593	1.267.593	1.267.593	1.267.593	1.267.593	1.267.593
1164	Sơn	Sơn ngoại thất mờ Extra 3	lon	QCVN 16:2019/BXD	15L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3.625.000	3.625.000	3.625.000	3.625.000	3.625.000	3.625.000	3.625.000	3.625.000	3.625.000
1165	Sơn	Sơn ngoại thất mờ Extra 3	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	4.148.148	4.148.148	4.148.148	4.148.148	4.148.148	4.148.148	4.148.148	4.148.148	4.148.148
1166	Sơn	Sơn ngoại thất bóng Extra 5	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.527.778	2.527.778	2.527.778	2.527.778	2.527.778	2.527.778	2.527.778	2.527.778	2.527.778
1167	Sơn	Sơn ngoại thất bóng Extra 5	lon	QCVN 16:2019/BXD	15L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	6.527.778	6.527.778	6.527.778	6.527.778	6.527.778	6.527.778	6.527.778	6.527.778	6.527.778
1168	Sơn	Sơn ngoại thất bóng Extra 5	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	7.394.444	7.394.444	7.394.444	7.394.444	7.394.444	7.394.444	7.394.444	7.394.444	7.394.444
1169	Sơn	Sơn ngoại thất bóng Xshield 6	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
1170	Sơn	Sơn ngoại thất bóng Xshield 6	lon	QCVN I6:2O19/BXD	I5L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	6.740.741	6.740.741	6.740.741	6.740.741	6.740.741	6.740.741	6.740.741	6.740.741	6.740.741
1171	Sơn	Sơn ngoại thất bóng Xshield 6	thùng	QCVN 16:20I9/BXD	18L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	7.148.148	7.148.148	7.148.148	7.148.148	7.148.148	7.148.148	7.148.148	7.148.148	7.148.148
1172	Sơn	Sơn ngoại thất bóng cao cấp Extra 9	lon	QCVN 16:2019/8X0	5L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000
1173	Sơn	Sơn ngoại that bảo vệ tối đa Xshield 8	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3.231.481	3.231.481	3.231.481	3.231.481	3.231.481	3.231.481	3.231.481	3.231.481	3.231.481
1174	Sơn	Sơn ngoại thất bảo vệ tối đa Xshield 8	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	8.564.815	8.564.815	8.564.815	8.564.815	8.564.815	8.564.815	8.564.815	8.564.815	8.564.815
1175	Sơn	Sơn ngoại thất siêu hạng Xshield 12	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3.694.444	3.694.444	3.694.444	3.694.444	3.694.444	3.694.444	3.694.444	3.694.444	3.694.444
1176	Sơn	Sơn chống thấm pha xi măng Water Proof	lon	QCVN 16:2019/BXD	4 KG	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
1177	Sơn	Sơn chống thấm pha xi măng Water Proof	lon	QCVN 16:2019/BXD	5KG	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	4.083.333	4.083.333	4.083.333	4.083.333	4.083.333	4.083.333	4.083.333	4.083.333	4.083.333
1178	Sơn	Sơn chống thấm pha xi măng Water Proof	thùng	QCVN 16:2019/BXD	20KG	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	4.805.556	4.805.556	4.805.556	4.805.556	4.805.556	4.805.556	4.805.556	4.805.556	4.805.556
1179	Sơn	Sơn chống thấm một thành phần Aqua Shield	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.574.074	1.574.074	1.574.074	1.574.074	1.574.074	1.574.074	1.574.074	1.574.074	1.574.074
1180	Sơn	Sơn chống thấm một thành phần Aqua Shield	lon	QCVN 16:2019/BXD	15L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000
1181	Sơn	Sơn chống thấm một thành phần Aqua Shield	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	5.148.148	5.148.148	5.148.148	5.148.148	5.148.148	5.148.148	5.148.148	5.148.148	5.148.148
1182	Sơn	Sơn chống thấm pha xi măng Extra Proof	lon	QCVN 16:2019/BXD	5KG	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.270.370	1.270.370	1.270.370	1.270.370	1.270.370	1.270.370	1.270.370	1.270.370	1.270.370
1183	Sơn	Sơn chống thấm pha xi măng Exira Proof	lon	QCVN 16:2019/BXD	15KG	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3.638.889	3.638.889	3.638.889	3.638.889	3.638.889	3.638.889	3.638.889	3.638.889	3.638.889
1184	Sơn	Sơn chông thâm pha xi măng Extra Proof	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18KG	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	4.148.148	4.148.148	4.148.148	4.148.148	4.148.148	4.148.148	4.148.148	4.148.148	4.148.148
1185	Sơn	Sơn chống thấm một thành phần Extra Shield	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.518.519	1.518.519	1.518.519	1.518.519	1.518.519	1.518.519	1.518.519	1.518.519	1.518.519
1186	Sơn	Sơn chống thấm một thành phần Extra Shield	lon	QCVN 16:2019/BXD	15L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	4.342.593	4.342.593	4.342.593	4.342.593	4.342.593	4.342.593	4.342.593	4.342.593	4.342.593
1187	Sơn	Sơn chong thấm một thành phần Extra Shield	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	4.975.000	4.975.000	4.975.000	4.975.000	4.975.000	4.975.000	4.975.000	4.975.000	4.975.000
1188	Sơn	Sơn lót Nội Thất Matex Sealer	thùng		17 lit	Công ty TNHH TTNT Sơn Thiện Long. Khu phố 3 Xã Bến Cầu, Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá từ ngày 17/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.986.000	1.986.000	1.986.000	1.986.000	1.986.000	1.986.000	1.986.000	1.986.000	1.986.000
1189	Sơn	Sơn lót ngoài trời Super Latex Sealer	thùng		17 lit	Công ty TNHH TTNT Sơn Thiện Long. Khu phố 3 Xã Bến Cầu, Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá từ ngày 17/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000
1190	Sơn	Sơn lót nội thất Odour-less Sealer	thùng		18 lit	Công ty TNHH TTNT Sơn Thiện Long. Khu phố 3 Xã Bến Cầu, Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá từ ngày 17/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.694.000	3.694.000	3.694.000	3.694.000	3.694.000	3.694.000	3.694.000	3.694.000	3.694.000
1191	Sơn	Sơn lót ngoại thất WeatherGard Sealer	thùng		18 lit	Công ty TNHH TTNT Sơn Thiện Long. Khu phố 3 Xã Bến Cầu, Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá từ ngày 17/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.887.000	4.887.000	4.887.000	4.887.000	4.887.000	4.887.000	4.887.000	4.887.000	4.887.000
1192	Sơn	Sơn nước Nippon weather grand plase	thùng		5 lit	Công ty TNHH TTNT Sơn Thiện Long. Khu phố 3 Xã Bến Cầu, Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá từ ngày 17/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.581.000	1.581.000	1.581.000	1.581.000	1.581.000	1.581.000	1.581.000	1.581.000	1.581.000
1193	Sơn	Bột trét Nippon Exterior Putty	bao		40 kg	Công ty TNHH TTNT Sơn Thiện Long. Khu phố 3 Xã Bến Cầu, Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá từ ngày 17/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000
1194	Sơn	Bột trét Nippon Interior Putty	bao		40kg	Công ty TNHH TTNT Sơn Thiện Long. Khu phố 3 Xã Bến Cầu, Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá từ ngày 17/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	369.000	369.000	369.000	369.000	369.000	369.000	369.000	369.000	369.000
1195	Sơn	Bột trét tường ngoại thất MORICHI	kg	TCVN 7239:2014	40kg	Công ty CP Sơn ICHI Việt Nam. Đc: Lô A6, đường số 5 (giai đoạn 3+4) KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, Tỉnh Tây Ninh - 0913.849.006. Công văn đề nghị công bố giá số 06/2026/ICHI-SXD ngày 19/05/2026.	Việt Nam	Giao tại Tây Ninh	Mức giá từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	591.000	591.000	591.000	591.000	591.000	591.000	591.000	591.000	591.000
1196	Sơn	Bột trét tường nội thất MORICHI	kg	TCVN 7239:2014	40kg	Công ty CP Sơn ICHI Việt Nam. Đc: Lô A6, đường số 5 (giai đoạn 3+4) KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, Tỉnh Tây Ninh - 0913.849.006. Công văn đề nghị công bố giá số 06/2026/ICHI-SXD ngày 19/05/2026.	Việt Nam	Giao tại Tây Ninh	Mức giá từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	453.000	453.000	453.000	453.000	453.000	453.000	453.000	453.000	453.000
1197	Sơn	Sơn ngoại thất MORICHI	lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ Số QC3216 từ ngày 14/09/2023 đến 13/09/2026	05 lít/ lon	Công ty CP Sơn ICHI Việt Nam. Đc: Lô A6, đường số 5 (giai đoạn 3+4) KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, Tỉnh Tây Ninh - 0913.849.006. Công văn đề nghị công bố giá số 06/2026/ICHI-SXD ngày 19/05/2026.	Việt Nam	Giao tại Tây Ninh	Mức giá từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000
1198	Sơn	Sơn nội thất MORICHI	lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ Số QC3216 từ ngày 14/09/2023 đến 13/09/2026	05 lít/ lon	Công ty CP Sơn ICHI Việt Nam. Đc: Lô A6, đường số 5 (giai đoạn 3+4) KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, Tỉnh Tây Ninh - 0913.849.006. Công văn đề nghị công bố giá số 06/2026/ICHI-SXD ngày 19/05/2026.	Việt Nam	Giao tại Tây Ninh	Mức giá từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	376.000	376.000	376.000	376.000	376.000	376.000	376.000	376.000	376.000
1199	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp MORICHI GARNET kháng khuẩn	lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ Số QC3216 từ ngày 14/09/2023 đến 13/09/2026	18 lít/ thùng	Công ty CP Sơn ICHI Việt Nam. Đc: Lô A6, đường số 5 (giai đoạn 3+4) KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, Tỉnh Tây Ninh - 0913.849.006. Công văn đề nghị công bố giá số 06/2026/ICHI-SXD ngày 19/05/2026.	Việt Nam	Giao tại Tây Ninh	Mức giá từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000
1200	Sơn	Sơn chống thấm đa năng MORICHI LOCK	kg	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ Số QC3216 từ ngày 14/09/2023 đến 13/09/2026	20kg/ thùng	Công ty CP Sơn ICHI Việt Nam. Đc: Lô A6, đường số 5 (giai đoạn 3+4) KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, Tỉnh Tây Ninh - 0913.849.006. Công văn đề nghị công bố giá số 06/2026/ICHI-SXD ngày 19/05/2026.	Việt Nam	Giao tại Tây Ninh	Mức giá từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000
1201	Sơn	Sơn thép mạ kẽm LUSCOAT VNRON 1TP hệ màu thường	Lon/ Thùng	0.75L		Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Đt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
1202	Sơn	Sơn thép mạ kẽm LUSCOAT VNRON 1TP hệ màu nhũ bạc	Lon/ Thùng	0.75L		Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Đt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
1203	Sơn	Sơn thép mạ kèm LUSCOAT VNRON 1TP hệ màu nhũ vàng	Lon/ Thùn	0.75L		Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000
1204	Sơn	Sơn thép mạ kèm LUSCOAT VNHAI 1TP hệ màu thường (không bao gồm màu vàng chanh, vàng nghệ, nhũ vàng)	Lon/ Thùn	0.75L		Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000
1205	Sơn	Sơn thép mạ kèm LUSCOAT VNHA1 1TP màu nhũ vàng	Lon/ Thùn	0.75L		Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000
1206	Sơn	Sơn thép mạ kỗm LUSCOAT VNRON 1TP hệ màu thường	Lon/ Thùn	2.6L		Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000
1207	Sơn	Sơn thép mạ kèm LUSCOAT VNRON 1TP hệ màu nhũ bạc	Lon/ Thùn	2.6L		Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	445.000	445.000	445.000	445.000	445.000	445.000	445.000	445.000	445.000
1208	Sơn	Sơn thép mạ kỗm LUSCOAT VNRON 1TP hệ màu nhũ vàng	Lon/ Thùn	2.6L		Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000
1209	Sơn	Sơn thép mạ kèm LUSCOAT VNHAI 1TP hệ màu thường (không bao gồm màu vàng chanh, vàng nghệ, nhũ vàng)	Lon/ Thùn	2.6L		Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000
1210	Sơn	Sơn thép mạ kèm LUSCOAT ?NHAI ITP màu nhũ vàng	Lon/ Thùn	2.6L		Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	548.000	548.000	548.000	548.000	548.000	548.000	548.000	548.000	548.000
1211	Sơn	Sơn thép mạ kèm LUSCOAT VNRON 1TP hệ màu thường	l-on/ Thùn	17.0L		Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.347.000	2.347.000	2.347.000	2.347.000	2.347.000	2.347.000	2.347.000	2.347.000	2.347.000
1212	Sơn	Sơn thép mạ kèm LUSCOAT VNRON 1TP hệ màu nhũ bạc	Lon/ Thùn	17.0L		Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.735.000	2.735.000	2.735.000	2.735.000	2.735.000	2.735.000	2.735.000	2.735.000	2.735.000
1213	Sơn	Sơn thép mạ kèm LUSCOAT VNRON 1TP hệ màu nhũ vàng	Lon/ Thùn	17.0L		Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	3.477.000	3.477.000	3.477.000	3.477.000	3.477.000	3.477.000	3.477.000	3.477.000	3.477.000
1214	Sơn	Sơn thép mạ kèm LUSCOAT VNHAI 1TP hệ màu thường (không bao gồm màu vàng chanh, vàng nghệ, nhũ vàng)	Lon/ Thùn	17.0L		Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.279.000	2.279.000	2.279.000	2.279.000	2.279.000	2.279.000	2.279.000	2.279.000	2.279.000
1215	Sơn	Sơn thép mạ kèm LUSCOAT VNHAI IIP màu nhũ vàng	Lon/ Thùn	17.0L		Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	3.376.000	3.376.000	3.376.000	3.376.000	3.376.000	3.376.000	3.376.000	3.376.000	3.376.000
1216	Sơn	Sơn xịt Acrylic LUSCOAT CNAER hệ niãu thường (không bao gồm màu bạc)	lon			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000
1217	Sơn	Sơn xịt Acrylic LUSCOAT CNAER hệ màu bạc	lon	0.4L		Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000
1218	Sơn	Chất chống thấm pha xi măng sàn LUSCOAT VNDON: 5Kg	thùng			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
1219	Sơn	Chất chống thấm pha xi măng tường LUSCOAT VNDON: 5Kg	thùng			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
1220	Sơn	Chất chống thấm pha xi măng sàn LUSCOAT VNDON: 20Kg	thùng			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
1221	Sơn	Chất chống thấm pha xi măng tường LUSCOAT VNDON: 20Kg	thùng			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
1222	Sơn	Chống thấm màu trắng sứ LUSCOAT CNYUH: 5Kg	lon			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
1223	Sơn	Chống thấm màu xám đậm LUSCOAT CNYUH: 5Kg	lon			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
1224	Sơn	Chống thấm màu xám nhạt LUSCOAT CNYUH: 5Kg	lon			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
1225	Sơn	Chống thấm màu trắng sứ LUSCOAT CNYUH: 20Kg	thùng			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
1226	Sơn	Chống thấm màu xám đậm LUSCOAT CNYUH: 20Kg	thùng			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
1227	Sơn	Chống thấm màu xám nhạt LUSCOAT CNYUH: 20Kg	thùng			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.DI An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
1228	Sơn	Sơn nội thất	lít	QCVN 16:2019/ BXD. QCVN 08:2020/BCT	thùng 18 lít	Công ty TNHH MTV Tường Thơ. Đc Nhà máy sản xuất: Lô C-02-1, KCN Đức Hoà, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, tỉnh Tây Ninh - Dt: 0985.731.759. Công văn đề nghị công bố giá số 01/TB-SXD ngày 01/04/2026	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	117.980	117.980	117.980	117.980	117.980	117.980	117.980	117.980	117.980
1229	Sơn	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	lít	QCVN 16:2019/ BXD. QCVN 08:2020/BCT	thùng 18 lít	Công ty TNHH MTV Tường Thơ. Đc Nhà máy sản xuất: Lô C-02-1, KCN Đức Hoà, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, tỉnh Tây Ninh - Dt: 0985.731.759. Công văn đề nghị công bố giá số 01/TB-SXD ngày 01/04/2026	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	187.424	187.424	187.424	187.424	187.424	187.424	187.424	187.424	187.424
1230	Sơn	Sơn nội thất bóng mờ cao cấp	lít	QCVN 16:2019/ BXD. QCVN 08:2020/BCT	thùng 18 lít	Công ty TNHH MTV Tường Thơ. Đc Nhà máy sản xuất: Lô C-02-1, KCN Đức Hoà, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, tỉnh Tây Ninh - Dt: 0985.731.759. Công văn đề nghị công bố giá số 01/TB-SXD ngày 01/04/2026	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636
1231	Sơn	Sơn nước nội thất bóng	lít	QCVN 16:2019/ BXD. QCVN 08:2020/BCT	thùng 18 lít	Công ty TNHH MTV Tường Thơ. Đc Nhà máy sản xuất: Lô C-02-1, KCN Đức Hoà, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, tỉnh Tây Ninh - Dt: 0985.731.759. Công văn đề nghị công bố giá số 01/TB-SXD ngày 01/04/2026	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	250.202	250.202	250.202	250.202	250.202	250.202	250.202	250.202	250.202
1232	Sơn	Sơn nội thất cao cấp mờ sang trọng	lít	QCVN 16:2019/ BXD. QCVN 08:2020/BCT	thùng 18 lít	Công ty TNHH MTV Tường Thơ. Đc Nhà máy sản xuất: Lô C-02-1, KCN Đức Hoà, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, tỉnh Tây Ninh - Dt: 0985.731.759. Công văn đề nghị công bố giá số 01/TB-SXD ngày 01/04/2026	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	116.919	116.919	116.919	116.919	116.919	116.919	116.919	116.919	116.919
1233	Sơn	Sơn nội thất cao cấp bền đẹp	lít	QCVN 16:2019/ BXD. QCVN 08:2020/BCT	thùng 18 lít	Công ty TNHH MTV Tường Thơ. Đc Nhà máy sản xuất: Lô C-02-1, KCN Đức Hoà, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, tỉnh Tây Ninh - Dt: 0985.731.759. Công văn đề nghị công bố giá số 01/TB-SXD ngày 01/04/2026	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	185.805	185.805	185.805	185.805	185.805	185.805	185.805	185.805	185.805
1234	Sơn	Sơn nội thất siêu trắng trần	lít	QCVN 16:2019/ BXD. QCVN 08:2020/BCT	thùng 18 lít	Công ty TNHH MTV Tường Thơ. Đc Nhà máy sản xuất: Lô C-02-1, KCN Đức Hoà, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, tỉnh Tây Ninh - Dt: 0985.731.759. Công văn đề nghị công bố giá số 01/TB-SXD ngày 01/04/2026	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	183.384	183.384	183.384	183.384	183.384	183.384	183.384	183.384	183.384
1235	Sơn	Sơn nội thất cao cấp bóng, lau chùi hiệu quả	lít	QCVN 16:2019/ BXD. QCVN 08:2020/BCT	thùng 18 lít	Công ty TNHH MTV Tường Thơ. Đc Nhà máy sản xuất: Lô C-02-1, KCN Đức Hoà, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, tỉnh Tây Ninh - Dt: 0985.731.759. Công văn đề nghị công bố giá số 01/TB-SXD ngày 01/04/2026	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	247.626	247.626	247.626	247.626	247.626	247.626	247.626	247.626	247.626
1236	Sơn	Sơn nội thất dự án, bóng mờ sang trọng	lít	QCVN 16:2019/ BXD. QCVN 08:2020/BCT	thùng 18 lít	Công ty TNHH MTV Tường Thơ. Đc Nhà máy sản xuất: Lô C-02-1, KCN Đức Hoà, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, tỉnh Tây Ninh - Dt: 0985.731.759. Công văn đề nghị công bố giá số 01/TB-SXD ngày 01/04/2026	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818
1237	Sơn	Sơn nội thất bóng nhẹ cao cấp	lít	QCVN 16:2019/ BXD. QCVN 08:2020/BCT	thùng 18 lít	Công ty TNHH MTV Tường Thơ. Đc Nhà máy sản xuất: Lô C-02-1, KCN Đức Hoà, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, tỉnh Tây Ninh - Dt: 0985.731.759. Công văn đề nghị công bố giá số 01/TB-SXD ngày 01/04/2026	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	120.101	120.101	120.101	120.101	120.101	120.101	120.101	120.101	120.101
1238	Sơn	Sơn nước ngoại thất cao cấp	lít	QCVN 16:2019/ BXD. QCVN 08:2020/BCT	thùng 18 lít	Công ty TNHH MTV Tường Thơ. Đc Nhà máy sản xuất: Lô C-02-1, KCN Đức Hoà, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, tỉnh Tây Ninh - Dt: 0985.731.759. Công văn đề nghị công bố giá số 01/TB-SXD ngày 01/04/2026	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	271.919	271.919	271.919	271.919	271.919	271.919	271.919	271.919	271.919
1239	Sơn	Sơn nước nội thất bóng Semi	lít	QCVN 16:2019/ BXD. QCVN 08:2020/BCT	thùng 18 lít	Công ty TNHH MTV Tường Thơ. Đc Nhà máy sản xuất: Lô C-02-1, KCN Đức Hoà, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, tỉnh Tây Ninh - Dt: 0985.731.759. Công văn đề nghị công bố giá số 01/TB-SXD ngày 01/04/2026	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	349.747	349.747	349.747	349.747	349.747	349.747	349.747	349.747	349.747
1240	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp bền đẹp	lít	QCVN 16:2019/ BXD. QCVN 08:2020/BCT	thùng 18 lít	Công ty TNHH MTV Tường Thơ. Đc Nhà máy sản xuất: Lô C-02-1, KCN Đức Hoà, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, tỉnh Tây Ninh - Dt: 0985.731.759. Công văn đề nghị công bố giá số 01/TB-SXD ngày 01/04/2026	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	269.192	269.192	269.192	269.192	269.192	269.192	269.192	269.192	269.192
1241	Sơn	Sơn ngoại thất bóng cao cấp lau chùi hiệu quả	lít	QCVN 16:2019/ BXD. QCVN 08:2020/BCT	thùng 18 lít	Công ty TNHH MTV Tường Thơ. Đc Nhà máy sản xuất: Lô C-02-1, KCN Đức Hoà, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, tỉnh Tây Ninh - Dt: 0985.731.759. Công văn đề nghị công bố giá số 01/TB-SXD ngày 01/04/2026	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	346.313	346.313	346.313	346.313	346.313	346.313	346.313	346.313	346.313
1242	Sơn	Sơn ngoại thất dự án mịn màng	lít	QCVN 16:2019/ BXD. QCVN 08:2020/BCT	thùng 18 lít	Công ty TNHH MTV Tường Thơ. Đc Nhà máy sản xuất: Lô C-02-1, KCN Đức Hoà, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, tỉnh Tây Ninh - Dt: 0985.731.759. Công văn đề nghị công bố giá số 01/TB-SXD ngày 01/04/2026	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	120.101	120.101	120.101	120.101	120.101	120.101	120.101	120.101	120.101
1243	Sơn	Sơn ngoại thất dự án bóng cao cấp	lít	QCVN 16:2019/ BXD. QCVN 08:2020/BCT	thùng 18 lít	Công ty TNHH MTV Tường Thơ. Đc Nhà máy sản xuất: Lô C-02-1, KCN Đức Hoà, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, tỉnh Tây Ninh - Dt: 0985.731.759. Công văn đề nghị công bố giá số 01/TB-SXD ngày 01/04/2026	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	179.242	179.242	179.242	179.242	179.242	179.242	179.242	179.242	179.242
1244	Sơn	Sơn chống thấm chuyên dùng trực tiếp tường	lít	QCVN 16:2019/ BXD. QCVN 08:2020/BCT	thùng 18 lít	Công ty TNHH MTV Tường Thơ. Đc Nhà máy sản xuất: Lô C-02-1, KCN Đức Hoà, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, tỉnh Tây Ninh - Dt: 0985.731.759. Công văn đề nghị công bố giá số 01/TB-SXD ngày 01/04/2026	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	251.818	251.818	251.818	251.818	251.818	251.818	251.818	251.818	251.818
1245	Sơn	Sơn chống thấm trực tiếp tường cao cấp	lít	QCVN 16:2019/ BXD. QCVN 08:2020/BCT	thùng 18 lít	Công ty TNHH MTV Tường Thơ. Đc Nhà máy sản xuất: Lô C-02-1, KCN Đức Hoà, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, tỉnh Tây Ninh - Dt: 0985.731.759. Công văn đề nghị công bố giá số 01/TB-SXD ngày 01/04/2026	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	251.818	251.818	251.818	251.818	251.818	251.818	251.818	251.818	251.818
1246	Sơn	Sơn chống thấm nhà liền kề màu ghi ngoại thất cao cấp	lít	QCVN 16:2019/ BXD. QCVN 08:2020/BCT	thùng 18 lít	Công ty TNHH MTV Tường Thơ. Đc Nhà máy sản xuất: Lô C-02-1, KCN Đức Hoà, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, tỉnh Tây Ninh - Dt: 0985.731.759. Công văn đề nghị công bố giá số 01/TB-SXD ngày 01/04/2026	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545
1247	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	lít	QCVN 08:2020/BCT	thùng 18 lít	Công ty TNHH MTV Tường Thơ. Đc Nhà máy sản xuất: Lô C-02-1, KCN Đức Hoà, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, tỉnh Tây Ninh - Dt: 0985.731.759. Công văn đề nghị công bố giá số 01/TB-SXD ngày 01/04/2026	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	175.657	175.657	175.657	175.657	175.657	175.657	175.657	175.657	175.657
1248	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	lít	QCVN 08:2020/BCT	thùng 18 lít	Công ty TNHH MTV Tường Thơ. Đc Nhà máy sản xuất: Lô C-02-1, KCN Đức Hoà, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, tỉnh Tây Ninh - Dt: 0985.731.759. Công văn đề nghị công bố giá số 01/TB-SXD ngày 01/04/2026	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	245.404	245.404	245.404	245.404	245.404	245.404	245.404	245.404	245.404

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
1249	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất	lít	QCVN 08:2020/BCT	thùng 18 lít	Công ty TNHH MTV Tường Thơ. Đc Nhà máy sản xuất: Lô C-02-1, KCN Đức Hoà, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, tỉnh Tây Ninh - Đt: 0985.731.759. Công văn đề nghị công bố giá số 01/TB-SXD ngày 01/04/2026	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	70.859	70.859	70.859	70.859	70.859	70.859	70.859	70.859	70.859
1250	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	lít	QCVN 08:2020/BCT	thùng 18 lít	Công ty TNHH MTV Tường Thơ. Đc Nhà máy sản xuất: Lô C-02-1, KCN Đức Hoà, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, tỉnh Tây Ninh - Đt: 0985.731.759. Công văn đề nghị công bố giá số 01/TB-SXD ngày 01/04/2026	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	121.667	121.667	121.667	121.667	121.667	121.667	121.667	121.667	121.667
1251	Sơn	Bột trét tường nội thất cao cấp	kg			Công ty TNHH MTV Tường Thơ. Đc Nhà máy sản xuất: Lô C-02-1, KCN Đức Hoà, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, tỉnh Tây Ninh - Đt: 0985.731.759. Công văn đề nghị công bố giá số 01/TB-SXD ngày 01/04/2026	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	8.864	8.864	8.864	8.864	8.864	8.864	8.864	8.864	8.864
1252	Sơn	Bột trét tường nội ngoại thất cao cấp	kg			Công ty TNHH MTV Tường Thơ. Đc Nhà máy sản xuất: Lô C-02-1, KCN Đức Hoà, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, tỉnh Tây Ninh - Đt: 0985.731.759. Công văn đề nghị công bố giá số 01/TB-SXD ngày 01/04/2026	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	10.591	10.591	10.591	10.591	10.591	10.591	10.591	10.591	10.591
1253	Sơn	Bột trét dự án nội thất	kg			Công ty TNHH MTV Tường Thơ. Đc Nhà máy sản xuất: Lô C-02-1, KCN Đức Hoà, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, tỉnh Tây Ninh - Đt: 0985.731.759. Công văn đề nghị công bố giá số 01/TB-SXD ngày 01/04/2026	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	5.795	5.795	5.795	5.795	5.795	5.795	5.795	5.795	5.795
1254	Sơn	Bột trét dự án nội & ngoại thất	kg			Công ty TNHH MTV Tường Thơ. Đc Nhà máy sản xuất: Lô C-02-1, KCN Đức Hoà, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, tỉnh Tây Ninh - Đt: 0985.731.759. Công văn đề nghị công bố giá số 01/TB-SXD ngày 01/04/2026	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	6.955	6.955	6.955	6.955	6.955	6.955	6.955	6.955	6.955
1255	Sơn	SOGUN: Sơn nội thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2023	đóng thùng	Công ty TNHH SX & TM Sơn Miền Trung. Đc: 01 Lê Trọng Tấn, phường An Khê, Đà Nẵng - Đt: 0935.068.706. Công văn đề nghị công bố giá số 2604191/SMT ngày 19/04/2026	Việt Nam	Giao tận nơi	Mức giá có hiệu lực từ ngày 19/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	972.981	972.981	972.981	972.981	972.981	972.981	972.981	972.981	972.981
1256	Sơn	SOGUN: Sơn mịn nội thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2023	đóng thùng	Công ty TNHH SX & TM Sơn Miền Trung. Đc: 01 Lê Trọng Tấn, phường An Khê, Đà Nẵng - Đt: 0935.068.706. Công văn đề nghị công bố giá số 2604191/SMT ngày 19/04/2026	Việt Nam	Giao tận nơi	Mức giá có hiệu lực từ ngày 19/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.648.933	1.648.933	1.648.933	1.648.933	1.648.933	1.648.933	1.648.933	1.648.933	1.648.933
1257	Sơn	SOGUN: Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	thùng	QCVN 16:2023	đóng thùng	Công ty TNHH SX & TM Sơn Miền Trung. Đc: 01 Lê Trọng Tấn, phường An Khê, Đà Nẵng - Đt: 0935.068.706. Công văn đề nghị công bố giá số 2604191/SMT ngày 19/04/2026	Việt Nam	Giao tận nơi	Mức giá có hiệu lực từ ngày 19/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.764.511	2.764.511	2.764.511	2.764.511	2.764.511	2.764.511	2.764.511	2.764.511	2.764.511
1258	Sơn	SOGUN: Sơn siêu trắng trần	thùng	QCVN 16:2023	đóng thùng	Công ty TNHH SX & TM Sơn Miền Trung. Đc: 01 Lê Trọng Tấn, phường An Khê, Đà Nẵng - Đt: 0935.068.706. Công văn đề nghị công bố giá số 2604191/SMT ngày 19/04/2026	Việt Nam	Giao tận nơi	Mức giá có hiệu lực từ ngày 19/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.805.398	1.805.398	1.805.398	1.805.398	1.805.398	1.805.398	1.805.398	1.805.398	1.805.398
1259	Sơn	SOGUN: Sơn bóng nội thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2023	đóng thùng	Công ty TNHH SX & TM Sơn Miền Trung. Đc: 01 Lê Trọng Tấn, phường An Khê, Đà Nẵng - Đt: 0935.068.706. Công văn đề nghị công bố giá số 2604191/SMT ngày 19/04/2026	Việt Nam	Giao tận nơi	Mức giá có hiệu lực từ ngày 19/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.950.511	3.950.511	3.950.511	3.950.511	3.950.511	3.950.511	3.950.511	3.950.511	3.950.511
1260	Sơn	SOGUN: Sơn lót kháng kiềm nội thất	thùng	QCVN 16:2023	đóng thùng	Công ty TNHH SX & TM Sơn Miền Trung. Đc: 01 Lê Trọng Tấn, phường An Khê, Đà Nẵng - Đt: 0935.068.706. Công văn đề nghị công bố giá số 2604191/SMT ngày 19/04/2026	Việt Nam	Giao tận nơi	Mức giá có hiệu lực từ ngày 19/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.272.456	2.272.456	2.272.456	2.272.456	2.272.456	2.272.456	2.272.456	2.272.456	2.272.456
1261	Sơn	SOGUN: Sơn mịn ngoại thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2023	đóng thùng	Công ty TNHH SX & TM Sơn Miền Trung. Đc: 01 Lê Trọng Tấn, phường An Khê, Đà Nẵng - Đt: 0935.068.706. Công văn đề nghị công bố giá số 2604191/SMT ngày 19/04/2026	Việt Nam	Giao tận nơi	Mức giá có hiệu lực từ ngày 19/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.497.056	2.497.056	2.497.056	2.497.056	2.497.056	2.497.056	2.497.056	2.497.056	2.497.056
1262	Sơn	SOGUN: Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2023	đóng thùng	Công ty TNHH SX & TM Sơn Miền Trung. Đc: 01 Lê Trọng Tấn, phường An Khê, Đà Nẵng - Đt: 0935.068.706. Công văn đề nghị công bố giá số 2604191/SMT ngày 19/04/2026	Việt Nam	Giao tận nơi	Mức giá có hiệu lực từ ngày 19/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.068.000	3.068.000	3.068.000	3.068.000	3.068.000	3.068.000	3.068.000	3.068.000	3.068.000
1263	Sơn	SOGUN: Sơn bóng ngoại thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2023	đóng thùng	Công ty TNHH SX & TM Sơn Miền Trung. Đc: 01 Lê Trọng Tấn, phường An Khê, Đà Nẵng - Đt: 0935.068.706. Công văn đề nghị công bố giá số 2604191/SMT ngày 19/04/2026	Việt Nam	Giao tận nơi	Mức giá có hiệu lực từ ngày 19/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	4.365.667	4.365.667	4.365.667	4.365.667	4.365.667	4.365.667	4.365.667	4.365.667	4.365.667
1264	Sơn	SOGUN: Sơn chống thấm trong suốt	thùng	QCVN 16:2023	đóng thùng	Công ty TNHH SX & TM Sơn Miền Trung. Đc: 01 Lê Trọng Tấn, phường An Khê, Đà Nẵng - Đt: 0935.068.706. Công văn đề nghị công bố giá số 2604191/SMT ngày 19/04/2026	Việt Nam	Giao tận nơi	Mức giá có hiệu lực từ ngày 19/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	5.833.533	5.833.533	5.833.533	5.833.533	5.833.533	5.833.533	5.833.533	5.833.533	5.833.533
1265	Sơn	SOGUN: Sơn chống thấm hệ xi măng đa năng	thùng	QCVN 16:2023	đóng thùng	Công ty TNHH SX & TM Sơn Miền Trung. Đc: 01 Lê Trọng Tấn, phường An Khê, Đà Nẵng - Đt: 0935.068.706. Công văn đề nghị công bố giá số 2604191/SMT ngày 19/04/2026	Việt Nam	Giao tận nơi	Mức giá có hiệu lực từ ngày 19/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.465.482	3.465.482	3.465.482	3.465.482	3.465.482	3.465.482	3.465.482	3.465.482	3.465.482
1266	Sơn	SOGUN: Sơn chống thấm màu hiệu quả	thùng	QCVN 16:2023	đóng thùng	Công ty TNHH SX & TM Sơn Miền Trung. Đc: 01 Lê Trọng Tấn, phường An Khê, Đà Nẵng - Đt: 0935.068.706. Công văn đề nghị công bố giá số 2604191/SMT ngày 19/04/2026	Việt Nam	Giao tận nơi	Mức giá có hiệu lực từ ngày 19/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	4.865.511	4.865.511	4.865.511	4.865.511	4.865.511	4.865.511	4.865.511	4.865.511	4.865.511
1267	Sơn	SOGUN: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	thùng	QCVN 16:2023	đóng thùng	Công ty TNHH SX & TM Sơn Miền Trung. Đc: 01 Lê Trọng Tấn, phường An Khê, Đà Nẵng - Đt: 0935.068.706. Công văn đề nghị công bố giá số 2604191/SMT ngày 19/04/2026	Việt Nam	Giao tận nơi	Mức giá có hiệu lực từ ngày 19/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.511.778	2.511.778	2.511.778	2.511.778	2.511.778	2.511.778	2.511.778	2.511.778	2.511.778
1268	Sơn	SOGUN: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất nano	thùng	QCVN 16:2023	đóng thùng	Công ty TNHH SX & TM Sơn Miền Trung. Đc: 01 Lê Trọng Tấn, phường An Khê, Đà Nẵng - Đt: 0935.068.706. Công văn đề nghị công bố giá số 2604191/SMT ngày 19/04/2026	Việt Nam	Giao tận nơi	Mức giá có hiệu lực từ ngày 19/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.455.222	3.455.222	3.455.222	3.455.222	3.455.222	3.455.222	3.455.222	3.455.222	3.455.222
1269	Sơn	Bột bả nội thất	bao	TCVN 7239:2014	đóng bao	Công ty TNHH SX & TM Sơn Miền Trung. Đc: 01 Lê Trọng Tấn, phường An Khê, Đà Nẵng - Đt: 0935.068.706. Công văn đề nghị công bố giá số 2604191/SMT ngày 19/04/2026	Việt Nam	Giao tận nơi	Mức giá có hiệu lực từ ngày 19/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	538.867	538.867	538.867	538.867	538.867	538.867	538.867	538.867	538.867
1270	Sơn	Bột bả ngoại thất	bao	TCVN 7239:2014	đóng bao	Công ty TNHH SX & TM Sơn Miền Trung. Đc: 01 Lê Trọng Tấn, phường An Khê, Đà Nẵng - Đt: 0935.068.706. Công văn đề nghị công bố giá số 2604191/SMT ngày 19/04/2026	Việt Nam	Giao tận nơi	Mức giá có hiệu lực từ ngày 19/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	646.378	646.378	646.378	646.378	646.378	646.378	646.378	646.378	646.378
1271	Vật tư ngành điện	L.V-ABC 2x50 -0.6/1KV	m		cáp nhôm vặn xoắn 2 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
1272	Vật tư ngành điện	LV-ABC 2x70 - 0.6 1kV	m		cáp nhôm vặn xoắn 2 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
1273	Vật tư ngành điện	LV-ABC 2x95-0.6/1 kV	m		cáp nhôm vặn xoắn 2 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900
1274	Vật tư ngành điện	LV-ABC 2x120 - 0.6/1kV	m		cáp nhôm vặn xoắn 2 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	91.900	91.900	91.900	91.900	91.900	91.900	91.900	91.900	91.900
1275	Vật tư ngành điện	LV-ABC 2x150 - 0,6 /1kV	m		cáp nhôm vặn xoắn 2 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	115.100	115.100	115.100	115.100	115.100	115.100	115.100	115.100	115.100
1276	Vật tư ngành điện	LV-ABC 3x50- 0,6/ 1kV	m		Cáp nhôm vặn xoắn 3 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000
1277	Vật tư ngành điện	LV-ABC 3x70-0,6/1kV	m		Cáp nhôm vặn xoắn 3 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	81.100	81.100	81.100	81.100	81.100	81.100	81.100	81.100	81.100
1278	Vật tư ngành điện	LV-ABC 3x95-0,6/1kV	m		Cáp nhôm vặn xoắn 3 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	109.900	109.900	109.900	109.900	109.900	109.900	109.900	109.900	109.900
1279	Vật tư ngành điện	LV-ABC 3x120-0,6/1 kV	m		Cáp nhôm vặn xoắn 3 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	136.700	136.700	136.700	136.700	136.700	136.700	136.700	136.700	136.700
1280	Vật tư ngành điện	LV-ABC 3x150 - 0,6/1kV	m		Cáp nhôm vặn xoắn 3 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000
1281	Vật tư ngành điện	LV-ABC 4x50-0.6/1kV	m		Cáp nhôm vặn xoắn 4 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000
1282	Vật tư ngành điện	LV-ABC 4x70 - 0,6/1 kV	m		Cáp nhôm vặn xoắn 4 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	107.900	107.900	107.900	107.900	107.900	107.900	107.900	107.900	107.900
1283	Vật tư ngành điện	LV-ABC 1x95- 0,6/ 1kV	m		Cáp nhôm vặn xoắn 4 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	145.800	145.800	145.800	145.800	145.800	145.800	145.800	145.800	145.800
1284	Vật tư ngành điện	LV-ABC 4x120 - 0,6/1 kv	m		Cáp nhôm vặn xoắn 4 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	181.800	181.800	181.800	181.800	181.800	181.800	181.800	181.800	181.800
1285	Vật tư ngành điện	LV-ABC 4x150-0,6/1 kv	m		Cáp nhôm vặn xoắn 4 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	226.600	226.600	226.600	226.600	226.600	226.600	226.600	226.600	226.600
1286	Vật tư ngành điện	CX/HDPE-W25 -12,7/22(24)kV	m		Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HPDE (CXH)	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	139.200	139.200	139.200	139.200	139.200	139.200	139.200	139.200	139.200
1287	Vật tư ngành điện	CX/HDPE-W35 -12,7/22(24)kV	m		Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HPDE (CXH)	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	186.600	186.600	186.600	186.600	186.600	186.600	186.600	186.600	186.600
1288	Vật tư ngành điện	CX/HDPE-W 50 -12,7/22(24)kV	m		Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HPDE (CXH)	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	254.100	254.100	254.100	254.100	254.100	254.100	254.100	254.100	254.100
1289	Vật tư ngành điện	CX/HDPE-W 70 -12,7/22(24)kV	m		Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HPDE (CXH)	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	351.300	351.300	351.300	351.300	351.300	351.300	351.300	351.300	351.300
1290	Vật tư ngành điện	CX/HDPE-W 95 -12,7/22(24)kV	m		Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HPDE (CXH)	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	479.700	479.700	479.700	479.700	479.700	479.700	479.700	479.700	479.700
1291	Vật tư ngành điện	CX/HDPE-W 120 -12,7/22(24)kV	m		Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HPDE (CXH)	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	602.500	602.500	602.500	602.500	602.500	602.500	602.500	602.500	602.500
1292	Vật tư ngành điện	CX/HDPE-W150-12,7/22(24)kV	m		Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HPDE (CXH)	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	766.400	766.400	766.400	766.400	766.400	766.400	766.400	766.400	766.400
1293	Vật tư ngành điện	CX/HDPE-W185-12,7/22(24)kV	m		Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HPDE (CXH)	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	915.200	915.200	915.200	915.200	915.200	915.200	915.200	915.200	915.200
1294	Vật tư ngành điện	CX/HDPE-W 240 -12,7/22(24)kV	m		Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HPDE (CXH)	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.196.600	1.196.600	1.196.600	1.196.600	1.196.600	1.196.600	1.196.600	1.196.600	1.196.600
1295	Vật tư ngành điện	CX/HDPE-W 300-12,7/22(24)Kv	m		Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HPDE (CXH)	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.494.400	1.494.400	1.494.400	1.494.400	1.494.400	1.494.400	1.494.400	1.494.400	1.494.400
1296	Vật tư ngành điện	ACX/HDPE-W 50/8 - 12,7/22(24)kV	m		Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm cách điện XLPE vỏ HDPE (ACXH) 24kV	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400
1297	Vật tư ngành điện	ACX/HDPE-VV 70/1 1 - 12,7/22(24)kV	m		Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm cách điện XLPE vỏ HDPE (ACXH) 24kV	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600
1298	Vật tư ngành điện	ACX/HDPE-w 95/16 - 12,7/22(24)kV	m		Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm cách điện XLPE vỏ HDPE (ACXH) 24kV	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	77.900	77.900	77.900	77.900	77.900	77.900	77.900	77.900	77.900
1299	Vật tư ngành điện	ACX/HDPE-W 120/19- 12,7/22(24)kV	m		Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm cách điện XLPE vỏ HDPE (ACXH) 24kV	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	91.600	91.600	91.600	91.600	91.600	91.600	91.600	91.600	91.600
1300	Vật tư ngành điện	ACX/HDPE-W 150/19- 12,7/22(24)kV	m		Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm cách điện XLPE vỏ HDPE (ACXH) 24kV	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
1301	Vật tư ngành điện	ACX/HDPE-W 185/24 - 12,7/22(24)kv	m		Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm cách điện XLPE vỏ HDPE (ACXH) 24kV	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500
1302	Vật tư ngành điện	ACX/IHDPE-W 240/32 - 12,7/22(24)kV	m		Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm cách điện XLPE vỏ HDPE (ACXH) 24kV	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	158.200	158.200	158.200	158.200	158.200	158.200	158.200	158.200	158.200
1303	Vật tư ngành điện	ACSR 35/6,2	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	96.300	96.300	96.300	96.300	96.300	96.300	96.300	96.300	96.300
1304	Vật tư ngành điện	ACSR 50/8	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	95.600	95.600	95.600	95.600	95.600	95.600	95.600	95.600	95.600
1305	Vật tư ngành điện	ACSR 70/11	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	95.600	95.600	95.600	95.600	95.600	95.600	95.600	95.600	95.600
1306	Vật tư ngành điện	ACSR95/I6	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	95.300	95.300	95.300	95.300	95.300	95.300	95.300	95.300	95.300
1307	Vật tư ngành điện	ACSR 120/19	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	97.200	97.200	97.200	97.200	97.200	97.200	97.200	97.200	97.200
1308	Vật tư ngành điện	ACSR 150/19	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	101.400	101.400	101.400	101.400	101.400	101.400	101.400	101.400	101.400
1309	Vật tư ngành điện	ACSR 185/24	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	99.900	99.900	99.900	99.900	99.900	99.900	99.900	99.900	99.900
1310	Vật tư ngành điện	ACSR 185/29	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	95.900	95.900	95.900	95.900	95.900	95.900	95.900	95.900	95.900
1311	Vật tư ngành điện	ACSR 240/32	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	100.200	100.200	100.200	100.200	100.200	100.200	100.200	100.200	100.200
1312	Vật tư ngành điện	ACSR 300/39	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700
1313	Vật tư ngành điện	ACSR 400/51	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700
1314	Vật tư ngành điện	TK70	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500
1315	Vật tư ngành điện	TK 50	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	43.900	43.900	43.900	43.900	43.900	43.900	43.900	43.900	43.900
1316	Vật tư ngành điện	TK 35	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	40.900	40.900	40.900	40.900	40.900	40.900	40.900	40.900	40.900
1317	Vật tư ngành điện	S/HDPE 35	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300
1318	Vật tư ngành điện	DC-TK 35	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
1319	Vật tư ngành điện	DC-TK 50	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600
1320	Vật tư ngành điện	CXV/S/DATA-W 50 - 12,7/22(24)kV	m		Cáp ngầm trung thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	334.700	334.700	334.700	334.700	334.700	334.700	334.700	334.700	334.700
1321	Vật tư ngành điện	CXV/S/DATA-W 70 - 12,7/22(24)kv	m		Cáp ngầm trung thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	437.400	437.400	437.400	437.400	437.400	437.400	437.400	437.400	437.400
1322	Vật tư ngành điện	CXV/S/DATA-W 95 - 12,7/22(24)kV	m		Cáp ngầm trung thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	566.900	566.900	566.900	566.900	566.900	566.900	566.900	566.900	566.900
1323	Vật tư ngành điện	CXV/S/DATA W 120 - 12,7/22(24)kv	m		Cáp ngầm trung thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	682.100	682.100	682.100	682.100	682.100	682.100	682.100	682.100	682.100
1324	Vật tư ngành điện	CXV/S/DATA-W 150- 12,7/22(24)kV	m		Cáp ngầm trung thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	829.500	829.500	829.500	829.500	829.500	829.500	829.500	829.500	829.500
1325	Vật tư ngành điện	CXV/S/DATA-W 185 - 12,7/22(24)kv	m		Cáp ngầm trung thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	992.500	992.500	992.500	992.500	992.500	992.500	992.500	992.500	992.500
1326	Vật tư ngành điện	CXV/S/DATA-W 240 - 12,7/22(24)kv	m		Cáp ngầm trung thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.254.700	1.254.700	1.254.700	1.254.700	1.254.700	1.254.700	1.254.700	1.254.700	1.254.700
1327	Vật tư ngành điện	CXV/S/DATA-W 300 - 12,7/22(24)kV	m		Cáp ngầm trung thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.540.600	1.540.600	1.540.600	1.540.600	1.540.600	1.540.600	1.540.600	1.540.600	1.540.600
1328	Vật tư ngành điện	CXV/S/DATA-W 400 - 12,7/22(24)kV	m		Cáp ngầm trung thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.980.100	1.980.100	1.980.100	1.980.100	1.980.100	1.980.100	1.980.100	1.980.100	1.980.100
1329	Vật tư ngành điện	CXV/S/DATA-VV 500 - 1 2,7/22(24)kV	m		24.0mm	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.466.600	2.466.600	2.466.600	2.466.600	2.466.600	2.466.600	2.466.600	2.466.600	2.466.600
1330	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-W 3x50 - 12,7/22(24)kv	m		24.0mm	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	983.600	983.600	983.600	983.600	983.600	983.600	983.600	983.600	983.600
1331	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-VV 3x70 - 12,7/22(24)kV	m		24.0mm	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.293.200	1.293.200	1.293.200	1.293.200	1.293.200	1.293.200	1.293.200	1.293.200	1.293.200
1332	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-W 3x95 - 1 2,7/22(2 4)kV	m		4.0mm	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.683.900	1.683.900	1.683.900	1.683.900	1.683.900	1.683.900	1.683.900	1.683.900	1.683.900
1333	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-W 3x120 - 1 2,7/22(2'1)kv	m		1.0mm	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.035.200	2.035.200	2.035.200	2.035.200	2.035.200	2.035.200	2.035.200	2.035.200	2.035.200
1334	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-W 3x240 - 12,7/22(24)kV	m		24.0mm	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.802.900	3.802.900	3.802.900	3.802.900	3.802.900	3.802.900	3.802.900	3.802.900	3.802.900
1335	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-VV 3x300 - 12,7/22(2'1)kv	m		1.0mm	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.675.500	4.675.500	4.675.500	4.675.500	4.675.500	4.675.500	4.675.500	4.675.500	4.675.500
1336	Vật tư ngành điện	CXV/Sehh/DSTA-W 3x50 - 12,7/22(24)kv	m		24.0mm	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.179.800	1.179.800	1.179.800	1.179.800	1.179.800	1.179.800	1.179.800	1.179.800	1.179.800
1337	Vật tư ngành điện	CXV/Sehh/DSTA-W 3x70 - 12,7/22(24)kV	m		24.0mm	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.506.300	1.506.300	1.506.300	1.506.300	1.506.300	1.506.300	1.506.300	1.506.300	1.506.300
1338	Vật tư ngành điện	CXV/Sehh/DSTA-W3x95 - 12,7/22(24)kv	m		24.0mm	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.060.600	2.060.600	2.060.600	2.060.600	2.060.600	2.060.600	2.060.600	2.060.600	2.060.600
1339	Vật tư ngành điện	CXV/Srhh/DSTA-W3X120 - 1 2,7/22(24 kV	m		24.0mm	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.510.800	2.510.800	2.510.800	2.510.800	2.510.800	2.510.800	2.510.800	2.510.800	2.510.800
1340	Vật tư ngành điện	CXV/Sehh/DSTA-W 3x150 12,7/22(24 kv	m		24.0mm	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.093.900	3.093.900	3.093.900	3.093.900	3.093.900	3.093.900	3.093.900	3.093.900	3.093.900
1341	Vật tư ngành điện	CXV/Sehh/DSTA-W 3x240 - 12,7/22(24)kv	m		24.0mm	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.587.100	4.587.100	4.587.100	4.587.100	4.587.100	4.587.100	4.587.100	4.587.100	4.587.100
1342	Vật tư ngành điện	CXV 16-0,6/1kV	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600
1343	Vật tư ngành điện	CXV 185 - 0,6/ 1kV	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	777.500	777.500	777.500	777.500	777.500	777.500	777.500	777.500	777.500
1344	Vật tư ngành điện	cxv 400-0,6/1kV	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.664.600	1.664.600	1.664.600	1.664.600	1.664.600	1.664.600	1.664.600	1.664.600	1.664.600
1345	Vật tư ngành điện	cxv 3x50-1-1x25-0,6/1 kv	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000
1346	Vật tư ngành điện	cxv 3x1204 1x70 - 0,6/1kV	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.836.700	1.836.700	1.836.700	1.836.700	1.836.700	1.836.700	1.836.700	1.836.700	1.836.700
1347	Vật tư ngành điện	CXV3.J50I 1x95 - 0,6/1kv	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.345.100	2.345.100	2.345.100	2.345.100	2.345.100	2.345.100	2.345.100	2.345.100	2.345.100
1348	Vật tư ngành điện	CXV 3x240. 1X120 - 0,6/1 Kv	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.621.500	3.621.500	3.621.500	3.621.500	3.621.500	3.621.500	3.621.500	3.621.500	3.621.500
1349	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-VV 3x25+1x1 6 - 0,6/1 kv	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	408.500	408.500	408.500	408.500	408.500	408.500	408.500	408.500	408.500
1350	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-VV 3x50+1x25 - 0,6/1 kv	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	737.000	737.000	737.000	737.000	737.000	737.000	737.000	737.000	737.000
1351	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-W 3x70+1 x35 - 0,6/ 1kv	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.051.100	1.051.100	1.051.100	1.051.100	1.051.100	1.051.100	1.051.100	1.051.100	1.051.100
1352	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-W 3x95 +1x50 - 0,6/1kV	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.458.100	1.458.100	1.458.100	1.458.100	1.458.100	1.458.100	1.458.100	1.458.100	1.458.100
1353	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-W 3x120+1x70-0,6/1 kv	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.861.300	1.861.300	1.861.300	1.861.300	1.861.300	1.861.300	1.861.300	1.861.300	1.861.300
1354	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-W 3x 150+ 1 x95 -0,6/ 1 kv	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.372.700	2.372.700	2.372.700	2.372.700	2.372.700	2.372.700	2.372.700	2.372.700	2.372.700
1355	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-W 3x240+ 1x120 - 0,6/1kV	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.655.800	3.655.800	3.655.800	3.655.800	3.655.800	3.655.800	3.655.800	3.655.800	3.655.800
1356	Vật tư ngành điện	AXV/DSTA-W 3x25+ 1X16 - 0,6/1 kv	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300
1357	Vật tư ngành điện	AXV/DSTA-W 3x35+ 1x16 - 0,6/1 kV	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600
1358	Vật tư ngành điện	AXV/DSTA-W 3x70+ 1x35 - 0,6/lkV	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000
1359	Vật tư ngành điện	AXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1 kV	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	180.800	180.800	180.800	180.800	180.800	180.800	180.800	180.800	180.800
1360	Vật tư ngành điện	AXV/HSTA-VV 3x120+ 1x70 - 0,6/1kV	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900
1361	Vật tư ngành điện	AXV/DSTA-W 3x 150+ 1 x95 - 0,6/ 1 kv	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	280.400	280.400	280.400	280.400	280.400	280.400	280.400	280.400	280.400
1362	Vật tư ngành điện	AV 35 - 0,6/ 1 kV	m		Dây nhôm cách nhiệt	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300
1363	Vật tư ngành điện	AV50 - 06/ikv	m		Dây nhôm cách nhiệt	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300
1364	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL-60W (90-264VAC, 60W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	66, IK08mm	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
1365	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL-70W (90-264VAC, 70W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	66, IK08mm	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
1366	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL- 80W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-23:2011) QCVN 19-.2019BKHCN	Bộ đèn LED MRL-80W (90-264VAC. 80W.>130lmW. 3000K4000K 5700K. CRI 70. IP66, 1K08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000
1367	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL- 90W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) 7CVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-23:201 i) QCVN 19:2019 BKHC.N	Bộ đin LED MRL-90 w (90-264 VAC. 90W.>130lmW. 3000K4000K 5700K. CRI 70. IP66. IK08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000
1368	Vật tư ngành điện	Bộ đènLEDMRL- 900W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (1EC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-23:2011) QCVN 19:2019BKHCN	Bộ đènLEDMRL-IOOW (90-264VAC, 100W, > 130 lm W. 3000K 4000K 5700K, CRJ 70. IP66, IK08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000
1369	Vật tư ngành điện	Bộ đènLEDMRL- 110W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (1EC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-23:2011) QCVN 19-.2019BKHCN	Bộ đèn LED MRL-IIOW (90-264VAC. 110W.>130lmW. 3000K 4000K 5700K. CRI 70.1P66. 1K08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
1370	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL- 120W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (1EC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (1EC 60598-23:2011) QCVN 19:2019BKHCN	Bộ đèn I.EDMRL-120W (90-264VAC. 120W. >130 lm w. 3000K/4000K 5700K. CRI 70. IP66. 1K08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000
1371	Vật tư ngành điện	Bộ đènLEDMRL-NOW	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-23:2011) QCVN19:2019, BKHCN	BỘ đin LED MRL-140W (90-264VAC. NOW. > 130 lm W. 3000K 4000K 5700K. CR1 70. IP66. IK08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000
1372	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LEDMRL- J50W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) 7CVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-23:2011) QCVN 19:2019/BKHCN	Bộ đèn LED MRL-150W (90-264VAC, 150W, > 130 lm/W. 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000
1373	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED NLMT MRL-30W	bộ	7CW 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-23:2011) QC VN 19:2019 BKHCN	Bộ đèn LED NLMT MRL-30W (30W. > 160-180 lm w. 3000K 4000K 5700K, CRI 70.1P66, IK08. LiFePO4. MPPT. Monocrystalline)	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	11.367.000	11.367.000	11.367.000	11.367.000	11.367.000	11.367.000	11.367.000	11.367.000	11.367.000
1374	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED NLMTMRL-60W	bộ	(1EC 60598-1-2014) TCVN 7722-23:2019 (1EC 605982-3-2011) QCVN 19:2019 BKHCN	180 hn/w. 3000K 4000K/5700 K. CRI 70. IP66. IK08, LiFePO4. MPPT. Monocrystalline)	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	14.626.000	14.626.000	14.626.000	14.626.000	14.626.000	14.626.000	14.626.000	14.626.000	14.626.000
1375	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED NLMTMRL- 80W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-23:2019 (IEC 605982-3:2011) QCVN 19:2OI9/BKHCN	Bộ đèn LED MRL-80W(80W, > 160 -180 lm W, 3000K 4000K 5700 K. CR1 70. 1P66. ĨK08. LiFePO4, MPPT. Monocrystalline)	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	16.656.000	16.656.000	16.656.000	16.656.000	16.656.000	16.656.000	16.656.000	16.656.000	16.656.000
1376	Vật tư ngành điện	Thiết bị điều khiển đèn LCU	cái	QCVN 122:2020BTTTT QCVN 18:2022 BTTTT	85-264 V, Lora Mesh 920-923MHZ, 1000W, 81mm Base Assembly 7Pin, 98mm Transparent Smoke Gray, (p94 *9 8mm)	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000
1377	Vật tư ngành điện	Thiết bị điều khiển trung tâm DCU	cái	QCVN 117:2020/BTTTT QCVN 86:2019/BTTTT QCVN 122:2020/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT	Thiết bị điều khiển trung tâm DCU (85- 265V. Lora Mesh 920-923MHz. 4G. 1000W, 285*178*98mm)	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	54.455.000	54.455.000	54.455.000	54.455.000	54.455.000	54.455.000	54.455.000	54.455.000	54.455.000
1378	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 50A 2 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (IEC. 60439-1:2004)	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 50A 2 nhánh	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	77.500.000	77.500.000	77.500.000	77.500.000	77.500.000	77.500.000	77.500.000	77.500.000	77.500.000
1379	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 50A 3 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 50A 3 nhánh	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	78.700.000	78.700.000	78.700.000	78.700.000	78.700.000	78.700.000	78.700.000	78.700.000	78.700.000
1380	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 50A 2 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (1EC 60439-1:2004)	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 50A 2 nhánh	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	78.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000
1381	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 50A 3 nhánh	cái	TC.VN 7994-1:2009 (1EC 60439-1:2004)	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 50A 3 nhánh	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000
1382	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 7SA 2 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 75A 2 nhánh	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	78.500.000	78.500.000	78.500.000	78.500.000	78.500.000	78.500.000	78.500.000	78.500.000	78.500.000
1383	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 75A 3 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 75A 3 nhánh	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	79.700.000	79.700.000	79.700.000	79.700.000	79.700.000	79.700.000	79.700.000	79.700.000	79.700.000
1384	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 75 A 2 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (1EC 60439-1:2004)	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 75A 2 nhánh	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000
1385	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 75A 3 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 75A 3 nhánh	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	80.200.000	80.200.000	80.200.000	80.200.000	80.200.000	80.200.000	80.200.000	80.200.000	80.200.000
1386	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL-50W (90-264VAC, 50W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	08.0mm	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000
1387	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn -0,6kV ABC 2x50 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
1388	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn -0,6kV ABC 2x70 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
1389	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn -0,6kV ABC 2x95 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600
1390	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn -0,6kV ABC 2x120 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200
1391	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn -0,6kV ABC 2x150 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	140.900	140.900	140.900	140.900	140.900	140.900	140.900	140.900	140.900
1392	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn -0,6kV ABC 3x50* mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900
1393	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn -0,6kV ABC 3x70 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
1394	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn -0,6kV ABC 3x95* mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	138.200	138.200	138.200	138.200	138.200	138.200	138.200	138.200	138.200
1395	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn -0,6kV ABC 3x120 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	172.900	172.900	172.900	172.900	172.900	172.900	172.900	172.900	172.900
1396	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn -0,6kV ABC 3x150 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600
1397	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn -0,6kV ABC 4x50 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100
1398	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn -0,6k V ABC 4x70 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100
1399	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn -0,6kV ABC 4x95 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900
1400	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn -0,6kV ABC 4x120 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000
1401	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn -0,6kV ABC 4x150 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300
1402	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kV - 25	m		25.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	175.600	175.600	175.600	175.600	175.600	175.600	175.600	175.600	175.600
1403	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kV - 35	m		35.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500
1404	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kv - 50	m		50.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	294.800	294.800	294.800	294.800	294.800	294.800	294.800	294.800	294.800
1405	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kV - 70	m		70.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	392.600	392.600	392.600	392.600	392.600	392.600	392.600	392.600	392.600
1406	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kV - 95	m		95.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300
1407	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kV - 120	m		120.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	641.500	641.500	641.500	641.500	641.500	641.500	641.500	641.500	641.500
1408	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kV - 150	m		150.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	743.900	743.900	743.900	743.900	743.900	743.900	743.900	743.900	743.900
1409	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kV- 185	m		185.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	950.400	950.400	950.400	950.400	950.400	950.400	950.400	950.400	950.400
1410	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kV - 240	m		240.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.163.200	1.163.200	1.163.200	1.163.200	1.163.200	1.163.200	1.163.200	1.163.200	1.163.200
1411	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kV - 300	m		300.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.520.900	1.520.900	1.520.900	1.520.900	1.520.900	1.520.900	1.520.900	1.520.900	1.520.900
1412	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE (ACXH) - 50/8	m		8.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800
1413	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE(ACXH) - 70/11	m		11.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900
1414	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE(ACXH) - 95/16	m		16.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000
1415	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE(ACXH) - 120/19	m		19.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
1416	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE(ACXH) - 150/19	m		19.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900
1417	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE(ACXH) - 185/24	m		24.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400
1418	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE(ACXH) -240/32	m		32.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	276.700	276.700	276.700	276.700	276.700	276.700	276.700	276.700	276.700
1419	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR) - 35/6,2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600
1420	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR) - 50/8	m		8.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600
1421	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR)-70/11	m		11.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900
1422	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR) - 95/16	m		16.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600
1423	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR) - 120/19	m		19.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800
1424	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR) - 150/19	m		19.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800
1425	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR)- 185/24	m		24.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	128.200	128.200	128.200	128.200	128.200	128.200	128.200	128.200	128.200
1426	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR) - 185/29	m		29.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900
1427	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR) - 240/32	m		32.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400
1428	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR) - 300/39	m		39.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	131.500	131.500	131.500	131.500	131.500	131.500	131.500	131.500	131.500
1429	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR) - 400/51	m		51.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	131.400	131.400	131.400	131.400	131.400	131.400	131.400	131.400	131.400
1430	Vật tư ngành điện	Dây thép trần xoắn mạ kẽmTK-70	m		70.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	113.800	113.800	113.800	113.800	113.800	113.800	113.800	113.800	113.800
1431	Vật tư ngành điện	Dây thép trần xoắn mạ kẽmTK-50	m		50.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600
1432	Vật tư ngành điện	Dây thép trần xoắn mạ kẽm TK - 35	m		35.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700
1433	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 50	m		50.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	438.500	438.500	438.500	438.500	438.500	438.500	438.500	438.500	438.500
1434	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kV ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 70	m		70.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	552.600	552.600	552.600	552.600	552.600	552.600	552.600	552.600	552.600
1435	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kV một đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 95	m		95.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	687.400	687.400	687.400	687.400	687.400	687.400	687.400	687.400	687.400
1436	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kV một đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 120	m		120.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	812.700	812.700	812.700	812.700	812.700	812.700	812.700	812.700	812.700
1437	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kv một đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 150	m		150.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.004.500	1.004.500	1.004.500	1.004.500	1.004.500	1.004.500	1.004.500	1.004.500	1.004.500
1438	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kV một đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 185	m		185.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.136.600	1.136.600	1.136.600	1.136.600	1.136.600	1.136.600	1.136.600	1.136.600	1.136.600
1439	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kv một đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 240	m		240.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.446.600	1.446.600	1.446.600	1.446.600	1.446.600	1.446.600	1.446.600	1.446.600	1.446.600
1440	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kv một đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 300	m		300.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	17.221.200	17.221.200	17.221.200	17.221.200	17.221.200	17.221.200	17.221.200	17.221.200	17.221.200
1441	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kV ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 400	m		400.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	2.147.200	2.147.200	2.147.200	2.147.200	2.147.200	2.147.200	2.147.200	2.147.200	2.147.200
1442	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kV ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 500	m		500.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000
1443	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép (CXV/Se/DSTA) - 3x50 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.303.200	1.303.200	1.303.200	1.303.200	1.303.200	1.303.200	1.303.200	1.303.200	1.303.200

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
1444	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép (CXV/Se/DSTA) - 3x70 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.660.800	1.660.800	1.660.800	1.660.800	1.660.800	1.660.800	1.660.800	1.660.800	1.660.800
1445	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép (CXV/Se/DSTA) - 3x95 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	2.087.200	2.087.200	2.087.200	2.087.200	2.087.200	2.087.200	2.087.200	2.087.200	2.087.200
1446	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép (CXV/Se/DSTA) - 3x120 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	2.468.300	2.468.300	2.468.300	2.468.300	2.468.300	2.468.300	2.468.300	2.468.300	2.468.300
1447	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép (CXV/Se/DSTA) - 3x240 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	4.501.500	4.501.500	4.501.500	4.501.500	4.501.500	4.501.500	4.501.500	4.501.500	4.501.500
1448	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép (CXV/Se/DSTA) - 3x300 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	5.344.600	5.344.600	5.344.600	5.344.600	5.344.600	5.344.600	5.344.600	5.344.600	5.344.600
1449	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng làm dây tiling tinh, giáp băng thép (CXV/Sehh/DSTA) 3x50 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.519.500	1.519.500	1.519.500	1.519.500	1.519.500	1.519.500	1.519.500	1.519.500	1.519.500
1450	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng làm dây trung tính, giáp băng thép (CXV/Sehh/DSTA) 3x70 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.907.700	1.907.700	1.907.700	1.907.700	1.907.700	1.907.700	1.907.700	1.907.700	1.907.700
1451	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng làm dây trung tính, giáp băng thép (CXV/Sehh/DSTA) 3x95 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	2.602.800	2.602.800	2.602.800	2.602.800	2.602.800	2.602.800	2.602.800	2.602.800	2.602.800
1452	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng làm dây trung tính, giáp băng thép (CXV/Sehh/DSTA) 3x120 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	3.097.700	3.097.700	3.097.700	3.097.700	3.097.700	3.097.700	3.097.700	3.097.700	3.097.700
1453	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kV một đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng làm dây trung tính, giáp băng thép (CXV/Sehh/DSTA) 3x150 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	3.504.500	3.504.500	3.504.500	3.504.500	3.504.500	3.504.500	3.504.500	3.504.500	3.504.500
1454	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng làm dây trung tính, giáp băng thép (CXV/Sehh/DSTA) 3x240 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	5.297.900	5.297.900	5.297.900	5.297.900	5.297.900	5.297.900	5.297.900	5.297.900	5.297.900
1455	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm hạ thế 1 pha 0,6/1kV CXV - 16	m		16.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400
1456	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm hạ thế 1 pha 0,6/1kV CXV - 25	m		25.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200
1457	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm hạ thế 1 pha 0,6/1kV CXV - 50	m		50.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000
1458	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm hạ thế 1 pha 0,6/1kV CXV- 185	m		185.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	857.700	857.700	857.700	857.700	857.700	857.700	857.700	857.700	857.700
1459	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm hạ thế 1 pha 0,6/1kV CXV - 240	m		240.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.145.500	1.145.500	1.145.500	1.145.500	1.145.500	1.145.500	1.145.500	1.145.500	1.145.500
1460	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm hạ thế 1 pha 0,6/1kV CXV - 300	m		300.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.435.200	1.435.200	1.435.200	1.435.200	1.435.200	1.435.200	1.435.200	1.435.200	1.435.200
1461	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm hạ thế 1 pha 0,6/1kV CXV-400	m		400.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.829.000	1.829.000	1.829.000	1.829.000	1.829.000	1.829.000	1.829.000	1.829.000	1.829.000
1462	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kv ruột đồng - CXV 3x50+1x25 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	843.500	843.500	843.500	843.500	843.500	843.500	843.500	843.500	843.500
1463	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kV ruột đồng - cxv 3x120+1x70 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	2.146.100	2.146.100	2.146.100	2.146.100	2.146.100	2.146.100	2.146.100	2.146.100	2.146.100
1464	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kv ruột đồng - cxv 3x150+1x95 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	2.693.200	2.693.200	2.693.200	2.693.200	2.693.200	2.693.200	2.693.200	2.693.200	2.693.200
1465	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kv ruột đồng - cxv 3x240+1x120 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	4.227.000	4.227.000	4.227.000	4.227.000	4.227.000	4.227.000	4.227.000	4.227.000	4.227.000
1466	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kv ruột đồng, giáp băng thép - CXV/DSTA 3x25+1x16 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	498.300	498.300	498.300	498.300	498.300	498.300	498.300	498.300	498.300

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
1467	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/lkV ruột đồng, giáp băng thép - CXVZDSTA 3x50+1x25 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	874.600	874.600	874.600	874.600	874.600	874.600	874.600	874.600	874.600
1468	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kv một đồng, giáp băng thép - CXV/DSTA 3x70+1x35 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.217.800	1.217.800	1.217.800	1.217.800	1.217.800	1.217.800	1.217.800	1.217.800	1.217.800
1469	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kv ruột đồng, giáp băng thép - CXV/DSTA 3x95+1x50 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.698.700	1.698.700	1.698.700	1.698.700	1.698.700	1.698.700	1.698.700	1.698.700	1.698.700
1470	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/lkV ruột đồng, giáp băng thép CXV/DSTA 3x120+1x70 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	2.232.700	2.232.700	2.232.700	2.232.700	2.232.700	2.232.700	2.232.700	2.232.700	2.232.700
1471	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/lkV ruột đồng, giáp băng thép CXV/DSTA 3x150+1x95 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	2.788.900	2.788.900	2.788.900	2.788.900	2.788.900	2.788.900	2.788.900	2.788.900	2.788.900
1472	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kV ruột đồng, giáp băng thép CXV/DSTA 3x240+1x120 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	4.346.400	4.346.400	4.346.400	4.346.400	4.346.400	4.346.400	4.346.400	4.346.400	4.346.400
1473	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kv ruột nhôm, giáp băng thép -AXV/DSTA 3x25+1x16 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500
1474	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/lkV ruột nhôm, giáp băng thép - AXV/DSTA 3x35+1x16 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200
1475	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kv ruột nhôm, giáp băng thép - AXV/DSTA 3x70+1x35 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	211.700	211.700	211.700	211.700	211.700	211.700	211.700	211.700	211.700
1476	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/lkV ruột nhôm, giáp băng thép - AXV/DSTA 3x95+1x50 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	300.600	300.600	300.600	300.600	300.600	300.600	300.600	300.600	300.600
1477	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kv ruột nhôm, giáp băng thép AXV/DSTA 3x120+1x70 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	369.500	369.500	369.500	369.500	369.500	369.500	369.500	369.500	369.500
1478	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/lkv ruột nhôm, giáp băng thép AXV/DSTA 3x150+1x95 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000
1479	Vật tư ngành điện	Dây nhôm cách điện PVC hạ thế (0,6/lkV) Âv - 35 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
1480	Vật tư ngành điện	Dây nhôm cách điện PVC hạ thế (0,6/lkV) AV - 50 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300
1481	Vật tư ngành điện	Dây nhôm cách điện PVC hạ thế (0,6/lkV) Âv - 70 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900
1482	Vật tư ngành điện	Dây nhôm cách điện PVC hạ thế (0,6/1 kV) AV - 95 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100
1483	Vật tư ngành điện	Dây nhôm cách điện PVC hạ thế (0,6/1 kV) AV - 120 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900
1484	Vật tư ngành điện	Dây nhôm cách điện PVC hạ thế (0,6/1 kV)AV-150 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
1485	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần (c) c - 16 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300
1486	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần (c) c - 25 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	518.800	518.800	518.800	518.800	518.800	518.800	518.800	518.800	518.800
1487	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần (c) c - 35 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	524.500	524.500	524.500	524.500	524.500	524.500	524.500	524.500	524.500
1488	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần (c) c - 50 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	530.400	530.400	530.400	530.400	530.400	530.400	530.400	530.400	530.400
1489	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần (c) c - 70 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	533.200	533.200	533.200	533.200	533.200	533.200	533.200	533.200	533.200
1490	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần (c) c - 95 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	521.800	521.800	521.800	521.800	521.800	521.800	521.800	521.800	521.800

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
1491	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần (c) c - 120 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	538.700	538.700	538.700	538.700	538.700	538.700	538.700	538.700	538.700
1492	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kv (CV) c v - 6 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300
1493	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kV (CV) c v -10 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100
1494	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kV (CV) cv - 16 m m2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900
1495	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kV (CV) cv - 25 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900
1496	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kv (CV) cv - 35 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000
1497	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kV (CV) cv - 50 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	227.200	227.200	227.200	227.200	227.200	227.200	227.200	227.200	227.200
1498	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kV (CV) CV - 70 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000
1499	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kv (CV) cv - 95 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000
1500	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kv (CV) cv - 120 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	583.600	583.600	583.600	583.600	583.600	583.600	583.600	583.600	583.600
1501	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kV (CV) cv - 150 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	697.600	697.600	697.600	697.600	697.600	697.600	697.600	697.600	697.600
1502	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kV (CV) cv -185 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000
1503	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kV (CV) cv - 200 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	955.400	955.400	955.400	955.400	955.400	955.400	955.400	955.400	955.400
1504	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kv (CV) CV - 240 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000
1505	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kv (CV) cv - 300 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.431.600	1.431.600	1.431.600	1.431.600	1.431.600	1.431.600	1.431.600	1.431.600	1.431.600
1506	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kV (CV) cv - 400 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.808.200	1.808.200	1.808.200	1.808.200	1.808.200	1.808.200	1.808.200	1.808.200	1.808.200
1507	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kV (VC) -VC 20/10 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800
1508	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kv (VC) -VC 30/10 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500
1509	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 2 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kV (DK -CVV)-2x6 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
1510	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 2 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kV (DK -CVV) - 2x7 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700
1511	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 2 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kV (DK -CVV)-2x10 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	149.800	149.800	149.800	149.800	149.800	149.800	149.800	149.800	149.800
1512	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 2 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kV (DK -CVV)-2x11 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800
1513	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 2 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kv (DK -CVV)-2x16 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900
1514	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 2 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kv (DK -CVV) - 2x25 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	317.300	317.300	317.300	317.300	317.300	317.300	317.300	317.300	317.300

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
1515	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 2 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kV (DK -CVV)- 2x35 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	403.400	403.400	403.400	403.400	403.400	403.400	403.400	403.400	403.400
1516	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 4 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kv (DK -CVV) - 3x6+ 1x4 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800
1517	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 4 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kv (DK -CVV)-3xl0+ 1x6 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400
1518	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 4 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kV (DK -CVV)-3x11+1x6 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	255.300	255.300	255.300	255.300	255.300	255.300	255.300	255.300	255.300
1519	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 4 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kv (DK -CVV)-3x16+1x10 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	331.700	331.700	331.700	331.700	331.700	331.700	331.700	331.700	331.700
1520	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 4 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kV (DK -CVV) - 3x25+1x16 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	540.900	540.900	540.900	540.900	540.900	540.900	540.900	540.900	540.900
1521	Vật tư ngành điện	Cap điện kế 4 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kV (DK -CVV)-3x35+1x16 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	667.300	667.300	667.300	667.300	667.300	667.300	667.300	667.300	667.300
1522	Vật tư ngành điện	Cáp Quadruplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1 kV (QuCV) - 4x6 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800
1523	Vật tư ngành điện	Cáp Quadruplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1 kv (QuCV) - 4x16 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	301.800	301.800	301.800	301.800	301.800	301.800	301.800	301.800	301.800
1524	Vật tư ngành điện	Cáp Quadruplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1 kv (QuCV) - 4x25 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	473.500	473.500	473.500	473.500	473.500	473.500	473.500	473.500	473.500
1525	Vật tư ngành điện	Cáp Duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1 kv (DuCV) - 2x6 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800
1526	Vật tư ngành điện	Cáp Duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1 kv (DuCV) - 2x10 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
1527	Vật tư ngành điện	Cáp Duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/lkv (DuCV) - 2x11 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500
1528	Vật tư ngành điện	Cáp Duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/lkV (DuCV) - 2x16 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	156.900	156.900	156.900	156.900	156.900	156.900	156.900	156.900	156.900
1529	Vật tư ngành điện	Cáp Duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1 kv (DuCV) - 2x25 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	244.900	244.900	244.900	244.900	244.900	244.900	244.900	244.900	244.900
1530	Vật tư ngành điện	Cáp tín hiệu 02 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn chắn băng đồng 0,6/1 kV (CVV-Sc) 2x2,5 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100
1531	Vật tư ngành điện	Cáp tín hiệu 02 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn chắn băng đồng 0,6/1 kv (CVV-Sc) 2x4 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700
1532	Vật tư ngành điện	Cáp tín hiệu 04 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn chắn băng đồng 0,6/1 kV (CVV-Sc) 4x2,5 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	83.600	83.600	83.600	83.600	83.600	83.600	83.600	83.600	83.600
1533	Vật tư ngành điện	Cáp tín hiệu 04 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn chắn băng đồng 0,6/lkV (CVV-Sc) 4x4 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200
1534	Vật tư ngành điện	Cáp tín hiệu 02 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn chắn băng nhôm 0,6/1 kV (CVV-Sa) 2x2,5 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800
1535	Vật tư ngành điện	Cáp tín hiệu 02 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn' chắn băng nhôm 0,6/lkV (CVV-Sa) 2x4 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	93.200	93.200	93.200	93.200	93.200	93.200	93.200	93.200	93.200
1536	Vật tư ngành điện	Cáp tín hiệu 04 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn chắn băng nhôm 0,6/1 kv (CVV-Sa) 4x2,5 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600
1537	Vật tư ngành điện	Cáp tín hiệu 04 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn chắn băng nhôm 0,6/lkV (CVV-Sa) 4x4 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	144.600	144.600	144.600	144.600	144.600	144.600	144.600	144.600	144.600
1538	Vật tư ngành điện	Cáp tín hiệu 4 ruột cách điện PVC vỏ PVC, màn chắn băng đồng 0,6/1 kv (CVV - Sc) 3x44-1x2,5	m		5.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
1539	Vật tư ngành điện	Cáp Duplex ruột nhôm cách điện PVC 0,6/1 kv (DuAV) 2x10 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
1540	Vật tư ngành điện	Cáp Duplex ruột nhôm cách điện PVC 0,6/1kV (DuAV) 2x14 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400
1541	Vật tư ngành điện	Cáp Duplex ruột nhôm cách điện PVC 0,6/1 kv (DuAV) 2x16 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100
1542	Vật tư ngành điện	Cáp Điện kế 2 ruột nhôm (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kv (Dk-AVV) - 2x10 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500
1543	Vật tư ngành điện	Cáp Điện kế 2 ruột nhôm (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kv (Dk-AVV) -2x16 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800
1544	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm hạ thế, lõi nhôm, giáp băng thép - AXV/DSTA 3x240+1x120 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000
1545	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm hạ thế 3 ruột đồng, giáp băng thép - CXV/DSTA - 3x35+1x25 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	684.600	684.600	684.600	684.600	684.600	684.600	684.600	684.600	684.600
1546	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi đồng 24kV - chống thấm nước, màn chắn băng đồng -3x150 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	3.086.900	3.086.900	3.086.900	3.086.900	3.086.900	3.086.900	3.086.900	3.086.900	3.086.900
1547	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi đồng 24kV - chống thấm nước, màn chắn băng đồng -3x185 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	4.237.200	4.237.200	4.237.200	4.237.200	4.237.200	4.237.200	4.237.200	4.237.200	4.237.200
1548	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi đồng - 24k V - chống thấm nước, màn chắn sợi đồng -3x240 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	6.133.200	6.133.200	6.133.200	6.133.200	6.133.200	6.133.200	6.133.200	6.133.200	6.133.200
1549	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi đồng -24kV - chống thấm nước, màn chắn sợi đồng -3x300 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	6.970.600	6.970.600	6.970.600	6.970.600	6.970.600	6.970.600	6.970.600	6.970.600	6.970.600
1550	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V	m	TCVN 6610-3	VC/LF-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Từ ngày 02/02/2026 đến 31/03/2026	Giá không đổi	3.240	3.240	3.240	3.240	3.240	3.240	3.240	3.240	3.240
1551	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V	m	TCVN 6610-3	VC/LF-1,00 (F1,13)- 300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Từ ngày 02/02/2026 đến 31/03/2026	Giá không đổi	5.370	5.370	5.370	5.370	5.370	5.370	5.370	5.370	5.370
1552	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Từ ngày 02/02/2026 đến 31/03/2026	Giá không đổi	6.220	6.220	6.220	6.220	6.220	6.220	6.220	6.220	6.220
1553	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Từ ngày 02/02/2026 đến 31/03/2026	Giá không đổi	8.770	8.770	8.770	8.770	8.770	8.770	8.770	8.770	8.770
1554	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Từ ngày 02/02/2026 đến 31/03/2026	Giá không đổi	11.260	11.260	11.260	11.260	11.260	11.260	11.260	11.260	11.260
1555	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn 7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL3-7T/N/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	99.630	99.630	99.630	99.630	99.630	99.630	99.630	99.630	99.630
1556	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn 12W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL3-12T/N/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	142.870	142.870	142.870	142.870	142.870	142.870	142.870	142.870	142.870
1557	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SRPL2-12T/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 30 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	112.963	112.963	112.963	112.963	112.963	112.963	112.963	112.963	112.963
1558	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SRPL2-18T/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	154.722	154.722	154.722	154.722	154.722	154.722	154.722	154.722	154.722
1559	Vật tư ngành điện	Đèn led tube thủy tinh 1x28W 1m2,ánh sáng trắng (T) GT3-120T	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	90.741	90.741	90.741	90.741	90.741	90.741	90.741	90.741	90.741
1560	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Vuông 6W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) SPL-6T/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	117.222	117.222	117.222	117.222	117.222	117.222	117.222	117.222	117.222
1561	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Vuông 9W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) SPL-9T/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852
1562	Vật tư ngành điện	Led tấm 36W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-6060T/N	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	744.630	744.630	744.630	744.630	744.630	744.630	744.630	744.630	744.630
1563	Vật tư ngành điện	Led tấm 36W 120x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-12030T/N	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	864.352	97.407	97.407	97.407	97.407	97.407	97.407	97.407	97.407

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
1564	Vật tư ngành điện	Led chiếu sáng đường phố 100W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-100N/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HOP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.154.630	2.154.630	2.154.630	2.154.630	2.154.630	2.154.630	2.154.630	2.154.630
1565	Vật tư ngành điện	Led chiếu sáng đường phố 150W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-150N/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HOP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.766.019	2.766.019	2.766.019	2.766.019	2.766.019	2.766.019	2.766.019	2.766.019
1566	Vật tư ngành điện	Led chiếu sáng đường phố 200W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-200N/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HOP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.688.148	3.688.148	3.688.148	3.688.148	3.688.148	3.688.148	3.688.148	3.688.148
1567	Vật tư ngành điện	Led Downlight âm trần 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLE-18T/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HOP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	190.926	190.926	190.926	190.926	190.926	190.926	190.926	190.926
1568	Vật tư ngành điện	Đèn led tube thủy tinh 1x18W 1m2,ánh sáng trắng (T)/ánh sáng vàng (V),ánh sáng trung tính (N) GT8-120T/V/N	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 25 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HOP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	67.685	67.685	67.685	67.685	67.685	67.685	67.685	67.685
1569	Vật tư ngành điện	Đèn led tube thủy tinh 1x9W 1m2,ánh sáng trắng (T)/ánh sáng vàng (V),ánh sáng trung tính (N) GT8-60T/V/N	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 25 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HOP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	57.037	57.037	57.037	57.037	57.037	57.037	57.037	57.037
1570	Vật tư ngành điện	Đèn downlight ốp trần 1x16W Ø120 x 38, ánh sáng trắng (T)/ánh sáng vàng (V),ánh sáng trung tính (N) SRDL-16T/V/N	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HOP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	219.259	219.259	219.259	219.259	219.259	219.259	219.259	219.259
1571	Vật tư ngành điện	Đèn downlight ốp trần 1x24W Ø173x38, ánh sáng trắng (T)/ánh sáng vàng (V),ánh sáng trung tính (N) SRDL-24T/V/N	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HOP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	305.093	305.093	305.093	305.093	305.093	305.093	305.093	305.093
1572	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-12T/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 30 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HOP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	126.019	126.019	126.019	126.019	126.019	126.019	126.019	126.019
1573	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-18T/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HOP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	168.426	168.426	168.426	168.426	168.426	168.426	168.426	168.426
1574	Vật tư ngành điện	Led bán nguyệt 48W thân nhựa BN2-48T	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HOP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	268.148	268.148	268.148	268.148	268.148	268.148	268.148	268.148
1575	Vật tư ngành điện	Led chiếu điểm (Gắn ray) 8W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N) TSL2-8T/V/N	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HOP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	254.167	254.167	254.167	254.167	254.167	254.167	254.167	254.167
1576	Vật tư ngành điện	Led chiếu điểm (Gắn ray) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N) TSL2-12T/V/N	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HOP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	303.519	303.519	303.519	303.519	303.519	303.519	303.519	303.519
1577	Vật tư ngành điện	Led ống bơ 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-18T/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HOP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	804.907	804.907	804.907	804.907	804.907	804.907	804.907	804.907
1578	Vật tư ngành điện	Led Downlight âm trần (Dạng hộp, vuông) 2x7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) DLS-207T/N/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HOP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	714.630	714.630	714.630	714.630	714.630	714.630	714.630	714.630
1579	Vật tư ngành điện	Led pha 100W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-100T/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 4 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HOP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.207.222	1.207.222	1.207.222	1.207.222	1.207.222	1.207.222	1.207.222	1.207.222
1580	Vật tư ngành điện	Led pha 150W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-150T/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 4 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HOP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370
1581	Vật tư ngành điện	Led pha 200W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-200T/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 3 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HOP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.639.630	2.639.630	2.639.630	2.639.630	2.639.630	2.639.630	2.639.630	2.639.630
1582	Vật tư ngành điện	Led highbay Nhà xưởng 100W HBE2-100T	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HOP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.860.833	1.860.833	1.860.833	1.860.833	1.860.833	1.860.833	1.860.833	1.860.833
1583	Vật tư ngành điện	Led highbay Nhà xưởng 150W HBE2-150T	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HOP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.007.870	3.007.870	3.007.870	3.007.870	3.007.870	3.007.870	3.007.870	3.007.870
1584	Vật tư ngành điện	Led highbay Nhà xưởng 200W HBE2-200T	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HOP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.009.907	4.009.907	4.009.907	4.009.907	4.009.907	4.009.907	4.009.907	4.009.907
1585	Vật tư ngành điện	Led chiếu điểm (Gắn nổi) 12W SSL-12V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HOP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	413.333	413.333	413.333	413.333	413.333	413.333	413.333	413.333

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
1586	Vật tư ngành điện	Led ống bơ 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-12T/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	478.148	478.148	478.148	478.148	478.148	478.148	478.148	478.148	478.148
1587	Vật tư ngành điện	Led ống bơ 25W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-25T/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	895.278	895.278	895.278	895.278	895.278	895.278	895.278	895.278	895.278
1588	Vật tư ngành điện	Led tấm 40W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-6060T/N	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	744.630	744.630	744.630	744.630	744.630	744.630	744.630	744.630	744.630
1589	Vật tư ngành điện	Led bán nguyệt 18W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) BN2-18T/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	116.111	116.111	116.111	116.111	116.111	116.111	116.111	116.111	116.111
1590	Vật tư ngành điện	Led bán nguyệt 36W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) BN2-36T/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	182.130	182.130	182.130	182.130	182.130	182.130	182.130	182.130	182.130
1591	Vật tư ngành điện	Led highbay Nhà xưởng 100W HBV2-100T	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/ Hộp 2 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.618.056	1.618.056	1.618.056	1.618.056	1.618.056	1.618.056	1.618.056	1.618.056	1.618.056
1592	Vật tư ngành điện	Led highbay Nhà xưởng 150W HBV2-150T	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/ Hộp 2 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.971.574	1.971.574	1.971.574	1.971.574	1.971.574	1.971.574	1.971.574	1.971.574	1.971.574
1593	Vật tư ngành điện	Ống PVC D16 320N A9016L	Ống	QCVN 16:2023/BXD Đường kính 16mm Lực nén 320N	2.92m/ống	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	Việt Nam	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	16.574	16.574	16.574	16.574	16.574	16.574	16.574	16.574	16.574
1594	Vật tư ngành điện	Ống PVC D20 320N A9020L	Ống	QCVN 16:2023/BXD Đường kính 20mm Lực nén 320N	2.92m/ống	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	Việt Nam	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	21.296	21.296	21.296	21.296	21.296	21.296	21.296	21.296	21.296
1595	Vật tư ngành điện	Ống PVC D25 320N A9025L	Ống	QCVN 16:2023/BXD Đường kính 25mm Lực nén 320N	2.92m/ống	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	Việt Nam	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	35.185	35.185	35.185	35.185	35.185	35.185	35.185	35.185	35.185
1596	Vật tư ngành điện	Ống PVC D32 320N A9032L	Ống	QCVN 16:2023/BXD Đường kính 32mm Lực nén 320N	2.92m/ống	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	Việt Nam	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	56.481	56.481	56.481	56.481	56.481	56.481	56.481	56.481	56.481
1597	Vật tư ngành điện	Ống PVC D16 750N A9016	Ống	QCVN 16:2023/BXD Đường kính 16mm Lực nén 750N	2.92m/ống	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	Việt Nam	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	19.815	19.815	19.815	19.815	19.815	19.815	19.815	19.815	19.815
1598	Vật tư ngành điện	Ống PVC D20 750N A9020	Ống	QCVN 16:2023/BXD Đường kính 20mm Lực nén 750N	2.92m/ống	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	Việt Nam	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	28.148	28.148	28.148	28.148	28.148	28.148	28.148	28.148	28.148
1599	Vật tư ngành điện	Ống PVC D25 750N A9025	Ống	QCVN 16:2023/BXD Đường kính 25mm Lực nén 750N	2.92m/ống	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	Việt Nam	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	40.556	40.556	40.556	40.556	40.556	40.556	40.556	40.556	40.556
1600	Vật tư ngành điện	Ống PVC D32 750N A9032	Ống	QCVN 16:2023/BXD Đường kính 32mm Lực nén 750N	2.92m/ống	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	Việt Nam	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	71.204	71.204	71.204	71.204	71.204	71.204	71.204	71.204	71.204
1601	Vật tư ngành điện	Ống ruột gà D16 màu trắng A9016CT	Cuộn	QCVN 16:2023/BXD Ống luồn dãn hồi màu trắng Ø16	50m/cuộn	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	Việt Nam	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	138.056	138.056	138.056	138.056	138.056	138.056	138.056	138.056	138.056
1602	Vật tư ngành điện	Ống ruột gà D20 màu trắng A9020CT	Cuộn	QCVN 16:2023/BXD Ống luồn dãn hồi màu trắng Ø20	50m/cuộn	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	Việt Nam	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	178.241	178.241	178.241	178.241	178.241	178.241	178.241	178.241	178.241
1603	Vật tư ngành điện	Ống ruột gà D25 màu trắng A9025CT	Cuộn	QCVN 16:2023/BXD Ống luồn dãn hồi màu trắng Ø25	40m/cuộn	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	Việt Nam	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	191.944	191.944	191.944	191.944	191.944	191.944	191.944	191.944	191.944
1604	Vật tư ngành điện	Ống ruột gà D32 màu trắng A9032CT	Cuộn	QCVN 16:2023/BXD Ống luồn dãn hồi màu trắng Ø32	25m/cuộn	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	Việt Nam	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	239.444	239.444	239.444	239.444	239.444	239.444	239.444	239.444	239.444
1605	Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 1.0	m			Cửa hàng Nguyên Vũ. (Đc: Khu phố 7, P3, TP.Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	7.301	-	-	-	-	-	-	-	-
1606	Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 1.5	m			Cửa hàng Nguyên Vũ. (Đc: Khu phố 7, P3, TP.Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	10.002	-	-	-	-	-	-	-	-
1607	Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 2.0	m			Cửa hàng Nguyên Vũ. (Đc: Khu phố 7, P3, TP.Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	12.971	-	-	-	-	-	-	-	-
1608	Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 2.5	m			Cửa hàng Nguyên Vũ. (Đc: Khu phố 7, P3, TP.Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	16.300	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
1609	Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 3.5	m			Cửa hàng Nguyên Vũ. (Đc: Khu phố 7, P3, TP.Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	21.956	-	-	-	-	-	-	-	-
1610	Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 4.0	m			Cửa hàng Nguyên Vũ. (Đc: Khu phố 7, P3, TP.Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	24.710	-	-	-	-	-	-	-	-
1611	Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 6.0	m			Cửa hàng Nguyên Vũ. (Đc: Khu phố 7, P3, TP.Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	36.266	-	-	-	-	-	-	-	-
1612	Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 8.0	m			Cửa hàng Nguyên Vũ. (Đc: Khu phố 7, P3, TP.Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	48.708	-	-	-	-	-	-	-	-
1613	Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 10.0	m			Cửa hàng Nguyên Vũ. (Đc: Khu phố 7, P3, TP.Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	60.080	-	-	-	-	-	-	-	-
1614	Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 1.0	m		0.0mm	Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 10/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.229	4.229	4.229	4.229	4.229	4.229	4.229	4.229	4.229
1615	Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 1.5	m		5.0mm	Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 10/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	5.807	5.807	5.807	5.807	5.807	5.807	5.807	5.807	5.807
1616	Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 1.5	m		5.0mm	Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 10/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	8.348	8.348	8.348	8.348	8.348	8.348	8.348	8.348	8.348
1617	Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 2.5	m		5.0mm	Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 10/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	13.608	13.608	13.608	13.608	13.608	13.608	13.608	13.608	13.608
1618	Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 3.5	m		5.0mm	Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 10/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	18.295	18.295	18.295	18.295	18.295	18.295	18.295	18.295	18.295
1619	Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 4.0	m		0.0mm	Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 10/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	20.596	20.596	20.596	20.596	20.596	20.596	20.596	20.596	20.596
1620	Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 6.0	m		0.0mm	Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 10/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	30.218	30.218	30.218	30.218	30.218	30.218	30.218	30.218	30.218
1621	Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 8.0	m		0.0mm	Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 10/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	40.586	40.586	40.586	40.586	40.586	40.586	40.586	40.586	40.586
1622	Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 10.0	m		0.0mm	Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 10/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	50.069	50.069	50.069	50.069	50.069	50.069	50.069	50.069	50.069
1623	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 450/750V	m	TCVN 6610-3	VCm-1.5 (1x30/0.25)- 450/750V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200
1624	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 450/750V	m	TCVN 6610-3	VCm-2.5 (1x50/0,25)- 450/750V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000
1625	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC -300/500V	m	TCVN 6610-5	VCmo-2xO,75 (2x24/0,2) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300
1626	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC -300/500V	m	TCVN 6610-5	VCmo-2xl.O (2x32/0,2)/ 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900
1627	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC -300/500V	m	TCVN 6610-5	VCmo-2xl.5 (2x30/0.25) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100
1628	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC -300/500V	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x2,5 (2x50/0,25) - 3OO/5OOV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100
1629	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC -300/500V	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x4,0 (2x56/0,3) 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100
1630	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC -300/500V	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x6,0 (2x84/0,3) 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800
1631	Vật tư ngành điện	Dây đôi mềm bọc nhựa pvc - VCmd 0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0.5 (2x16/0.2) 0,6/1 kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200
1632	Vật tư ngành điện	Dây đôi mềm bọc nhựa PVC - VCmd 0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0.75 (2x24/0,2)-0,6/1 kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700
1633	Vật tư ngành điện	Dây đôi mềm bọc nhựa pvc - VCmd 0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	VCmd-2xl (2x32/0,2)- 0,6/ikV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
1634	Vật tư ngành điện	Dây đôi mềm bọc nhựa pvc - VCmd 0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	VCmd-2xl,5 (2x30/0,25)-0,6/lkV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
1635	Vật tư ngành điện	Dây đôi mềm bọc nhựa pvc - VCmd 0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	VCmd-2x2,5 (2x50/0,25)-0,6/lkV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
1636	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 2 lõi - 300/500V	m	TCVN 6610-5	VCmt-2xO,75 (2x24/0,2) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800
1637	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 2 lõi - 300/500V	m	TCVN 6610-5	VCmt-2xl (2x32/0,2)- 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400
1638	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 2 lõi - 300/500V	m	TCVN 6610-5	VCmt-2xl,5 (2x30/0,25) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700
1639	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 2 lõi - 300/500V	m	TCVN 6610-5	VCmt-2x2,5 (2x50/0,25) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900
1640	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 2 lõi - 300/500V	m	TCVN 6610-5	VCmt-2x4 (2x56/0,3) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	43.700	43.700	43.700	43.700	43.700	43.700	43.700	43.700	43.700
1641	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 2 lõi - 300/500V	m	TCVN 6610-5	VCmt-2x6 (2x84/0,3) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
1642	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 3 lõi - 300/500V	m	TCVN 6610-5	VCmt-3x0,75 (2x24/0,2) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600
1643	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 3 lõi - 300/500V	m	TCVN 6610-5	VCmt-3x1 (2x32/0,2) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100
1644	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 3 lõi - 300/500V	m	TCVN 6610-5	VCmt-3x1,5 (2x30/0.25) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
1645	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 3 lõi - 300/500V	m	TCVN 6610-5	VCmt-3x2.5 (2x50/0,25) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
1646	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 3 lõi - 300/500V	m	TCVN 6610-5	VCmt-3x4 (2x56/0,3) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100
1647	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 3 lõi - 300/500V	m	TCVN 6610-5	VCmt-3x6 (2x84/0,3) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700
1648	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 4 lõi - 300/500V	m	TCVN 6610-5	VCmt-4xO,75 (2x24/0,2) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700
1649	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 4 lõi - 300/500V	m	TCVN 6610-5	VCmt-4xl (2x32/0,2) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700
1650	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 4 lõi - 300/500V	m	TCVN 6610-5	VCmt-4xl,5 (2x30/0.25) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500
1651	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựaPVC-VCmt 4 lõi - 300/500V	m	TCVN 6610-5	VCmt-4x2,5 (2x50/0,25) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800
1652	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 4 lõi - 300/500V	m	TCVN 6610-5	VCmt-4x4 (2x56/0,3) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
1653	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 4 lõi - 300/500V	m	TCVN 6610-5	VCmt-4x6 (2x84/0,3) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600
1654	Vật tư ngành điện	Dây điện lực ha thế-0,6/1kV	m	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	CV-1,5 - 0,6/1 kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300
1655	Vật tư ngành điện	Dây điện lực ha the-0,6/ikV	m	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	CV-2,5 -0,6/1 kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500
1656	Vật tư ngành điện	Dây điện lực ha thế-06/1kV	m	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	CV-4-0.6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400
1657	Vật tư ngành điện	Dây điện lực ha thế-0,6/1 kV	m	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	CV-6-0.6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
1658	Vật tư ngành điện	Dây điện lực ha thế - 0,6/1 kv	m	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	CV-10 - 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700
1659	Vật tư ngành điện	Dây điện lực ha thế - 0,6/1 kv	m	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	CV-16 - 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700
1660	Vật tư ngành điện	Dây điện lực ha thế - 0,6/1 kV	m	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	CV-25 - 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700
1661	Vật tư ngành điện	Dây điện lực ha thế-0,6/1 kv	m	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	CV-35 - 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
1662	Vật tư ngành điện	Dây điện lực ha thế-Ò,6/ikV	m	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	CV-50 - 0,6/1 kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	219.100	219.100	219.100	219.100	219.100	219.100	219.100	219.100	219.100
1663	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế - 300/500V (2 lõi. ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	cvv-2x 1,5 - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
1664	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x2,5 - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700
1665	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CW-2x4 - 3OO/5OOV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	56.200	56.200	56.200	56.200	56.200	56.200	56.200	56.200	56.200
1666	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x6 - 3OO/5OOV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500
1667	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CW-2X10 - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	125.200	125.200	125.200	125.200	125.200	125.200	125.200	125.200	125.200
1668	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế - 300/500V(3 lõi. ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3X1.5 - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	34.200	34.200	34.200	34.200	34.200	34.200	34.200	34.200	34.200
1669	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế - 300/500V(3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x2.5 - 3OO/5OOV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	51.600	51.600	51.600	51.600	51.600	51.600	51.600	51.600	51.600
1670	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế - 300/500V(3 lõi. ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CW-3x4 - 3OO/5OOV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200
1671	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế - 300/500V(3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x6 - 3OO/5OOV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700
1672	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế - 300/500V(3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CW-3.X10 - 3OO/5OOV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	174.100	174.100	174.100	174.100	174.100	174.100	174.100	174.100	174.100
1673	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CW-4xl,5 - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600
1674	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế - 300/500V (4 lõi. ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CW-4x2,5 - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800
1675	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-4x4 - 3OO/5OOV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900
1676	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế - 3OO/5OOV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-4XÓ - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	138.800	138.800	138.800	138.800	138.800	138.800	138.800	138.800	138.800
1677	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-4X10 - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	226.600	226.600	226.600	226.600	226.600	226.600	226.600	226.600	226.600
1678	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế - 0,6/1 kV(1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-1.5 - 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
1679	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE. Vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-2,5 - 0.6/1 kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
1680	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-4 - 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900
1681	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế - 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE. Vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-6 - 0,6/1 kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	33.700	33.700	33.700	33.700	33.700	33.700	33.700	33.700	33.700

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
1682	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế -0,6/1kV(1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-10 - 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300
1683	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế - 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-16 - 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800
1684	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế - 0,6/1 kV(1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-25 - 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900
1685	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế - 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-35 -0,6/1 kv	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	169.700	169.700	169.700	169.700	169.700	169.700	169.700	169.700	169.700
1686	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế - 0,6/1 kV(1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-50 - 0,6/1 kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	230.400	230.400	230.400	230.400	230.400	230.400	230.400	230.400	230.400
1687	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-2x50 - 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	492.400	492.400	492.400	492.400	492.400	492.400	492.400	492.400	492.400
1688	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế - 0.6/1kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-3x50 - 0,6/1 kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	714.200	714.200	714.200	714.200	714.200	714.200	714.200	714.200	714.200
1689	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế - 0,6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-4x50 - 0,6/1 kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	941.600	941.600	941.600	941.600	941.600	941.600	941.600	941.600	941.600
1690	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế có giáp bảo vệ -0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA-2x16- 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000
1691	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế có giáp bảo vệ -0,6/1kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA-3X16 - 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	290.200	290.200	290.200	290.200	290.200	290.200	290.200	290.200	290.200
1692	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA-4X16- 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	369.700	369.700	369.700	369.700	369.700	369.700	369.700	369.700	369.700
1693	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV) 0.6/1kV	m	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	AV-16 - 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
1694	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV) 0.6/1kV	m	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	AV-50 - 0,6/1 kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000
1695	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV) 0,6/1kV	m	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	AV-70 - 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
1696	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV (2 lõi. ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV-ABC-2X16- 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100
1697	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1 kv (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV-ABC-3X16- 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000
1698	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế-0,6/1 kV (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV-ABC-4x50 - 0,6/1 kv	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	97.400	97.400	97.400	97.400	97.400	97.400	97.400	97.400	97.400
1699	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV-ABC-4x95 - 0.6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	179.700	179.700	179.700	179.700	179.700	179.700	179.700	179.700	179.700
1700	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV (1 lõi, ruột nhôm, lõi thép, có chống thấm, băn dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE.vo HDPE)	m	TCVN 5935-2/IEC 60502-1995	ACXH/WBC-50/8 - 12.7/22 (24)kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800
1701	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV (1 lõi, ruột nhôm, lõi thép, có chống thấm, băn dẫn ruột dẫn. cách điện XLPE, vo HDPE)	m	TCVN 5935-2/IEC 60502-1995	ACXH/WBC-70/11 -12,7/22 (24)kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	114.100	114.100	114.100	114.100	114.100	114.100	114.100	114.100	114.100
1702	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV (1 lõi, ruột nhôm, lõi thép, có chống thấm, băn dẫn ruột dẫn. cách điện XLPE, vo HDPE)	m	TCVN 5935-2/IEC 60502-1995	ACXH/WBC-95/16 -12,7/22 (24)kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	139.900	139.900	139.900	139.900	139.900	139.900	139.900	139.900	139.900
1703	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo • 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV (1 lõi, ruột nhôm, lõi thép, có chống thấm, băn dẫn ruột dẫn. cách điện XLPE.VO HDPE)	m	TCVN 5935-2/IEC 60502-1995	ACXH/WBC-240/32 - 12,7/22 (24)kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	260.700	260.700	260.700	260.700	260.700	260.700	260.700	260.700	260.700
1704	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế chống cháy - 0.6/1kV (1 lõi. ruột đồng, Băng Mica, cách điện FR- PVC)	m	ASNZS 5000.1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT c, BS 6387 CAT c	CV/FR-1,5 - 0,6/1 kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700
1705	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế chống cháy -0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, Băng Mica, cách điện FR-PVC)	m	ASNZS 5000.1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT c, BS 6387 CAT c	CV/FR-2.5 - 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200
1706	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế chống cháy - 0.6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, Băng Mica, cách điện FR-PVC)	m	ASNZS 5000.1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT c, BS 6387 CAT c	CV/FR-4 - 0,6/1 kv	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000
1707	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế chống cháy - 0,6/1kV (1 lõi. ruột đồng, Băng Mica, cách điện FR-PVC)	m	ASNZS 5000.1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT c, BS 6387 CAT c	CV/FR-6 - 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
1708	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế chống cháy - 0,6/1 kV (2 lõi. ruột đồng, Băng Mica, cách điện XLPE, vo FR-PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 1EC 60332 3 CAT c. BS6387 CATC	CXV/FR-2X1.5 - 0,6/1 kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	46.300	46.300	46.300	46.300	46.300	46.300	46.300	46.300	46.300
1709	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế chống cháy - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, Băng Mica, cách điện XLPE, vo FR-PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332 3 CAT c, BS 6387 CATC	CXV/FR-2x2.5 - 0,6/1 kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	57.500	57.500	57.500	57.500	57.500	57.500	57.500	57.500	57.500
1710	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế chống cháy - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, Băng Mica, cách điện XLPE, vo FR-PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332 3 CAT c, BS 6387 CATC	CXV/FR-2x4 - 0,6/1 kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	77.700	77.700	77.700	77.700	77.700	77.700	77.700	77.700	77.700
1711	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế chống cháy - 0,6/1 kV (2 lõi. ruột đồng, Băng Mica, cách điện XLPE, voFR-PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332 3 CAT c, BS 6387 CAT c	CXV/FR-2x6 - 0,6/1 kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	98.900	98.900	98.900	98.900	98.900	98.900	98.900	98.900	98.900
1712	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép As hoặc ACSR	m	TCVN 5064	ACSR-50/8	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800
1713	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép As hoặc ACSR	m	TCVN 5064	ACSR-70/11	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
1714	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép As hoặc ACSR	m	TCVN 5064	ACSR-95/16	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200
1715	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép As hoặc ACSR	m	TCVN 5064	ACSR-120/19	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000
1716	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn.x	m		C-25	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000
1717	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn.x	m		C-50	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900
1718	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời (DC Solar cable): H1Z2Z2-K-4- 1.5kV DC	m	TC EN 50168	H1Z2Z2-K-4- 1.5kV DC	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000
1719	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời (DC Solar cable): H1Z2Z2-K-1,5kV	m	TC EN 50168	H1Z2Z2-K-6- 1.5kV DC	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300
1720	Vật tư ngành điện	Cáp Duplex: DuCV-2R-0,6/1kV (2 lõi. ruột đồng, cách điện PVC)	m	TCVN 5935	Du-CV-2x4 - 0.6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600
1721	Vật tư ngành điện	Cáp Duplex: DuCV-2R-0,6/1kV (2 lõi. ruột đồng, cách điện PVC)	m	TCVN 5935	Du-CV-2x6 - 0.6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	60.600	60.600	60.600	60.600	60.600	60.600	60.600	60.600	60.600
1722	Vật tư ngành điện	Cáp Duplex: DuCV-2R-0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC)	m	TCVN 5935	Du-CV-2x10 - 0.6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái. Công văn đề nghị công bố giá số số 1052026TN/CV-VT ngày 01/05/2026	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500
1723	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 25	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 32mm, đường kính trong 25mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá công bố này thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
1724	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 30	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 40mm, đường kính trong 30mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá công bố này thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900
1725	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 40	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 50mm, đường kính trong 40mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá công bố này thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100
1726	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 50	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 65mm, đường kính trong 50mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá công bố này thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400
1727	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 65	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 85mm, đường kính trong 65mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá công bố này thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000
1728	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 72	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 95mm, đường kính trong 72mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá công bố này thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200
1729	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 80	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 105mm, đường kính trong 80mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá công bố này thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200
1730	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 90	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 112mm, đường kính trong 90mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá công bố này thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900
1731	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 100	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 130mm, đường kính trong 100mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá công bố này thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500
1732	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 125	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 160mm, đường kính trong 125mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá công bố này thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100
1733	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 150	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 195mm, đường kính trong 150mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá công bố này thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600
1734	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 160	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 205mm, đường kính trong 160mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá công bố này thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
1735	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 175	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 230mm, đường kính trong 175mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá công bố này thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800
1736	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 200	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 260mm, đường kính trong 200mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá công bố này thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400
1737	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 250	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 320mm, đường kính trong 250mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá công bố này thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
1738	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Mura (M) 80W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	*bộ*	*TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN7722- 2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)*	*IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/DQP ngày 15/06/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000
1739	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Mura (M) 85W - IO5W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS -Malaysia	*bộ*	*TCVN7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)*	*IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/DQP ngày 15/06/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	8.625.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000
1740	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Mura (L) HOW - 125W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	*bộ*	*TCVN7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)*	*IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/DQP ngày 15/06/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000
1741	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Mura (L) 130W-155W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	*bộ*	*TCVN7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008)TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2- 3:2002)*	*IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/DQP ngày 15/06/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
1742	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Mura (L) 160W-185W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	TCVN7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	IP 66, Chống sét 20KA 10KV Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000
1743	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Nikkon Cervelli 100W-250W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	Độ kín IP 66	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000
1744	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Nikkon Cervelli 300W -350W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	Độ kín IP 66	IP 66, Chống sét 20KA 10KV Chip LED 5050 chuẩn LM8O, bộ đèn chuẩn LM79	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000
1745	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led năng lượng mặt trời Nikkon RA365 30W -Malaysia	bộ	Độ kín IP 66	TÍCH HỢP PIN LiFeP 04 SẠC ĐẦY VỚI 6H NĂNG/ NLMT	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000
1746	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led năng lượng mặt trời Nikkon RA365 60W - Malaysia	bộ	Độ kín IP 66	TÍCH HỢP PIN LiFePO4 SẠC ĐẦY VỚI 6 H NĂNG/ NLMT	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000
1747	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led năng lượng mặt trời Nikkon RA365 80 w - Malaysia	bộ	Độ kín IP 66	TÍCH HỢP PIN LiFePO4 SẠC ĐẦY VỚI 6 H NĂNG/ NLMT	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000
1748	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led năng lượng mặt trời Nikkon RA365 120W - Malaysia	bộ	Độ kín IP 66	TÍCH HỢP PIN LiFePO4 SẠC ĐẦY VỚI 6 H NĂNG/ NLMT	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	59.250.000	59.250.000	59.250.000	59.250.000	59.250.000	59.250.000	59.250.000	59.250.000	59.250.000
1749	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Sigma (M) 60W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	Độ kín IP 66	IP 66, Chống sét 20KA 10KV Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	7.575.000	7.575.000	7.575.000	7.575.000	7.575.000	7.575.000	7.575.000	7.575.000	7.575.000
1750	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Sigma (M) 90W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	Độ kín IP 66	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000
1751	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Sigma (M) 120W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	Độ kín IP 66	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	9.825.000	9.825.000	9.825.000	9.825.000	9.825.000	9.825.000	9.825.000	9.825.000	9.825.000
1752	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Sigma (M) 150W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	Độ kín IP 66	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	11.475.000	11.475.000	11.475.000	11.475.000	11.475.000	11.475.000	11.475.000	11.475.000	11.475.000
1753	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Sigma (L) 180W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	Độ kín IP 66	IP 66, Chống sét 20KA 10KV Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000
1754	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Sigma (L)200W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	Độ kín IP 66	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000
1755	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển chiếu sáng LCU	cái	EN55015, EN60598-1, EN61000-3-2, EN61000-3-3, EN61547, EN61347-1, EN61347-2-11, MCMC MTSFB TC T007:2014, ETSI EN300328, ETSI EN303413, ETSI EN301489-1	Bảo vệ sự xâm nhập IP66 Bảo vệ tác động IK09	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	9.204.000	9.204.000	9.204.000	9.204.000	9.204.000	9.204.000	9.204.000	9.204.000	9.204.000
1756	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh DCU	tủ	EN55022, EN55024, EN61326-1, EN61000-3-2, EN61000-3-3, MCMC MTSFB TC T007:2014, ETSI 300328	Bảo vệ sự xâm nhập IP66 Bảo vệ tác động IK08 Lắp đặt tùy chọn Tủ điều khiển IP54	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	165.600.000	165.600.000	165.600.000	165.600.000	165.600.000	165.600.000	165.600.000	165.600.000	165.600.000
1757	Vật tư ngành điện	Bộ cảm biến thời tiết	bộ	ETSI EN 303413 V1. 1.1 ETSI EN 300328 V2.1.1 ETSI EN 301489-1 V2.1.1	Bảo vệ sự xâm nhập 1P65 Bảo vệ tác động IK08	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	226.200.000	226.200.000	226.200.000	226.200.000	226.200.000	226.200.000	226.200.000	226.200.000	226.200.000
1758	Vật tư ngành điện	Bộ cảm biến phân tích giao thông	bộ	UNI11248	#NAME?	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	49.920.000	49.920.000	49.920.000	49.920.000	49.920.000	49.920.000	49.920.000	49.920.000	49.920.000
1759	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh 3 pha	tủ	EN55022, EN55024,EN61326-1. EN61000-3-2, EN61000-3-3, MCMC MTSFB TC T007- 2014, ETSI 300328	Nguồn điện 100-305 VAC50760HEz Dòng cắt ngắn mạch 6kA -50 kA Dòng điện tối đa 10A - 630 A , Cấp bảo vệ IP43 - IP55 Độ tăng nhiệt tối đa: 50 độ c. Công suất tiêu thụ < 12W	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	174.000.000	174.000.000	174.000.000	174.000.000	174.000.000	174.000.000	174.000.000	174.000.000	174.000.000
1760	Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	bộ	Độ kín IP55	Độ kín IP55	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026	Đài Loan	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	12.225.000	12.225.000	12.225.000	12.225.000	12.225.000	12.225.000	12.225.000	12.225.000	12.225.000
1761	Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 -Taiwan	bộ	Độ kín IP55	Độ kín IP55	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026	Đài Loan	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000
1762	Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT chữ thập Đỏ D200 -Taiwan	bộ	Độ kín IP 55	Độ kín IP55	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026	Đài Loan	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000
1763	Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT chữ thập Đỏ D300 -Taiwan	bộ	Độ kín IP55	Độ kín IP55	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026	Đài Loan	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000
1764	Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT nhấc lại DI00 - Taiwan	bộ	Độ kín IP55	Độ kín IP55	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026	Đài Loan	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000
1765	Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	bộ	Độ kín IP55	Độ kín IP55	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026	Đài Loan	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
1766	Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ	*Độ kín IP55*	*Độ kín IP55*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026	Đài Loan	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	14.025.000	14.025.000	14.025.000	14.025.000	14.025.000	14.025.000	14.025.000	14.025.000	14.025.000
1767	Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT đếm lùi vuông 500x600 -Taiwan	bộ	*Độ kín IP55*	*Độ kín IP55*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026	Đài Loan	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000
1768	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển THGT 2pha	*tủ*	*Độ kín IP55*	*Độ kín IP55*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026	Việt Nam	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	33.825.000	33.825.000	33.825.000	33.825.000	33.825.000	33.825.000	33.825.000	33.825.000	33.825.000
1769	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển THGT Thông minh	*tủ*	*Độ kín IP55*	*Độ kín IP55*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026	Việt Nam	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	142.500.000	142.500.000	142.500.000	142.500.000	142.500.000	142.500.000	142.500.000	142.500.000	142.500.000
1770	Vật tư ngành điện	Dù che tủ điều khiển	*bộ*	*Độ kín IP55*	*Độ kín IP55*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026	Đài Loan	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000
1771	Vật tư ngành điện	Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	*bộ*	*Độ kín IP55*	*Độ kín IP55*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026	Đài Loan	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000
1772	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAI LIGHT KMC 30W	*bộ*	TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- vỏ đèn hợp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao; - vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học : >= IP67; - Độ kín ngăn linh kiện : > =IP67; - Bảo vệ chống va đập kính đèn: >= IK09; - Bảo vệ chống va đập thân đèn: >= IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: >= 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: > =160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống sung: >= 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - An toàn điện: Cách điện cấp 1; - Bộ Điều tích hợp Dali/1-10V/0-10V; - Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Chế độ bảo hành: 5 năm	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05CV/2026 ngày 20/06/2026	Việt Nam	Đến tận nơi công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 20/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000
1773	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 40W	*bộ*	TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- vỏ đèn hợp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao; - vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học : >= IP67; - Độ kín ngăn linh kiện : > =IP67; - Bảo vệ chống va đập kính đèn: >= IK09; - Bảo vệ chống va đập thân đèn: >= IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: >= 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: > =160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống sung: >= 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - An toàn điện: Cách điện cấp 1; - Bộ Điều tích hợp Dali/1-10V/0-10V; - Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Chế độ bảo hành: 5 năm	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05CV/2026 ngày 20/06/2026	Việt Nam	Đến tận nơi công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 20/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000
1774	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 50W	*bộ*	TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- vỏ đèn hợp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao; - vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học : >= IP67; - Độ kín ngăn linh kiện : > =IP67; - Bảo vệ chống va đập kính đèn: >= IK09; - Bảo vệ chống va đập thân đèn: >= IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: >= 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: > =160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống sung: >= 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - An toàn điện: Cách điện cấp 1; - Bộ Điều tích hợp Dali/1-10V/0-10V; - Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Chế độ bảo hành: 5 năm	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05CV/2026 ngày 20/06/2026	Việt Nam	Đến tận nơi công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 20/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
1775	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 60W	*bộ*	TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- vỏ đèn hợp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao; - vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chính góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học : >= IP67; - Độ kín ngăn linh kiện : > =IP67; - Bảo vệ chống va đập kính đèn: >= IK09; - Bảo vệ chống va đập thân đèn: >= IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: >= 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: > =160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống sung: >= 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - An toàn điện: Cách điện cấp 1; - Bộ Đèn tích hợp Dali/1-10V/0-10V; - Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Chế độ bảo hành: 5 năm	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05CV/2026 ngày 20/06/2026	Việt Nam	Đến tận nơi công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 20/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000
1776	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 70W	*bộ*	TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- vỏ đèn hợp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao; - vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chính góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học : >= IP67; - Độ kín ngăn linh kiện : > =IP67; - Bảo vệ chống va đập kính đèn: >= IK09; - Bảo vệ chống va đập thân đèn: >= IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: >= 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: > =160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống sung: >= 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - An toàn điện: Cách điện cấp 1; - Bộ Đèn tích hợp Dali/1-10V/0-10V; - Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Chế độ bảo hành: 5 năm	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05CV/2026 ngày 20/06/2026	Việt Nam	Đến tận nơi công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 20/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091
1777	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHA1LIGHT KMC 80W	*bộ*	TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- vỏ đèn hợp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao; - vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chính góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học : >= IP67; - Độ kín ngăn linh kiện : > =IP67; - Bảo vệ chống va đập kính đèn: >= IK09; - Bảo vệ chống va đập thân đèn: >= IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: >= 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: > =160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống sung: >= 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - An toàn điện: Cách điện cấp 1; - Bộ Đèn tích hợp Dali/1-10V/0-10V; - Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Chế độ bảo hành: 5 năm	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05CV/2026 ngày 20/06/2026	Việt Nam	Đến tận nơi công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 20/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000
1778	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 90W	*bộ*	TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- vỏ đèn hợp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao; - vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chính góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học : >= IP67; - Độ kín ngăn linh kiện : > =IP67; - Bảo vệ chống va đập kính đèn: >= IK09; - Bảo vệ chống va đập thân đèn: >= IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: >= 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: > =160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống sung: >= 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - An toàn điện: Cách điện cấp 1; - Bộ Đèn tích hợp Dali/1-10V/0-10V; - Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Chế độ bảo hành: 5 năm	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05CV/2026 ngày 20/06/2026	Việt Nam	Đến tận nơi công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 20/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000
1779	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 100W	*bộ*	TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- vỏ đèn hợp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao; - vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chính góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học : >= IP67; - Độ kín ngăn linh kiện : > =IP67; - Bảo vệ chống va đập kính đèn: >= IK09; - Bảo vệ chống va đập thân đèn: >= IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: >= 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: > =160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống sung: >= 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - An toàn điện: Cách điện cấp 1; - Bộ Đèn tích hợp Dali/1-10V/0-10V; - Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Chế độ bảo hành: 5 năm	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05CV/2026 ngày 20/06/2026	Việt Nam	Đến tận nơi công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 20/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
1780	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHA1L1GHT KMC 120W	*bộ*	TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- vỏ đèn hợp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao; - vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gân Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học : >= IP67; - Độ kín ngăn linh kiện : > =IP67; - Bảo vệ chống va đập kính đèn: >= IK09; - Bảo vệ chống va đập thân đèn: >= IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: >= 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: > =160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống xung: >= 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - An toàn điện: Cách điện cấp 1; - Bộ Điều tích hợp Dali/1-10V/0-10V; - Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Chế độ bảo hành: 5 năm	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05CV/2026 ngày 20/06/2026	Việt Nam	Đến tận nơi công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 20/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
1781	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHA1LIGHT KMC 140W	*bộ*	TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- vỏ đèn hợp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao; - vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gân Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học : >= IP67; - Độ kín ngăn linh kiện : > =IP67; - Bảo vệ chống va đập kính đèn: >= IK09; - Bảo vệ chống va đập thân đèn: >= IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: >= 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: > =160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống xung: >= 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - An toàn điện: Cách điện cấp 1; - Bộ Điều tích hợp Dali/1-10V/0-10V; - Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Chế độ bảo hành: 5 năm	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05CV/2026 ngày 20/06/2026	Việt Nam	Đến tận nơi công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 20/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000
1782	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUH AI LIGHT KMC 150W	*bộ*	TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- vỏ đèn hợp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao; - vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gân Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học : >= IP67; - Độ kín ngăn linh kiện : > =IP67; - Bảo vệ chống va đập kính đèn: >= IK09; - Bảo vệ chống va đập thân đèn: >= IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: >= 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: > =160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống xung: >= 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - An toàn điện: Cách điện cấp 1; - Bộ Điều tích hợp Dali/1-10V/0-10V; - Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Chế độ bảo hành: 5 năm	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05CV/2026 ngày 20/06/2026	Việt Nam	Đến tận nơi công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 20/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909
1783	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 180W	*bộ*	TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- vỏ đèn hợp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao; - vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gân Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học : >= IP67; - Độ kín ngăn linh kiện : > =IP67; - Bảo vệ chống va đập kính đèn: >= IK09; - Bảo vệ chống va đập thân đèn: >= IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: >= 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: > =160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống xung: >= 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - An toàn điện: Cách điện cấp 1; - Bộ Điều tích hợp Dali/1-10V/0-10V; - Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Chế độ bảo hành: 5 năm	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05CV/2026 ngày 20/06/2026	Việt Nam	Đến tận nơi công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 20/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
1784	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 200VV	*bộ*	TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- vỏ đèn hợp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao; - vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gân Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học : >= IP67; - Độ kín ngăn linh kiện : > =IP67; - Bảo vệ chống va đập kính đèn: >= IK09; - Bảo vệ chống va đập thân đèn: >= IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: >= 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: > =160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống xung: >= 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - An toàn điện: Cách điện cấp 1; - Bộ Điều tích hợp Dali/1-10V/0-10V; - Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Chế độ bảo hành: 5 năm	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05CV/2026 ngày 20/06/2026	Việt Nam	Đến tận nơi công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 20/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	10.909.091	10.909.091	10.909.091	10.909.091	10.909.091	10.909.091	10.909.091	10.909.091	10.909.091
1785	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 40W; MPPT charge controllers 12V, 80W 18V solar panel, 45AH 12,8V Pin Lithium	*bộ*	TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO	- Bộ đèn kết cấu rời, có chỉnh góc lắp đặt ; - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - IP67 bộ đèn, IK09 bộ đèn; - Tuổi thọ bộ đèn >=100.000 giờ - Hệ số duy trì quang thông >=0,95; - Bộ điều khiển sạc MPPT IP67; - Hiệu suất phát quang: >= 150 lm/W;- CRI >=70, CCT: 3000K-5000K; - Hệ số xả sâu DOD: >=95% tại điện áp 10.8V(40W-80Wy 21.6V (100W-150W), dòng 10A; - Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch…	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05CV/2026 ngày 20/06/2026	Việt Nam	Đến tận nơi công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 20/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
1786	Vật tư ngành điện	MFUHAI1LIGHT SOLAR E-KMC 60W; MPPT charge controllers 12V, 120W 18V solar panel, 75AH 12.8 V Pin Lithium	*bộ*	TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO	- Bộ đèn kết cấu rời, có chỉnh góc lắp đặt ; - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - IP67 bộ đèn, IK09 bộ đèn; - Tuổi thọ bộ đèn >=100.000 giờ - Hệ số duy trì quang thông >=0,95; - Bộ điều khiển sạc MPPT IP67; - Hiệu suất phát quang: >= 150 lm/W; - CRI>=70, CCT: 3000K-5000K; - Hệ số xả sâu DOD: >=95% tại điện áp 10.8V(40W-80Wy 21.6V (100W-150W), dòng 10A; - Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch...	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - DT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05CV/2026 ngày 20/06/2026	Việt Nam	Đến tận nơi công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 20/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000
1787	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC SOW; MPPT charge controllers 12V, 160W 18V solar panel, 90AH 12.8V Pin Lithium	*bộ*	TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO	- Bộ đèn kết cấu rời, có chỉnh góc lắp đặt ; - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - IP67 bộ đèn, IK09 bộ đèn; - Tuổi thọ bộ đèn >=100.000 giờ - Hệ số duy trì quang thông >=0,95; - Bộ điều khiển sạc MPPT IP67; - Hiệu suất phát quang: >= 150 lm/W; - CRI>=70, CCT: 3000K-5000K; - Hệ số xả sâu DOD: >=95% tại điện áp 10.8V(40W-80Wy 21.6V (100W-150W), dòng 10A; - Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch...	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - DT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05CV/2026 ngày 20/06/2026	Việt Nam	Đến tận nơi công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 20/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000
1788	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC IOOW, MPPT charge controllers 24V, 200W 36V solar panel, 60AH 25.6V Pin Lithium	*bộ*	TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO	- Bộ đèn kết cấu rời, có chỉnh góc lắp đặt ; - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - IP67 bộ đèn, IK09 bộ đèn; - Tuổi thọ bộ đèn >=100.000 giờ - Hệ số duy trì quang thông >=0,95; - Bộ điều khiển sạc MPPT IP67; - Hiệu suất phát quang: >= 150 lm/W; - CRI>=70, CCT: 3000K-5000K; - Hệ số xả sâu DOD: >=95% tại điện áp 10.8V(40W-80Wy 21.6V (100W-150W), dòng 10A; - Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch...	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - DT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05CV/2026 ngày 20/06/2026	Việt Nam	Đến tận nơi công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 20/06/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000
1789	Vật tư ngành điện	Đèn Led Bulb (tru nhựa, đuôi E27) LBP-3T LUSCOM CNYAN: 3W ánh sáng trắng	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
1790	Vật tư ngành điện	Đèn Led Bulb (tru nhựa, đuôi E27) LBP-3V LUSCOM CNYAN: 3W ánh sáng vàng	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
1791	Vật tư ngành điện	Đèn Led Bulb (tru nhựa, đuôi E27) LBP-5T LUSCOM CNYAN: 5W ánh sáng trắng	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
1792	Vật tư ngành điện	Đèn Led Bulb (tru nhựa, đuôi E27) LBP-5V LUSCOM CNYAN: 5W ánh sáng vàng	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
1793	Vật tư ngành điện	Đèn Led Bulb (tru nhựa, đuôi E27) LBP-7T LUSCOM CNYAN: 7W ánh sáng trắng	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000
1794	Vật tư ngành điện	Đèn Led Bulb (tru nhựa, đuôi E27) LBP-7V LUSCOM CNYAN: 7W ánh sáng vàng	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000
1795	Vật tư ngành điện	Đèn Led Bulb (tru nhựa, đuôi E27) LBP-9T LUSCOM CNYAN: 9W ánh sáng trắng	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000
1796	Vật tư ngành điện	Đèn Led Bulb (tru nhựa, đuôi E27) LBP-9V LUSCOM CNYAN: 9W ánh sáng vàng	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000
1797	Vật tư ngành điện	Đèn Led Bulb (tru nhựa, đuôi E27) LBP-12T LUSCOM CNYAN: 12W ánh sáng trắng	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
1798	Vật tư ngành điện	Đèn Led Bulb (tru nhựa, đuôi E27) LBP-12V LUSCOM CNYAN: 12W ánh sáng vàng	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
1799	Vật tư ngành điện	Đèn Led Bulb (tru nhựa, đuôi E27) LBP-15T LUSCOM CNYAN: 15W ánh sáng trắng	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
1800	Vật tư ngành điện	Đèn Led Bulb (tru nhựa, đuôi E27) LBP-15V LUSCOM CNYAN: 15W ánh sáng vàng	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
1801	Vật tư ngành điện	Đèn Led Bulb (tru nhựa, đuôi E27) LBP-20T LUSCOM CNYAN: 20W ánh sáng trắng	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000
1802	Vật tư ngành điện	Đèn Led Bulb (tru nhựa, đuôi E27) LBP-20V LUSCOM CNYAN: 20W ánh sáng vàng	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000
1803	Vật tư ngành điện	Đèn Led Bulb (tru nhựa, đuôi E27) LBP-30T LUSCOM CNYAN: 30W ánh sáng trắng	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
1804	Vật tư ngành điện	Đèn Led Bulb (trụ nhựa, đuôi E27) LBP-30V LUSCOM CNYAN: 30W ánh sáng vàng	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000
1805	Vật tư ngành điện	Đèn Led Bulb (trụ nhựa, đuôi E27) LBP-40T LUSCOM CNYAN: 40W ánh sáng trắng	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
1806	Vật tư ngành điện	Đèn Led Bulb (trụ nhựa, đuôi E27) LBP-40V LUSCOM CNYAN: 40W ánh sáng vàng	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
1807	Vật tư ngành điện	Đèn Led Bulb (trụ nhựa, đuôi E27) LBP-50T LUSCOM CNYAN: 50W ánh sáng trắng	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
1808	Vật tư ngành điện	Đèn Led Bulb (trụ nhựa, đuôi E27) LBP-50V LUSCOM CNYAN: 50W ánh sáng vàng	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
1809	Vật tư ngành điện	Đèn Led Bulb (trụ nhôm, đuôi E27) LBN-30T LUSCOM CNYAN: 30W ánh sáng trắng	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
1810	Vật tư ngành điện	Đèn Led Bulb (trụ nhôm, đuôi E27) LBN-30V LUSCOM CNYAN: 30W ánh sáng vàng	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
1811	Vật tư ngành điện	Đèn Led Bulb (trụ nhôm, đuôi E27) LBN-40T LUSCOM CNYAN: 40W ánh sáng trắng	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000
1812	Vật tư ngành điện	Đèn Led Bulb (trụ nhôm, đuôi E27) LBN-40V LUSCOM CNYAN: 40W ánh sáng vàng	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000
1813	Vật tư ngành điện	Đèn Led Bulb (trụ nhôm, đuôi E27) LBN-50T LUSCOM CNYAN: 50W ánh sáng trắng	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
1814	Vật tư ngành điện	Đèn Led Bulb (trụ nhôm, đuôi E27) LBN-50V LUSCOM CNYAN: 50W ánh sáng vàng	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
1815	Vật tư ngành điện	Đèn Led Bulb (trụ nhôm, đuôi E27) LBN-60T LUSCOM CNYAN: 60W ánh sáng trắng	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000
1816	Vật tư ngành điện	Đèn Led Bulb (trụ nhôm, đuôi E27) LBN-80T LUSCOM CNYAN: 80W ánh sáng trắng	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	366.000	366.000	366.000	366.000	366.000	366.000	366.000	366.000	366.000
1817	Vật tư ngành điện	Đèn Led Panel âm trần (đổi màu) RP-7CC LUSCOM CNTWI: 7W/3CCT	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
1818	Vật tư ngành điện	Đèn Led Panel âm trần (đổi màu) RP-9CC LUSCOM CNTWI: 9W/3CCT	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
1819	Vật tư ngành điện	Đèn Led Panel âm trần (đổi màu) RP-12CC LUSCOM CNTWI: 12W/3CCT	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
1820	Vật tư ngành điện	Đèn Led Panel âm trần (đổi màu, viền vàng) RP-7CC/G LUSCOM CNTWI: 7W/3CCT	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
1821	Vật tư ngành điện	Đèn Led Panel âm trần (đổi màu, viền vàng) RP-9CC/G LUSCOM CNTWI: 9W/3CCT	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
1822	Vật tư ngành điện	Đèn Led Panel âm trần (đổi màu, viền vàng) RP-12CC/G LUSCOM CNTWI: 12W/3CCT	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
1823	Vật tư ngành điện	Đèn Led Panel âm trần (đổi màu, viền bạc) RP-7CC/S LUSCOM CNTWI: 7W/3CCT	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
1824	Vật tư ngành điện	Đèn Led Panel âm trần (đổi màu, viền bạc) RP-9CC/S LUSCOM CNTWI: 9W/3CCT	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
1825	Vật tư ngành điện	Đèn Led Panel âm trần (đổi màu, viền bạc) RP-12CC/S LUSCOM CNTWL 12W/3CCT	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
1826	Vật tư ngành điện	Đèn Led Panel âm trần RP-7V LUSCOM CNTWL 7W ánh sáng vàng	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
1827	Vật tư ngành điện	Đèn Led Panel âm trần RP-7T LUSCOM CNTWL 7W ánh sáng trắng	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
1828	Vật tư ngành điện	Đèn Led Panel âm trần RP-9V LUSCOM CNTWL 9W ánh sáng vàng	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
1829	Vật tư ngành điện	Đèn Led Panel âm trần RP-9T LUSCOM CNTWL 9W ánh sáng trắng	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
1830	Vật tư ngành điện	Đèn Led Panel âm trần RP-12V LUSCOM CNTWL 12W ánh sáng vàng	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
1831	Vật tư ngành điện	Đèn Led Panel âm trần RP-12T LUSCOM CNTWL 12W ánh sáng trắng	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
1832	Vật tư ngành điện	Mặt 1 công tắc 1 chiều (nút lớn) MCTV11 LUSCOM CNGOG	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000
1833	Vật tư ngành điện	Mặt 1 công tắc 2 chiều (nút lớn) MCTV12 LUSCOM CNGOG	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
1834	Vật tư ngành điện	Mặt 2 công tắc 1 chiều (nút lớn, 1 vào, 2 ra) MCTV2112 LUSCOM CNGOG	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000
1835	Vật tư ngành điện	Mặt 2 công tắc 2 chiều (nút lớn) MCTV22 LUSCOM CNGOG	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
1836	Vật tư ngành điện	Mặt 2 công tắc 1 chiều (nút lớn, 2 vào, 2 ra) MCTV2122 LUSCOM CNGOG	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000
1837	Vật tư ngành điện	Mặt 3 công tắc 1 chiều (nút lớn) MCTV31 LUSCOM CNGOG	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000
1838	Vật tư ngành điện	Mặt 3 công tắc 2 chiều (nút lớn) MCTV32 LUSCOM CNGOG	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000
1839	Vật tư ngành điện	Mặt công tắc chuông cửa MVCC LUSCOM CNGOG	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
1840	Vật tư ngành điện	Mặt 1 ổ cắm 3 chấu, 1 công tắc MF (đèn) MOC3CTN LUSCOM CNGOG	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000
1841	Vật tư ngành điện	Mặt 2 ổ cắm 3 chấu 2 chấu, 1 công tắc MF (đèn) MOC3-2CTN LUSCOM CNGOG	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
1842	Vật tư ngành điện	Ổ cắm TV MVTV LUSCOM CNGOG	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000
1843	Vật tư ngành điện	Ổ cắm mạng MVOI LUSCOM CNGOG	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000
1844	Vật tư ngành điện	Nút điều chỉnh quạt (cao cấp) MVDF LUSCOM CNGOG	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	203.000	203.000	203.000	203.000	203.000	203.000	203.000	203.000	203.000
1845	Vật tư ngành điện	Nút điều chỉnh đèn led MVDL LUSCOM CNGOG	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	203.000	203.000	203.000	203.000	203.000	203.000	203.000	203.000	203.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
1846	Vật tư ngành điện	Mặt 1 công tắc 1 chiều ACT11 LUSCOM CNGOG	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000
1847	Vật tư ngành điện	Mặt 1 công tắc 2 chiều ACT12 LUSCOM CNGOG	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
1848	Vật tư ngành điện	Mặt 2 công tắc 1 chiều ACT21 LUSCOM CNGOG	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
1849	Vật tư ngành điện	Mặt 1 công tắc 1 chiều, 1 công tắc 2 chiều ACT1112 LUSCOM CNGOG	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000
1850	Vật tư ngành điện	Mặt 2 công tắc 2 chiều ACT22 LUSCOM CNGOG	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000
1851	Vật tư ngành điện	Mặt 3 công tắc 1 chiều ACT31 LUSCOM CNGOG	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000
1852	Vật tư ngành điện	Mặt 2 công tắc 1 chiều, 1 công tắc 2 chiều ACT2112 LUSCOM CNGOG	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000
1853	Vật tư ngành điện	Mặt 2 công tắc 2 chiều, 1 công tắc 1 chiều ACT2211 LUSCOM CNGOG	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000
1854	Vật tư ngành điện	Mặt 2 ổ cắm 2 chấu AOC22 LUSCOM CNGOG	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1855	Vật tư ngành điện	Mặt 2 ổ cắm 3 chấu AOC23 LUSCOM CNGOG	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000
1856	Vật tư ngành điện	Mặt 1 ổ cắm 2 chấu, 1 ổ cắm 3 chấu đa năng AOC1213 LUSCOM CNGOG	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
1857	Vật tư ngành điện	Mặt 2 ổ cắm 2 chấu, 1 công tắc 1 chiều AOC22CT11 LUSCOM CNGOG	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
1858	Vật tư ngành điện	Mặt 1 ổ cắm 2 chấu, 1 ổ cắm TV AOC121TV LUSCOM CNGOG	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000
1859	Vật tư ngành điện	Mặt 1 ổ cắm 2 chấu, 1 công tắc 1 chiều AOC12CT11 LUSCOM CNGOG	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
1860	Vật tư ngành điện	Mặt 1 ổ cắm 2 chấu, 1 công tắc 2 chiều AOC12CT12 LUSCOM CNGOG	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000
1861	Vật tư ngành điện	Mặt 1 ổ cắm 3 chấu, 1 công tắc 1 chiều AOC13CT11 LUSCOM CNGOG	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000
1862	Vật tư ngành điện	Mặt 1 ổ cắm 3 chấu, 1 công tắc 2 chiều AOC13CT12 LUSCOM CNGOG	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000
1863	Vật tư ngành điện	Mặt 1 ổ cắm 2 chấu, 2 công tắc 1 chiều AOC12CT21 LUSCOM CNGOG	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
1864	Vật tư ngành điện	Mặt 1 ổ cắm 2 chấu, 2 công tắc 2 chiều AOC12CT22 LUSCOM CNGOG	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
1865	Vật tư ngành điện	Công tắc đơn 1 chiều CT11 LUSCOM CNGOG	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
1866	Vật tư ngành điện	Công tắc đơn 2 chiều CT12 LUSCOM CNGOG	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
1867	Vật tư ngành điện	Công tắc đảo chiều CT13 LUSCOM CNGOG	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
1868	Vật tư ngành điện	Chuông cửa DB LUSCOM CNGOG	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
1869	Vật tư ngành điện	Ổ cắm 2 chấu nhỏ OC2 LUSCOM CNGOG	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
1870	Vật tư ngành điện	Ổ cắm 3 chấu nhỏ OC3 LUSCOM CNGOG	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
1871	Vật tư ngành điện	Ổ cắm 3 chấu đa năng nhỏ OC3DN LUSCOM CNGOG	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000
1872	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi 3 chấu OC23 LUSCOM CNGOG	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000
1873	Vật tư ngành điện	Mặt 1 thiết bị vừa MCN1TB LUSCOM CNGOG	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
1874	Vật tư ngành điện	Mặt 1 thiết bị nhỏ MCN1TBN LUSCOM CNGOG	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
1875	Vật tư ngành điện	Mặt 2 thiết bị nhỏ MCN2TB LUSCOM CNGOG	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
1876	Vật tư ngành điện	Mặt 3 thiết bị nhỏ MCN3TB LUSCOM CNGOG	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
1877	Vật tư ngành điện	Đế âm vuông DAV LUSCOM CNGOG	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
1878	Vật tư ngành điện	Đế nổi vuông DNV LUSCOM CNGOG	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
1879	Vật tư ngành điện	Đế âm chữ nhật DACN LUSCOM CNGOG	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
1880	Vật tư ngành điện	Đế nổi chữ nhật DNCN LUSCOM CNGOG	cái			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
1881	Vật tư ngành nước	Bàn cầu hai khối C-117VA	bộ	QCVN 16:2014/BXD	370x696x70mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.527.000	2.527.000	2.527.000	2.527.000	2.527.000	2.527.000	2.527.000	2.527.000	2.527.000
1882	Vật tư ngành nước	Bàn cầu hai khối C-108VA	bộ	QCVN 16:2014/BXD	370x696x70mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.787.000	2.787.000	2.787.000	2.787.000	2.787.000	2.787.000	2.787.000	2.787.000	2.787.000
1883	Vật tư ngành nước	Bàn cầu hai khối C-514VAN	bộ	QCVN 16:2014/BXD	728x396x724mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.638.000	3.638.000	3.638.000	3.638.000	3.638.000	3.638.000	3.638.000	3.638.000	3.638.000
1884	Vật tư ngành nước	Lavabo âm bàn L-2398VFC	cái	QCVN 16:2014/BXD	550x170x450mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000
1885	Vật tư ngành nước	Lavabo treo tường L-284VFC	cái	QCVN 16:2014/BXD	495x194x425mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000
1886	Vật tư ngành nước	Bồn tiểu U-116V	cái	QCVN 16:2014/BXD	285x280x375mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000
1887	Vật tư ngành nước	Xả tiểu UF-8V	cái	TCVN ISO 9001:2008	53x138x240mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000
1888	Vật tư ngành nước	Vòi lavabo lạnhLFV-17	cái	TCVN ISO 9001:2008	153x128mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	842.000	842.000	842.000	842.000	842.000	842.000	842.000	842.000	842.000
1889	Vật tư ngành nước	Bệ xí bệt loại kết liền (VF-1858)	bộ	QCVN 16:2023/BXD	720x372x705mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	7.222.000	7.222.000	7.222.000	7.222.000	7.222.000	7.222.000	7.222.000	7.222.000	7.222.000
1890	Vật tư ngành nước	Bệ xí bệt loại kết liền (VF-1863)	bộ	QCVN 16:2023/BXD	695x360x710mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.481.000	6.481.000	6.481.000	6.481.000	6.481.000	6.481.000	6.481.000	6.481.000	6.481.000
1891	Vật tư ngành nước	Bệ xí bệt loại két rời (VF-2162)	bộ	QCVN 16:2023/BXD	720x372x740mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.074.000	4.074.000	4.074.000	4.074.000	4.074.000	4.074.000	4.074.000	4.074.000	4.074.000
1892	Vật tư ngành nước	Bệ xí bệt loại két rời (VF-2397)	bộ	QCVN 16:2023/BXD	717x390x758mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000
1893	Vật tư ngành nước	Chậu rửa loại treo tường (VF-0969.1H)	cái	QCVN 16:2023/BXD	500x460x462mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	898.000	898.000	898.000	898.000	898.000	898.000	898.000	898.000	898.000
1894	Vật tư ngành nước	Chân treo chậu (VF-0912)	cái	QCVN 16:2023/BXD	500x460x200mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000
1895	Vật tư ngành nước	Chân rửa loại gắn bàn (VF-0476)	cái	QCVN 16:2023/BXD	520x445x195mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.111.000	1.111.000	1.111.000	1.111.000	1.111.000	1.111.000	1.111.000	1.111.000	1.111.000
1896	Vật tư ngành nước	Bồn tiểu nam treo tường (VF-6401)	cái	QCVN 16:2023/BXD	320x345x605mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.407.000	2.407.000	2.407.000	2.407.000	2.407.000	2.407.000	2.407.000	2.407.000	2.407.000
1897	Vật tư ngành nước	Van xả tiểu (WF-9802)	cái	QCVN 16:2023/BXD	148x52x28mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.528.000	1.528.000	1.528.000	1.528.000	1.528.000	1.528.000	1.528.000	1.528.000	1.528.000
1898	Vật tư ngành nước	Vòi chậu gắn tường (WF-T601)	cái	QCVN 16:2023/BXD	97x45mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	926.000	926.000	926.000	926.000	926.000	926.000	926.000	926.000	926.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
1899	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 220 x 5.6mm PN6 - 4m	m	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 220 x 5.6mm PN6 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 18/06/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	388.300	388.300	388.300	388.300	388.300	388.300	388.300	388.300	388.300
1900	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 168 x 4.5mm PN6 - 4m	m	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 168 x 4.5mm PN6 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 18/06/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	243.600	243.600	243.600	243.600	243.600	243.600	243.600	243.600	243.600
1901	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 114 x 3.1mm PN6 - 4m	m	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 114 x 3.1mm PN6 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 18/06/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400
1902	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 90 x 2.6mm PN6 - 4m	m	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 90 x 2.6mm PN6 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 18/06/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
1903	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 60 x 2.5mm PN9 - 4m	m	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 60 x 2.5mm PN9 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 18/06/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700
1904	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 49 x 2.1mm PN9 - 4m	m	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 49 x 2.1mm PN9 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 18/06/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400
1905	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 42 x 1.9mm PN9 - 4m	m	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 42 x 1.9mm PN9 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 18/06/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
1906	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 34 x 1.6mm PN10 - 4m	m	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 34 x 1.6mm PN10 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 18/06/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
1907	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 27 x 1.6mm PN12 - 4m	m	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 27 x 1.6mm PN12 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 18/06/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700
1908	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 21 x 1.3mm PN12 - 4m	m	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 21 x 1.3mm PN12 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 18/06/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
1909	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 25 x 2.8mm PN10 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 25 x 2.8mm PN10 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	64.400	64.400	64.400	64.400	64.400	64.400	64.400	64.400	64.400
1910	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 32 x 2.9mm PN10 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 32 x 2.9mm PN10 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500
1911	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 50 x 4.6mm PN10 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 50 x 4.6mm PN10 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	164.200	164.200	164.200	164.200	164.200	164.200	164.200	164.200	164.200
1912	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 20 x 3.4mm PN20 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 20 x 3.4mm PN20 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	44.600	44.600	44.600	44.600	44.600	44.600	44.600	44.600	44.600
1913	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 25 x 4.2mm PN20 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 25 x 4.2mm PN20 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
1914	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 40 x 6.7mm PN20 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 40 x 6.7mm PN20 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	178.400	178.400	178.400	178.400	178.400	178.400	178.400	178.400	178.400
1915	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 50 x 8.3mm PN20 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 50 x 8.3mm PN20 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	277.200	277.200	277.200	277.200	277.200	277.200	277.200	277.200	277.200
1916	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 63 x 10.5mm PN20 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 63 x 10.5mm PN20 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	436.800	436.800	436.800	436.800	436.800	436.800	436.800	436.800	436.800
1917	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 75 x 12.5mm PN20 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 75 x 12.5mm PN20 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	605.200	605.200	605.200	605.200	605.200	605.200	605.200	605.200	605.200
1918	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 90 x 15mm PN20 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 90 x 15mm PN20 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	904.700	904.700	904.700	904.700	904.700	904.700	904.700	904.700	904.700
1919	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 110 x 18.3mm PN20 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 110 x 18.3mm PN20 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	1.273.600	1.273.600	1.273.600	1.273.600	1.273.600	1.273.600	1.273.600	1.273.600	1.273.600
1920	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 125 x 20.8mm PN20 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 125 x 20.8mm PN20 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	1.713.700	1.713.700	1.713.700	1.713.700	1.713.700	1.713.700	1.713.700	1.713.700	1.713.700

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
1921	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 140 x 23.3mm PN20 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 140 x 23.3mm PN20 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	2.176.700	2.176.700	2.176.700	2.176.700	2.176.700	2.176.700	2.176.700	2.176.700	2.176.700
1922	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 160 x 26.6mm PN20 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 160 x 26.6mm PN20 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	2.894.600	2.894.600	2.894.600	2.894.600	2.894.600	2.894.600	2.894.600	2.894.600	2.894.600
1923	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 180 x 24.6mm PN16 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 180 x 24.6mm PN16 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	3.871.800	3.871.800	3.871.800	3.871.800	3.871.800	3.871.800	3.871.800	3.871.800	3.871.800
1924	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 200 x 33.2mm PN20 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 200 x 33.2mm PN20 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	5.603.900	5.603.900	5.603.900	5.603.900	5.603.900	5.603.900	5.603.900	5.603.900	5.603.900
1925	Vật tư ngành nước	Ống PP-R-UV DN 25 x 4.2mm PN20 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R-UV DN 25 x 4.2mm PN20 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000
1926	Vật tư ngành nước	Ống PP-R-UV DN 32 x 5.4mm PN20 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R-UV DN 32 x 5.4mm PN20 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	138.300	138.300	138.300	138.300	138.300	138.300	138.300	138.300	138.300
1927	Vật tư ngành nước	Ống PP-R-UV DN 40 x 6.7mm PN20 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R-UV DN 40 x 6.7mm PN20 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	214.100	214.100	214.100	214.100	214.100	214.100	214.100	214.100	214.100
1928	Vật tư ngành nước	Ống PP-R-UV DN 50 x 8.3mm PN20 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R-UV DN 50 x 8.3mm PN20 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	332.500	332.500	332.500	332.500	332.500	332.500	332.500	332.500	332.500
1929	Vật tư ngành nước	Ống PP-R-UV DN 63 x 10.5mm PN20 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R-UV DN 63 x 10.5mm PN20 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	524.300	524.300	524.300	524.300	524.300	524.300	524.300	524.300	524.300
1930	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 25 x 2.3mm PN16	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 25 x 2.3mm PN16	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
1931	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 3.0mm PN10	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 3.0mm PN10	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100
1932	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 3.0mm PN8	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 3.2mm PN8	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	65.100	65.100	65.100	65.100	65.100	65.100	65.100	65.100	65.100
1933	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 6.7mm PN12.5	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 6.7mm PN 12.5	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	195.800	195.800	195.800	195.800	195.800	195.800	195.800	195.800	195.800
1934	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 6.6mm PN10	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 6.6mm PN 10	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600
1935	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 7.4mm PN10	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 7.4mm PN 10	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000
1936	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 8.3mm PN10	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 8.3mm PN 10	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	386.900	386.900	386.900	386.900	386.900	386.900	386.900	386.900	386.900
1937	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 9.5mm PN10	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 9.5mm PN 10	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	508.400	508.400	508.400	508.400	508.400	508.400	508.400	508.400	508.400
1938	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 10.7mm PN10 - 6m	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 10.7mm PN 10	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	640.100	640.100	640.100	640.100	640.100	640.100	640.100	640.100	640.100
1939	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 11.9mm PN10	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 11.9mm PN 10	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	802.100	802.100	802.100	802.100	802.100	802.100	802.100	802.100	802.100
1940	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 225 x 13.4mm PN10	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 225 x 13.4mm PN 10	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	986.000	986.000	986.000	986.000	986.000	986.000	986.000	986.000	986.000
1941	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 250 x 14.8mm PN10	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 250 x 14.8mm PN 10	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	1.221.500	1.221.500	1.221.500	1.221.500	1.221.500	1.221.500	1.221.500	1.221.500	1.221.500
1942	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 280 x 16.6mm PN10 - 6m	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 280 x 16.6mm PN 10	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	1.522.100	1.522.100	1.522.100	1.522.100	1.522.100	1.522.100	1.522.100	1.522.100	1.522.100

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
1943	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 18.7mm PN10	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 18.7mm PN 10	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	1.938.200	1.938.200	1.938.200	1.938.200	1.938.200	1.938.200	1.938.200	1.938.200	1.938.200
1944	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 355 x 21.1mm PN10	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 355 x 21.1mm PN 10	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	2.463.000	2.463.000	2.463.000	2.463.000	2.463.000	2.463.000	2.463.000	2.463.000	2.463.000
1945	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 23.7mm PN10	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 23.7mm PN 10	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	3.129.800	3.129.800	3.129.800	3.129.800	3.129.800	3.129.800	3.129.800	3.129.800	3.129.800
1946	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 450 x 26.7mm PN10 - 6m	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 450 x 26.7mm PN 10	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	3.954.800	3.954.800	3.954.800	3.954.800	3.954.800	3.954.800	3.954.800	3.954.800	3.954.800
1947	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 29.7mm PN10 - 6m	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 29.7mm PN 10	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	4.918.000	4.918.000	4.918.000	4.918.000	4.918.000	4.918.000	4.918.000	4.918.000	4.918.000
1948	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 1000 x 59.3mm PN10 - 6m	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 1000 x 59.3mm PN 10	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	21.216.600	21.216.600	21.216.600	21.216.600	21.216.600	21.216.600	21.216.600	21.216.600	21.216.600
1949	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN 200 SN 4 - 6m	m	QCVN 16:2019/BXD/TCVN 11821-3:2017 / ISO 21138-3:2007	Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø200 SN4	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	739.400	739.400	739.400	739.400	739.400	739.400	739.400	739.400	739.400
1950	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN 300 SN 4 - 6m	m	QCVN 16:2019/BXD/TCVN 11821-3:2017 / ISO 21138-3:2007	Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø300 SN4	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	1.048.200	1.048.200	1.048.200	1.048.200	1.048.200	1.048.200	1.048.200	1.048.200	1.048.200
1951	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật hai nhánh PVC-U ST 110-160	Cái	TCVN 12755:2020	Hộp kiểm soát kỹ thuật hai nhánh PVC-U ST 110-160	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 18/06/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	598.300	598.300	598.300	598.300	598.300	598.300	598.300	598.300	598.300
1952	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật hai nhánh PVC-U SE DN 110x110P-225	Cái	TCVN 12755:2020	Hộp kiểm soát kỹ thuật hai nhánh PVC-U SE DN 110x110P-225	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 18/06/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	800.900	800.900	800.900	800.900	800.900	800.900	800.900	800.900	800.900
1953	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh PVC-U (ISO-JIS) 90WY 110x160-200	Cái	TCVN 12755:2020	Hộp kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh PVC-U (ISO-JIS) 90WY 110x160-200	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 18/06/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	1.444.000	1.444.000	1.444.000	1.444.000	1.444.000	1.444.000	1.444.000	1.444.000	1.444.000
1954	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh PVC-U (ISO-JIS) 90WY 160x160-200	Cái	TCVN 12755:2020	Hộp kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh PVC-U (ISO-JIS) 90WY 160x160-200	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 18/06/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	1.723.300	1.723.300	1.723.300	1.723.300	1.723.300	1.723.300	1.723.300	1.723.300	1.723.300
1955	Vật tư ngành nước	Nắp hố ga (hộp kiểm soát) nhựa màu xám AO 200G	Cái	TCVN 12755:2020	Nắp hố ga (hộp kiểm soát) nhựa màu xám AO 200G	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 18/06/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	1.026.300	1.026.300	1.026.300	1.026.300	1.026.300	1.026.300	1.026.300	1.026.300	1.026.300
1956	Vật tư ngành nước	Keo dán PVC-U 500gr(có chổi)	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Keo dán uPVC 500gr(có chổi)	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 18/06/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400
1957	Vật tư ngành nước	Keo dán PVC-U 1000gr(có chổi)	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Keo dán uPVC 1000gr(có chổi)	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 18/06/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000
1958	Vật tư ngành nước	Van cầu nhựa PVC-U BS DN 21	Cái	QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-3:2009	Van cầu nhựa uPVC BS DN 21	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 18/06/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500
1959	Vật tư ngành nước	Van cầu nhựa PVC-U BS DN 27	Cái	QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-3:2009	Van cầu nhựa uPVC BS DN 27	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 18/06/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200
1960	Vật tư ngành nước	Van cầu nhựa PVC-U BS DN 34	Cái	QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-3:2009	Van cầu nhựa uPVC BS DN 34	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 06 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 18/06/2026 tới khi có thông báo mới	Giá bán tăng	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700
1961	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR-PN10 (Ống hàn nhiệt) Φ20mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 2,3mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
1962	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR-PN10 (Ống hàn nhiệt) Φ25mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 2,8mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	64.200	64.200	64.200	64.200	64.200	64.200	64.200	64.200	64.200
1963	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR-PN10 (Ống hàn nhiệt)Φ32mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 2,9mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500
1964	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR-PN10 (Ống hàn nhiệt)Φ40mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 3,7mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	111.900	111.900	111.900	111.900	111.900	111.900	111.900	111.900	111.900

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
1965	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR-PN10 (Ống hàn nhiệt)Φ50mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 4,6mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	164.200	164.200	164.200	164.200	164.200	164.200	164.200	164.200	164.200
1966	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR-PN10 (Ống hàn nhiệt)Φ63mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 5,8mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800
1967	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR-PN10 (Ống hàn nhiệt)Φ75mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 6,8mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	365.400	365.400	365.400	365.400	365.400	365.400	365.400	365.400	365.400
1968	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR-PN10 (Ống hàn nhiệt)Φ90mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 8,2mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000
1969	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR-PN10 (Ống hàn nhiệt)Φ110mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 10mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	847.900	847.900	847.900	847.900	847.900	847.900	847.900	847.900	847.900
1970	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR-PN10 (Ống hàn nhiệt)Φ125mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 11,4mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.049.800	1.049.800	1.049.800	1.049.800	1.049.800	1.049.800	1.049.800	1.049.800	1.049.800
1971	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR-PN10 (Ống hàn nhiệt)Φ140mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 12,7mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.296.000	1.296.000	1.296.000	1.296.000	1.296.000	1.296.000	1.296.000	1.296.000	1.296.000
1972	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR-PN10 (Ống hàn nhiệt)Φ160mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 14,6mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.761.400	1.761.400	1.761.400	1.761.400	1.761.400	1.761.400	1.761.400	1.761.400	1.761.400
1973	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR-PN10 (Ống hàn nhiệt)Φ180mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 16,4mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.785.000	2.785.000	2.785.000	2.785.000	2.785.000	2.785.000	2.785.000	2.785.000	2.785.000
1974	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR-PN10 (Ống hàn nhiệt)Φ200mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 18,2mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	3.379.200	3.379.200	3.379.200	3.379.200	3.379.200	3.379.200	3.379.200	3.379.200	3.379.200
1975	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR-PN16 (Ống hàn nhiệt)Φ20mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 2,8mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	40.200	40.200	40.200	40.200	40.200	40.200	40.200	40.200	40.200
1976	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR-PN16 (Ống hàn nhiệt)Φ25mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 4,2mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	74.100	74.100	74.100	74.100	74.100	74.100	74.100	74.100	74.100
1977	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR-PN16 (Ống hàn nhiệt)Φ32mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 4,4mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	100.400	100.400	100.400	100.400	100.400	100.400	100.400	100.400	100.400
1978	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR-PN16 (Ống hàn nhiệt)Φ40mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 5,5mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	135.900	135.900	135.900	135.900	135.900	135.900	135.900	135.900	135.900
1979	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR-PN16 (Ống hàn nhiệt)Φ50mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 6,9mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	216.200	216.200	216.200	216.200	216.200	216.200	216.200	216.200	216.200
1980	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR-PN16 (Ống hàn nhiệt)Φ63mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 8,6mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	339.700	339.700	339.700	339.700	339.700	339.700	339.700	339.700	339.700
1981	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR-PN16 (Ống hàn nhiệt)Φ75mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 10,3mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	463.200	463.200	463.200	463.200	463.200	463.200	463.200	463.200	463.200
1982	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR-PN16 (Ống hàn nhiệt)Φ90mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 12,3mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	648.400	648.400	648.400	648.400	648.400	648.400	648.400	648.400	648.400
1983	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR-PN16 (Ống hàn nhiệt)Φ110mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 15,1mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	988.000	988.000	988.000	988.000	988.000	988.000	988.000	988.000	988.000
1984	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR-PN16 (Ống hàn nhiệt)Φ125mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 17,1mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.281.400	1.281.400	1.281.400	1.281.400	1.281.400	1.281.400	1.281.400	1.281.400	1.281.400
1985	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR-PN16 (Ống hàn nhiệt)Φ140mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 19,2mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.559.200	1.559.200	1.559.200	1.559.200	1.559.200	1.559.200	1.559.200	1.559.200	1.559.200

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
1986	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR-PN16 (Ống hàn nhiệt)Φ160mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 21,9mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.161.300	2.161.300	2.161.300	2.161.300	2.161.300	2.161.300	2.161.300	2.161.300
1987	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR-PN16 (Ống hàn nhiệt)Φ180mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 24,5mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	3.871.800	3.871.800	3.871.800	3.871.800	3.871.800	3.871.800	3.871.800	3.871.800
1988	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR-PN16 (Ống hàn nhiệt)Φ200mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 27,4mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	4.788.700	4.788.700	4.788.700	4.788.700	4.788.700	4.788.700	4.788.700	4.788.700
1989	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR -PN20(Ống hàn nhiệt)Φ20mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 3,4mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	44.600	44.600	44.600	44.600	44.600	44.600	44.600	44.600
1990	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR -PN20(Ống hàn nhiệt)Φ25mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 4,2mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	78.900	78.900	78.900	78.900	78.900	78.900	78.900	78.900
1991	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR -PN20(Ống hàn nhiệt)Φ32mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 5,4mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	115.200	115.200	115.200	115.200	115.200	115.200	115.200	115.200
1992	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR -PN20(Ống hàn nhiệt)Φ40mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 6,7mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	178.400	178.400	178.400	178.400	178.400	178.400	178.400	178.400
1993	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR -PN20(Ống hàn nhiệt)Φ50mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 8,3mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	277.300	277.300	277.300	277.300	277.300	277.300	277.300	277.300
1994	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR -PN20(Ống hàn nhiệt)Φ63mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 10,5mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	437.700	437.700	437.700	437.700	437.700	437.700	437.700	437.700
1995	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR -PN20(Ống hàn nhiệt)Φ75mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 12,5mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600
1996	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR -PN20(Ống hàn nhiệt)Φ90mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 15,0mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	904.400	904.400	904.400	904.400	904.400	904.400	904.400	904.400
1997	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR -PN20(Ống hàn nhiệt)Φ110mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 18,3mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.338.900	1.338.900	1.338.900	1.338.900	1.338.900	1.338.900	1.338.900	1.338.900
1998	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR -PN20(Ống hàn nhiệt)Φ125mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 20,8mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.726.500	1.726.500	1.726.500	1.726.500	1.726.500	1.726.500	1.726.500	1.726.500
1999	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR -PN20(Ống hàn nhiệt)Φ140mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 23,3mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.177.600	2.177.600	2.177.600	2.177.600	2.177.600	2.177.600	2.177.600	2.177.600
2000	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR -PN20(Ống hàn nhiệt)Φ160mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 26,6mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.891.200	2.891.200	2.891.200	2.891.200	2.891.200	2.891.200	2.891.200	2.891.200
2001	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR -PN20(Ống hàn nhiệt)Φ180mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 29,0mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	4.736.600	4.736.600	4.736.600	4.736.600	4.736.600	4.736.600	4.736.600	4.736.600
2002	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR -PN20(Ống hàn nhiệt)Φ200mm	m	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874	dày 33,2mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	5.884.200	5.884.200	5.884.200	5.884.200	5.884.200	5.884.200	5.884.200	5.884.200
2003	Vật tư ngành nước	ống tránh Φ20mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100
2004	Vật tư ngành nước	ống tránh Φ25mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600
2005	Vật tư ngành nước	Cút 90° Φ20mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
2006	Vật tư ngành nước	Cút 90° Φ25mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
2007	Vật tư ngành nước	Cút 90° Φ32mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700
2008	Vật tư ngành nước	Cút 90° Φ40mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300
2009	Vật tư ngành nước	Cút 90° Φ50mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700
2010	Vật tư ngành nước	Cút 90° Φ63mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700
2011	Vật tư ngành nước	Cút 90° Φ75mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	237.600	237.600	237.600	237.600	237.600	237.600	237.600	237.600
2012	Vật tư ngành nước	Cút 90° Φ90mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	373.900	373.900	373.900	373.900	373.900	373.900	373.900	373.900
2013	Vật tư ngành nước	Cút 90° Φ110mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	675.100	675.100	675.100	675.100	675.100	675.100	675.100	675.100
2014	Vật tư ngành nước	Măng sông Φ20mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700
2015	Vật tư ngành nước	Măng sông Φ25mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900
2016	Vật tư ngành nước	Măng sông Φ32mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400
2017	Vật tư ngành nước	Măng sông Φ40mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800
2018	Vật tư ngành nước	Măng sông Φ50mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900
2019	Vật tư ngành nước	Măng sông Φ63mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100
2020	Vật tư ngành nước	Măng sông Φ75mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	119.100	119.100	119.100	119.100	119.100	119.100	119.100	119.100
2021	Vật tư ngành nước	Măng sông Φ90mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	201.500	201.500	201.500	201.500	201.500	201.500	201.500	201.500
2022	Vật tư ngành nước	Măng sông Φ110mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	326.800	326.800	326.800	326.800	326.800	326.800	326.800	326.800
2023	Vật tư ngành nước	Chếch 45° Φ20mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400
2024	Vật tư ngành nước	Chếch 45° Φ25mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
2025	Vật tư ngành nước	Chếch 45° Φ32mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100
2026	Vật tư ngành nước	Chếch 45° Φ40mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	35.600	35.600	35.600	35.600	35.600	35.600	35.600	35.600
2027	Vật tư ngành nước	Chếch 45° Φ50mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	68.100	68.100	68.100	68.100	68.100	68.100	68.100	68.100

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
2028	Vật tư ngành nước	Chếch 45° Φ63mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000
2029	Vật tư ngành nước	Chếch 45° Φ750mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	239.700	239.700	239.700	239.700	239.700	239.700	239.700	239.700	239.700
2030	Vật tư ngành nước	Chếch 45° Φ90mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000
2031	Vật tư ngành nước	Chếch 45° Φ110mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300
2032	Vật tư ngành nước	Tê Φ20mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
2033	Vật tư ngành nước	Tê Φ25mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300
2034	Vật tư ngành nước	Tê Φ32mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800
2035	Vật tư ngành nước	Tê Φ40mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	42.900	42.900	42.900	42.900	42.900	42.900	42.900	42.900	42.900
2036	Vật tư ngành nước	Tê Φ50mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500
2037	Vật tư ngành nước	Tê Φ63mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	205.400	205.400	205.400	205.400	205.400	205.400	205.400	205.400	205.400
2038	Vật tư ngành nước	Tê Φ75mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	256.900	256.900	256.900	256.900	256.900	256.900	256.900	256.900	256.900
2039	Vật tư ngành nước	Tê Φ90mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	406.000	406.000	406.000	406.000	406.000	406.000	406.000	406.000	406.000
2040	Vật tư ngành nước	Tê Φ110mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	717.900	717.900	717.900	717.900	717.900	717.900	717.900	717.900	717.900
2041	Vật tư ngành nước	Côn thu Φ25mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400
2042	Vật tư ngành nước	Côn thu Φ32mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
2043	Vật tư ngành nước	Côn thu Φ40mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300
2044	Vật tư ngành nước	Côn thu Φ50mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300
2045	Vật tư ngành nước	Côn thu Φ63mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600
2046	Vật tư ngành nước	Côn thu Φ75mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	98.700	98.700	98.700	98.700	98.700	98.700	98.700	98.700	98.700
2047	Vật tư ngành nước	Côn thu Φ90mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	160.200	160.200	160.200	160.200	160.200	160.200	160.200	160.200	160.200
2048	Vật tư ngành nước	Côn thu Φ110mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	283.500	283.500	283.500	283.500	283.500	283.500	283.500	283.500	283.500

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
2049	Vật tư ngành nước	Tê thu Φ25mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300
2050	Vật tư ngành nước	Tê thu Φ32mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
2051	Vật tư ngành nước	Tê thu Φ40mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900
2052	Vật tư ngành nước	Tê thu Φ50mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500
2053	Vật tư ngành nước	Tê thu Φ63mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	194.100	194.100	194.100	194.100	194.100	194.100	194.100	194.100
2054	Vật tư ngành nước	Tê thu Φ75mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	265.600	265.600	265.600	265.600	265.600	265.600	265.600	265.600
2055	Vật tư ngành nước	Tê thu Φ90mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	414.100	414.100	414.100	414.100	414.100	414.100	414.100	414.100
2056	Vật tư ngành nước	Tê thu Φ110mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	699.100	699.100	699.100	699.100	699.100	699.100	699.100	699.100
2057	Vật tư ngành nước	Bịt Φ20mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400
2058	Vật tư ngành nước	Bịt Φ25mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700
2059	Vật tư ngành nước	Bịt Φ32mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
2060	Vật tư ngành nước	Bịt Φ40mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200
2061	Vật tư ngành nước	Bịt Φ50mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
2062	Vật tư ngành nước	Mặt Bích Φ50mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400
2063	Vật tư ngành nước	Mặt Bích Φ63mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200
2064	Vật tư ngành nước	Mặt Bích Φ75mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500
2065	Vật tư ngành nước	Mặt Bích Φ90mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	152.600	152.600	152.600	152.600	152.600	152.600	152.600	152.600
2066	Vật tư ngành nước	Mặt Bích Φ110mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200
2067	Vật tư ngành nước	Cút ren trong 90° Φ20*1/2mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600
2068	Vật tư ngành nước	Cút ren trong 90° Φ25*1/2mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	84.800	84.800	84.800	84.800	84.800	84.800	84.800	84.800
2069	Vật tư ngành nước	Cút ren trong 90° Φ25*3/4mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	114.100	114.100	114.100	114.100	114.100	114.100	114.100	114.100

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
2070	Vật tư ngành nước	Cút ren trong 90° Φ32*1mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900
2071	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài 90° Φ20*1/2mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
2072	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài 90° Φ25*1/2mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	118.700	118.700	118.700	118.700	118.700	118.700	118.700	118.700
2073	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài 90° Φ25*3/4mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	140.300	140.300	140.300	140.300	140.300	140.300	140.300	140.300
2074	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài 90° Φ32*1mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	223.300	223.300	223.300	223.300	223.300	223.300	223.300	223.300
2075	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong Φ20*1/2mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	67.100	67.100	67.100	67.100	67.100	67.100	67.100	67.100
2076	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong Φ25*1/2mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000
2077	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong Φ25*3/4mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500
2078	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong Φ32*1mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	149.200	149.200	149.200	149.200	149.200	149.200	149.200	149.200
2079	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong Φ40*11/4mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	369.700	369.700	369.700	369.700	369.700	369.700	369.700	369.700
2080	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong Φ50*11/2mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	490.500	490.500	490.500	490.500	490.500	490.500	490.500	490.500
2081	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong Φ63*2mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	992.600	992.600	992.600	992.600	992.600	992.600	992.600	992.600
2082	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài Φ20*1/2mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
2083	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài Φ20*1/2mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900
2084	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài Φ25*3/4mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200
2085	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài Φ32*1mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	174.700	174.700	174.700	174.700	174.700	174.700	174.700	174.700
2086	Vật tư ngành nước	Măng sông re ngoài Φ40*11/4mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	508.200	508.200	508.200	508.200	508.200	508.200	508.200	508.200
2087	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài Φ50*11/2mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	635.200	635.200	635.200	635.200	635.200	635.200	635.200	635.200
2088	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài Φ63*2mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.076.300	1.076.300	1.076.300	1.076.300	1.076.300	1.076.300	1.076.300	1.076.300
2089	Vật tư ngành nước	Tê ren trong Φ20*1/2mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	75.300	75.300	75.300	75.300	75.300	75.300	75.300	75.300
2090	Vật tư ngành nước	Tê ren trong Φ25*1/2mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
2091	Vật tư ngành nước	Tê ren trong Φ25*3/4mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	117.400	117.400	117.400	117.400	117.400	117.400	117.400	117.400
2092	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài Φ20*1/2mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700
2093	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài Φ25*1/2mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	100.600	100.600	100.600	100.600	100.600	100.600	100.600	100.600
2094	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài Φ25*3/4mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	121.700	121.700	121.700	121.700	121.700	121.700	121.700	121.700
2095	Vật tư ngành nước	Rắc co ren ngoài Φ20*1/2mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000
2096	Vật tư ngành nước	Rắc co ren ngoài Φ25*1/2mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	277.900	277.900	277.900	277.900	277.900	277.900	277.900	277.900
2097	Vật tư ngành nước	Rắc co ren ngoài Φ25*3/4mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	384.200	384.200	384.200	384.200	384.200	384.200	384.200	384.200
2098	Vật tư ngành nước	Rắc co ren ngoài Φ32*1mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	438.200	438.200	438.200	438.200	438.200	438.200	438.200	438.200
2099	Vật tư ngành nước	Rắc co ren ngoài Φ40*11/4mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	650.300	650.300	650.300	650.300	650.300	650.300	650.300	650.300
2100	Vật tư ngành nước	Rắc co ren ngoài Φ50*11/2mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.147.600	1.147.600	1.147.600	1.147.600	1.147.600	1.147.600	1.147.600	1.147.600
2101	Vật tư ngành nước	Rắc co ren trong Φ20*1/2mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	167.800	167.800	167.800	167.800	167.800	167.800	167.800	167.800
2102	Vật tư ngành nước	Rắc co ren trong Φ25*3/4mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	268.600	268.600	268.600	268.600	268.600	268.600	268.600	268.600
2103	Vật tư ngành nước	Rắc co ren trong Φ32*1mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	393.800	393.800	393.800	393.800	393.800	393.800	393.800	393.800
2104	Vật tư ngành nước	Rắc co ren trong Φ40*11/4mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	616.900	616.900	616.900	616.900	616.900	616.900	616.900	616.900
2105	Vật tư ngành nước	Rắc co ren trong Φ50*11/2mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.074.500	1.074.500	1.074.500	1.074.500	1.074.500	1.074.500	1.074.500	1.074.500
2106	Vật tư ngành nước	Van cửa hãm ếch tay nhựa Φ20mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	262.900	262.900	262.900	262.900	262.900	262.900	262.900	262.900
2107	Vật tư ngành nước	Van cửa hãm ếch tay nhựa Φ25mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	356.500	356.500	356.500	356.500	356.500	356.500	356.500	356.500
2108	Vật tư ngành nước	Van cửa hãm ếch tay nhựa Φ32mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	411.100	411.100	411.100	411.100	411.100	411.100	411.100	411.100
2109	Vật tư ngành nước	Van cửa hãm ếch tay nhựa Φ40mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	636.900	636.900	636.900	636.900	636.900	636.900	636.900	636.900
2110	Vật tư ngành nước	Van cửa hãm ếch tay nhựa Φ50mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.085.100	1.085.100	1.085.100	1.085.100	1.085.100	1.085.100	1.085.100	1.085.100
2111	Vật tư ngành nước	Van cửa đồng tay nhựa Φ20mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	352.800	352.800	352.800	352.800	352.800	352.800	352.800	352.800

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
2112	Vật tư ngành nước	Van cửa đồng tay nhựa Φ25mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	405.900	405.900	405.900	405.900	405.900	405.900	405.900	405.900	405.900
2113	Vật tư ngành nước	**Van bi tay ba cạnh**		TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2114	Vật tư ngành nước	Ø20 mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	701.400	701.400	701.400	701.400	701.400	701.400	701.400	701.400	701.400
2115	Vật tư ngành nước	Ø25 mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600
2116	Vật tư ngành nước	**Van bi nhựa**		TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2117	Vật tư ngành nước	Ø20 mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	329.700	329.700	329.700	329.700	329.700	329.700	329.700	329.700	329.700
2118	Vật tư ngành nước	Ø25 mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	405.900	405.900	405.900	405.900	405.900	405.900	405.900	405.900	405.900
2119	Vật tư ngành nước	**Rắc co**		TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2120	Vật tư ngành nước	Ø20 mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800
2121	Vật tư ngành nước	Ø25 mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	86.500	86.500	86.500	86.500	86.500	86.500	86.500	86.500	86.500
2122	Vật tư ngành nước	Ø32 mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	124.400	124.400	124.400	124.400	124.400	124.400	124.400	124.400	124.400
2123	Vật tư ngành nước	Ø40 mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	142.900	142.900	142.900	142.900	142.900	142.900	142.900	142.900	142.900
2124	Vật tư ngành nước	Ø50 mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	214.600	214.600	214.600	214.600	214.600	214.600	214.600	214.600	214.600
2125	Vật tư ngành nước	**Bộ máy hàn**		TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2126	Vật tư ngành nước	Ø20 mm - Ø50 mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
2127	Vật tư ngành nước	Ø63 mm - Ø110 mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
2128	Vật tư ngành nước	**Đầu hàn**		TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2129	Vật tư ngành nước	Ø20 mm - Ø25 mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000
2130	Vật tư ngành nước	Ø32 mm - Ø40 mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
2131	Vật tư ngành nước	Ø50 mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
2132	Vật tư ngành nước	Ø63 mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
2133	Vật tư ngành nước	Ø75 mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
2134	Vật tư ngành nước	Ø90 mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000
2135	Vật tư ngành nước	Ø110 mm	cái	TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000
2136	Vật tư ngành nước	**Ống nhựa HDPE PN8**				Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2137	Vật tư ngành nước	Ø 40	m	T/C DIN 8074-8075	dày 1,9mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100
2138	Vật tư ngành nước	Ø 50	m	T/C DIN 8074-8075	dày 2,4mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000
2139	Vật tư ngành nước	Ø 63	m	T/C DIN 8074-8075	dày 3mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	65.100	65.100	65.100	65.100	65.100	65.100	65.100	65.100	65.100
2140	Vật tư ngành nước	Ø 75	m	T/C DIN 8074-8075	dày 3,5mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700
2141	Vật tư ngành nước	Ø 90	m	T/C DIN 8074-8075	dày 4,5mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	146.300	146.300	146.300	146.300	146.300	146.300	146.300	146.300	146.300
2142	Vật tư ngành nước	Ø 110	m	T/C DIN 8074-8075	dày 5,3mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	196.300	196.300	196.300	196.300	196.300	196.300	196.300	196.300	196.300
2143	Vật tư ngành nước	Ø 125	m	T/C DIN 8074-8075	dày 6mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500
2144	Vật tư ngành nước	Ø 140	m	T/C DIN 8074-8075	dày 6,7mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	315.700	315.700	315.700	315.700	315.700	315.700	315.700	315.700	315.700
2145	Vật tư ngành nước	Ø 160	m	T/C DIN 8074-8075	dày 7,7mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	414.600	414.600	414.600	414.600	414.600	414.600	414.600	414.600	414.600
2146	Vật tư ngành nước	Ø 180	m	T/C DIN 8074-8075	dày 8,6mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	521.900	521.900	521.900	521.900	521.900	521.900	521.900	521.900	521.900
2147	Vật tư ngành nước	Ø 200	m	T/C DIN 8074-8075	dày 9,6mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	650.100	650.100	650.100	650.100	650.100	650.100	650.100	650.100	650.100
2148	Vật tư ngành nước	Ø 225	m	T/C DIN 8074-8075	dày 10,8mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	818.800	818.800	818.800	818.800	818.800	818.800	818.800	818.800	818.800
2149	Vật tư ngành nước	Ø 250	m	T/C DIN 8074-8075	dày 11,9mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	999.100	999.100	999.100	999.100	999.100	999.100	999.100	999.100	999.100
2150	Vật tư ngành nước	Ø 280	m	T/C DIN 8074-8075	dày 13,4mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.274.500	1.274.500	1.274.500	1.274.500	1.274.500	1.274.500	1.274.500	1.274.500	1.274.500
2151	Vật tư ngành nước	Ø 315	m	T/C DIN 8074-8075	dày 15mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.596.500	1.596.500	1.596.500	1.596.500	1.596.500	1.596.500	1.596.500	1.596.500	1.596.500
2152	Vật tư ngành nước	Ø 355	m	T/C DIN 8074-8075	dày 16,9mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.007.700	2.007.700	2.007.700	2.007.700	2.007.700	2.007.700	2.007.700	2.007.700	2.007.700
2153	Vật tư ngành nước	Ø 400	m	T/C DIN 8074-8075	dày 19,1mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.574.600	2.574.600	2.574.600	2.574.600	2.574.600	2.574.600	2.574.600	2.574.600	2.574.600

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
2154	Vật tư ngành nước	Ø 450	m	T/C DIN 8074-8075	dày 21,5mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	3.231.700	3.231.700	3.231.700	3.231.700	3.231.700	3.231.700	3.231.700	3.231.700	3.231.700
2155	Vật tư ngành nước	Ø 500	m	T/C DIN 8074-8075	dày 23,9mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	4.009.100	4.009.100	4.009.100	4.009.100	4.009.100	4.009.100	4.009.100	4.009.100	4.009.100
2156	Vật tư ngành nước	Ø 560	m	T/C DIN 8074-8075	dày 26,7mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	5.415.700	5.415.700	5.415.700	5.415.700	5.415.700	5.415.700	5.415.700	5.415.700	5.415.700
2157	Vật tư ngành nước	Ø 630	m	T/C DIN 8074-8075	dày 30,0mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	6.842.700	6.842.700	6.842.700	6.842.700	6.842.700	6.842.700	6.842.700	6.842.700	6.842.700
2158	Vật tư ngành nước	Ø 710	m	T/C DIN 8074-8075	dày 33,9mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	8.724.800	8.724.800	8.724.800	8.724.800	8.724.800	8.724.800	8.724.800	8.724.800	8.724.800
2159	Vật tư ngành nước	Ø 800	m	T/C DIN 8074-8075	dày 38,1mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	11.058.900	11.058.900	11.058.900	11.058.900	11.058.900	11.058.900	11.058.900	11.058.900	11.058.900
2160	Vật tư ngành nước	Ø 900	m	T/C DIN 8074-8075	dày 42,9mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	13.992.700	13.992.700	13.992.700	13.992.700	13.992.700	13.992.700	13.992.700	13.992.700	13.992.700
2161	Vật tư ngành nước	Ø 1000	m	T/C DIN 8074-8075	dày 47,7mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	21.216.600	21.216.600	21.216.600	21.216.600	21.216.600	21.216.600	21.216.600	21.216.600	21.216.600
2162	Vật tư ngành nước	Ø 1200	m	T/C DIN 8074-8075	dày 57,2mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	24.883.200	24.883.200	24.883.200	24.883.200	24.883.200	24.883.200	24.883.200	24.883.200	24.883.200
2163	Vật tư ngành nước	**Ống nhựa HDPE PN10**		T/C DIN 8074-8075		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2164	Vật tư ngành nước	Ø 32	m	T/C DIN 8074-8075	dày 1,9mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	16.480	16.480	16.480	16.480	16.480	16.480	16.480	16.480	16.480
2165	Vật tư ngành nước	Ø 40	m	T/C DIN 8074-8075	dày 2,4mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	25.090	25.090	25.090	25.090	25.090	25.090	25.090	25.090	25.090
2166	Vật tư ngành nước	Ø 50	m	T/C DIN 8074-8075	dày 3,0mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	38.520	38.520	38.520	38.520	38.520	38.520	38.520	38.520	38.520
2167	Vật tư ngành nước	Ø 63	m	T/C DIN 8074-8075	dày 3,8mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	61.570	61.570	61.570	61.570	61.570	61.570	61.570	61.570	61.570
2168	Vật tư ngành nước	Ø 75	m	T/C DIN 8074-8075	dày 4,5mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	87.870	87.870	87.870	87.870	87.870	87.870	87.870	87.870	87.870
2169	Vật tư ngành nước	Ø 90	m	T/C DIN 8074-8075	dày 5,4mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	124.630	124.630	124.630	124.630	124.630	124.630	124.630	124.630	124.630
2170	Vật tư ngành nước	Ø 110	m	T/C DIN 8074-8075	dày 6,6mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	188.890	188.890	188.890	188.890	188.890	188.890	188.890	188.890	188.890
2171	Vật tư ngành nước	Ø 125	m	T/C DIN 8074-8075	dày 7,4mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	238.430	238.430	238.430	238.430	238.430	238.430	238.430	238.430	238.430
2172	Vật tư ngành nước	Ø 140	m	T/C DIN 8074-8075	dày 8,3mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	297.590	297.590	297.590	297.590	297.590	297.590	297.590	297.590	297.590
2173	Vật tư ngành nước	Ø 160	m	T/C DIN 8074-8075	dày 9,5mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	391.110	391.110	391.110	391.110	391.110	391.110	391.110	391.110	391.110
2174	Vật tư ngành nước	Ø 180	m	T/C DIN 8074-8075	dày 10,7mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	492.410	492.410	492.410	492.410	492.410	492.410	492.410	492.410	492.410

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
2175	Vật tư ngành nước	Ø 200	m	T/C DIN 8074-8075	dày 11,9mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	617.040	617.040	617.040	617.040	617.040	617.040	617.040	617.040	617.040
2176	Vật tư ngành nước	Ø 225	m	T/C DIN 8074-8075	dày 13,4mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	758.430	758.430	758.430	758.430	758.430	758.430	758.430	758.430	758.430
2177	Vật tư ngành nước	Ø 250	m	T/C DIN 8074-8075	dày 14,8mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	939.630	939.630	939.630	939.630	939.630	939.630	939.630	939.630	939.630
2178	Vật tư ngành nước	Ø 280	m	T/C DIN 8074-8075	dày 16,6mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.170.830	1.170.830	1.170.830	1.170.830	1.170.830	1.170.830	1.170.830	1.170.830	1.170.830
2179	Vật tư ngành nước	Ø 315	m	T/C DIN 8074-8075	dày 18,7mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.490.930	1.490.930	1.490.930	1.490.930	1.490.930	1.490.930	1.490.930	1.490.930	1.490.930
2180	Vật tư ngành nước	Ø 355	m	T/C DIN 8074-8075	dày 21,1mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.894.630	1.894.630	1.894.630	1.894.630	1.894.630	1.894.630	1.894.630	1.894.630	1.894.630
2181	Vật tư ngành nước	Ø 400	m	T/C DIN 8074-8075	dày 23,7mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.407.500	2.407.500	2.407.500	2.407.500	2.407.500	2.407.500	2.407.500	2.407.500	2.407.500
2182	Vật tư ngành nước	Ø 450	m	T/C DIN 8074-8075	dày 26,7mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	3.042.130	3.042.130	3.042.130	3.042.130	3.042.130	3.042.130	3.042.130	3.042.130	3.042.130
2183	Vật tư ngành nước	Ø 500	m	T/C DIN 8074-8075	dày 29,7mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	3.783.060	3.783.060	3.783.060	3.783.060	3.783.060	3.783.060	3.783.060	3.783.060	3.783.060
2184	Vật tư ngành nước	Ø 560	m	T/C DIN 8074-8075	dày 33,2mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	5.114.820	5.114.820	5.114.820	5.114.820	5.114.820	5.114.820	5.114.820	5.114.820	5.114.820
2185	Vật tư ngành nước	Ø 630	m	T/C DIN 8074-8075	dày 37,4mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	6.478.430	6.478.430	6.478.430	6.478.430	6.478.430	6.478.430	6.478.430	6.478.430	6.478.430
2186	Vật tư ngành nước	Ø 710	m	T/C DIN 8074-8075	dày 42.1mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	8.232.960	8.232.960	8.232.960	8.232.960	8.232.960	8.232.960	8.232.960	8.232.960	8.232.960
2187	Vật tư ngành nước	Ø 800	m	T/C DIN 8074-8075	dày 47,4mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	10.439.820	10.439.820	10.439.820	10.439.820	10.439.820	10.439.820	10.439.820	10.439.820	10.439.820
2188	Vật tư ngành nước	Ø 900	m	T/C DIN 8074-8075	dày 53,3mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	13.205.650	13.205.650	13.205.650	13.205.650	13.205.650	13.205.650	13.205.650	13.205.650	13.205.650
2189	Vật tư ngành nước	Ø 1000	m	T/C DIN 8074-8075	dày 59,3mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	16.320.460	16.320.460	16.320.460	16.320.460	16.320.460	16.320.460	16.320.460	16.320.460	16.320.460
2190	Vật tư ngành nước	Ø 1200	m	T/C DIN 8074-8075	dày 67,9mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	22.481.850	22.481.850	22.481.850	22.481.850	22.481.850	22.481.850	22.481.850	22.481.850	22.481.850
2191	Vật tư ngành nước	**Ống nhựa HDPE PN12,5**		T/C DIN 8074-8075		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2192	Vật tư ngành nước	Ø 25	m	T/C DIN 8074-8075	dày 1,9mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
2193	Vật tư ngành nước	Ø 32	m	T/C DIN 8074-8075	dày 2,4mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100
2194	Vật tư ngành nước	Ø 40	m	T/C DIN 8074-8075	dày 3,0mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500
2195	Vật tư ngành nước	Ø 50	m	T/C DIN 8074-8075	dày 3,7mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
2196	Vật tư ngành nước	Ø 63	m	T/C DIN 8074-8075	dày 4,7mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000
2197	Vật tư ngành nước	Ø 75	m	T/C DIN 8074-8075	dày 5,6mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	137.700	137.700	137.700	137.700	137.700	137.700	137.700	137.700	137.700
2198	Vật tư ngành nước	Ø 90	m	T/C DIN 8074-8075	dày 6,7mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	195.800	195.800	195.800	195.800	195.800	195.800	195.800	195.800	195.800
2199	Vật tư ngành nước	Ø 110	m	T/C DIN 8074-8075	dày 8,1mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	293.300	293.300	293.300	293.300	293.300	293.300	293.300	293.300	293.300
2200	Vật tư ngành nước	Ø 125	m	T/C DIN 8074-8075	dày 9,2mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	377.700	377.700	377.700	377.700	377.700	377.700	377.700	377.700	377.700
2201	Vật tư ngành nước	Ø 140	m	T/C DIN 8074-8075	dày 10,3mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	468.600	468.600	468.600	468.600	468.600	468.600	468.600	468.600	468.600
2202	Vật tư ngành nước	Ø 160	m	T/C DIN 8074-8075	dày 11,8mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	611.500	611.500	611.500	611.500	611.500	611.500	611.500	611.500	611.500
2203	Vật tư ngành nước	Ø 180	m	T/C DIN 8074-8075	dày 13,3mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	779.500	779.500	779.500	779.500	779.500	779.500	779.500	779.500	779.500
2204	Vật tư ngành nước	Ø 200	m	T/C DIN 8074-8075	dày 14,7mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	955.300	955.300	955.300	955.300	955.300	955.300	955.300	955.300	955.300
2205	Vật tư ngành nước	Ø 225	m	T/C DIN 8074-8075	dày 16,6mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.207.600	1.207.600	1.207.600	1.207.600	1.207.600	1.207.600	1.207.600	1.207.600	1.207.600
2206	Vật tư ngành nước	Ø 250	m	T/C DIN 8074-8075	dày 18,4mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.501.400	1.501.400	1.501.400	1.501.400	1.501.400	1.501.400	1.501.400	1.501.400	1.501.400
2207	Vật tư ngành nước	Ø 280	m	T/C DIN 8074-8075	dày 20,6mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.882.300	1.882.300	1.882.300	1.882.300	1.882.300	1.882.300	1.882.300	1.882.300	1.882.300
2208	Vật tư ngành nước	Ø 315	m	T/C DIN 8074-8075	dày 23,2mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.354.300	2.354.300	2.354.300	2.354.300	2.354.300	2.354.300	2.354.300	2.354.300	2.354.300
2209	Vật tư ngành nước	Ø 355	m	T/C DIN 8074-8075	dày 26,1mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.986.000	2.986.000	2.986.000	2.986.000	2.986.000	2.986.000	2.986.000	2.986.000	2.986.000
2210	Vật tư ngành nước	Ø 400	m	T/C DIN 8074-8075	dày 29,4mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	3.780.300	3.780.300	3.780.300	3.780.300	3.780.300	3.780.300	3.780.300	3.780.300	3.780.300
2211	Vật tư ngành nước	Ø 450	m	T/C DIN 8074-8075	dày 33,1mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	4.779.700	4.779.700	4.779.700	4.779.700	4.779.700	4.779.700	4.779.700	4.779.700	4.779.700
2212	Vật tư ngành nước	Ø 500	m	T/C DIN 8074-8075	dày 36,8mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	5.948.300	5.948.300	5.948.300	5.948.300	5.948.300	5.948.300	5.948.300	5.948.300	5.948.300
2213	Vật tư ngành nước	Ø 560	m	T/C DIN 8074-8075	dày 41,2mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	8.116.100	8.116.100	8.116.100	8.116.100	8.116.100	8.116.100	8.116.100	8.116.100	8.116.100
2214	Vật tư ngành nước	Ø 630	m	T/C DIN 8074-8075	dày 46,3mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	10.258.200	10.258.200	10.258.200	10.258.200	10.258.200	10.258.200	10.258.200	10.258.200	10.258.200
2215	Vật tư ngành nước	Ø 710	m	T/C DIN 8074-8075	dày 52,2mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	13.051.800	13.051.800	13.051.800	13.051.800	13.051.800	13.051.800	13.051.800	13.051.800	13.051.800
2216	Vật tư ngành nước	Ø 800	m	T/C DIN 8074-8075	dày 58,8mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	13.939.500	13.939.500	13.939.500	13.939.500	13.939.500	13.939.500	13.939.500	13.939.500	13.939.500

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
2217	Vật tư ngành nước	Ø 900	m	T/C DIN 8074-8075	dày 66,2mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	20.974.300	20.974.300	20.974.300	20.974.300	20.974.300	20.974.300	20.974.300	20.974.300	20.974.300
2218	Vật tư ngành nước	Ø 1000	m	T/C DIN 8074-8075	dày 72,5mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	25.546.400	25.546.400	25.546.400	25.546.400	25.546.400	25.546.400	25.546.400	25.546.400	25.546.400
2219	Vật tư ngành nước	Ø 1200	m	T/C DIN 8074-8075	dày 88,2mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	37.252.500	37.252.500	37.252.500	37.252.500	37.252.500	37.252.500	37.252.500	37.252.500	37.252.500
2220	Vật tư ngành nước	**Ống nhựa HDPE PN16**		T/C DIN 8074-8075		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2221	Vật tư ngành nước	Ø 20	m	T/C DIN 8074-8075	dày 1,9mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500
2222	Vật tư ngành nước	Ø 25	m	T/C DIN 8074-8075	dày 2,3mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
2223	Vật tư ngành nước	Ø 32	m	T/C DIN 8074-8075	dày 3,0mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600
2224	Vật tư ngành nước	Ø 40	m	T/C DIN 8074-8075	dày 3,7mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400
2225	Vật tư ngành nước	Ø 50	m	T/C DIN 8074-8075	dày 4,6mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500
2226	Vật tư ngành nước	Ø 63	m	T/C DIN 8074-8075	dày 5,8mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700
2227	Vật tư ngành nước	Ø 75	m	T/C DIN 8074-8075	dày 6,8mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	164.300	164.300	164.300	164.300	164.300	164.300	164.300	164.300	164.300
2228	Vật tư ngành nước	Ø 90	m	T/C DIN 8074-8075	dày 8,2mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	235.200	235.200	235.200	235.200	235.200	235.200	235.200	235.200	235.200
2229	Vật tư ngành nước	Ø 110	m	T/C DIN 8074-8075	dày 10,0mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	354.300	354.300	354.300	354.300	354.300	354.300	354.300	354.300	354.300
2230	Vật tư ngành nước	Ø 125	m	T/C DIN 8074-8075	dày 11,4mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	458.300	458.300	458.300	458.300	458.300	458.300	458.300	458.300	458.300
2231	Vật tư ngành nước	Ø 140	m	T/C DIN 8074-8075	dày 12,7mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	568.200	568.200	568.200	568.200	568.200	568.200	568.200	568.200	568.200
2232	Vật tư ngành nước	Ø 160	m	T/C DIN 8074-8075	dày 14,6mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	751.300	751.300	751.300	751.300	751.300	751.300	751.300	751.300	751.300
2233	Vật tư ngành nước	Ø 180	m	T/C DIN 8074-8075	dày 16,4mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	945.200	945.200	945.200	945.200	945.200	945.200	945.200	945.200	945.200
2234	Vật tư ngành nước	Ø 200	m	T/C DIN 8074-8075	dày 18,2mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.182.500	1.182.500	1.182.500	1.182.500	1.182.500	1.182.500	1.182.500	1.182.500	1.182.500
2235	Vật tư ngành nước	Ø 225	m	T/C DIN 8074-8075	dày 20,5mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.445.800	1.445.800	1.445.800	1.445.800	1.445.800	1.445.800	1.445.800	1.445.800	1.445.800
2236	Vật tư ngành nước	Ø 250	m	T/C DIN 8074-8075	dày 22,7mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.798.700	1.798.700	1.798.700	1.798.700	1.798.700	1.798.700	1.798.700	1.798.700	1.798.700
2237	Vật tư ngành nước	Ø 280	m	T/C DIN 8074-8075	dày 25,4mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.254.300	2.254.300	2.254.300	2.254.300	2.254.300	2.254.300	2.254.300	2.254.300	2.254.300

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
2238	Vật tư ngành nước	Ø 315	m	T/C DIN 8074-8075	dày 28,6mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.853.500	2.853.500	2.853.500	2.853.500	2.853.500	2.853.500	2.853.500	2.853.500	2.853.500
2239	Vật tư ngành nước	Ø 355	m	T/C DIN 8074-8075	dày 32,2mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	3.622.500	3.622.500	3.622.500	3.622.500	3.622.500	3.622.500	3.622.500	3.622.500	3.622.500
2240	Vật tư ngành nước	Ø 400	m	T/C DIN 8074-8075	dày 36,3mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	4.616.700	4.616.700	4.616.700	4.616.700	4.616.700	4.616.700	4.616.700	4.616.700	4.616.700
2241	Vật tư ngành nước	Ø 450	m	T/C DIN 8074-8075	dày 40,9mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	5.843.400	5.843.400	5.843.400	5.843.400	5.843.400	5.843.400	5.843.400	5.843.400	5.843.400
2242	Vật tư ngành nước	Ø 500	m	T/C DIN 8074-8075	dày 45,4mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	7.243.500	7.243.500	7.243.500	7.243.500	7.243.500	7.243.500	7.243.500	7.243.500	7.243.500
2243	Vật tư ngành nước	Ø 560	m	T/C DIN 8074-8075	dày 50,8mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	9.803.200	9.803.200	9.803.200	9.803.200	9.803.200	9.803.200	9.803.200	9.803.200	9.803.200
2244	Vật tư ngành nước	Ø 630	m	T/C DIN 8074-8075	dày 57,2mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	11.646.800	11.646.800	11.646.800	11.646.800	11.646.800	11.646.800	11.646.800	11.646.800	11.646.800
2245	Vật tư ngành nước	Ø 710	m	T/C DIN 8074-8075	dày 64,5mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	15.800.900	15.800.900	15.800.900	15.800.900	15.800.900	15.800.900	15.800.900	15.800.900	15.800.900
2246	Vật tư ngành nước	Ø 800	m	T/C DIN 8074-8075	dày 72,0mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	20.161.800	20.161.800	20.161.800	20.161.800	20.161.800	20.161.800	20.161.800	20.161.800	20.161.800
2247	Vật tư ngành nước	**Ống nhựa HDPE PN20**		T/C DIN 8074-8075		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2248	Vật tư ngành nước	Ø 20	m	T/C DIN 8074-8075	dày 2,3mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800
2249	Vật tư ngành nước	Ø 25	m	T/C DIN 8074-8075	dày 2,8mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300
2250	Vật tư ngành nước	Ø 32	m	T/C DIN 8074-8075	dày 3,6mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800
2251	Vật tư ngành nước	Ø 40	m	T/C DIN 8074-8075	dày 4,5mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300
2252	Vật tư ngành nước	Ø 50	m	T/C DIN 8074-8075	dày 5,6mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000
2253	Vật tư ngành nước	Ø 63	m	T/C DIN 8074-8075	dày 7,1mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500
2254	Vật tư ngành nước	Ø 75	m	T/C DIN 8074-8075	dày 8,4mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	196.200	196.200	196.200	196.200	196.200	196.200	196.200	196.200	196.200
2255	Vật tư ngành nước	Ø 90	m	T/C DIN 8074-8075	dày 10,1mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	281.500	281.500	281.500	281.500	281.500	281.500	281.500	281.500	281.500
2256	Vật tư ngành nước	Ø 110	m	T/C DIN 8074-8075	dày 12,3mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	426.300	426.300	426.300	426.300	426.300	426.300	426.300	426.300	426.300
2257	Vật tư ngành nước	Ø 125	m	T/C DIN 8074-8075	dày 14,0mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	546.500	546.500	546.500	546.500	546.500	546.500	546.500	546.500	546.500
2258	Vật tư ngành nước	Ø 140	m	T/C DIN 8074-8075	dày 15,7mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	683.300	683.300	683.300	683.300	683.300	683.300	683.300	683.300	683.300

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
2259	Vật tư ngành nước	Ø 160	m	T/C DIN 8074-8075	dày 17,9mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	896.400	896.400	896.400	896.400	896.400	896.400	896.400	896.400	896.400
2260	Vật tư ngành nước	Ø 180	m	T/C DIN 8074-8075	dày 20,1mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.133.400	1.133.400	1.133.400	1.133.400	1.133.400	1.133.400	1.133.400	1.133.400	1.133.400
2261	Vật tư ngành nước	Ø 200	m	T/C DIN 8074-8075	dày 22,4mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000
2262	Vật tư ngành nước	Ø 225	m	T/C DIN 8074-8075	dày 25,2mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.743.900	1.743.900	1.743.900	1.743.900	1.743.900	1.743.900	1.743.900	1.743.900	1.743.900
2263	Vật tư ngành nước	Ø 250	m	T/C DIN 8074-8075	dày 27,9mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.152.100	2.152.100	2.152.100	2.152.100	2.152.100	2.152.100	2.152.100	2.152.100	2.152.100
2264	Vật tư ngành nước	Ø 280	m	T/C DIN 8074-8075	dày 31,3mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.695.600	2.695.600	2.695.600	2.695.600	2.695.600	2.695.600	2.695.600	2.695.600	2.695.600
2265	Vật tư ngành nước	Ø 315	m	T/C DIN 8074-8075	dày 35,2mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	3.433.900	3.433.900	3.433.900	3.433.900	3.433.900	3.433.900	3.433.900	3.433.900	3.433.900
2266	Vật tư ngành nước	Ø 355	m	T/C DIN 8074-8075	dày 39,7mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	4.356.200	4.356.200	4.356.200	4.356.200	4.356.200	4.356.200	4.356.200	4.356.200	4.356.200
2267	Vật tư ngành nước	Ø 400	m	T/C DIN 8074-8075	dày 44,7mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	5.545.000	5.545.000	5.545.000	5.545.000	5.545.000	5.545.000	5.545.000	5.545.000	5.545.000
2268	Vật tư ngành nước	Ø 450	m	T/C DIN 8074-8075	dày 50,3mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	7.012.600	7.012.600	7.012.600	7.012.600	7.012.600	7.012.600	7.012.600	7.012.600	7.012.600
2269	Vật tư ngành nước	Ø 500	m	T/C DIN 8074-8075	dày 55,8mm	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	8.675.100	8.675.100	8.675.100	8.675.100	8.675.100	8.675.100	8.675.100	8.675.100	8.675.100
2270	Vật tư ngành nước	**Ống nhựa PVC dán keo**		TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2271	Vật tư ngành nước	Ống thoát Ø 21 dầy 1.0	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900
2272	Vật tư ngành nước	Class 0 Ø 21 dầy 1.2	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600
2273	Vật tư ngành nước	Class 1 Ø 21 dầy 1.5	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
2274	Vật tư ngành nước	Class 2 Ø 21 dầy 1.6	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600
2275	Vật tư ngành nước	Class 3 Ø 21 dầy 2.4	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800
2276	Vật tư ngành nước	Ống thoát Ø 27 dầy 1.0	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
2277	Vật tư ngành nước	Class 0 Ø 27 dầy 1.3	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300
2278	Vật tư ngành nước	Class 1 Ø 27 dầy 1.6	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400
2279	Vật tư ngành nước	Class 2 Ø 27 dầy 2.0	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
2280	Vật tư ngành nước	Class 3 Ø 27 dầy 3.0	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600
2281	Vật tư ngành nước	Ống thoát Ø 34 dầy 1.0	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600
2282	Vật tư ngành nước	Class 0 Ø 34 dầy 1.5	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800
2283	Vật tư ngành nước	Class 1 Ø 34 dầy 1.7	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100
2284	Vật tư ngành nước	Class 2 Ø 34 dầy 2.0	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100
2285	Vật tư ngành nước	Class 3 Ø 34 dầy 2.6	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100
2286	Vật tư ngành nước	Class 4 Ø 34 dầy 3.8	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300
2287	Vật tư ngành nước	Ống thoát Ø 42 dầy 1.2	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
2288	Vật tư ngành nước	Class 0 Ø 42 dầy 1.5	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100
2289	Vật tư ngành nước	Class 1 Ø 42 dầy 1.7	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900
2290	Vật tư ngành nước	Class 2 Ø 42 dầy 2.0	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300
2291	Vật tư ngành nước	Class 3 Ø 42 dầy 2.5	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300
2292	Vật tư ngành nước	Class 4 Ø 42 dầy 3.2	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	41.100	41.100	41.100	41.100	41.100	41.100	41.100	41.100	41.100
2293	Vật tư ngành nước	Class 5 Ø 42 dầy 4.7	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	55.400	55.400	55.400	55.400	55.400	55.400	55.400	55.400	55.400
2294	Vật tư ngành nước	Ống thoát Ø 48 dầy 1.4	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100
2295	Vật tư ngành nước	Class 0 Ø 48 dầy 1.6	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
2296	Vật tư ngành nước	Class 1 Ø 48 dầy 1.9	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600
2297	Vật tư ngành nước	Class 2 Ø 48 dầy 2.3	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100
2298	Vật tư ngành nước	Class 3 Ø 48 dầy 2.9	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300
2299	Vật tư ngành nước	Class 4 Ø 48 dầy 3.6	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800
2300	Vật tư ngành nước	Class 5 Ø 48 dầy 5.4	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	74.300	74.300	74.300	74.300	74.300	74.300	74.300	74.300	74.300

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
2301	Vật tư ngành nước	Ống thoát Ø 60 dầy 1.4	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800
2302	Vật tư ngành nước	Class 0 Ø 60 dầy 1.5	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400
2303	Vật tư ngành nước	Class 1 Ø 60 dầy 1.8	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	41.900	41.900	41.900	41.900	41.900	41.900	41.900	41.900	41.900
2304	Vật tư ngành nước	Class 2 Ø 60 dầy 2.3	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800
2305	Vật tư ngành nước	Class 3 Ø 60 dầy 2.9	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000
2306	Vật tư ngành nước	Class 4 Ø 60 dầy 3.6	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000
2307	Vật tư ngành nước	Class 5 Ø 60 dầy 4.5	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	88.900	88.900	88.900	88.900	88.900	88.900	88.900	88.900	88.900
2308	Vật tư ngành nước	Ống thoát Ø 75 dầy 1.5	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300
2309	Vật tư ngành nước	Class 0 Ø 75 dầy 1.9	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000
2310	Vật tư ngành nước	Class 1 Ø 75 dầy 2.2	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300
2311	Vật tư ngành nước	Class 2 Ø 75 dầy 2.9	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	69.400	69.400	69.400	69.400	69.400	69.400	69.400	69.400	69.400
2312	Vật tư ngành nước	Class 3 Ø 75 dầy 3.6	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000
2313	Vật tư ngành nước	Class 4 Ø 75 dầy 4.5	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	108.100	108.100	108.100	108.100	108.100	108.100	108.100	108.100	108.100
2314	Vật tư ngành nước	Class 5 Ø 75 dầy 5.6	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500
2315	Vật tư ngành nước	Ống thoát Ø 90 dầy 1.5	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100
2316	Vật tư ngành nước	Class 0 Ø 90 dầy 1.9	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100
2317	Vật tư ngành nước	Class 1 Ø 90 dầy 2.2	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800
2318	Vật tư ngành nước	Class 2 Ø 90 dầy 2.7	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
2319	Vật tư ngành nước	Class 3 Ø 90 dầy 3.5	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600
2320	Vật tư ngành nước	Class 4 Ø 90 dầy 4.3	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	123.800	123.800	123.800	123.800	123.800	123.800	123.800	123.800	123.800
2321	Vật tư ngành nước	Class 5 Ø 90 dầy 5.4	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	153.800	153.800	153.800	153.800	153.800	153.800	153.800	153.800	153.800

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
2322	Vật tư ngành nước	Ống thoát Ø 110 dầy 1.5	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	74.300	74.300	74.300	74.300	74.300	74.300	74.300	74.300	74.300
2323	Vật tư ngành nước	Class 0 Ø 110 dầy 2.2	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000
2324	Vật tư ngành nước	Class 1 Ø 110 dầy 2.7	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900
2325	Vật tư ngành nước	Class 2 Ø 110 dầy 3.2	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400
2326	Vật tư ngành nước	Class 3 Ø 110 dầy 4.2	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
2327	Vật tư ngành nước	Class 4 Ø 110 dầy 5.3	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	186.800	186.800	186.800	186.800	186.800	186.800	186.800	186.800	186.800
2328	Vật tư ngành nước	Class 5 Ø 110 dầy 6.6	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500
2329	Vật tư ngành nước	Ống thoát Ø 125 dầy 2.0	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000
2330	Vật tư ngành nước	Class 0 Ø 125 dầy 2.5	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	103.400	103.400	103.400	103.400	103.400	103.400	103.400	103.400	103.400
2331	Vật tư ngành nước	Class 1 Ø 125 dầy 3.1	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000
2332	Vật tư ngành nước	Class 2 Ø 125 dầy 3.7	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	143.400	143.400	143.400	143.400	143.400	143.400	143.400	143.400	143.400
2333	Vật tư ngành nước	Class 3 Ø 125 dầy 4.8	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900
2334	Vật tư ngành nước	Class 4 Ø 125 dầy 6.0	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	229.100	229.100	229.100	229.100	229.100	229.100	229.100	229.100	229.100
2335	Vật tư ngành nước	Class 5 Ø 125 dầy 7.4	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	280.900	280.900	280.900	280.900	280.900	280.900	280.900	280.900	280.900
2336	Vật tư ngành nước	Ống thoát Ø 140 dầy 2.2	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
2337	Vật tư ngành nước	Class 0 Ø 140 dầy 2.8	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	128.500	128.500	128.500	128.500	128.500	128.500	128.500	128.500	128.500
2338	Vật tư ngành nước	Class 1 Ø 140 dầy 3.5	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	151.300	151.300	151.300	151.300	151.300	151.300	151.300	151.300	151.300
2339	Vật tư ngành nước	Class 2 Ø 140 dầy 4.1	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	178.300	178.300	178.300	178.300	178.300	178.300	178.300	178.300	178.300
2340	Vật tư ngành nước	Class 3 Ø 140 dầy 5.4	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500
2341	Vật tư ngành nước	Class 4 Ø 140 dầy 6.7	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	291.900	291.900	291.900	291.900	291.900	291.900	291.900	291.900	291.900
2342	Vật tư ngành nước	Class 5 Ø 140 dầy 8.3	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	359.000	359.000	359.000	359.000	359.000	359.000	359.000	359.000	359.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
2343	Vật tư ngành nước	Ống thoát Ø 160 dầy 2.5	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	131.100	131.100	131.100	131.100	131.100	131.100	131.100	131.100
2344	Vật tư ngành nước	Class 0 Ø 160 dầy 3.2	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	171.600	171.600	171.600	171.600	171.600	171.600	171.600	171.600
2345	Vật tư ngành nước	Class 1 Ø 160 dầy 4.0	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
2346	Vật tư ngành nước	Class 2 Ø 160 dầy 4.7	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	230.900	230.900	230.900	230.900	230.900	230.900	230.900	230.900
2347	Vật tư ngành nước	Class 3 Ø 160 dầy 6.2	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	298.600	298.600	298.600	298.600	298.600	298.600	298.600	298.600
2348	Vật tư ngành nước	Class 4 Ø 160 dầy 7.7	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	378.900	378.900	378.900	378.900	378.900	378.900	378.900	378.900
2349	Vật tư ngành nước	Class 5 Ø 160 dầy 9.5	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	465.100	465.100	465.100	465.100	465.100	465.100	465.100	465.100
2350	Vật tư ngành nước	Ống thoát Ø 200 dầy 3.2	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	245.900	245.900	245.900	245.900	245.900	245.900	245.900	245.900
2351	Vật tư ngành nước	Class 0 Ø 200 dầy 3.9	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	257.800	257.800	257.800	257.800	257.800	257.800	257.800	257.800
2352	Vật tư ngành nước	Class 1 Ø 200 dầy 4.9	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	311.500	311.500	311.500	311.500	311.500	311.500	311.500	311.500
2353	Vật tư ngành nước	Class 2 Ø 200 dầy 5.9	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300
2354	Vật tư ngành nước	Class 3 Ø 200 dầy 7.7	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	462.300	462.300	462.300	462.300	462.300	462.300	462.300	462.300
2355	Vật tư ngành nước	Class 4 Ø 200 dầy 9.6	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	592.400	592.400	592.400	592.400	592.400	592.400	592.400	592.400
2356	Vật tư ngành nước	Class 5 Ø 200 dầy 11.9	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	730.100	730.100	730.100	730.100	730.100	730.100	730.100	730.100
2357	Vật tư ngành nước	Ống thoát Ø 225 dầy 3.5	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	255.400	255.400	255.400	255.400	255.400	255.400	255.400	255.400
2358	Vật tư ngành nước	Class 0 Ø 225 dầy 4.4	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000
2359	Vật tư ngành nước	Class 1 Ø 225 dầy 5.5	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	379.800	379.800	379.800	379.800	379.800	379.800	379.800	379.800
2360	Vật tư ngành nước	Class 2 Ø 225 dầy 6.6	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	450.100	450.100	450.100	450.100	450.100	450.100	450.100	450.100
2361	Vật tư ngành nước	Class 3 Ø 225 dầy 8.6	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	584.600	584.600	584.600	584.600	584.600	584.600	584.600	584.600
2362	Vật tư ngành nước	Class 4 Ø 225 dầy 10.8	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	749.800	749.800	749.800	749.800	749.800	749.800	749.800	749.800
2363	Vật tư ngành nước	Class 5 Ø 225 dầy 13.4	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	926.800	926.800	926.800	926.800	926.800	926.800	926.800	926.800

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
2364	Vật tư ngành nước	Ống thoát Ø 250 dầy 3.9	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	332.300	332.300	332.300	332.300	332.300	332.300	332.300	332.300	332.300
2365	Vật tư ngành nước	Class 0 Ø 250 dầy 4.9	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	414.300	414.300	414.300	414.300	414.300	414.300	414.300	414.300	414.300
2366	Vật tư ngành nước	Class 1 Ø 250 dầy 6.2	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	799.500	799.500	799.500	799.500	799.500	799.500	799.500	799.500	799.500
2367	Vật tư ngành nước	Class 2 Ø 250 dầy 7.3	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	582.900	582.900	582.900	582.900	582.900	582.900	582.900	582.900	582.900
2368	Vật tư ngành nước	Class 3 Ø 250 dầy 9.6	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	753.400	753.400	753.400	753.400	753.400	753.400	753.400	753.400	753.400
2369	Vật tư ngành nước	Class 4 Ø 250 dầy 11.9	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	952.400	952.400	952.400	952.400	952.400	952.400	952.400	952.400	952.400
2370	Vật tư ngành nước	Class 5 Ø 250 dầy 14.8	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.179.500	1.179.500	1.179.500	1.179.500	1.179.500	1.179.500	1.179.500	1.179.500	1.179.500
2371	Vật tư ngành nước	Ống thoát Ø 315 dầy 5.3	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	541.900	541.900	541.900	541.900	541.900	541.900	541.900	541.900	541.900
2372	Vật tư ngành nước	Class 0 Ø 315 dầy 6.2	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	627.900	627.900	627.900	627.900	627.900	627.900	627.900	627.900	627.900
2373	Vật tư ngành nước	Class 1 Ø 315 dầy 7.7	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	745.400	745.400	745.400	745.400	745.400	745.400	745.400	745.400	745.400
2374	Vật tư ngành nước	Class 2 Ø 315 dầy 9.2	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	894.300	894.300	894.300	894.300	894.300	894.300	894.300	894.300	894.300
2375	Vật tư ngành nước	Class 3 Ø 315 dầy 12.1	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.123.600	1.123.600	1.123.600	1.123.600	1.123.600	1.123.600	1.123.600	1.123.600	1.123.600
2376	Vật tư ngành nước	Class 4 Ø 315 dầy 15.0	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.555.600	1.555.600	1.555.600	1.555.600	1.555.600	1.555.600	1.555.600	1.555.600	1.555.600
2377	Vật tư ngành nước	Class 5 Ø 315 dầy 18.7	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.792.500	1.792.500	1.792.500	1.792.500	1.792.500	1.792.500	1.792.500	1.792.500	1.792.500
2378	Vật tư ngành nước	Class 0 Ø 355 dầy 7.0	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	793.100	793.100	793.100	793.100	793.100	793.100	793.100	793.100	793.100
2379	Vật tư ngành nước	Class 1 Ø 355 dầy 8.7	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	973.900	973.900	973.900	973.900	973.900	973.900	973.900	973.900	973.900
2380	Vật tư ngành nước	Class 2 Ø 355 dầy 10.4	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.158.600	1.158.600	1.158.600	1.158.600	1.158.600	1.158.600	1.158.600	1.158.600	1.158.600
2381	Vật tư ngành nước	Class 3 Ø 355 dầy 13.6	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.503.500	1.503.500	1.503.500	1.503.500	1.503.500	1.503.500	1.503.500	1.503.500	1.503.500
2382	Vật tư ngành nước	Class 4 Ø 355 dầy 16.9	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.848.800	1.848.800	1.848.800	1.848.800	1.848.800	1.848.800	1.848.800	1.848.800	1.848.800
2383	Vật tư ngành nước	Class 5 Ø 355 dầy 21.1	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.281.500	2.281.500	2.281.500	2.281.500	2.281.500	2.281.500	2.281.500	2.281.500	2.281.500
2384	Vật tư ngành nước	Class 0 Ø 400 dầy 7.8	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	995.400	995.400	995.400	995.400	995.400	995.400	995.400	995.400	995.400

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
2385	Vật tư ngành nước	Class 1 Ø 400 dầy 9.8	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.237.600	1.237.600	1.237.600	1.237.600	1.237.600	1.237.600	1.237.600	1.237.600	1.237.600
2386	Vật tư ngành nước	Class 2 Ø 400 dầy 11.7	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.471.800	1.471.800	1.471.800	1.471.800	1.471.800	1.471.800	1.471.800	1.471.800	1.471.800
2387	Vật tư ngành nước	Class 3 Ø 400 dầy 15.3	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.905.500	1.905.500	1.905.500	1.905.500	1.905.500	1.905.500	1.905.500	1.905.500	1.905.500
2388	Vật tư ngành nước	Class 4 Ø 400 dầy 19.1	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.352.900	2.352.900	2.352.900	2.352.900	2.352.900	2.352.900	2.352.900	2.352.900	2.352.900
2389	Vật tư ngành nước	Class 5 Ø 400 dầy 23.7	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.886.000	2.886.000	2.886.000	2.886.000	2.886.000	2.886.000	2.886.000	2.886.000	2.886.000
2390	Vật tư ngành nước	Class 0 Ø 450 dầy 8.8	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.263.100	1.263.100	1.263.100	1.263.100	1.263.100	1.263.100	1.263.100	1.263.100	1.263.100
2391	Vật tư ngành nước	Class 1 Ø 450 dầy 11.0	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.565.400	1.565.400	1.565.400	1.565.400	1.565.400	1.565.400	1.565.400	1.565.400	1.565.400
2392	Vật tư ngành nước	Class 2 Ø 450 dầy 13.2	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.866.400	1.866.400	1.866.400	1.866.400	1.866.400	1.866.400	1.866.400	1.866.400	1.866.400
2393	Vật tư ngành nước	Class 3 Ø 450 dầy 17.2	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000
2394	Vật tư ngành nước	Class 4 Ø 450 dầy 21.5	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.985.500	2.985.500	2.985.500	2.985.500	2.985.500	2.985.500	2.985.500	2.985.500	2.985.500
2395	Vật tư ngành nước	Class 0 Ø 500 dầy 9.8	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.656.600	1.656.600	1.656.600	1.656.600	1.656.600	1.656.600	1.656.600	1.656.600	1.656.600
2396	Vật tư ngành nước	Class 1 Ø 500 dầy 12.3	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400
2397	Vật tư ngành nước	Class 2 Ø 500 dầy 14.6	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.285.800	2.285.800	2.285.800	2.285.800	2.285.800	2.285.800	2.285.800	2.285.800	2.285.800
2398	Vật tư ngành nước	Class 3 Ø 500 dầy 19.1	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.955.300	2.955.300	2.955.300	2.955.300	2.955.300	2.955.300	2.955.300	2.955.300	2.955.300
2399	Vật tư ngành nước	Class 4 Ø 500 dầy 23.9	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800
2400	Vật tư ngành nước	Class 5 Ø 500 dầy 29.7	m	TCVN 8491-2:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	4.453.500	4.453.500	4.453.500	4.453.500	4.453.500	4.453.500	4.453.500	4.453.500	4.453.500
2401	Vật tư ngành nước	**Phụ kiện nhựa dán keo**		TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2402	Vật tư ngành nước	**Cút nhựa 90°**		TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2403	Vật tư ngành nước	Ø 21 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600
2404	Vật tư ngành nước	Ø 27 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600
2405	Vật tư ngành nước	Ø 34 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
2406	Vật tư ngành nước	Ø 42 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400
2407	Vật tư ngành nước	Ø 48 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
2408	Vật tư ngành nước	Ø 60 PN8	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800
2409	Vật tư ngành nước	Ø 60 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400
2410	Vật tư ngành nước	Ø 75 PN8	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500
2411	Vật tư ngành nước	Ø 75 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800
2412	Vật tư ngành nước	Ø 90 PN8	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800
2413	Vật tư ngành nước	Ø 90 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900
2414	Vật tư ngành nước	Ø 110 PN8	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600
2415	Vật tư ngành nước	Ø 110 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	86.600	86.600	86.600	86.600	86.600	86.600	86.600	86.600	86.600
2416	Vật tư ngành nước	Ø 125 PN6	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500
2417	Vật tư ngành nước	Ø 125 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	147.100	147.100	147.100	147.100	147.100	147.100	147.100	147.100	147.100
2418	Vật tư ngành nước	Ø 140 PN6	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	141.400	141.400	141.400	141.400	141.400	141.400	141.400	141.400	141.400
2419	Vật tư ngành nước	Ø 140 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	182.300	182.300	182.300	182.300	182.300	182.300	182.300	182.300	182.300
2420	Vật tư ngành nước	Ø 160 PN6	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500
2421	Vật tư ngành nước	Ø 160 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	342.500	342.500	342.500	342.500	342.500	342.500	342.500	342.500	342.500
2422	Vật tư ngành nước	Ø 200 PN6	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	349.300	349.300	349.300	349.300	349.300	349.300	349.300	349.300	349.300
2423	Vật tư ngành nước	Ø 200 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	469.000	469.000	469.000	469.000	469.000	469.000	469.000	469.000	469.000
2424	Vật tư ngành nước	Ø 225 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000
2425	Vật tư ngành nước	Ø 250 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.307.500	1.307.500	1.307.500	1.307.500	1.307.500	1.307.500	1.307.500	1.307.500	1.307.500
2426	Vật tư ngành nước	Ø 315 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	3.644.500	3.644.500	3.644.500	3.644.500	3.644.500	3.644.500	3.644.500	3.644.500	3.644.500

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
2427	Vật tư ngành nước	**Tê nhựa 90**	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2428	Vật tư ngành nước	Ø 21 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600
2429	Vật tư ngành nước	Ø 27 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400
2430	Vật tư ngành nước	Ø 34 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900
2431	Vật tư ngành nước	Ø 42 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400
2432	Vật tư ngành nước	Ø 48 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500
2433	Vật tư ngành nước	Ø 60 PN8	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800
2434	Vật tư ngành nước	Ø 60 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800
2435	Vật tư ngành nước	Ø 75 PN8	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600
2436	Vật tư ngành nước	Ø 75 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	50.600	50.600	50.600	50.600	50.600	50.600	50.600	50.600	50.600
2437	Vật tư ngành nước	Ø 90 PN8	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400
2438	Vật tư ngành nước	Ø 90 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
2439	Vật tư ngành nước	Ø 110 PN8	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	78.600	78.600	78.600	78.600	78.600	78.600	78.600	78.600	78.600
2440	Vật tư ngành nước	Ø 110 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300
2441	Vật tư ngành nước	Ø 125 PN6	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	129.900	129.900	129.900	129.900	129.900	129.900	129.900	129.900	129.900
2442	Vật tư ngành nước	Ø 125 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	163.900	163.900	163.900	163.900	163.900	163.900	163.900	163.900	163.900
2443	Vật tư ngành nước	Ø 140 PN6	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	210.500	210.500	210.500	210.500	210.500	210.500	210.500	210.500	210.500
2444	Vật tư ngành nước	Ø 140 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	243.800	243.800	243.800	243.800	243.800	243.800	243.800	243.800	243.800
2445	Vật tư ngành nước	Ø 160 PN6	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	223.900	223.900	223.900	223.900	223.900	223.900	223.900	223.900	223.900
2446	Vật tư ngành nước	Ø 160 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100
2447	Vật tư ngành nước	Ø 200 PN6	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	526.400	526.400	526.400	526.400	526.400	526.400	526.400	526.400	526.400

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
2448	Vật tư ngành nước	Ø 200 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	822.100	822.100	822.100	822.100	822.100	822.100	822.100	822.100	822.100
2449	Vật tư ngành nước	Ø 225 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.008.600	1.008.600	1.008.600	1.008.600	1.008.600	1.008.600	1.008.600	1.008.600	1.008.600
2450	Vật tư ngành nước	Ø 250 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.906.800	1.906.800	1.906.800	1.906.800	1.906.800	1.906.800	1.906.800	1.906.800	1.906.800
2451	Vật tư ngành nước	Ø 315 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	3.656.400	3.656.400	3.656.400	3.656.400	3.656.400	3.656.400	3.656.400	3.656.400	3.656.400
2452	Vật tư ngành nước	**Măng sông nhựa**		TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2453	Vật tư ngành nước	Ø 21 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500
2454	Vật tư ngành nước	Ø 27 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
2455	Vật tư ngành nước	Ø 34 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300
2456	Vật tư ngành nước	Ø 42 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900
2457	Vật tư ngành nước	Ø 48 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
2458	Vật tư ngành nước	Ø 60 PN8	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600
2459	Vật tư ngành nước	Ø 75 PN8	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800
2460	Vật tư ngành nước	Ø 75 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100
2461	Vật tư ngành nước	Ø 90 PN8	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400
2462	Vật tư ngành nước	Ø 90 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100
2463	Vật tư ngành nước	Ø 110 PN6	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300
2464	Vật tư ngành nước	Ø 110 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400
2465	Vật tư ngành nước	Ø 125 PN6	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500
2466	Vật tư ngành nước	Ø 125 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	80.900	80.900	80.900	80.900	80.900	80.900	80.900	80.900	80.900
2467	Vật tư ngành nước	Ø 140 PN6	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	65.400	65.400	65.400	65.400	65.400	65.400	65.400	65.400	65.400
2468	Vật tư ngành nước	Ø 140 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
2469	Vật tư ngành nước	Ø 160 PN6	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	93.100	93.100	93.100	93.100	93.100	93.100	93.100	93.100	93.100
2470	Vật tư ngành nước	Ø 160 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	147.500	147.500	147.500	147.500	147.500	147.500	147.500	147.500	147.500
2471	Vật tư ngành nước	Ø 200 PN6	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900
2472	Vật tư ngành nước	Ø 200 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	247.100	247.100	247.100	247.100	247.100	247.100	247.100	247.100	247.100
2473	Vật tư ngành nước	Ø 225 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	339.400	339.400	339.400	339.400	339.400	339.400	339.400	339.400	339.400
2474	Vật tư ngành nước	Ø 250 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	453.100	453.100	453.100	453.100	453.100	453.100	453.100	453.100	453.100
2475	Vật tư ngành nước	**Cút nhựa 45°**		TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2476	Vật tư ngành nước	Ø 21 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600
2477	Vật tư ngành nước	Ø 27 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100
2478	Vật tư ngành nước	Ø 34 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300
2479	Vật tư ngành nước	Ø 42 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900
2480	Vật tư ngành nước	Ø 48 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800
2481	Vật tư ngành nước	Ø 60 PN8	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600
2482	Vật tư ngành nước	Ø 60 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800
2483	Vật tư ngành nước	Ø 75 PN8	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900
2484	Vật tư ngành nước	Ø 75 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000
2485	Vật tư ngành nước	Ø 90 PN8	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
2486	Vật tư ngành nước	Ø 90 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800
2487	Vật tư ngành nước	Ø 110 PN8	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800
2488	Vật tư ngành nước	Ø 110 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800
2489	Vật tư ngành nước	Ø 125 PN6	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
2490	Vật tư ngành nước	Ø 125 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	98.300	98.300	98.300	98.300	98.300	98.300	98.300	98.300	98.300
2491	Vật tư ngành nước	Ø 140 PN6	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	84.300	84.300	84.300	84.300	84.300	84.300	84.300	84.300	84.300
2492	Vật tư ngành nước	Ø 140 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900
2493	Vật tư ngành nước	Ø 160 PN6	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500
2494	Vật tư ngành nước	Ø 160 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	186.300	186.300	186.300	186.300	186.300	186.300	186.300	186.300	186.300
2495	Vật tư ngành nước	Ø 200 PN6	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400
2496	Vật tư ngành nước	Ø 200 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	353.100	353.100	353.100	353.100	353.100	353.100	353.100	353.100	353.100
2497	Vật tư ngành nước	Ø 225 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	654.500	654.500	654.500	654.500	654.500	654.500	654.500	654.500	654.500
2498	Vật tư ngành nước	Ø 250 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	997.300	997.300	997.300	997.300	997.300	997.300	997.300	997.300	997.300
2499	Vật tư ngành nước	Ø 315 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.051.600	2.051.600	2.051.600	2.051.600	2.051.600	2.051.600	2.051.600	2.051.600	2.051.600
2500	Vật tư ngành nước	**Tê nhựa 45^0**		TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới			-	-	-	-	-	-	-
2501	Vật tư ngành nước	Ø 60 PN8	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400
2502	Vật tư ngành nước	Ø 60 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	32.300	32.300	32.300	32.300	32.300	32.300	32.300	32.300	32.300
2503	Vật tư ngành nước	Ø 75 PN8	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	46.900	46.900	46.900	46.900	46.900	46.900	46.900	46.900	46.900
2504	Vật tư ngành nước	Ø 75 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800
2505	Vật tư ngành nước	Ø 90 PN8	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	57.400	57.400	57.400	57.400	57.400	57.400	57.400	57.400	57.400
2506	Vật tư ngành nước	Ø 90 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300
2507	Vật tư ngành nước	Ø 110 PN8	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	86.600	86.600	86.600	86.600	86.600	86.600	86.600	86.600	86.600
2508	Vật tư ngành nước	Ø 110 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500
2509	Vật tư ngành nước	Ø 125 PN6	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	170.800	170.800	170.800	170.800	170.800	170.800	170.800	170.800	170.800
2510	Vật tư ngành nước	Ø 125 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	266.500	266.500	266.500	266.500	266.500	266.500	266.500	266.500	266.500

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
2511	Vật tư ngành nước	Ø 140 PN6	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	277.100	277.100	277.100	277.100	277.100	277.100	277.100	277.100	277.100
2512	Vật tư ngành nước	Ø 140 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	419.900	419.900	419.900	419.900	419.900	419.900	419.900	419.900	419.900
2513	Vật tư ngành nước	Ø 160 PN6	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	393.100	393.100	393.100	393.100	393.100	393.100	393.100	393.100	393.100
2514	Vật tư ngành nước	Ø 160 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	591.500	591.500	591.500	591.500	591.500	591.500	591.500	591.500	591.500
2515	Vật tư ngành nước	Ø 200 PN6	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	733.000	733.000	733.000	733.000	733.000	733.000	733.000	733.000	733.000
2516	Vật tư ngành nước	Ø 200 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.119.100	1.119.100	1.119.100	1.119.100	1.119.100	1.119.100	1.119.100	1.119.100	1.119.100
2517	Vật tư ngành nước	**Nút bịt nhựa**	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2518	Vật tư ngành nước	Ø 42 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600
2519	Vật tư ngành nước	Ø 48 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900
2520	Vật tư ngành nước	Ø 60 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100
2521	Vật tư ngành nước	Ø 75 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
2522	Vật tư ngành nước	Ø 90 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800
2523	Vật tư ngành nước	Ø 110 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
2524	Vật tư ngành nước	Ø 125 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100
2525	Vật tư ngành nước	Ø 140 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900
2526	Vật tư ngành nước	Ø 160 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500
2527	Vật tư ngành nước	Ø 200 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	282.900	282.900	282.900	282.900	282.900	282.900	282.900	282.900	282.900
2528	Vật tư ngành nước	Ø 225 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	379.300	379.300	379.300	379.300	379.300	379.300	379.300	379.300	379.300
2529	Vật tư ngành nước	Ø 250 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	514.300	514.300	514.300	514.300	514.300	514.300	514.300	514.300	514.300
2530	Vật tư ngành nước	Ø 315 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.089.800	1.089.800	1.089.800	1.089.800	1.089.800	1.089.800	1.089.800	1.089.800	1.089.800
2531	Vật tư ngành nước	**Tê cong nhựa**		TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
2532	Vật tư ngành nước	Ø 90 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	88.100	88.100	88.100	88.100	88.100	88.100	88.100	88.100	88.100
2533	Vật tư ngành nước	Ø 110 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	174.100	174.100	174.100	174.100	174.100	174.100	174.100	174.100	174.100
2534	Vật tư ngành nước	**Ren trong nhựa**		TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2535	Vật tư ngành nước	Ø 21 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500
2536	Vật tư ngành nước	Ø 27 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900
2537	Vật tư ngành nước	Ø 34 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400
2538	Vật tư ngành nước	Ø 42 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600
2539	Vật tư ngành nước	Ø 48 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800
2540	Vật tư ngành nước	Ø 60 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
2541	Vật tư ngành nước	**Ren ngoài nhựa**		TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2542	Vật tư ngành nước	Ø 21 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500
2543	Vật tư ngành nước	Ø 27 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900
2544	Vật tư ngành nước	Ø 34 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400
2545	Vật tư ngành nước	Ø 42 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800
2546	Vật tư ngành nước	Ø 48 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800
2547	Vật tư ngành nước	Ø 60 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800
2548	Vật tư ngành nước	**Tê giảm nhựa**		TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2549	Vật tư ngành nước	Ø 27/21 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400
2550	Vật tư ngành nước	Ø 34/21 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400
2551	Vật tư ngành nước	Ø 34/27 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600
2552	Vật tư ngành nước	Ø 42/21 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
2553	Vật tư ngành nước	Ø 42/27 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400
2554	Vật tư ngành nước	Ø 42/34 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800
2555	Vật tư ngành nước	Ø 48/21 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400
2556	Vật tư ngành nước	Ø 48/27 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
2557	Vật tư ngành nước	Ø 48/34 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
2558	Vật tư ngành nước	Ø 48/42 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900
2559	Vật tư ngành nước	Ø 60/21 PN8	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600
2560	Vật tư ngành nước	Ø 60/27 PN8	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100
2561	Vật tư ngành nước	Ø 60/34 PN8	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400
2562	Vật tư ngành nước	Ø 60/42 PN8	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900
2563	Vật tư ngành nước	Ø 60/48 PN8	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600
2564	Vật tư ngành nước	Ø 75/34 PN8	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900
2565	Vật tư ngành nước	Ø 75/42 PN8	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400
2566	Vật tư ngành nước	Ø 75/48 PN8	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500
2567	Vật tư ngành nước	Ø 75/60 PN8	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600
2568	Vật tư ngành nước	Ø 90/34 PN8	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800
2569	Vật tư ngành nước	Ø 90/42 PN8	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800
2570	Vật tư ngành nước	Ø 90/48 PN8	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500
2571	Vật tư ngành nước	Ø 90/60 PN8	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600
2572	Vật tư ngành nước	Ø 90/75 PN8	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600
2573	Vật tư ngành nước	Ø 110/34 PN8	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
2574	Vật tư ngành nước	Ø 110/42 PN8	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	56.500	56.500	56.500	56.500	56.500	56.500	56.500	56.500	56.500
2575	Vật tư ngành nước	Ø 110/48 PN8	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100
2576	Vật tư ngành nước	Ø 110/60 PN8	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	52.900	52.900	52.900	52.900	52.900	52.900	52.900	52.900	52.900
2577	Vật tư ngành nước	Ø 110/75 PN8	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300
2578	Vật tư ngành nước	Ø 110/90 PN8	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000
2579	Vật tư ngành nước	Ø 125/75 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800
2580	Vật tư ngành nước	Ø 125/90 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000
2581	Vật tư ngành nước	Ø 125/110 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	234.400	234.400	234.400	234.400	234.400	234.400	234.400	234.400	234.400
2582	Vật tư ngành nước	Ø 140/90 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000
2583	Vật tư ngành nước	Ø 140/110 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	293.600	293.600	293.600	293.600	293.600	293.600	293.600	293.600	293.600
2584	Vật tư ngành nước	Ø 160/75 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000
2585	Vật tư ngành nước	Ø 160/90 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000
2586	Vật tư ngành nước	Ø 160/110 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000
2587	Vật tư ngành nước	Ø 160/125 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	428.600	428.600	428.600	428.600	428.600	428.600	428.600	428.600	428.600
2588	Vật tư ngành nước	Ø 160/140 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	447.600	447.600	447.600	447.600	447.600	447.600	447.600	447.600	447.600
2589	Vật tư ngành nước	Ø 200/110 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	580.300	580.300	580.300	580.300	580.300	580.300	580.300	580.300	580.300
2590	Vật tư ngành nước	**Côn giảm nhựa**		TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới		0	-	-	-	-	-	-	-
2591	Vật tư ngành nước	Ø 27/21 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500
2592	Vật tư ngành nước	Ø 34/21 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100
2593	Vật tư ngành nước	Ø 34/27 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800
2594	Vật tư ngành nước	Ø 42/21 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
2595	Vật tư ngành nước	Ø 42/27 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400
2596	Vật tư ngành nước	Ø 42/34 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600
2597	Vật tư ngành nước	Ø 48/21 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400
2598	Vật tư ngành nước	Ø 48/27 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500
2599	Vật tư ngành nước	Ø 48/34 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600
2600	Vật tư ngành nước	Ø 48/42 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800
2601	Vật tư ngành nước	Ø 60/21 PN8	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
2602	Vật tư ngành nước	Ø 60/27 PN8	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300
2603	Vật tư ngành nước	Ø 60/34 PN8	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300
2604	Vật tư ngành nước	Ø 60/42 PN8	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300
2605	Vật tư ngành nước	Ø 60/48 PN8	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600
2606	Vật tư ngành nước	Ø 75/34 PN8	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
2607	Vật tư ngành nước	Ø 75/42 PN8	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
2608	Vật tư ngành nước	Ø 75/48 PN8	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
2609	Vật tư ngành nước	Ø 75/60 PN8	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
2610	Vật tư ngành nước	Ø 90/34 PN8	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400
2611	Vật tư ngành nước	Ø 90/42 PN8	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600
2612	Vật tư ngành nước	Ø 90/48 PN8	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
2613	Vật tư ngành nước	Ø 90/60 PN8	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900
2614	Vật tư ngành nước	Ø 90/75 PN8	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600
2615	Vật tư ngành nước	Ø 110/34 PN8	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
2616	Vật tư ngành nước	Ø 110/42 PN8	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100
2617	Vật tư ngành nước	Ø 110/48 PN8	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100
2618	Vật tư ngành nước	Ø 110/60 PN8	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300
2619	Vật tư ngành nước	Ø 110/75 PN8	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500
2620	Vật tư ngành nước	Ø 110/90 PN8	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300
2621	Vật tư ngành nước	Ø 125/75 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	74.100	74.100	74.100	74.100	74.100	74.100	74.100	74.100	74.100
2622	Vật tư ngành nước	Ø 125/90 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900
2623	Vật tư ngành nước	Ø 125/110 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	116.100	116.100	116.100	116.100	116.100	116.100	116.100	116.100	116.100
2624	Vật tư ngành nước	Ø 140/90 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300
2625	Vật tư ngành nước	Ø 140/110 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	126.400	126.400	126.400	126.400	126.400	126.400	126.400	126.400	126.400
2626	Vật tư ngành nước	Ø 160/90 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	133.800	133.800	133.800	133.800	133.800	133.800	133.800	133.800	133.800
2627	Vật tư ngành nước	Ø 160/110 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	151.900	151.900	151.900	151.900	151.900	151.900	151.900	151.900	151.900
2628	Vật tư ngành nước	Ø 160/125 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	184.600	184.600	184.600	184.600	184.600	184.600	184.600	184.600	184.600
2629	Vật tư ngành nước	Ø 160/140 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	228.300	228.300	228.300	228.300	228.300	228.300	228.300	228.300	228.300
2630	Vật tư ngành nước	Ø 200/110 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	286.100	286.100	286.100	286.100	286.100	286.100	286.100	286.100	286.100
2631	Vật tư ngành nước	Ø 200/160 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	324.400	324.400	324.400	324.400	324.400	324.400	324.400	324.400	324.400
2632	Vật tư ngành nước	Ø 225/160 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400
2633	Vật tư ngành nước	Ø 225/200 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	385.600	385.600	385.600	385.600	385.600	385.600	385.600	385.600	385.600
2634	Vật tư ngành nước	Ø 250/110 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	444.100	444.100	444.100	444.100	444.100	444.100	444.100	444.100	444.100
2635	Vật tư ngành nước	Ø 250/160 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	468.900	468.900	468.900	468.900	468.900	468.900	468.900	468.900	468.900
2636	Vật tư ngành nước	Ø 250/200 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	541.600	541.600	541.600	541.600	541.600	541.600	541.600	541.600	541.600

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
2637	Vật tư ngành nước	Ø 315/160 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	990.400	990.400	990.400	990.400	990.400	990.400	990.400	990.400	990.400
2638	Vật tư ngành nước	Ø 315/200 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.027.100	1.027.100	1.027.100	1.027.100	1.027.100	1.027.100	1.027.100	1.027.100	1.027.100
2639	Vật tư ngành nước	Ø 315/250 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.057.600	1.057.600	1.057.600	1.057.600	1.057.600	1.057.600	1.057.600	1.057.600	1.057.600
2640	Vật tư ngành nước	**Bạc chuyển bậc**		TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2641	Vật tư ngành nước	Ø 75/34 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100
2642	Vật tư ngành nước	Ø 75/42 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100
2643	Vật tư ngành nước	Ø 75/48 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100
2644	Vật tư ngành nước	Ø 75/60 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100
2645	Vật tư ngành nước	Ø 90/34 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
2646	Vật tư ngành nước	Ø 90/42 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100
2647	Vật tư ngành nước	Ø 90/48 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000
2648	Vật tư ngành nước	Ø 90/60 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400
2649	Vật tư ngành nước	Ø 90/75 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300
2650	Vật tư ngành nước	Ø 110/42 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	30.400	30.400	30.400	30.400	30.400	30.400	30.400	30.400	30.400
2651	Vật tư ngành nước	Ø 110/48 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900
2652	Vật tư ngành nước	Ø 110/60 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300
2653	Vật tư ngành nước	Ø 110/75 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600
2654	Vật tư ngành nước	Ø 110/90 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800
2655	Vật tư ngành nước	Ø 125/75 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	54.300	54.300	54.300	54.300	54.300	54.300	54.300	54.300	54.300
2656	Vật tư ngành nước	Ø 125/90 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	54.300	54.300	54.300	54.300	54.300	54.300	54.300	54.300	54.300
2657	Vật tư ngành nước	Ø 125/110 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	54.300	54.300	54.300	54.300	54.300	54.300	54.300	54.300	54.300

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
2658	Vật tư ngành nước	Ø 140/75 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000
2659	Vật tư ngành nước	Ø 140/90 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300
2660	Vật tư ngành nước	Ø 140/110 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300
2661	Vật tư ngành nước	Ø 140/125 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300
2662	Vật tư ngành nước	Ø 160/90 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300
2663	Vật tư ngành nước	Ø 160/110 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500
2664	Vật tư ngành nước	Ø 160/125 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500
2665	Vật tư ngành nước	Ø 160/140 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500
2666	Vật tư ngành nước	Ø 200/110 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000
2667	Vật tư ngành nước	Ø 200/125 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000
2668	Vật tư ngành nước	Ø 200/140 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000
2669	Vật tư ngành nước	Ø 200/160 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000
2670	Vật tư ngành nước	Ø 225/200 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	688.100	688.100	688.100	688.100	688.100	688.100	688.100	688.100	688.100
2671	Vật tư ngành nước	**Tê giảm nhựa 45°**		TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2672	Vật tư ngành nước	Ø 75/60 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	53.600	53.600	53.600	53.600	53.600	53.600	53.600	53.600	53.600
2673	Vật tư ngành nước	Ø 90/60 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900
2674	Vật tư ngành nước	Ø 90/75 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300
2675	Vật tư ngành nước	Ø 110/60 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	102.400	102.400	102.400	102.400	102.400	102.400	102.400	102.400	102.400
2676	Vật tư ngành nước	Ø 110/75 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	115.400	115.400	115.400	115.400	115.400	115.400	115.400	115.400	115.400
2677	Vật tư ngành nước	Ø 110/90 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	121.600	121.600	121.600	121.600	121.600	121.600	121.600	121.600	121.600
2678	Vật tư ngành nước	Ø 125/75 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	173.300	173.300	173.300	173.300	173.300	173.300	173.300	173.300	173.300

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
2679	Vật tư ngành nước	Ø 125/90 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	171.500	171.500	171.500	171.500	171.500	171.500	171.500	171.500	171.500
2680	Vật tư ngành nước	Ø 125/110 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	226.600	226.600	226.600	226.600	226.600	226.600	226.600	226.600	226.600
2681	Vật tư ngành nước	Ø 140/75 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000
2682	Vật tư ngành nước	Ø 140/90 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000
2683	Vật tư ngành nước	Ø 140/110 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	290.600	290.600	290.600	290.600	290.600	290.600	290.600	290.600	290.600
2684	Vật tư ngành nước	Ø 160/90 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	315.300	315.300	315.300	315.300	315.300	315.300	315.300	315.300	315.300
2685	Vật tư ngành nước	Ø 160/110 PN10	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000
2686	Vật tư ngành nước	**Bít xả thông tắc**		TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới		0	-	-	-	-	-	-	-
2687	Vật tư ngành nước	Ø60	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300
2688	Vật tư ngành nước	Ø75	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300
2689	Vật tư ngành nước	Ø90	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000
2690	Vật tư ngành nước	Ø110	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300
2691	Vật tư ngành nước	Ø125	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
2692	Vật tư ngành nước	Ø140	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	70.600	70.600	70.600	70.600	70.600	70.600	70.600	70.600	70.600
2693	Vật tư ngành nước	Ø160	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	94.600	94.600	94.600	94.600	94.600	94.600	94.600	94.600	94.600
2694	Vật tư ngành nước	Ø200	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	332.300	332.300	332.300	332.300	332.300	332.300	332.300	332.300	332.300
2695	Vật tư ngành nước	**Xi phông (con thỏ)**	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2696	Vật tư ngành nước	Ø60	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
2697	Vật tư ngành nước	Ø75	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900
2698	Vật tư ngành nước	Ø90	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400
2699	Vật tư ngành nước	Ø110	cái	TCVN 8491- 3:2011		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	147.100	147.100	147.100	147.100	147.100	147.100	147.100	147.100	147.100

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
2700	Vật tư ngành nước	**Keo dán**				Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2701	Vật tư ngành nước	15g	hộp			Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
2702	Vật tư ngành nước	30g	hộp			Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600
2703	Vật tư ngành nước	50g	hộp			Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400
2704	Vật tư ngành nước	1000g	hộp			Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000
2705	Vật tư ngành nước	**Hố ga**				Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2706	Vật tư ngành nước	Hố ga 2 đầu ngang thân 225/MS lệch 110	d/cái	TCVN 12755:2020		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	861.800	861.800	861.800	861.800	861.800	861.800	861.800	861.800	861.800
2707	Vật tư ngành nước	Hố ga 2 đầu ngang thân 225/MS lệch 110	d/cái	TCVN 12755:2020		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	861.800	861.800	861.800	861.800	861.800	861.800	861.800	861.800	861.800
2708	Vật tư ngành nước	Hố ga 2 đầu đứng tê cong 160/110	d/cái	TCVN 12755:2020		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	280.200	280.200	280.200	280.200	280.200	280.200	280.200	280.200	280.200
2709	Vật tư ngành nước	Hố ga 2 đầu ngang thân 200/cút 160	d/cái	TCVN 12755:2020		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	978.100	978.100	978.100	978.100	978.100	978.100	978.100	978.100	978.100
2710	Vật tư ngành nước	Hố ga 4 đầu thân 200/thập lệch 160/110	d/cái	TCVN 12755:2020		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.566.900	1.566.900	1.566.900	1.566.900	1.566.900	1.566.900	1.566.900	1.566.900	1.566.900
2711	Vật tư ngành nước	Hố ga 4 đầu thân 200/thập lệch 160/110	d/cái	TCVN 12755:2020		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800
2712	Vật tư ngành nước	Nắp đậy hố ga 200 Composite (tải trọng 1.5 tấn)	d/cái	TCVN 12755:2020		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.346.300	1.346.300	1.346.300	1.346.300	1.346.300	1.346.300	1.346.300	1.346.300	1.346.300
2713	Vật tư ngành nước	Nắp đậy hố ga 225 Composite (tải trọng 1.5 tấn)	d/cái	TCVN 12755:2020		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	1.346.300	1.346.300	1.346.300	1.346.300	1.346.300	1.346.300	1.346.300	1.346.300	1.346.300
2714	Vật tư ngành nước	Nắp đậy hố ga 160 nhựa	d/cái	TCVN 12755:2020		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	887.300	887.300	887.300	887.300	887.300	887.300	887.300	887.300	887.300
2715	Vật tư ngành nước	Nút bịt hố ga 110 nhựa	d/cái	TCVN 12755:2020		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026	Việt Nam	thoả thuận	Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026	Bổ sung mới	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500
2716	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 21 x 1.7mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	21 x 1.7mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
2717	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 21 x 3.0mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	21 x 3.0mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400
2718	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 27 x 1.9mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	27 x 1.9mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500
2719	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 27 x 3.0mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	27 x 3.0mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	24.300	24.300	24.300	24.300	24.300	24.300	24.300	24.300	24.300
2720	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 34 x 2.1mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	34 x 2.1mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800
2721	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 34 x 3.0mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	34 x 3.0mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800
2722	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 42 x 2.1mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	42 x 2.1mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
2723	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 42 x 3.5mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	42 x 3.5mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700
2724	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 49 x 2.5mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	49 x 2.5mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700
2725	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 49 x 3.5mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	49 x 3.5mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
2726	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 60 x 2.0mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60 x 2.0mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900
2727	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 60 x 2.5mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60 x 2.5mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200
2728	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 60 x 3.0mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60 x 3.0mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000
2729	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 60 x 4.0mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60 x 4.0mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000
2730	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 60 x 4.5mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60 x 4.5mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	85.700	85.700	85.700	85.700	85.700	85.700	85.700	85.700	85.700
2731	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 76 x 3.0mm *	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	76 x 3.0mm *	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	72.400	72.400	72.400	72.400	72.400	72.400	72.400	72.400	72.400
2732	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 76 x 4.5mm *	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	76 x 4.5mm *	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	122.300	122.300	122.300	122.300	122.300	122.300	122.300	122.300	122.300
2733	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 90 x 3.0mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 3.0mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000
2734	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 90 x 3.8mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 3.8mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400
2735	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 90 x 4.0mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 4.0mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400
2736	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 90 x 5.5mm *	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 5.5mm *	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	169.300	169.300	169.300	169.300	169.300	169.300	169.300	169.300	169.300
2737	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 114 x 3.5mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 x 3.5mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	124.500	124.500	124.500	124.500	124.500	124.500	124.500	124.500	124.500
2738	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 114 x 5.0mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 x 5.0mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000
2739	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 114 x 7.0mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 x 7.0mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	268.400	268.400	268.400	268.400	268.400	268.400	268.400	268.400	268.400
2740	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 140 x 3.5mm *	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 x 3.5mm *	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	162.300	162.300	162.300	162.300	162.300	162.300	162.300	162.300	162.300
2741	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 140 x 5.0mm *	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 x 5.0mm *	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	248.900	248.900	248.900	248.900	248.900	248.900	248.900	248.900	248.900
2742	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 140 x 7.5mm *	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 x 7.5mm *	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	367.300	367.300	367.300	367.300	367.300	367.300	367.300	367.300	367.300
2743	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 168 x 4.5mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	168 x 4.5mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	239.500	239.500	239.500	239.500	239.500	239.500	239.500	239.500	239.500
2744	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 168 x 7.0mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	168 x 7.0mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	385.400	385.400	385.400	385.400	385.400	385.400	385.400	385.400	385.400
2745	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 168 x 9.0mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	168 x 9.0mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	538.800	538.800	538.800	538.800	538.800	538.800	538.800	538.800	538.800
2746	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 220 x 6.6mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	220 x 6.6mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	476.300	476.300	476.300	476.300	476.300	476.300	476.300	476.300	476.300
2747	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 220 x 8.7mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	220 x 8.7mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	621.700	621.700	621.700	621.700	621.700	621.700	621.700	621.700	621.700
2748	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 121 x 6.7mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	121 x 6.7mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	266.700	266.700	266.700	266.700	266.700	266.700	266.700	266.700	266.700

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
2749	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 177 x 9.7mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	177 x 9.7mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	563.200	563.200	563.200	563.200	563.200	563.200	563.200	563.200	563.200
2750	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 222 x 9.7mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	222 x 9.7mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	719.500	719.500	719.500	719.500	719.500	719.500	719.500	719.500	719.500
2751	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 222 x 11.4mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	222 x 11.4mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	838.800	838.800	838.800	838.800	838.800	838.800	838.800	838.800	838.800
2752	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 75 x 2.2mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	75 x 2.2mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300
2753	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 75 x 3.6mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	75 x 3.6mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000
2754	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 90 x 2.2mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 2.2mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800
2755	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 90 x 2.7mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 2.7mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
2756	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 90 x 3.5mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 3.5mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600
2757	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 90 x 4.3mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 4.3mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	123.800	123.800	123.800	123.800	123.800	123.800	123.800	123.800	123.800
2758	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 90 x 5.4mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 5.4mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	153.800	153.800	153.800	153.800	153.800	153.800	153.800	153.800	153.800
2759	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 110 x 2.7mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	110 x 2.7mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900
2760	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 110 x 3.2mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	110 x 3.2mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400
2761	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 110 x 4.2mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	110 x 4.2mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
2762	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 110 x 5.3mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	110 x 5.3mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	186.800	186.800	186.800	186.800	186.800	186.800	186.800	186.800	186.800
2763	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 110 x 6.6mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	110 x 6.6mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500
2764	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 140 x 3.5mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 x 3.5mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	151.300	151.300	151.300	151.300	151.300	151.300	151.300	151.300	151.300
2765	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 140 x 4.1mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 x 4.1mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	178.300	178.300	178.300	178.300	178.300	178.300	178.300	178.300	178.300
2766	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 140 x 5.4mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 x 5.4mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500
2767	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 140 x 6.7mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 x 6.7mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	291.900	291.900	291.900	291.900	291.900	291.900	291.900	291.900	291.900
2768	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 140 x 8.3mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 x 8.3mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	359.000	359.000	359.000	359.000	359.000	359.000	359.000	359.000	359.000
2769	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 160 x 4.0mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	160 x 4.0mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
2770	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 160 x 4.7mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	160 x 4.7mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	230.900	230.900	230.900	230.900	230.900	230.900	230.900	230.900	230.900
2771	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 160 x 6.2mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	160 x 6.2mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	298.600	298.600	298.600	298.600	298.600	298.600	298.600	298.600	298.600
2772	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 160 x 7.7mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	160 x 7.7mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	378.900	378.900	378.900	378.900	378.900	378.900	378.900	378.900	378.900
2773	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 160 x 9.5mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	160 x 9.5mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	465.100	465.100	465.100	465.100	465.100	465.100	465.100	465.100	465.100
2774	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 200 x 4.9mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	200 x 4.9mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	311.500	311.500	311.500	311.500	311.500	311.500	311.500	311.500	311.500

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
2775	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 200 x 5.9mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	200 x 5.9mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300
2776	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 200 x 7.7mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	200 x 7.7mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	462.300	462.300	462.300	462.300	462.300	462.300	462.300	462.300	462.300
2777	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 200 x 9.6mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	200 x 9.6mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	592.400	592.400	592.400	592.400	592.400	592.400	592.400	592.400	592.400
2778	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 200 x 11.9mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	200 x 11.9mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	730.100	730.100	730.100	730.100	730.100	730.100	730.100	730.100	730.100
2779	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 225 x 5.5mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	225 x 5.5mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	379.800	379.800	379.800	379.800	379.800	379.800	379.800	379.800	379.800
2780	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 225 x 6.6mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	225 x 6.6mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	450.100	450.100	450.100	450.100	450.100	450.100	450.100	450.100	450.100
2781	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 225 x 8.6mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	225 x 8.6mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	584.600	584.600	584.600	584.600	584.600	584.600	584.600	584.600	584.600
2782	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 225 x 10.8mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	225 x 10.8mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	749.800	749.800	749.800	749.800	749.800	749.800	749.800	749.800	749.800
2783	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 225 x 13.4mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	225 x 13.4mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	926.800	926.800	926.800	926.800	926.800	926.800	926.800	926.800	926.800
2784	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 250 x 6.2mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	250 x 6.2mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	499.500	499.500	499.500	499.500	499.500	499.500	499.500	499.500	499.500
2785	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 250 x 7.3mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	250 x 7.3mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	582.900	582.900	582.900	582.900	582.900	582.900	582.900	582.900	582.900
2786	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 250 x 9.6mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	250 x 9.6mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	753.400	753.400	753.400	753.400	753.400	753.400	753.400	753.400	753.400
2787	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 250 x 11.9mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	250 x 11.9mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	952.400	952.400	952.400	952.400	952.400	952.400	952.400	952.400	952.400
2788	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 250 x 14.8mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	250 x 14.8mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.179.500	1.179.500	1.179.500	1.179.500	1.179.500	1.179.500	1.179.500	1.179.500	1.179.500
2789	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 280 x 6.9mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	280 x 6.9mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	594.000	594.000	594.000	594.000	594.000	594.000	594.000	594.000	594.000
2790	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 280 x 8.2mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	280 x 8.2mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	699.800	699.800	699.800	699.800	699.800	699.800	699.800	699.800	699.800
2791	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 280 x 10.7mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	280 x 10.7mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	899.000	899.000	899.000	899.000	899.000	899.000	899.000	899.000	899.000
2792	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 280 x 13.4mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	280 x 13.4mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.233.000	1.233.000	1.233.000	1.233.000	1.233.000	1.233.000	1.233.000	1.233.000	1.233.000
2793	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 280 x 16.6mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	280 x 16.6mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.415.400	1.415.400	1.415.400	1.415.400	1.415.400	1.415.400	1.415.400	1.415.400	1.415.400
2794	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 315 x 7.7mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	315 x 7.7mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	745.400	745.400	745.400	745.400	745.400	745.400	745.400	745.400	745.400
2795	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 315 x 9.2mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	315 x 9.2mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	894.300	894.300	894.300	894.300	894.300	894.300	894.300	894.300	894.300
2796	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 315 x 12.1mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	315 x 12.1mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.123.600	1.123.600	1.123.600	1.123.600	1.123.600	1.123.600	1.123.600	1.123.600	1.123.600
2797	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 315 x 15.0mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	315 x 15.0mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.555.600	1.555.600	1.555.600	1.555.600	1.555.600	1.555.600	1.555.600	1.555.600	1.555.600
2798	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 315 x 18.7mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	315 x 18.7mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.792.500	1.792.500	1.792.500	1.792.500	1.792.500	1.792.500	1.792.500	1.792.500	1.792.500
2799	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 355 x 8.7mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	355 x 8.7mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	973.900	973.900	973.900	973.900	973.900	973.900	973.900	973.900	973.900
2800	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 355 x 10.4mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	355 x 10.4mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.158.600	1.158.600	1.158.600	1.158.600	1.158.600	1.158.600	1.158.600	1.158.600	1.158.600

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
2801	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 355 x 13.6mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	355 x 13.6mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.503.500	1.503.500	1.503.500	1.503.500	1.503.500	1.503.500	1.503.500	1.503.500
2802	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 355 x 16.9mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	355 x 16.9mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.848.800	1.848.800	1.848.800	1.848.800	1.848.800	1.848.800	1.848.800	1.848.800
2803	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 400 x 9.8mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	400 x 9.8mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.237.600	1.237.600	1.237.600	1.237.600	1.237.600	1.237.600	1.237.600	1.237.600
2804	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 400 x 11.7mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	400 x 11.7mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.471.800	1.471.800	1.471.800	1.471.800	1.471.800	1.471.800	1.471.800	1.471.800
2805	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 400 x 15.3mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	400 x 15.3mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.905.500	1.905.500	1.905.500	1.905.500	1.905.500	1.905.500	1.905.500	1.905.500
2806	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 400 x 19.1mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	400 x 19.1mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.353.900	2.353.900	2.353.900	2.353.900	2.353.900	2.353.900	2.353.900	2.353.900
2807	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 450 x 11.0mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	450 x 11.0mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.564.300	1.564.300	1.564.300	1.564.300	1.564.300	1.564.300	1.564.300	1.564.300
2808	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 450 x 13.2mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	450 x 13.2mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.866.400	1.866.400	1.866.400	1.866.400	1.866.400	1.866.400	1.866.400	1.866.400
2809	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 450 x 17.2mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	450 x 17.2mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000
2810	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 450 x 21.5mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	450 x 21.5mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.985.500	2.985.500	2.985.500	2.985.500	2.985.500	2.985.500	2.985.500	2.985.500
2811	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 500 x 12.3mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	500 x 12.3mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400
2812	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 500 x 14.6mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	500 x 14.6mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.270.000	2.270.000	2.270.000	2.270.000	2.270.000	2.270.000	2.270.000	2.270.000
2813	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 500 x 23.9mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	500 x 23.9mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.646.000	3.646.000	3.646.000	3.646.000	3.646.000	3.646.000	3.646.000	3.646.000
2814	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 560 x 17.2mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	560 x 17.2mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.102.200	3.102.200	3.102.200	3.102.200	3.102.200	3.102.200	3.102.200	3.102.200
2815	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 560 x 26.7mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	560 x 26.7mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.729.600	4.729.600	4.729.600	4.729.600	4.729.600	4.729.600	4.729.600	4.729.600
2816	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 630 x 18.4mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	630 x 18.4mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.664.000	3.664.000	3.664.000	3.664.000	3.664.000	3.664.000	3.664.000	3.664.000
2817	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 630 x 30.0mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	630 x 30.0mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	5.792.000	5.792.000	5.792.000	5.792.000	5.792.000	5.792.000	5.792.000	5.792.000
2818	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 20 x 1.8mm	m	ISO 4427:2007	20 x 1.8mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100
2819	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 20 x 2.0mm	m	ISO 4427:2007	20 x 2.0mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500
2820	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 20 x 2.3mm	m	ISO 4427:2007	20 x 2.3mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800
2821	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 25 x 2.0mm	m	ISO 4427:2007	25 x 2.0mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
2822	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 25 x 2.3mm	m	ISO 4427:2007	25 x 2.3mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
2823	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 25 x 3.0mm	m	ISO 4427:2007	25 x 3.0mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300
2824	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 32 x 2.0mm	m	ISO 4427:2007	32 x 2.0mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
2825	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 32 x 2.4mm	m	ISO 4427:2007	32 x 2.4mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100
2826	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 32 x 3.0mm	m	ISO 4427:2007	32 x 3.0mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
2827	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 32 x 3.6mm	m	ISO 4427:2007	32 x 3.6mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800
2828	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 40 x 2.0mm	m	ISO 4427:2007	40 x 2.0mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100
2829	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 40 x 2.4mm	m	ISO 4427:2007	40 x 2.4mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
2830	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 40 x 3.0mm	m	ISO 4427:2007	40 x 3.0mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500
2831	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 40 x 3.7mm	m	ISO 4427:2007	40 x 3.7mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400
2832	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 40 x 4.5mm	m	ISO 4427:2007	40 x 4.5mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300
2833	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 50 x 2.4mm	m	ISO 4427:2007	50 x 2.4mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000
2834	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 50 x 3.0mm	m	ISO 4427:2007	50 x 3.0mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100
2835	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 50 x 3.7mm	m	ISO 4427:2007	50 x 3.7mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300
2836	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 50 x 4.6mm	m	ISO 4427:2007	50 x 4.6mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500
2837	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 50 x 5.6mm	m	ISO 4427:2007	50 x 5.6mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000
2838	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 63 x 3.0mm	m	ISO 4427:2007	63 x 3.0mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	65.100	65.100	65.100	65.100	65.100	65.100	65.100	65.100	65.100
2839	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 63 x 3.8mm	m	ISO 4427:2007	63 x 3.8mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
2840	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 63 x 4.7mm	m	ISO 4427:2007	63 x 4.7mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000
2841	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 63 x 5.8mm	m	ISO 4427:2007	63 x 5.8mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700
2842	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 63 x 7.1mm	m	ISO 4427:2007	63 x 7.1mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500
2843	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 75 x 3.6mm	m	ISO 4427:2007	75 x 3.6mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700
2844	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 75 x 4.5mm	m	ISO 4427:2007	75 x 4.5mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	114.200	114.200	114.200	114.200	114.200	114.200	114.200	114.200	114.200
2845	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 75 x 5.6mm	m	ISO 4427:2007	75 x 5.6mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	137.700	137.700	137.700	137.700	137.700	137.700	137.700	137.700	137.700
2846	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 75 x 6.8mm	m	ISO 4427:2007	75 x 6.8mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	164.300	164.300	164.300	164.300	164.300	164.300	164.300	164.300	164.300
2847	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 75 x 8.4mm	m	ISO 4427:2007	75 x 8.4mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	196.200	196.200	196.200	196.200	196.200	196.200	196.200	196.200	196.200
2848	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 90 x 4.3mm	m	ISO 4427:2007	90 x 4.3mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	146.300	146.300	146.300	146.300	146.300	146.300	146.300	146.300	146.300
2849	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 90 x 5.4mm	m	ISO 4427:2007	90 x 5.4mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000
2850	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 90 x 6.7mm	m	ISO 4427:2007	90 x 6.7mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	195.800	195.800	195.800	195.800	195.800	195.800	195.800	195.800	195.800
2851	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 90 x 8.2mm	m	ISO 4427:2007	90 x 8.2mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	235.200	235.200	235.200	235.200	235.200	235.200	235.200	235.200	235.200
2852	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 90 x 10.1mm	m	ISO 4427:2007	90 x 10.1mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	281.500	281.500	281.500	281.500	281.500	281.500	281.500	281.500	281.500

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
2853	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 110 x 4.2mm	m	ISO 4427:2007	110 x 4.2mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000
2854	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 110 x 5.3mm	m	ISO 4427:2007	110 x 5.3mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	196.300	196.300	196.300	196.300	196.300	196.300	196.300	196.300	196.300
2855	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 110 x 6.6mm	m	ISO 4427:2007	110 x 6.6mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600
2856	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 110 x 8.1mm	m	ISO 4427:2007	110 x 8.1mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	293.300	293.300	293.300	293.300	293.300	293.300	293.300	293.300	293.300
2857	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 110 x 10.0mm	m	ISO 4427:2007	110 x 10.0mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	354.300	354.300	354.300	354.300	354.300	354.300	354.300	354.300	354.300
2858	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 110 x 12.3mm	m	ISO 4427:2007	110 x 12.3mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	426.400	426.400	426.400	426.400	426.400	426.400	426.400	426.400	426.400
2859	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 125 x 4.8mm	m	ISO 4427:2007	125 x 4.8mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	204.500	204.500	204.500	204.500	204.500	204.500	204.500	204.500	204.500
2860	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 125 x 6.0mm	m	ISO 4427:2007	125 x 6.0mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500
2861	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 125 x 7.4mm	m	ISO 4427:2007	125 x 7.4mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000
2862	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 125 x 9.2mm	m	ISO 4427:2007	125 x 9.2mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	377.700	377.700	377.700	377.700	377.700	377.700	377.700	377.700	377.700
2863	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 125 x 11.4mm	m	ISO 4427:2007	125 x 11.4mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	458.300	458.300	458.300	458.300	458.300	458.300	458.300	458.300	458.300
2864	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 125 x 14.0mm	m	ISO 4427:2007	125 x 14.0mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	546.500	546.500	546.500	546.500	546.500	546.500	546.500	546.500	546.500
2865	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 140 x 5.4mm	m	ISO 4427:2007	140 x 5.4mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	256.600	256.600	256.600	256.600	256.600	256.600	256.600	256.600	256.600
2866	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 140 x 6.7mm	m	ISO 4427:2007	140 x 6.7mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	315.700	315.700	315.700	315.700	315.700	315.700	315.700	315.700	315.700
2867	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 140 x 8.3mm	m	ISO 4427:2007	140 x 8.3mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	386.900	386.900	386.900	386.900	386.900	386.900	386.900	386.900	386.900
2868	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 140 x 10.3mm	m	ISO 4427:2007	140 x 10.3mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	468.600	468.600	468.600	468.600	468.600	468.600	468.600	468.600	468.600
2869	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 140 x 12.7mm	m	ISO 4427:2007	140 x 12.7mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	568.100	568.100	568.100	568.100	568.100	568.100	568.100	568.100	568.100
2870	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 140 x 15.7mm	m	ISO 4427:2007	140 x 15.7mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	683.300	683.300	683.300	683.300	683.300	683.300	683.300	683.300	683.300
2871	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 160 x 6.2mm	m	ISO 4427:2007	160 x 6.2mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	336.200	336.200	336.200	336.200	336.200	336.200	336.200	336.200	336.200
2872	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 160 x 7.7mm	m	ISO 4427:2007	160 x 7.7mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	414.600	414.600	414.600	414.600	414.600	414.600	414.600	414.600	414.600
2873	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 160 x 9.5mm	m	ISO 4427:2007	160 x 9.5mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	508.400	508.400	508.400	508.400	508.400	508.400	508.400	508.400	508.400
2874	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 160 x 11.8mm	m	ISO 4427:2007	160 x 11.8mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	611.500	611.500	611.500	611.500	611.500	611.500	611.500	611.500	611.500
2875	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 160 x 14.6mm	m	ISO 4427:2007	160 x 14.6mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	751.400	751.400	751.400	751.400	751.400	751.400	751.400	751.400	751.400
2876	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 160 x 17.9mm	m	ISO 4427:2007	160 x 17.9mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	896.400	896.400	896.400	896.400	896.400	896.400	896.400	896.400	896.400
2877	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 180 x 6.9mm	m	ISO 4427:2007	180 x 6.9mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	420.100	420.100	420.100	420.100	420.100	420.100	420.100	420.100	420.100
2878	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 180 x 8.6mm	m	ISO 4427:2007	180 x 8.6mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	521.900	521.900	521.900	521.900	521.900	521.900	521.900	521.900	521.900

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
2879	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 180 x 10.7mm	m	ISO 4427:2007	180 x 10.7mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	640.100	640.100	640.100	640.100	640.100	640.100	640.100	640.100	640.100
2880	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 180 x 13.3mm	m	ISO 4427:2007	180 x 13.3mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	779.500	779.500	779.500	779.500	779.500	779.500	779.500	779.500	779.500
2881	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 180 x 16.4mm	m	ISO 4427:2007	180 x 16.4mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	945.100	945.100	945.100	945.100	945.100	945.100	945.100	945.100	945.100
2882	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 200 x 7.7mm	m	ISO 4427:2007	200 x 7.7mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	521.800	521.800	521.800	521.800	521.800	521.800	521.800	521.800	521.800
2883	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 200 x 9.6mm	m	ISO 4427:2007	200 x 9.6mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	650.100	650.100	650.100	650.100	650.100	650.100	650.100	650.100	650.100
2884	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 200 x 11.9mm	m	ISO 4427:2007	200 x 11.9mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	802.100	802.100	802.100	802.100	802.100	802.100	802.100	802.100	802.100
2885	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 200 x 14.7mm	m	ISO 4427:2007	200 x 14.7mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	955.300	955.300	955.300	955.300	955.300	955.300	955.300	955.300	955.300
2886	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 200 x 18.2mm	m	ISO 4427:2007	200 x 18.2mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.182.500	1.182.500	1.182.500	1.182.500	1.182.500	1.182.500	1.182.500	1.182.500	1.182.500
2887	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 200 x 22.4mm	m	ISO 4427:2007	200 x 22.4mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000
2888	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 225 x 8.6mm	m	ISO 4427:2007	225 x 8.6mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	654.600	654.600	654.600	654.600	654.600	654.600	654.600	654.600	654.600
2889	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 225 x 10.8mm	m	ISO 4427:2007	225 x 10.8mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	818.800	818.800	818.800	818.800	818.800	818.800	818.800	818.800	818.800
2890	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 225 x 13.4mm	m	ISO 4427:2007	225 x 13.4mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	986.000	986.000	986.000	986.000	986.000	986.000	986.000	986.000	986.000
2891	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 225 x 16.6mm	m	ISO 4427:2007	225 x 16.6mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.207.600	1.207.600	1.207.600	1.207.600	1.207.600	1.207.600	1.207.600	1.207.600	1.207.600
2892	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 225 x 20.5mm	m	ISO 4427:2007	225 x 20.5mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.445.800	1.445.800	1.445.800	1.445.800	1.445.800	1.445.800	1.445.800	1.445.800	1.445.800
2893	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 250 x 9.6mm	m	ISO 4427:2007	250 x 9.6mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	810.900	810.900	810.900	810.900	810.900	810.900	810.900	810.900	810.900
2894	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 250 x 11.9mm	m	ISO 4427:2007	250 x 11.9mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	999.100	999.100	999.100	999.100	999.100	999.100	999.100	999.100	999.100
2895	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 250 x 14.8mm	m	ISO 4427:2007	250 x 14.8mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.221.500	1.221.500	1.221.500	1.221.500	1.221.500	1.221.500	1.221.500	1.221.500	1.221.500
2896	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 250 x 18.4mm	m	ISO 4427:2007	250 x 18.4mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.501.400	1.501.400	1.501.400	1.501.400	1.501.400	1.501.400	1.501.400	1.501.400	1.501.400
2897	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 250 x 22.7mm	m	ISO 4427:2007	250 x 22.7mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.798.700	1.798.700	1.798.700	1.798.700	1.798.700	1.798.700	1.798.700	1.798.700	1.798.700
2898	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 280 x 10.7mm	m	ISO 4427:2007	280 x 10.7mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.005.600	1.005.600	1.005.600	1.005.600	1.005.600	1.005.600	1.005.600	1.005.600	1.005.600
2899	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 280 x 13.4mm	m	ISO 4427:2007	280 x 13.4mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.274.500	1.274.500	1.274.500	1.274.500	1.274.500	1.274.500	1.274.500	1.274.500	1.274.500
2900	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 280 x 16.6mm	m	ISO 4427:2007	280 x 16.6mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.522.100	1.522.100	1.522.100	1.522.100	1.522.100	1.522.100	1.522.100	1.522.100	1.522.100
2901	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 280 x 20.6mm	m	ISO 4427:2007	280 x 20.6mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.882.400	1.882.400	1.882.400	1.882.400	1.882.400	1.882.400	1.882.400	1.882.400	1.882.400
2902	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 280 x 25.4mm	m	ISO 4427:2007	280 x 25.4mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.254.300	2.254.300	2.254.300	2.254.300	2.254.300	2.254.300	2.254.300	2.254.300	2.254.300
2903	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 315 x 12.1mm	m	ISO 4427:2007	315 x 12.1mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.282.300	1.282.300	1.282.300	1.282.300	1.282.300	1.282.300	1.282.300	1.282.300	1.282.300
2904	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 315 x 15.0mm	m	ISO 4427:2007	315 x 15.0mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.596.500	1.596.500	1.596.500	1.596.500	1.596.500	1.596.500	1.596.500	1.596.500	1.596.500

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
2905	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 315 x 18.7mm	m	ISO 4427:2007	315 x 18.7mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.938.200	1.938.200	1.938.200	1.938.200	1.938.200	1.938.200	1.938.200	1.938.200
2906	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 315 x 23.2mm	m	ISO 4427:2007	315 x 23.2mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.354.300	2.354.300	2.354.300	2.354.300	2.354.300	2.354.300	2.354.300	2.354.300
2907	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 315 x 28.6mm	m	ISO 4427:2007	315 x 28.6mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.853.500	2.853.500	2.853.500	2.853.500	2.853.500	2.853.500	2.853.500	2.853.500
2908	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 355 x 13.6mm	m	ISO 4427:2007	355 x 13.6mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.628.700	1.628.700	1.628.700	1.628.700	1.628.700	1.628.700	1.628.700	1.628.700
2909	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 355 x 16.9mm	m	ISO 4427:2007	355 x 16.9mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.007.700	2.007.700	2.007.700	2.007.700	2.007.700	2.007.700	2.007.700	2.007.700
2910	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 355 x 21.1mm	m	ISO 4427:2007	355 x 21.1mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.463.000	2.463.000	2.463.000	2.463.000	2.463.000	2.463.000	2.463.000	2.463.000
2911	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 355 x 26.1mm	m	ISO 4427:2007	355 x 26.1mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.986.000	2.986.000	2.986.000	2.986.000	2.986.000	2.986.000	2.986.000	2.986.000
2912	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 355 x 32.2mm	m	ISO 4427:2007	355 x 32.2mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.622.500	3.622.500	3.622.500	3.622.500	3.622.500	3.622.500	3.622.500	3.622.500
2913	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 400 x 15.3mm	m	ISO 4427:2007	400 x 15.3mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.054.700	2.054.700	2.054.700	2.054.700	2.054.700	2.054.700	2.054.700	2.054.700
2914	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 400 x 19.1mm	m	ISO 4427:2007	400 x 19.1mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.574.600	2.574.600	2.574.600	2.574.600	2.574.600	2.574.600	2.574.600	2.574.600
2915	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 400 x 23.7mm	m	ISO 4427:2007	400 x 23.7mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.129.800	3.129.800	3.129.800	3.129.800	3.129.800	3.129.800	3.129.800	3.129.800
2916	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 400 x 29.4mm	m	ISO 4427:2007	400 x 29.4mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.780.400	3.780.400	3.780.400	3.780.400	3.780.400	3.780.400	3.780.400	3.780.400
2917	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 400 x 36.3mm	m	ISO 4427:2007	400 x 36.3mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.616.700	4.616.700	4.616.700	4.616.700	4.616.700	4.616.700	4.616.700	4.616.700
2918	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 450 x 17.2mm	m	ISO 4427:2007	450 x 17.2mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.625.900	2.625.900	2.625.900	2.625.900	2.625.900	2.625.900	2.625.900	2.625.900
2919	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 450 x 21.5mm	m	ISO 4427:2007	450 x 21.5mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.231.700	3.231.700	3.231.700	3.231.700	3.231.700	3.231.700	3.231.700	3.231.700
2920	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 450 x 26.7mm	m	ISO 4427:2007	450 x 26.7mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.954.800	3.954.800	3.954.800	3.954.800	3.954.800	3.954.800	3.954.800	3.954.800
2921	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 450 x 33.1mm	m	ISO 4427:2007	450 x 33.1mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.779.700	4.779.700	4.779.700	4.779.700	4.779.700	4.779.700	4.779.700	4.779.700
2922	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 450 x 40.9mm	m	ISO 4427:2007	450 x 40.9mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	5.843.400	5.843.400	5.843.400	5.843.400	5.843.400	5.843.400	5.843.400	5.843.400
2923	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 500 x 19.1mm	m	ISO 4427:2007	500 x 19.1mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.197.900	3.197.900	3.197.900	3.197.900	3.197.900	3.197.900	3.197.900	3.197.900
2924	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 500 x 23.9mm	m	ISO 4427:2007	500 x 23.9mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.009.100	4.009.100	4.009.100	4.009.100	4.009.100	4.009.100	4.009.100	4.009.100
2925	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 500 x 29.7mm	m	ISO 4427:2007	500 x 29.7mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.918.000	4.918.000	4.918.000	4.918.000	4.918.000	4.918.000	4.918.000	4.918.000
2926	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 500 x 36.8mm	m	ISO 4427:2007	500 x 36.8mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	5.948.300	5.948.300	5.948.300	5.948.300	5.948.300	5.948.300	5.948.300	5.948.300
2927	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 500 x 45.4mm	m	ISO 4427:2007	500 x 45.4mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	7.243.500	7.243.500	7.243.500	7.243.500	7.243.500	7.243.500	7.243.500	7.243.500
2928	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 560 x 21.4mm	m	ISO 4427:2007	560 x 21.4mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.392.000	4.392.000	4.392.000	4.392.000	4.392.000	4.392.000	4.392.000	4.392.000
2929	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 560 x 26.7mm	m	ISO 4427:2007	560 x 26.7mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	5.415.700	5.415.700	5.415.700	5.415.700	5.415.700	5.415.700	5.415.700	5.415.700
2930	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 560 x 33.2mm	m	ISO 4427:2007	560 x 33.2mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.649.300	6.649.300	6.649.300	6.649.300	6.649.300	6.649.300	6.649.300	6.649.300

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
2931	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 560 x 41.2mm	m	ISO 4427:2007	560 x 41.2mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	8.116.100	8.116.100	8.116.100	8.116.100	8.116.100	8.116.100	8.116.100	8.116.100	8.116.100
2932	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 560 x 50.8mm	m	ISO 4427:2007	560 x 50.8mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	9.803.200	9.803.200	9.803.200	9.803.200	9.803.200	9.803.200	9.803.200	9.803.200	9.803.200
2933	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 630 x 24.1mm	m	ISO 4427:2007	630 x 24.1mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	5.564.800	5.564.800	5.564.800	5.564.800	5.564.800	5.564.800	5.564.800	5.564.800	5.564.800
2934	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 630 x 30.0mm	m	ISO 4427:2007	630 x 30.0mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.842.700	6.842.700	6.842.700	6.842.700	6.842.700	6.842.700	6.842.700	6.842.700	6.842.700
2935	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 630 x 37.4mm	m	ISO 4427:2007	630 x 37.4mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	8.422.000	8.422.000	8.422.000	8.422.000	8.422.000	8.422.000	8.422.000	8.422.000	8.422.000
2936	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 630 x 46.3mm	m	ISO 4427:2007	630 x 46.3mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	10.258.200	10.258.200	10.258.200	10.258.200	10.258.200	10.258.200	10.258.200	10.258.200	10.258.200
2937	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 630 x 57.2mm	m	ISO 4427:2007	630 x 57.2mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	12.443.800	12.443.800	12.443.800	12.443.800	12.443.800	12.443.800	12.443.800	12.443.800	12.443.800
2938	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 710 x 27.2mm	m	ISO 4427:2007	710 x 27.2mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	7.085.000	7.085.000	7.085.000	7.085.000	7.085.000	7.085.000	7.085.000	7.085.000	7.085.000
2939	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 710 x 33.9mm	m	ISO 4427:2007	710 x 33.9mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	8.724.800	8.724.800	8.724.800	8.724.800	8.724.800	8.724.800	8.724.800	8.724.800	8.724.800
2940	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 710 x 42.1mm	m	ISO 4427:2007	710 x 42.1mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	10.702.900	10.702.900	10.702.900	10.702.900	10.702.900	10.702.900	10.702.900	10.702.900	10.702.900
2941	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 710 x 52.2mm	m	ISO 4427:2007	710 x 52.2mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	13.051.800	13.051.800	13.051.800	13.051.800	13.051.800	13.051.800	13.051.800	13.051.800	13.051.800
2942	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 800 x 30.6mm	m	ISO 4427:2007	800 x 30.6mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	8.973.000	8.973.000	8.973.000	8.973.000	8.973.000	8.973.000	8.973.000	8.973.000	8.973.000
2943	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 800 x 38.1mm	m	ISO 4427:2007	800 x 38.1mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	11.058.900	11.058.900	11.058.900	11.058.900	11.058.900	11.058.900	11.058.900	11.058.900	11.058.900
2944	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 800 x 47.4mm	m	ISO 4427:2007	800 x 47.4mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	13.571.800	13.571.800	13.571.800	13.571.800	13.571.800	13.571.800	13.571.800	13.571.800	13.571.800
2945	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 800 x 58.8mm	m	ISO 4427:2007	800 x 58.8mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	16.543.800	16.543.800	16.543.800	16.543.800	16.543.800	16.543.800	16.543.800	16.543.800	16.543.800
2946	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 900 x 34.4mm	m	ISO 4427:2007	900 x 34.4mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	11.348.400	11.348.400	11.348.400	11.348.400	11.348.400	11.348.400	11.348.400	11.348.400	11.348.400
2947	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 900 x 42.9mm	m	ISO 4427:2007	900 x 42.9mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	13.992.700	13.992.700	13.992.700	13.992.700	13.992.700	13.992.700	13.992.700	13.992.700	13.992.700
2948	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 900 x 53.3mm	m	ISO 4427:2007	900 x 53.3mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	17.167.300	17.167.300	17.167.300	17.167.300	17.167.300	17.167.300	17.167.300	17.167.300	17.167.300
2949	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 1000 x 38.2mm	m	ISO 4427:2007	1000 x 38.2mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	14.003.000	14.003.000	14.003.000	14.003.000	14.003.000	14.003.000	14.003.000	14.003.000	14.003.000
2950	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 1000 x 47.7mm	m	ISO 4427:2007	1000 x 47.7mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	17.288.600	17.288.600	17.288.600	17.288.600	17.288.600	17.288.600	17.288.600	17.288.600	17.288.600
2951	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 1000 x 59.3mm	m	ISO 4427:2007	1000 x 59.3mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	21.216.600	21.216.600	21.216.600	21.216.600	21.216.600	21.216.600	21.216.600	21.216.600	21.216.600
2952	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 1200 x 45.9mm	m	ISO 4427:2007	1200 x 45.9mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	20.169.300	20.169.300	20.169.300	20.169.300	20.169.300	20.169.300	20.169.300	20.169.300	20.169.300
2953	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 1200 x 57.2mm	m	ISO 4427:2007	1200 x 57.2mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	24.883.200	24.883.200	24.883.200	24.883.200	24.883.200	24.883.200	24.883.200	24.883.200	24.883.200
2954	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 1200 x 67.9mm	m	ISO 4427:2007	1200 x 67.9mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	29.226.400	29.226.400	29.226.400	29.226.400	29.226.400	29.226.400	29.226.400	29.226.400	29.226.400
2955	Vật tư ngành nước	Ống PPR 20 x 2.3mm	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	20 x 2.3mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
2956	Vật tư ngành nước	Ống PPR 20 x 2.8mm	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	20 x 2.8mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
2957	Vật tư ngành nước	Ống PPR 20 x 3.4mm	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	20 x 3.4mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400
2958	Vật tư ngành nước	Ống PPR 25 x 2.8mm	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	25 x 2.8mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	64.100	64.100	64.100	64.100	64.100	64.100	64.100	64.100	64.100
2959	Vật tư ngành nước	Ống PPR 25 x 3.5mm	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	25 x 3.5mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	73.800	73.800	73.800	73.800	73.800	73.800	73.800	73.800	73.800
2960	Vật tư ngành nước	Ống PPR 25 x 4.2mm	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	25 x 4.2mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	77.800	77.800	77.800	77.800	77.800	77.800	77.800	77.800	77.800
2961	Vật tư ngành nước	Ống PPR 32 x 2.9mm	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	32 x 2.9mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	83.100	83.100	83.100	83.100	83.100	83.100	83.100	83.100	83.100
2962	Vật tư ngành nước	Ống PPR 32 x 4.4mm	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	32 x 4.4mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	99.800	99.800	99.800	99.800	99.800	99.800	99.800	99.800	99.800
2963	Vật tư ngành nước	Ống PPR 32 x 5.4mm	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	32 x 5.4mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700
2964	Vật tư ngành nước	Ống PPR 40 x 3.7mm	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	40 x 3.7mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500
2965	Vật tư ngành nước	Ống PPR 40 x 5.5mm	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	40 x 5.5mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	135.200	135.200	135.200	135.200	135.200	135.200	135.200	135.200	135.200
2966	Vật tư ngành nước	Ống PPR 40 x 6.7mm	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	40 x 6.7mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	177.500	177.500	177.500	177.500	177.500	177.500	177.500	177.500	177.500
2967	Vật tư ngành nước	Ống PPR 50 x 4.6mm	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	50 x 4.6mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	163.300	163.300	163.300	163.300	163.300	163.300	163.300	163.300	163.300
2968	Vật tư ngành nước	Ống PPR 50 x 6.9mm	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	50 x 6.9mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	215.100	215.100	215.100	215.100	215.100	215.100	215.100	215.100	215.100
2969	Vật tư ngành nước	Ống PPR 50 x 8.3mm	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	50 x 8.3mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	275.800	275.800	275.800	275.800	275.800	275.800	275.800	275.800	275.800
2970	Vật tư ngành nước	Ống PPR 63 x 5.8mm	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	63 x 5.8mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	259.700	259.700	259.700	259.700	259.700	259.700	259.700	259.700	259.700
2971	Vật tư ngành nước	Ống PPR 63 x 8.6mm	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	63 x 8.6mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000
2972	Vật tư ngành nước	Ống PPR 63 x 10.5mm	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	63 x 10.5mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	434.800	434.800	434.800	434.800	434.800	434.800	434.800	434.800	434.800
2973	Vật tư ngành nước	Ống PPR 75 x 6.8mm	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	75 x 6.8mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	361.100	361.100	361.100	361.100	361.100	361.100	361.100	361.100	361.100
2974	Vật tư ngành nước	Ống PPR 75 x 10.3mm	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	75 x 10.3mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	461.000	461.000	461.000	461.000	461.000	461.000	461.000	461.000	461.000
2975	Vật tư ngành nước	Ống PPR 75 x 12.5mm	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	75 x 12.5mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	602.200	602.200	602.200	602.200	602.200	602.200	602.200	602.200	602.200
2976	Vật tư ngành nước	Ống PPR 90 x 8.2mm	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	90 x 8.2mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	527.100	527.100	527.100	527.100	527.100	527.100	527.100	527.100	527.100
2977	Vật tư ngành nước	Ống PPR 90 x 12.3mm	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	90 x 12.3mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	645.400	645.400	645.400	645.400	645.400	645.400	645.400	645.400	645.400
2978	Vật tư ngành nước	Ống PPR 90 x 15.0mm	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	90 x 15.0mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	900.400	900.400	900.400	900.400	900.400	900.400	900.400	900.400	900.400
2979	Vật tư ngành nước	Ống PPR 110 x 10.0mm	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	110 x 10.0mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	843.400	843.400	843.400	843.400	843.400	843.400	843.400	843.400	843.400
2980	Vật tư ngành nước	Ống PPR 110 x 15.1mm	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	110 x 15.1mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	983.400	983.400	983.400	983.400	983.400	983.400	983.400	983.400	983.400
2981	Vật tư ngành nước	Ống PPR 110 x 18.3mm	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	110 x 18.3mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.267.500	1.267.500	1.267.500	1.267.500	1.267.500	1.267.500	1.267.500	1.267.500	1.267.500
2982	Vật tư ngành nước	Ống PPR 125 x 11.4mm	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	125 x 11.4mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.044.700	1.044.700	1.044.700	1.044.700	1.044.700	1.044.700	1.044.700	1.044.700	1.044.700

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
2983	Vật tư ngành nước	Ống PPR 125 x 17.1mm	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	125 x 17.1mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.275.200	1.275.200	1.275.200	1.275.200	1.275.200	1.275.200	1.275.200	1.275.200	1.275.200
2984	Vật tư ngành nước	Ống PPR 125 x 20.8mm	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	125 x 20.8mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.705.300	1.705.300	1.705.300	1.705.300	1.705.300	1.705.300	1.705.300	1.705.300	1.705.300
2985	Vật tư ngành nước	Ống PPR 140 x 12.7mm	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	140 x 12.7mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.289.100	1.289.100	1.289.100	1.289.100	1.289.100	1.289.100	1.289.100	1.289.100	1.289.100
2986	Vật tư ngành nước	Ống PPR 140 x 19.2mm	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	140 x 19.2mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.551.700	1.551.700	1.551.700	1.551.700	1.551.700	1.551.700	1.551.700	1.551.700	1.551.700
2987	Vật tư ngành nước	Ống PPR 140 x 23.3mm	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	140 x 23.3mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.166.400	2.166.400	2.166.400	2.166.400	2.166.400	2.166.400	2.166.400	2.166.400	2.166.400
2988	Vật tư ngành nước	Ống PPR 160 x 14.6mm	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	160 x 14.6mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.759.200	1.759.200	1.759.200	1.759.200	1.759.200	1.759.200	1.759.200	1.759.200	1.759.200
2989	Vật tư ngành nước	Ống PPR 160 x 21.9mm	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	160 x 21.9mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.151.000	2.151.000	2.151.000	2.151.000	2.151.000	2.151.000	2.151.000	2.151.000	2.151.000
2990	Vật tư ngành nước	Ống PPR 160 x 26.6mm	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	160 x 26.6mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.880.700	2.880.700	2.880.700	2.880.700	2.880.700	2.880.700	2.880.700	2.880.700	2.880.700
2991	Vật tư ngành nước	Ống PPR 200 x 18.2mm	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	200 x 18.2mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.379.200	3.379.200	3.379.200	3.379.200	3.379.200	3.379.200	3.379.200	3.379.200	3.379.200
2992	Vật tư ngành nước	Ống PPR 200 x 27.4mm	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	200 x 27.4mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.788.700	4.788.700	4.788.700	4.788.700	4.788.700	4.788.700	4.788.700	4.788.700	4.788.700
2993	Vật tư ngành nước	Ống PPR 200 x 33.2mm	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	200 x 33.2mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	5.603.900	5.603.900	5.603.900	5.603.900	5.603.900	5.603.900	5.603.900	5.603.900	5.603.900
2994	Vật tư ngành nước	Nối trơn uPVC 21 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	21 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800
2995	Vật tư ngành nước	Nối trơn uPVC 27 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	27 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
2996	Vật tư ngành nước	Nối trơn uPVC 34 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	34 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700
2997	Vật tư ngành nước	Nối trơn uPVC 42 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	42 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200
2998	Vật tư ngành nước	Nối trơn uPVC 42 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	42 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
2999	Vật tư ngành nước	Nối trơn uPVC 49 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	49 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
3000	Vật tư ngành nước	Nối trơn uPVC 49 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	49 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300
3001	Vật tư ngành nước	Nối trơn uPVC 60 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700
3002	Vật tư ngành nước	Nối trơn uPVC 60 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200
3003	Vật tư ngành nước	Nối trơn uPVC 76 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	76 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	42.800	42.800	42.800	42.800	42.800	42.800	42.800	42.800	42.800
3004	Vật tư ngành nước	Nối trơn uPVC 76 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	76 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900
3005	Vật tư ngành nước	Nối trơn uPVC 90 D *	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000
3006	Vật tư ngành nước	Nối trơn uPVC 90 M *	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500
3007	Vật tư ngành nước	Nối trơn uPVC 114 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300
3008	Vật tư ngành nước	Nối trơn uPVC 114 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
3009	Vật tư ngành nước	Nối tron uPVC 168 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	168 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	358.700	358.700	358.700	358.700	358.700	358.700	358.700	358.700	358.700
3010	Vật tư ngành nước	Nối tron uPVC 168 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	168 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500
3011	Vật tư ngành nước	Nối tron uPVC 220 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	220 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	785.700	785.700	785.700	785.700	785.700	785.700	785.700	785.700	785.700
3012	Vật tư ngành nước	Nối tron uPVC 220 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	220 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	299.800	299.800	299.800	299.800	299.800	299.800	299.800	299.800	299.800
3013	Vật tư ngành nước	Nối ren trong uPVC 21 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	21 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800
3014	Vật tư ngành nước	Nối ren trong uPVC 27 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	27 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300
3015	Vật tư ngành nước	Nối ren trong uPVC 34 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	34 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700
3016	Vật tư ngành nước	Nối ren trong uPVC 42 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	42 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
3017	Vật tư ngành nước	Nối ren trong uPVC 49 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	49 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200
3018	Vật tư ngành nước	Nối ren trong uPVC 60 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500
3019	Vật tư ngành nước	Nối ren trong uPVC 76 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	76 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
3020	Vật tư ngành nước	Nối ren trong uPVC 90 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400
3021	Vật tư ngành nước	Nối ren trong uPVC 114 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900
3022	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài uPVC 21 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	21 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500
3023	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài uPVC 27 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	27 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800
3024	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài uPVC 34 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	34 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500
3025	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài uPVC 42 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	42 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300
3026	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài uPVC 49 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	49 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400
3027	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài uPVC 60 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700
3028	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài uPVC 76 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	76 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700
3029	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài uPVC 90 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000
3030	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài uPVC 114 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	73.800	73.800	73.800	73.800	73.800	73.800	73.800	73.800	73.800
3031	Vật tư ngành nước	Nối giảm ren trong uPVC 21 x RT 27 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	21 x RT 27 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800
3032	Vật tư ngành nước	Nối giảm ren trong uPVC 27 x RT 21 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	27 x RT 21 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500
3033	Vật tư ngành nước	Nối giảm ren trong uPVC 34 x RT 27 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	34 x RT 27 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300
3034	Vật tư ngành nước	Nối giảm ren ngoài uPVC 21 x RN 27 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	21 x RN 27 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
3035	Vật tư ngành nước	Nối giảm ren ngoài uPVC 21 x RN 34 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	21 x RN 34 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
3036	Vật tư ngành nước	Nối giảm ren ngoài uPVC 27 x RN 21 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	27 x RN 21 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900
3037	Vật tư ngành nước	Nối giảm ren ngoài uPVC 27 x RN 34 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	27 x RN 34 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
3038	Vật tư ngành nước	Nối giảm ren ngoài uPVC 34 x RN 27 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	34 x RN 27 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500
3039	Vật tư ngành nước	Nối giảm ren ngoài uPVC 42 x RN 34 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	42 x RN 34 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500
3040	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 27 x 21 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	27 x 21 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800
3041	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 34 x 21 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	34 x 21 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700
3042	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 34 x 27 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	34 x 27 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300
3043	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 42 x 21 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	42 x 21 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800
3044	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 42 x 27 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	42 x 27 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200
3045	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 42 x 34 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	42 x 34 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
3046	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 42 x 34 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	42 x 34 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200
3047	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 49 x 21 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	49 x 21 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
3048	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 49 x 27 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	49 x 27 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
3049	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 49 x 34 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	49 x 34 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
3050	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 49 x 34 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	49 x 34 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200
3051	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 49 x 42 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	49 x 42 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900
3052	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 60 x 21 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60 x 21 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300
3053	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 60 x 27 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60 x 27 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
3054	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 60 x 34 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60 x 34 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500
3055	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 60 x 34 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60 x 34 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400
3056	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 60 x 42 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60 x 42 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300
3057	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 60 x 42 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60 x 42 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400
3058	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 60 x 49 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60 x 49 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900
3059	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 60 x 49 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60 x 49 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400
3060	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 76 x 60 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	76 x 60 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
3061	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 76 x 60 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	76 x 60 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
3062	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 90 x 27 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 27 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
3063	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 90 x 34 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 34 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300
3064	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 90 x 42 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 42 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800
3065	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 90 x 49 D *	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 49 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500
3066	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 90 x 60 D *	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 60 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
3067	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 90 x 60 M *	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 60 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300
3068	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 90 x 76 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 76 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400
3069	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 90 x 76 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 76 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300
3070	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 114 x 49 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 x 49 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	70.300	70.300	70.300	70.300	70.300	70.300	70.300	70.300	70.300
3071	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 114 x 60 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 x 60 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	71.300	71.300	71.300	71.300	71.300	71.300	71.300	71.300	71.300
3072	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 114 x 60 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 x 60 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	24.300	24.300	24.300	24.300	24.300	24.300	24.300	24.300	24.300
3073	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 114 x 90 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 x 90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700
3074	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 114 x 90 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 x 90 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800
3075	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 140 x 90 D *	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 x 90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	203.900	203.900	203.900	203.900	203.900	203.900	203.900	203.900	203.900
3076	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 140 x 114 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 x 114 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	181.700	181.700	181.700	181.700	181.700	181.700	181.700	181.700	181.700
3077	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 168 x 90 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	168 x 90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	273.400	273.400	273.400	273.400	273.400	273.400	273.400	273.400	273.400
3078	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 168 x 114 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	168 x 114 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	273.000	273.000	273.000	273.000	273.000	273.000	273.000	273.000	273.000
3079	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 168 x 114 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	168 x 114 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900
3080	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 168 x 140 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	168 x 140 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	330.400	330.400	330.400	330.400	330.400	330.400	330.400	330.400	330.400
3081	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 220 x 114 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	220 x 114 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	601.700	601.700	601.700	601.700	601.700	601.700	601.700	601.700	601.700
3082	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 220 x 168 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	220 x 168 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	733.900	733.900	733.900	733.900	733.900	733.900	733.900	733.900	733.900
3083	Vật tư ngành nước	Co 90^0 uPVC 21 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	21 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800
3084	Vật tư ngành nước	Co 90^0 uPVC 27 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	27 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
3085	Vật tư ngành nước	Co 90^0 uPVC 34 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	34 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500
3086	Vật tư ngành nước	Co 90^0 uPVC 34 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	34 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
3087	Vật tư ngành nước	Co 90^0 uPVC 42 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	42 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
3088	Vật tư ngành nước	Co 90^0 uPVC 42 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	42 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400
3089	Vật tư ngành nước	Co 90^0 uPVC 49 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	49 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300
3090	Vật tư ngành nước	Co 90^0 uPVC 49 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	49 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800
3091	Vật tư ngành nước	Co 90^0 uPVC 60 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200
3092	Vật tư ngành nước	Co 90^0 uPVC 60 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700
3093	Vật tư ngành nước	Co 90^0 uPVC 76 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	76 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	61.900	61.900	61.900	61.900	61.900	61.900	61.900	61.900	61.900
3094	Vật tư ngành nước	Co 90^0 uPVC 76 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	76 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
3095	Vật tư ngành nước	Co 90^0 uPVC 90 D *	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
3096	Vật tư ngành nước	Co 90^0 uPVC 90 M *	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000
3097	Vật tư ngành nước	Co 90^0 uPVC 114 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700
3098	Vật tư ngành nước	Co 90^0 uPVC 114 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	63.400	63.400	63.400	63.400	63.400	63.400	63.400	63.400	63.400
3099	Vật tư ngành nước	Co 90^0 uPVC 168 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	168 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	602.200	602.200	602.200	602.200	602.200	602.200	602.200	602.200	602.200
3100	Vật tư ngành nước	Co 90^0 uPVC 168 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	168 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	192.800	192.800	192.800	192.800	192.800	192.800	192.800	192.800	192.800
3101	Vật tư ngành nước	Co 90^0 uPVC 220 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	220 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.040.400	1.040.400	1.040.400	1.040.400	1.040.400	1.040.400	1.040.400	1.040.400	1.040.400
3102	Vật tư ngành nước	Co 90^0 uPVC 220 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	220 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	599.400	599.400	599.400	599.400	599.400	599.400	599.400	599.400	599.400
3103	Vật tư ngành nước	Co 90^0 giảm uPVC 27 x 21 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	27 x 21 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300
3104	Vật tư ngành nước	Co 90^0 giảm uPVC 34 x 21 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	34 x 21 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700
3105	Vật tư ngành nước	Co 90^0 giảm uPVC 34 x 27 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	34 x 27 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700
3106	Vật tư ngành nước	Co 90^0 ren ngoài uPVC 21 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	21 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500
3107	Vật tư ngành nước	Co 90^0 ren ngoài uPVC 27 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	27 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200
3108	Vật tư ngành nước	Co 90^0 ren ngoài uPVC 34 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	34 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500
3109	Vật tư ngành nước	Co 90^0 ren ngoài uPVC 27 x RN 21 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	27 x RN 21 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400
3110	Vật tư ngành nước	Co 90^0 ren ngoài uPVC 27 x RN 34 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	27 x RN 34 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300
3111	Vật tư ngành nước	Co 90^0 ren trong uPVC 21 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	21 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400
3112	Vật tư ngành nước	Co 90^0 ren trong uPVC 27 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	27 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
3113	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ ren trong uPVC 34 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	34 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
3114	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ ren trong uPVC 21 x RT 27 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	21 x RT 27 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400
3115	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ ren trong uPVC 27 x RT 21 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	27 x RT 21 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400
3116	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ ren trong uPVC 27 x RT 34 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	27 x RT 34 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
3117	Vật tư ngành nước	Co 45⁰ uPVC 21 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	21 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300
3118	Vật tư ngành nước	Co 45⁰ uPVC 27 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	27 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
3119	Vật tư ngành nước	Co 45⁰ uPVC 34 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	34 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900
3120	Vật tư ngành nước	Co 45⁰ uPVC 34 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	34 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400
3121	Vật tư ngành nước	Co 45⁰ uPVC 42 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	42 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
3122	Vật tư ngành nước	Co 45⁰ uPVC 42 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	42 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300
3123	Vật tư ngành nước	Co 45⁰ uPVC 49 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	49 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900
3124	Vật tư ngành nước	Co 45⁰ uPVC 49 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	49 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400
3125	Vật tư ngành nước	Co 45⁰ uPVC 60 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000
3126	Vật tư ngành nước	Co 45⁰ uPVC 60 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
3127	Vật tư ngành nước	Co 45⁰ uPVC 76 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	76 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800
3128	Vật tư ngành nước	Co 45⁰ uPVC 76 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	76 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700
3129	Vật tư ngành nước	Co 45⁰ uPVC 90 D *	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	61.400	61.400	61.400	61.400	61.400	61.400	61.400	61.400	61.400
3130	Vật tư ngành nước	Co 45⁰ uPVC 90 M *	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400
3131	Vật tư ngành nước	Co 45⁰ uPVC 114 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900
3132	Vật tư ngành nước	Co 45⁰ uPVC 114 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500
3133	Vật tư ngành nước	Co 45⁰ uPVC 168 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	168 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	423.300	423.300	423.300	423.300	423.300	423.300	423.300	423.300	423.300
3134	Vật tư ngành nước	Co 45⁰ uPVC 168 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	168 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	167.700	167.700	167.700	167.700	167.700	167.700	167.700	167.700	167.700
3135	Vật tư ngành nước	Co 45⁰ uPVC 220 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	220 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	764.700	764.700	764.700	764.700	764.700	764.700	764.700	764.700	764.700
3136	Vật tư ngành nước	Co 45⁰ uPVC 220 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	220 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	446.700	446.700	446.700	446.700	446.700	446.700	446.700	446.700	446.700
3137	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 27 x 21 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	27 x 21 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
3138	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 34 x 21 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	34 x 21 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
3139	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 34 x 27 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	34 x 27 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800
3140	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 42 x 21 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	42 x 21 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200
3141	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 42 x 27 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	42 x 27 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200
3142	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 42 x 34 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	42 x 34 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700
3143	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 49 x 21 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	49 x 21 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300
3144	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 49 x 27 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	49 x 27 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800
3145	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 49 x 34 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	49 x 34 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700
3146	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 49 x 42 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	49 x 42 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200
3147	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 49 x 42 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	49 x 42 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
3148	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 60 x 21 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60 x 21 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500
3149	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 60 x 27 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60 x 27 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500
3150	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 60 x 34 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60 x 34 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400
3151	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 60 x 42 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60 x 42 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
3152	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 60 x 49 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60 x 49 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
3153	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 60 x 49 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60 x 49 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900
3154	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 76 x 60 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	76 x 60 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800
3155	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 90 x 27 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 27 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200
3156	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 90 x 34 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 34 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200
3157	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 90 x 42 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 42 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500
3158	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 90 x 49 D *	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 49 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700
3159	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 90 x 60 D *	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 60 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	81.300	81.300	81.300	81.300	81.300	81.300	81.300	81.300	81.300
3160	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 90 x 60 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 60 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300
3161	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 90 x 76 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 76 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400
3162	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 114 x 49 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 x 49 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000
3163	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 114 x 60 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 x 60 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	148.900	148.900	148.900	148.900	148.900	148.900	148.900	148.900	148.900
3164	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 114 x 60 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 x 60 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
3165	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 114 x 90 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 x 90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	171.500	171.500	171.500	171.500	171.500	171.500	171.500	171.500	171.500
3166	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 114 x 90 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 x 90 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	61.200	61.200	61.200	61.200	61.200	61.200	61.200	61.200	61.200
3167	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 140 x 90 D *	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 x 90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	299.800	299.800	299.800	299.800	299.800	299.800	299.800	299.800	299.800
3168	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 140 x 114 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 x 114 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	306.500	306.500	306.500	306.500	306.500	306.500	306.500	306.500	306.500
3169	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 168 x 90 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	168 x 90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	555.500	555.500	555.500	555.500	555.500	555.500	555.500	555.500	555.500
3170	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 168 x 90 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	168 x 90 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	182.200	182.200	182.200	182.200	182.200	182.200	182.200	182.200	182.200
3171	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 168 x 114 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	168 x 114 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	574.300	574.300	574.300	574.300	574.300	574.300	574.300	574.300	574.300
3172	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 168 x 114 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	168 x 114 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	247.900	247.900	247.900	247.900	247.900	247.900	247.900	247.900	247.900
3173	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 220 x 114 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	220 x 114 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	978.700	978.700	978.700	978.700	978.700	978.700	978.700	978.700	978.700
3174	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 220 x 168 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	220 x 168 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.491.900	1.491.900	1.491.900	1.491.900	1.491.900	1.491.900	1.491.900	1.491.900	1.491.900
3175	Vật tư ngành nước	Y uPVC 21 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	21 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400
3176	Vật tư ngành nước	Y uPVC 27 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	27 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700
3177	Vật tư ngành nước	Y uPVC 34 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	34 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700
3178	Vật tư ngành nước	Y uPVC 42 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	42 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300
3179	Vật tư ngành nước	Y uPVC 42 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	42 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800
3180	Vật tư ngành nước	Y uPVC 49 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	49 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	66.700	66.700	66.700	66.700	66.700	66.700	66.700	66.700	66.700
3181	Vật tư ngành nước	Y uPVC 49 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	49 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500
3182	Vật tư ngành nước	Y uPVC 60 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	82.800	82.800	82.800	82.800	82.800	82.800	82.800	82.800	82.800
3183	Vật tư ngành nước	Y uPVC 60 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500
3184	Vật tư ngành nước	Y uPVC 76 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	76 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	110.200	110.200	110.200	110.200	110.200	110.200	110.200	110.200	110.200
3185	Vật tư ngành nước	Y uPVC 76 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	76 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800
3186	Vật tư ngành nước	Y uPVC 90 D *	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	171.700	171.700	171.700	171.700	171.700	171.700	171.700	171.700	171.700
3187	Vật tư ngành nước	Y uPVC 90 M *	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	61.400	61.400	61.400	61.400	61.400	61.400	61.400	61.400	61.400
3188	Vật tư ngành nước	Y uPVC 114 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	284.000	284.000	284.000	284.000	284.000	284.000	284.000	284.000	284.000
3189	Vật tư ngành nước	Y uPVC 114 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	118.700	118.700	118.700	118.700	118.700	118.700	118.700	118.700	118.700
3190	Vật tư ngành nước	Y uPVC 168 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	168 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	829.200	829.200	829.200	829.200	829.200	829.200	829.200	829.200	829.200

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
3191	Vật tư ngành nước	Y uPVC 168 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	168 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000
3192	Vật tư ngành nước	Y uPVC 220 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	220 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.191.800	2.191.800	2.191.800	2.191.800	2.191.800	2.191.800	2.191.800	2.191.800	2.191.800
3193	Vật tư ngành nước	Y uPVC 220 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	220 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.114.000	1.114.000	1.114.000	1.114.000	1.114.000	1.114.000	1.114.000	1.114.000	1.114.000
3194	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 60 x 42 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60 x 42 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	72.400	72.400	72.400	72.400	72.400	72.400	72.400	72.400	72.400
3195	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 60 x 49 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60 x 49 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000
3196	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 60 x 49 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60 x 49 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200
3197	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 76 x 60 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	76 x 60 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	91.200	91.200	91.200	91.200	91.200	91.200	91.200	91.200	91.200
3198	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 76 x 60 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	76 x 60 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700
3199	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 90 x 49 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 49 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	34.900	34.900	34.900	34.900	34.900	34.900	34.900	34.900	34.900
3200	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 90 x 60 D *	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 60 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	132.500	132.500	132.500	132.500	132.500	132.500	132.500	132.500	132.500
3201	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 90 x 60 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 60 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
3202	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 90 x 76 D *	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 76 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	153.500	153.500	153.500	153.500	153.500	153.500	153.500	153.500	153.500
3203	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 114 x 60 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 x 60 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	222.700	222.700	222.700	222.700	222.700	222.700	222.700	222.700	222.700
3204	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 114 x 60 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 x 60 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500
3205	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 114 x 90 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 x 90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200
3206	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 114 x 90 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 x 90 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	85.400	85.400	85.400	85.400	85.400	85.400	85.400	85.400	85.400
3207	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 140 x 90 D *	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 x 90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	294.800	294.800	294.800	294.800	294.800	294.800	294.800	294.800	294.800
3208	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 140 x 114 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 x 114 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	437.800	437.800	437.800	437.800	437.800	437.800	437.800	437.800	437.800
3209	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 140 x 114 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 x 114 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500
3210	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 168 x 90 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	168 x 90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	506.700	506.700	506.700	506.700	506.700	506.700	506.700	506.700	506.700
3211	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 168 x 90 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	168 x 90 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	219.200	219.200	219.200	219.200	219.200	219.200	219.200	219.200	219.200
3212	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 168 x 114 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	168 x 114 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	714.000	714.000	714.000	714.000	714.000	714.000	714.000	714.000	714.000
3213	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 168 x 114 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	168 x 114 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	278.800	278.800	278.800	278.800	278.800	278.800	278.800	278.800	278.800
3214	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 168 x 140 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	168 x 140 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	793.500	793.500	793.500	793.500	793.500	793.500	793.500	793.500	793.500
3215	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 220 x 114 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	220 x 114 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.334.800	1.334.800	1.334.800	1.334.800	1.334.800	1.334.800	1.334.800	1.334.800	1.334.800
3216	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 220 x 168 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	220 x 168 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.669.400	1.669.400	1.669.400	1.669.400	1.669.400	1.669.400	1.669.400	1.669.400	1.669.400

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
3217	Vật tư ngành nước	Tê uPVC 21 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	21 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
3218	Vật tư ngành nước	Tê uPVC 27 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	27 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
3219	Vật tư ngành nước	Tê uPVC 34 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	34 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200
3220	Vật tư ngành nước	Tê uPVC 34 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	34 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900
3221	Vật tư ngành nước	Tê uPVC 42 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	42 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300
3222	Vật tư ngành nước	Tê uPVC 42 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	42 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200
3223	Vật tư ngành nước	Tê uPVC 49 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	49 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
3224	Vật tư ngành nước	Tê uPVC 49 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	49 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700
3225	Vật tư ngành nước	Tê uPVC 60 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	43.900	43.900	43.900	43.900	43.900	43.900	43.900	43.900	43.900
3226	Vật tư ngành nước	Tê uPVC 60 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300
3227	Vật tư ngành nước	Tê uPVC 76 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	76 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900
3228	Vật tư ngành nước	Tê uPVC 76 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	76 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900
3229	Vật tư ngành nước	Tê uPVC 90 D *	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500
3230	Vật tư ngành nước	Tê uPVC 90 M *	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300
3231	Vật tư ngành nước	Tê uPVC 114 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	225.700	225.700	225.700	225.700	225.700	225.700	225.700	225.700	225.700
3232	Vật tư ngành nước	Tê uPVC 114 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	80.900	80.900	80.900	80.900	80.900	80.900	80.900	80.900	80.900
3233	Vật tư ngành nước	Tê uPVC 168 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	168 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	809.500	809.500	809.500	809.500	809.500	809.500	809.500	809.500	809.500
3234	Vật tư ngành nước	Tê uPVC 168 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	168 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	278.700	278.700	278.700	278.700	278.700	278.700	278.700	278.700	278.700
3235	Vật tư ngành nước	Tê uPVC 220 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	220 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.371.800	1.371.800	1.371.800	1.371.800	1.371.800	1.371.800	1.371.800	1.371.800	1.371.800
3236	Vật tư ngành nước	Tê uPVC 220 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	220 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	834.400	834.400	834.400	834.400	834.400	834.400	834.400	834.400	834.400
3237	Vật tư ngành nước	Mặt bích uPVC 49 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	49 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	56.800	56.800	56.800	56.800	56.800	56.800	56.800	56.800	56.800
3238	Vật tư ngành nước	Mặt bích uPVC 60 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000
3239	Vật tư ngành nước	Mặt bích uPVC 76 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	76 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300
3240	Vật tư ngành nước	Mặt bích uPVC 90 D *	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	118.800	118.800	118.800	118.800	118.800	118.800	118.800	118.800	118.800
3241	Vật tư ngành nước	Mặt bích uPVC 114 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	183.800	183.800	183.800	183.800	183.800	183.800	183.800	183.800	183.800
3242	Vật tư ngành nước	Mặt bích uPVC 168 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	168 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	472.500	472.500	472.500	472.500	472.500	472.500	472.500	472.500	472.500

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
3243	Vật tư ngành nước	Mặt bích uPVC 220 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	220 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	483.300	483.300	483.300	483.300	483.300	483.300	483.300	483.300	483.300
3244	Vật tư ngành nước	Tứ thông uPVC 90	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	78.900	78.900	78.900	78.900	78.900	78.900	78.900	78.900	78.900
3245	Vật tư ngành nước	Tứ thông uPVC 114	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	166.200	166.200	166.200	166.200	166.200	166.200	166.200	166.200	166.200
3246	Vật tư ngành nước	Tê cong uPVC 60 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000
3247	Vật tư ngành nước	Tê cong uPVC 60 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800
3248	Vật tư ngành nước	Tê cong uPVC 90 D *	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	145.500	145.500	145.500	145.500	145.500	145.500	145.500	145.500	145.500
3249	Vật tư ngành nước	Tê cong uPVC 90 M *	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500
3250	Vật tư ngành nước	Tê cong uPVC 114 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	350.900	350.900	350.900	350.900	350.900	350.900	350.900	350.900	350.900
3251	Vật tư ngành nước	Tê cong uPVC 114 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
3252	Vật tư ngành nước	Tê cong uPVC 168 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	168 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.195.700	1.195.700	1.195.700	1.195.700	1.195.700	1.195.700	1.195.700	1.195.700	1.195.700
3253	Vật tư ngành nước	Tê cong uPVC 168 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	168 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000
3254	Vật tư ngành nước	Tê cong giảm uPVC 76 x 60 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	76 x 60 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	90.500	90.500	90.500	90.500	90.500	90.500	90.500	90.500	90.500
3255	Vật tư ngành nước	Tê cong giảm uPVC 90 x 60 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 60 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	129.400	129.400	129.400	129.400	129.400	129.400	129.400	129.400	129.400
3256	Vật tư ngành nước	Tê cong giảm uPVC 90 x 60 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 60 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500
3257	Vật tư ngành nước	Tê cong giảm uPVC 114 x 60 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 x 60 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	182.200	182.200	182.200	182.200	182.200	182.200	182.200	182.200	182.200
3258	Vật tư ngành nước	Tê cong giảm uPVC 114 x 60 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 x 60 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500
3259	Vật tư ngành nước	Tê cong giảm uPVC 114 x 90 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 x 90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	282.700	282.700	282.700	282.700	282.700	282.700	282.700	282.700	282.700
3260	Vật tư ngành nước	Tê cong giảm uPVC 114 x 90 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 x 90 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	92.300	92.300	92.300	92.300	92.300	92.300	92.300	92.300	92.300
3261	Vật tư ngành nước	Tê cong giảm uPVC 140 x 90 D *	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 x 90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	445.700	445.700	445.700	445.700	445.700	445.700	445.700	445.700	445.700
3262	Vật tư ngành nước	Tê cong giảm uPVC 140 x 114 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 x 114 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	583.000	583.000	583.000	583.000	583.000	583.000	583.000	583.000	583.000
3263	Vật tư ngành nước	Tê cong giảm uPVC 140 x 114 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 x 114 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	206.400	206.400	206.400	206.400	206.400	206.400	206.400	206.400	206.400
3264	Vật tư ngành nước	Tê cong giảm uPVC 168 x 90 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	168 x 90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	723.500	723.500	723.500	723.500	723.500	723.500	723.500	723.500	723.500
3265	Vật tư ngành nước	Tê cong giảm uPVC 168 x 90 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	168 x 90 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	217.800	217.800	217.800	217.800	217.800	217.800	217.800	217.800	217.800
3266	Vật tư ngành nước	Tê cong giảm uPVC 168 x 114 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	168 x 114 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	885.200	885.200	885.200	885.200	885.200	885.200	885.200	885.200	885.200
3267	Vật tư ngành nước	Tê cong giảm uPVC 168 x 114 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	168 x 114 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	256.900	256.900	256.900	256.900	256.900	256.900	256.900	256.900	256.900
3268	Vật tư ngành nước	Nút bít uPVC 21 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	21 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
3269	Vật tư ngành nước	Nút bít uPVC 21 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	21 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400
3270	Vật tư ngành nước	Nút bít uPVC 27 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	27 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500
3271	Vật tư ngành nước	Nút bít uPVC 27 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	27 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800
3272	Vật tư ngành nước	Nút bít uPVC 34 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	34 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700
3273	Vật tư ngành nước	Nút bít uPVC 34 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	34 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500
3274	Vật tư ngành nước	Nút bít uPVC 42 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	42 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
3275	Vật tư ngành nước	Nút bít uPVC 42 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	42 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000
3276	Vật tư ngành nước	Nút bít uPVC 49 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	49 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200
3277	Vật tư ngành nước	Nút bít uPVC 49 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	49 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400
3278	Vật tư ngành nước	Nút bít uPVC 60 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400
3279	Vật tư ngành nước	Nút bít uPVC 60 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400
3280	Vật tư ngành nước	Nút bít uPVC 76 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	76 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
3281	Vật tư ngành nước	Nút bít uPVC 90 D *	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200
3282	Vật tư ngành nước	Nút bít uPVC 90 M *	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500
3283	Vật tư ngành nước	Nút bít uPVC 114 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	77.400	77.400	77.400	77.400	77.400	77.400	77.400	77.400	77.400
3284	Vật tư ngành nước	Nút bít uPVC 114 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
3285	Vật tư ngành nước	Nút bít uPVC 168 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	168 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	308.000	308.000	308.000	308.000	308.000	308.000	308.000	308.000	308.000
3286	Vật tư ngành nước	Nút bít uPVC 168 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	168 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500
3287	Vật tư ngành nước	Nút bít uPVC 220 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	220 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	564.500	564.500	564.500	564.500	564.500	564.500	564.500	564.500	564.500
3288	Vật tư ngành nước	Nút bít uPVC 220 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	220 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000
3289	Vật tư ngành nước	Nút bít ren ngoài uPVC 21 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	21 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500
3290	Vật tư ngành nước	Nút bít ren ngoài uPVC 27 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	27 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300
3291	Vật tư ngành nước	Nút bít ren ngoài uPVC 34 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	34 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500
3292	Vật tư ngành nước	Nút bít ren ngoài uPVC 42 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	42 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800
3293	Vật tư ngành nước	Nút bít ren ngoài uPVC 49 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	49 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400
3294	Vật tư ngành nước	Nút bít ren trong uPVC 21 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	21 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
3295	Vật tư ngành nước	Nút bít ren trong uPVC 27 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	27 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500
3296	Vật tư ngành nước	Nút bít ren trong uPVC 34 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	34 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700
3297	Vật tư ngành nước	Bít xả uPVC 60 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800
3298	Vật tư ngành nước	Bít xả uPVC 76 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	76 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
3299	Vật tư ngành nước	Bít xả uPVC 90 D*	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	89.400	89.400	89.400	89.400	89.400	89.400	89.400	89.400	89.400
3300	Vật tư ngành nước	Bít xả uPVC 114 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	142.200	142.200	142.200	142.200	142.200	142.200	142.200	142.200	142.200
3301	Vật tư ngành nước	Bít xả uPVC 168 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	168 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000
3302	Vật tư ngành nước	Bít xả uPVC 220 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	220 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	802.400	802.400	802.400	802.400	802.400	802.400	802.400	802.400	802.400
3303	Vật tư ngành nước	Con thỏ uPVC 49	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	49	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000
3304	Vật tư ngành nước	Con thỏ uPVC 60	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	83.700	83.700	83.700	83.700	83.700	83.700	83.700	83.700	83.700
3305	Vật tư ngành nước	Con thỏ uPVC 90	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	134.400	134.400	134.400	134.400	134.400	134.400	134.400	134.400	134.400
3306	Vật tư ngành nước	Con thỏ uPVC 114	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000
3307	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc uPVC 90 x 60	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 60	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300
3308	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc uPVC 90 x 76	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 76	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500
3309	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc uPVC 114 x 60	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 x 60	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
3310	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc uPVC 114 x 76	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 x 76	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400
3311	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc uPVC 114 x 90	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 x 90	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	53.800	53.800	53.800	53.800	53.800	53.800	53.800	53.800	53.800
3312	Vật tư ngành nước	Đai khởi thuỷ uPVC 60 x 27	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60 x 27	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	157.400	157.400	157.400	157.400	157.400	157.400	157.400	157.400	157.400
3313	Vật tư ngành nước	Đai khởi thuỷ uPVC 60 x 34	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60 x 34	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	164.700	164.700	164.700	164.700	164.700	164.700	164.700	164.700	164.700
3314	Vật tư ngành nước	Đai khởi thuỷ uPVC 90 x 27	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 27	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	179.400	179.400	179.400	179.400	179.400	179.400	179.400	179.400	179.400
3315	Vật tư ngành nước	Đai khởi thuỷ uPVC 90 x 34	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 34	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	183.300	183.300	183.300	183.300	183.300	183.300	183.300	183.300	183.300
3316	Vật tư ngành nước	Đai khởi thuỷ uPVC 114 x 27	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 x 27	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	193.300	193.300	193.300	193.300	193.300	193.300	193.300	193.300	193.300
3317	Vật tư ngành nước	Đai khởi thuỷ uPVC 114 x 34	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 x 34	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	202.900	202.900	202.900	202.900	202.900	202.900	202.900	202.900	202.900
3318	Vật tư ngành nước	Thông sàn uPVC 49 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	49 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	22.200	22.200	22.200	22.200	22.200	22.200	22.200	22.200	22.200
3319	Vật tư ngành nước	Thông sàn uPVC 60 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500
3320	Vật tư ngành nước	Thông sàn uPVC 90 D *	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	52.300	52.300	52.300	52.300	52.300	52.300	52.300	52.300	52.300

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
3321	Vật tư ngành nước	Thông sán uPVC 114 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900
3322	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su uPVC 90	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 (3")	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700
3323	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su uPVC 114	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 (4")	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400
3324	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su uPVC 140	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 (5")	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200
3325	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su uPVC 165	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	165 (6")	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900
3326	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su uPVC 168	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	168 (6")	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900
3327	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su uPVC 216	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	216 (8")	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400
3328	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su uPVC 220	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	220 (8")	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900
3329	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su uPVC 267	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	267 (10")	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300
3330	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su uPVC 318	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	318 (12")	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	137.900	137.900	137.900	137.900	137.900	137.900	137.900	137.900	137.900
3331	Vật tư ngành nước	Keo dán uPVC Đệ Nhất 1Kg/Lon	hộp	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	1Kg/Lon	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000
3332	Vật tư ngành nước	Nối trơn uPVC 75 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	75 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700
3333	Vật tư ngành nước	Nối trơn uPVC 75 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	75 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800
3334	Vật tư ngành nước	Nối trơn uPVC 90 D ₱	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	43.900	43.900	43.900	43.900	43.900	43.900	43.900	43.900	43.900
3335	Vật tư ngành nước	Nối trơn uPVC 90 M ₱	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
3336	Vật tư ngành nước	Nối trơn uPVC 110 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	110 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
3337	Vật tư ngành nước	Nối trơn uPVC 110 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	110 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200
3338	Vật tư ngành nước	Nối trơn uPVC 140 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
3339	Vật tư ngành nước	Nối trơn uPVC 140 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
3340	Vật tư ngành nước	Nối trơn uPVC 160 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	160 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800
3341	Vật tư ngành nước	Nối trơn uPVC 160 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	160 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
3342	Vật tư ngành nước	Nối trơn uPVC 200 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	200 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	301.900	301.900	301.900	301.900	301.900	301.900	301.900	301.900	301.900
3343	Vật tư ngành nước	Nối trơn uPVC 200 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	200 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	227.500	227.500	227.500	227.500	227.500	227.500	227.500	227.500	227.500
3344	Vật tư ngành nước	Nối trơn uPVC 225 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	225 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	577.500	577.500	577.500	577.500	577.500	577.500	577.500	577.500	577.500
3345	Vật tư ngành nước	Nối trơn uPVC 250 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	250 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
3346	Vật tư ngành nước	Nối trơn uPVC 280 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	280 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.126.300	1.126.300	1.126.300	1.126.300	1.126.300	1.126.300	1.126.300	1.126.300	1.126.300

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
3347	Vật tư ngành nước	Nối trơn uPVC 315 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	315 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.572.500	1.572.500	1.572.500	1.572.500	1.572.500	1.572.500	1.572.500	1.572.500	1.572.500
3348	Vật tư ngành nước	Tê uPVC 63 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	63 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200
3349	Vật tư ngành nước	Tê uPVC 75 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	75 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	70.400	70.400	70.400	70.400	70.400	70.400	70.400	70.400	70.400
3350	Vật tư ngành nước	Tê uPVC 75 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	75 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200
3351	Vật tư ngành nước	Tê uPVC 90 D *'	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	90.700	90.700	90.700	90.700	90.700	90.700	90.700	90.700	90.700
3352	Vật tư ngành nước	Tê uPVC 90 M *'	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	49.900	49.900	49.900	49.900	49.900	49.900	49.900	49.900	49.900
3353	Vật tư ngành nước	Tê uPVC 110 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	110 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000
3354	Vật tư ngành nước	Tê uPVC 110 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	110 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
3355	Vật tư ngành nước	Tê uPVC 140 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	285.800	285.800	285.800	285.800	285.800	285.800	285.800	285.800	285.800
3356	Vật tư ngành nước	Tê uPVC 140 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	215.700	215.700	215.700	215.700	215.700	215.700	215.700	215.700	215.700
3357	Vật tư ngành nước	Tê uPVC 160 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	160 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	398.300	398.300	398.300	398.300	398.300	398.300	398.300	398.300	398.300
3358	Vật tư ngành nước	Tê uPVC 160 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	160 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	261.300	261.300	261.300	261.300	261.300	261.300	261.300	261.300	261.300
3359	Vật tư ngành nước	Tê uPVC 200 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	200 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	906.300	906.300	906.300	906.300	906.300	906.300	906.300	906.300	906.300
3360	Vật tư ngành nước	Tê uPVC 200 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	200 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	599.400	599.400	599.400	599.400	599.400	599.400	599.400	599.400	599.400
3361	Vật tư ngành nước	Tê uPVC 225 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	225 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.186.300	1.186.300	1.186.300	1.186.300	1.186.300	1.186.300	1.186.300	1.186.300	1.186.300
3362	Vật tư ngành nước	Tê uPVC 250 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	250 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.182.500	2.182.500	2.182.500	2.182.500	2.182.500	2.182.500	2.182.500	2.182.500	2.182.500
3363	Vật tư ngành nước	Tê uPVC 280 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	280 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.812.500	2.812.500	2.812.500	2.812.500	2.812.500	2.812.500	2.812.500	2.812.500	2.812.500
3364	Vật tư ngành nước	Tê uPVC 315 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	315 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000
3365	Vật tư ngành nước	Nút bít uPVC 75 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	75 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700
3366	Vật tư ngành nước	Nút bít uPVC 75 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	75 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500
3367	Vật tư ngành nước	Nút bít uPVC 90 D *'	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500
3368	Vật tư ngành nước	Nút bít uPVC 90 M *'	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500
3369	Vật tư ngành nước	Nút bít uPVC 110 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	110 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500
3370	Vật tư ngành nước	Nút bít uPVC 110 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	110 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500
3371	Vật tư ngành nước	Nút bít uPVC 140 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700
3372	Vật tư ngành nước	Nút bít uPVC 140 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
3373	Vật tư ngành nước	Nút bít uPVC 160 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	160 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	149.700	149.700	149.700	149.700	149.700	149.700	149.700	149.700	149.700
3374	Vật tư ngành nước	Nút bít uPVC 160 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	160 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	77.900	77.900	77.900	77.900	77.900	77.900	77.900	77.900	77.900
3375	Vật tư ngành nước	Nút bít uPVC 200 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	200 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	427.500	427.500	427.500	427.500	427.500	427.500	427.500	427.500	427.500
3376	Vật tư ngành nước	Nút bít uPVC 200 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	200 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	156.800	156.800	156.800	156.800	156.800	156.800	156.800	156.800	156.800
3377	Vật tư ngành nước	Nút bít uPVC 225 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	225 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	595.300	595.300	595.300	595.300	595.300	595.300	595.300	595.300	595.300
3378	Vật tư ngành nước	Nút bít uPVC 225 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	225 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	261.300	261.300	261.300	261.300	261.300	261.300	261.300	261.300	261.300
3379	Vật tư ngành nước	Nút bít uPVC 250 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	250 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	635.200	635.200	635.200	635.200	635.200	635.200	635.200	635.200	635.200
3380	Vật tư ngành nước	Nút bít uPVC 280 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	280 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	973.800	973.800	973.800	973.800	973.800	973.800	973.800	973.800	973.800
3381	Vật tư ngành nước	Nút bít uPVC 315 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	315 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.425.000	1.425.000	1.425.000	1.425.000	1.425.000	1.425.000	1.425.000	1.425.000	1.425.000
3382	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ uPVC 63 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	63 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300
3383	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ uPVC 75 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	75 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	52.700	52.700	52.700	52.700	52.700	52.700	52.700	52.700	52.700
3384	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ uPVC 75 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	75 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
3385	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ uPVC 90 D *'	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700
3386	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ uPVC 90 M *'	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900
3387	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ uPVC 110 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	110 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	128.500	128.500	128.500	128.500	128.500	128.500	128.500	128.500	128.500
3388	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ uPVC 110 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	110 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400
3389	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ uPVC 140 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
3390	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ uPVC 140 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000
3391	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ uPVC 160 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	160 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
3392	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ uPVC 160 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	160 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	206.300	206.300	206.300	206.300	206.300	206.300	206.300	206.300	206.300
3393	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ uPVC 200 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	200 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	563.800	563.800	563.800	563.800	563.800	563.800	563.800	563.800	563.800
3394	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ uPVC 200 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	200 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	402.500	402.500	402.500	402.500	402.500	402.500	402.500	402.500	402.500
3395	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ uPVC 225 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	225 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	833.800	833.800	833.800	833.800	833.800	833.800	833.800	833.800	833.800
3396	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ uPVC 225 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	225 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	484.400	484.400	484.400	484.400	484.400	484.400	484.400	484.400	484.400
3397	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ uPVC 250 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	250 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.825.000	1.825.000	1.825.000	1.825.000	1.825.000	1.825.000	1.825.000	1.825.000	1.825.000
3398	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ uPVC 250 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	250 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	806.300	806.300	806.300	806.300	806.300	806.300	806.300	806.300	806.300

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
3399	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ uPVC 280 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	280 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.205.000	2.205.000	2.205.000	2.205.000	2.205.000	2.205.000	2.205.000	2.205.000	2.205.000
3400	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ uPVC 280 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	280 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.087.500	1.087.500	1.087.500	1.087.500	1.087.500	1.087.500	1.087.500	1.087.500	1.087.500
3401	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ uPVC 315 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	315 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.277.500	3.277.500	3.277.500	3.277.500	3.277.500	3.277.500	3.277.500	3.277.500	3.277.500
3402	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ uPVC 315 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	315 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.852.500	1.852.500	1.852.500	1.852.500	1.852.500	1.852.500	1.852.500	1.852.500	1.852.500
3403	Vật tư ngành nước	Co 45⁰ uPVC 63 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	63 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500
3404	Vật tư ngành nước	Co 45⁰ uPVC 75 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	75 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000
3405	Vật tư ngành nước	Co 45⁰ uPVC 75 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	75 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
3406	Vật tư ngành nước	Co 45⁰ uPVC 90 D *'	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	54.700	54.700	54.700	54.700	54.700	54.700	54.700	54.700	54.700
3407	Vật tư ngành nước	Co 45⁰ uPVC 90 M *'	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900
3408	Vật tư ngành nước	Co 45⁰ uPVC 110 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	110 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
3409	Vật tư ngành nước	Co 45⁰ uPVC 110 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	110 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
3410	Vật tư ngành nước	Co 45⁰ uPVC 140 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	178.200	178.200	178.200	178.200	178.200	178.200	178.200	178.200	178.200
3411	Vật tư ngành nước	Co 45⁰ uPVC 140 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	107.900	107.900	107.900	107.900	107.900	107.900	107.900	107.900	107.900
3412	Vật tư ngành nước	Co 45⁰ uPVC 160 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	160 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	236.300	236.300	236.300	236.300	236.300	236.300	236.300	236.300	236.300
3413	Vật tư ngành nước	Co 45⁰ uPVC 160 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	160 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	174.300	174.300	174.300	174.300	174.300	174.300	174.300	174.300	174.300
3414	Vật tư ngành nước	Co 45⁰ uPVC 200 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	200 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	426.300	426.300	426.300	426.300	426.300	426.300	426.300	426.300	426.300
3415	Vật tư ngành nước	Co 45⁰ uPVC 200 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	200 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000
3416	Vật tư ngành nước	Co 45⁰ uPVC 225 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	225 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	618.200	618.200	618.200	618.200	618.200	618.200	618.200	618.200	618.200
3417	Vật tư ngành nước	Co 45⁰ uPVC 225 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	225 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000
3418	Vật tư ngành nước	Co 45⁰ uPVC 250 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	250 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
3419	Vật tư ngành nước	Co 45⁰ uPVC 250 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	250 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000
3420	Vật tư ngành nước	Co 45⁰ uPVC 280 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	280 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000
3421	Vật tư ngành nước	Co 45⁰ uPVC 280 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	280 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	786.500	786.500	786.500	786.500	786.500	786.500	786.500	786.500	786.500
3422	Vật tư ngành nước	Co 45⁰ uPVC 315 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	315 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.525.000	2.525.000	2.525.000	2.525.000	2.525.000	2.525.000	2.525.000	2.525.000	2.525.000
3423	Vật tư ngành nước	Co 45⁰ uPVC 315 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	315 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000
3424	Vật tư ngành nước	Y uPVC 63 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	63 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	74.400	74.400	74.400	74.400	74.400	74.400	74.400	74.400	74.400

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
3425	Vật tư ngành nước	Y uPVC 75 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	75 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	102.300	102.300	102.300	102.300	102.300	102.300	102.300	102.300	102.300
3426	Vật tư ngành nước	Y uPVC 75 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	75 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	42.900	42.900	42.900	42.900	42.900	42.900	42.900	42.900	42.900
3427	Vật tư ngành nước	Y uPVC 90 D ф"	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	145.500	145.500	145.500	145.500	145.500	145.500	145.500	145.500	145.500
3428	Vật tư ngành nước	Y uPVC 90 M ф"	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000
3429	Vật tư ngành nước	Y uPVC 110 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	110 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	247.500	247.500	247.500	247.500	247.500	247.500	247.500	247.500	247.500
3430	Vật tư ngành nước	Y uPVC 110 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	110 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000
3431	Vật tư ngành nước	Y uPVC 140 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	472.500	472.500	472.500	472.500	472.500	472.500	472.500	472.500	472.500
3432	Vật tư ngành nước	Y uPVC 140 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	287.200	287.200	287.200	287.200	287.200	287.200	287.200	287.200	287.200
3433	Vật tư ngành nước	Y uPVC 160 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	160 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000
3434	Vật tư ngành nước	Y uPVC 160 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	160 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	388.200	388.200	388.200	388.200	388.200	388.200	388.200	388.200	388.200
3435	Vật tư ngành nước	Y uPVC 200 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	200 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.233.800	1.233.800	1.233.800	1.233.800	1.233.800	1.233.800	1.233.800	1.233.800	1.233.800
3436	Vật tư ngành nước	Y uPVC 200 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	200 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	890.500	890.500	890.500	890.500	890.500	890.500	890.500	890.500	890.500
3437	Vật tư ngành nước	Y uPVC 225 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	225 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.732.500	1.732.500	1.732.500	1.732.500	1.732.500	1.732.500	1.732.500	1.732.500	1.732.500
3438	Vật tư ngành nước	Y uPVC 225 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	225 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	964.800	964.800	964.800	964.800	964.800	964.800	964.800	964.800	964.800
3439	Vật tư ngành nước	Y uPVC 250 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	250 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000
3440	Vật tư ngành nước	Y uPVC 250 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	250 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000
3441	Vật tư ngành nước	Y uPVC 280 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	280 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.062.500	3.062.500	3.062.500	3.062.500	3.062.500	3.062.500	3.062.500	3.062.500	3.062.500
3442	Vật tư ngành nước	Y uPVC 315 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	315 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000
3443	Vật tư ngành nước	Bít xả uPVC 63 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	63 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200
3444	Vật tư ngành nước	Bít xả uPVC 75 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	75 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400
3445	Vật tư ngành nước	Bít xả uPVC 90 D"	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300
3446	Vật tư ngành nước	Bít xả uPVC 110 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	110 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	121.800	121.800	121.800	121.800	121.800	121.800	121.800	121.800	121.800
3447	Vật tư ngành nước	Bít xả uPVC 140 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	222.400	222.400	222.400	222.400	222.400	222.400	222.400	222.400	222.400
3448	Vật tư ngành nước	Bít xả uPVC 160 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	160 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	356.900	356.900	356.900	356.900	356.900	356.900	356.900	356.900	356.900
3449	Vật tư ngành nước	Bít xả uPVC 200 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	200 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	637.300	637.300	637.300	637.300	637.300	637.300	637.300	637.300	637.300
3450	Vật tư ngành nước	Mặt bích uPVC 75 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	75 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	146.300	146.300	146.300	146.300	146.300	146.300	146.300	146.300	146.300

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
3451	Vật tư ngành nước	Mặt bích uPVC 90 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	161.300	161.300	161.300	161.300	161.300	161.300	161.300	161.300	161.300
3452	Vật tư ngành nước	Mặt bích uPVC 110 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	110 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	227.500	227.500	227.500	227.500	227.500	227.500	227.500	227.500	227.500
3453	Vật tư ngành nước	Mặt bích uPVC 140 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000
3454	Vật tư ngành nước	Mặt bích uPVC 160 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	160 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000
3455	Vật tư ngành nước	Mặt bích uPVC 200 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	200 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000
3456	Vật tư ngành nước	Mặt bích uPVC 225 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	225 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	922.500	922.500	922.500	922.500	922.500	922.500	922.500	922.500	922.500
3457	Vật tư ngành nước	Mặt bích uPVC 250 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	250 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.206.200	1.206.200	1.206.200	1.206.200	1.206.200	1.206.200	1.206.200	1.206.200	1.206.200
3458	Vật tư ngành nước	Mặt bích uPVC 280 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	280 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000
3459	Vật tư ngành nước	Mặt bích uPVC 315 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	315 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.912.500	1.912.500	1.912.500	1.912.500	1.912.500	1.912.500	1.912.500	1.912.500	1.912.500
3460	Vật tư ngành nước	Tê cong uPVC 90 D *'	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
3461	Vật tư ngành nước	Tê cong uPVC 110 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	110 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800
3462	Vật tư ngành nước	Tê cong uPVC 110 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	110 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000
3463	Vật tư ngành nước	Tê cong uPVC 140 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	503.800	503.800	503.800	503.800	503.800	503.800	503.800	503.800	503.800
3464	Vật tư ngành nước	Tê cong uPVC 140 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	202.900	202.900	202.900	202.900	202.900	202.900	202.900	202.900	202.900
3465	Vật tư ngành nước	Tê cong uPVC 160 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	160 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000
3466	Vật tư ngành nước	Tê cong uPVC 160 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	160 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	302.500	302.500	302.500	302.500	302.500	302.500	302.500	302.500	302.500
3467	Vật tư ngành nước	Tê cong uPVC 200 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	200 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000
3468	Vật tư ngành nước	Tê cong uPVC 225 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	225 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	892.500	892.500	892.500	892.500	892.500	892.500	892.500	892.500	892.500
3469	Vật tư ngành nước	Tê cong uPVC 250 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	250 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000
3470	Vật tư ngành nước	Tê cong giảm uPVC 110 x 90 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	110 x 90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	173.700	173.700	173.700	173.700	173.700	173.700	173.700	173.700	173.700
3471	Vật tư ngành nước	Tê cong giảm uPVC 110 x 90 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	110 x 90 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300
3472	Vật tư ngành nước	Tê cong giảm uPVC 140 x 90 D *'	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 x 90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	206.300	206.300	206.300	206.300	206.300	206.300	206.300	206.300	206.300
3473	Vật tư ngành nước	Tê cong giảm uPVC 140 x 110 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 x 110 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	206.300	206.300	206.300	206.300	206.300	206.300	206.300	206.300	206.300
3474	Vật tư ngành nước	Tê cong giảm uPVC 160 x 90 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	160 x 90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	300.700	300.700	300.700	300.700	300.700	300.700	300.700	300.700	300.700
3475	Vật tư ngành nước	Tê cong giảm uPVC 160 x 110 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	160 x 110 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	357.500	357.500	357.500	357.500	357.500	357.500	357.500	357.500	357.500
3476	Vật tư ngành nước	Tê cong giảm uPVC 160 x 110 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	160 x 110 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	204.400	204.400	204.400	204.400	204.400	204.400	204.400	204.400	204.400

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
3477	Vật tư ngành nước	Tê cong giảm uPVC 160 x 140 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	160 x 140 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	402.500	402.500	402.500	402.500	402.500	402.500	402.500	402.500	402.500
3478	Vật tư ngành nước	Tê cong giảm uPVC 160 x 140 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	160 x 140 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	222.700	222.700	222.700	222.700	222.700	222.700	222.700	222.700	222.700
3479	Vật tư ngành nước	Tê cong giảm uPVC 200 x 160 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	200 x 160 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	581.300	581.300	581.300	581.300	581.300	581.300	581.300	581.300	581.300
3480	Vật tư ngành nước	Tê cong giảm uPVC 225 x 110 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	225 x 110 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	552.500	552.500	552.500	552.500	552.500	552.500	552.500	552.500	552.500
3481	Vật tư ngành nước	Tê cong giảm uPVC 225 x 200 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	225 x 200 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	743.800	743.800	743.800	743.800	743.800	743.800	743.800	743.800	743.800
3482	Vật tư ngành nước	Tê cong giảm uPVC 250 x 225 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	250 x 225 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	637.500	637.500	637.500	637.500	637.500	637.500	637.500	637.500	637.500
3483	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 75 x 49 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	75 x 49 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
3484	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 75 x 60 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	75 x 60 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000
3485	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 90 x 49 D *	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 49 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
3486	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 90 x 60 D *	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 60 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800
3487	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 90 x 75 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 75 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
3488	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 110 x 60 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	110 x 60 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500
3489	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 110 x 63 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	110 x 63 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700
3490	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 110 x 75 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	110 x 75 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	57.800	57.800	57.800	57.800	57.800	57.800	57.800	57.800	57.800
3491	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 110 x 90 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	110 x 90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700
3492	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 110 x 90 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	110 x 90 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700
3493	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 140 x 90 D *	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 x 90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500
3494	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 140 x 90 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 x 90 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500
3495	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 140 x 110 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 x 110 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	131.300	131.300	131.300	131.300	131.300	131.300	131.300	131.300	131.300
3496	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 140 x 110 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 x 110 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
3497	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 160 x 90 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	160 x 90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	147.900	147.900	147.900	147.900	147.900	147.900	147.900	147.900	147.900
3498	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 160 x 90 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	160 x 90 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500
3499	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 160 x 110 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	160 x 110 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
3500	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 160 x 110 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	160 x 110 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	85.900	85.900	85.900	85.900	85.900	85.900	85.900	85.900	85.900
3501	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 160 x 140 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	160 x 140 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	212.500	212.500	212.500	212.500	212.500	212.500	212.500	212.500	212.500
3502	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 160 x 140 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	160 x 140 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	90.700	90.700	90.700	90.700	90.700	90.700	90.700	90.700	90.700

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
3503	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 200 x 110 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	200 x 110 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	258.800	258.800	258.800	258.800	258.800	258.800	258.800	258.800	258.800
3504	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 200 x 110 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	200 x 110 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	178.200	178.200	178.200	178.200	178.200	178.200	178.200	178.200	178.200
3505	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 200 x 140 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	200 x 140 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000
3506	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 200 x 140 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	200 x 140 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000
3507	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 200 x 160 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	200 x 160 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000
3508	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 200 x 160 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	200 x 160 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	206.300	206.300	206.300	206.300	206.300	206.300	206.300	206.300	206.300
3509	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 225 x 200 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	225 x 200 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	675.000	675.000	675.000	675.000	675.000	675.000	675.000	675.000	675.000
3510	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 250 x 200 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	250 x 200 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	787.500	787.500	787.500	787.500	787.500	787.500	787.500	787.500	787.500
3511	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 250 x 220 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	250 x 220 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	832.500	832.500	832.500	832.500	832.500	832.500	832.500	832.500	832.500
3512	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 250 x 225 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	250 x 225 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	855.000	855.000	855.000	855.000	855.000	855.000	855.000	855.000	855.000
3513	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 280 x 250 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	280 x 250 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.187.500	1.187.500	1.187.500	1.187.500	1.187.500	1.187.500	1.187.500	1.187.500	1.187.500
3514	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 315 x 250 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	315 x 250 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.496.300	1.496.300	1.496.300	1.496.300	1.496.300	1.496.300	1.496.300	1.496.300	1.496.300
3515	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 315 x 280 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	315 x 280 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.543.800	1.543.800	1.543.800	1.543.800	1.543.800	1.543.800	1.543.800	1.543.800	1.543.800
3516	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 75 x 49 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	75 x 49 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900
3517	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 75 x 60 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	75 x 60 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
3518	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 90 x 49 D **	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 49 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500
3519	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 90 x 60 D **	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 60 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800
3520	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 90 x 75 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 75 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800
3521	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 110 x 49 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	110 x 49 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500
3522	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 110 x 60 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	110 x 60 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	126.800	126.800	126.800	126.800	126.800	126.800	126.800	126.800	126.800
3523	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 110 x 75 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	110 x 75 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000
3524	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 110 x 90 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	110 x 90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000
3525	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 110 x 90 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	110 x 90 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800
3526	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 140 x 90 D **	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 x 90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	281.300	281.300	281.300	281.300	281.300	281.300	281.300	281.300	281.300
3527	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 140 x 110 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 x 110 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000
3528	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 140 x 110 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 x 110 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
3529	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 160 x 90 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	160 x 90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
3530	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 160 x 110 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	160 x 110 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000
3531	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 160 x 110 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	160 x 110 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	211.300	211.300	211.300	211.300	211.300	211.300	211.300	211.300	211.300
3532	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 160 x 140 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	160 x 140 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
3533	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 200 x 110 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	200 x 110 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	807.400	807.400	807.400	807.400	807.400	807.400	807.400	807.400	807.400
3534	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 200 x 110 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	200 x 110 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	393.800	393.800	393.800	393.800	393.800	393.800	393.800	393.800	393.800
3535	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 200 x 140 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	200 x 140 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	877.500	877.500	877.500	877.500	877.500	877.500	877.500	877.500	877.500
3536	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 200 x 160 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	200 x 160 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000
3537	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 200 x 160 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	200 x 160 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	472.500	472.500	472.500	472.500	472.500	472.500	472.500	472.500	472.500
3538	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 225 x 110 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	225 x 110 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000
3539	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 225 x 140 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	225 x 140 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.187.500	1.187.500	1.187.500	1.187.500	1.187.500	1.187.500	1.187.500	1.187.500	1.187.500
3540	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 225 x 160 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	225 x 160 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.306.300	1.306.300	1.306.300	1.306.300	1.306.300	1.306.300	1.306.300	1.306.300	1.306.300
3541	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 225 x 200 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	225 x 200 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.543.800	1.543.800	1.543.800	1.543.800	1.543.800	1.543.800	1.543.800	1.543.800	1.543.800
3542	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 250 x 200 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	250 x 200 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000
3543	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 250 x 225 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	250 x 225 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000
3544	Vật tư ngành nước	Con thỏ uPVC 75	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	75	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	133.500	133.500	133.500	133.500	133.500	133.500	133.500	133.500	133.500
3545	Vật tư ngành nước	Con thỏ uPVC 90 hệ mét *	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	143.800	143.800	143.800	143.800	143.800	143.800	143.800	143.800	143.800
3546	Vật tư ngành nước	Con thỏ uPVC 110	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	110	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	193.800	193.800	193.800	193.800	193.800	193.800	193.800	193.800	193.800
3547	Vật tư ngành nước	Thông sàn mét uPVC 90 *	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800
3548	Vật tư ngành nước	Thông sàn uPVC 110	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	110	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500
3549	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su uPVC 63	cái		63	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400
3550	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su uPVC 90	cái		90	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700
3551	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su uPVC 110	cái		110	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400
3552	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su uPVC 121	cái		121	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000
3553	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su uPVC 140	cái		140	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200
3554	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su uPVC 160	cái		160	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
3555	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su uPVC 177	cái		177	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800
3556	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su uPVC 200	cái		200	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400
3557	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su uPVC 220	cái		220	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900
3558	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su uPVC 222	cái		222	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800
3559	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su uPVC 225	cái		225	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
3560	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su uPVC 250	cái		250	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800
3561	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su uPVC 280	cái		280	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	123.400	123.400	123.400	123.400	123.400	123.400	123.400	123.400	123.400
3562	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su uPVC 315	cái		315	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	138.200	138.200	138.200	138.200	138.200	138.200	138.200	138.200	138.200
3563	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su uPVC 355	cái		355	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	220.300	220.300	220.300	220.300	220.300	220.300	220.300	220.300	220.300
3564	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su uPVC 400	cái		400	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	267.300	267.300	267.300	267.300	267.300	267.300	267.300	267.300	267.300
3565	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su uPVC 450	cái		450	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	361.200	361.200	361.200	361.200	361.200	361.200	361.200	361.200	361.200
3566	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su uPVC 500	cái		500	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000
3567	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su uPVC 630	cái		630	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	817.000	817.000	817.000	817.000	817.000	817.000	817.000	817.000	817.000
3568	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 75 x 60 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	75 x 60 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900
3569	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 90 x 49 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 49 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	89.400	89.400	89.400	89.400	89.400	89.400	89.400	89.400	89.400
3570	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 90 x 60 D *'	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 60 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	124.500	124.500	124.500	124.500	124.500	124.500	124.500	124.500	124.500
3571	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 90 x 76 D *'	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 76 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	153.500	153.500	153.500	153.500	153.500	153.500	153.500	153.500	153.500
3572	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 90 x 75 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 75 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	120.300	120.300	120.300	120.300	120.300	120.300	120.300	120.300	120.300
3573	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 110 x 49 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	110 x 49 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	116.900	116.900	116.900	116.900	116.900	116.900	116.900	116.900	116.900
3574	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 110 x 60 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	110 x 60 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000
3575	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 110 x 63 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	110 x 63 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000
3576	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 110 x 75 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	110 x 75 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	162.500	162.500	162.500	162.500	162.500	162.500	162.500	162.500	162.500
3577	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 110 x 90 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	110 x 90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	211.300	211.300	211.300	211.300	211.300	211.300	211.300	211.300	211.300
3578	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 110 x 90 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	110 x 90 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300
3579	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 140 x 90 D *'	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 x 90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
3580	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 140 x 90 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 x 90 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
3581	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 140 x 110 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 x 110 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000
3582	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 140 x 110 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 x 110 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	203.500	203.500	203.500	203.500	203.500	203.500	203.500	203.500	203.500
3583	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 160 x 90 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	160 x 90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000
3584	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 160 x 90 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	160 x 90 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
3585	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 160 x 110 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	160 x 110 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	438.800	438.800	438.800	438.800	438.800	438.800	438.800	438.800	438.800
3586	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 160 x 110 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	160 x 110 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300
3587	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 160 x 140 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	160 x 140 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	637.500	637.500	637.500	637.500	637.500	637.500	637.500	637.500	637.500
3588	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 160 x 140 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	160 x 140 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000
3589	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 200 x 110 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	200 x 110 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	843.800	843.800	843.800	843.800	843.800	843.800	843.800	843.800	843.800
3590	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 200 x 110 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	200 x 110 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	476.300	476.300	476.300	476.300	476.300	476.300	476.300	476.300	476.300
3591	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 200 x 140 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	200 x 140 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.083.800	1.083.800	1.083.800	1.083.800	1.083.800	1.083.800	1.083.800	1.083.800	1.083.800
3592	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 200 x 140 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	200 x 140 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	562.500	562.500	562.500	562.500	562.500	562.500	562.500	562.500	562.500
3593	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 200 x 160 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	200 x 160 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.113.800	1.113.800	1.113.800	1.113.800	1.113.800	1.113.800	1.113.800	1.113.800	1.113.800
3594	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 200 x 160 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	200 x 160 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
3595	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 225 x 110 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	225 x 110 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000
3596	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 225 x 140 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	225 x 140 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000
3597	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 225 x 160 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	225 x 160 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000
3598	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 225 x 200 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	225 x 200 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000
3599	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 225 x 200 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	225 x 200 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000
3600	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 250 x 160 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	250 x 160 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.867.500	1.867.500	1.867.500	1.867.500	1.867.500	1.867.500	1.867.500	1.867.500	1.867.500
3601	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 250 x 200 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	250 x 200 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.272.500	2.272.500	2.272.500	2.272.500	2.272.500	2.272.500	2.272.500	2.272.500	2.272.500
3602	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 250 x 225 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	250 x 225 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000
3603	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 280 x 225 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	280 x 225 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500
3604	Vật tư ngành nước	Nối trơn HDPE 20	cái	ISO 4427:2007	20	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200
3605	Vật tư ngành nước	Nối trơn HDPE 25	cái	ISO 4427:2007	25	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400
3606	Vật tư ngành nước	Nối trơn HDPE 32	cái	ISO 4427:2007	32	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
3607	Vật tư ngành nước	Nối trơn HDPE 40	cái	ISO 4427:2007	40	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
3608	Vật tư ngành nước	Nối trơn HDPE 50	cái	ISO 4427:2007	50	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600
3609	Vật tư ngành nước	Nối trơn HDPE 63	cái	ISO 4427:2007	63	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300
3610	Vật tư ngành nước	Tê HDPE 20	cái	ISO 4427:2007	20	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100
3611	Vật tư ngành nước	Tê HDPE 25	cái	ISO 4427:2007	25	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900
3612	Vật tư ngành nước	Tê HDPE 32	cái	ISO 4427:2007	32	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
3613	Vật tư ngành nước	Tê HDPE 40	cái	ISO 4427:2007	40	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900
3614	Vật tư ngành nước	Tê HDPE 50	cái	ISO 4427:2007	50	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3615	Vật tư ngành nước	Tê HDPE 63	cái	ISO 4427:2007	63	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	103.700	103.700	103.700	103.700	103.700	103.700	103.700	103.700	103.700
3616	Vật tư ngành nước	Nối giảm HDPE 25 x 20	cái	ISO 4427:2007	25 x 20	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500
3617	Vật tư ngành nước	Nối giảm HDPE 32 x 25	cái	ISO 4427:2007	32 x 25	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800
3618	Vật tư ngành nước	Nối giảm HDPE 40 x 32	cái	ISO 4427:2007	40 x 32	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900
3619	Vật tư ngành nước	Nối giảm HDPE 50 x 25	cái	ISO 4427:2007	50 x 25	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900
3620	Vật tư ngành nước	Nối giảm HDPE 50 x 32	cái	ISO 4427:2007	50 x 32	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800
3621	Vật tư ngành nước	Nối giảm HDPE 50 x 40	cái	ISO 4427:2007	50 x 40	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800
3622	Vật tư ngành nước	Nối giảm HDPE 63 x 25	cái	ISO 4427:2007	63 x 25	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900
3623	Vật tư ngành nước	Nối giảm HDPE 63 x 32	cái	ISO 4427:2007	63 x 32	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200
3624	Vật tư ngành nước	Nối giảm HDPE 63 x 40	cái	ISO 4427:2007	63 x 40	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900
3625	Vật tư ngành nước	Nối giảm HDPE 63 x 50	cái	ISO 4427:2007	63 x 50	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900
3626	Vật tư ngành nước	Nối ren trong HDPE 20 x 1/2"	cái	ISO 4427:2007	20 x 1/2"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200
3627	Vật tư ngành nước	Nối ren trong HDPE 20 x 3/4"	cái	ISO 4427:2007	20 x 3/4"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	68.600	68.600	68.600	68.600	68.600	68.600	68.600	68.600	68.600
3628	Vật tư ngành nước	Nối ren trong HDPE 25 x 1/2"	cái	ISO 4427:2007	25 x 1/2"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600
3629	Vật tư ngành nước	Nối ren trong HDPE 25 x 3/4"	cái	ISO 4427:2007	25 x 3/4"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	69.700	69.700	69.700	69.700	69.700	69.700	69.700	69.700	69.700
3630	Vật tư ngành nước	Nối ren trong HDPE 32 x 3/4"	cái	ISO 4427:2007	32 x 3/4"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500
3631	Vật tư ngành nước	Nối ren trong HDPE 32 x 1"	cái	ISO 4427:2007	32 x 1"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	210.400	210.400	210.400	210.400	210.400	210.400	210.400	210.400	210.400
3632	Vật tư ngành nước	Tê ren trong HDPE 20 x 1/2"	cái	ISO 4427:2007	20 x 1/2"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
3633	Vật tư ngành nước	Tê ren trong HDPE 20 x 3/4"	cái	ISO 4427:2007	20 x 3/4"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	87.300	87.300	87.300	87.300	87.300	87.300	87.300	87.300	87.300
3634	Vật tư ngành nước	Tê ren trong HDPE 25 x 1/2"	cái	ISO 4427:2007	25 x 1/2"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	79.600	79.600	79.600	79.600	79.600	79.600	79.600	79.600	79.600
3635	Vật tư ngành nước	Tê ren trong HDPE 25 x 3/4"	cái	ISO 4427:2007	25 x 3/4"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	99.100	99.100	99.100	99.100	99.100	99.100	99.100	99.100	99.100
3636	Vật tư ngành nước	Tê ren trong HDPE 32 x 3/4"	cái	ISO 4427:2007	32 x 3/4"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	121.600	121.600	121.600	121.600	121.600	121.600	121.600	121.600	121.600
3637	Vật tư ngành nước	Tê ren trong HDPE 32 x 1"	cái	ISO 4427:2007	32 x 1"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	270.300	270.300	270.300	270.300	270.300	270.300	270.300	270.300	270.300
3638	Vật tư ngành nước	Co 90° ren trong HDPE 20 x 1/2"	cái	ISO 4427:2007	20 x 1/2"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	56.200	56.200	56.200	56.200	56.200	56.200	56.200	56.200	56.200
3639	Vật tư ngành nước	Co 90° ren trong HDPE 20 x 3/4"	cái	ISO 4427:2007	20 x 3/4"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	69.700	69.700	69.700	69.700	69.700	69.700	69.700	69.700	69.700
3640	Vật tư ngành nước	Co 90° ren trong HDPE 25 x 1/2"	cái	ISO 4427:2007	25 x 1/2"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000
3641	Vật tư ngành nước	Co 90° ren trong HDPE 25 x 3/4"	cái	ISO 4427:2007	25 x 3/4"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200
3642	Vật tư ngành nước	Co 90° ren trong HDPE 32 x 3/4"	cái	ISO 4427:2007	32 x 3/4"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	93.600	93.600	93.600	93.600	93.600	93.600	93.600	93.600	93.600
3643	Vật tư ngành nước	Co 90° ren trong HDPE 32 x 1"	cái	ISO 4427:2007	32 x 1"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200
3644	Vật tư ngành nước	Co 90° HDPE 20	cái	ISO 4427:2007	20	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200
3645	Vật tư ngành nước	Co 90° HDPE 25	cái	ISO 4427:2007	25	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
3646	Vật tư ngành nước	Co 90° HDPE 32	cái	ISO 4427:2007	32	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
3647	Vật tư ngành nước	Co 90° HDPE 40	cái	ISO 4427:2007	40	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000
3648	Vật tư ngành nước	Co 90° HDPE 50	cái	ISO 4427:2007	50	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
3649	Vật tư ngành nước	Co 90° HDPE 63 hàn lắp ngoài	cái	ISO 4427:2007	63	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000
3650	Vật tư ngành nước	Co 45° HDPE 20	cái	ISO 4427:2007	20	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900
3651	Vật tư ngành nước	Co 45° HDPE 25	cái	ISO 4427:2007	25	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
3652	Vật tư ngành nước	Co 45° HDPE 32	cái	ISO 4427:2007	32	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700
3653	Vật tư ngành nước	Co 45° HDPE 40	cái	ISO 4427:2007	40	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800
3654	Vật tư ngành nước	Co 45° HDPE 50	cái	ISO 4427:2007	50	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	31.600	31.600	31.600	31.600	31.600	31.600	31.600	31.600	31.600
3655	Vật tư ngành nước	Co 45° HDPE 63 hàn lắp ngoài	cái	ISO 4427:2007	63	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	53.600	53.600	53.600	53.600	53.600	53.600	53.600	53.600	53.600
3656	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 25 x 20	cái	ISO 4427:2007	25 x 20	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400
3657	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 32 x 25	cái	ISO 4427:2007	32 x 25	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700
3658	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 40 x 32	cái	ISO 4427:2007	40 x 32	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
3659	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 50 x 20	cái	ISO 4427:2007	50 x 20	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	35.400	35.400	35.400	35.400	35.400	35.400	35.400	35.400	35.400
3660	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 50 x 25	cái	ISO 4427:2007	50 x 25	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700
3661	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 50 x 32	cái	ISO 4427:2007	50 x 32	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
3662	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 50 x 40	cái	ISO 4427:2007	50 x 40	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500
3663	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 63 x 25	cái	ISO 4427:2007	63 x 25	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	64.800	64.800	64.800	64.800	64.800	64.800	64.800	64.800	64.800
3664	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 63 x 32	cái	ISO 4427:2007	63 x 32	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200
3665	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 63 x 40	cái	ISO 4427:2007	63 x 40	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000
3666	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 63 x 50	cái	ISO 4427:2007	63 x 50	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000
3667	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài HDPE 20 x 1/2"	cái	ISO 4427:2007	20 x 1/2"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	66.200	66.200	66.200	66.200	66.200	66.200	66.200	66.200	66.200
3668	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài HDPE 20 x 3/4"	cái	ISO 4427:2007	20 x 3/4"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100
3669	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài HDPE 25 x 1/2"	cái	ISO 4427:2007	25 x 1/2"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200
3670	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài HDPE 25 x 3/4"	cái	ISO 4427:2007	25 x 3/4"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
3671	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài HDPE 32 x 3/4"	cái	ISO 4427:2007	32 x 3/4"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	98.300	98.300	98.300	98.300	98.300	98.300	98.300	98.300	98.300
3672	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài HDPE 32 x 1"	cái	ISO 4427:2007	32 x 1"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000
3673	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài HDPE 20 x 1/2"	cái	ISO 4427:2007	20 x 1/2"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	76.700	76.700	76.700	76.700	76.700	76.700	76.700	76.700	76.700
3674	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài HDPE 20 x 3/4"	cái	ISO 4427:2007	20 x 3/4"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	95.200	95.200	95.200	95.200	95.200	95.200	95.200	95.200	95.200
3675	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài HDPE 25 x 1/2"	cái	ISO 4427:2007	25 x 1/2"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
3676	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài HDPE 25 x 3/4"	cái	ISO 4427:2007	25 x 3/4"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	101.300	101.300	101.300	101.300	101.300	101.300	101.300	101.300	101.300
3677	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài HDPE 32 x 3/4"	cái	ISO 4427:2007	32 x 3/4"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	138.600	138.600	138.600	138.600	138.600	138.600	138.600	138.600	138.600
3678	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài HDPE 32 x 1"	cái	ISO 4427:2007	32 x 1"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	304.200	304.200	304.200	304.200	304.200	304.200	304.200	304.200	304.200
3679	Vật tư ngành nước	Co 90° ren ngoài HDPE 20 x 1/2"	cái	ISO 4427:2007	20 x 1/2"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900
3680	Vật tư ngành nước	Co 90° ren ngoài HDPE 20 x 3/4"	cái	ISO 4427:2007	20 x 3/4"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	85.200	85.200	85.200	85.200	85.200	85.200	85.200	85.200	85.200
3681	Vật tư ngành nước	Co 90° ren ngoài HDPE 25 x 1/2"	cái	ISO 4427:2007	25 x 1/2"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	70.900	70.900	70.900	70.900	70.900	70.900	70.900	70.900	70.900
3682	Vật tư ngành nước	Co 90° ren ngoài HDPE 25 x 3/4"	cái	ISO 4427:2007	25 x 3/4"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	94.300	94.300	94.300	94.300	94.300	94.300	94.300	94.300	94.300
3683	Vật tư ngành nước	Co 90° ren ngoài HDPE 32 x 3/4"	cái	ISO 4427:2007	32 x 3/4"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	127.300	127.300	127.300	127.300	127.300	127.300	127.300	127.300	127.300
3684	Vật tư ngành nước	Co 90° ren ngoài HDPE 32 x 1"	cái	ISO 4427:2007	32 x 1"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	266.300	266.300	266.300	266.300	266.300	266.300	266.300	266.300	266.300

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
3685	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ HDPE 63 hàn đối đầu	cái	ISO 4427:2007	63	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	67.600	67.600	67.600	67.600	67.600	67.600	67.600	67.600	67.600
3686	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ HDPE 75	cái	ISO 4427:2007	75	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	114.800	114.800	114.800	114.800	114.800	114.800	114.800	114.800	114.800
3687	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ HDPE 90	cái	ISO 4427:2007	90	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	177.900	177.900	177.900	177.900	177.900	177.900	177.900	177.900	177.900
3688	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ HDPE 110	cái	ISO 4427:2007	110	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	258.700	258.700	258.700	258.700	258.700	258.700	258.700	258.700	258.700
3689	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ HDPE 125	cái	ISO 4427:2007	125	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	370.500	370.500	370.500	370.500	370.500	370.500	370.500	370.500	370.500
3690	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ HDPE 140	cái	ISO 4427:2007	140	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	543.400	543.400	543.400	543.400	543.400	543.400	543.400	543.400	543.400
3691	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ HDPE 160	cái	ISO 4427:2007	160	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	647.100	647.100	647.100	647.100	647.100	647.100	647.100	647.100	647.100
3692	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ HDPE 180	cái	ISO 4427:2007	180	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	933.300	933.300	933.300	933.300	933.300	933.300	933.300	933.300	933.300
3693	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ HDPE 200	cái	ISO 4427:2007	200	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.176.300	1.176.300	1.176.300	1.176.300	1.176.300	1.176.300	1.176.300	1.176.300	1.176.300
3694	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ HDPE 225	cái	ISO 4427:2007	225	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.633.800	1.633.800	1.633.800	1.633.800	1.633.800	1.633.800	1.633.800	1.633.800	1.633.800
3695	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ HDPE 250	cái	ISO 4427:2007	250	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.711.400	1.711.400	1.711.400	1.711.400	1.711.400	1.711.400	1.711.400	1.711.400	1.711.400
3696	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ HDPE 280	cái	ISO 4427:2007	280	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.763.600	2.763.600	2.763.600	2.763.600	2.763.600	2.763.600	2.763.600	2.763.600	2.763.600
3697	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ HDPE 315	cái	ISO 4427:2007	315	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.972.400	2.972.400	2.972.400	2.972.400	2.972.400	2.972.400	2.972.400	2.972.400	2.972.400
3698	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ HDPE 355	cái	ISO 4427:2007	355	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.083.000	4.083.000	4.083.000	4.083.000	4.083.000	4.083.000	4.083.000	4.083.000	4.083.000
3699	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ HDPE 400	cái	ISO 4427:2007	400	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.025.500	6.025.500	6.025.500	6.025.500	6.025.500	6.025.500	6.025.500	6.025.500	6.025.500
3700	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ HDPE 450	cái	ISO 4427:2007	450	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	9.787.500	9.787.500	9.787.500	9.787.500	9.787.500	9.787.500	9.787.500	9.787.500	9.787.500
3701	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ HDPE 500	cái	ISO 4427:2007	500	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	12.512.400	12.512.400	12.512.400	12.512.400	12.512.400	12.512.400	12.512.400	12.512.400	12.512.400
3702	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ HDPE 560	cái	ISO 4427:2007	560	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	18.351.500	18.351.500	18.351.500	18.351.500	18.351.500	18.351.500	18.351.500	18.351.500	18.351.500
3703	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ HDPE 630	cái	ISO 4427:2007	630	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	26.470.600	26.470.600	26.470.600	26.470.600	26.470.600	26.470.600	26.470.600	26.470.600	26.470.600
3704	Vật tư ngành nước	Co 45⁰ HDPE 63 hàn đối đầu	cái	ISO 4427:2007	63	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	63.400	63.400	63.400	63.400	63.400	63.400	63.400	63.400	63.400
3705	Vật tư ngành nước	Co 45⁰ HDPE 75	cái	ISO 4427:2007	75	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	98.600	98.600	98.600	98.600	98.600	98.600	98.600	98.600	98.600
3706	Vật tư ngành nước	Co 45⁰ HDPE 90	cái	ISO 4427:2007	90	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500
3707	Vật tư ngành nước	Co 45⁰ HDPE 110	cái	ISO 4427:2007	110	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000
3708	Vật tư ngành nước	Co 45⁰ HDPE 125	cái	ISO 4427:2007	125	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	304.000	304.000	304.000	304.000	304.000	304.000	304.000	304.000	304.000
3709	Vật tư ngành nước	Co 45⁰ HDPE 140	cái	ISO 4427:2007	140	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	454.100	454.100	454.100	454.100	454.100	454.100	454.100	454.100	454.100
3710	Vật tư ngành nước	Co 45⁰ HDPE 160	cái	ISO 4427:2007	160	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	517.700	517.700	517.700	517.700	517.700	517.700	517.700	517.700	517.700

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
3711	Vật tư ngành nước	Co 45° HDPE 180	cái	ISO 4427:2007	180	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	870.400	870.400	870.400	870.400	870.400	870.400	870.400	870.400	870.400
3712	Vật tư ngành nước	Co 45° HDPE 200	cái	ISO 4427:2007	200	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	929.800	929.800	929.800	929.800	929.800	929.800	929.800	929.800	929.800
3713	Vật tư ngành nước	Co 45° HDPE 225	cái	ISO 4427:2007	225	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.239.600	1.239.600	1.239.600	1.239.600	1.239.600	1.239.600	1.239.600	1.239.600	1.239.600
3714	Vật tư ngành nước	Co 45° HDPE 250	cái	ISO 4427:2007	250	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.283.100	1.283.100	1.283.100	1.283.100	1.283.100	1.283.100	1.283.100	1.283.100	1.283.100
3715	Vật tư ngành nước	Co 45° HDPE 280	cái	ISO 4427:2007	280	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.047.500	2.047.500	2.047.500	2.047.500	2.047.500	2.047.500	2.047.500	2.047.500	2.047.500
3716	Vật tư ngành nước	Co 45° HDPE 315	cái	ISO 4427:2007	315	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.117.400	2.117.400	2.117.400	2.117.400	2.117.400	2.117.400	2.117.400	2.117.400	2.117.400
3717	Vật tư ngành nước	Co 45° HDPE 355	cái	ISO 4427:2007	355	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.848.300	2.848.300	2.848.300	2.848.300	2.848.300	2.848.300	2.848.300	2.848.300	2.848.300
3718	Vật tư ngành nước	Co 45° HDPE 400	cái	ISO 4427:2007	400	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.251.000	4.251.000	4.251.000	4.251.000	4.251.000	4.251.000	4.251.000	4.251.000	4.251.000
3719	Vật tư ngành nước	Co 45° HDPE 450	cái	ISO 4427:2007	450	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.554.300	6.554.300	6.554.300	6.554.300	6.554.300	6.554.300	6.554.300	6.554.300	6.554.300
3720	Vật tư ngành nước	Co 45° HDPE 500	cái	ISO 4427:2007	500	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	8.242.400	8.242.400	8.242.400	8.242.400	8.242.400	8.242.400	8.242.400	8.242.400	8.242.400
3721	Vật tư ngành nước	Co 45° HDPE 560	cái	ISO 4427:2007	560	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	11.344.800	11.344.800	11.344.800	11.344.800	11.344.800	11.344.800	11.344.800	11.344.800	11.344.800
3722	Vật tư ngành nước	Co 45° HDPE 630	cái	ISO 4427:2007	630	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	16.683.300	16.683.300	16.683.300	16.683.300	16.683.300	16.683.300	16.683.300	16.683.300	16.683.300
3723	Vật tư ngành nước	Tê HDPE 75	cái	ISO 4427:2007	75	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	162.500	162.500	162.500	162.500	162.500	162.500	162.500	162.500	162.500
3724	Vật tư ngành nước	Tê HDPE 90	cái	ISO 4427:2007	90	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000
3725	Vật tư ngành nước	Tê HDPE 110	cái	ISO 4427:2007	110	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	335.300	335.300	335.300	335.300	335.300	335.300	335.300	335.300	335.300
3726	Vật tư ngành nước	Tê HDPE 125	cái	ISO 4427:2007	125	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	491.700	491.700	491.700	491.700	491.700	491.700	491.700	491.700	491.700
3727	Vật tư ngành nước	Tê HDPE 140	cái	ISO 4427:2007	140	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	752.700	752.700	752.700	752.700	752.700	752.700	752.700	752.700	752.700
3728	Vật tư ngành nước	Tê HDPE 160	cái	ISO 4427:2007	160	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	917.600	917.600	917.600	917.600	917.600	917.600	917.600	917.600	917.600
3729	Vật tư ngành nước	Tê HDPE 180	cái	ISO 4427:2007	180	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.223.300	1.223.300	1.223.300	1.223.300	1.223.300	1.223.300	1.223.300	1.223.300	1.223.300
3730	Vật tư ngành nước	Tê HDPE 200	cái	ISO 4427:2007	200	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.587.900	1.587.900	1.587.900	1.587.900	1.587.900	1.587.900	1.587.900	1.587.900	1.587.900
3731	Vật tư ngành nước	Tê HDPE 225	cái	ISO 4427:2007	225	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.136.300	2.136.300	2.136.300	2.136.300	2.136.300	2.136.300	2.136.300	2.136.300	2.136.300
3732	Vật tư ngành nước	Tê HDPE 250	cái	ISO 4427:2007	250	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000
3733	Vật tư ngành nước	Tê HDPE 280	cái	ISO 4427:2007	280	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.636.100	3.636.100	3.636.100	3.636.100	3.636.100	3.636.100	3.636.100	3.636.100	3.636.100
3734	Vật tư ngành nước	Tê HDPE 315	cái	ISO 4427:2007	315	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.848.700	3.848.700	3.848.700	3.848.700	3.848.700	3.848.700	3.848.700	3.848.700	3.848.700
3735	Vật tư ngành nước	Tê HDPE 355	cái	ISO 4427:2007	355	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	5.550.100	5.550.100	5.550.100	5.550.100	5.550.100	5.550.100	5.550.100	5.550.100	5.550.100
3736	Vật tư ngành nước	Tê HDPE 400	cái	ISO 4427:2007	400	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	7.438.500	7.438.500	7.438.500	7.438.500	7.438.500	7.438.500	7.438.500	7.438.500	7.438.500

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
3737	Vật tư ngành nước	Tê HDPE 450	cái	ISO 4427:2007	450	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	15.963.700	15.963.700	15.963.700	15.963.700	15.963.700	15.963.700	15.963.700	15.963.700	15.963.700
3738	Vật tư ngành nước	Tê HDPE 630	cái	ISO 4427:2007	630	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	39.592.100	39.592.100	39.592.100	39.592.100	39.592.100	39.592.100	39.592.100	39.592.100	39.592.100
3739	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 75 x 40	cái	ISO 4427:2007	75 x 40	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500
3740	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 75 x 50	cái	ISO 4427:2007	75 x 50	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700
3741	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 75 x 63	cái	ISO 4427:2007	75 x 63	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	144.100	144.100	144.100	144.100	144.100	144.100	144.100	144.100	144.100
3742	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 90 x 40	cái	ISO 4427:2007	90 x 40	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
3743	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 90 x 50	cái	ISO 4427:2007	90 x 50	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	173.300	173.300	173.300	173.300	173.300	173.300	173.300	173.300	173.300
3744	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 90 x 63	cái	ISO 4427:2007	90 x 63	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	181.100	181.100	181.100	181.100	181.100	181.100	181.100	181.100	181.100
3745	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 90 x 75	cái	ISO 4427:2007	90 x 75	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600
3746	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 110 x 50	cái	ISO 4427:2007	110 x 50	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	224.200	224.200	224.200	224.200	224.200	224.200	224.200	224.200	224.200
3747	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 110 x 63	cái	ISO 4427:2007	110 x 63	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	225.200	225.200	225.200	225.200	225.200	225.200	225.200	225.200	225.200
3748	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 110 x 75	cái	ISO 4427:2007	110 x 75	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	266.500	266.500	266.500	266.500	266.500	266.500	266.500	266.500	266.500
3749	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 110 x 90	cái	ISO 4427:2007	110 x 90	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	279.800	279.800	279.800	279.800	279.800	279.800	279.800	279.800	279.800
3750	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 140 x 110	cái	ISO 4427:2007	140 x 110	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	705.800	705.800	705.800	705.800	705.800	705.800	705.800	705.800	705.800
3751	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 160 x 63	cái	ISO 4427:2007	160 x 63	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	605.700	605.700	605.700	605.700	605.700	605.700	605.700	605.700	605.700
3752	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 160 x 75	cái	ISO 4427:2007	160 x 75	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	611.700	611.700	611.700	611.700	611.700	611.700	611.700	611.700	611.700
3753	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 160 x 90	cái	ISO 4427:2007	160 x 90	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	635.100	635.100	635.100	635.100	635.100	635.100	635.100	635.100	635.100
3754	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 160 x 110	cái	ISO 4427:2007	160 x 110	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	729.900	729.900	729.900	729.900	729.900	729.900	729.900	729.900	729.900
3755	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 160 x 125	cái	ISO 4427:2007	160 x 125	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.045.900	1.045.900	1.045.900	1.045.900	1.045.900	1.045.900	1.045.900	1.045.900	1.045.900
3756	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 180 x 125	cái	ISO 4427:2007	180 x 125	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.583.800	1.583.800	1.583.800	1.583.800	1.583.800	1.583.800	1.583.800	1.583.800	1.583.800
3757	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 200 x 63	cái	ISO 4427:2007	200 x 63	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	999.700	999.700	999.700	999.700	999.700	999.700	999.700	999.700	999.700
3758	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 200 x 75	cái	ISO 4427:2007	200 x 75	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.011.700	1.011.700	1.011.700	1.011.700	1.011.700	1.011.700	1.011.700	1.011.700	1.011.700
3759	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 200 x 90	cái	ISO 4427:2007	200 x 90	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.164.500	1.164.500	1.164.500	1.164.500	1.164.500	1.164.500	1.164.500	1.164.500	1.164.500
3760	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 200 x 110	cái	ISO 4427:2007	200 x 110	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.176.300	1.176.300	1.176.300	1.176.300	1.176.300	1.176.300	1.176.300	1.176.300	1.176.300
3761	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 200 x 125	cái	ISO 4427:2007	200 x 125	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.778.200	1.778.200	1.778.200	1.778.200	1.778.200	1.778.200	1.778.200	1.778.200	1.778.200
3762	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 200 x 160	cái	ISO 4427:2007	200 x 160	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.662.400	1.662.400	1.662.400	1.662.400	1.662.400	1.662.400	1.662.400	1.662.400	1.662.400

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
3763	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 225 x 125	cái	ISO 4427:2007	225 x 125	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.018.300	2.018.300	2.018.300	2.018.300	2.018.300	2.018.300	2.018.300	2.018.300	2.018.300
3764	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 225 x 160	cái	ISO 4427:2007	225 x 160	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.458.600	1.458.600	1.458.600	1.458.600	1.458.600	1.458.600	1.458.600	1.458.600	1.458.600
3765	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 250 x 160	cái	ISO 4427:2007	225 x 180	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.457.000	2.457.000	2.457.000	2.457.000	2.457.000	2.457.000	2.457.000	2.457.000	2.457.000
3766	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 250 x 110	cái	ISO 4427:2007	225 x 110	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.189.400	1.189.400	1.189.400	1.189.400	1.189.400	1.189.400	1.189.400	1.189.400	1.189.400
3767	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 280 x 225	cái	ISO 4427:2007	250 x 160	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.661.400	1.661.400	1.661.400	1.661.400	1.661.400	1.661.400	1.661.400	1.661.400	1.661.400
3768	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 280 x 160	cái	ISO 4427:2007	250 x 110	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.384.800	1.384.800	1.384.800	1.384.800	1.384.800	1.384.800	1.384.800	1.384.800	1.384.800
3769	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 280 x 110	cái	ISO 4427:2007	280 x 225	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.926.700	3.926.700	3.926.700	3.926.700	3.926.700	3.926.700	3.926.700	3.926.700	3.926.700
3770	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 225 x 180	cái	ISO 4427:2007	280 x 160	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.898.700	2.898.700	2.898.700	2.898.700	2.898.700	2.898.700	2.898.700	2.898.700	2.898.700
3771	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 225 x 110	cái	ISO 4427:2007	280 x 110	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.187.900	2.187.900	2.187.900	2.187.900	2.187.900	2.187.900	2.187.900	2.187.900	2.187.900
3772	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 315 x 160	cái	ISO 4427:2007	315 x 160	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.387.500	2.387.500	2.387.500	2.387.500	2.387.500	2.387.500	2.387.500	2.387.500	2.387.500
3773	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 315 x 110	cái	ISO 4427:2007	315 x 110	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.014.700	2.014.700	2.014.700	2.014.700	2.014.700	2.014.700	2.014.700	2.014.700	2.014.700
3774	Vật tư ngành nước	Mặt bích HDPE 63	cái	ISO 4427:2007	63	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400
3775	Vật tư ngành nước	Mặt bích HDPE 75	cái	ISO 4427:2007	75	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500
3776	Vật tư ngành nước	Mặt bích HDPE 90	cái	ISO 4427:2007	90	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000
3777	Vật tư ngành nước	Mặt bích HDPE 110	cái	ISO 4427:2007	110	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	181.400	181.400	181.400	181.400	181.400	181.400	181.400	181.400	181.400
3778	Vật tư ngành nước	Mặt bích HDPE 125	cái	ISO 4427:2007	125	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	217.800	217.800	217.800	217.800	217.800	217.800	217.800	217.800	217.800
3779	Vật tư ngành nước	Mặt bích HDPE 140	cái	ISO 4427:2007	140	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	314.300	314.300	314.300	314.300	314.300	314.300	314.300	314.300	314.300
3780	Vật tư ngành nước	Mặt bích HDPE 160	cái	ISO 4427:2007	160	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	444.600	444.600	444.600	444.600	444.600	444.600	444.600	444.600	444.600
3781	Vật tư ngành nước	Mặt bích HDPE 180	cái	ISO 4427:2007	180	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	421.200	421.200	421.200	421.200	421.200	421.200	421.200	421.200	421.200
3782	Vật tư ngành nước	Mặt bích HDPE 200	cái	ISO 4427:2007	200	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	760.500	760.500	760.500	760.500	760.500	760.500	760.500	760.500	760.500
3783	Vật tư ngành nước	Mặt bích HDPE 225	cái	ISO 4427:2007	225	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	673.200	673.200	673.200	673.200	673.200	673.200	673.200	673.200	673.200
3784	Vật tư ngành nước	Mặt bích HDPE 250	cái	ISO 4427:2007	250	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	697.800	697.800	697.800	697.800	697.800	697.800	697.800	697.800	697.800
3785	Vật tư ngành nước	Mặt bích HDPE 280	cái	ISO 4427:2007	280	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.140.400	1.140.400	1.140.400	1.140.400	1.140.400	1.140.400	1.140.400	1.140.400	1.140.400
3786	Vật tư ngành nước	Mặt bích HDPE 315	cái	ISO 4427:2007	315	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.089.100	1.089.100	1.089.100	1.089.100	1.089.100	1.089.100	1.089.100	1.089.100	1.089.100
3787	Vật tư ngành nước	Mặt bích HDPE 355	cái	ISO 4427:2007	355	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.493.000	1.493.000	1.493.000	1.493.000	1.493.000	1.493.000	1.493.000	1.493.000	1.493.000
3788	Vật tư ngành nước	Mặt bích HDPE 400	cái	ISO 4427:2007	400	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.169.400	2.169.400	2.169.400	2.169.400	2.169.400	2.169.400	2.169.400	2.169.400	2.169.400

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
3789	Vật tư ngành nước	Mặt bích HDPE 450	cái	ISO 4427:2007	450	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.813.900	2.813.900	2.813.900	2.813.900	2.813.900	2.813.900	2.813.900	2.813.900	2.813.900
3790	Vật tư ngành nước	Mặt bích HDPE 500	cái	ISO 4427:2007	500	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.226.600	4.226.600	4.226.600	4.226.600	4.226.600	4.226.600	4.226.600	4.226.600	4.226.600
3791	Vật tư ngành nước	Mặt bích HDPE 560	cái	ISO 4427:2007	560	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	5.227.600	5.227.600	5.227.600	5.227.600	5.227.600	5.227.600	5.227.600	5.227.600	5.227.600
3792	Vật tư ngành nước	Mặt bích HDPE 630	cái	ISO 4427:2007	630	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.228.300	6.228.300	6.228.300	6.228.300	6.228.300	6.228.300	6.228.300	6.228.300	6.228.300
3793	Vật tư ngành nước	Mặt bích HDPE 710	cái	ISO 4427:2007	710	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	10.677.300	10.677.300	10.677.300	10.677.300	10.677.300	10.677.300	10.677.300	10.677.300	10.677.300
3794	Vật tư ngành nước	Mặt bích HDPE 800	cái	ISO 4427:2007	800	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	13.791.500	13.791.500	13.791.500	13.791.500	13.791.500	13.791.500	13.791.500	13.791.500	13.791.500
3795	Vật tư ngành nước	Mặt bích HDPE 900	cái	ISO 4427:2007	900	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	20.967.100	20.967.100	20.967.100	20.967.100	20.967.100	20.967.100	20.967.100	20.967.100	20.967.100
3796	Vật tư ngành nước	Mặt bích HDPE 1000	cái	ISO 4427:2007	1000	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	29.443.100	29.443.100	29.443.100	29.443.100	29.443.100	29.443.100	29.443.100	29.443.100	29.443.100
3797	Vật tư ngành nước	Mặt bích HDPE 1200	cái	ISO 4427:2007	1200	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	57.815.500	57.815.500	57.815.500	57.815.500	57.815.500	57.815.500	57.815.500	57.815.500	57.815.500
3798	Vật tư ngành nước	Nối giảm HDPE 90 x 40	cái	ISO 4427:2007	90 x 40	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500
3799	Vật tư ngành nước	Nối giảm HDPE 90 x 50	cái	ISO 4427:2007	90 x 50	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	67.300	67.300	67.300	67.300	67.300	67.300	67.300	67.300	67.300
3800	Vật tư ngành nước	Nối giảm HDPE 90 x 63	cái	ISO 4427:2007	90 x 63	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	77.800	77.800	77.800	77.800	77.800	77.800	77.800	77.800	77.800
3801	Vật tư ngành nước	Nối giảm HDPE 90 x 75	cái	ISO 4427:2007	90 x 75	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500
3802	Vật tư ngành nước	Nối giảm HDPE 110 x 50	cái	ISO 4427:2007	110 x 50	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	105.900	105.900	105.900	105.900	105.900	105.900	105.900	105.900	105.900
3803	Vật tư ngành nước	Nối giảm HDPE 110 x 63	cái	ISO 4427:2007	110 x 63	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	111.800	111.800	111.800	111.800	111.800	111.800	111.800	111.800	111.800
3804	Vật tư ngành nước	Nối giảm HDPE 110 x 75	cái	ISO 4427:2007	110 x 75	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700
3805	Vật tư ngành nước	Nối giảm HDPE 110 x 90	cái	ISO 4427:2007	110 x 90	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	129.400	129.400	129.400	129.400	129.400	129.400	129.400	129.400	129.400
3806	Vật tư ngành nước	Nối giảm HDPE 140 x 110	cái	ISO 4427:2007	140 x 110	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	329.500	329.500	329.500	329.500	329.500	329.500	329.500	329.500	329.500
3807	Vật tư ngành nước	Nối giảm HDPE 160 x 63	cái	ISO 4427:2007	160 x 63	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	298.900	298.900	298.900	298.900	298.900	298.900	298.900	298.900	298.900
3808	Vật tư ngành nước	Nối giảm HDPE 160 x 75	cái	ISO 4427:2007	160 x 75	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	305.900	305.900	305.900	305.900	305.900	305.900	305.900	305.900	305.900
3809	Vật tư ngành nước	Nối giảm HDPE 160 x 90	cái	ISO 4427:2007	160 x 90	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	333.500	333.500	333.500	333.500	333.500	333.500	333.500	333.500	333.500
3810	Vật tư ngành nước	Nối giảm HDPE 160 x 110	cái	ISO 4427:2007	160 x 110	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	366.000	366.000	366.000	366.000	366.000	366.000	366.000	366.000	366.000
3811	Vật tư ngành nước	Nối giảm HDPE 160 x 125	cái	ISO 4427:2007	160 x 125	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	394.200	394.200	394.200	394.200	394.200	394.200	394.200	394.200	394.200
3812	Vật tư ngành nước	Nối giảm HDPE 160 x 140	cái	ISO 4427:2007	160 x 140	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	498.200	498.200	498.200	498.200	498.200	498.200	498.200	498.200	498.200
3813	Vật tư ngành nước	Nối giảm HDPE 200 x 63	cái	ISO 4427:2007	200 x 63	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	466.400	466.400	466.400	466.400	466.400	466.400	466.400	466.400	466.400
3814	Vật tư ngành nước	Nối giảm HDPE 200 x 75	cái	ISO 4427:2007	200 x 75	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	503.000	503.000	503.000	503.000	503.000	503.000	503.000	503.000	503.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
3815	Vật tư ngành nước	Nối giảm HDPE 200 x 90	cái	ISO 4427:2007	200 x 90	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	514.700	514.700	514.700	514.700	514.700	514.700	514.700	514.700	514.700
3816	Vật tư ngành nước	Nối giảm HDPE 200 x 110	cái	ISO 4427:2007	200 x 110	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	529.100	529.100	529.100	529.100	529.100	529.100	529.100	529.100	529.100
3817	Vật tư ngành nước	Nối giảm HDPE 200 x 160	cái	ISO 4427:2007	200 x 160	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	635.700	635.700	635.700	635.700	635.700	635.700	635.700	635.700	635.700
3818	Vật tư ngành nước	Nối giảm HDPE 180 x 125	cái	ISO 4427:2007	180 x 125	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000
3819	Vật tư ngành nước	Nối giảm HDPE 225 x 125	cái	ISO 4427:2007	225 x 125	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	867.400	867.400	867.400	867.400	867.400	867.400	867.400	867.400	867.400
3820	Vật tư ngành nước	Nối giảm HDPE 225 x 180	cái	ISO 4427:2007	225 x 180	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	935.400	935.400	935.400	935.400	935.400	935.400	935.400	935.400	935.400
3821	Vật tư ngành nước	Nối giảm HDPE 450 x 315	cái	ISO 4427:2007	450 x 315	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.398.000	3.398.000	3.398.000	3.398.000	3.398.000	3.398.000	3.398.000	3.398.000	3.398.000
3822	Vật tư ngành nước	Nối giảm HDPE 630 x 315	cái	ISO 4427:2007	630 x 315	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.607.800	6.607.800	6.607.800	6.607.800	6.607.800	6.607.800	6.607.800	6.607.800	6.607.800
3823	Vật tư ngành nước	Tứ thông HDPE 125	cái	ISO 4427:2007	125	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	887.300	887.300	887.300	887.300	887.300	887.300	887.300	887.300	887.300
3824	Vật tư ngành nước	Tứ thông HDPE 180	cái	ISO 4427:2007	180	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.604.000	1.604.000	1.604.000	1.604.000	1.604.000	1.604.000	1.604.000	1.604.000	1.604.000
3825	Vật tư ngành nước	Nối tron PPR 20	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	20	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700
3826	Vật tư ngành nước	Nối tron PPR 25	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	25	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
3827	Vật tư ngành nước	Nối tron PPR 32	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	32	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400
3828	Vật tư ngành nước	Nối tron PPR 40	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	40	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800
3829	Vật tư ngành nước	Nối tron PPR 50	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	50	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500
3830	Vật tư ngành nước	Nối tron PPR 63	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	63	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
3831	Vật tư ngành nước	Nối tron PPR 75	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	75	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	119.100	119.100	119.100	119.100	119.100	119.100	119.100	119.100	119.100
3832	Vật tư ngành nước	Nối tron PPR 90	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	90	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	201.500	201.500	201.500	201.500	201.500	201.500	201.500	201.500	201.500
3833	Vật tư ngành nước	Nối tron PPR 110	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	110	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	326.300	326.300	326.300	326.300	326.300	326.300	326.300	326.300	326.300
3834	Vật tư ngành nước	Nối tron PPR 125	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	125	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	628.600	628.600	628.600	628.600	628.600	628.600	628.600	628.600	628.600
3835	Vật tư ngành nước	Nối tron PPR 140	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	140	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	897.400	897.400	897.400	897.400	897.400	897.400	897.400	897.400	897.400
3836	Vật tư ngành nước	Nối tron PPR 160	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	160	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.257.100	1.257.100	1.257.100	1.257.100	1.257.100	1.257.100	1.257.100	1.257.100	1.257.100
3837	Vật tư ngành nước	Nối giảm PPR 25 x 20	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	25 x 20	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
3838	Vật tư ngành nước	Nối giảm PPR 32 x 20	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	32 x 20	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
3839	Vật tư ngành nước	Nối giảm PPR 32 x 25	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	32 x 25	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
3840	Vật tư ngành nước	Nối giảm PPR 40 x 20	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	40x 20	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
3841	Vật tư ngành nước	Nối giảm PPR 40 x 25	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	40 x 25	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300
3842	Vật tư ngành nước	Nối giảm PPR 40 x 32	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	40 x 32	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300
3843	Vật tư ngành nước	Nối giảm PPR 50 x 20	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	50 x 20	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300
3844	Vật tư ngành nước	Nối giảm PPR 50 x 25	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	50 x 25	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300
3845	Vật tư ngành nước	Nối giảm PPR 50 x 32	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	50 x 32	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300
3846	Vật tư ngành nước	Nối giảm PPR 50 x 40	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	50 x 40	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300
3847	Vật tư ngành nước	Nối giảm PPR 63 x 20	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	63 x 20	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600
3848	Vật tư ngành nước	Nối giảm PPR 63 x 25	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	63 x 25	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600
3849	Vật tư ngành nước	Nối giảm PPR 63 x 32	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	63 x 32	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600
3850	Vật tư ngành nước	Nối giảm PPR 63 x 40	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	63 x 40	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600
3851	Vật tư ngành nước	Nối giảm PPR 63 x 50	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	63 x 50	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600
3852	Vật tư ngành nước	Nối giảm PPR 75 x 32	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	75 x 32	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	98.700	98.700	98.700	98.700	98.700	98.700	98.700	98.700	98.700
3853	Vật tư ngành nước	Nối giảm PPR 75 x 40	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	75 x 40	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	116.300	116.300	116.300	116.300	116.300	116.300	116.300	116.300	116.300
3854	Vật tư ngành nước	Nối giảm PPR 75 x 50	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	75 x 50	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300
3855	Vật tư ngành nước	Nối giảm PPR 75 x 63	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	75 x 63	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300
3856	Vật tư ngành nước	Nối giảm PPR 90 x 40	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	90 x 40	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	142.100	142.100	142.100	142.100	142.100	142.100	142.100	142.100	142.100
3857	Vật tư ngành nước	Nối giảm PPR 90 x 50	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	90 x 50	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000
3858	Vật tư ngành nước	Nối giảm PPR 90 x 63	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	90 x 63	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	185.900	185.900	185.900	185.900	185.900	185.900	185.900	185.900	185.900
3859	Vật tư ngành nước	Nối giảm PPR 90 x 75	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	90 x 75	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	185.900	185.900	185.900	185.900	185.900	185.900	185.900	185.900	185.900
3860	Vật tư ngành nước	Nối giảm PPR 110 x 50	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	110 x 50	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	282.100	282.100	282.100	282.100	282.100	282.100	282.100	282.100	282.100
3861	Vật tư ngành nước	Nối giảm PPR 110 x 63	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	110 x 63	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	282.100	282.100	282.100	282.100	282.100	282.100	282.100	282.100	282.100
3862	Vật tư ngành nước	Nối giảm PPR 110 x 75	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	110 x 75	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	282.100	282.100	282.100	282.100	282.100	282.100	282.100	282.100	282.100
3863	Vật tư ngành nước	Nối giảm PPR 110 x 90	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	110 x 90	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	282.100	282.100	282.100	282.100	282.100	282.100	282.100	282.100	282.100
3864	Vật tư ngành nước	Nối giảm PPR 125 x 110 *	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	125 x 110 *	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	434.400	434.400	434.400	434.400	434.400	434.400	434.400	434.400	434.400
3865	Vật tư ngành nước	Nối giảm PPR 140 x 110 *	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	140 x 110 *	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	642.200	642.200	642.200	642.200	642.200	642.200	642.200	642.200	642.200
3866	Vật tư ngành nước	Nối giảm PPR 140 x 125 *	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	140 x 125 *	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	709.800	709.800	709.800	709.800	709.800	709.800	709.800	709.800	709.800

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
3867	Vật tư ngành nước	Nối giảm PPR 160 x 110 *	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	160 x 110 *	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	861.900	861.900	861.900	861.900	861.900	861.900	861.900	861.900	861.900
3868	Vật tư ngành nước	Nối giảm PPR 160 x 125 *	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	160 x 125 *	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	912.600	912.600	912.600	912.600	912.600	912.600	912.600	912.600	912.600
3869	Vật tư ngành nước	Nối giảm PPR 160 x 140 *	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	160 x 140 *	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	980.200	980.200	980.200	980.200	980.200	980.200	980.200	980.200	980.200
3870	Vật tư ngành nước	Nối giảm PPR 200 x 160 *	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	200 x 160 *	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.845.500	1.845.500	1.845.500	1.845.500	1.845.500	1.845.500	1.845.500	1.845.500	1.845.500
3871	Vật tư ngành nước	Tê PPR 20	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	20	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
3872	Vật tư ngành nước	Tê PPR 25	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	25	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300
3873	Vật tư ngành nước	Tê PPR 32	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	32	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800
3874	Vật tư ngành nước	Tê PPR 40	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	40	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600
3875	Vật tư ngành nước	Tê PPR 50	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	50	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	81.900	81.900	81.900	81.900	81.900	81.900	81.900	81.900	81.900
3876	Vật tư ngành nước	Tê PPR 63	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	63	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	205.400	205.400	205.400	205.400	205.400	205.400	205.400	205.400	205.400
3877	Vật tư ngành nước	Tê PPR 75	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	75	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	308.400	308.400	308.400	308.400	308.400	308.400	308.400	308.400	308.400
3878	Vật tư ngành nước	Tê PPR 90	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	90	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	478.700	478.700	478.700	478.700	478.700	478.700	478.700	478.700	478.700
3879	Vật tư ngành nước	Tê PPR 110	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	110	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000
3880	Vật tư ngành nước	Tê PPR 125 *	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	125 *	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.397.700	1.397.700	1.397.700	1.397.700	1.397.700	1.397.700	1.397.700	1.397.700	1.397.700
3881	Vật tư ngành nước	Tê PPR 140 *	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	140 *	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.639.300	1.639.300	1.639.300	1.639.300	1.639.300	1.639.300	1.639.300	1.639.300	1.639.300
3882	Vật tư ngành nước	Tê PPR 160 *	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	160 *	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.602.600	2.602.600	2.602.600	2.602.600	2.602.600	2.602.600	2.602.600	2.602.600	2.602.600
3883	Vật tư ngành nước	Tê PPR 200 *	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	200 *	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.968.600	4.968.600	4.968.600	4.968.600	4.968.600	4.968.600	4.968.600	4.968.600	4.968.600
3884	Vật tư ngành nước	Mặt bích PPR 50	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	50	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500
3885	Vật tư ngành nước	Mặt bích PPR 63	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	63	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900
3886	Vật tư ngành nước	Mặt bích PPR 75	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	75	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	97.200	97.200	97.200	97.200	97.200	97.200	97.200	97.200	97.200
3887	Vật tư ngành nước	Mặt bích PPR 90	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	90	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	151.900	151.900	151.900	151.900	151.900	151.900	151.900	151.900	151.900
3888	Vật tư ngành nước	Mặt bích PPR 110	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	110	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	225.100	225.100	225.100	225.100	225.100	225.100	225.100	225.100	225.100
3889	Vật tư ngành nước	Mặt bích PPR 125 *	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	125 *	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	473.200	473.200	473.200	473.200	473.200	473.200	473.200	473.200	473.200
3890	Vật tư ngành nước	Mặt bích PPR 140 *	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	140 *	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	659.100	659.100	659.100	659.100	659.100	659.100	659.100	659.100	659.100
3891	Vật tư ngành nước	Mặt bích PPR 160 *	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	160 *	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	980.200	980.200	980.200	980.200	980.200	980.200	980.200	980.200	980.200
3892	Vật tư ngành nước	Mặt bích PPR 200 *	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	200 *	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.129.400	2.129.400	2.129.400	2.129.400	2.129.400	2.129.400	2.129.400	2.129.400	2.129.400

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
3893	Vật tư ngành nước	Rắc co nhựa PPR 20	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	20	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	58.700	58.700	58.700	58.700	58.700	58.700	58.700	58.700	58.700
3894	Vật tư ngành nước	Rắc co nhựa PPR 25	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	25	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	86.500	86.500	86.500	86.500	86.500	86.500	86.500	86.500	86.500
3895	Vật tư ngành nước	Rắc co nhựa PPR 32	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	32	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	124.500	124.500	124.500	124.500	124.500	124.500	124.500	124.500	124.500
3896	Vật tư ngành nước	Rắc co nhựa PPR 40	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	40	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	142.900	142.900	142.900	142.900	142.900	142.900	142.900	142.900	142.900
3897	Vật tư ngành nước	Rắc co nhựa PPR 50	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	50	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	214.700	214.700	214.700	214.700	214.700	214.700	214.700	214.700	214.700
3898	Vật tư ngành nước	Rắc co nhựa PPR 63	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	63	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	497.200	497.200	497.200	497.200	497.200	497.200	497.200	497.200	497.200
3899	Vật tư ngành nước	Ống tránh PPR 20	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	20	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200
3900	Vật tư ngành nước	Ống tránh PPR 25	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	25	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300
3901	Vật tư ngành nước	Ống tránh PPR 32	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	32	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200
3902	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài PPR 20 x 1/2"	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	20 x 1/2"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	84.800	84.800	84.800	84.800	84.800	84.800	84.800	84.800	84.800
3903	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài PPR 25 x 1/2"	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	25 x 1/2"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900
3904	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài PPR 25 x 3/4"	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	25 x 3/4"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200
3905	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài PPR 32 x 1"	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	32 x 1"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	174.800	174.800	174.800	174.800	174.800	174.800	174.800	174.800	174.800
3906	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài PPR 40 x 1 1/4"	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	40 x 1 1/4"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	508.200	508.200	508.200	508.200	508.200	508.200	508.200	508.200	508.200
3907	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài PPR 50 x 1 1/2"	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	50 x 1 1/2"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	635.200	635.200	635.200	635.200	635.200	635.200	635.200	635.200	635.200
3908	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài PPR 63 x 2"	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	63 x 2"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.076.300	1.076.300	1.076.300	1.076.300	1.076.300	1.076.300	1.076.300	1.076.300	1.076.300
3909	Vật tư ngành nước	Nối ren trong PPR 20 x 1/2"	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	20 x 1/2"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	67.100	67.100	67.100	67.100	67.100	67.100	67.100	67.100	67.100
3910	Vật tư ngành nước	Nối ren trong PPR 25 x 1/2"	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	25 x 1/2"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100
3911	Vật tư ngành nước	Nối ren trong PPR 25 x 3/4"	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	25 x 3/4"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	91.600	91.600	91.600	91.600	91.600	91.600	91.600	91.600	91.600
3912	Vật tư ngành nước	Nối ren trong PPR 32 x 1"	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	32 x 1"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	149.300	149.300	149.300	149.300	149.300	149.300	149.300	149.300	149.300
3913	Vật tư ngành nước	Nối ren trong PPR 40 x 1 1/4"	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	40 x 1 1/4"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	369.800	369.800	369.800	369.800	369.800	369.800	369.800	369.800	369.800
3914	Vật tư ngành nước	Nối ren trong PPR 50 x 1 1/2"	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	50 x 1 1/2"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	490.500	490.500	490.500	490.500	490.500	490.500	490.500	490.500	490.500
3915	Vật tư ngành nước	Nối ren trong PPR 63 x 2"	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	63 x 2"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	992.600	992.600	992.600	992.600	992.600	992.600	992.600	992.600	992.600
3916	Vật tư ngành nước	Co 90° ren ngoài PPR 20 x 1/2"	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	20 x 1/2"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	105.100	105.100	105.100	105.100	105.100	105.100	105.100	105.100	105.100
3917	Vật tư ngành nước	Co 90° ren ngoài PPR 25 x 1/2"	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	25 x 1/2"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	118.700	118.700	118.700	118.700	118.700	118.700	118.700	118.700	118.700
3918	Vật tư ngành nước	Co 90° ren ngoài PPR 25 x 3/4"	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	25 x 3/4"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	140.300	140.300	140.300	140.300	140.300	140.300	140.300	140.300	140.300

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
3919	Vật tư ngành nước	Co 90^{0} ren ngoài PPR 32 x 1"	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	32 x 1"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	223.400	223.400	223.400	223.400	223.400	223.400	223.400	223.400	223.400
3920	Vật tư ngành nước	Co 90^{0} ren trong PPR 20 x 1/2"	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	20 x 1/2"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	74.700	74.700	74.700	74.700	74.700	74.700	74.700	74.700	74.700
3921	Vật tư ngành nước	Co 90^{0} ren trong PPR 25 x 1/2"	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	25 x 1/2"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	84.800	84.800	84.800	84.800	84.800	84.800	84.800	84.800	84.800
3922	Vật tư ngành nước	Co 90^{0} ren trong PPR 25 x 3/4"	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	25 x 3/4"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	114.200	114.200	114.200	114.200	114.200	114.200	114.200	114.200	114.200
3923	Vật tư ngành nước	Co 90^{0} ren trong PPR 32 x 1"	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	32 x 1"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	210.900	210.900	210.900	210.900	210.900	210.900	210.900	210.900	210.900
3924	Vật tư ngành nước	Co 45^{0} PPR 20	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	20	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
3925	Vật tư ngành nước	Co 45^{0} PPR 25	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	25	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
3926	Vật tư ngành nước	Co 45^{0} PPR 32	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	32	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100
3927	Vật tư ngành nước	Co 45^{0} PPR 40	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	40	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700
3928	Vật tư ngành nước	Co 45^{0} PPR 50	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	50	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200
3929	Vật tư ngành nước	Co 45^{0} PPR 63	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	63	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	155.900	155.900	155.900	155.900	155.900	155.900	155.900	155.900	155.900
3930	Vật tư ngành nước	Co 45^{0} PPR 75	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	75	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	239.800	239.800	239.800	239.800	239.800	239.800	239.800	239.800	239.800
3931	Vật tư ngành nước	Co 45^{0} PPR 90	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	90	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	285.700	285.700	285.700	285.700	285.700	285.700	285.700	285.700	285.700
3932	Vật tư ngành nước	Co 45^{0} PPR 110	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	110	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300
3933	Vật tư ngành nước	Co 45^{0} PPR 125 *	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	125 *	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	889.000	889.000	889.000	889.000	889.000	889.000	889.000	889.000	889.000
3934	Vật tư ngành nước	Co 45^{0} PPR 140 *	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	140 *	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.193.200	1.193.200	1.193.200	1.193.200	1.193.200	1.193.200	1.193.200	1.193.200	1.193.200
3935	Vật tư ngành nước	Co 45^{0} PPR 160 *	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	160 *	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.385.800	1.385.800	1.385.800	1.385.800	1.385.800	1.385.800	1.385.800	1.385.800	1.385.800
3936	Vật tư ngành nước	Co 45^{0} PPR 200 *	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	200 *	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.143.400	3.143.400	3.143.400	3.143.400	3.143.400	3.143.400	3.143.400	3.143.400	3.143.400
3937	Vật tư ngành nước	Tê giảm PPR 25 x 20	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	25 x 20	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300
3938	Vật tư ngành nước	Tê giảm PPR 32 x 20	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	32 x 20	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
3939	Vật tư ngành nước	Tê giảm PPR 32 x 25	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	32 x 25	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
3940	Vật tư ngành nước	Tê giảm PPR 40x 20	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	40x 20	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000
3941	Vật tư ngành nước	Tê giảm PPR 40 x 25	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	40 x 25	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000
3942	Vật tư ngành nước	Tê giảm PPR 40 x 32	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	40 x 32	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000
3943	Vật tư ngành nước	Tê giảm PPR 50 x 20	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	50 x 20	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500
3944	Vật tư ngành nước	Tê giảm PPR 50 x 25	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	50 x 25	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
3945	Vật tư ngành nước	Tê giảm PPR 50 x 32	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	50 x 32	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500
3946	Vật tư ngành nước	Tê giảm PPR 50 x 40	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	50 x 40	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500
3947	Vật tư ngành nước	Tê giảm PPR 63 x 20	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	63 x 20	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	194.100	194.100	194.100	194.100	194.100	194.100	194.100	194.100	194.100
3948	Vật tư ngành nước	Tê giảm PPR 63 x 25	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	63 x 25	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	194.100	194.100	194.100	194.100	194.100	194.100	194.100	194.100	194.100
3949	Vật tư ngành nước	Tê giảm PPR 63 x 32	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	63 x 32	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	194.100	194.100	194.100	194.100	194.100	194.100	194.100	194.100	194.100
3950	Vật tư ngành nước	Tê giảm PPR 63 x 40	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	63 x 40	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	194.100	194.100	194.100	194.100	194.100	194.100	194.100	194.100	194.100
3951	Vật tư ngành nước	Tê giảm PPR 63 x 50	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	63 x 50	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	194.100	194.100	194.100	194.100	194.100	194.100	194.100	194.100	194.100
3952	Vật tư ngành nước	Tê giảm PPR 75 x 32	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	75 x 32	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	265.600	265.600	265.600	265.600	265.600	265.600	265.600	265.600	265.600
3953	Vật tư ngành nước	Tê giảm PPR 75 x 40	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	75 x 40	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	265.600	265.600	265.600	265.600	265.600	265.600	265.600	265.600	265.600
3954	Vật tư ngành nước	Tê giảm PPR 75 x 50	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	75 x 50	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	285.700	285.700	285.700	285.700	285.700	285.700	285.700	285.700	285.700
3955	Vật tư ngành nước	Tê giảm PPR 75 x 63	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	75 x 63	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	265.600	265.600	265.600	265.600	265.600	265.600	265.600	265.600	265.600
3956	Vật tư ngành nước	Tê giảm PPR 90 x 40	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	90 x 40	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	412.100	412.100	412.100	412.100	412.100	412.100	412.100	412.100	412.100
3957	Vật tư ngành nước	Tê giảm PPR 90 x 50	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	90 x 50	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	417.000	417.000	417.000	417.000	417.000	417.000	417.000	417.000	417.000
3958	Vật tư ngành nước	Tê giảm PPR 90 x 63	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	90 x 63	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	447.800	447.800	447.800	447.800	447.800	447.800	447.800	447.800	447.800
3959	Vật tư ngành nước	Tê giảm PPR 90 x 75	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	90 x 75	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	492.600	492.600	492.600	492.600	492.600	492.600	492.600	492.600	492.600
3960	Vật tư ngành nước	Tê giảm PPR 110 x 50	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	110 x 50	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	283.500	283.500	283.500	283.500	283.500	283.500	283.500	283.500	283.500
3961	Vật tư ngành nước	Tê giảm PPR 110 x 63	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	110 x 63	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	710.200	710.200	710.200	710.200	710.200	710.200	710.200	710.200	710.200
3962	Vật tư ngành nước	Tê giảm PPR 110 x 75	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	110 x 75	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	710.200	710.200	710.200	710.200	710.200	710.200	710.200	710.200	710.200
3963	Vật tư ngành nước	Tê giảm PPR 110 x 90	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	110 x 90	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	710.200	710.200	710.200	710.200	710.200	710.200	710.200	710.200	710.200
3964	Vật tư ngành nước	Tê giảm PPR 140 x 110 *	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	140 x 110 *	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.331.000	1.331.000	1.331.000	1.331.000	1.331.000	1.331.000	1.331.000	1.331.000	1.331.000
3965	Vật tư ngành nước	Tê giảm PPR 160 x 110 *	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	160 x 110 *	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.777.900	1.777.900	1.777.900	1.777.900	1.777.900	1.777.900	1.777.900	1.777.900	1.777.900
3966	Vật tư ngành nước	Co 90^0 PPR 20	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	20	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
3967	Vật tư ngành nước	Co 90^0 PPR 25	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	25	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
3968	Vật tư ngành nước	Co 90^0 PPR 32	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	32	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
3969	Vật tư ngành nước	Co 90^0 PPR 40	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	40	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000
3970	Vật tư ngành nước	Co 90^0 PPR 50	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	50	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
3971	Vật tư ngành nước	Co 90^0 PPR 63	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	63	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	182.400	182.400	182.400	182.400	182.400	182.400	182.400	182.400	182.400
3972	Vật tư ngành nước	Co 90^0 PPR 75	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	75	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	238.200	238.200	238.200	238.200	238.200	238.200	238.200	238.200	238.200
3973	Vật tư ngành nước	Co 90^0 PPR 90	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	90	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	367.400	367.400	367.400	367.400	367.400	367.400	367.400	367.400	367.400
3974	Vật tư ngành nước	Co 90^0 PPR 110	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	110	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	748.700	748.700	748.700	748.700	748.700	748.700	748.700	748.700	748.700
3975	Vật tư ngành nước	Co 90^0 PPR 125 *	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	125 *	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.037.700	1.037.700	1.037.700	1.037.700	1.037.700	1.037.700	1.037.700	1.037.700	1.037.700
3976	Vật tư ngành nước	Co 90^0 PPR 140 *	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	140 *	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.355.400	1.355.400	1.355.400	1.355.400	1.355.400	1.355.400	1.355.400	1.355.400	1.355.400
3977	Vật tư ngành nước	Co 90^0 PPR 160 *	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	160 *	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.926.600	1.926.600	1.926.600	1.926.600	1.926.600	1.926.600	1.926.600	1.926.600	1.926.600
3978	Vật tư ngành nước	Co 90^0 PPR 200 *	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	200 *	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.086.500	4.086.500	4.086.500	4.086.500	4.086.500	4.086.500	4.086.500	4.086.500	4.086.500
3979	Vật tư ngành nước	Nút bít PPR 20	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	20	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500
3980	Vật tư ngành nước	Nút bít PPR 25	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	25	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700
3981	Vật tư ngành nước	Nút bít PPR 32	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	32	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100
3982	Vật tư ngành nước	Nút bít PPR 40	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	40	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300
3983	Vật tư ngành nước	Nút bít PPR 50	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	50	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
3984	Vật tư ngành nước	Nút bít PPR 63	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	63	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000
3985	Vật tư ngành nước	Nút bít PPR 75	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	75	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000
3986	Vật tư ngành nước	Nút bít PPR 90	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	90	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000
3987	Vật tư ngành nước	Nút bít PPR 110	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	110	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	305.700	305.700	305.700	305.700	305.700	305.700	305.700	305.700	305.700
3988	Vật tư ngành nước	Van xoay chặn PPR 20	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	20	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	262.900	262.900	262.900	262.900	262.900	262.900	262.900	262.900	262.900
3989	Vật tư ngành nước	Van xoay chặn PPR 25	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	25	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	356.500	356.500	356.500	356.500	356.500	356.500	356.500	356.500	356.500
3990	Vật tư ngành nước	Van xoay chặn PPR 32	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	32	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	411.100	411.100	411.100	411.100	411.100	411.100	411.100	411.100	411.100
3991	Vật tư ngành nước	Van xoay chặn PPR 40	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	40	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	636.900	636.900	636.900	636.900	636.900	636.900	636.900	636.900	636.900
3992	Vật tư ngành nước	Van xoay chặn PPR 50	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	50	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.085.200	1.085.200	1.085.200	1.085.200	1.085.200	1.085.200	1.085.200	1.085.200	1.085.200
3993	Vật tư ngành nước	Van xoay chặn PPR 63	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	63	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.336.100	1.336.100	1.336.100	1.336.100	1.336.100	1.336.100	1.336.100	1.336.100	1.336.100
3994	Vật tư ngành nước	Van xoay cửa PPR 20	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	20	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	352.900	352.900	352.900	352.900	352.900	352.900	352.900	352.900	352.900
3995	Vật tư ngành nước	Van xoay cửa PPR 25	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	25	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	405.900	405.900	405.900	405.900	405.900	405.900	405.900	405.900	405.900
3996	Vật tư ngành nước	Van xoay cửa PPR 32	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	32	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	582.300	582.300	582.300	582.300	582.300	582.300	582.300	582.300	582.300

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
3997	Vật tư ngành nước	Van xoay cửa PPR 40	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	40	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000
3998	Vật tư ngành nước	Van xoay cửa PPR 50	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	50	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.528.400	1.528.400	1.528.400	1.528.400	1.528.400	1.528.400	1.528.400	1.528.400	1.528.400
3999	Vật tư ngành nước	Rắc co ren ngoài PPR 20 x 1/2"	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	20 x 1/2"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	238.600	238.600	238.600	238.600	238.600	238.600	238.600	238.600	238.600
4000	Vật tư ngành nước	Rắc co ren ngoài PPR 25 x 3/4"	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	25 x 3/4"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	371.800	371.800	371.800	371.800	371.800	371.800	371.800	371.800	371.800
4001	Vật tư ngành nước	Rắc co ren ngoài PPR 32 x 1"	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	32 x 1"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	584.400	584.400	584.400	584.400	584.400	584.400	584.400	584.400	584.400
4002	Vật tư ngành nước	Rắc co ren ngoài PPR 40 x 1 1/4"	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	40 x 1 1/4"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000
4003	Vật tư ngành nước	Rắc co ren ngoài PPR 50 x 1 1/2"	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	50 x 1 1/2"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.530.300	1.530.300	1.530.300	1.530.300	1.530.300	1.530.300	1.530.300	1.530.300	1.530.300
4004	Vật tư ngành nước	Rắc co ren ngoài PPR 63 x 2"	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	63 x 2"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.069.900	2.069.900	2.069.900	2.069.900	2.069.900	2.069.900	2.069.900	2.069.900	2.069.900
4005	Vật tư ngành nước	Rắc co ren trong PPR 20 x 1/2"	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	20 x 1/2"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	223.600	223.600	223.600	223.600	223.600	223.600	223.600	223.600	223.600
4006	Vật tư ngành nước	Rắc co ren trong PPR 25 x 3/4"	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	25 x 3/4"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	358.200	358.200	358.200	358.200	358.200	358.200	358.200	358.200	358.200
4007	Vật tư ngành nước	Rắc co ren trong PPR 32 x 1"	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	32 x 1"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000
4008	Vật tư ngành nước	Rắc co ren trong PPR 40 x 1 1/4"	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	40 x 1 1/4"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	822.600	822.600	822.600	822.600	822.600	822.600	822.600	822.600	822.600
4009	Vật tư ngành nước	Rắc co ren trong PPR 50 x 1 1/2"	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	50 x 1 1/2"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.432.600	1.432.600	1.432.600	1.432.600	1.432.600	1.432.600	1.432.600	1.432.600	1.432.600
4010	Vật tư ngành nước	Rắc co ren trong PPR 63 x 2"	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	63 x 2"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.909.400	1.909.400	1.909.400	1.909.400	1.909.400	1.909.400	1.909.400	1.909.400	1.909.400
4011	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài PPR 20 x 1/2"	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	20 x 1/2"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700
4012	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài PPR 25 x 1/2"	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	25 x 1/2"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700
4013	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài PPR 25 x 3/4"	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	25 x 3/4"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	121.700	121.700	121.700	121.700	121.700	121.700	121.700	121.700	121.700
4014	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài PPR 32 x 1"	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	32 x 1"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	255.900	255.900	255.900	255.900	255.900	255.900	255.900	255.900	255.900
4015	Vật tư ngành nước	Tê ren trong PPR 20 x 1/2"	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	20 x 1/2"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	75.300	75.300	75.300	75.300	75.300	75.300	75.300	75.300	75.300
4016	Vật tư ngành nước	Tê ren trong PPR 25 x 1/2"	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	25 x 1/2"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500
4017	Vật tư ngành nước	Tê ren trong PPR 25 x 3/4"	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	25 x 3/4"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	117.400	117.400	117.400	117.400	117.400	117.400	117.400	117.400	117.400
4018	Vật tư ngành nước	Tê ren trong PPR 32 x 1"	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	32 x 1"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	256.100	256.100	256.100	256.100	256.100	256.100	256.100	256.100	256.100
4019	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 32 x 25	mét	TCVN 7979:2009	32x25	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800
4020	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 40 x 30	mét	TCVN 7979:2009	40x30	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400
4021	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 50 x 40	mét	TCVN 7979:2009	50x40	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	34.900	34.900	34.900	34.900	34.900	34.900	34.900	34.900	34.900
4022	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 65 x 50	mét	TCVN 7979:2009	65x50	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
4023	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 85 x 65	mét	TCVN 7979:2009	85x65	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200
4024	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 90 x 70	mét	TCVN 7979:2009	90x70	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000
4025	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 105 x 80	mét	TCVN 7979:2009	105x80	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
4026	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 110 x 90	mét	TCVN 7979:2009	110x90	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	95.200	95.200	95.200	95.200	95.200	95.200	95.200	95.200	95.200
4027	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 130 x 100	mét	TCVN 7979:2009	130x100	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	127.100	127.100	127.100	127.100	127.100	127.100	127.100	127.100	127.100
4028	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 160 x 125	mét	TCVN 7979:2009	160x125	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	197.400	197.400	197.400	197.400	197.400	197.400	197.400	197.400	197.400
4029	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 195 x 150	mét	TCVN 7979:2009	195x150	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	269.500	269.500	269.500	269.500	269.500	269.500	269.500	269.500	269.500
4030	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 210 x 160	mét	TCVN 7979:2009	210x160	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	300.700	300.700	300.700	300.700	300.700	300.700	300.700	300.700	300.700
4031	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 230 x 175	mét	TCVN 7979:2009	230x175	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	401.700	401.700	401.700	401.700	401.700	401.700	401.700	401.700	401.700
4032	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 260 x 200	mét	TCVN 7979:2009	260x200	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	480.300	480.300	480.300	480.300	480.300	480.300	480.300	480.300	480.300
4033	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 320 x 250	mét	TCVN 7979:2009	320x250	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	950.700	950.700	950.700	950.700	950.700	950.700	950.700	950.700	950.700
4034	Vật tư ngành nước	Măng sông HDPE gân xoắn 32 x 25	cái	TCVN 7979:2009	32 x 25	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
4035	Vật tư ngành nước	Măng sông HDPE gân xoắn 40 x 30	cái	TCVN 7979:2009	40 x 30	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300
4036	Vật tư ngành nước	Măng sông HDPE gân xoắn 50 x 40	cái	TCVN 7979:2009	50 x 40	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
4037	Vật tư ngành nước	Măng sông HDPE gân xoắn 65 x 50	cái	TCVN 7979:2009	65 x 50	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800
4038	Vật tư ngành nước	Măng sông HDPE gân xoắn 85 x 65	cái	TCVN 7979:2009	85 x 65	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800
4039	Vật tư ngành nước	Măng sông HDPE gân xoắn 105 x 80	cái	TCVN 7979:2009	105 x 80	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	46.700	46.700	46.700	46.700	46.700	46.700	46.700	46.700	46.700
4040	Vật tư ngành nước	Măng sông HDPE gân xoắn 110 x 90	cái	TCVN 7979:2009	110 x 90	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300
4041	Vật tư ngành nước	Măng sông HDPE gân xoắn 130 x 100	cái	TCVN 7979:2009	130 x 100	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000
4042	Vật tư ngành nước	Măng sông HDPE gân xoắn 160 x 125	cái	TCVN 7979:2009	160 x 125	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	72.100	72.100	72.100	72.100	72.100	72.100	72.100	72.100	72.100
4043	Vật tư ngành nước	Măng sông HDPE gân xoắn 195 x 150	cái	TCVN 7979:2009	195 x 150	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000
4044	Vật tư ngành nước	Măng sông HDPE gân xoắn 210 x 160	cái	TCVN 7979:2009	210 x 160	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	114.200	114.200	114.200	114.200	114.200	114.200	114.200	114.200	114.200
4045	Vật tư ngành nước	Măng sông HDPE gân xoắn 230 x 175	cái	TCVN 7979:2009	230 x 175	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	131.700	131.700	131.700	131.700	131.700	131.700	131.700	131.700	131.700
4046	Vật tư ngành nước	Măng sông HDPE gân xoắn 260 x 200	cái	TCVN 7979:2009	260 x 200	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	149.300	149.300	149.300	149.300	149.300	149.300	149.300	149.300	149.300
4047	Vật tư ngành nước	Măng sông HDPE gân xoắn 320 x 250	cái	TCVN 7979:2009	320 x 250	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	172.300	172.300	172.300	172.300	172.300	172.300	172.300	172.300	172.300
4048	Vật tư ngành nước	Ống uPVC luồn điện 16 x 1.1 x 2.92	cây	IEC 61386 & BS EN 61386	16 x 1.1 x 2.92	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
4049	Vật tư ngành nước	Ống uPVC luồn điện 20 x 1.2 x 2.92	cây	IEC 61386 & BS EN 61386	20 x 1.2 x 2.92	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300
4050	Vật tư ngành nước	Ống uPVC luồn điện 25 x 1.3 x 2.92	cây	IEC 61386 & BS EN 61386	25 x 1.3 x 2.92	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300
4051	Vật tư ngành nước	Ống uPVC luồn điện 32 x 1.6 x 2.92	cây	IEC 61386 & BS EN 61386	32 x 1.6 x 2.92	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
4052	Vật tư ngành nước	Ống uPVC luồn điện 16 x 1.3 x 2.92	cây	IEC 61386 & BS EN 61386	16 x 1.3 x 2.92	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800
4053	Vật tư ngành nước	Ống uPVC luồn điện 20 x 1.5 x 2.92	cây	IEC 61386 & BS EN 61386	20 x 1.5 x 2.92	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400
4054	Vật tư ngành nước	Ống uPVC luồn điện 25 x 1.7 x 2.92	cây	IEC 61386 & BS EN 61386	25 x 1.7 x 2.92	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400
4055	Vật tư ngành nước	Ống uPVC luồn điện 32 x 2.0 x 2.92	cây	IEC 61386 & BS EN 61386	32 x 2.0 x 2.92	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	83.800	83.800	83.800	83.800	83.800	83.800	83.800	83.800	83.800
4056	Vật tư ngành nước	Ống uPVC luồn điện 16 x 1.6 x 2.92	cây	IEC 61386 & BS EN 61386	16 x 1.6 x 2.92	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300
4057	Vật tư ngành nước	Ống uPVC luồn điện 20 x 1.8 x 2.92	cây	IEC 61386 & BS EN 61386	20 x 1.8 x 2.92	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500
4058	Vật tư ngành nước	Ống uPVC luồn điện 25 x 2.0 x 2.92	cây	IEC 61386 & BS EN 61386	25 x 2.0 x 2.92	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	60.700	60.700	60.700	60.700	60.700	60.700	60.700	60.700	60.700
4059	Vật tư ngành nước	Ống uPVC luồn điện 32 x 2.2 x 2.92	cây	IEC 61386 & BS EN 61386	32 x 2.2 x 2.92	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	93.800	93.800	93.800	93.800	93.800	93.800	93.800	93.800	93.800
4060	Vật tư ngành nước	Nối trơn uPVC luồn điện 16	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	16	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.296	1.296	1.296	1.296	1.296	1.296	1.296	1.296	1.296
4061	Vật tư ngành nước	Nối trơn uPVC luồn điện 20	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	20	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.404	1.404	1.404	1.404	1.404	1.404	1.404	1.404	1.404
4062	Vật tư ngành nước	Nối trơn uPVC luồn điện 25	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	25	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.160	2.160	2.160	2.160	2.160	2.160	2.160	2.160	2.160
4063	Vật tư ngành nước	Nối trơn uPVC luồn điện 32	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	32	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.024	3.024	3.024	3.024	3.024	3.024	3.024	3.024	3.024
4064	Vật tư ngành nước	Nối ren uPVC luồn điện 16	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	16	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.024	3.024	3.024	3.024	3.024	3.024	3.024	3.024	3.024
4065	Vật tư ngành nước	Nối ren uPVC luồn điện 20	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	20	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.132	3.132	3.132	3.132	3.132	3.132	3.132	3.132	3.132
4066	Vật tư ngành nước	Nối ren uPVC luồn điện 25	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	25	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.104	4.104	4.104	4.104	4.104	4.104	4.104	4.104	4.104
4067	Vật tư ngành nước	Nối ren uPVC luồn điện 32	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	32	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.696	6.696	6.696	6.696	6.696	6.696	6.696	6.696	6.696
4068	Vật tư ngành nước	Tê uPVC luồn điện 16	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	16	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	5.832	5.832	5.832	5.832	5.832	5.832	5.832	5.832	5.832
4069	Vật tư ngành nước	Tê uPVC luồn điện 20	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	20	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	7.776	7.776	7.776	7.776	7.776	7.776	7.776	7.776	7.776
4070	Vật tư ngành nước	Tê uPVC luồn điện 25	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	25	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	10.476	10.476	10.476	10.476	10.476	10.476	10.476	10.476	10.476
4071	Vật tư ngành nước	Tê uPVC luồn điện 32	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	32	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	12.960	12.960	12.960	12.960	12.960	12.960	12.960	12.960	12.960
4072	Vật tư ngành nước	Tê có nắp uPVC luồn điện 16	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	16	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.696	6.696	6.696	6.696	6.696	6.696	6.696	6.696	6.696
4073	Vật tư ngành nước	Tê có nắp uPVC luồn điện 20	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	20	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	9.396	9.396	9.396	9.396	9.396	9.396	9.396	9.396	9.396
4074	Vật tư ngành nước	Tê có nắp uPVC luồn điện 25	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	25	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	11.880	11.880	11.880	11.880	11.880	11.880	11.880	11.880	11.880

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
4075	Vật tư ngành nước	Tê có nắp uPVC luồn điện 32	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	32	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	15.120	15.120	15.120	15.120	15.120	15.120	15.120	15.120	15.120
4076	Vật tư ngành nước	L uPVC luồn điện 16	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	16	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.104	4.104	4.104	4.104	4.104	4.104	4.104	4.104	4.104
4077	Vật tư ngành nước	L uPVC luồn điện 20	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	20	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	5.724	5.724	5.724	5.724	5.724	5.724	5.724	5.724	5.724
4078	Vật tư ngành nước	L uPVC luồn điện 25	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	25	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	9.504	9.504	9.504	9.504	9.504	9.504	9.504	9.504	9.504
4079	Vật tư ngành nước	L uPVC luồn điện 32	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	32	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	13.824	13.824	13.824	13.824	13.824	13.824	13.824	13.824	13.824
4080	Vật tư ngành nước	L có nắp uPVC luồn điện 16	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	16	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.644	4.644	4.644	4.644	4.644	4.644	4.644	4.644	4.644
4081	Vật tư ngành nước	L có nắp uPVC luồn điện 20	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	20	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.696	6.696	6.696	6.696	6.696	6.696	6.696	6.696	6.696
4082	Vật tư ngành nước	L có nắp uPVC luồn điện 25	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	25	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800
4083	Vật tư ngành nước	L có nắp uPVC luồn điện 32	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	32	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	15.660	15.660	15.660	15.660	15.660	15.660	15.660	15.660	15.660
4084	Vật tư ngành nước	Kẹp đỡ uPVC luồn điện 16	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	16	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620
4085	Vật tư ngành nước	Kẹp đỡ uPVC luồn điện 20	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	20	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.836	1.836	1.836	1.836	1.836	1.836	1.836	1.836	1.836
4086	Vật tư ngành nước	Kẹp đỡ uPVC luồn điện 25	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	25	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.024	3.024	3.024	3.024	3.024	3.024	3.024	3.024	3.024
4087	Vật tư ngành nước	Kẹp đỡ uPVC luồn điện 32	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	32	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.564	3.564	3.564	3.564	3.564	3.564	3.564	3.564	3.564
4088	Vật tư ngành nước	Hộp nối 2 đầu uPVC luồn điện 16	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	16	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	7.992	7.992	7.992	7.992	7.992	7.992	7.992	7.992	7.992
4089	Vật tư ngành nước	Hộp nối 2 đầu uPVC luồn điện 20	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	20	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316
4090	Vật tư ngành nước	Hộp nối 2 đầu uPVC luồn điện 25	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	25	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	9.396	9.396	9.396	9.396	9.396	9.396	9.396	9.396	9.396
4091	Vật tư ngành nước	Hộp nối 2 đầu uPVC luồn điện 32	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	32	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	13.284	13.284	13.284	13.284	13.284	13.284	13.284	13.284	13.284
4092	Vật tư ngành nước	Hộp nối 3 đầu uPVC luồn điện 16	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	16	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	7.992	7.992	7.992	7.992	7.992	7.992	7.992	7.992	7.992
4093	Vật tư ngành nước	Hộp nối 3 đầu uPVC luồn điện 20	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	20	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316
4094	Vật tư ngành nước	Hộp nối 3 đầu uPVC luồn điện 25	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	25	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	9.396	9.396	9.396	9.396	9.396	9.396	9.396	9.396	9.396
4095	Vật tư ngành nước	Hộp nối 3 đầu uPVC luồn điện 32	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	32	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	13.284	13.284	13.284	13.284	13.284	13.284	13.284	13.284	13.284
4096	Vật tư ngành nước	Hộp nối 4 đầu uPVC luồn điện 16	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	16	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	7.992	7.992	7.992	7.992	7.992	7.992	7.992	7.992	7.992
4097	Vật tư ngành nước	Hộp nối 4 đầu uPVC luồn điện 20	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	20	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316
4098	Vật tư ngành nước	Hộp nối 4 đầu uPVC luồn điện 25	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	25	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	9.396	9.396	9.396	9.396	9.396	9.396	9.396	9.396	9.396
4099	Vật tư ngành nước	Hộp nối 4 đầu uPVC luồn điện 32	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	32	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	13.284	13.284	13.284	13.284	13.284	13.284	13.284	13.284	13.284
4100	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC luồn điện 20 x 16	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	20 x 16	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.024	3.024	3.024	3.024	3.024	3.024	3.024	3.024	3.024

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
4101	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC luồn điện 25 x 20	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	25 x 20	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.996	3.996	3.996	3.996	3.996	3.996	3.996	3.996	3.996
4102	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC luồn điện 32 x 25	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	32 x 25	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.644	4.644	4.644	4.644	4.644	4.644	4.644	4.644	4.644
4103	Vật tư ngành nước	Hộp nối 2 đường vuông góc uPVC luồn điện 20	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	20	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316
4104	Vật tư ngành nước	Hộp nối 2 đường vuông góc uPVC luồn điện 25	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	25	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	9.396	9.396	9.396	9.396	9.396	9.396	9.396	9.396	9.396
4105	Vật tư ngành nước	Hộp nối 2 đường vuông góc uPVC luồn điện 32	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	32	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	13.284	13.284	13.284	13.284	13.284	13.284	13.284	13.284	13.284
4106	Vật tư ngành nước	Hộp nối 1 đầu uPVC luồn điện 20	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	20	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316
4107	Vật tư ngành nước	Hộp nối 1 đầu uPVC luồn điện 25	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	25	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	9.396	9.396	9.396	9.396	9.396	9.396	9.396	9.396	9.396
4108	Vật tư ngành nước	Hộp nối 1 đầu uPVC luồn điện 32	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	32	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	13.284	13.284	13.284	13.284	13.284	13.284	13.284	13.284	13.284
4109	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa LUSWELL, VNMIN đứng: 5000L-1700mm	bộ			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	11.471.000	11.471.000	11.471.000	11.471.000	11.471.000	11.471.000	11.471.000	11.471.000	11.471.000
4110	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa LUSWELL, VNVIE đứng: 500L-775mm	bộ			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.605.000	1.605.000	1.605.000	1.605.000	1.605.000	1.605.000	1.605.000	1.605.000	1.605.000
4111	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa LUSWELL, VNVIE đứng: 1000L-1010mm	bộ			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000
4112	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa LUSWELL, VNVIE đứng: 1500L-1215mm	bộ			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	3.255.000	3.255.000	3.255.000	3.255.000	3.255.000	3.255.000	3.255.000	3.255.000	3.255.000
4113	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa LUSWELL, VNVIE đứng: 2000L-1310mm	bộ			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	4.330.000	4.330.000	4.330.000	4.330.000	4.330.000	4.330.000	4.330.000	4.330.000	4.330.000
4114	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa LUSWELL, VNVIE đứng: 3000L-1490mm	bộ			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	6.410.000	6.410.000	6.410.000	6.410.000	6.410.000	6.410.000	6.410.000	6.410.000	6.410.000
4115	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa LUSWELL, VNVIE đứng: 5000L-1750mm	bộ			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	11.890.000	11.890.000	11.890.000	11.890.000	11.890.000	11.890.000	11.890.000	11.890.000	11.890.000
4116	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa LUSWELL, VNMIN ngang: 500L-790mm	bộ			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.997.000	1.997.000	1.997.000	1.997.000	1.997.000	1.997.000	1.997.000	1.997.000	1.997.000
4117	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa LUSWELL, VNMIN ngang: 1000L-960mm	bộ			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000
4118	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa LUSWELL, VNMIN ngang: 2000L-1280mm	bộ			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	7.492.000	7.492.000	7.492.000	7.492.000	7.492.000	7.492.000	7.492.000	7.492.000	7.492.000
4119	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa LUSWELL, VNVIE ngang: 500L-780mm	bộ			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.945.000	1.945.000	1.945.000	1.945.000	1.945.000	1.945.000	1.945.000	1.945.000	1.945.000
4120	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa LUSWELL, VNVIE ngang: 1000L-960mm	bộ			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000
4121	Vật tư ngành nước	Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNDAI 1304 12 ống: 130L	bộ			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	5.060.000	5.060.000	5.060.000	5.060.000	5.060.000	5.060.000	5.060.000	5.060.000	5.060.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
4122	Vật tư ngành nước	Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNDAI 1304 15 ống: 160L	bộ			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	6.220.000	6.220.000	6.220.000	6.220.000	6.220.000	6.220.000	6.220.000	6.220.000	6.220.000
4123	Vật tư ngành nước	Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNDAI 1304 18 ống: 180L	bộ			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	7.380.000	7.380.000	7.380.000	7.380.000	7.380.000	7.380.000	7.380.000	7.380.000	7.380.000
4124	Vật tư ngành nước	Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNDAI 1304 20 ống: 200L	bộ			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	8.160.000	8.160.000	8.160.000	8.160.000	8.160.000	8.160.000	8.160.000	8.160.000	8.160.000
4125	Vật tư ngành nước	Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNDAI 1304 24 ống: 240L	bộ			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	9.760.000	9.760.000	9.760.000	9.760.000	9.760.000	9.760.000	9.760.000	9.760.000	9.760.000
4126	Vật tư ngành nước	Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNDAI 1304 30 ống: 300L	bộ			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000
4127	Vật tư ngành nước	Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNDAI PPR 12 ống: 130L	bộ			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	5.380.000	5.380.000	5.380.000	5.380.000	5.380.000	5.380.000	5.380.000	5.380.000	5.380.000
4128	Vật tư ngành nước	Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNDAI PPR 15 ống: 160L	bộ			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	6.610.000	6.610.000	6.610.000	6.610.000	6.610.000	6.610.000	6.610.000	6.610.000	6.610.000
4129	Vật tư ngành nước	Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNDAI PPR 18 ống: 180L	bộ			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	7.790.000	7.790.000	7.790.000	7.790.000	7.790.000	7.790.000	7.790.000	7.790.000	7.790.000
4130	Vật tư ngành nước	Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNDAI PPR 20 ống: 200L	bộ			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	8.660.000	8.660.000	8.660.000	8.660.000	8.660.000	8.660.000	8.660.000	8.660.000	8.660.000
4131	Vật tư ngành nước	Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNVIE ống tron 12 ống: 120L	bộ			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	4.672.000	4.672.000	4.672.000	4.672.000	4.672.000	4.672.000	4.672.000	4.672.000	4.672.000
4132	Vật tư ngành nước	Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNVIE ống tron 14 ống: 140L	bộ			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000
4133	Vật tư ngành nước	Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNVIE ống tron 16 ống: 160L	bộ			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	5.982.000	5.982.000	5.982.000	5.982.000	5.982.000	5.982.000	5.982.000	5.982.000	5.982.000
4134	Vật tư ngành nước	Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNVIE ống tron 18 ống: 180L	bộ			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	6.735.000	6.735.000	6.735.000	6.735.000	6.735.000	6.735.000	6.735.000	6.735.000	6.735.000
4135	Vật tư ngành nước	Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNVIE ống tron 20 ống: 200L	bộ			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	7.477.000	7.477.000	7.477.000	7.477.000	7.477.000	7.477.000	7.477.000	7.477.000	7.477.000
4136	Vật tư ngành nước	Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNVIE ống tron 24 ống: 240L	bộ			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	8.972.000	8.972.000	8.972.000	8.972.000	8.972.000	8.972.000	8.972.000	8.972.000	8.972.000
4137	Vật tư ngành nước	Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNVIE ống tron 30 ống: 300L	bộ			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	11.210.000	11.210.000	11.210.000	11.210.000	11.210.000	11.210.000	11.210.000	11.210.000	11.210.000
4138	Vật tư ngành nước	Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNVIE ống dầu 12 ống: 120L	bộ			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	4.815.000	4.815.000	4.815.000	4.815.000	4.815.000	4.815.000	4.815.000	4.815.000	4.815.000
4139	Vật tư ngành nước	Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNVIE ống dầu 14 ống: 140L	bộ			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	5.618.000	5.618.000	5.618.000	5.618.000	5.618.000	5.618.000	5.618.000	5.618.000	5.618.000
4140	Vật tư ngành nước	Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNVIE ống dầu 16 ống: 160L	bộ			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	6.420.000	6.420.000	6.420.000	6.420.000	6.420.000	6.420.000	6.420.000	6.420.000	6.420.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
4141	Vật tư ngành nước	Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNVIE ống dầu 18 ống: 180L	bộ			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	7.223.000	7.223.000	7.223.000	7.223.000	7.223.000	7.223.000	7.223.000	7.223.000	7.223.000
4142	Vật tư ngành nước	Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNVIE ống dầu 20 ống: 200L	bộ			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000
4143	Vật tư ngành nước	Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNVIE ống dầu 24 ống: 240L	bộ			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	9.630.000	9.630.000	9.630.000	9.630.000	9.630.000	9.630.000	9.630.000	9.630.000	9.630.000
4144	Vật tư ngành nước	Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNVIE ống dầu 30 ống: 300L	bộ			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	12.038.000	12.038.000	12.038.000	12.038.000	12.038.000	12.038.000	12.038.000	12.038.000	12.038.000
4145	Vật tư ngành nước	Ống năng lượng máy nước nóng NLMT LUSWELL VNDAI: Ø58	bộ			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
4146	Vật tư ngành nước	Keo silicone Acid màu trắng LUSCOAT CNSYI: 0.3L	chai			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000
4147	Vật tư ngành nước	Keo silicone Acid màu trắng trong LUSCOAT CNSYI: 0.3L	chai			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000
4148	Vật tư ngành nước	Keo silicone Acid màu đen LUSCOAT CNSYI: 0.3L	chai			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000
4149	Vật tư ngành nước	Keo silicone Acid màu xám xingfa LUSCOAT CNSYI: 0.3L	chai			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000
4150	Vật tư ngành nước	Keo silicone Oxime màu trắng LUSCOAT CNSYI: 0.3L	chai			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
4151	Vật tư ngành nước	Keo silicone Oxime màu trắng trong LUSCOAT CNSYI: 0.3L	chai			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
4152	Vật tư ngành nước	Keo silicone Oxime màu đen LUSCOAT CNSYI: 0.3L	chai			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
4153	Vật tư ngành nước	Keo silicone Oxime màu xám xingfa LUSCOAT CNSYI: 0.3L	chai			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
4154	Vật tư ngành nước	Ống UPVC Bình Minh Thái D21	cây	TCVN 8491-2:2011&ISO 1452-2:2009/QVVN 16:2017/BXD (hệ inch)	21.0mm	Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà cung cấp Cty ống nhựa Bình Minh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 10/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	42.000	-	-	-	-	-	-	-	-
4155	Vật tư ngành nước	Ống UPVC Bình Minh Thái D27	cây	TCVN 8491-2:2011&ISO 1452-2:2009/QVVN 16:2017/BXD (hệ inch)	27.0mm	Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà cung cấp Cty ống nhựa Bình Minh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 10/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	61.000	-	-	-	-	-	-	-	-
4156	Vật tư ngành nước	Ống UPVC Bình Minh Thái D42	cây	TCVN 8491-2:2011&ISO 1452-2:2009/QVVN 16:2017/BXD (hệ inch)	42.0mm	Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà cung cấp Cty ống nhựa Bình Minh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 10/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	81.000	-	-	-	-	-	-	-	-
4157	Vật tư ngành nước	Ống UPVC Bình Minh Thái D49	cây	TCVN 8491-2:2011&ISO 1452-2:2009/QVVN 16:2017/BXD (hệ inch)	49.0mm	Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà cung cấp Cty ống nhựa Bình Minh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 10/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	100.000	-	-	-	-	-	-	-	-
4158	Vật tư ngành nước	Ống UPVC Bình Minh Thái D60	cây	TCVN 8491-2:2011&ISO 1452-2:2009/QVVN 16:2017/BXD (hệ inch)	60.0mm	Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà cung cấp Cty ống nhựa Bình Minh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 10/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	110.000	-	-	-	-	-	-	-	-
4159	Vật tư ngành nước	Ống UPVC Bình Minh Thái D90	cây	TCVN 8491-2:2011&ISO 1452-2:2009/QVVN 16:2017/BXD (hệ inch)	90.0mm	Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà cung cấp Cty ống nhựa Bình Minh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 10/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	240.000	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng									
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu	
4160	Vật tư ngành nước	Ống UPVC Bình Minh Thái D114	cây	TCVN 8491-2:2011&ISO 1452-2:2009/QVVN 16:2017/BXD (hệ inch)	114.0mm	Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà cung cấp Cty ống nhựa Bình Minh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 10/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	360.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4161	Nhựa đường	CarboncorAsphalt-CA 9.5, CA 12.5	tấn	TCCS 09:2024/CĐBVN	bao 25kg	Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam - chi nhánh Đồng Nai	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến các khu vực	Mức giá ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Giá không đổi	4.379.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4162	Nhựa đường	CarboncorAsphalt-CA 6.7	tấn	TCCS 09:2024/CĐBVN	bao 25kg	Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam - chi nhánh Đồng Nai	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến các khu vực	Mức giá ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Giá không đổi	4.419.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4163	Nhựa đường	CarboncorAsphalt-CA 19 (bê tông nhựa rỗng Carbon)	tấn	TCCS 09:2024/CĐBVN	bao 25kg	Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam - chi nhánh Đồng Nai	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến các khu vực	Mức giá ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Giá không đổi	3.524.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4164	Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng C19	tấn	TCVN 13567-1		Công ty TNHH Đồng Thuận Hà. (Đc: 124 đường Nguyễn Thái Học, Tân Ninh, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại đơn vị	Việt Nam	Giá giao tại trạm bê tông xã Bến Cầu	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.705.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4165	Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng C12.5	tấn	TCVN 13567-1		Công ty TNHH Đồng Thuận Hà. (Đc: 124 đường Nguyễn Thái Học, Tân Ninh, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại đơn vị	Việt Nam	Giá giao tại trạm bê tông xã Bến Cầu	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.755.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4166	Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng C9.5	tấn	TCVN 13567-1		Công ty TNHH Đồng Thuận Hà. (Đc: 124 đường Nguyễn Thái Học, Tân Ninh, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại đơn vị	Việt Nam	Giá giao tại trạm bê tông xã Bến Cầu	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.810.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4167	Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng C9.5	tấn			Công ty TNHH Hải Đăng Khoa (Đc: tổ 3,ấp B, xã Bến Cầu, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng.	Việt Nam	Giá giao tại trạm bê tông xã Bến Cầu, Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	1.663.889	-	-
4168	Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng C12.5	tấn			Công ty TNHH Hải Đăng Khoa (Đc: tổ 3,ấp B, xã Bến Cầu, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng.	Việt Nam	Giá giao tại trạm bê tông xã Bến Cầu, Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	1.635.185	-	-
4169	Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng C19	tấn			Công ty TNHH Hải Đăng Khoa (Đc: tổ 3,ấp B, xã Bến Cầu, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng.	Việt Nam	Giá giao tại trạm bê tông xã Bến Cầu, Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	1.605.556	-	-
4170	Thiết bị PCCC	Bình chữa cháy 4kg	bình			Cửa hàng Nguyên Vũ. (Đc: Khu phố 7, P3, TP.Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ		Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	400.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4171	Thiết bị PCCC	Bình chữa cháy 8kg	bình			Cửa hàng Nguyên Vũ. (Đc: Khu phố 7, P3, TP.Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ		Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	650.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4172	Thiết bị PCCC	Kệ đựng bình chữa cháy	bộ			Cửa hàng Nguyên Vũ. (Đc: Khu phố 7, P3, TP.Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ		Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	130.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4173	Thiết bị PCCC	Tủ PCCC nhỏ	cái			Cửa hàng Nguyên Vũ. (Đc: Khu phố 7, P3, TP.Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ		Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	300.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4174	Thiết bị PCCC	Rìu cứu nạn	cái		Trọng lượng 2kg, cán dài 90cm, chất liệu thép cacbon cường độ cao	Cửa hàng Nguyên Vũ. (Đc: Khu phố 7, P3, TP.Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ		Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	315.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4175	Thiết bị PCCC	Xà beng	cái		Một đầu nhọn, một đầu dẹt, dài 100cm	Cửa hàng Nguyên Vũ. (Đc: Khu phố 7, P3, TP.Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ		Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	215.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4176	Thiết bị PCCC	Xà cầy 60cm	cái		Một đầu nhọn, một đầu móc nhổ đinh	Cửa hàng Nguyên Vũ. (Đc: Khu phố 7, P3, TP.Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ		Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	190.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4177	Thiết bị PCCC	Búa tạ	cái		Thép cacbon cường độ cao, nặng 5kg, cán dài 50cm	Cửa hàng Nguyên Vũ. (Đc: Khu phố 7, P3, TP.Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ		Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	325.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4178	Thiết bị PCCC	Kìm cộng lực	cái		Dài 60cm, tài cắt 60kg	Cửa hàng Nguyên Vũ. (Đc: Khu phố 7, P3, TP.Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ		Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	325.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4179	Thiết bị PCCC	Càng cứu thương màu cam	cái		Model: KTVN-TT150 gấp 2 khúc, có túi quai xách in TT150	Cửa hàng Nguyên Vũ. (Đc: Khu phố 7, P3, TP.Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ		Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.400.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4180	Thiết bị PCCC	Mặt nạ lọc độc 40p	cái	QCVN 10:2012/BLĐTBXH	Mã KT-40	Cửa hàng Nguyên Vũ. (Đc: Khu phố 7, P3, TP.Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ		Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	520.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4181	Thiết bị PCCC	Lăng phun chữa cháy Tomoken D50	cái		50.0mm	Cửa hàng Nguyên Vũ. (Đc: Khu phố 7, P3, TP.Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ		Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	75.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4182	Thiết bị PCCC	Trang phục chữa cháy TT150	bộ		150.0mm	Cửa hàng Nguyên Vũ. (Đc: Khu phố 7, P3, TP.Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ		Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	950.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4183	Bê tông thương phẩm	Bê tông M100	m3		Độ sụt 10+-2	DNTN Lê Thành Công. Đc: ấ 148, KHP.Hoà Hội, P.Trảng Bàng, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	1.220.000	-	-	-	-	-	-	-	-
4184	Bê tông thương phẩm	Bê tông M150	m3		Độ sụt 10+-2	DNTN Lê Thành Công. Đc: ấ 148, KHP.Hoà Hội, P.Trảng Bàng, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	1.270.000	-	-	-	-	-	-	-	-
4185	Bê tông thương phẩm	Bê tông M200	m3		Độ sụt 10+-2	DNTN Lê Thành Công. Đc: ấ 148, KHP.Hoà Hội, P.Trảng Bàng, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	1.320.000	-	-	-	-	-	-	-	-
4186	Bê tông thương phẩm	Bê tông M250	m3		Độ sụt 10+-2	DNTN Lê Thành Công. Đc: ấ 148, KHP.Hoà Hội, P.Trảng Bàng, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	1.370.000	-	-	-	-	-	-	-	-
4187	Bê tông thương phẩm	Bê tông M300	m3		Độ sụt 10+-2	DNTN Lê Thành Công. Đc: ấ 148, KHP.Hoà Hội, P.Trảng Bàng, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	1.420.000	-	-	-	-	-	-	-	-
4188	Bê tông thương phẩm	Bê tông M350	m3		Độ sụt 10+-2	DNTN Lê Thành Công. Đc: ấ 148, KHP.Hoà Hội, P.Trảng Bàng, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	1.470.000	-	-	-	-	-	-	-	-
4189	Bê tông thương phẩm	Bê tông M400	m3		Độ sụt 10+-2	DNTN Lê Thành Công. Đc: ấ 148, KHP.Hoà Hội, P.Trảng Bàng, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	1.520.000	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
4190	Nhôm kính	Cửa sổ nhôm kính: - Khung nhôm Xingfa hệ 55 VN - 1,4 li - Kính cường lực 8li - Đã bao gồm phụ kiện: Tay nắm cửa, ổ khóa, bản lề, chốt,..)	m2			Cơ sở Cửa sắt Hậu Phương (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000
4191	Nhôm kính	Cửa đi nhôm kính: - Khung nhôm Xingfa hệ 55 VN - 2 li - Kính cường lực 8li - Đã bao gồm phụ kiện: Tay nắm cửa, ổ khóa, bản lề, chốt,..)	m2			Cơ sở Cửa sắt Hậu Phương (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000
4192	Gỗ xây dựng	Ván coppha gỗ ép 20x4m	tấm		4.0mm	Công ty TNHH Minh Phú Thành Phát. (Đc: 302 Lý Thường Kiệt, KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	98.000	-	-	-	-	-	-	-	-
4193	Gỗ xây dựng	Ván coppha gỗ ép 25x4m	tấm		4.0mm	Công ty TNHH Minh Phú Thành Phát. (Đc: 302 Lý Thường Kiệt, KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	122.000	-	-	-	-	-	-	-	-
4194	Gỗ xây dựng	Ván coppha gỗ ép 30x4m	tấm		4.0mm	Công ty TNHH Minh Phú Thành Phát. (Đc: 302 Lý Thường Kiệt, KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá ngày 16/06/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	147.000	-	-	-	-	-	-	-	-
4195	Vải địa	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2	GRI-GM13	4x200	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
4196	Vải địa	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	4x150	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
4197	Vải địa	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	4x150	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800
4198	Vải địa	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	4x125	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
4199	Vải địa	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	4x125	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600
4200	Vải địa	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 7.5SD - Cường độ chịu kéo 7.5kN/m	m2	TCVN 9844:2013	4x250	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400
4201	Vải địa	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 9.5SD - Cường độ chịu kéo 9.5kN/m	m2	TCVN 9844:2013	4x250	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900
4202	Vải địa	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 11.5SD - Cường độ chịu kéo 11.5kN/m	m2	TCVN 9844:2013	4x200	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
4203	Vải địa	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 13.5SD - Cường độ chịu kéo 13.5kN/m	m2	TCVN 9844:2013	4x150	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
4204	Vải địa	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 15 SD - Cường độ chịu kéo 15kN/m	m2	TCVN 9844:2013	4x150	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400
4205	Vải địa	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 19 SD - Cường độ chịu kéo 19kN/m	m2	TCVN 9844:2013	4x125	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
4206	Vải địa	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 21.5 SD - Cường độ chịu kéo 21.5kN/m	m2	TCVN 9844:2013	4x125	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000
4207	Vải địa	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 24 SD - Cường độ chịu kéo 24kN/m	m2	TCVN 9844:2013	4x125	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
4208	Vải địa	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 28 SD - Cường độ chịu kéo 28kN/m	m2	TCVN 9844:2013	4x100	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000
4209	Vải địa	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	3,6x600 hoặc 5,3x800	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800
4210	Vải địa	Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	3,6x600 hoặc 5,3x400	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
4211	Vải địa	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	3,6x580 hoặc 5,3x450	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
4212	Vải địa	Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	3,6x300	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
4213	Vải địa	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	3,6x400 hoặc 5,3x350	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
4214	Vải địa	Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	3,6x200	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000
4215	Vải địa	Vải địa kỹ thuật dệt DM 40 (400/400 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	3,6x100 hoặc 5,3x150	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000
4216	Vải địa	Vải địa kỹ thuật dệt DML 40 (400/50 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	3,6x300 hoặc 5,3x250	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000
4217	Vải địa	Bấc thấm đứng APT-T7A	m	TCVN 9844:2013	300m	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600
4218	Vải địa	Bấc thấm đứng APT-T7A	m	TCVN 9355:2013	300m	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700
4219	Vải địa	Bấc thấm ngang APT-T200	m	TCVN 9355:2013	50m	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300
4220	Vải địa	Bấc thấm ngang APT-T300	m	TCVN 9355:2013	50m	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000
4221	Vải địa	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 chu vi 9,42m2	m	TCVN 9355:2013	chu vi 9,42m2	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
4222	Vải địa	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 chu vi 12,6m2	m	TCVN 13565:2022	chu vi 1,26m2	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000
4223	Vải địa	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G200 chu vi 15,7m2	m	TCVN 13565:2022	chu vi 15,7m2	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000
4224	Vải địa	Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR (0.8mx0.8m)	cái	TCVN 13565:2022	0,8m*0,8m	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400
4225	Vải địa	Bao địa kỹ thuật Geobag 600GR (1.5mx2.5m)	cái	TCVN 9844:2013	1,5m*2,5m	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000
4226	Vải địa	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 330	m2	TCVN 9844:2013	H-100	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300
4227	Vải địa	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 445	m2	TCVN 10544:2014	H-150	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300
4228	Vải địa	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 660	m2	TCVN 10544:2014	H-100	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
4229	Vải địa	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m(RxD) dày 0.3mm	m2	GRI-GCL3	0,3mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000
4230	Vải địa	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m(RxD) dày 0.4mm	m2	GRI-GM13	0,4mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700
4231	Vải địa	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m(RxD) dày 0.5mm	m2	GRI-GM13	0.5mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
4232	Vải địa	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m(RxD) dày 0.75mm	m2	GRI-GM13	0.75mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
4233	Vải địa	Màng HDPE khổ 7x210m/8x50m(RxD) dày 1.0mm	m2	GRI-GM13	1.0mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	61.200	61.200	61.200	61.200	61.200	61.200	61.200	61.200	61.200
4234	Vải địa	Màng HDPE khổ 7x140m(RxD) dày 1.5mm	m2	GRI-GM13	1.5mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000
4235	Vải địa	Màng HDPE khổ 7x105(RxD) dày 2mm	m2	GRI-GM13	2mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200
4236	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.782.500	1.782.500	1.782.500	1.782.500	1.782.500	1.782.500	1.782.500	1.782.500	1.782.500
4237	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày O.8mm) Có phào, khối lượng 14–27m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.644.500	1.644.500	1.644.500	1.644.500	1.644.500	1.644.500	1.644.500	1.644.500	1.644.500
4238	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng 27–160m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.575.500	1.575.500	1.575.500	1.575.500	1.575.500	1.575.500	1.575.500	1.575.500	1.575.500
4239	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,2mm. thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng > 270 m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.529.500	1.529.500	1.529.500	1.529.500	1.529.500	1.529.500	1.529.500	1.529.500	1.529.500
4240	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,2mm. thép cánh dày 0.8mm) Có phào, khối lượng >1000m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.483.500	1.483.500	1.483.500	1.483.500	1.483.500	1.483.500	1.483.500	1.483.500	1.483.500
4241	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.2mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.869.900	1.869.900	1.869.900	1.869.900	1.869.900	1.869.900	1.869.900	1.869.900	1.869.900
4242	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.2mm. thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng 14–27m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.731.900	1.731.900	1.731.900	1.731.900	1.731.900	1.731.900	1.731.900	1.731.900	1.731.900
4243	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.2mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng 27–160m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.662.900	1.662.900	1.662.900	1.662.900	1.662.900	1.662.900	1.662.900	1.662.900	1.662.900
4244	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,2mm. thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900
4245	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,2mm. thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng >1000m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900
4246	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày O.8mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.810.100	1.810.100	1.810.100	1.810.100	1.810.100	1.810.100	1.810.100	1.810.100	1.810.100
4247	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày O.8mm) Có phào, khối lượng 14–27m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.672.100	1.672.100	1.672.100	1.672.100	1.672.100	1.672.100	1.672.100	1.672.100	1.672.100
4248	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày O.8mm) Có phào, khối lượng 27–160m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.603.100	1.603.100	1.603.100	1.603.100	1.603.100	1.603.100	1.603.100	1.603.100	1.603.100
4249	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.557.100	1.557.100	1.557.100	1.557.100	1.557.100	1.557.100	1.557.100	1.557.100	1.557.100
4250	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng > 1000m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.511.100	1.511.100	1.511.100	1.511.100	1.511.100	1.511.100	1.511.100	1.511.100	1.511.100
4251	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.896.350	1.896.350	1.896.350	1.896.350	1.896.350	1.896.350	1.896.350	1.896.350	1.896.350
4252	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.4mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng 14–27m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.758.350	1.758.350	1.758.350	1.758.350	1.758.350	1.758.350	1.758.350	1.758.350	1.758.350
4253	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng 27–160m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.689.350	1.689.350	1.689.350	1.689.350	1.689.350	1.689.350	1.689.350	1.689.350	1.689.350
4254	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.4mm, thép cánh dày 1.0 mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.643.350	1.643.350	1.643.350	1.643.350	1.643.350	1.643.350	1.643.350	1.643.350	1.643.350
4255	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng >1000m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.597.350	1.597.350	1.597.350	1.597.350	1.597.350	1.597.350	1.597.350	1.597.350	1.597.350
4256	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1.2mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.983.750	1.983.750	1.983.750	1.983.750	1.983.750	1.983.750	1.983.750	1.983.750	1.983.750
4257	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng 14-27m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.845.750	1.845.750	1.845.750	1.845.750	1.845.750	1.845.750	1.845.750	1.845.750	1.845.750
4258	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng 27–160m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.776.750	1.776.750	1.776.750	1.776.750	1.776.750	1.776.750	1.776.750	1.776.750	1.776.750
4259	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.4mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.730.750	1.730.750	1.730.750	1.730.750	1.730.750	1.730.750	1.730.750	1.730.750	1.730.750

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
4260	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm. thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng > i 000m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.684.750	1.684.750	1.684.750	1.684.750	1.684.750	1.684.750	1.684.750	1.684.750	1.684.750
4261	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.4mm, thép cánh dày1,4mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000
4262	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.4mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng 14–27m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000
4263	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.4mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng 27—160m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000
4264	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm. thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.817.000	1.817.000	1.817.000	1.817.000	1.817.000	1.817.000	1.817.000	1.817.000	1.817.000
4265	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng > 1000m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.771.000	1.771.000	1.771.000	1.771.000	1.771.000	1.771.000	1.771.000	1.771.000	1.771.000
4266	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.5mm. thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.823.900	1.823.900	1.823.900	1.823.900	1.823.900	1.823.900	1.823.900	1.823.900	1.823.900
4267	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,5mm. thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng 14—27m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.685.900	1.685.900	1.685.900	1.685.900	1.685.900	1.685.900	1.685.900	1.685.900	1.685.900
4268	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày1.4mm thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng 27—160m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900
4269	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,5mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900
4270	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,5mm, thép cánh dày 0.8mm) Có phào, khối lượng >1000m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.524.900	1.524.900	1.524.900	1.524.900	1.524.900	1.524.900	1.524.900	1.524.900	1.524.900
4271	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,5mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150
4272	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.5mm. thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng 14—27m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.772.150	1.772.150	1.772.150	1.772.150	1.772.150	1.772.150	1.772.150	1.772.150	1.772.150
4273	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.5mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng 27-160m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.703.150	1.703.150	1.703.150	1.703.150	1.703.150	1.703.150	1.703.150	1.703.150	1.703.150
4274	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,5mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.657.150	1.657.150	1.657.150	1.657.150	1.657.150	1.657.150	1.657.150	1.657.150	1.657.150
4275	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,5mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng >1000m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.611.150	1.611.150	1.611.150	1.611.150	1.611.150	1.611.150	1.611.150	1.611.150	1.611.150
4276	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.6mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.010.200	2.010.200	2.010.200	2.010.200	2.010.200	2.010.200	2.010.200	2.010.200	2.010.200
4277	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,6mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng 14-27m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.872.200	1.872.200	1.872.200	1.872.200	1.872.200	1.872.200	1.872.200	1.872.200	1.872.200
4278	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,6mm. thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng 27—160m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.803.200	1.803.200	1.803.200	1.803.200	1.803.200	1.803.200	1.803.200	1.803.200	1.803.200
4279	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.6mm. thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.757.200	1.757.200	1.757.200	1.757.200	1.757.200	1.757.200	1.757.200	1.757.200	1.757.200
4280	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,6mm. thép cánh dày 1.2mm) Có phào, khối lượng > 1000m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.711.200	1.711.200	1.711.200	1.711.200	1.711.200	1.711.200	1.711.200	1.711.200	1.711.200
4281	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.6mm. thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.097.600	2.097.600	2.097.600	2.097.600	2.097.600	2.097.600	2.097.600	2.097.600	2.097.600
4282	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.6mm. thép cùnh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng 14—27m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.959.600	1.959.600	1.959.600	1.959.600	1.959.600	1.959.600	1.959.600	1.959.600	1.959.600
4283	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.6mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng 27–160m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.890.600	1.890.600	1.890.600	1.890.600	1.890.600	1.890.600	1.890.600	1.890.600	1.890.600
4284	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,6mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.844.600	1.844.600	1.844.600	1.844.600	1.844.600	1.844.600	1.844.600	1.844.600	1.844.600
4285	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.6mm, thép cánh dày i,4mm) Có phào, khối lượng > 1000m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.798.600	1.798.600	1.798.600	1.798.600	1.798.600	1.798.600	1.798.600	1.798.600	1.798.600
4286	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.064.250	2.064.250	2.064.250	2.064.250	2.064.250	2.064.250	2.064.250	2.064.250	2.064.250
4287	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng 14–27m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.926.250	1.926.250	1.926.250	1.926.250	1.926.250	1.926.250	1.926.250	1.926.250	1.926.250
4288	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng 27—160m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
4289	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1.2mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.811.250	1.811.250	1.811.250	1.811.250	1.811.250	1.811.250	1.811.250	1.811.250	1.811.250
4290	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2.0mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng >1000m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.765.250	1.765.250	1.765.250	1.765.250	1.765.250	1.765.250	1.765.250	1.765.250	1.765.250
4291	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.151.650	2.151.650	2.151.650	2.151.650	2.151.650	2.151.650	2.151.650	2.151.650	2.151.650
4292	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng 14-27m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.013.650	2.013.650	2.013.650	2.013.650	2.013.650	2.013.650	2.013.650	2.013.650	2.013.650
4293	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng 27-160m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.944.650	1.944.650	1.944.650	1.944.650	1.944.650	1.944.650	1.944.650	1.944.650	1.944.650
4294	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.898.650	1.898.650	1.898.650	1.898.650	1.898.650	1.898.650	1.898.650	1.898.650	1.898.650
4295	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1.4mm) Có phào, khối lượng > 1000m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.852.650	1.852.650	1.852.650	1.852.650	1.852.650	1.852.650	1.852.650	1.852.650	1.852.650
4296	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,2mm. thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng < 8m2 EI60	m2		60.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500
4297	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày 0,8mm) Cú phào, khối lượng 14-27m2 EI60	m2		60.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500
4298	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,2mm. thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng 27-160m2 E160	m2		160.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.989.500	1.989.500	1.989.500	1.989.500	1.989.500	1.989.500	1.989.500	1.989.500	1.989.500
4299	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày 0.8mm) Có phào, khối lượng > 270m2 E160	m2		60.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.943.500	1.943.500	1.943.500	1.943.500	1.943.500	1.943.500	1.943.500	1.943.500	1.943.500
4300	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng > 1000m2 E160	m2		60.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500
4301	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng < 8m2 E160	m2		60.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.334.500	2.334.500	2.334.500	2.334.500	2.334.500	2.334.500	2.334.500	2.334.500	2.334.500
4302	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày 1,0mm) có phào, khối lượng 14-27m2 E160	m2		60.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.219.500	2.219.500	2.219.500	2.219.500	2.219.500	2.219.500	2.219.500	2.219.500	2.219.500
4303	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng 27-160m2 E160	m2		160.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.081.500	2.081.500	2.081.500	2.081.500	2.081.500	2.081.500	2.081.500	2.081.500	2.081.500
4304	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày 1,0mm) Có phào, khối lượng > 270m2 E160	m2		60.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.035.500	2.035.500	2.035.500	2.035.500	2.035.500	2.035.500	2.035.500	2.035.500	2.035.500
4305	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng > i 000m2 E160	m2		60.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.920.500	1.920.500	1.920.500	1.920.500	1.920.500	1.920.500	1.920.500	1.920.500	1.920.500
4306	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng < 8m2 E160	m2		160.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.271.250	2.271.250	2.271.250	2.271.250	2.271.250	2.271.250	2.271.250	2.271.250	2.271.250
4307	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 0.8mm) Có phào, khối lượng 14–27m2 E160	m2		160.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.156.250	2.156.250	2.156.250	2.156.250	2.156.250	2.156.250	2.156.250	2.156.250	2.156.250
4308	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm. thép cánh dày 0.8mm) Có phào, khối lượng 27-160m2 E160	m2		160.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.018.250	2.018.250	2.018.250	2.018.250	2.018.250	2.018.250	2.018.250	2.018.250	2.018.250
4309	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng > 270m2 E160	m2		60.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.972.250	1.972.250	1.972.250	1.972.250	1.972.250	1.972.250	1.972.250	1.972.250	1.972.250
4310	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng >1000m2 EI60	m2		60.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250
4311	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm. thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng < 8m2 E160	m2		160.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.364.400	2.364.400	2.364.400	2.364.400	2.364.400	2.364.400	2.364.400	2.364.400	2.364.400
4312	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1,0mm) Có phào, khối lượng 14–27m2 E160	m2		160.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.249.400	2.249.400	2.249.400	2.249.400	2.249.400	2.249.400	2.249.400	2.249.400	2.249.400
4313	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng 27-160m2 E160	m2		160.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.111.400	2.111.400	2.111.400	2.111.400	2.111.400	2.111.400	2.111.400	2.111.400	2.111.400
4314	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng > 270m2 E160	m2		160.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.065.400	2.065.400	2.065.400	2.065.400	2.065.400	2.065.400	2.065.400	2.065.400	2.065.400
4315	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày i,4mm, thép cánh dày 1,0mm) Có phào, khối lượng > 1000m2 E160	m2		160.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.950.400	1.950.400	1.950.400	1.950.400	1.950.400	1.950.400	1.950.400	1.950.400	1.950.400

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
4316	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng < Sm2 E160	m2		160.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.456.400	2.456.400	2.456.400	2.456.400	2.456.400	2.456.400	2.456.400	2.456.400	2.456.400
4317	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1,2mm) có phào, khối lượng 14–27m2 E160	m2		160.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.341.400	2.341.400	2.341.400	2.341.400	2.341.400	2.341.400	2.341.400	2.341.400	2.341.400
4318	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng 27-160m2 E160	m2		160.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.203.400	2.203.400	2.203.400	2.203.400	2.203.400	2.203.400	2.203.400	2.203.400	2.203.400
4319	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng > 270m2 E160	m2		160.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.157.400	2.157.400	2.157.400	2.157.400	2.157.400	2.157.400	2.157.400	2.157.400	2.157.400
4320	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng > 1000m2 EI60	m2		60.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.042.400	2.042.400	2.042.400	2.042.400	2.042.400	2.042.400	2.042.400	2.042.400	2.042.400
4321	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1,4mm) có phào, khối lượng < 8m2 E160	m2		160.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.549.550	2.549.550	2.549.550	2.549.550	2.549.550	2.549.550	2.549.550	2.549.550	2.549.550
4322	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng 14–27m2 EI60	m2		60.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.434.550	2.434.550	2.434.550	2.434.550	2.434.550	2.434.550	2.434.550	2.434.550	2.434.550
4323	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng 27–160m2 E160	m2		60.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.296.550	2.296.550	2.296.550	2.296.550	2.296.550	2.296.550	2.296.550	2.296.550	2.296.550
4324	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng > 270m2 E160	m2		160.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.250.550	2.250.550	2.250.550	2.250.550	2.250.550	2.250.550	2.250.550	2.250.550	2.250.550
4325	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng > 1000m2 E160	m2		60.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.135.550	2.135.550	2.135.550	2.135.550	2.135.550	2.135.550	2.135.550	2.135.550	2.135.550
4326	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,5mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng < 8m2 EI60	m2		60.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.285.050	2.285.050	2.285.050	2.285.050	2.285.050	2.285.050	2.285.050	2.285.050	2.285.050
4327	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày i,5mm, thép cánh dày 0,8mm) Cù phào, khối lượng I4–27m2 E/60	m2		60.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.170.050	2.170.050	2.170.050	2.170.050	2.170.050	2.170.050	2.170.050	2.170.050	2.170.050
4328	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày1,5mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng 27–160m2 E160	m2		160.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.032.050	2.032.050	2.032.050	2.032.050	2.032.050	2.032.050	2.032.050	2.032.050	2.032.050
4329	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,5mm. thép cánh dày O.8mm) Có phào, khối lượng > 270m2 EI60	m2		60.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.986.050	1.986.050	1.986.050	1.986.050	1.986.050	1.986.050	1.986.050	1.986.050	1.986.050
4330	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,5mm. thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng > 1000m2 EI60	m2		60.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.871.050	1.871.050	1.871.050	1.871.050	1.871.050	1.871.050	1.871.050	1.871.050	1.871.050
4331	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,5mm, thép cánh dày 1,0mm) Có phào, khối lượng < 8m2 EI60	m2		60.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.378.200	2.378.200	2.378.200	2.378.200	2.378.200	2.378.200	2.378.200	2.378.200	2.378.200
4332	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,5mm. thép cánh dày l.Omm) Có phào, khối lượng 14–27m2 EI60	m2		60.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.263.200	2.263.200	2.263.200	2.263.200	2.263.200	2.263.200	2.263.200	2.263.200	2.263.200
4333	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,5mm, thép cánh dày 1,0mm) Có phào, khối lượng 27–160m2 E160	m2		160.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.125.200	2.125.200	2.125.200	2.125.200	2.125.200	2.125.200	2.125.200	2.125.200	2.125.200
4334	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,5mm, thép cánh dày1,0mm) có phào, khối lượng > 270m2 E160	m2		160.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.079.200	2.079.200	2.079.200	2.079.200	2.079.200	2.079.200	2.079.200	2.079.200	2.079.200
4335	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,5mm, thép cánh dày 1,0mm) Có phào, khối lượng > 1000m2 EI60	m2		60.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.964.200	1.964.200	1.964.200	1.964.200	1.964.200	1.964.200	1.964.200	1.964.200	1.964.200
4336	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,6mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng < 8m2 EI60/70/90	m2		90.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.485.150	2.485.150	2.485.150	2.485.150	2.485.150	2.485.150	2.485.150	2.485.150	2.485.150

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
4337	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,6mm. thép cánh dày 1.2mm) Có phào, khối lượng 14–27m2 EI60/70/90	m2		90.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.370.150	2.370.150	2.370.150	2.370.150	2.370.150	2.370.150	2.370.150	2.370.150	2.370.150
4338	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,6mmm thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng 27–160m2 EI60/70/90	m2		90.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.232.150	2.232.150	2.232.150	2.232.150	2.232.150	2.232.150	2.232.150	2.232.150	2.232.150
4339	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,6mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng > 270m2 EI60/70/90	m2		90.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.186.150	2.186.150	2.186.150	2.186.150	2.186.150	2.186.150	2.186.150	2.186.150	2.186.150
4340	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,6mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng >1000m2 E160/70/90	m2		90.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.071.150	2.071.150	2.071.150	2.071.150	2.071.150	2.071.150	2.071.150	2.071.150	2.071.150
4341	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày1,6mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng < 8m2 E160/70/90	m2		90.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.578.300	2.578.300	2.578.300	2.578.300	2.578.300	2.578.300	2.578.300	2.578.300	2.578.300
4342	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,6mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng 14–27m2 EI60/70/90	m2		90.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.463.300	2.463.300	2.463.300	2.463.300	2.463.300	2.463.300	2.463.300	2.463.300	2.463.300
4343	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày1,6mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng 27–160m2 EI60/70/90	m2		90.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.325.300	2.325.300	2.325.300	2.325.300	2.325.300	2.325.300	2.325.300	2.325.300	2.325.300
4344	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,6mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng > 270m2 EI60/70/90	m2		90.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.279.300	2.279.300	2.279.300	2.279.300	2.279.300	2.279.300	2.279.300	2.279.300	2.279.300
4345	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,6mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng >1000m2 EI60/70/90	m2		90.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.164.300	2.164.300	2.164.300	2.164.300	2.164.300	2.164.300	2.164.300	2.164.300	2.164.300
4346	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 2,0mm. thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng < 8m2 EI60/70/90	m2		90.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.543.800	2.543.800	2.543.800	2.543.800	2.543.800	2.543.800	2.543.800	2.543.800	2.543.800
4347	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày1,0mm, thép cánh dày 1.2mm) Có phào, khối lượng 14–27m2 EI60/70/90	m2		90.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800
4348	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng 27–160m2 E160/70/90	m2		90.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800
4349	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng > 270m2 EI60/70/90	m2		90.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.244.800	2.244.800	2.244.800	2.244.800	2.244.800	2.244.800	2.244.800	2.244.800	2.244.800
4350	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 2.0mm, thép cánh dày 1.2mm) Có phào, khối lượng > 1000m2 E160/70/90	m2		90.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.129.800	2.129.800	2.129.800	2.129.800	2.129.800	2.129.800	2.129.800	2.129.800	2.129.800
4351	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng < 8m2 EI60/70/90	m2		90.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.635.800	2.635.800	2.635.800	2.635.800	2.635.800	2.635.800	2.635.800	2.635.800	2.635.800
4352	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,0mm. thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng 14–27m2 EI60/70/90	m2		90.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.520.800	2.520.800	2.520.800	2.520.800	2.520.800	2.520.800	2.520.800	2.520.800	2.520.800
4353	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 2.0mm. thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng 27–160m2 E160/70/90	m2		90.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.382.800	2.382.800	2.382.800	2.382.800	2.382.800	2.382.800	2.382.800	2.382.800	2.382.800
4354	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng > 270m2 EI60/70/90	m2		90.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.336.800	2.336.800	2.336.800	2.336.800	2.336.800	2.336.800	2.336.800	2.336.800	2.336.800
4355	vật liệu khác	CỬa thép chỐng cháy (thép khung dày 2.0mm. thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng > 1000m2 E160/70/90	m2		90.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.221.800	2.221.800	2.221.800	2.221.800	2.221.800	2.221.800	2.221.800	2.221.800	2.221.800
4356	vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm - ốp tole 2 mặt dày 0.8mm - Sơn tĩnh điện/Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng. khối lượng < 8m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.883.000	1.883.000	1.883.000	1.883.000	1.883.000	1.883.000	1.883.000	1.883.000	1.883.000
4357	vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm - ốp tole 2 mặt dày 0.8mm - Sơn tĩnh điện / Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng.. khối lượng 14–27m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000
4358	vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày1.2mm - ốp tole 2 mặt dày 0.8mm - Sơn tĩnh điện / Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng,. , khối lượng 27–160m2	m2	Thép khung dày 1 Thép cánh dày i, Lõi giấy tổ on	2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000
4359	vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày J.2mm - ốp tole 2 mặt dày O.8mm - Sơn tĩnh điện /Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng.. khối lượng > 270m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
4360	vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm - ốp tole 2 mặt dày 0.8mm - Sơn tĩnh điện /Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng,... . khối lượng >1000m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.633.000	1.633.000	1.633.000	1.633.000	1.633.000	1.633.000	1.633.000	1.633.000	1.633.000
4361	vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1. 6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm - ốp tole 2 mặt dày 1 .0mm - Sơn tĩnh điện/Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng,... khối lượng < 8m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.976.000	1.976.000	1.976.000	1.976.000	1.976.000	1.976.000	1.976.000	1.976.000	1.976.000
4362	vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm - Ốp tole 2 mặt dày 1.0mm - Sơn tĩnh điện/ Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng,... khối lượng 14--27m2	m2	hung dày 1.6mm cánh dày 1,2mm i giấy tổ ong	2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,901,000	1,901,000	1,901,000	1,901,000	1,901,000	1,901,000	1,901,000	1,901,000	1,901,000
4363	vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm -ốp tole 2 mặt dày 1.0mm - Sơn tĩnh điện/Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng... , khối lượng 27--160m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.851.000	1.851.000	1.851.000	1.851.000	1.851.000	1.851.000	1.851.000	1.851.000	1.851.000
4364	vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm - Ốp tole 2 mặt dày 1.0mm - Sơn tĩnh điện / Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng,... khối lượng > 270m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.801.000	1.801.000	1.801.000	1.801.000	1.801.000	1.801.000	1.801.000	1.801.000	1.801.000
4365	vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm - Ốp tole 2 mặt dày 1.0mm - Sơn tĩnh điện / Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng,... , khối lượng >1000m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.726.000	1.726.000	1.726.000	1.726.000	1.726.000	1.726.000	1.726.000	1.726.000	1.726.000
4366	vật liệu khác	Màng cuốn ngăn cháy, giới hạn chịu lửa không thấp hơn EI60 phút.Khối lượng 3--5m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000
4367	vật liệu khác	Màng cuốn ngăn cháy, giới hạn chịu lửa không thấp hơn EI60 phút.Khối lượng 5--7m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000
4368	vật liệu khác	Màng cuốn ngăn cháy, giới hạn chịu lửa không thấp hơn EI60 phút.Khối lượng 7--10m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000
4369	vật liệu khác	Cửa cuốn chống cháy dày 35 ±2mm, giới hạn chịu lửa EI60.Khối lượng <3m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	9.775.000	9.775.000	9.775.000	9.775.000	9.775.000	9.775.000	9.775.000	9.775.000	9.775.000
4370	vật liệu khác	Cửa cuốn chống cháy dày 35 ±2mm, giới hạn chịu lửa EI60.Khối lượng 3- 5m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000
4371	vật liệu khác	Cửa cuốn chống cháy dày 35 ±2mm, giới hạn chịu lửa EI60.Khối lượng 5- 7m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000
4372	vật liệu khác	Cửa cuốn chống cháy dày 35 ±2mm, giới hạn chịu lửa EI60.Khối lượng 7- 10m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	5.635.000	5.635.000	5.635.000	5.635.000	5.635.000	5.635.000	5.635.000	5.635.000	5.635.000
4373	vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI60. Khối lượng <3m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000
4374	vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI60. Khối lượng 3--5m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	7.935.000	7.935.000	7.935.000	7.935.000	7.935.000	7.935.000	7.935.000	7.935.000	7.935.000
4375	vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI60. Khối lượng 5--7m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	6.670.000	6.670.000	6.670.000	6.670.000	6.670.000	6.670.000	6.670.000	6.670.000	6.670.000
4376	vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI60. Khối lượng 7--10m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000
4377	vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI90. Khối lượng <3m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000
4378	vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI90. Khối lượng 3--5m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
4379	vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI90. Khối lượng 5~7m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000
4380	vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI90. Khối lượng 7~10m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000
4381	vật liệu khác	Sản năng kỹ thuật. Mã hiệu FS/SC1000	bộ		1000.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000
4382	vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy. Khoá tay gạt	bộ		kiện.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
4383	vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy. Khoá tay gạt thanh thoát hiểm	bộ		kiện.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
4384	vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy. Khoá tay gạt thanh thoát hiểm đơn	bộ		kiện.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
4385	vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy. Khoá tay gạt thanh thoát hiểm đôi	bộ		kiện.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000
4386	vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy. Tỳ đẩy hơi 85kg	bộ		85.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
4387	vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy. Tay đẩy hơi 150kg	bộ		150.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
4388	vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy.bản lề inox	cái		kiện.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
4389	vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy.Chốt âm	cái		kiện.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
4390	vật liệu khác	Vật liệu ô ngăn hình mạng NEOWEB-xuất xứ ISRAEL- sản xuất từ nguyên liệu NANO POLYMERIC ALLOY(NEOLOY): **Neoweb 330**: khoảng cách mối hàn 330mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm*210mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026 - **Neoweb 330-50**	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam	giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	160.783	160.783	160.783	160.783	160.783	160.783	160.783	160.783	160.783
4391	vật liệu khác	Vật liệu ô ngăn hình mạng NEOWEB-xuất xứ ISRAEL- sản xuất từ nguyên liệu NANO POLYMERIC ALLOY(NEOLOY): **Neoweb 330**: khoảng cách mối hàn 330mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm*210mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026 - **Neoweb 330-75**	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam	giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	228.297	228.297	228.297	228.297	228.297	228.297	228.297	228.297	228.297
4392	vật liệu khác	Vật liệu ô ngăn hình mạng NEOWEB-xuất xứ ISRAEL- sản xuất từ nguyên liệu NANO POLYMERIC ALLOY(NEOLOY): **Neoweb 330**: khoảng cách mối hàn 330mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm*210mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026 - **Neoweb 330-100**	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam	giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	308.563	308.563	308.563	308.563	308.563	308.563	308.563	308.563	308.563
4393	vật liệu khác	**Vật liệu ô ngăn hình mạng NEOWEB-xuất xứ ISRAE**L- sản xuất từ nguyên liệu NANO POLYMERIC ALLOY(NEOLOY): Neoweb 330: khoảng cách mối hàn 330mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm*210mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026 - **Neoweb 330-120**	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam	giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	385.078	385.078	385.078	385.078	385.078	385.078	385.078	385.078	385.078
4394	vật liệu khác	Vật liệu ô ngăn hình mạng NEOWEB-xuất xứ ISRAEL- sản xuất từ nguyên liệu NANO POLYMERIC ALLOY(NEOLOY): Neoweb 330: khoảng cách mối hàn 330mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm*210mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026 - Neoweb 330-150	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam	giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	447.091	447.091	447.091	447.091	447.091	447.091	447.091	447.091	447.091
4395	vật liệu khác	**Vật liệu ô ngăn hình mạng NEOWEB**-xuất xứ ISRAEL- sản xuất từ nguyên liệu NANO POLYMERIC ALLOY(NEOLOY): Neoweb 330: khoảng cách mối hàn 330mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm*210mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026 - **Neoweb 330-200**	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam	giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	634.130	634.130	634.130	634.130	634.130	634.130	634.130	634.130	634.130
4396	vật liệu khác	**Neoweb 356:** khoảng cách mối hàn 356mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm*224mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026 - **Neoweb 356-50**	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam	giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	152.531	152.531	152.531	152.531	152.531	152.531	152.531	152.531	152.531
4397	vật liệu khác	**Neoweb 356:** khoảng cách mối hàn 356mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm*224mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026- **Neoweb 356-75**	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam	giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	215.070	215.070	215.070	215.070	215.070	215.070	215.070	215.070	215.070

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
4398	vật liệu khác	**Neoweb 356:** khoảng cách mối hàn 356mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm*224mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026 - **Neoweb 356-100**	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam	giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	294.060	294.060	294.060	294.060	294.060	294.060	294.060	294.060	294.060
4399	vật liệu khác	**Neoweb 356**: khoảng cách mối hàn 356mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm*224mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026 - **Neoweb 356-120**	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam	giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	366.575	366.575	366.575	366.575	366.575	366.575	366.575	366.575	366.575
4400	vật liệu khác	**Neoweb 356:** khoảng cách mối hàn 356mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm*224mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026 - **Neoweb 356-150**	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam	giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	425.838	425.838	425.838	425.838	425.838	425.838	425.838	425.838	425.838
4401	vật liệu khác	**Neoweb 356:** khoảng cách mối hàn 356mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm*224mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026 - **Neoweb 356-200**	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam	giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	587.370	587.370	587.370	587.370	587.370	587.370	587.370	587.370	587.370
4402	vật liệu khác	**Neoweb 445:** khoảng cách mối hàn 445mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm*290mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026 - **Neoweb 445-50**	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam	giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	135.528	135.528	135.528	135.528	135.528	135.528	135.528	135.528	135.528
4403	vật liệu khác	**Neoweb 445:** khoảng cách mối hàn 445mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm*290mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026 - **Neoweb 445-75**	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam	giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	209.771	209.771	209.771	209.771	209.771	209.771	209.771	209.771	209.771
4404	vật liệu khác	**Neoweb 445:** khoảng cách mối hàn 445mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm*290mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026 - **Neoweb 445-100**	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam	giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.603.036	2.603.036	2.603.036	2.603.036	2.603.036	2.603.036	2.603.036	2.603.036	2.603.036
4405	vật liệu khác	**Neoweb 445:** khoảng cách mối hàn 445mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm*290mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026 - **Neoweb 445-120**	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam	giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	325.316	325.316	325.316	325.316	325.316	325.316	325.316	325.316	325.316
4406	vật liệu khác	**Neoweb 445:** khoảng cách mối hàn 445mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm*290mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026 - **Neoweb 445-150**	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam	giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	377.577	377.577	377.577	377.577	377.577	377.577	377.577	377.577	377.577
4407	vật liệu khác	**Neoweb 445:** khoảng cách mối hàn 445mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm*290mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026 - **Neoweb 445-200**	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam	giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	520.857	520.857	520.857	520.857	520.857	520.857	520.857	520.857	520.857
4408	vật liệu khác	**Neoweb 660**: khoảng cách mối hàn 660mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm*420mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026 - **Neoweb 660-50**	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam	giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	95.770	95.770	95.770	95.770	95.770	95.770	95.770	95.770	95.770
4409	vật liệu khác	**Neoweb 660:** khoảng cách mối hàn 660mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm*420mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026 - **Neoweb 660-75**	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam	giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	136.528	136.528	136.528	136.528	136.528	136.528	136.528	136.528	136.528
4410	vật liệu khác	**Neoweb 660:** khoảng cách mối hàn 660mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm*420mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026 - **Neoweb 660-100**	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam	giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	184.288	184.288	184.288	184.288	184.288	184.288	184.288	184.288	184.288
4411	vật liệu khác	**Neoweb 660:** khoảng cách mối hàn 660mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm*420mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026 - **Neoweb 660-120**	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam	giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	230.547	230.547	230.547	230.547	230.547	230.547	230.547	230.547	230.547
4412	vật liệu khác	**Neoweb 660:** khoảng cách mối hàn 660mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm*420mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026 - **Neoweb 660-150**	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam	giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	268.055	268.055	268.055	268.055	268.055	268.055	268.055	268.055	268.055
4413	vật liệu khác	**Neoweb 660:** khoảng cách mối hàn 660mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm*420mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026 - **Neoweb 660-200**	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam	giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	384.576	384.576	384.576	384.576	384.576	384.576	384.576	384.576	384.576
4414	vật liệu khác	**Neoweb 712:** khoảng cách mối hàn 712mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm*448mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026 - **Neoweb 712-50**	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam	giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	79.767	79.767	79.767	79.767	79.767	79.767	79.767	79.767	79.767
4415	vật liệu khác	**Neoweb 712:** khoảng cách mối hàn 712mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm*448mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026 - **Neoweb 712-75**	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam	giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	113.524	113.524	113.524	113.524	113.524	113.524	113.524	113.524	113.524

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
4416	vật liệu khác	**Neoweb 712:** khoảng cách mối hàn 712mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm*448mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026 - **Neoweb 712-100**	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam	giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	153.031	153.031	153.031	153.031	153.031	153.031	153.031	153.031	153.031
4417	vật liệu khác	**Neoweb 712:** khoảng cách mối hàn 712mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm*448mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026 - **Neoweb 712-120**	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam	giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	191.289	191.289	191.289	191.289	191.289	191.289	191.289	191.289	191.289
4418	vật liệu khác	**Neoweb 712:** khoảng cách mối hàn 712mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm*448mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026 - **Neoweb 712-150**	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam	giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	222.296	222.296	222.296	222.296	222.296	222.296	222.296	222.296	222.296
4419	vật liệu khác	**Neoweb 712:** khoảng cách mối hàn 712mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm*448mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026 - **Neoweb 712-200**	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam	giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	305.813	305.813	305.813	305.813	305.813	305.813	305.813	305.813	305.813
4420	vật liệu khác	Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái (sản xuất từ HDPE nguyên sinh)	cái	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam	giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	5.376	5.376	5.376	5.376	5.376	5.376	5.376	5.376	5.376
4421	vật liệu khác	Tường chống ồn hấp thụ âm bao gồm: - Tấm chống ồn: Tấm mặt trước hợp kim nhôm, tấm mặt sau thép mạ kẽm. Vật liệu hấp thụ âm: polyester. - Cột thép hình H125x125x6,5x9 bao gồm tấm đế và sườn tăng cứng chân cột (mạ kẽm nhúng nóng). - Dây cáp an toàn cho tấm và cột D5.5 (boc PVC). - Phụ kiện khóa cáp, tấm chèn, bulon M10, bulon M20 (SUS304, cấp 5.6).	m2	TCCS45:2022/TCĐBVN - Hợp kim nhôm theo tiêu chuẩn: 3003-H24-GB/T 3880-2012 hoặc tương đương - Thép mạ kẽm: DX51D-Z275-BS EN10346:2015 hoặc tương đương - Thép hình: SS400-JIS G3101; ASTM A123; Q355GB/T 1591	Hiệu quả giảm độ ồn, theo tiêu chuẩn ISO 10140 hoặc tương đương: Tại 500 Hz: 25 dB hoặc hơn Tại 1000 Hz: 30dB hoặc hơn Tỉ lệ hấp thụ âm của các tấm Panel ở trạng thái sản phẩm hoàn thiện, tỉ lệ hấp thụ âm trung bình là trên 70% đối với các âm tần 250 Hz, 500 Hz, 1000 Hz, 2000 Hz. Hệ số hấp thụ âm thanh aw>= 0.9 GI3289phân loại mức độ hấp thụ loại A theo tiêu chuẩn EN ISO 11654.	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng.Dc nhà máy sản xuất: KCN Dệt may Phố Nối, P.Dường Hào, tỉnh Hưng Yên - Dt: 84243540.1770/0913721698. Công văn đề nghị công bố giá số 402/2026/CV_VHJSC ngày 01/06/2026	Việt Nam	Giao hàng đến chân công trình	Mức giá ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	6.920.000	6.920.000	6.920.000	6.920.000	6.920.000	6.920.000	6.920.000	6.920.000	6.920.000
4422	vật liệu khác	Cọc vít có cánh (mạ kẽm nhúng nóng)	cọc	SS400-JIS G3101; Q355-GB/T 1591	D75,6x3,2mm, L=2,1m, cánh xoắn D200 bao gồm bích cột	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng.Dc nhà máy sản xuất: KCN Dệt may Phố Nối, P.Dường Hào, tỉnh Hưng Yên - Dt: 84243540.1770/0913721698. Công văn đề nghị công bố giá số 402/2026/CV_VHJSC ngày 01/06/2026	Việt Nam	Giao hàng đến chân công trình	Mức giá ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	892.500	892.500	892.500	892.500	892.500	892.500	892.500	892.500	892.500
4423	vật liệu khác	Cọc vít có cánh (mạ kẽm nhúng nóng)	cọc	SS400-JIS G3101; Q355-GB/T 1591	D113.5x3,5-L-2,1m, cánh xoắn D300 bao gồm bích cột	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng.Dc nhà máy sản xuất: KCN Dệt may Phố Nối, P.Dường Hào, tỉnh Hưng Yên - Dt: 84243540.1770/0913721698. Công văn đề nghị công bố giá số 402/2026/CV_VHJSC ngày 01/06/2026	Việt Nam	Giao hàng đến chân công trình	Mức giá ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.505.000	1.505.000	1.505.000	1.505.000	1.505.000	1.505.000	1.505.000	1.505.000	1.505.000
4424	vật liệu khác	Gối chậu cố định VHB-1.2FX	chiếc	Gối được thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn TCVN 10268-2014, TCVN118-23:2017, AASHTO LRFD.	Tải trọng thiết kế ở TTGHSD: 1200KN	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng.Dc nhà máy sản xuất: KCN Dệt may Phố Nối, P.Dường Hào, tỉnh Hưng Yên - Dt: 84243540.1770/0913721698. Công văn đề nghị công bố giá số 402/2026/CV_VHJSC ngày 01/06/2026	Việt Nam	Giao hàng đến chân công trình	Mức giá ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000
4425	vật liệu khác	Gối chậu di động đơn hướng VHB-1.2GS	chiếc	Gối được thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn TCVN 10268-2014, TCVN118-23:2017, AASHTO LRFD.	Tải trọng thiết kế ở TTGHSD: 1200KN	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng.Dc nhà máy sản xuất: KCN Dệt may Phố Nối, P.Dường Hào, tỉnh Hưng Yên - Dt: 84243540.1770/0913721698. Công văn đề nghị công bố giá số 402/2026/CV_VHJSC ngày 01/06/2026	Việt Nam	Giao hàng đến chân công trình	Mức giá ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000
4426	vật liệu khác	Gối chậu di động song hướng VHB-1.2FS	chiếc	Gối được thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn TCVN 10268-2014, TCVN118-23:2017, AASHTO LRFD.	Tải trọng thiết kế ở TTGHSD: 1200KN	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng.Dc nhà máy sản xuất: KCN Dệt may Phố Nối, P.Dường Hào, tỉnh Hưng Yên - Dt: 84243540.1770/0913721698. Công văn đề nghị công bố giá số 402/2026/CV_VHJSC ngày 01/06/2026	Việt Nam	Giao hàng đến chân công trình	Mức giá ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000
4427	vật liệu khác	Khe co giãn răng lược VHF-C50	m	Các vật liệu chế tạo khe co giãn phải phù hợp với Tiêu chuẩn thiết kế cầu TCVN11823-2017 và các tiêu chuẩn ASTM tương ứng.	Khe co giãn răng lược chuyển vị 50mm.	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng.Dc nhà máy sản xuất: KCN Dệt may Phố Nối, P.Dường Hào, tỉnh Hưng Yên - Dt: 84243540.1770/0913721698. Công văn đề nghị công bố giá số 402/2026/CV_VHJSC ngày 01/06/2026	Việt Nam	Giao hàng đến chân công trình	Mức giá ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000
4428	vật liệu khác	Khe co giãn răng lược VHF-C60	m	Các vật liệu chế tạo khe co giãn phải phù hợp với Tiêu chuẩn thiết kế cầu TCVN11823-2017 và các tiêu chuẩn ASTM tương ứng.	Khe co giãn răng lược chuyển vị 60mm.	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng.Dc nhà máy sản xuất: KCN Dệt may Phố Nối, P.Dường Hào, tỉnh Hưng Yên - Dt: 84243540.1770/0913721698. Công văn đề nghị công bố giá số 402/2026/CV_VHJSC ngày 01/06/2026	Việt Nam	Giao hàng đến chân công trình	Mức giá ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000
4429	vật liệu khác	Khe co giãn răng lược VHF-C80	m	Các vật liệu chế tạo khe co giãn phải phù hợp với Tiêu chuẩn thiết kế cầu TCVN11823-2017 và các tiêu chuẩn ASTM tương ứng.	Khe co giãn răng lược chuyển vị 80mm.	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng.Dc nhà máy sản xuất: KCN Dệt may Phố Nối, P.Dường Hào, tỉnh Hưng Yên - Dt: 84243540.1770/0913721698. Công văn đề nghị công bố giá số 402/2026/CV_VHJSC ngày 01/06/2026	Việt Nam	Giao hàng đến chân công trình	Mức giá ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000
4430	vật liệu khác	Khe co giãn răng lược VHF-C100	m	Các vật liệu chế tạo khe co giãn phải phù hợp với Tiêu chuẩn thiết kế cầu TCVN11823-2017 và các tiêu chuẩn ASTM tương ứng, bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày	Khe co giãn răng lược chuyển vị 100mm.	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng.Dc nhà máy sản xuất: KCN Dệt may Phố Nối, P.Dường Hào, tỉnh Hưng Yên - Dt: 84243540.1770/0913721698. Công văn đề nghị công bố giá số 402/2026/CV_VHJSC ngày 01/06/2026	Việt Nam	Giao hàng đến chân công trình	Mức giá ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000
4431	vật liệu khác	Neo thép D25 bao gồm đai ốc	m	ASTM A615, A706	Mạ kẽm nhúng nóng; bao gồm đai ốc	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng.Dc nhà máy sản xuất: KCN Dệt may Phố Nối, P.Dường Hào, tỉnh Hưng Yên - Dt: 84243540.1770/0913721698. Công văn đề nghị công bố giá số 402/2026/CV_VHJSC ngày 01/06/2026	Việt Nam	Giao hàng đến chân công trình	Mức giá ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000
4432	vật liệu khác	Neo thép D32 bao gồm đai ốc	m	ASTM A615, A706	Mạ kẽm nhúng nóng; bao gồm đai ốc	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng.Dc nhà máy sản xuất: KCN Dệt may Phố Nối, P.Dường Hào, tỉnh Hưng Yên - Dt: 84243540.1770/0913721698. Công văn đề nghị công bố giá số 402/2026/CV_VHJSC ngày 01/06/2026	Việt Nam	Giao hàng đến chân công trình	Mức giá ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	206.000	206.000	206.000	206.000	206.000	206.000	206.000	206.000	206.000
4433	vật liệu khác	Lưới sức kháng cao, khoảng cách cáp 30cm	m2	TCCS 35:2021/TCĐBVN	Mạ hợp kim nhôm kẽm Zn90% - Al10%	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng.Dc nhà máy sản xuất: KCN Dệt may Phố Nối, P.Dường Hào, tỉnh Hưng Yên - Dt: 84243540.1770/0913721698. Công văn đề nghị công bố giá số 402/2026/CV_VHJSC ngày 01/06/2026	Việt Nam	Giao hàng đến chân công trình	Mức giá ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.205.000	1.205.000	1.205.000	1.205.000	1.205.000	1.205.000	1.205.000	1.205.000	1.205.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
4434	vật liệu khác	Lưới thép sức kháng cao bọc Polyme, khoảng cách giữa các sợi cáp 30cm	m2	TCCS 35:2021/TCDBVN	Mạ hợp kim nhôm kẽm Zn90% - Al10%	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng.Dc nhà máy sản xuất: KCN Dệt may Phố Nối, P.Dương Hào, tỉnh Hưng Yên - Dt: 84243540.1770/0913721698. Công văn đề nghị công bố giá số 402/2026/CV_VHJSC ngày 01/06/2026	Việt Nam	Giao hàng đến chân công trình	Mức giá ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.462.800	1.462.800	1.462.800	1.462.800	1.462.800	1.462.800	1.462.800	1.462.800	1.462.800
4435	vật liệu khác	Lưới thép xoắn kép khoảng cách cáp 100cm kết hợp lưới địa 3 trục gốc polyme	m2	TCCS 35:2021/TCDBVN	Mạ hợp kim nhôm kẽm Zn90% - Al10%	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng.Dc nhà máy sản xuất: KCN Dệt may Phố Nối, P.Dương Hào, tỉnh Hưng Yên - Dt: 84243540.1770/0913721698. Công văn đề nghị công bố giá số 402/2026/CV_VHJSC ngày 01/06/2026	Việt Nam	Giao hàng đến chân công trình	Mức giá ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	876.830	876.830	876.830	876.830	876.830	876.830	876.830	876.830	876.830
4436	vật liệu khác	Lưới thép xoắn kép khoảng cách cáp 200cm kết hợp lưới địa 3 trục gốc polyme	m2	TCCS 35:2021/TCDBVN	Mạ hợp kim nhôm kẽm Zn90% - Al10%	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng.Dc nhà máy sản xuất: KCN Dệt may Phố Nối, P.Dương Hào, tỉnh Hưng Yên - Dt: 84243540.1770/0913721698. Công văn đề nghị công bố giá số 402/2026/CV_VHJSC ngày 01/06/2026	Việt Nam	Giao hàng đến chân công trình	Mức giá ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	752.000	752.000	752.000	752.000	752.000	752.000	752.000	752.000	752.000
4437	vật liệu khác	Tấm đế neo	cái	EN 10025	Bảo vệ chống ăn mòn bằng mạ kẽm nhúng nóng, chiều dày tối thiểu 85µm	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng.Dc nhà máy sản xuất: KCN Dệt may Phố Nối, P.Dương Hào, tỉnh Hưng Yên - Dt: 84243540.1770/0913721698. Công văn đề nghị công bố giá số 402/2026/CV_VHJSC ngày 01/06/2026	Việt Nam	Giao hàng đến chân công trình	Mức giá ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000
4438	vật liệu khác	Sản phẩm hệ lưới gia cố taluy dương - Khóa chữ U cho cáp D8	cái	EN 13411-5	Lớp mạ chống ăn mòn dày 40µm. Cấp thép của thân khóa chữ U 5.8, đầu khóa và ecu là 235 Mpa	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng.Dc nhà máy sản xuất: KCN Dệt may Phố Nối, P.Dương Hào, tỉnh Hưng Yên - Dt: 84243540.1770/0913721698. Công văn đề nghị công bố giá số 402/2026/CV_VHJSC ngày 01/06/2026	Việt Nam	Giao hàng đến chân công trình	Mức giá ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000
4439	vật liệu khác	Sản phẩm hệ lưới gia cố taluy dương - Khóa chữ U cho cáp D12	cái	EN 13411-5	Lớp mạ chống ăn mòn dày 40µm. Cấp thép của thân khóa chữ U 5.8, đầu khóa và ecu là 235 Mpa	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng.Dc nhà máy sản xuất: KCN Dệt may Phố Nối, P.Dương Hào, tỉnh Hưng Yên - Dt: 84243540.1770/0913721698. Công văn đề nghị công bố giá số 402/2026/CV_VHJSC ngày 01/06/2026	Việt Nam	Giao hàng đến chân công trình	Mức giá ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000
4440	vật liệu khác	Sản phẩm hệ lưới gia cố taluy dương - Khóa chữ U cho cáp D16	cái	EN 13411-5	Lớp mạ chống ăn mòn dày 40µm. Cấp thép của thân khóa chữ U 5.8, đầu khóa và ecu là 235 Mpa	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng.Dc nhà máy sản xuất: KCN Dệt may Phố Nối, P.Dương Hào, tỉnh Hưng Yên - Dt: 84243540.1770/0913721698. Công văn đề nghị công bố giá số 402/2026/CV_VHJSC ngày 01/06/2026	Việt Nam	Giao hàng đến chân công trình	Mức giá ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000
4441	vật liệu khác	Sản phẩm hệ lưới gia cố taluy dương - Thiết bị liên kết các tấm lưới	cái	EN 13411-5	Cấu tạo từ sợi thép cường độ cao cấp 1770 MPa, D=4mm. Kích thước danh định: 50x20mm.	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng.Dc nhà máy sản xuất: KCN Dệt may Phố Nối, P.Dương Hào, tỉnh Hưng Yên - Dt: 84243540.1770/0913721698. Công văn đề nghị công bố giá số 402/2026/CV_VHJSC ngày 01/06/2026	Việt Nam	Giao hàng đến chân công trình	Mức giá ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
4442	vật liệu khác	Sản phẩm hệ lưới gia cố taluy dương - Cáp biên D12 cấp 1770Mpa	m	EN 12385-4	Cấp thép cường độ cao cấp 1770 Mpa. Cấp thép được bảo vệ chống ăn mòn bằng lớp phủ Zn90%-Al10%, đường kính D12	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng.Dc nhà máy sản xuất: KCN Dệt may Phố Nối, P.Dương Hào, tỉnh Hưng Yên - Dt: 84243540.1770/0913721698. Công văn đề nghị công bố giá số 402/2026/CV_VHJSC ngày 01/06/2026	Việt Nam	Giao hàng đến chân công trình	Mức giá ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000
4443	vật liệu khác	Sản phẩm hệ lưới gia cố taluy dương - Cáp biên D16 cấp 1770Mpa	m	EN 12385-4	Cấp thép cường độ cao cấp 1770 Mpa. Cấp thép được bảo vệ chống ăn mòn bằng lớp phủ Zn90%-Al10%, đường kính D16	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng.Dc nhà máy sản xuất: KCN Dệt may Phố Nối, P.Dương Hào, tỉnh Hưng Yên - Dt: 84243540.1770/0913721698. Công văn đề nghị công bố giá số 402/2026/CV_VHJSC ngày 01/06/2026	Việt Nam	Giao hàng đến chân công trình	Mức giá ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
4444	vật liệu khác	Sản phẩm hệ lưới gia cố taluy dương - Lưới địa kỹ thuật 3 trục gốc Polyme	m2	Vật liệu Polypropylene, có cấu trúc đa chiều... khối lượng riêng 490g/m2, điểm cháy 160 độ C, kháng tia UV, bền trong đất tự nhiên, tuổi thọ cao	Cấp thép cường độ cao cấp 1770 Mpa. Cấp thép được bảo vệ chống ăn mòn bằng lớp phủ Zn90%-Al10%, đường kính D16	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng.Dc nhà máy sản xuất: KCN Dệt may Phố Nối, P.Dương Hào, tỉnh Hưng Yên - Dt: 84243540.1770/0913721698. Công văn đề nghị công bố giá số 402/2026/CV_VHJSC ngày 01/06/2026	Việt Nam	Giao hàng đến chân công trình	Mức giá ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000
4445	vật liệu khác	Vật tư hệ hàng rào mềm 1000 KJ (gồm lưới thép, cột, thiết bị tiêu năng và các phụ kiện)	m2	- Cột thép tròn ø 114.3 mm, dày 5 mm, thép S235JRH (EN 10219-1)	- Hệ lưới chính: các vòng thép ø350mm, sợi tao vòng 3mm, lực kéo Min 1380Mpa, mạ Zn hoặc Zn95/Al5 (EN10244-2)	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng.Dc nhà máy sản xuất: KCN Dệt may Phố Nối, P.Dương Hào, tỉnh Hưng Yên - Dt: 84243540.1770/0913721698. Công văn đề nghị công bố giá số 402/2026/CV_VHJSC ngày 01/06/2026	Việt Nam	Giao hàng đến chân công trình	Mức giá ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	9.490.000	9.490.000	9.490.000	9.490.000	9.490.000	9.490.000	9.490.000	9.490.000	9.490.000
4446	vật liệu khác	Vật tư hệ hàng rào mềm 1500 KJ	m2	- Thiết bị tiêu năng lượng: Ống nhôm ø130 mm, dài 1000mm, dày 1.5 mm	- Khóa chữ U: Dùng cho cáp thép ø16mm và ø18mm (EN 13411-5)	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng.Dc nhà máy sản xuất: KCN Dệt may Phố Nối, P.Dương Hào, tỉnh Hưng Yên - Dt: 84243540.1770/0913721698. Công văn đề nghị công bố giá số 402/2026/CV_VHJSC ngày 01/06/2026	Việt Nam	Giao hàng đến chân công trình	Mức giá ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	10.500.840	10.500.840	10.500.840	10.500.840	10.500.840	10.500.840	10.500.840	10.500.840	10.500.840
4447	vật liệu khác	Vật tư hệ hàng rào mềm 2000 KJ	m2	- Thiết bị tiêu năng lượng: Ống nhôm ø130 mm, dài 1000mm, dày 1.5 mm	- Khóa chữ U: Dùng cho cáp thép ø16mm và ø18mm (EN 13411-5)	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng.Dc nhà máy sản xuất: KCN Dệt may Phố Nối, P.Dương Hào, tỉnh Hưng Yên - Dt: 84243540.1770/0913721698. Công văn đề nghị công bố giá số 402/2026/CV_VHJSC ngày 01/06/2026	Việt Nam	Giao hàng đến chân công trình	Mức giá ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	11.957.000	11.957.000	11.957.000	11.957.000	11.957.000	11.957.000	11.957.000	11.957.000	11.957.000
4448	vật liệu khác	Vật tư hệ hàng rào mềm 3000 KJ	m2	- Thiết bị tiêu năng lượng: Ống nhôm ø130 mm, dài 1000mm, dày 1.5 mm	- Khóa chữ U: Dùng cho cáp thép ø16mm và ø18mm (EN 13411-5)	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng.Dc nhà máy sản xuất: KCN Dệt may Phố Nối, P.Dương Hào, tỉnh Hưng Yên - Dt: 84243540.1770/0913721698. Công văn đề nghị công bố giá số 402/2026/CV_VHJSC ngày 01/06/2026	Việt Nam	Giao hàng đến chân công trình	Mức giá ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	13.652.000	13.652.000	13.652.000	13.652.000	13.652.000	13.652.000	13.652.000	13.652.000	13.652.000
4449	vật liệu khác	Mũi khoan D51	cái	- Thiết bị tiêu năng lượng: Ống nhôm ø130 mm, dài 1000mm, dày 1.5 mm	- Khóa chữ U: Dùng cho cáp thép ø16mm và ø18mm (EN 13411-5)	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng.Dc nhà máy sản xuất: KCN Dệt may Phố Nối, P.Dương Hào, tỉnh Hưng Yên - Dt: 84243540.1770/0913721698. Công văn đề nghị công bố giá số 402/2026/CV_VHJSC ngày 01/06/2026	Việt Nam	Giao hàng đến chân công trình	Mức giá ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
4450	vật liệu khác	Mũi khoan D76	cái	- Thiết bị tiêu năng lượng: Ống nhôm ø130 mm, dài 1000mm, dày 1.5 mm	- Khóa chữ U: Dùng cho cáp thép ø16mm và ø18mm (EN 13411-5)	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng.Dc nhà máy sản xuất: KCN Dệt may Phố Nối, P.Dương Hào, tỉnh Hưng Yên - Dt: 84243540.1770/0913721698. Công văn đề nghị công bố giá số 402/2026/CV_VHJSC ngày 01/06/2026	Việt Nam	Giao hàng đến chân công trình	Mức giá ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
4451	vật liệu khác	Mũi khoan D91	cái	- Thiết bị tiêu năng lượng: Ống nhôm ø130 mm, dài 1000mm, dày 1.5 mm	- Khóa chữ U: Dùng cho cáp thép ø16mm và ø18mm (EN 13411-5)	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng.Dc nhà máy sản xuất: KCN Dệt may Phố Nối, P.Dương Hào, tỉnh Hưng Yên - Dt: 84243540.1770/0913721698. Công văn đề nghị công bố giá số 402/2026/CV_VHJSC ngày 01/06/2026	Việt Nam	Giao hàng đến chân công trình	Mức giá ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000
4452	vật liệu khác	Quả đập khí nén D51	cái	- Thiết bị tiêu năng lượng: Ống nhôm ø130 mm, dài 1000mm, dày 1.5 mm	- Khóa chữ U: Dùng cho cáp thép ø16mm và ø18mm (EN 13411-5)	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng.Dc nhà máy sản xuất: KCN Dệt may Phố Nối, P.Dương Hào, tỉnh Hưng Yên - Dt: 84243540.1770/0913721698. Công văn đề nghị công bố giá số 402/2026/CV_VHJSC ngày 01/06/2026	Việt Nam	Giao hàng đến chân công trình	Mức giá ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
4453	vật liệu khác	Quả đập khí nén D76	cái	- Thiết bị tiêu năng lượng: Ống nhôm ø130 mm, dài 1000mm, dày 1.5 mm	- Khóa chữ U: Dùng cho cáp thép ø16mm và ø18mm (EN 13411-5)	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng.Đc nhà máy sản xuất: KCN Dệt may Phố Nối, P.Dương Hào, tỉnh Hưng Yên - Dt: 84243540.1770/0913721698. Công văn đề nghị công bố giá số 402/2026/CV_VHJSC ngày 01/06/2026	Việt Nam	Giao hàng đến chân công trình	Mức giá ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000
4454	vật liệu khác	Cần khoan L=1m	cái	- Thiết bị tiêu năng lượng: Ống nhôm ø130 mm, dài 1000mm, dày 1.5 mm	- Khóa chữ U: Dùng cho cáp thép ø16mm và ø18mm (EN 13411-5)	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng.Đc nhà máy sản xuất: KCN Dệt may Phố Nối, P.Dương Hào, tỉnh Hưng Yên - Dt: 84243540.1770/0913721698. Công văn đề nghị công bố giá số 402/2026/CV_VHJSC ngày 01/06/2026	Việt Nam	Giao hàng đến chân công trình	Mức giá ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
4455	vật liệu khác	Vật liệu Tường chắn có cốt - Dải Polymer cấp 30	m	Các dải gia cường Polymeric bao gồm các bó sợi polyester bọc trong một màng bao polyethylene (LLDPE). Các bề mặt bên ngoài có khía cạnh. Cấp 30: Lực kéo đứt 30 kN - Bề rộng dải 83mm	TCVN 11823-2017	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng.Đc nhà máy sản xuất: KCN Dệt may Phố Nối, P.Dương Hào, tỉnh Hưng Yên - Dt: 84243540.1770/0913721698. Công văn đề nghị công bố giá số 402/2026/CV_VHJSC ngày 01/06/2026	Việt Nam	Giao hàng đến chân công trình	Mức giá ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
4456	vật liệu khác	Vật liệu Tường chắn có cốt - Dải Polymer cấp 40	m	Cấp 40: Lực kéo đứt 40 kN - Bề rộng dải 83mm	Như trên	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng.Đc nhà máy sản xuất: KCN Dệt may Phố Nối, P.Dương Hào, tỉnh Hưng Yên - Dt: 84243540.1770/0913721698. Công văn đề nghị công bố giá số 402/2026/CV_VHJSC ngày 01/06/2026	Việt Nam	Giao hàng đến chân công trình	Mức giá ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
4457	vật liệu khác	Vật liệu Tường chắn có cốt - Dải Polymer cấp 50	m	Cấp 50: Lực kéo đứt 50 kN - Bề rộng dải 87mm	Như trên	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng.Đc nhà máy sản xuất: KCN Dệt may Phố Nối, P.Dương Hào, tỉnh Hưng Yên - Dt: 84243540.1770/0913721698. Công văn đề nghị công bố giá số 402/2026/CV_VHJSC ngày 01/06/2026	Việt Nam	Giao hàng đến chân công trình	Mức giá ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
4458	vật liệu khác	Vật liệu Tường chắn có cốt - Dải Polymer cấp 75	m	Cấp 75: Lực kéo đứt 75 kN - Bề rộng dải 90mm	Như trên	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng.Đc nhà máy sản xuất: KCN Dệt may Phố Nối, P.Dương Hào, tỉnh Hưng Yên - Dt: 84243540.1770/0913721698. Công văn đề nghị công bố giá số 402/2026/CV_VHJSC ngày 01/06/2026	Việt Nam	Giao hàng đến chân công trình	Mức giá ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
4459	vật liệu khác	Vật liệu Tường chắn có cốt - Dải Polymer cấp 85	m	Cấp 85: Lực kéo đứt 85 kN - Bề rộng dải 90mm	Như trên	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng.Đc nhà máy sản xuất: KCN Dệt may Phố Nối, P.Dương Hào, tỉnh Hưng Yên - Dt: 84243540.1770/0913721698. Công văn đề nghị công bố giá số 402/2026/CV_VHJSC ngày 01/06/2026	Việt Nam	Giao hàng đến chân công trình	Mức giá ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
4460	vật liệu khác	Vật liệu Tường chắn có cốt - Dải Polymer cấp 100	m	Cấp 100: Lực kéo đứt 100 kN - Bề rộng dải 90mm	Như trên	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng.Đc nhà máy sản xuất: KCN Dệt may Phố Nối, P.Dương Hào, tỉnh Hưng Yên - Dt: 84243540.1770/0913721698. Công văn đề nghị công bố giá số 402/2026/CV_VHJSC ngày 01/06/2026	Việt Nam	Giao hàng đến chân công trình	Mức giá ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
4461	vật liệu khác	Vật liệu Tường chắn có cốt- Móc câu	cái	D10mm	-	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng.Đc nhà máy sản xuất: KCN Dệt may Phố Nối, P.Dương Hào, tỉnh Hưng Yên - Dt: 84243540.1770/0913721698. Công văn đề nghị công bố giá số 402/2026/CV_VHJSC ngày 01/06/2026	Việt Nam	Giao hàng đến chân công trình	Mức giá ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
4462	vật liệu khác	Vật liệu Tường chắn có cốt - Tấm đệm EPDM	cái	EPDM 150x70x22mm	-	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng.Đc nhà máy sản xuất: KCN Dệt may Phố Nối, P.Dương Hào, tỉnh Hưng Yên - Dt: 84243540.1770/0913721698. Công văn đề nghị công bố giá số 402/2026/CV_VHJSC ngày 01/06/2026	Việt Nam	Giao hàng đến chân công trình	Mức giá ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
4463	vật liệu khác	Vật liệu Tường chắn có cốt - Hốc neo nhẹ	cái	Vật liệu HDPE	-	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng.Đc nhà máy sản xuất: KCN Dệt may Phố Nối, P.Dương Hào, tỉnh Hưng Yên - Dt: 84243540.1770/0913721698. Công văn đề nghị công bố giá số 402/2026/CV_VHJSC ngày 01/06/2026	Việt Nam	Giao hàng đến chân công trình	Mức giá ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
4464	vật liệu khác	Vật liệu Tường chắn có cốt - Hốc neo nặng	cái	Vật liệu HDPE	-	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng.Đc nhà máy sản xuất: KCN Dệt may Phố Nối, P.Dương Hào, tỉnh Hưng Yên - Dt: 84243540.1770/0913721698. Công văn đề nghị công bố giá số 402/2026/CV_VHJSC ngày 01/06/2026	Việt Nam	Giao hàng đến chân công trình	Mức giá ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000
4465	vật liệu khác	Thảm cỏ sân vườn LUSGREEN BLTL0001: 1mx3m	m2			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
4466	vật liệu khác	Thảm cỏ sân vườn LUSGREEN BLTL0002: 2mx5m	m2			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
4467	vật liệu khác	Thảm cỏ sân vườn LUSGREEN BLTL0003: 1mx3m	m2			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
4468	vật liệu khác	Thảm cỏ sân vườn LUSGREEN BLTL0004:2mx5m	m2			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
4469	vật liệu khác	Thảm cỏ sân vườn LUSGREEN BLTL0005: 1mx3m	m2			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
4470	vật liệu khác	Thảm cỏ sân vườn LUSGREEN BLTL0006: 2mx5m	m2			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
4471	vật liệu khác	Thảm cỏ sân vườn LUSGREEN CCGL0007: 1mx3m	m2			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
4472	vật liệu khác	Thảm cỏ sân vườn LUSGREEN CCGL0008:2mx5m	m2			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
4473	vật liệu khác	Thảm cỏ sân vườn LUSGREEN CCGL0009: 1mx3m	m2			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
4474	vật liệu khác	Thảm cỏ sân vườn LUSGREEN CCGL0010: 2mx5m	m2			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
4475	vật liệu khác	Ván sàn	m2	182mmx 1220mm	5mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000
4476	vật liệu khác	Phào chân tường	thanh	80mmx2400mm	12mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
4477	vật liệu khác	NepT	thanh	45mmx2400mm	7mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
4478	vật liệu khác	Nẹp kết thúc	thanh	35mmx2400mm	9mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
4479	vật liệu khác	Phào góc âm	thanh	28mmx2400mm	15mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
4480	vật liệu khác	Tấm ốp tường Nano	m2	400mmx3000mm	8mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
4481	vật liệu khác	Tấm ốp lam 3 sóng	m2	210mmx3000mm	12mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000
4482	vật liệu khác	Tấm ốp lam 4 sóng	m2	160mmx3000mm	9mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000
4483	vật liệu khác	Nẹp cổ trần ốp tường	thanh	100mmx3000mm	8mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000
4484	vật liệu khác	Nẹp góc ngoài ốp tường	thanh	30mmx3000mm	30mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000
4485	vật liệu khác	Nẹp góc trong ốp tường	thanh	33mmx3000mm	14mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
4486	vật liệu khác	Nẹp kết thúc ốp tường	thanh	25mmx3000mm	12mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000
4487	vật liệu khác	Nẹp nối chữ H ốp tường	thanh	25mmx3000mm	12mm	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000
4488	vật liệu khác	Pass inox ốp tường	cái	3mmx45mm		Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
4489	vật liệu khác	Tấm xi măng Cemboard LUSWELL THDIA: 2440mmx1220mmx6.00mm	tấm			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000
4490	vật liệu khác	Tấm xi măng Cemboard LUSWELL THDIA: 2440mmx1220mmx8.00mm	tấm			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
4491	vật liệu khác	Tấm xi măng Cemboard LUSWELL THDIA: 2440mmxl220mmx4.00mm	tấm			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000
4492	vật liệu khác	Tấm xi măng Cemboard LUSWELL THDIA: 2440mmx 1220mmx 16.00mm	tấm			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	708.000	708.000	708.000	708.000	708.000	708.000	708.000	708.000	708.000
4493	vật liệu khác	Tấm xi măng Cemboard LUSWELL THDIA: 2440mmxl220mmxl 8.00mm	tấm			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	825.000	825.000	825.000	825.000	825.000	825.000	825.000	825.000	825.000
4494	vật liệu khác	Tấm xi măng Cemboard LUSWELL CNSAN: 2440mmx 1220mmx6.00mm	tấm			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000
4495	vật liệu khác	Tấm xi măng Cemboard LUSWELL CNSAN: 2440mmx1220mmx8. OOmm	tấm			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000
4496	vật liệu khác	Tấm xi măng Cemboard LUSWELL CNSAN: 2440mmx1220mmx 10. OOmm	tấm			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000
4497	vật liệu khác	Tấm xi măng Cemboard LUSVVELL CNSAN: 2440mmx 1220mmx 12.00 mm	tấm			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	541.000	541.000	541.000	541.000	541.000	541.000	541.000	541.000	541.000
4498	vật liệu khác	Tấm xi măng Cemboard LUSWELL CNSAN: 2440mmx 1220mmx 14.00mm	tấm			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000
4499	vật liệu khác	Tấm xi măng Cemboard LUSWELL CNSAN: 2440mmx220mmxl 6.00mm	tấm			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000
4500	vật liệu khác	Tấm xi măng Cemboard LUSWELL CNSAN: 2440mmxl 220mmxl 8.00mm	tấm			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000
4501	vật liệu khác	Tấm xi măng Cemboard LUSWELL CNSAN: 2440mmx 1220mmx20.00mm	tấm			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000
4502	vật liệu khác	Tấm xi măng Cemboard Lư SWELL IDTRI: 2440mmxl 220mmx6.00mm	tấm			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000
4503	vật liệu khác	Tấm xi măng Cemboard LUSWELLIDTRI: 2440mmxl 220mmx8.00mm	tấm			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000
4504	vật liệu khác	Tấm xi măng Cemboard LUSWELL IDTRI: 2440mmx 1220mmx 10.00mm	tấm			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000
4505	vật liệu khác	Tấm xi măng Cemboard LUSWELL IDTRÌ: 2440mmxl220mmxl2.00mm	tấm			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	541.000	541.000	541.000	541.000	541.000	541.000	541.000	541.000	541.000
4506	vật liệu khác	Tấm xi măng Cemboard LUSWELLIDTRI: 2440mmx 1220mmx 14.00mm	tấm			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000
4507	vật liệu khác	Tấm xi măng Cemboard LUSWELLIDTRI: 2440mmx 1220mmx 16.00mm	tấm			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000
4508	vật liệu khác	Tấm xi măng Cemboard LUSWELLIDTR1: 2440mmx 1220mmx 18.00mm	tấm			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000
4509	vật liệu khác	Vít tôn cao cấp Luswell max: 45mm	con			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
4510	vật liệu khác	Vít tôn cao cấp Luswell max: 50mm	con			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900
4511	vật liệu khác	Vít tôn cao cấp Luswell max: 68mm	con			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300
4512	vật liệu khác	Vít tôn LUSWELL CNHEB: 45mm	con			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.150	1.150	1.150	1.150	1.150	1.150	1.150	1.150	1.150
4513	vật liệu khác	Vít tôn LUSWELL CNHEB: 50mm	con			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250
4514	vật liệu khác	Vít tôn LUSWELL CNHEB: 68mm	con			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450
4515	vật liệu khác	Vít ngòi LUSWELL CNHEB: 65mm	con			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	460	460	460	460	460	460	460	460	460
4516	vật liệu khác	Vít bắn tấm xi măng LUSWELL CNHEB: 30mm	con			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	260	260	260	260	260	260	260	260	260
4517	vật liệu khác	Vít bắn tấm xi măng l.USWELL CNHEB: 40mm	con			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	310	310	310	310	310	310	310	310	310
4518	vật liệu khác	Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL VNTHA CPS: 0.60mmx 1070mm	m		0.6	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000
4519	vật liệu khác	Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL VNTHA CPS: 0.80mmx1070mm	m		0.8	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000
4520	vật liệu khác	Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL VNTHA CPS: 1.00mmx 1070mm	m		1	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000
4521	vật liệu khác	Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL VNTHA CPS: 1.20mmx1070mm	m		1.2	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000
4522	vật liệu khác	Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL VNTHA CPS: 1.50mmx1070mm	m		1.5	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000
4523	vật liệu khác	Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL VNTHA CPS: 2.00mmx 1070mm	m		2	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000
4524	vật liệu khác	Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL VNTHA CPS: 2.50mmx 1070mm	m		2.5	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	4.450.000	4.450.000	4.450.000	4.450.000	4.450.000	4.450.000	4.450.000	4.450.000	4.450.000
4525	vật liệu khác	Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL VNTHA CPS: 3.00mmx 1070mm	m		3	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	557.000	557.000	557.000	557.000	557.000	557.000	557.000	557.000	557.000
4526	vật liệu khác	Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL VNVIN Poly: 0.60mmx1080mm	m		0.6	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000
4527	vật liệu khác	Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL VNV1N Poly: 0.80mmx 1080mm	m		0,8	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
4528	vật liệu khác	tấm nhựa lấy sáng LUSWELL VNVIN Poly: 1.00mmx1080mm	m		0,8	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
4529	vật liệu khác	Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL VNV1N Poly: 1.50mmx 1080mm	m		1.5	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	222.000	222.000	222.000	222.000	222.000	222.000	222.000	222.000	222.000
4530	vật liệu khác	Tấm cách nhiệt LU SWELL VNW1N P2:4mmx!.55m	m2			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500
4531	vật liệu khác	Tấm cách nhiệt LUSWELL VNWIN P2:4mmx1.10m	m2			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700
4532	vật liệu khác	Tấm cách nhiệt LUSWELL VNWIN AP: 4mmxl.55m	m2			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600
4533	vật liệu khác	Tấm cách nhiệt LUSWELL VNWIN A2:4mmxl.55m	m2			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700
4534	vật liệu khác	Đá mài đa năng màu xanh lá LUSFIX CNSEN: 100mm x 6mm x 16mm	viên			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
4535	vật liệu khác	Đá cắt đa năng màu xanh lá LUSFIX CNSEN: 107mm x 1.2mm x 16mm	viên			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800
4536	vật liệu khác	Đá cắt đa năng màu xanh lá LUSFIX CNSEN: 355mm x 2.5mm x 25.4mm	viên			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700
4537	vật liệu khác	Xe rùa bánh hơi WB6400A LUSFIX CNYIC: 150kg x 67 lít	chiếc			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	870.000	870.000	870.000	870.000	870.000	870.000	870.000	870.000	870.000
4538	vật liệu khác	Xe rùa bánh đặc WB6400PU LUSFIX CNYIC: 150kg x 67 lít	chiếc			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000
4539	vật liệu khác	Xe rùa bánh hơi WB6418A LUSFIX CNYIC: 150kg x 85 lít	chiếc			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.175.000	1.175.000	1.175.000	1.175.000	1.175.000	1.175.000	1.175.000	1.175.000	1.175.000
4540	vật liệu khác	Xe rùa bánh đặc WB6418PU LUSFIX CNYIC: 150kg x 85 lít	chiếc			Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Đc: số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.HCM - Dt: 0976281464. Công văn đề nghị công bố giá số 01-CV/HSHTN ngày 03/06/2026.	Việt Nam	Giá vận chuyển đến KH	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000

*** Ghi chú: danh sách phường/xã tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (cũ) trước sáp nhập tại Nghị quyết 1682/NQ-UBTVQH15 năm 2025 ngày 16/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội**

Tp. Tây Ninh (cũ): phường Tây Ninh, phường Bình Minh, phường Ninh Thạnh (gồm xã Bàu Năng, xã Chà Là thuộc huyện Dương Minh Châu cũ).

Tx. Trảng Bàng (cũ): phường Trảng Bàng, phường An Tịnh, xã Hưng Thuận, xã Phước Chỉ.

Tx. Hòa Thành (cũ): phường Long Hoa, phường Hòa Thành.

H. Tân Biên (cũ): xã Tân Lập, xã Tân Biên, xã Thạnh Bình, xã Trà Vong.

H. Tân Châu (cũ): xã Tân Đông, xã Tân Hòa, xã Tân Châu, xã Tân Phú, xã Tân Hội, xã Tân Thành.

H. Châu Thành (cũ): phường Thanh Điền (gồm phường Hiệp Tân thuộc TX. Hòa Thành cũ); xã Phước Vinh, xã Hòa Hội, xã Ninh Điền, xã Châu Thành, xã Hảo Đước.

H. Dương Minh Châu (cũ): xã Lộc Ninh, xã Cầu Khởi, xã Dương Minh Châu.

H. Bến Cầu (cũ): xã Long Chữ, xã Long Thuận, xã Bến Cầu.

H. Gò Dầu (cũ): phường Gò Dầu, phường Gia Lộc, xã Thạnh Đức, xã Phước Thạnh, xã Truông Mít.